

Tập

1



AN CHI

Rong chơi
miền chữ nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Tên Việt Nam:

Võ Thiện Hoa

Tên Pháp:

Emile Pierre Lucatos

Bút hiệu khác: **Huệ Thiên**

Ngày sinh: **27-11-1935**

Nơi sinh: **Sài Gòn**

Quê quán: Bình Hoà xã, Gia Định
(nay thuộc Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh)

5-1955: Vượt tuyến ra Bắc

7-1955 đến 7-1956: Đi Thanh niên xung
phong theo lời kêu gọi của Phòng Miền
Nam - Bộ Giáo dục

1956 - 1959: Học Trường Sư phạm Trung
cấp Trung ương

1959 - 1965: Dạy cấp 2 ở Thái Bình

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 1

AN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THÚY

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập
NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : TRẦN THI ANH

Sửa bản in : BÁ KỶ

Trình bày : MẠNH HẢI

Bìa : NGỌC KHÔI

Ký hoạ bìa : CÙ HUY HÀ VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng 1.500 cuốn. Khổ 15 x 23.5 cm

Tại: Xí nghiệp in Fahasa - 774 Trường Chinh, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM

XNĐKXB: 3728-2017/CXBIPH/12-283/THTPHCM cấp ngày 10/5/2016

QĐXB số: 1301/QĐ-THTPHCM-2016 ngày 3/11/2017

ISBN: 978 - 604 - 58 - 5210 - 1

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2017

Rong chơi miền chữ nghĩa

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

Rong chơi miền chữ nghĩa. T.1 / An Chi biên soạn. - T.P. Hồ Chí Minh :
Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2016.

480 tr. ; 23 cm.

ISBN 978-604-58-5210-1.

1. Từ nguyên học. 2. Phân tích thành phần cấu tạo từ (Ngôn ngữ học).
3. Hình thái học. 4. Ngữ nghĩa học. I. An Chi.

1. Etymology. 2. Componential analysis (Linguistics). 3. Morphology.
4. Semantics.

412 -- ddc 23


R773

Hình bìa 1: Ký họa tác giả An Chi do Cù Huy Hà Vũ vẽ.

ISBN: 978-604-58-5210-1





Tổng biên tập viên ANCHI

16/7/2023

ANCHI

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 1
(Tái bản)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ nhiều năm nay, bạn đọc khắp nơi đã biết đến và ái mộ học giả An Chi qua các bài viết của ông được đăng tải trên báo chí. Những bài viết này phần nhiều thuộc lĩnh vực Từ nguyên học, tập trung vào việc truy tìm và giải thích những thay đổi về ngữ âm và ngữ nghĩa của các từ, các địa danh tiếng Việt. Đây quả thật là một công việc khó, đòi hỏi không chỉ vốn kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà còn cần đến vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa và nhiều khi cả sự từng trải của bản thân người nghiên cứu.

Cũng chính bởi sự khó khăn, phức tạp đó mà mỗi khi một kiến giải được học giả An Chi đưa ra thường nhận được nhiều ý kiến phản hồi. Có ý kiến đồng tình, có ý kiến còn nghi ngại và cả những ý kiến phản đối, thậm chí có cả những “va chạm”. Có nhiều kiến giải được trao đổi qua lại nhiều lần trên báo chí và cả trên mạng facebook. Hơn một lần học giả An Chi đã chủ động tuyên bố phoọc-phe (bỏ cuộc) để chấm dứt những tranh luận mà ông cho là “vô ích” - tất nhiên là sau khi ông đã trả lời cặn kẽ bạn đọc và người phản đối kiến giải của ông. Nhưng vì độc giả thấy chưa “đủ”, tiếp tục phản hồi nên ông vẫn đăng đàn trả lời, tạo nên những bài viết “hậu phoọc-phe” thú vị. Cũng có lần ông công khai thừa nhận

một phần kiến giải của mình có chỗ còn lằng lắt. Điều đó thể hiện một thái độ tranh luận thẳng thắn, cởi mở, khoa học, sẵn sàng đi đến cùng của sự việc.

Mỗi kiến giải của học giả An Chi đều xuất phát từ sự nghiên cứu, đối sánh nghiêm cẩn; được trình bày khúc chiết, khoa học, “nói có sách, mách có chứng”, với một phong cách “rất An Chi” – thẳng thắn, không khoan nhượng, giàu cảm xúc... Điều này thực sự hấp dẫn người đọc. Những kiến giải của ông không chỉ góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc, sự biến đổi của nhiều từ ngữ trong văn chương, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày; mà còn đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa nước nhà, ví như khi ông bàn về chữ “Cổ” trong quốc hiệu “Đại Cổ Việt”, về bốn chữ “Bùi thị hý bút” trên di vật gốm Chu Đậu...

Chính giá trị và sức hấp dẫn trong các bài viết của học giả An Chi đã thôi thúc chúng tôi xuất bản bộ sách ***Rong chơi miền chữ nghĩa*** với ba tập dày dặn, tập hợp những bài viết của ông đăng trên các báo: *Đương thời*, *Người đô thị*, *An ninh thế giới*, *Năng lượng mới*. Hy vọng rằng mỗi bài viết trong bộ sách này sẽ đưa quý độc giả vào một cuộc rong chơi thú vị và say mê, rong chơi để thêm hiểu, thêm yêu tiếng Việt và cùng nhau gìn giữ sự trong sáng của tiếng nước mình.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc xa gần!

**Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh**

Con trâu, tuổi Sửu và chữ người

Con trâu là đầu cơ nghiệp. Ông bà ta đã nói như thế và chính vì thế nên họ đã o bế nó:

*Trâu ơi, ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cấy cày vốn nghiệp nông gia
Ta đây trâu đấy ai mà quản công
Bao giờ cây lúa còn bông
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Trâu và người rất gắn bó với nhau:

*Rủ nhau đi cấy đi cày
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu
Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.*

Con người đã đánh giá cao cái công của con trâu nhưng chính con trâu báo cáo về thành tích của mình thì

mới thật sự sinh động. Ta hãy nghe trâu kể trong *Lục súc tranh công*:

*Có trâu, sắn tằm tơ, lúa má;
Không trâu, không hoa quả, đậu mè.
Lúa gặt cất lên đà có trâu xe;
Lúa chắt trữ, lại để dành trâu đập.
Từ tháng Giêng cho đến Tháng chạp,
Kể xuân, hè nhãn đến thu, đông,
Việc cày bừa, nông vụ vừa xong,
Lại xe gỗ, dầm công liên khổi,
Bất luận xe rào, xe củi,
Nhãn đến loài phân bồi, tranh che,
Hễ bao nhiêu nhất thiết của chi
Thì đã phú mặc trâu chuyên chở.*

Trâu làm công nhiều việc như thế nên nhiều người quan niệm rằng người tuổi Sửu thì thường cực vì tuổi Sửu cầm tinh con trâu, như ai nấy điều biết. Nhưng cầm tinh con trâu là chuyện ở bên ta, chứ ở Trung Quốc thì, theo một số người, chuyện lại chẳng phải như thế. Họ cho rằng chỉ ở miền Nam Trung Quốc thì người tuổi Sửu mới cầm tinh con trâu chứ ở miền Bắc Trung Quốc thì người tuổi Sửu lại cầm tinh con bò. Lý do của họ là ngày xưa ngày xưa ở miền Bắc Trung Quốc làm gì có trâu, nhất là trong tiếng Hán hiện nay, ít nhất là ở miền Nam Trung Quốc thì ngưu có nghĩa là bò (mà ngưu là con vật cầm tinh của tuổi Sửu).

Vậy ngưu là trâu hay là bò và ngày xưa, miền Bắc Trung Quốc có trâu hay không?



Chữ Ngưu trong Giáp cốt văn.



Chữ Ngưu hiện nay.

Thực ra thì trong tiếng Hán hiện đại, ngưu... có một cái nghĩa rộng hơn là ta tưởng và để phân biệt thì người ta phải nói hoàng ngưu để chỉ bò, thủy ngưu để chỉ trâu, mao ngưu để chỉ bò Tây Tạng (yak) và tê ngưu để chỉ tê (mà hiện nay, người ta gọi một cách rất kỳ quặc là “tê giác”). Nhưng đây là nói chuyện hiện nay chứ ngày xưa thì, trong tiếng Hán, ngưu có nghĩa là trâu. Đào Duy Anh đã giảng trong *Hán - Việt từ - điển* của ông rằng ngưu là bò và còn ghi chú thêm rằng “ta nhận lầm chữ ngưu là con trâu”. Nguyễn Quốc Hùng cũng giảng và chú giống như thế. Thực ra, trong văn ngôn thì ngưu có nghĩa là trâu, đúng như *Tam thiên tự* đã giảng: “Ngưu: trâu, mã: ngựa; (cự: cựa, nha: răng)”. *Việt - Hán thông - thoại tự - vị* của Đỗ Văn Đáp và *Hán - Việt tự - điển* của Thiều Chửu cũng đều đã giảng đúng như thế. Bốn chữ

đầu trâu mặt ngựa trong câu Kiều của Nguyễn Du là “dịch phẩm” rất chính xác từ bốn chữ Hán *ngưu đầu mã diện*. Ta có thể lấy thêm chuyện “Lão Tử kỵ ngưu” (Lão Tử cưỡi trâu) để chứng minh cho cái nghĩa này. Người ta truyền tụng rằng khi hay tin Khổng Tử đến thăm, Lão Tử đã cưỡi trâu xanh (thanh ngưu) đi nghênh đón hoặc lúc đã chán nản, Lão Tử bèn cưỡi trâu mà đi về phía Tây, chẳng biết đi đâu. Dĩ nhiên là chuyện đã xảy ra từ thời Xuân Thu nhưng trong tâm thức của người đời sau thì lúc bấy giờ, Lão Tử đã cưỡi trâu. Và họ đã thể hiện điều này trong tranh vẽ.

Cái tâm thức này đã được lưu truyền tự đời xưa đời xưa chứ không phải mãi đến đời sau mới bột phát. Nhưng tất cả không chỉ có thế vì ta còn có những chứng liệu hùng hồn hơn nữa về nguồn gốc của chữ ngưu (牛) trong Hán tự. Xuất phát điểm của nó là hoa văn hình đầu trâu trên đồ đồng mà người ta đã khái quát thành hình họa, rồi từ những hoa văn mà hình họa này là tượng trưng, nó đã trở thành chữ ngưu trong giáp cốt văn, tiền thân của chữ ngưu (牛) ngày nay. Xin nhấn mạnh rằng hoa văn trên đồ đồng ở đây đã được các nhà khảo cổ học và các nhà văn tự học khẳng định là đầu trâu.

Trở lên là chứng cứ về ngôn ngữ để khẳng định rằng ngưu vốn có nghĩa là trâu. Vấn đề còn lại là con trâu có sống được ở miền đất xưa kia là cái nôi của người Trung Hoa hay không. Xin thưa là có. Nhiều người vẫn có cái ý nghĩ sai lầm rằng con trâu không thể thích nghi với khí hậu tại lưu vực sông Hoàng Hà. Nhưng vật hậu học (phenology) và khảo cổ học đã chứng minh rằng vào đời nhà Thương thì nó từng sinh sống ngang dọc tại miền đó. Thậm chí nó còn có mặt tại đó vào những thời kỳ xa xôi hơn nữa, cụ thể là



ảnh 1



ảnh 2

vào thời văn hóa Ngưỡng Thiều trung kỳ như đã được ghi nhận trong bài nghiên cứu của Giả Lan Pha và Trương Chấn Tiêu nhan đề *Hà Nam Tích Xuyên huyện Hạ Vương cương di chỉ trung đích động vật quần* (Hệ động vật ở di chỉ đồi Hạ Vương, huyện Tích Xuyên, tỉnh Hà Nam), đăng trên tạp chí *Văn vật* (Wenwu) số 6-1977 (trang 41-49). Tại thống kê ở trang 49 (Tình hình phân bố động vật có xương sống tại các tầng văn hóa thuộc các thời kỳ (văn hóa)) ta có thể nhìn thấy một cách rõ ràng rằng loài trâu (thủy ngưu, *Bubalis* sp.), có mặt ở tầng thứ 8 là văn hóa Ngưỡng Thiều trung kỳ, trước cả văn hóa Long Sơn, trước cả nhà Thương, trước cả nhà Chu. Và mãi đến tận nhà Thương, thì con trâu vẫn còn tồn tại ở đấy. Jacques Gernet đã viết: “Lưu vực sông Hoàng Hà, vào thời nhà Thương, còn là nơi sinh sống của những động vật mà người ta không ngờ lại thấy được ở một miền vĩ độ cao như thế: voi, tê, trâu (AC nhấn mạnh), báo, linh dương, báo châu Phi, heo vòi. Những văn khắc tìm thấy tại di chỉ An Dương và những bản kê cứu xương động vật là hai loại bằng chứng cho sự có mặt (tại đó) của hệ động vật nhiệt đới hoặc á nhiệt đới này.”⁽¹⁾. Nhưng ta không chỉ có

1. La Chine ancienne, P.U.F., Paris, 1964, p.36.

những văn khắc và những bản kê cứu xương động vật vì còn có những hiện vật khác phản ánh một cách sinh động sự có mặt của loài trâu tại đó. Đó là những đồ đựng đời nhà Thương bằng đồng, hình trâu, như có thể thấy trong các ảnh 1, 2. Đây là những hình dáng “tả chân, tả thực” chứ không phải do tưởng tượng mà ra.

Nói tóm lại thì, vì những lý do trên, chúng tôi cho rằng, tại Trung Quốc, bất kể miền Nam hay miền Bắc, thì Sứu cũng cầm tinh con trâu, như ở Việt Nam.

Cái “gia gia” chẳng là... cái gì cả!

Hai câu 5 và 6 trong bài “Qua Đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan vẫn được các nhà nghiên cứu và các nhà biên soạn có uy tín ghi là:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*

Nhưng gần đây ở trên mạng, có nhiều trang lại ghi chữ thứ sáu và chữ thứ bảy của câu 6 thành “da da”. Vì vậy nên đã phát sinh vấn đề: phải viết hai chữ này với D (“da da”) hay GI (“gia gia”) thì mới đúng?

Xin khẳng định ngay một cách dứt khoát rằng nếu viết với GI thành “gia gia” thì “cái gia gia” sẽ là một cấu trúc hoàn toàn vô nghĩa. Các nhà có uy tín kia đã không biết, hoặc ít nhất cũng không để ý, rằng ba tiếng cuối của câu 5 (con X X) và ba tiếng cuối của câu 6 (cái Y Y) trong bài thơ tạo thành hai ngữ danh từ chỉ hai giống chim chứ hai tiếng cuối của mỗi câu (mà họ viết thành “quốc quốc” và “gia gia”) tuyệt đối không phải là những từ tượng thanh (onomatopoeia). Ở đây Bà Huyện nói về hai giống chim, như ai nấy đều có thể biết

một cách hoàn toàn dễ dàng và tự nhiên: con trong câu 5 thì đau lòng vì nhớ nước còn con trong câu 6 thì mới miệng vì thương nhà. Vậy thì con trong câu 6 là con gì? Thừa đó là con đa đa và chính vì đây là con đa đa nên chúng tôi xin trả lời rằng nếu bắt buộc dĩ phải chọn lựa giữa “gia gia” và “da da” thì chúng tôi sẽ chọn cách viết thứ hai vì những lý do sau đây:

Ngữ âm học lịch sử đã cho phép khẳng định rằng trong một số trường hợp nhất định thì Đ [d] và D[z] từng có chung một nguồn gốc (Xin xem, chẳng hạn, Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, 1995, tr. 63; hoặc Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, tr.105). Chính vì thế nên cho đến hiện nay, ta vẫn còn thấy được những lưu tích về mối tương ứng “Đ ↔ D” giữa phương ngữ miền Bắc với phương ngữ miền Nam hoặc giữa phương ngữ Bắc Trung bộ với ngôn ngữ toàn dân. Cái “đĩa” ở miền Bắc là cái “dĩa” ở trong Nam; còn cây “da” ở trong Nam thì miền Bắc lại gọi là cây “đa”. Đặc biệt, cái “bánh đa” ở ngoài Bắc đã từng được gọi là “bánh da” ở trong Nam (còn bây giờ đã được thay bằng “bánh tráng”). Bằng chứng sớm nhất mà ta có thể có được về cách gọi này ở trong Nam là mục từ “bánh da” trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, rồi sau đó là mục từ cùng tên, trong quyển từ điển cũng cùng tên (1838) của J.L. Taberd. Nhưng có lẽ lại càng đầy tính thuyết phục hơn nữa là cho đến 1895, Huỳnh- Tịnh Paulus Của vẫn còn giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, tome I: “Bánh da: Bánh tráng.”

Trở lên là nói về mối quan hệ “Đ (Bắc) ↔ D (Nam)”. Còn về quan hệ giữa Đ của Bắc Trung bộ với D của tiếng Việt toàn dân thì ta cũng có thể tìm thấy trong *Phương ngữ Bình Trị Thiên* của Võ Xuân Trang (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997) rất

nhiều dẫn chứng: - đa đẻ ↔ da dẻ, - (màu) đà ↔ (màu) dà, - đa dày ↔ dạ dày, - đám ↔ dám (trong dăm nghĩ dăm làm), - đao ↔ (con) dao, - đày ↔ dày (trong dày mỏng), v.v...

Trở lại với mối tương ứng “Đ (Bắc) ~ D (Nam)”, ta đã có “đa (Bắc) ~ da (Nam)” đến hai lần, một lần với tên của một giống thực vật, một lần với tên của một loại thực phẩm. Nguồn gốc chung của hai cách phát âm này đã tồn tại trong *Từ điển Việt - Bồ - La* (Roma, 1651) của Alexandre de Rhodes. Trong quyển từ điển lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng này, cả “da” trong “da thịt” lẫn “đa” trong “cây đa” (của miền Bắc) đều được ghi là “dea”. Vậy nếu mượn cách ghi của A. de Rhodes làm ký hiệu, ta có thể nói rằng trước 1651 thì, đối với những từ đang xét, tiền thân của Đ và D đều là *DE. Chính vì mối quan hệ này giữa Đ và D nên chúng tôi mới chủ trương viết “da da” (chứ không phải “gia gia”) để ghi tên con đa đa, nếu bất đắc dĩ phải lựa chọn. Nhưng với chúng tôi thì chữ của Bà Huyện Thanh Quan cũng không phải “da da” mà hẳn hoi là “đa đa”. Và hai câu thơ đang xét trong bài “Qua Đèo Ngang” là:

*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc
Thương nhà mỏi miệng cái đa đa.*

Chúng tôi chủ trương như trên còn bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh thì không tán thành nên đã viết trên *Hồn Việt* số 18 (12 - 2008) như sau:

“Tôi không đồng ý vì tuy bà (Huyện Thanh Quan - AC) người miền Bắc nhưng chắc gì bà biết hết tên các loài chim để mà đổi “da da” thành “đa đa”, theo phát âm của người miền Bắc? Bà đi qua Đèo Ngang nghe tiếng chim hót thì hỏi dân địa phương, người ta bảo là “da da” thì bà gọi theo là “da

da” chứ bà không biết quốc ngữ cũng không học ngôn ngữ học nên không thể biết “d” và “đ” cùng một gốc. Mặt khác, bà thành thạo làm thơ thất ngôn bát cú có đối chọi nên có thể đã “chơi chữ” với cách phát âm tên hai loài chim, “quốc” hay “cuốc”, “da” hay “gia” bà không phân biệt được.” (tr.61).

Xin trân trọng thưa lại với bà Chân Quỳnh như sau. Xưa nay, khắp nước Việt Nam, không có địa phương nào gọi con đa đa, còn có tên là gà gô, bằng cái tên “da da” cả. *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) của A. de Rhodes lấy tiếng miền Bắc làm nền tảng, *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine lấy tiếng miền Nam làm nền tảng, rồi phương ngữ Bắc Trung bộ là nơi còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ xưa, đều ghi hoặc gọi là “đa đa”. Tiếng Nguồn ở Quảng Bình, một ngôn ngữ cùng gốc (Việt - Mường) với tiếng Việt (Kinh), cũng gọi giống chim này là “đa đa”. Đây là một bằng chứng chắc chắn để phủ nhận hai tiếng/chữ “da da”. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai là ai cũng biết, tuy về hình thức, bài “Qua Đèo Ngang” có những câu thơ tả cảnh nhưng thực chất đây là một bài thơ trữ tình. Làm thơ trữ tình thì “rút gan rút ruột” ra mà làm chứ còn đợi đi hỏi ai. Điểm thứ ba là, không riêng gì Bà Huyện, mà cả ông bà ta ngày xưa nữa, tuy không biết chữ quốc ngữ, cũng không học “ngôn ngữ học”, nhưng vẫn có cách để phân biệt D với GI, D với R, CH với TR, v.v., trong khi sáng tạo chữ Nôm. Đó là ngôn ngữ học “tự nhiên nhi nhiên” của họ đấy! Điểm thứ tư là con cuốc cuốc và cái đa đa, theo cách hiểu và cách ghi của chúng tôi, cũng rất “đối chọi” theo đúng luật thơ Đường chứ đâu phải là không. Đối nhau chan chát ấy đi chứ! Và cuối cùng là tuy Bà Huyện có quyền “chơi chữ” nhưng bà không được quyền bóp méo từ ngữ: cái đa đa là cái đa đa, chứ dứt khoát không thể thành “cái da da”, càng không thể là “cái gia gia”.

Tiếp theo ý kiến của bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh, trên *Hồn Việt* số 19 (01 - 2009), ta lại thấy xuất hiện ý kiến của ông Nguyễn Quảng Tuân với lời dẫn của ban biên tập: “Học giả An Chi (...) bằng vốn kiến thức ngữ học uyên bác của mình, đã bàn về gia gia - quốc quốc. Nhưng đây không phải là chuyện ngữ âm học lịch sử thuần túy, mà là thơ, lại là thơ luật Đường... nên học giả Nguyễn Quảng Tuân đưa ra một cách tiếp cận khác.” Vậy đâu là “cách tiếp cận khác” của ông Nguyễn Quảng Tuân? Ông chẳng đưa ra cách tiếp cận nào khác của riêng mình cả. Ông chỉ dẫn ra ý kiến của Nguyễn Văn Ngọc trong *Nam thi hợp tuyển* và của Lý Văn Hùng trong *Việt Nam văn chương trích diễm* (Sài Gòn, 1961) rồi kết luận: “Chúng tôi nhận thấy, như mọi người từ trước đến nay, kể cả các vị có uy tín, đều cho rằng “quốc quốc” và “gia gia” chỉ là một cách chơi chữ thôi nên hai câu luận trong bài “Qua Đèo Ngang” tức cảnh của Bà Huyện Thanh Quan nên chép là:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*

cho thích hợp với ý văn và phép đối trong câu thơ thất ngôn bát cú.”

Trở lên là “cách tiếp cận khác” của ông Nguyễn Quảng Tuân còn dưới đây là nhận xét của chúng tôi, trước nhất là về phần ông trích dẫn Lý Văn Hùng, đặc biệt là về lời dịch của họ Lý đối với hai câu thơ đang xét. Hai câu này đã được Lý Văn Hùng dịch thành:

*Ưu quốc thương hoài hô quốc quốc
Ái gia quyện khẩu khiếu gia gia.*

Dụng ý của ông Nguyễn Quảng Tuân là dựa vào mấy tiếng “gia gia” của họ Lý để củng cố cho cách ghi (“chính tả”) mà ông đưa ra trong phần kết luận. Nhưng ông đã nhầm. Hai cấu trúc “con quốc quốc” và “cái gia gia” (Xin cứ tạm chép như thế) trong lời thơ của Bà Huyện là những ngữ danh từ, trong đó “quốc quốc” và “gia gia” là danh từ (vì là tên của hai giống chim), còn hai cấu trúc “hồ quốc quốc” và “khiếu gia gia” trong lời dịch của Lý Văn Hùng là những ngữ vị từ, trong đó “quốc quốc” và “gia gia” lại là từ tượng thanh. Hai bên đã khác nhau một trời một vực như thế mà ông lại muốn lấy hai tiếng tượng thanh “gia gia” để chứng minh cho sự đúng đắn (?) của danh từ “gia gia” trong câu thơ tiếng Việt sao được? Việc ông Nguyễn Quảng Tuân trích dẫn Lý Văn Hùng ở đây là một việc làm không thích hợp vì hoàn toàn không có tác dụng “làm chứng” cho hai tiếng “gia gia” (tiếng Việt) mà ông chủ trương.

Còn việc trích dẫn Nguyễn Văn Ngọc thì sao? Cũng chẳng có giá trị gì hơn vì tác giả này cũng chỉ diễn giảng trên cơ sở của hai tiếng “gia gia” là hai tiếng mà chính chúng tôi đang phản bác. Chỉ khi nào Nguyễn Văn Ngọc chứng minh được rằng “gia gia” là một cái tên có thật của một giống chim và là một hình thức chính tả chuẩn dùng để ghi cái tên đó thì chừng đó những lời diễn giảng của ông may ra mới có giá trị. Xin nói cho rõ thêm một chút nữa như sau. Chỉ khi nào chỉ với hình thức chính tả “gia gia” mà tác giả vừa chỉ được giống chim cần nói đến, lại vừa chỉ được khái niệm “nhà cửa”, “gia đình” thì chừng đó ta mới thực sự có hiện tượng chơi chữ. Đằng này... người ta phải bóp méo từ ngữ để cho có thể có được một cái âm với một cách ghi gợi lên cái ý “nhà” thì chơi chữ là “chơi”... như thế nào? Cách ghi méo mó này không có bất cứ lý do ngữ học và văn cảnh nào để tồn tại cả. Chẳng qua vì nó đã lưu hành

ngót nghét một thế kỷ nên nhiều người mới không đành lòng gạt bỏ nó đó thôi. Nhưng cũng có người không cần biết đến nó mà cứ ghi thẳng hai chữ “đa đa” vào câu thơ của Bà Huyện, chẳng hạn Giáo sư Đỗ Quang Vinh trên www.khoahoc.net (ngày 26-4-2007). Các nhà có uy tín kia đã bị cái thế đối “quốc quốc - gia gia” môn trớn và ru ngủ nên cũng chẳng cần biết rằng từ vựng tiếng Việt không hề có danh từ “gia gia” với tính cách là tên của một giống chim mà hệ động vật của Việt Nam cũng chẳng có giống chim nào tên là “gia gia”. Tóm lại, ta tuyệt đối không thể có “ý văn” hay nếu nó được diễn giảng từ những từ ngữ bị bóp méo. Chơi chữ mà lại bóp méo từ ngữ thì còn chơi cái gì?

Cuối cùng xin nói cho rõ ràng rằng chúng tôi đã không hề bàn đến hai tiếng “đa đa” (da da, gia gia) với tính cách là một hiện tượng ngữ âm lịch sử thuần túy. Ở đây, ngữ âm học lịch sử chỉ là một phương tiện. Nên nhớ rằng văn học có một mối quan hệ khăng khít với ngữ học. Điều này, các chuyên gia đã nói đến từ lâu.

Đương thời số 2 (26) - 2009

“Đương thời” đâu phải chỉ là... “bấy giờ”

Về tên của tờ *Đương thời* ông Trần Vũ Minh đã nhận xét:

“Đọc tin *Người đương thời* tái xuất hiện dưới tên *Đương thời*, tôi thấy giật mình về việc sử dụng từ ngữ của người thời bấy giờ, theo như bản tin giới thiệu thì làm ra nó và cộng tác với nó toàn là các nhà nghiên cứu, nhà báo, nhà văn, nhà thơ, v.v... Cái tên tạp chí cho thấy có vẻ như người ta không hiểu đúng từ “Đương thời”. Theo cách dùng thông thường và theo *Từ điển tiếng Việt*, “đương thời” có nghĩa là “thời bấy giờ” (“đương triều”: triều vua thời bấy giờ), có nghĩa là thời đã qua rồi (...). Hay là tạp chí *Đương thời* chỉ nói về những nhân vật, những thành phần của quá khứ mà thôi? Nhưng nếu vậy thì đặt cái tên như thế cũng không chuẩn”.

Xin thưa với ông Trần Vũ Minh rằng ông chỉ có thể đúng nếu quyển *Từ điển tiếng Việt* mà ông dùng là một quyển từ điển đã *tuyệt đối đầy đủ*. Huống chi, như chính ông đã viết, cái nghĩa mà ông đã nêu (“thời bấy giờ”) chỉ là một cái nghĩa hiểu “theo cách dùng thông thường”. Vậy nó có thể có cách dùng “không thông thường” nên ít được biết đến chăng? Đó chính là cái nghĩa mà ông đã phản đối.

Ta cứ thử lật *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức ra xem thì sẽ thấy hai chữ đương thời được giảng là:

“1. Lúc ấy, trong thời ấy.

2. Lúc này, hiện thời.”

Nghĩa 1 là nghĩa mà ông đã nêu còn nghĩa 2 chính là cái nghĩa mà *Đương thời* muốn dùng. Để dẫn chứng cho nghĩa 1, ông đã (và chỉ) nêu có một trường hợp làm thí dụ là danh ngữ đương triều. Trong đương triều thì quả nhiên đương có nghĩa là “bấy giờ”, “lúc đó”. Nhưng đương không chỉ có cái nghĩa này mà thôi và chúng tôi xin bắt chước cách làm của ông để đặt hai chữ đương thời theo cách hiểu của chúng tôi vào một cái trục đối vị (paradigmatic axis) cụ thể, cùng với những cấu trúc “đương X” khác, thì ông sẽ dễ dàng thấy ngay rằng nó còn có nghĩa là “bây giờ” nữa, chứ không phải chỉ “bấy giờ” mà thôi. Đây:

- đương chức,

- đương đại,

- đương kim,

- đương nhiệm,

- đương thế,

- đương tiền,

v.v...

Trong những thí dụ trên đây thì đương đều có nghĩa là “bây giờ”, “hiện tại” cả. Đây chính là nghĩa thứ tư của chữ đương trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển thuộc Sở Nghiên cứu Ngôn ngữ của Viện Khoa

học xã hội Trung Quốc (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992, tr.213). Nghĩa này của chữ *đương* cũng được cho trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S.Couvreur (Editions Henri Vetch, Peiping, 1947, tr.602): “A présent, actuel”, nghĩa là “bây giờ, hiện tại”. Cái nghĩa này ứng rất đẹp vào những thí dụ mà chúng tôi đã nêu ở trên. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng & Vietlex, 2007) giảng *đương* chức là “hiện đang giữ chức vụ”, *đương* đại là “thuộc về thời đại hiện nay”, *đương kim* là “đang giữ địa vị, chức vụ đứng đầu hiện nay” còn *đương* nhiệm thì được giảng là “như *đương* chức”. *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh giảng *đương* thế là “đời nay (présent)”. Còn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn) thì giảng *đương* tiền (với chữ *tiền* là “trước”) là “mục tiền, hiện giai đoạn”, thì cũng là... “bây giờ”, “hiện nay” chứ chẳng phải cái gì khác. Nếu ông bảo rằng đây chỉ là cái nghĩa trong tiếng Hán thì chẳng có lẽ “bấy giờ” lại không phải là một cái nghĩa lấy từ tiếng Hán mà ra? Và nếu ông đưa ra chỉ một dẫn chứng để khẳng định cái nghĩa “bấy giờ” thì chẳng có lẽ chúng tôi lại không thể đưa ra năm, sáu dẫn chứng để khẳng định cái nghĩa “bây giờ”? Huống chi, chính hai tiếng *đương* thời đi chung với nhau cũng đã được Couvreur đối dịch là “à présent”, nghĩa là... “bây giờ”. Cái nghĩa này đã được Tỳ kheo Thiện Minh sử dụng một cách đặc địa khi ông dịch tên cuốn sách *Living Buddhist Masters* của tác giả Jack Kornfield thành *Những vị thiền sư đương thời*. Dùng *đương* thời để dịch *living* (còn sống, đang sống, hiện tồn, v.v.), nếu không chỉ “thời nay” thì còn chỉ thời nào?

Ông đã khẳng định rằng “đặt cái tên như thế cũng không chuẩn”. Xin thưa với ông rằng tùy theo nhu cầu, tùy theo dụng ý, v.v., của người chủ trương mà tên của tờ báo, tên của

một mục trên báo, v.v., *có khi lại không cần chuẩn*. Nói chung là khi đề cập đến *tên*, kể cả *tên người*, thì ta không nên lúc nào cũng “kè” nó vào chuẩn mà nhận xét và đánh giá. Một cái tên như *Luynh*, chẳng hạn, không đi vào cái chuẩn nào của tiếng Việt cả. Nhưng có người lại thích lấy nó mà dùng và còn hài lòng vì nó đã diễn đạt được nghề nghiệp - mà ở đây là nghệ thuật - của mình nữa. Một người khoái lên mạng để “dòm” hoặc khoái “chộp” ảnh có thể tự xưng rồi viết tên mình là *Zum* mà ta cũng không biết có phải anh ta muốn phiên âm từ *zoom* của tiếng Anh sang tiếng Việt hay xem *zum* là biến âm của *dòm*? *Tơ vò* thì hợp chuẩn chứ “*tơ lòng thòng*” thì hợp thế nào được nhưng cái chuyện Anh Hai kia “*gỡ rối tơ lòng thòng*” thì lại rất có duyên. Tóm lại, chuyện này khá là rắc rối vì ta không thể lúc nào cũng dùng quy tắc ngôn ngữ thông thường mà can thiệp được.

Trở lại với cái tên *Đương thời*, chúng tôi gợi ý để ông hiểu cho rằng cái tên của một tờ báo không bao giờ có thể gò nội dung của nó vào khuôn khổ ngữ nghĩa của cái tên đó một cách tuyệt đối. Một tờ báo mang cái tên *Phương Đông* có thể nói rất nhiều chuyện về phương Tây. Một tờ báo có tên là *Buổi chiều* lại phát hành vào buổi sáng và nói rất nhiều chuyện xảy ra vào buổi sáng. Một tờ báo mang tên *Con vịt* thì lại đưa toàn những tin thiết thật (Chúng tôi không ám chỉ *Le canard enchâiné* vì con vịt (canard) này ít ra cũng đã bị trói (enchâiné)) v.v.. và v.v.. Thật ra, cái tên báo còn phản ánh cả “*cá tính*” của tờ báo nữa. Vậy thì dù tạp chí có nói về người/chuyện đời nay hoặc người/chuyện đời xưa thì cũng không sao, có phải không, thưa ông?

Đương thời số 3 (27) - 2009

Vấn cứ là họ của Đức Phật đó thôi!

Trả lời BS. Nguyễn Anh Huy

Tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 599 (01-04-2007), chúng tôi có trả lời về chữ *cồ* 瞿 trong quốc hiệu *Đại Cồ Việt* và đã chứng minh rằng đó cũng chính là chữ *cồ* trong *Cổ Đàm*, là họ của Đức Phật Thích Ca. Vậy *Đại Cồ Việt* là nước Việt vĩ đại lấy đạo Phật làm quốc giáo. Phản đối ý kiến của chúng tôi, BS. Nguyễn Anh Huy đã viết bài “Luận về quốc hiệu *Cổ Việt*”, đăng trên www.khoahoc.net (26-02-2009). Có lẽ vì sợ chúng tôi sẽ “trốn” nên, mới có nửa bài, ông Huy đã vội nhắc nhở: “Học giả An Chi là người thông kim bác cổ, chuyên giải đáp *chuyện Đông chuyện Tây*, rất mong trả lời những thắc mắc của tôi.”. Lĩnh ý ông, chúng tôi xin trả lời cho ông theo các đề mục (mượn lại của ông) sau đây.

1. Chữ 瞿 đọc là “cồ” hay “cù”?

Ông Nguyễn Anh Huy cho biết: “Tra hầu hết các loại *Hán - Việt từ điển/tự điển* hiện có trên thị trường đều không có chữ “cồ”, mà chỉ có chữ “cù” 瞿 (...) Riêng *Từ điển Hán-Việt* (sic) của Đào Duy Anh (cũng như của Nguyễn Văn

Khôn), không rõ căn cứ vào đâu (?), lại cho chữ Hán này đọc là “cồ”, không có âm “cù” (...). Ông cứ ngỡ rằng các quyển từ điển trên thị trường chỉ có chữ “cù” mà không có chữ “cồ”. Xin thưa rằng cái đối tượng mà ta cần tìm là chính cái chữ Hán [瞿] đặt trong ngoặc vuông này chứ *cồ* hay *cù* thì chỉ là âm của nó mà thôi. Ông không biết rằng Đào Duy Anh (và cả Nguyễn Văn Khôn) căn cứ vào đâu mà đọc nó thành “cồ”. Xin thưa họ đã căn cứ vào truyền thống, truyền miệng, truyền đời, vì *cồ* là âm xưa mà “cù” là âm nay của nó. Và xin phân tích để ông rõ rằng *cồ* 瞿 (Xin cứ đọc theo âm này vì đây mới chính là cái âm thân thiết nhất, truyền lại tự nghìn xưa) là một chữ thuộc vận bộ *ngu* 虞 (vân -u), một vận bộ mà cho đến nay, nhiều chữ vẫn còn đọc theo vân -ô: *ngộ* 遇, *phô* 敷; *sô* 芻; *sồ* 雛; *số/sổ* 數; *vô* 无; *vô* 毋; *vô* 無, v.v... Đây là những chữ vẫn đọc theo âm xưa chứ âm nay của chúng phải (lần lượt) là: *ngụ*, *phu*, *su*, *sù*, *sú/sủ*, *vu*. Mỗi quan hệ *cồ* ~ *cù* cũng thuộc cùng cái lẽ này: “*cồ*, xưa ↔ *cù*, nay”. Vậy gia phả tộc Đinh mà ông Huy “có may mắn xem được” lại đọc chữ 瞿 thành *cù* thì chẳng qua là đã đọc theo âm nay nhưng chính *cồ* mới là âm xưa nên mới càng thân thiết hơn với dân ta, nước ta. Và khi quyển *Từ điển Phật học Hán - Việt* chỉ có *Cù Đàm* còn *Cồ Đàm* thì được ghi thành “một phụ chú nhỏ” là “theo cách đọc trước đây” - như ông đã nhận xét - là nó đã chứng tỏ một sự “hiểu biết lớn” về ngữ âm học lịch sử: “*cồ*, xưa ↔ *cù*, nay”. Chỉ riêng ông Huy mới tưởng đó là chuyện “có hay không có chữ cần tìm” mà thôi!

Ông Nguyễn Anh Huy còn viết: “Theo tôi thì không có một ông Phật nào họ ‘Cồ/Cù’ cả (...) Và họ của Phật là ‘Gautama (Gotama)’, được người Trung Quốc ký âm là 瞿曇, mà người Việt ta đọc lại theo chữ Hán là *Cồ Đàm/Cồ-đàm/Cù Đàm/Cù-đàm*”. Ông Huy không biết đấy thôi chứ việc lược bớt âm tiết

của danh từ riêng đa âm tiết, phiên từ tiếng nước ngoài, là một đặc điểm quen thuộc của tiếng Hán: Á < Á Tể Á, Anh < Anh Cát Lợi, Âu < Âu La Ba, Nga < Nga La Tư, v.v... Tên người cũng vậy. Mã Liệt chủ nghĩa là chủ nghĩa Mác Lê: Mã < Mã Khắc Tư (Marx), Liệt < Liệt Ninh (Lenin), v.v... Cũng vậy, Cổ Đàm瞿聃 là hai người, Thích Ca và Lão Tử: Cổ < Cổ Đàm, Đàm < Lão Đàm (Lão Tử). Cho nên xin ông cứ yên tâm rằng Cổ vẫn là họ của Đức Phật đấy thôi! Nhưng ông Huy còn bắt bẻ thêm rằng “nói như kiểu của học giả An Chi, thì tất cả những người thuần Trung Quốc, thuần Việt mang họ ‘Cù’ như Cù Chính Lan, Cù Huy Cận... e đều là hoàng thân của Phật và quốc thích của Ấn Độ hết?!”. Chẳng qua ông chỉ lý sự cùn vì, trừ BS. Nguyễn Anh Huy ra, ai lại không biết rằng chữ *cồ/cù* trong họ của Đức Phật và họ Cù của “những người thuần Trung Quốc, thuần Việt” chỉ đồng âm với nhau mà thôi (chứ làm sao mà có quan hệ thân tộc với nhau cho được!).

Ông Nguyễn Anh Huy còn viết: “Tiếng Phạn là ngôn ngữ đa âm khác hẳn với tiếng Việt và tiếng Hoa chỉ đơn âm, nên khi ký âm tuy chỉ 1 chữ Phạn ‘Gautama (Gotama)’ nhưng lại thành 2 chữ Hán 瞿曇”. Ông đã hóa phép cho “chỉ 1 chữ Phạn nhưng lại thành 2 chữ Hán” chứ ở đây thực ra người Trung Quốc đã dùng hai chữ [瞿 曇] để phiên âm hai âm tiết *gau-* (*go-*) và *-tam-* trong “chữ” *Gautama (Gotama)* của ông (và dĩ nhiên là của tiếng Phạn). Nghĩa là họ đã chơi đúng luật: *một đối một*. Có điều là, đối với cái từ ba âm tiết (*gau-/go-,-ta-,-ma*) này của tiếng Sanskrit, người Trung Quốc đã đưa phụ âm đầu *m-* của *-ma* ra phía trước làm phụ âm cuối cho âm tiết *-ta-* thành *-tam* (nên mới phiên thành *đàm*), như họ cũng đã làm đối với nhiều từ Sanskrit khác. Nhưng họ cũng có cách phiên để giữ nguyên ba âm tiết *gau-/go-,-ta-* và *-ma* là: *Kiều Đáp Ma* 喬答摩, *Kiều Đạt Ma* 喬達摩, v.v...

Vậy, nếu theo cách nói của ông thì, ở đây, họ đã dùng đến ba chữ Hán để phiên âm chỉ một chữ Phạn mà thôi. Tóm lại, chữ 瞿 mà đọc thành cồ hoặc cù thì đều không sai nhưng cồ mới là cái âm thân thiết hơn đối với tâm thức của dân ta và lịch sử của nước ta.

2. Chữ cồ trong Đại Cồ Việt có liên quan đến Phật giáo hay không?

Dĩ nhiên ông Nguyễn Anh Huy trả lời là không. Ông viết:

“Ví dụ như chữ “cù” còn có một nghĩa là “binh khí”, mà nước ta từng có truyền thuyết “nỏ thần” do thần Kim Quy tặng cho An Dương Vương để chống xâm lăng; và nước ta thì luôn bị phía Bắc xâm lăng... nên vua Đinh cũng có thể lấy quốc hiệu “Đại Cù (binh khí) Việt” cũng như đế hiệu “Đại Thắng Minh hoàng đế” để “dẫn mặt” Trung Quốc lắm chứ?” Tiếc rằng cái nghĩa “binh khí” của chữ này - mà ông đã dẫn tại 1.1. trong bài của ông - lại thuộc về tiếng Hán chứ không phải tiếng Việt! Lẫn lộn Tàu, ta trong những chuyện quan trọng như thế này thật là không nên chút nào! Chẳng những thế, ông Huy lại còn có những lập luận ngây ngô khác nữa, thí dụ: “Nếu chữ ‘Cù’ trong quốc hiệu là viết tắt của ‘Cù-đàm’ vì quốc giáo thời đó là Phật giáo như học giả An Chi khẳng định, nhưng triều Lý thì xuất thân từ cửa Phật, tại sao lại bỏ chữ ‘Cù (-đàm)’ trong quốc hiệu để chỉ còn là ‘Đại Việt’?! Chắc là triều Lý đã ‘lơ’ đạo Phật rồi?!”. Ông Huy cãi lý như thế chứ cái tên của quốc giáo đâu có nhất thiết phải nằm trong quốc hiệu. Huống chi, đến triều Lý thì đạo Phật đâu có còn là quốc giáo nữa. Xin mời ông đọc sử gia Đào Duy Anh: “Để xây dựng Nhà nước phong kiến với cả một hệ thống thống trị thì một mình Phật giáo không đủ. Nhà Lý phải theo gương các triều đại Trung Quốc mà lấy Nho giáo làm quốc

giáo (AC nhấn mạnh).”⁽¹⁾ Đã không còn lấy Phật giáo làm quốc giáo nữa thì còn dùng chữ cổ trong quốc hiệu làm gì!

Nhưng ông Nguyễn Anh Huy còn tiếp tục truy: “Nếu nước ta thời đó quá sùng đạo Phật để phải đưa chữ ‘Cù (-đàm)’ vào quốc hiệu, thì hẳn ngay cả Sơ tổ Thiên tông Phật giáo Việt Nam là một thiền sư Ấn Độ tên Vinītaruci (Tì-ni-đa-lưu-chi: ?-594) - gần đồng thời với Bodhidharma (Bồ-đề-đạt-ma: 470-543), là Tổ thứ 28 sau Phật Sākyamuni (Thích-ca-mâu-ni) và là Sơ tổ của Thiên tông Phật giáo Trung Quốc - khai sáng thiền phái tại Việt Nam, để lại ảnh hưởng rất lớn lên các đời vua Lý; tại sao các cột kinh ở Hoa Lư không khắc bằng chữ Sanskrit là chữ của Phật giáo nguyên thủy, mà lại viết kinh Phật qua trung gian bằng chữ Hán?!”. Lại là một cách đặt vấn đề ngớ ngẩn nữa của ông Nguyễn Anh Huy! Xin thưa với ông rằng, ở đây, chữ Hán không phải là trung gian, mà là *quốc gia văn tự*; mà bài chú trên những cột kinh Phật đã được dịch từ tiếng Sanskrit sang thứ quốc gia văn tự này rồi thì tại sao lại phải nhiễu sự mà đòi đi xài tiếng Sanskrit? Ông không thấy *Kinh Thánh* đã được dịch sang hàng trăm thứ tiếng trên thế giới đó à? Các nhà truyền giáo mà cứ xài toàn những bản bằng tiếng Hy Lạp, tiếng La Tinh thì làm sao Công giáo được truyền bá dễ dàng trên thế giới! Huống chi, trong một số cột kinh Phật đó, người ta còn thuật việc, còn câu phúc, còn ghi tên tràng chủ, v.v.; vậy nếu không xài quốc gia văn tự, nghĩa là chữ Hán, thì xài cái gì?

Liên quan đến chữ *Việt* trong *Đại Cổ Việt*, chúng tôi có viết rằng: “Ở nửa sau của thế kỷ X thì tính thời sự của việc phân biệt tộc Việt này với tộc Việt khác trong nhóm

1 *Lịch sử Việt Nam* (Từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX), Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.196.

Bách Việt đã trở nên nguội lạnh ít nhất là 1.000 năm.” Ông Nguyễn Anh Huy vặn: “Nguội lạnh ít nhất đã 1.000 năm, vậy tại sao lại không đặt quốc hiệu gì khác (...) mà phải dùng lại tên ‘Việt’?!”. Ô hay! Người ta dùng tên *Việt* là để phân biệt với *Hoa*, với *Hán*, với *Đường*, với *Tống* chứ có phải để phân biệt với giống Việt nào! Chúng tôi đã viết rằng Đinh Tiên Hoàng đặt ra quốc hiệu *Đại Cồ Việt* còn là để “chơi” nhà Tống nữa mà đã chơi thì phải chơi bằng tiếng Tàu. Ông Nguyễn Anh Huy góp ý: “(...) đã ‘chơi’ thì phải ‘chơi’ cho ‘độc’ (đáo - bằng chữ mới sáng chế của mình trên cơ sở chữ Hán, tức chữ Nôm) cho người Trung Quốc đọc không ra thì mới là ‘chơi’, chứ sao lại ‘chơi bằng chữ Tàu’?!”. Ông thật thà nghĩ như thế nhưng Đinh Tiên Hoàng là nhà chính trị chứ có phải anh tài tử đâu mà “chơi Nôm” với Tàu cho nó đọc không ra! Đến dân ta còn xem “nôm na là cha mách quế” nữa là Tàu! “Chơi Nôm” thì Tàu lại thêm dòm đến à?

3. “Chứng lý cuối cùng” của ông Nguyễn Anh Huy

Để chứng minh rằng ba chữ [大瞿越] thực tế chỉ ghi có hai từ “Cồ Việt” mà thôi, vị bác sĩ của chúng ta đã “thao tác” như sau:

1/ Ông viết: “Người xưa khi viết sử bằng chữ Hán, tất nhiên viết dọc từ trên xuống, từ phải sang trái, riêng vẫn có thể thêm những danh từ riêng bằng chữ Nôm vào. Do vậy, chữ Nôm “cồ (瞿)” rất dễ đọc nhầm thành “đại cù (大瞿)”! Khi người thợ đem bản chép tay *Đại Việt sử ký toàn thư* đi khắc trên gỗ để in hàng loạt sách, thấy chữ Nôm “cồ (瞿)” quá lạ (còn chữ “越” thì cả Hán và Nôm đều giống nhau đọc là “Việt”), lại có thói quen đọc sử bằng chữ Hán, nên cho rằng chắc là 2 chữ Hán “đại cù” mà viết quá gần nhau, rồi khắc tách ra thành 2 chữ riêng biệt như ngày nay ta thấy, nhưng thật ra

chỉ là một chữ Nôm và đọc là “cổ” thôi!” Chúng tôi dẫn đoạn trên đây theo nguồn www.khoahoc.net, trong đó chữ “Nôm” *cổ* theo giả thiết của ông Huy bị để trống thành ô vuông nên, để tiện thảo luận, chúng tôi xin in kèm theo đây cái chữ Nôm đó, như ông đã thiết kế, lấy từ font chữ Nôm trên mạng:

𡗗

Không một người thợ nào, dù anh ta có dốt đến đâu, lại có thể “nhìn ra” được rằng đây là hai chữ *Đại Cổ* 大瞿 chứ không phải chỉ là một chữ. Còn nếu anh ta nhìn ra được hai chữ, thì đó dứt khoát không thể là chữ “cổ” do BS. Huy thiết kế. Huống chi, đây lại là *Đại Việt sử ký toàn thư* “*Nội các quan bản*”, khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) - như chính ông Huy đã ghi chú - thì làm sao một sự dốt nát như thế có thể xảy ra? “*Nội các quan bản*” mà lại giao cho một người thợ đem bản chép tay đi khắc để cho anh ta khắc một chữ thành hai chữ một cách tắc trách và ngu ngốc như thế thì còn gì là quan, còn gì là *Nội các*? Thực ra, riêng về mặt khắc bản và ấn loát, thì đây là công trình tập thể của những người thợ ở hai xã Hồng Lục (chữ *lục* 蓼 còn có âm *lão, liêu*) và Liễu Chàng (tỉnh Hải Dương) nhưng những bản chữ mẫu thì lại là của quan. Những bản mẫu đó, những tờ “chế bản”, thì do quan viết rồi mới đem giao cho thợ; quan viết như thế nào thì thợ cứ giữ nguyên như thế mà dán từng tờ một, mỗi tờ vào một bản gỗ (mộc bản), mà phải “dán ngược”, nghĩa là dán mặt phải của bản mẫu, vào mặt phải, tức mặt cần khắc của bản gỗ để nhìn vào mặt trái của bản mẫu mà khắc. Đối với sách của triều đình, thường thường người ta dùng loại giấy quỳn thượng hạng để viết các bản mẫu. Loại giấy này

vừa mỏng vừa chắc, lại không nhòe không lem; người thợ khắc có thể nhìn rõ vào mặt trái của từng chữ để khắc một cách trung thành với nét bút của “nguyên bản” mà không sợ sai chệch. Tuyệt đối không thể có chuyện người thợ khắc chừa một chữ thành hai như ông Huy khéo tưởng tượng một cách tài tử. Ta cũng không thể tưởng tượng rằng, đối với một công trình cấp quốc gia như *Đại Việt sử ký toàn thư 1697* mà các quan lại dám thả lỏng cho thợ Hồng Lục, Liễu Chàng muốn làm gì thì làm mà không có kiểm tra, đôn đốc, giám sát. Nên nhớ rằng đây là chuyện *quan khắc*, chứ không phải phường khắc hoặc gia khắc.

Vậy *Đại Cổ Việt* 大瞿越 là ba chữ đúng nguyên văn, nguyên bản, ba chữ mà Đinh Tiên Hoàng đã dùng để đặt tên cho nước ta vào năm 968 chứ quốc hiệu bấy giờ không phải chỉ là “Cổ Việt” như có người đã lầm tưởng.

2/ Nhưng BS. Nguyễn Anh Huy còn đưa chuyện 6 chuông 7 thỏ của Diriclé ra để chứng minh chuyện ba chữ hai từ. Ông viết: “Trong đền vua Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư, ở Bái đường có (...) 2 câu đối:

*Cổ Việt quốc đương Tống Khai Bảo
Hoa Lư đô thị Hán Trường An (...)*

Vì qua cả ngàn năm, câu đối này đã bị “trùng tu” nhiều lần, không còn nguyên bản, nên chúng ta không nhất thiết phải xem chữ “cổ” trong câu đối 7 chữ này viết như thế nào, nhưng qua đó cho thấy rõ ràng quốc hiệu cũng chỉ có 2 âm đọc là “Cổ Việt”! Nếu là 3 chữ “Đại Cổ Việt” thì tất nhiên câu đối dưới cũng phải có 8 chữ! Quốc hiệu là danh từ riêng, lẽ nào không thể viết đầy đủ 3 chữ, mà phải viết 2 chữ?; và câu đối đâu có bắt buộc phải chỉ viết 7 chữ?!”

Trở lên là lập luận của BS. Nguyễn Anh Huy còn dưới đây chúng tôi sẽ vạch rõ vấn đề. Đối với chuyện đại sự như hai chữ [大 瞿] trong quốc hiệu *Đại Cồ Việt* ghi hai từ hay chỉ làm thành một từ mà có người lại dám viết rằng “không nhất thiết phải xem chữ ‘cồ’ trong câu đối 7 chữ này viết như thế nào” thì ta chỉ có thể khẳng định người đó nhận thức lơ mơ. Chỉ có như thế thì mới dám chủ trương rằng không cần biết (những) chữ ghi quốc hiệu có tự dạng như thế nào mà vẫn biết được rằng quốc hiệu đó chỉ có hai âm là “Cồ Việt” mà thôi! Ông Huy đã đánh lộn sòng ba chữ *Đại Cồ Việt* 大瞿越 trong *Đại Việt sử ký toàn thư* với hai chữ *Cồ Việt* 瞿越 - chỉ hai chữ mà thôi - trong câu đối ở đền thờ Đinh Tiên Hoàng. Hai chữ đầu tiên trong câu đối này là *Cồ Việt* - dứt khoát là như thế - nên tuyệt đối không thể nêu cái giả thiết “nếu là ba chữ *Đại Cồ Việt*” như ông Huy đã làm. Đã thế, ông còn đưa ra cái nguyên lý Diriclé về chuyện 6 chuồng 7 thỏ nữa! Xin khẳng định với ông rằng ở đây, ta chỉ có hai dãy chuồng, mỗi dãy 7 cái, với 14 con thỏ chia đều cho 2 dãy, mỗi dãy 7 con, mỗi con 1 chuồng không hơn không kém. Rành rành ra đó mỗi câu đối 7 chữ; 2 câu 14 chữ. Ông mất thì giờ làm chi cho chuyện 6 chuồng 7 thỏ! Đó là còn chưa nói tới chuyện Diriclé không biết BS. Nguyễn Anh Huy bàn về hiện tượng hai chữ “đại cồ” của lịch sử chỉ làm thành một chữ “cồ” của ông, chứ nếu biết thì, để phục vụ BS. Huy, có lẽ ông ta còn phải đặt ra một cặp thỏ song sinh dính liền nữa cho thích hợp!

4. Lời cuối của BS. Nguyễn Anh Huy

Đây, lời cuối của ông Huy: “Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam dựng nước, Đinh Tiên Hoàng đã bắt đầu dùng luôn chữ Nôm để đặt quốc hiệu gồm 2 tiếng thuần Việt / chữ Nôm là ‘*Cồ Việt* (瞿越)’ với ý nghĩa là ‘nước

Việt to lớn'!, chứ không phải 3 chữ 'Đại Cô Việt (大瞿越)' như chúng ta đã nói lâu nay (...) Chúng ta đang chuẩn bị đại lễ 1.000 năm Thăng Long để cho quốc tế thấy nước Cô / Đại Việt ta 'Vốn xưng nền văn hiến đã lâu'. Mà quốc hiệu là quốc thể, không thể đọc sai và hiểu sai; rất mong các nhà Sử học, Ngôn ngữ học tìm hiểu sâu thêm, và nếu đúng như ý kiến của tôi, thì đề nghị các sử sách mới in cũng như tất cả những gì có liên quan đến quốc hiệu này, nên sửa chữa lại!".

Lời cuối của BS. Nguyễn Anh Huy làm chúng tôi chạnh lòng nhớ đến lời của nhà ngôn ngữ học kiệt xuất Cao Xuân Hạo nói về chúng vĩ cuồng: "Ở nước ta có một vài nhà khoa học *hình như* (AC nhấn mạnh) rất giỏi trong lĩnh vực của mình, nhưng từ đó lại tưởng rằng mình có thể phán truyền chân lý trong những lĩnh vực mà mình chưa từng được học giờ nào, và từ đó cho ra hết nhận định này đến nhận định khác cho thấy những lỗ hổng khổng lồ mà bất kỳ ai có chút học thức chuyên ngành cũng phải lấy làm xấu hổ. Thái độ này có thể thấy rõ hơn cả đối với những ngành mà có người cho là không cần học cũng biết, đặc biệt là Ngôn ngữ học và Văn học." Bi hài thay cái thực tế và cái tâm lý mà Cao Xuân Hạo đã nhận xét!

BS. Nguyễn Anh Huy cứ ngỡ chữ *viết* trong tiếng Hán có nghĩa là "viết" nên mới viết: "(...) Thời Lý Thánh Tông thì ghi là '*kiến quốc hiệu VI Ệ T Đại Việt*', cho thấy đã có sự khác nhau trong khái niệm 'viết (tức là trên văn bản)'(...)". Tiếc thay, *viết* ở đây có nghĩa là "gọi là", còn cái hành động "viết (tức là trên văn bản)" thì tiếng Hán lại gọi là *thư* hoặc *tả*. Ngoài ra, ông không chú ý đến trật tự cú pháp của các thành phần câu trong tiếng Việt mà cứ khẳng định một cách

thiếu căn cứ rằng Đinh Tiên Hoàng đã dùng *cổ*, một yếu tố thuần Việt có nghĩa là to, lớn để đặt quốc hiệu là *Cổ Việt*, có nghĩa là nước Việt to lớn. Trong tiếng Việt thì tính từ dùng làm định ngữ cho danh từ luôn luôn đứng sau danh từ này, thí dụ: *gà cổ, chó dữ, mèo hoang, trâu điên, dê xồm*, v.v... Ta không thể đảo ngược lại mà nói: **cổ gà, *dữ chó, *hoang mèo, *điên trâu, *xồm dê*, v.v... Cũng vậy, ta chỉ có thể nói *Việt cổ* để chỉ nước Việt to lớn chứ dứt khoát không thể nói **Cổ Việt*, vì đây không phải là tiếng Việt. Đinh Tiên Hoàng đâu có thể đi lấy một cấu trúc lạc quẻ lạc điệu như thế mà đặt tên nước!.

Cổ Việt dứt khoát không phải là một cấu trúc Nôm mà là một cấu trúc tiếng Hán. Vậy nó có nghĩa là gì? Chỉ duy nhất với cái nghĩa “họ của Đức Phật” của chữ *Cổ* 瞿 thì danh ngữ *Cổ Việt* mới có nghĩa mà thôi. Nghĩa đó là: Nước Việt lấy đạo Phật làm quốc giáo. Và *Đại Cổ Việt* là *nước Việt vĩ đại lấy đạo Phật làm quốc giáo*. Ở đây, *Cổ* vẫn cứ là họ của Đức Phật đó thôi!⁽¹⁾

Đương thời số 4 (28) - 2009

1 Về nghĩa của chữ *cổ* trong ngôn cảnh này, BS. Nguyễn Anh Huy cho rằng chúng tôi đã “nói lại ý kiến của J. de Francis mà không dẫn nguồn”. Thực ra, trước khi đọc bài của ông Huy, chúng tôi chưa biết đến J. de Francis. Nay ông Huy cho biết như thế thì chúng tôi càng thấy vinh hạnh vì trước mình, có người đã nói đến rồi, mà lại nói rất đúng!

Không thể không là cái đa đa

Trả lời ông Nguyễn Quảng Tuân

Mở lời

Trên *Hồn Việt* số 22 (04 - 2009), ông Nguyễn Quảng Tuân đã có bài “Trả lời ông An Chi về hai chữ *gia gia*”, trong đó ông đã nhận xét và phê bình bài “Cái gia gia chẳng là... cái gì cả” của chúng tôi trên *Đương thời* số 2 (02 - 2009). Ông đã nêu hai điểm chủ yếu: 1.- Chúng tôi đã cố tình cắt đi câu viết của Trần Danh Ấn mà ông đã dẫn; ý của ông là như thế thì người ta không thấy được lập luận chặt chẽ của ông còn chúng tôi thì sẽ bắt bẻ ông dễ dàng hơn; 2.- Chúng tôi thừa nhận hai tiếng “quốc quốc” là danh từ mà như thế thì sai vì đây là từ tượng thanh. Tựu trung chỉ có hai điểm như thế nhưng trong khi phản bác chúng tôi, ông Nguyễn Quảng Tuân đã để lộ nhiều chỗ sai về lập luận cũng như về kiến thức. Vì thế nên trong bài này, chúng tôi sẽ phân tích kỹ những chỗ đó để trao đổi với ông cho cùng kỳ lý.

1. Tại sao chúng tôi lại “cố tình cắt đi” cái câu của Trần Danh Ấn ?

Sở dĩ chúng tôi “cố tình cắt đi” câu của Trần Danh Ấn mà ông Nguyễn Quảng Tuân đã dẫn là vì chúng tôi nghĩ rằng chỉ cần nhận xét về việc ông trích dẫn *Việt Nam văn chương trích*

diễn của Lý Văn Hùng cũng đã đủ để bác bỏ lập luận của ông rồi nhưng nhất là vì muốn tránh cho ông cái đoạn trong đó ông đã phạm một vài cái lỗi quá tệ về cách hiểu tiếng Hán. Còn lần này thì, vì ông đã có ý trách nên chúng tôi xin mạn phép đưa ra.

Trên *Hồn Việt* số 19 (01-2009), ông Nguyễn Quảng Tuân đã dẫn từ *Việt Nam văn chương trích diễm* của Lý Văn Hùng bốn câu thơ của Trần Danh Án, nguyên văn chữ Hán như sau: 鷓鴣鳴家家 - 杜鵑啼國國 - 國微禽尚有國家聲 - 孤臣對此可極. Ai có trình độ Hán ngữ trung bình cũng có thể biết rằng câu thứ ba dư ra chữ *quốc* 國 ở đầu (hai câu đầu mỗi câu năm chữ, hai câu sau mỗi câu bảy chữ). Nhưng ông Nguyễn Quảng Tuân cứ để nguyên như thế mà phiên âm: “*Giá cô minh gia gia - Đổ quyên đề quốc quốc - Quốc vi cầm thượng hữu quốc gia thanh - Cô thần đối thử tình khả cực*”. Ai cũng có thể thấy được chữ “quốc” dư ra đã làm cho cấu trúc của câu “Quốc vi cầm thượng hữu quốc gia thanh” trục trặc về cú pháp còn ông Nguyễn Quảng Tuân thì cứ để nguyên như thế mà dịch: “Chim cuốc là một giống chim nhỏ có tiếng kêu như ‘quốc.’” Chữ *quốc* 國 là “nước”, rui ro bị thừa ra này, lại có thêm cái rui ro lớn là bị ông Nguyễn Quảng Tuân gán cho cái nghĩa “chim cuốc”. Đây là chuyện hy hữu trong lịch sử dịch thuật.

Thực ra thì tiếng Hán lại gọi loài cuốc hiện có tại Việt Nam là khổ ác điểu, đây đủ hơn thì là bạch hung khổ 白胸苦惡鳥, lấy ý từ tiếng Anh white-breasted waterhen (tiếng Pháp là râle à poitrine blanche). Loài này có tên khoa học là *Amaurornis phoenicurus*. Còn câu thơ của Trần Danh Án thì lại chỉ con giá cô, tức con đa đa, và con đổ quyên, tức con tu hú, một loài thuộc họ Cuculidae mà tên khoa học là

Eudynamys scolopacea, mà từ nhiều thế kỷ nay, người Việt đã hiểu nhầm là con cuốc. Trần Danh Án nói đến hai giống chim nhỏ (vi cầm) mà còn có (thượng hữu) tiếng kêu liên quan đến nước, đến nhà (quốc gia thanh). Nhưng trong lời dịch của mình, ông Nguyễn Quảng Tuân chỉ nhìn thấy có một con và một thú tiếng kêu là con cuốc và tiếng “quốc”. Thật là không công bằng chỉ vì một sự hiểu biết không thấu đáo.

Mà chuyện đâu đã dừng lại. “Cô thân đối thử tình khả cực” mà dịch là “kẻ cô thân nghe thấy thật đau lòng” (*Hồn Việt số 19*) thì chẳng đúng chút nào. Nhưng lời dịch trên *Hồn Việt số 22* mới càng sai một cách rõ ràng hơn. Ông Nguyễn Quảng Tuân dịch câu này là “kẻ cô thân đối với tình cảnh ấy thực khổ cực trong lòng”. Thực ra, trong câu thơ này, chữ cực 極 không có nghĩa là “khổ cực” mà chữ khả 可 cũng không có nghĩa là “có thể”. Ở đây, cực là “hết”, là “chấm dứt”, v.v.. (như bỉ cực thái lai) còn khả thì lại là “bất khả”, nghĩa là “không thể” (Đây là nghĩa thứ 10 của chữ khả 可 trong *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993). Vậy câu này có nghĩa là: Trước cái thực tế đó thì lòng thương nhớ của kẻ cô thân này há có thể vui được hay sao? Đây mới đích thị là cái tứ thơ mà Trần Danh Án muốn diễn đạt. Nên nhớ rằng, về hình thức thì đây là một câu nghi vấn phủ định, còn về thực chất thì đó là một câu tán thán. Chính vì cái tứ thơ như thế nên ta mới có dị bản của câu này là: Cô thân đối thử tình vô cực. Vô cực là “không hết”, “không dứt”, “không nguôi”, “không vui”, v.v..., chứ nếu hiểu cực là “khổ cực” như ông Nguyễn Quảng Tuân thì câu dị bản sẽ có nghĩa là: Trước cái thực tế đó thì tấm lòng của kẻ cô thân này chẳng “khổ cực” tí ti nào! Nghĩa là Trần Danh Án sẽ... khỏe re!

Đấy, chính vì muốn “giấu” bạn đọc những chỗ sai sơ đẳng như thế này của ông Nguyễn Quảng Tuân nên lần trước

chúng tôi mới “cố tình cắt đi” còn ông thì cho là chúng tôi đã “cố tình cắt đi”. Vì vậy nên lần này chúng tôi phải chỉ ra. Hẳn là ông đã hài lòng.

2. Từ tượng thanh chỉ “ghi âm” chứ không “biểu niệm” nên Bà Huyện Thanh Quan đâu có xoàng xĩnh mà xài nó trong hai câu thơ của mình.

Ông Nguyễn Quang Tuân sai ngay từ đầu khi khẳng định rằng trong hai cấu trúc *con quốc quốc* và *cái gia gia* (Xin cứ tạm gọi như thế), thì *quốc quốc* và *gia gia* là những từ tượng thanh. Bất cứ ai cũng đều có thể hiểu rằng trong hai câu “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc - Thương nhà mỗi miệng cái gia gia*” Bà Huyện Thanh Quan muốn nói đến hai chủ thể là hai giống chim, chứ ở đây, bà tuyệt đối không nói đến tiếng kêu của bất cứ con gì. Con gì vì nhớ nước mà đau lòng? Trả lời: - Con *quốc quốc*. Cái gì vì thương nhà mà mỗi miệng? Trả lời: - Cái *gia gia*. Ở đây, các câu hỏi thì tuyệt đối phù hợp với luận lý nội tại của bài thơ còn các câu trả lời thì rành mạch và chắc nịch. Vậy thì tượng thanh là tượng thanh thế nào? Huống chi, hai cấu trúc đó còn bị ràng buộc một cách chặt chẽ về cú pháp: *con* và *cái* là những *danh từ đơn vị*, bắt buộc đi liền sau nó phải là *danh từ khối* để được xác định, chứ không thể là những từ tượng thanh, vì nghịch qui tắc nên hoàn toàn vô duyên. Để định danh, định loại động vật, chẳng hạn, ta chỉ có thể nói *con mèo* chứ không thể nói “con meo meo” hoặc “con ngao ngao”, *con vịt* chứ không thể “con cạp cạp” hoặc “con cạc cạc”, *con gà con* chứ không thể là “con chíp chíp”, *con chó* chứ không thể là “con ăng ăng” hoặc “con gâu gâu”, v.v... Lý do rất đơn giản: Danh từ mới diễn đạt khái niệm còn từ tượng thanh thì chỉ “ghi âm” tiếng động mà thôi; nó *phi khái niệm*. Dĩ nhiên là ở đây, ta sẽ không kể đến việc tấu hài trên

sân khấu hoặc trường hợp của người nước ngoài mới bập bẹ được vài câu tiếng Việt muốn diễn tả cho người khác biết mình muốn chỉ con vật nào vì đây là chuyện *siêu ngôn ngữ*. Chứ còn ngôn ngữ văn học thì không chấp nhận chuyện này, nhất là trong thơ trữ tình. Với qui tắc cú pháp này, *quốc quốc* và *gia gia* (Vẫn cứ xin tạm gọi như thế) *dứt khoát phải là những danh từ khối*. Không thể nào khác thế được.

3. Vậy “quốc quốc” và “gia gia” có phải là danh từ khối hay không?

Hai tiếng “gia gia” đâu có phải là một đơn vị từ vựng của tiếng Việt nên tất nhiên cũng không phải là một danh từ khối. Mà đây cũng chẳng phải là từ tượng thanh vì con đa đa đâu có kêu “gia gia” (xin xem mục 5)! Vậy đó là hai tiếng hoàn toàn lạc lõng mà người ta đã tùy tiện đưa vào để chiếm chỗ của hai tiếng *đa đa*. Chứ *cuốc cuốc/quốc quốc*, mà chúng tôi xem là danh từ, nhưng ông Nguyễn Quang Tuân cho là sai, thì có thể và cần được xem xét bằng cách so sánh với các trường hợp tương tự. Con *bướm*, trong Nam vẫn gọi là con *bướm bướm*; chim *sẻ*, trong Nam vẫn gọi là chim *se sẻ*; con *nhện*, trong Nam gọi là con *nhện nhện*; trong Nam nói con *cu* thì nhiều nơi gọi là con *cu cu*; bây giờ, cả nước đều nói con *chuồn chuồn* chứ hồi giữa thế kỷ XVII thì Đàng Ngoài chỉ gọi là *chuồn* (Xem *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes) nên mới có danh ngữ *mũ cánh chuồn* (Nguyễn Du cũng viết: *Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn*); *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* dịch *thủy phù* 水 鳧 là *vịt le* mà ngày nay ta gọi là *le le*, dịch *thuần điểu* 鶻 鳥 là *cút cút* mà ngày nay ta chỉ gọi là *cút*, dịch *hồ điệp* 蝴蝶 là *bướm bướm* trong khi người miền Bắc hiện nay chỉ gọi là *bướm*; v.v.. và v.v... Trong cái bối cảnh chung của sự dùng từ đơn tiết hoặc dạng song tiết láy âm toàn bộ của nó để gọi

tên động vật như trên mà ông Nguyễn Quảng Tuân lại cho rằng cuốc cuốc/quốc quốc không phải là danh từ thì rõ ràng ông đã quá chủ quan và võ đoán, trừ phi ông nắm chắc trong tay tấm bản đồ lịch sử từ vựng toàn quốc về danh từ chỉ con cuốc (mà trên tấm bản đồ này, ta tuyệt đối không thấy có hai tiếng cuốc cuốc).

Hướng chi, tai hại thay, cái thí dụ “ăn tiên” nhất mà ông đưa ra để bác chúng tôi thì đã phản lại ông. Ông viết: “Cũng như khi nói ‘*ve kêu ve ve*’ thì chữ ‘*ve*’ mới chỉ con ve còn ‘*ve ve*’ lại là một từ tượng thanh chỉ tiếng kêu của nó hoặc khi nói ‘*con quạ kêu quạ quạ*’ thì chữ *quạ* mới chỉ con quạ còn ‘*quạ quạ*’ cũng lại là một từ tượng thanh chỉ tiếng kêu của nó.” Ông đã nhầm! *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-73) của Pierre Pigneaux de Béhaine, *Dictionarium Anamitico Latinum* (1838) của J. L. Taberd (chứ không phải “AJ.L.Taberd”)(*), *Đại Nam quốc âm tự vị*, tome II (1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đều có ghi nhận *quạ quạ* và *ve ve* với tính cách là những danh từ chỉ con quạ và con ve. Quyển từ điển của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của còn ghi nhận cả câu *Quạ quạ nuôi con tu hú*. Cho đến năm 1974, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ở Sài Gòn vẫn còn ghi nhận danh từ *quạ quạ*. Còn *Dictionarium Latino - Annamiticum* của M.H.Ravier (Ninh Phú, 1880) thì đã cho tại mục CICADA như sau: “1. Con *ve ve*.(...) 3. Con *ve ve* vàng kẻ sang trọng bên Athênê đặt trên tóc.” Cho đến nay, *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex (2007) vẫn ghi nhận *ve ve* như là từ địa phương. Nhưng cái *bằng chứng sống* mà chúng tôi muốn cung cấp cho ông Nguyễn Quảng Tuân là hiện nay, tại Huế, nhiều người vẫn gọi con quốc là *quốc quốc*, nhất là ông già bà cả. Hình thái song tiết cổ xưa này của từ *quốc* cho phép ta có thể hoàn toàn yên tâm mà thẳng

tay loại bỏ một cách không thương tiếc sự vấn vương về từ tượng thanh của ông để khẳng định rằng *cuốc cuốc/quốc quốc* là danh từ, nhất là khi mà nó đã đường hoàng có mặt tại câu thứ sáu trong bài “Qua Đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan.

4. Ông Nguyễn Quảng Tuân đã đồng hóa hai tiếng *gia gia* trong cấu trúc *cái gia gia* của tiếng Việt với *gia gia* trong cấu trúc *minh gia gia* của tiếng Hán.

Ông Nguyễn Quảng Tuân còn lẫn lộn cả tiếng Việt với tiếng Hán, rồi cả thơ Bà Huyện Thanh Quan với thơ Trần Danh Án nên, sau khi dẫn, phiên âm và dịch bốn câu thơ của Trần Danh Án, ông mới viết: “Như vậy, rõ ràng là Trần Danh Án đã nói đúng: chim đỗ quyên (con cuốc (theo cách hiểu truyền thống - AC)) kêu *quốc quốc* và chim giá cô (con đa đa) kêu *gia gia*. Hơn nữa, câu thơ ‘*Thương nhà mỗi miệng cái gia gia*’ của Bà Huyện Thanh Quan đã cho chúng ta thấy là con chim *đa đa* đã kêu ‘*gia gia*’ mỗi cả miệng. Thế thì ‘*gia gia*’ phải là một từ tượng thanh để có thể đối với ‘*quốc quốc*’ cũng là một từ tượng thanh. Đối như thế mới thực là *chơi chữ!*”. Ông Nguyễn Quảng Tuân đã lẫn lộn toàn là những từ ngữ chủ chốt. Trong thơ Trần Danh Án, *minh gia gia* là một ngữ động từ của tiếng Hán mà *minh* là động từ trung tâm còn *gia gia* là một từ tượng thanh (mà tiếc thay, cả người Trung Quốc lẫn người Việt Nam chưa bao giờ nghe như vậy!). Vậy dịch nó thành “kêu *gia gia*” (để tôn trọng hai tiếng “*gia gia*” do Trần Danh Án “sáng tác”), như ông đã làm, thì thật là không còn gì hữu lý cho bằng! Nhưng từ đó mà bắt cấu trúc *cái gia gia* (Xin cứ tạm chép như thế) của tiếng Việt trong thơ Bà Huyện cũng phải y chang thì rõ ràng là ông đã làm chuyện ép duyên. *Cái* là danh từ đơn vị (chứ không phải

động từ như *minh* trong *minh gia gia*) nên đi liền ngay sau nó phải là một danh từ khối, chứ dứt khoát không thể là một từ tượng thanh, như đã khẳng định ở mục 2. Vì vậy nên ở đây dứt khoát không có chuyện “kêu gia gia”. Huống chi, nếu ta chấp nhận *gia gia* là từ tượng thanh (phi khái niệm) thì cái con vật trong câu thơ của Bà Huyện sẽ không có tên nên ta không tài nào biết được *thương nhà mỗi miệng cái chi chi!* Ở đây ta không thể chơi kiểu 2 trong 1: *gia gia* vừa là từ tượng thanh, vừa là danh từ khối! Còn nếu ai đó cứ cố cãi rằng ở đây, Bà Huyện chỉ “chơi” từ tượng thanh mà thôi, nghĩa là bà chỉ cần lấy tiếng kêu của con đa đa để chỉ chính nó thì ta sẽ không còn gì để nói. Đứa trẻ lên ba cũng có thể làm như thế.

5. “Gia gia” cũng đâu có phải là tiếng kêu của con đa đa!

Đúng như thế và đây là một căn cứ tối quan trọng: *Con đa đa* đâu có kêu “gia gia”. Với cái tai của dân gian người Việt và theo truyện cổ tích thì nó kêu: - *Bát cát quả cà!* Rồi tùy địa phương, tùy câu chuyện kể, mà đó là: - *Cách ca ca, bốc chếp cho cha*, hoặc: - *Đánh chác đầu ra! Bạc ác đa đa!* Hoặc: - *Tiến rổ tép đa đa! Tiến rổ tép đa đa!* Rườm rà hơn thì là: - *Bát cơm cát trả cho cha, đánh bể óc ác la, ác la đa!* Còn dân gian Tàu thì nghe thành: - *Hành bất đắc dã ca ca* 行不得也哥哥! Nếu phiên theo âm Bắc Kinh thì sẽ là: - *Xíng bù dé ye, ge ge!* (Đây mới đích thị là cái chỗ lâm ly, bi đát trong tiếng kêu của con đa đa, như sẽ phân tích ở mục 9). Ta không hề nghe thấy tầm hơi của hai tiếng “gia gia”. Đây chỉ là một cách phiên âm trọ trọ “phản nguyên bản” nhưng đã làm cho nhiều người khoái chỉ vì nó đã đặt vào thế đối mấy tiếng *quốc quốc* ↔ *gia gia*, bất chấp “cái gia gia” là một cấu trúc hoàn toàn vô nghĩa. Đã thế, người ta lại còn dựa vào cái cấu trúc này mà đặt ra sự tích chim đa đa,

trong đó Bá Di, Thúc Tề là hai nhân vật ngu trung, sau khi chết đã hóa thành chim mà kêu: - *Bất thực túc Chu gia! Bất thực túc Chu gia!* (Không ăn thóc nhà Chu! Không ăn thóc nhà Chu!). Rất tiếc rằng đây chỉ là Bá Di, Thúc Tề dỏm, chứ nếu đó đích thực là dân thời cuối Thương đầu Chu ở Trung Hoa thì hai con chim kia phải kêu "*Bất thực Chu gia túc!*" cho đúng với cú pháp của tiếng Hán chứ đâu có phải là cái danh ngữ "túc Chu gia" trẹo qui tắc nọ. Nhưng cái chỗ dỏm đời nhất, dở hơi nhất, bịp bợm nhất của cái sự tích này là ở chỗ tiếng kêu của con chim là "gia gia" mà tên của nó tồn tại là đa đa. Rõ ràng "gia gia" chỉ là một cách phiên âm giả tạo cho hai tiếng cuối trong câu thứ sáu của bài "Qua Đèo Ngang". Thế mà người ta đã chấp nhận nó một cách thụ động hàng trăm năm nay và còn hân hoan khen lấy khen để, hoàn toàn không biết rằng "*cái gia gia*" chỉ là một cấu trúc rỗng tuếch về ngữ nghĩa và sai bét về ngữ pháp. Khôi hài nhất là hàng trăm năm nay, từ cái cấu trúc dỏm đó, các "nhà có uy tín" kia đã suy ra được những cái ý dễ làm rung động lòng người về gia đình, đất nước, trong đó dĩ nhiên không thể thiếu được sự hoài niệm về nhà Lê (mà thực ra, ta cũng chẳng biết Bà Huyện có "hoài" hay không). Vì vậy nên ngày nay, nhiều người mới ngỡ rằng, với hai cấu trúc *con cuốc cuốc* và *cái đa đa* thì người ta không thể suy ra được những cái ý lâm ly, bi đát như thế.

6. Ông Nguyễn Quảng Tuân đã không minh bạch khi đưa ra văn bản chữ Nôm của bài "Qua Đèo Ngang"

Cái cơ sở của hai chữ "gia gia" rõ ràng rất mỏng manh, lỏng lẻo, nói thẳng ra, là hoàn toàn giả tạo nhưng ông Nguyễn Quảng Tuân thì lại ra sức gia cố (dĩ nhiên là một cách vụng về). Ông viết: "Các nhà biên soạn các tuyển tập thơ văn cổ

và các sách giáo khoa thời trước như Trần Trung Viên trong *Văn đàn bảo giám*, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc trong *Nam thi hợp tuyển*, Dương Quảng Hàm trong *Quốc văn trích diễm* và *Việt Nam văn học sử yếu*, Lê Thành Ý và Nguyễn Hữu Tiến trong *Việt văn hợp tuyển giảng nghĩa...* đều đã căn cứ vào bản Nôm để phiên âm sang quốc ngữ.” Sau cái câu chúng tôi vừa dẫn này, ông Nguyễn Quang Tuân bèn đưa ra một bài “Qua Đèo Ngang” chữ Nôm “chế bản điện tử”; rồi ông cho in luôn bản phiên âm sang quốc ngữ (dĩ nhiên là của ông). Qua những thao tác trên đây của ông, ta có thể thấy ông Nguyễn Quang Tuân không minh bạch chút nào. Ông tuyệt nhiên không cho ta biết cái bản gốc của bài thơ chữ Nôm mà ông cho in tại cột 3, tr.55 của *Hồn Việt* số 22, ông đã lấy ở đâu ra. Nó là một bản chép tay vô danh, hay nó là một bản chép tay lưu tại thư viện nào, hay nó là một bài in trong một tuyển tập khắc in mộc bản và bản này do nhà nào tàng hoặc khắc, hay là ông hoặc người ông nhờ đã tự mình “thiết kế” một bản Nôm “mô-đéc” rồi gõ bằng Hanosoft Tools; v.v., ông không hề cho biết.

Ông cũng không hề chỉ rõ cho ta thấy tại sao ông biết được đó là bản duy nhất mà cả bốn người/nhóm Trần Trung Viên, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, Dương Quảng Hàm, Lê Thành Ý và Nguyễn Hữu Tiến, đều cùng căn cứ vào để phiên âm sang quốc ngữ trong sách của họ. Mà *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm chỉ có cho tiểu sử văn tắt của Bà Huyện Thanh Quan ở cước chú số 13 của Chương thứ XX, Thiên thứ Năm, Năm thứ Nhì chứ đâu có chép bài thơ nào của bà. Còn *Quốc văn trích diễm* thì chỉ chép có hai bài “Chùa Trấn Bắc” và “Chiều hôm nhớ nhà” chứ nào có chép bài “Qua Đèo Ngang”. Thế mà Nguyễn Quang Tuân còn khẳng định: “Ngày nay, các sách văn học và các sách giáo khoa cũng đều chép

bằng quốc ngữ hai câu luận của bài “Qua Đèo Ngang” đúng như trong bài thơ chữ Nôm kể trên.” “Bài thơ chữ Nôm kể trên” mới ra lò hồi tháng 4 - 2009 trên *Hồn Việt* số 22 còn “các sách văn học và các sách giáo khoa” kia thì đã xuất hiện tự đời nào đời nao mà ông bảo người ta “chép” là chép thế nào? Ông phải nói ông đã căn cứ vào những quyển sách đó mà gõ, hoặc nhờ người gõ vi tính thành cái bài chữ Nôm mà ông đã cho in, phải nói như thế mới được chứ!

7. Chữ Nôm của ông Nguyễn Quảng Tuân có phải là chữ của Bà Huyện Thanh Quan hay không?

Với bài “Qua Đèo Ngang” “chế bản điện tử” này, ta thấy mấy chữ cuối của hai câu thơ đang xét là 昆 國 國 mà ông đọc là *con cuốc cuốc* và 丐 家 家 mà ông đọc là *cái gia gia*. Chúng tôi hoàn toàn không tin rằng “cái gia gia” 丐 家 家 là chữ của Bà Huyện Thanh Quan, trừ phi ông Nguyễn Quảng Tuân trưng ra được đúng thủ bút của bà. Vậy nếu ông có cái may mắn nghìn năm có một là nắm được trong tay bản thủ bút của Bà Huyện trong đó ba chữ đang xét đúng là *cái gia gia* 丐 家 家 thì sao? Thì chúng tôi sẽ phải thẳng thắn công nhận rằng ông Nguyễn Quảng Tuân hoàn toàn đúng, đúng tuyệt đối. Chẳng những thế, chúng tôi sẽ còn công khai hóa lời chúng tôi xin lỗi ông vì đã từng phản bác ông về chuyện này nữa. Nhưng đồng thời chúng tôi cũng sẽ viết bài phân tích để khẳng định rằng văn chương của Bà Huyện mà như thế thì có khác gì văn chương của anh nát rượu khi anh ta dùng ba tiếng “cái be be” để chỉ con dê!

Thực ra thì, về vấn đề văn bản, làm sao Nguyễn Quảng Tuân có thể biết được chữ Nôm của Bà Huyện? Về nguyên tắc, một tiếng (âm tiết) có thể được ghi bằng một hoặc nhiều chữ (ngược lại, một chữ cũng có thể có nhiều cách

đọc), vậy làm sao ông biết được trùng phốc cái chữ của bà? Một thí dụ: tiếng *đá*, tiếng thứ tư của câu thứ hai, được ông ghi bằng chữ 跬. Đây vốn là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là *túc* 足 (để chỉ động tác “đá”) còn thanh phù là *đa* 多 (để chỉ âm “đá”). Nhưng đưa vào bài thơ của Bà Huyện, thì nó trở thành một chữ giả tá, mượn chữ chỉ động tác “đá” để ghi khái niệm “đá” trong “đất đá”. Trong khi đó, Nôm đã sẵn chữ hình thanh vốn dùng để chỉ “đá” trong “đất đá”, mà nghĩa phù là thạch 石 (= đá) còn thanh phù là *đa* 多 (chỉ âm “đá”). Ta biết rằng ở thời của Bà Huyện, cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX thì lối hình thanh đã lấn át lối giả tá. Trong công trình mới nhất và rất đầy đặn của mình là *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (Nxb. Giáo dục, 2008), GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng đã khẳng định: “Vào những năm đầu của thế kỷ XVIII với sự xuất hiện của những bản dịch văn xuôi chữ Nôm Thi kinh giải âm và Truyền kỳ mạn lục (giải âm), được nhà Kế Thiện Đường khắc ván một cách nghiêm cẩn vào năm Vĩnh Thịnh 10 (1714), cho thấy một bước tiến mạnh mẽ của chữ Nôm trên đường hoàn thiện mình. Xu hướng gia thêm phân biểu nghĩa vào các chữ vốn là chữ mượn Hán [...] được tăng cường, và kết quả là kể từ bấy giờ, tỷ trọng của chữ mượn Hán (và chữ thuần biểu âm) không còn ở thế thượng phong nữa [...]. Càng về sau, bộ phận nòng cốt của hệ thống chữ Nôm sẽ không còn là chữ Nôm thuần biểu âm, mà là những chữ Nôm biểu âm kèm biểu ý (tức những chữ hình thanh - AC).” (Sđd, tr.387). Vậy nếu ông Nguyễn Quảng Tuân biết được đặc điểm này trong quá trình phát triển của chữ Nôm thì có lẽ ông đã chọn 石多 thay vì 跬 chẳng? Hay là ông vẫn nhất quyết cho rằng Bà Huyện chỉ dùng chữ 跬 vì lúc bấy giờ làm gì đã có công trình của GS. Nguyễn Quang Hồng?

8. Ông Nguyễn Quảng Tuân rất dị ứng với ngữ học

Cái nhược điểm cố hữu tai hại nhất của ông Nguyễn Quảng Tuân là ông rất dị ứng với ngữ học, mặc dù đây là một đồng minh chẳng những đắc lực mà còn thiết yếu cho văn học, và mặc dù thậm chí có nhà ngữ học còn tuyên bố một cách quyết liệt rằng, nếu không biết gì về ngữ học thì tốt nhất là... không nên làm văn học. Sự dị ứng đó cũng được ông bày tỏ trong bài đang bàn. Ông viết: “Chúng ta nên nhớ, hồi đó vào thế kỷ XVIII và XIX chưa có phương pháp nghiên cứu theo *Ngữ âm học lịch sử* nên các nhà Nho chỉ căn cứ vào mặt chữ Nôm để đọc cho đúng âm mà thôi.” Ông Nguyễn Quảng Tuân đã không biết đến một điều quá hiển nhiên, mà lại rất đơn giản là: “Vào thế kỷ thứ XVIII và XIX chưa có phương pháp nghiên cứu theo *Ngữ âm học lịch sử*” tuyệt đối không có nghĩa là ngày nay ta không được phép nghiên cứu các vấn đề chữ nghĩa của hai thế kỷ đó - kể cả việc “các nhà Nho chỉ căn cứ vào mặt chữ Nôm để đọc cho đúng âm” - bằng ngữ âm học lịch sử. Mà nói cho đúng ra, nếu chúng tôi có vận dụng đến ngữ âm học lịch sử trong bài của mình thì chỉ là để vạch rõ cái sai của ông Nguyễn Quảng Tuân, của “Tiến sĩ Nguyễn Thị Chân Quỳnh *mới ở Pháp về*” và của các vị đời nay khoái “cái gia gia” chứ, ở đây, các nhà Nho kia thì vô can. Chúng tôi không nói đến họ. Mà ông Nguyễn Quảng Tuân thì cũng tuyệt đối không có bất cứ một bằng chứng nhỏ nhoi nào về cái chữ mà họ đã nhìn vào để đọc cũng như về cái âm mà họ đã đọc ra (Rủi thay, bấy giờ làm gì đã có rì-coóc-đơ!). Vậy thì, dù sao, xin ông cũng cứ yên tâm vì chúng tôi chỉ dùng ngữ âm học lịch sử để phân tích cái sai của người thời nay mà thôi, dĩ nhiên là *kể cả người ở bên Tây mới về, và kể cả tiến sĩ.*

Xin nói kỹ thêm một chút về tác hại của sự dị ứng với ngữ học. Nếu ông Nguyễn Quang Tuân quan tâm đến cú pháp tiếng Việt thì hẳn là ông sẽ chẳng bao giờ nói rằng, ở đây, hai tiếng *gia gia* lại là từ tượng thanh vì từ tượng thanh không diễn đạt khái niệm nên không thể kết hợp với danh từ đơn vị (*cái, con, chiếc, bức, v.v...*) để định danh đối tượng. Và nếu ông quan tâm thêm đến cả cú pháp của tiếng Hán thì hẳn là ông sẽ chẳng bao giờ đánh đồng hai quan hệ cú pháp khác nhau một trời một vực trong *minh gia gia* và *cái gia gia* (một đẳng là ngữ vị từ còn một đẳng là ngữ danh từ; một đẳng là tiếng Hán, một đẳng là tiếng Việt nên không thể dựa vào cái trước để kết luận về cái sau). Nếu nắm được qui luật của ngôn ngữ thì ông sẽ dễ dàng thấy rằng mấy tiếng *quốc quốc, gia gia* chỉ có thể là từ tượng thanh khi nó đi sau vị từ chỉ hành động phát âm, phát thanh (*nói, cười, khóc, la, hét, v.v...*), chứ không phải danh từ đơn vị *con* hay *cái* (Xin nhớ rằng ta đang bàn luận trong khuôn khổ hai câu thơ của Bà Huyện), chẳng hạn: *Nhớ nước đau lòng kêu quốc quốc - Thương nhà mỗi miệng gáy gia gia* (Xin cứ giả dụ như “gia gia” đích thật là tiếng kêu của con đa đa). Trong những ngữ vị từ *kêu quốc quốc* và *gáy gia gia, quốc quốc* và *gia gia* mới hẳn hoi là từ tượng thanh một cách tuyệt đối không thể nào bác bỏ được. Chứ trong *con quốc quốc* và *cái gia gia* thì... Nhưng xin nói rõ là nếu Bà Huyện mà lại thay hai ngữ danh từ đang xét bằng hai ngữ vị từ “kêu quốc quốc” và “gáy gia gia” thì thơ của bà sẽ rất “rẻ tiền”. Đấy, sự hiểu biết và sự vận dụng ngữ học đem lại cho việc bình giảng văn học rất nhiều cái lợi như thế. Vậy thì ta nở lòng nào mà dị ứng với nó!

9. Hình tượng chim đa đa trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan chỉ là sự dụng điển “giá cô” trong thi ca Trung Hoa xưa

Có thể có người sẽ đặt vấn đề: - Vậy với hai tiếng *đa đa* thì liệu ta có thể khai thác cái khía cạnh “thương nước nhớ nhà” lâm ly, bi đát kia được hay không? Cách đặt vấn đề này hoàn toàn không hợp lý. Ta phải tìm hiểu chủ đề thông qua ngôn từ của bài thơ chứ đâu có thể lấy chủ quan của mình mà áp đặt ngôn từ cho nó.

Vậy ở đây hai tiếng *đa đa* nói lên cái gì? Trước nhất, cần nhớ rằng văn chương bác học của ta chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của văn học Trung Hoa. Hai câu thơ đang bàn của Bà Huyện là một thí dụ điển hình: câu trước dùng tích Thục đế hóa thành chim đỗ quyên (tức chim tu hú - mà ta đã nhầm thành con cuốc, muộn nhất cũng là từ thời *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*); câu sau dùng điển *giá cô* (mà ta thường dịch là chim *đa đa*). *Giá cô*, mà tên khoa học là *Francolinus pintadeanus*, là một loài chim được nhiều nhà thơ đời Đường, đời Tống lấy làm đề tài hoặc nhắc đến: Đỗ Mục, Lý Bạch, Lý Dục (Dục), Lý Ích, Lý Thiệp, Lý Thương Ẩn, Lý Quần Ngọc, Lý Quỳnh, Lưu Vũ Tích, Ôn Đình Quân, Tào Nghiệp, Tân Khí Tật, Tần Quan, Tô Thức, Trịnh Cốc, Trương Tịch, v.v... Danh sách thì còn dài, nhất là nếu kể cả các đời khác. Đặc biệt, Trịnh Cốc đã được người đương thời mệnh danh là “Trịnh Giá Cô”, nhờ bài thơ “Giá cô” nổi tiếng. Và sở dĩ chúng tôi cố ý nêu một danh sách dài như thế - mà đâu đã hết! - là để nhấn mạnh rằng tả giá cô, vịnh giá cô, nhắc đến giá cô, v.v..., hầu như đã trở thành một truyền thống trong thi ca Trung Hoa xưa.

Còn con chim giá cô, tức con đa đa, thì nổi tiếng về tiếng kêu sâu não của nó, dĩ nhiên là theo tâm thức của người

Trung Hoa: - *Hành bất đắc dĩ ca ca!* (Đi không được đâu, anh ơi!). Tiếng kêu khiến người ta liên tưởng đến đường đi khúc khuỷu, gập ghềnh, người ra đi không dứt, kẻ ở lại ngóng chờ, v.v... Tiếng kêu này là nguồn cảm hứng cho bài “Cầm ngôn”, bài thơ ba câu của Viên Nhữ Bích 袁汝璧, đời Minh: *Hành bất đắc dĩ ca ca - Hành bất đắc dĩ ca ca - Thiên hạ đáo xứ thị phong ba* [行不得也哥哥 - 行不得也哥哥 - 天下到處是風波] (Đi không được đâu, anh ơi! Đi không được đâu, anh à! Thiên hạ khắp nơi đều phong ba). Thậm chí ta còn có thể nói rằng hễ con chim giá cô (con đa đa) có mặt trong bài thơ nào thì y như rằng bài thơ đó có ý "mong chờ", "nhớ thương". Đặc biệt là trong bài thơ đã đưa đến cho Trịnh Cốc cái danh hiệu Trịnh Giá Cô, với hai câu: *Du tử sạ văn chinh tỵ thấp; Giai nhân tài xướng thúy mi đê* [游子乍聞征袖濕 - 佳人才唱翠眉低], đại ý là chàng du tử vừa chợt nghe (tiếng chim đa đa) thì tay áo đã thấm ướt (dĩ nhiên là vì dùng để lau nước mắt) còn người đẹp (của chàng ở nhà) thì xướng lên bài “Giá cô từ” mà lông mày tô xanh cũng nặng trĩu (sụp xuống vì buồn nhớ). Chẳng những “đánh” vào cảm hứng của các nhà thơ, con chim giá cô còn đi vào tâm thức của dân gian Trung Hoa nữa, chẳng hạn trong việc đoán mộng. Có nhiều cái điềm khác nhau liên quan đến nó nhưng điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là phụ nữ mà nằm mơ thấy chim giá cô thì ắt sẽ cùng chồng chia ly. Ta không cần bàn đến chuyện đúng sai; chỉ xin nói rằng đây, hình tượng giá cô vốn là một cái điềm xấu, buồn như thế và nó chi phối tâm thức của dân gian Trung Hoa mạnh như thế nên ta không thể tuyệt đối không quan tâm đến điều này khi phân tích hình tượng chim đa đa trong thơ của tác giả người Việt có nhiều điều kiện để tiếp xúc với thi ca cổ Trung Hoa như Bà Huyện Thanh Quan.

Một người có học vấn như bà, trên đường vào Kinh nhận trọng trách Cung trung giáo tập, đến Đèo Ngang lúc bóng xế tà, trước cảnh cỏ cây chen đá, lá chen hoa, nghe tiếng cuốc cuốc, đa đa vắng vắng trong núi, lòng xốn xang nỗi niềm nhớ nhà, nhớ chồng, tự nhiên liên tưởng đến tích đồ quyên và điển giá cô mà mình từng thưởng thức trong thơ Trung Hoa, là chuyện dễ hiểu, dễ thông cảm. Trong cái tâm tư và với cái thi hứng đó, Bà Huyện đã gọi đích danh hai giống chim này là cuốc cuốc và đa đa một cách tinh táo và chính xác. Chứ còn lấy cái từ tượng thanh “gia gia” trơ trên phi khái niệm kia mà chỉ con đa đa thì mới là lãng xẹt và vô duyên vì đó là phản Việt ngữ. “Gia gia” đối với “quốc quốc” chỉ là chuyện thùng rỗng kêu to mà thôi.

10. Kết luận

Tóm lại, chúng tôi xin khẳng định rằng ba chữ cuối câu thứ sáu trong bài thơ “Qua Đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan là cái đa đa chứ dứt khoát không thể là “cái gia gia” vì: - 1. Từ vựng tiếng Việt tuyệt đối không có hai tiếng “gia gia” với tính cách là danh từ chỉ con chim đa đa; - 2. Bà Huyện không có quyền bóp méo hai tiếng đa đa thành “gia gia” để chỉ giống chim này; - 3. Nếu “gia gia” là từ tượng thanh (phi khái niệm) thì nó không thể kết hợp với danh từ đơn vị “cái” để định danh con đa đa; huống chi, - 4. Với cái tai của người Việt, con chim đa đa cũng không bao giờ kêu “gia gia”; còn - 5. Ở đây, sở dĩ Bà Huyện Thanh Quan dùng thẳng hai tiếng “đa đa” chẳng qua vì bà muốn dùng điển giá cô trong thơ cổ của Trung Hoa mà thôi.

Đương thời
số 5 (29) & số 6 (30) - 2009

Từ “tê giác” đến “trâu Tây Tạng”

Trong bài “Con trâu, tuổi Sửu và chữ Ngưu” trên *Đường thời số 1* (Xuân Kỷ Sửu, 2009), chúng tôi có viết rằng “tê giác” là một cách gọi tên kỳ quặc dành cho con tê, mà tên trong tiếng Hán là *tê ngưu* 犀牛. Không kỳ quặc sao được vì hai tiếng *tê giác* 犀角 có nghĩa là sừng (của con) tê, chứ đâu phải dùng để chỉ đích thân con vật này (là con tê). Trước đây, ở trong Nam, người ta gọi nó là *tây*, còn ngoài Bắc là *tê*. Cho đến giữa thập kỷ 1950, ở trong Nam, người ta vẫn còn gọi con tê là con *tây*. Chỉ sau 1954 ở miền Bắc, rồi sau 1975 trong cả nước, người ta mới đổi tên “cúng cơm” của con vật này từ *tê/tây* thành “tê giác”. Còn vào thời xưa thì cả ở miền Bắc, người ta cũng gọi nó là con *tây*. *Chứng cứ là cách đây gần 130 năm, *Dictionarium Latino-Annamiticum* (Từ điển La Tinh - An Nam) của M.H.Ravier (Ninh Phú, 1880) có ghi hai mục từ sau: -“*Rhinoceros* (...) 1. Con tây; tê ngưu (...) 3. Bình bằng tây giác (...)”. - “*Rhinoceroticus* (...). (Sự gì) Thuộc về con tây.” Chữ nghĩa của M.H.Ravier rất rõ ràng: *tây* là biến thể ngữ âm của *tê*, đồng nghĩa với *tê ngưu* (đương nhiên có nghĩa là *con tê*); *tây giác* là biến thể ngữ âm của *tê giác* và có

nghĩa là *sừng tê*. Vậy “bình bằng tây giác” là bình làm bằng sừng tê; chứ nếu hiểu *tây giác* (hoặc *tê giác*) theo tiếng Việt toàn dân hiện đại thì đó sẽ là “bình làm bằng nguyên cả thân thể của con tây, tức con tê”.

Xa hơn Ravier, từ giữa thế kỷ XVII, *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La - Roma, 1651) của A. de Rhodes chỉ ghi nhận có âm *tây*: - “*Tây, con tây*: bada (tiếng Bồ), rhinoceros (tiếng La)”. Bada là tiếng Bồ Đào Nha thời A. de Rhodes (nay là *rinoceronte*), bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *badak*, có nghĩa là tê/tây, đồng nghĩa với *rhinoceros* trong tiếng La Tinh.

Nhưng đến gần cuối thế kỷ XVIII thì *Dictionarium Annamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine (1772 - 1773), biên soạn ở trong Nam, đã ghi nhận cả *tây* lẫn *tê*. Rồi đến 1931 thì *Việt-Nam Tự-điển* do Hội Khai-Trí Tiến-Đức ở Hà Nội khởi thảo (Imprimerie Trung-Bắc Tân-Văn, 1931) chỉ ghi nhận có *tê* mà không còn thấy *tây* nữa.

Cứ như trên thì, trong một thời gian dài, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều gọi con vật đang xét là *tây*. Rồi về sau, trong cả nước, *tây* đã chuyển thành *tê* nhưng trong sự giằng co giữa hai biến thể ngữ âm này, người Nam vẫn tiếp tục giữ âm *tây* còn ngoài Bắc thì đã chọn *tê*. Nhưng cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài trước đây, cũng như cả trong Nam lẫn ngoài Bắc về sau, không ở đâu gọi con vật đó là “*tây giác*” hoặc “*tê giác*” cả. Lý do: như đã nói, *tê giác/tây giác* là sừng (của con) tê, mà trong Nam còn gọi là *u tây*. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng *u tây* là “Cái sừng ở trước mũi con tây, người khách lấy làm một vật quý báu, cũng là vị thuốc mát.” Cho đến gần cuối thập kỷ 1960 ở miền Bắc, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) cũng còn lưỡng lự

giữa *tê* và *tê giác* (bị xem là hai đơn vị đồng nghĩa) nên mới có hai mục từ:

“*Tê*.- Cg. Tê giác, tê ngưu. Loài thú có guốc lẻ, da dày, trên mũi có một hoặc hai sừng.”

“*Tê giác*.- Nh. Tê (loài thú).”

Cách trình bày hai mục từ trên đây cho thấy tuy lưỡng lự nhưng tập thể tác giả đã nghiêng hẳn về tính chính xác của ngôn ngữ. Vì thế nên họ mới lấy *Tê* làm mục từ chính, chứ *Tê giác* thì chỉ được “chuyển chú” về mục *Tê*. Còn bây giờ thì toàn quốc đều nhất tề xài cái cách gọi kỳ quặc là *tê giác*. Vì *tê giác* là *u tây* (Nam), tức *sừng tê* (Bắc) cho nên gọi con vật có cái u, cái sừng này là “tê giác” thì cũng vô duyên như gọi con cọp là “hổ cốt” (xương cọp), con rồng là “long tu” (râu rồng), con gấu là “hùng chưởng” (bàn tay gấu), con hươu là “lộc nhung” (sừng non của hươu), v.v... Đây là hậu quả hiển nhiên của sự thiếu hiểu biết về các yếu tố Hán - Việt, mà tiếc thay, lại còn là những yếu tố thông dụng nữa! Nó gợi ý cho sự cấp thiết của việc dạy từ, ngữ Hán - Việt thành giờ riêng ở bậc tiểu học.

Trở lên là chuyện tên con “tê giác”. Còn “trâu Tây Tạng” là tên của con gì? Đây là ba tiếng mà tác giả Tôn Nữ Thanh Thủy “sáng tác” để dịch hai tiếng “Tây ngưu” trên một tờ tạp chí, số tân niên để giới thiệu món ngon vật lạ nhân Xuân Kỷ Sửu. Dưới đây là lời của tác giả đó nói về con vật “mới lạ” này:

“Trước khi tìm hiểu món ngon này (món “da Tây ngưu” - AC), hãy xem qua lý lịch của giống trâu Tây Tạng. Tây ngưu chuyên sống dưới chân những ngọn núi cao ở phía Tây Trung Quốc có khí hậu ẩm thấp, rừng cây thưa thớt. Loài thú giống trâu này được gọi là Tây ngưu (Seaigan) hay Tây ngu hoặc Tê ngưu. Chúng rất hung dữ và mạnh mẽ như voi, thân hình to lớn, cao tới 2 thước, dài khoảng 3 thước rưỡi, nặng từ 2 tới 3

tấn. Khác với trâu, Tây ngưu chỉ có một sừng ngay trên sống mũi dài từ 60 đến 70 phân [...]. Tây ngưu là giống đa tình cũng như con người; những con đực thường húc nhau để giành con cái, và chúng cũng đánh ghen với nhau khi con cái “léng phéng” với con đực khác [...]. Có 3 loại Tây ngưu: giống có một sừng, lông màu đen gọi là “Hắc Tây ngưu”, giống có hai sừng, lông trắng gọi là “Bạch Tây ngưu”, còn một giống nữa chỉ sống trên đỉnh núi, không bao giờ xuống triền núi, chân núi hay thung lũng, gọi là “Sơn Tây ngưu” [...]. Da Tây ngưu rất dày [...]. Sau khi hạ được Tây ngưu, người ta chỉ cắt lấy sừng và mấy miếng da nách [...].”

- Ai có chút kiến thức phổ thông cũng biết rằng cái con vật mà tác giả này không biết tên bằng tiếng Việt nên mới gọi là “trâu Tây Tạng” chẳng qua là con tê. *Tê* là một cái tên chắc chắn đã có từ thời Bắc thuộc còn bây giờ thì toàn quốc đã cải thành “tê giác”. Nhưng chẳng thà cứ gọi nó bằng cái tên *tê giác* vô duyên sẵn có - sự vô duyên này, rủi thay, dù sao cũng đã thành lệ - còn hơn là gọi bằng cái tên vô duyên mới toanh và quái đản là “trâu Tây Tạng”! Mà con “trâu” này (Tây ngưu) nào có sống ở Tây Tạng cho cam! Tác giả đó cứ đoán mò rằng *tây* ở đây là “Tây Tạng” nhưng nào có phải! Chữ *tây* trong *tây ngưu* là 犀 còn chữ *tây* trong *Tây Tạng* là 西; hai chữ (và cả hai nghĩa) hoàn toàn khác nhau. Đoạn “lý lịch của giống trâu Tây Tạng” trên đây còn cho thấy tác giả Tôn Nữ Thanh Thủy chỉ căn cứ vào tài liệu không được cập nhật, chẳng những không được cập nhật mà còn quá lạc hậu nữa, không hợp với kiến thức ngày nay. Chẳng hạn như việc phân thành ba giống trong đó có giống “Sơn Tây ngưu”. Đây là một khái niệm mơ hồ, mặc dù nó có được nhắc đến trong tác phẩm danh tiếng, chẳng hạn *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân (1518 - 1593) đời Minh. Ngày nay, người ta chia 4 giống tê (*Ceratotherium*, *Diceros*, *Dicerorhinus*, *Rhinoceros*) thành 5 loài:

- *Tê trắng hai sừng*, thân dài 4m, cao 1,80m, nặng 1400-3500kg, tên khoa học là *Ceratotherium simum*, sống ở miền Nam và miền Trung châu Phi, một số ít ở miền Tây châu Phi;

- *Tê đen hai sừng*, thân dài 3,50m, cao 1,60m, nặng 800 - 1500kg, tên khoa học là *Diceros bicornis*, sống ở miền Nam châu Phi, Kenya và một số rất ít ở Senegal;

- *Tê Sumatra hai sừng*, thân dài 2 - 3m, cao 1 - 1,50m, nặng 600 - 950kg, tên khoa học là *Dicerorhinus sumatrensis*, sống ở Sumatra, Borneo và bán đảo Mã Lai;

- *Tê Java một sừng ngắn*, thân dài 2 - 4m, cao 1,50 - 1,70m, nặng 900 - 2300kg, tên khoa học là *Rhinoceros sondaicus*, sống ở Java, Việt Nam (người miền Nam thấy sừng nó ngắn nên mới gọi là cái *u*); * - *Tê Ấn Độ một sừng dài*, thân dài 3 - 3,80m, cao 1,75 - 2m, nặng 800 - 2700kg, tên khoa học là *Rhinoceros unicornis*, sống ở Nepal và miền Bắc Ấn Độ. * Ta chẳng thấy có loài nào sống ở Tây Tạng cả. Ngay cả khi sao chép cách phiên âm *Tây ngưu* thành “seaigan”, tác giả này cũng đã nhầm chữ cái cuối cùng của hình thức phiên âm từ “*u*” thành “*n*”. Đúng ra - nếu tác giả chép đúng sáu chữ cái trước - phải là *seaigau* vì phải là *gau* thì mới ứng được với *ngưu* 牛. Hình thức phiên âm này chỉ có thể là một thổ ngữ của tiếng Hán ở miền Đông Nam Trung Quốc vì các phương ngữ khác không còn “*g*”. Và đây có nhiều khả năng là tiếng Triều Châu (còn giữ được “*g*”). Hai chữ Hán mà tác giả đó chép hình thức phiên âm thành “seaigan” chính là 犀 牛 mà *Triều Châu âm tự điển* của Đạt Phủ 达 甫 và Trương Liên Hàng 张 连 航 phiên âm là *sai¹ghu⁵*. Nhưng dùng một thổ ngữ như thế này để phiên âm thì không hợp lý vì từ lâu, người ta đã dùng âm Bắc Kinh (Quan thoại) và theo lối *pinyin*. Vậy hình thức phiên âm sẽ là *xīniú*. Đây mới thật sự là cập nhật.

- Cũng cần nói thêm rằng vì tác giả chỉ nói về “miếng ăn” nên mới viết “người ta chỉ cắt lấy mấy miếng da rách” chứ thực ra, để phục vụ cho cả “miếng võ” thì người ta phải lấy nguyên bộ da (bỏ cả bộ da thì chẳng thậm lãng phí ư?). Để làm gì? Thưa để làm áo giáp cho binh lính. Chính tác giả chẳng đã viết “Da Tây ngưi rất dày, dai như gân và cứng như sắt, vũ khí rất khó xuyên thủng” là gì? Vì thế nên người ta mới lấy da nó mà làm áo giáp, gọi là *tê giáp* 犀甲. Và số lượng tê giáp được dùng thời xưa thì không ít. “Câu Tiễn phạt Ngô ngoại truyện” trong *Ngô Việt Xuân Thu* chép rằng binh lính của Ngô Phù Ta mặc tê giáp có đến mấy vạn người (dĩ nhiên là kể cả tê giáp dỏm làm bằng da trâu (thủy ngưi)). Chính vì lý do này nên danh ngữ *tê giáp* cũng còn được dùng theo hoán dụ để chỉ quân đội nữa. Và chính việc “sưu tầm” da tê vì miếng võ (chứ không chỉ vì miếng ăn) mới là một trong những nguyên nhân làm cho loài tê sớm tuyệt chủng ở cái nôi của nền văn minh Trung Hoa chứ vào đời Thương thì nó cũng đã từng sinh sống ngang dọc tại lưu vực Hoàng Hà cùng với trâu, voi, v.v., như cứ liệu khảo cổ học và vật hậu học đã khẳng định (xin xem bđd). Thậm chí ta còn có thể khẳng định một cách cụ thể rằng trong ba loài của châu Á thì tê Sumatra hai sừng lúc bấy giờ vẫn còn sống ở Trung Quốc nên mới làm nguyên mẫu cho những chiếc bình đựng hình con tê bằng đồng xanh đời Thương (xin xem ảnh).

* Nhưng có lẽ còn thảm thương hơn cả sự tuyệt chủng kia là việc tác giả Tôn Nữ Thanh Thủy so sánh con tê với con người về mặt... “đa tình” mà lại còn có cả... việc “những con đực húc nhau để giành con cái” và “việc đánh ghen”! Thật là chẳng đẹp mặt cho loài người tí ti nào! Xin thưa với bà(?) rằng “giành cái” là chuyện bản năng của toàn loài (tê) chứ “giành gái” thì chỉ là chuyện bản tính của cá thể (người) mà thôi. Dù là để mua vui cho độc giả thì cũng chẳng nên so sánh như thế, có phải không, thưa bà tôn nữ?

Đương thời số 7 - 2009

Chữ cù 瞿 đầu có gắn với núi non hiểm trở

Trên *Kiến thức Ngày nay* số 672, tác giả Huỳnh Đông đã có bài “Quốc hiệu nước ta thời Đinh Tiên Hoàng”, bàn về chữ *cồ* 瞿 trong *Đại Cồ Việt* 大瞿越. Tác giả khẳng định rằng “*Cồ Việt* không phải là từ thuần Việt, lại không phải là chữ Nôm”, mà “đều là chữ Hán” và “*cồ* là cách đọc biến âm của *cù*”. Về nghĩa của chữ này, tác giả viết:

- “Ta còn có thể tìm thấy nhiều nét nghĩa khác về chữ Cù 瞿 trong từ điển “*Từ hải*” (Trung Quốc), bộ Mục 目, chữ Cù 瞿, trang 1.410 và 1.411, ví dụ như từ “Cù Đường 瞿唐(…)”

Vậy Cù Đường là gì? Tại cước chú (1), tác giả đã dẫn nguyên văn chữ Hán của *Từ hải*, rồi dịch như sau:

- “Tên mỏm núi, đời Đường đắp 3 con đê hợp nhất 3 mỏm núi, có tên mỏm núi Quảng Khê [...]. Hai bờ vách đá cao lởm chởm, trơ trọi, sóng nước cuộn trào; mỏm núi Khẩu Liễm Dự Đồi sừng sững giữa lòng sông, thế cực kỳ hiểm trở, tất cả các con sông xứ Thục đều lấy chỗ này làm cửa ngõ. Xưa xây ải sông ở đây.”

Trở lại với phần chính văn, tác giả viết tiếp:

- “Từ những điều đã tìm thấy trên, còn tồn tại trong dấu vết của ngôn ngữ, ta cũng biết thêm rằng người Trung Hoa và người Việt xưa đã gọi một miền đất có núi non lồm chồm, hiểm trở, bao quanh bởi sông nước cuộn trào là Cù (Cù Đường là miền đất ấy gắn với Đại Đường và Cù Việt là gắn với Đại Việt)”.

Về hai chữ Cù Đường 瞿 唐, mà tác giả giới thiệu là ở trang 1.410 và 1.411 của *Từ hải*, tác giả đã cho ở cước chú (1) đầy đủ các phần: nguyên văn chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa, rồi viết tiếp:

- “Người viết bài này đã tìm thấy trên một trang web về du lịch của Trung Quốc, có giới thiệu về một địa danh là “Đại Cù Đảo 大瞿島 (tọa lạc tại phía Tây của Động Đầu huyện 洞頭縣, cách huyện thành chừng 9km). Từ đây cho phép chúng ta suy luận: cái mà người xưa gọi là Cù thường gắn với một miền đất có núi non hiểm trở, bao bọc bởi những con sông, hào sâu cũng gọi là Động 洞.”

Rồi tác giả dẫn tài liệu để chứng minh rằng Hoa Lư, kinh đô của Đại Cồ Việt, cũng là động và kết luận:

- “Khi đặt tên nước là Đại Cồ Việt, theo tôi, Đinh Tiên Hoàng có lẽ cũng muốn ngầm chỉ đây là một đất nước hóc hiểm, không dễ dàng khuất phục, một nơi có địa thế hiểm trở, lòng người cứng cỏi, mạnh mẽ như núi dựng, sóng trào.”

Trở lên là những điểm cốt yếu trong cách giải thích của tác giả Huỳnh Đông về nghĩa của chữ cồ 瞿 trong quốc hiệu Đại Cồ Việt. Rất tiếc là thiện chí của tác giả đã không bù lại được cho lập luận quá lỏng lẻo, nếu không nói là không có phương pháp, cũng như cho kiến thức quá thiếu chính xác của ông.

Trước nhất, ông đã hiểu sai nghĩa của một số chữ Hán quan trọng nên đã dịch sai hẳn nghĩa của một số cấu trúc. Tại cước chú (1), đoạn “Hạp danh, đường 唐 diệp tác đường 塘. Tam hạp chi nhất, nhất danh Quảng Khê Hạp” [峽 名, 唐 亦 作 塘. 三 峽 之 一, 一 名 廣 溪 峽] đã được ông dịch thành “Tên mỏm núi, đời Đường đắp 3 con đê hợp nhất 3 mỏm núi, có tên mỏm núi Quảng Khê.” Thực ra, ở đây chẳng có đê có đập, mà cũng chẳng có Đường có Tống gì cả. Nhưng trước nhất, xin hãy nói về nghĩa của chữ hạp 峽, mà biến thể ngữ âm hiệp được dùng phổ biến hơn (như: đập Tam Hiệp ở Trung Quốc). Hạp không có nghĩa là mỏm núi. Hẳn là tác giả Huỳnh Đông đã căn cứ vào từ điển để dịch như thế, chẳng hạn *Hán - Việt tự điển* của Thiều Chửu. Quyển từ điển này giảng hạp 峽 là “chỗ mỏm núi thè vào trong nước”; nhưng đây là một lời giảng không chính xác. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi cho nó hai nghĩa chính: “1. Lưỡng sơn giáp trước đích thủy đạo - Đa dụng tác địa danh (Dòng nước hai bờ giáp núi - Thường dùng làm địa danh); 2. Lưỡng sơn chi gian (Phần không gian giữa hai dãy núi)”. Đối với các nghĩa này, tiếng Việt đã có sẵn những từ tương ứng. Ứng với nghĩa 1 là kềm, còn ứng với nghĩa 2 thì là hẻm. Ứng với nghĩa trong văn cảnh tiếng Hán đang xét là nghĩa 1. Vậy từ đây trở đi, xin dùng kềm để dịch hạp. Và hạp danh là “tên kềm (núi)”, chứ không phải “tên mỏm núi”.

Bây giờ xin trở lại với chuyện “đê, Đường”. Bốn chữ “đường 唐 diệp tác đường 塘” thuộc câu trước còn bốn chữ “tam hạp chi nhất” thuộc câu sau nhưng tác giả đã ráp tám chữ đó lại với nhau rồi dịch thành “đời Đường đắp 3 con đê hợp nhất 3 mỏm núi”, rồi lại hiểu rằng cái mỏm núi hợp nhất đó có tên là Quảng Khê. Thật là sai! “Đường 唐 diệp tác đường 塘” chỉ có nghĩa là “chữ 唐 (đường) cũng được viết thành 塘 (đường)”, nghĩa là ở đây, người ta chỉ nói về

tự dạng, chứ làm gì có chuyện “đời Đường cho đắp đê”! Mà tên của nhà Đường 唐 thì lại không thể viết thành 塘. Chính vì hai chữ có thể chuyển đổi với nhau trong trường hợp này nên tên kềm núi Cù Đường 瞿唐 cũng có thể viết thành 瞿塘. Ta cứ gõ cả hai cách viết này để tìm ở trên mạng thì sẽ thấy vô số kết quả cho cả hai. Đến như bốn chữ “tam hạp chi nhất” mà dịch thành “hợp nhất 3 mồm núi” thì thật là..! “Tam hạp chi nhất” chẳng qua có nghĩa là “(Cù Đường là) một trong ba kềm núi” mà ba kềm núi (tam hạp) này là: Cù Đường hạp 瞿唐 (hoặc 塘) 峽 (dài 8km), Vu hạp 巫 峽 (dài 45km) và Tây Lăng hạp 西陵 峽 (dài 76km). Vậy “tam hạp chi nhất, nhất danh Quảng Khê hạp” [三峽之一, 一名廣溪峽] có nghĩa là “(Cù Đường) là một trong ba kềm núi, còn có tên là kềm Quảng Khê”. Quảng Khê là một cái tên khác của kềm Cù Đường chứ không phải của “mồm núi hợp nhất”! Và lại, làm sao có thể đắp đê mà “hợp nhất ba mồm núi” vì muốn “hợp” như thế thì phải lấp tất cả các thung lũng ở chung quanh mới được chứ!

Rồi “Hạp khẩu Diễm Dự đôi, súc lập giang tâm [...] cổ thiết giang quan ư thử” [峽口灩澦堆, 矗立江心 [...] 古設江關於此] mà dịch thành “mồm núi Khẩu Diễm Dự Đôi, sừng sững giữa lòng sông [...] Xưa xây ải sông ở đây” thì cũng quá sai. Ở đây, chữ khẩu đi chung với chữ hạp phía trước, tạo nên danh ngữ hạp khẩu, chứ không đi chung với ba chữ Diễm Dự đôi như tác giả đã ngắt câu (Khẩu... Diễm Dự Đôi là một cấu trúc vô nghĩa). Vậy “hạp khẩu Diễm Dự đôi, súc lập giang tâm” có nghĩa là “gò Diễm Dự ngay cửa kềm núi, đứng sừng sững giữa sông”. Diễm Dự đôi thực ra chỉ là một khối đá khổng lồ (nên còn gọi là Diễm Dự thạch) nằm giữa sông và chắn ngang cửa kềm ở phía sau. Đến chữ quan 關 thì, ở đây, chữ này không có nghĩa là “ải” nên không thể dịch “cổ thiết giang quan ư thử” thành “xưa xây ải sông ở đây”. Và lại,

“ài sông” là gì thì cũng khó hiểu đấy! Ở đây, quan là trạm thu thuế; giang quan là trạm thu thuế trên bờ sông và “cổ thiết giang quan ư thử” có nghĩa là “xưa (người ta) lập trạm thuế bên sông tại đây”.

Cách hiểu của tác giả đã sai ở nhiều chỗ căn bản như thế mà ông lại khẳng định rằng, từ đó, “ta cũng biết thêm rằng người Trung Hoa và người Việt xưa đã gọi miền đất có núi non lởm chởm, hiểm trở, bao quanh bởi sông nước cuộn trào là Cù” thì ta làm sao tin được? Huống chi, nói rộng hơn, tác giả chỉ thuần túy căn cứ vào việc miêu tả kềm Cù Đường, chứ tuyệt nhiên không căn cứ vào những nghĩa chính thức và chính xác đã cho trong từ điển, để rút ra cái nghĩa của chữ cù thì đâu có gọi là khoa học được. Vu hạp 巫 峽 và Tây Lăng hạp 西 陵 峽 cũng cùng có những đặc điểm như thế, vậy ta có thể nào làm theo tác giả mà nói rằng các chữ vu 巫 và lăng 陵 cũng là những từ dùng để “gọi một miền đất có núi non lởm chởm có sông nước bao quanh” hay không? Và ta càng không thể nói như tác giả Huỳnh Đông rằng “Cù Đường là miền đất ấy gắn với Đại Đường và Cù Việt là gắn với Đại Việt”. Hoàn toàn vô căn cứ. Huống chi, như đã nói, chữ đường 唐 ở đây tuyệt đối không có dính dáng gì đến nhà Đường cả. Đồng thời, như chính tác giả cũng đã dẫn nhưng dịch sai - mà chúng tôi đã dịch lại - thì, ở đây, chữ đường 唐 cũng viết là 塘 (bộ thổ 土). Chữ đường bộ thổ này đã được Hán ngữ đại tự điển giảng ở nghĩa thứ 6 là: “Phương ngôn. Hiệu đại đích hà.” [方言 - 較大的河], nghĩa là “Tiếng địa phương. Sông tương đối lớn.” Lời giảng này có thực sự phù hợp với thực tế của Cù Đường hạp (là một dòng nước) hay không thì chúng tôi không bàn đến ở đây.

Cứ như trên, chúng tôi xin khẳng định một cách chắc chắn rằng, về mặt ngữ nghĩa thì, ở đây, chữ cù 瞿 tuyệt đối không có liên quan gì đến chuyện “núi non lởm chởm, hiểm

trở, bao quanh bởi sông nước cuộn trào” cả. Chẳng những thế, cù còn có nghĩa ngược lại là giao thông thuận lợi, là tỏa đi khắp nơi nữa. Thật vậy, cũng *Hán ngữ đại tự điển* đã cho biết rằng, với âm cù thì chữ 瞿 cũng thông với chữ 衢, mà cù 衢 là “tứ thông bát đạt đích địa phương”, nghĩa là “chỗ giao thông thuận lợi, tỏa khắp mọi nơi”.

Chúng tôi không khẳng định rằng nghĩa của chữ cù 瞿 và chữ đường 唐 do chúng tôi nêu là những nghĩa trực tiếp có liên quan đến hai chữ Cù Đường 瞿唐 mà tác giả Huỳnh Đông đã đưa ra. Chỉ xin khẳng định một cách chắc chắn rằng những cái “nghĩa” mà ông đã nêu ra cho hai chữ này thì hoàn toàn không đúng. Và dĩ nhiên là riêng cái “nghĩa” của chữ cù do ông nêu ra cũng không thể đúng với chữ cù 瞿 trong Đại Cù Đảo 大瞿島. Huống chi, Đại Cù Đảo cũng chẳng phải là một nơi núi non hiểm trở. Đó chỉ là một nơi người ta có thể ngắm đá nhìn chim (thường thạch, quan điểu), nghĩa là một thắng cảnh mà thôi. Còn về cái tên của nó là hai chữ Đại Cù 大瞿 thì một số trang web, chẳng hạn www.tzw.gov.cn/lyjd/dtx_dyd.htm, có cho biết rằng đây là âm địa phương của hai chữ độ cư 渡居. Độ cư ở đây có nghĩa là “(bỏ đất liền), vượt biển (ra đảo này) mà ở”. Trang web trên cho biết: “Đại Cù Đảo tục xưng Độ Cư, nhân đảo thượng tụ tập đích tảo kỳ cư dân, đại đa nhân sinh hoạt bản khốn túng đại lục độ hải thiên di nhi lai, cố danh.” (Đảo Đại Cù tục gọi là Độ Cư, vì trong số những cư dân đầu tiên tụ tập tại đảo, phần lớn do đời sống (ở đất liền) nghèo khó nên từ đất liền vượt biển dời ra đảo mà ở, do đó có tên).

Tóm lại, nghĩa của chữ Cù 瞿 trong Đại Cù (Cồ) Việt 大瞿越 không có liên quan gì đến “nghĩa” mà tác giả Huỳnh Đông đã đưa ra. Còn nghĩa đó là gì thì chúng tôi đã thưa trên.

Đương thời số 8 - 2009

Âm và nghĩa của hai chữ “Song viết” - “双 臼”

Chúng tôi cho rằng trong các câu thơ cổ, âm của hai chữ 双 臼 (thường đọc thành “song viết”) là *sống vát*. Đây là âm Hán - Việt xưa, được ghi bằng chữ Nôm, của hai chữ Hán 生活, mà âm Hán - Việt chính thống hiện đại là *sinh hoạt*.

Chữ 双 mà đọc thành *sống* là điều đã được thừa nhận về mặt lý thuyết bằng một sự chứng minh chặt chẽ, tại mục 2.a trong bài “Thử tìm cách đọc Nôm hai chữ *song viết*” của Nguyễn Tài Cẩn (*Tạp chí Văn học*, số 2 - 1974, tr. 77 - 93). Còn chữ 臼 thì đã được chính Nguyễn Tài Cẩn đọc thành *vát* (nhưng hiểu theo nghĩa khác). Vả lại, *viết* 臼 đọc thành *vát* là chuyện bình thường (Ss: *niết* bàn = *nát* bàn; *kiết* hung = *cát* hung).

Trở lên là nói về cách đọc. Bây giờ xin nói về mối quan hệ *sống vát* ~ *sinh hoạt*.

Về trường hợp *sống* ~ *sinh*, xin lưu ý rằng *sinh* chỉ là âm hậu khởi vì chữ 生 vốn là một chữ thuộc vận bộ *canh* 庚 nên âm Hán - Việt gốc của nó phải là *sanh*. Nó còn có một âm nữa, đọc theo khứ thanh thành *sánh*. Trong *Quảng vận*, ở

phân khứ thanh thì thiết âm của nó là “sở cánh (kính) thiết 所敬切” (= *sánh*). Vậy *sống* ~ *sinh* ở đây thực chất là *sống* ~ *sanh* ~ *sánh*. Mà, về vần, thì *sống* ~ *sánh* cũng giống như:

- *bộng* (một loại nồi đất, miệng to) ~ *bạnh* 甕 (bình to bằng sành);

- *bộng* (chỗ rỗng trong lòng gỗ) ~ *bạnh* 窩 (cái lỗ);

- *mông* (trong *mông một*, *mông năm*, v.v..) ~ *mạnh* 孟 (trong *mạnh xuân*, *mạnh nguyệt*, v.v.);

- *mống* (trong *không còn một mống*) ~ *manh* 氓 (trong *manh dân*);

- *mống* (trong *mầm mống*) ~ *manh* 萌 (mầm);

- *mống* (trong *khôn sống mống chết*) ~ *manh* 盲 (ngu tối);

- *phông* (trong *căng phông*) ~ *bành* 澎 (trong *bành trướng*);

v.v...

Sống trong *sống vát* vẫn còn là một từ hiện hành và rất thông dụng trong tiếng Việt hiện đại. Còn về trường hợp *vát* ~ *hoạt* thì trước hết xin nói rằng *vát* trong *sống vát* cũng chính là *vát* trong *tháo vát*, đều cùng gốc với chữ *hoạt* 活, mà nghĩa gốc là sống, rồi nghĩa phái sinh là nhanh nhẹn, sinh động, v.v... Về phụ âm đầu thì *vát* ~ *hoạt* cũng giống như:

- *và* (kết từ) ~ *hòa* 和;

- *vạ* (trong *tai vạ*) ~ *họa* 禍;

- *vá* (trong *chó vá*) ~ *hoa* 花 (*vá* là cái đốm, giống như đóa hoa);

- *vả* (trong *nhờ vả*) ~ *hoá* 化 (đi ăn xin);

- *van* (trong *van nài*) ~ *hoán* 喚 (trong *hồ hoán*);
- *vàng* ~ *hoàng* 黃;
- *vạch* (trong *vạch ngang*) ~ *hoạch* 劃; v.v...

Tóm lại, âm của hai chữ Nôm 双 曰 là *sống vát* và đây là âm Hán - Việt xưa của hai chữ Hán 生 活, mà âm Hán - Việt chính thống hiện đại là *sinh hoạt* (cũng như *góa bụa* là âm xưa của *quả phụ* 寡 婦; *thiên liêng*, của *trinh linh* 精 靈; *thơ ngây*, của *si ngai* 癡 豕; v.v...).

Vì là âm xưa của hai tiếng *sinh hoạt* nên nghĩa của *sống vát* tất nhiên cũng là nghĩa của *sinh hoạt*. Đó là: sự hoạt động; đời sống, cuộc sống; cuộc đời; cảnh ngộ, hoàn cảnh; kế sinh nhai, nghề mưu sinh (xin xem các nghĩa này tại mục *sinh hoạt* 生活 và các mục hữu quan trong *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v..). Các nghĩa này thực sự phù hợp từng nghĩa một với từng câu thơ tương ứng có hai chữ 双 曰 và với chủ đề của từng bài thơ hữu quan trong *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi - QÂTT), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (đời Lê Thánh Tông - HĐQÂTT), *Bạch Vân am quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bình Khiêm - BVAQN'TT) và trong một số câu lẻ tẻ khác. Nếu ta “hiện đại hóa” mà thay *sống vát* bằng *sinh hoạt* thì những câu thơ đó tất nhiên vẫn thông nghĩa, thậm chí còn... dễ hiểu hơn. Ngay cả đối với 4 trường hợp mà Nguyễn Tài Căn cho là “xem ra cần phải có cân nhắc biện luận” (ông đọc 双 曰 ở đây thành *rông vát* và hiểu là “dong chơi thơ thần, ung dung nhàn tản, phóng túng”), nếu thay “rông vát” bằng *sinh hoạt* thì ý thơ, theo chúng tôi, vẫn thông hơn:

- *Sinh hoạt chớ rằng đã ngật*
Đến đâu thời cũng có xuân phong.

- *Mưa hiềm sinh hoạt nhà còn ngắt
Tích đức cho con ấy mới mâu.*
- *Con cháu chớ hiềm sinh hoạt tiện
Thi thư thực ấy báu nghìn đời.*
- *Con cháu mưa hiềm sinh hoạt ngắt
Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi.*

Dĩ nhiên là để phục hồi âm xưa, nhất là để đọc đúng âm của hai chữ 双 曰 thì hai tiếng *sinh hoạt* trong 4 trường hợp trên đây phải được thay bằng hai tiếng *sống vát* (Và dĩ nhiên là cũng không thể không kể đến các trường hợp đặc biệt hiếm hoi mà hai chữ này phải được đọc khác và hiểu khác). Và tuy hai tiếng *sống vát* chưa hề được ghi nhận ở bất cứ nơi nào nhưng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng các nghĩa của nó với âm Hán Việt hiện đại là *sinh hoạt* và ta có:

- *Sống vát1 = sinh hoạt1 = (ngữ danh từ) I. 1. sự hoạt động; 2. đời sống, cuộc sống, cuộc đời, sinh hoạt; 3. nếp sống; 4. cảnh ngộ, hoàn cảnh; 5. kế sinh nhai, nghề mưu sinh. II. 1. sản phẩm, vật dụng; 2. của cải, tài sản, vốn liếng.*

- *Sống vát2 = sinh hoạt2 = (ngữ vị từ) 1. hoạt động; 2. sinh sống; 3. ăn ở, cư xử.*

Về nghĩa II của *sống vát1*, xin nói rõ rằng *sinh hoạt* (*sống vát*) còn có một nghĩa đặc biệt đáng chú ý nữa là: “sản phẩm”, “vật dụng”, như có thể thấy, chẳng hạn, trong *Nguyên điển chương, Thủy hử*, v.v... (xem *Cổ đại Hán ngữ từ điển* của Tổ biên tập Cổ đại Hán ngữ từ điển, Bắc Kinh, 1998, tr.1393, hoặc *Từ hải*, bản tu đính 1989, in lần thứ 4, Thượng Hải, 1997, tr.1944; v.v...). Nghĩa này, kết hợp với các nghĩa trên kia dễ dàng cho phép ta suy ra cái nghĩa “của cải/tư nghiệp”, vốn chỉ là nghĩa phái sinh hoàn toàn tự nhiên từ nghĩa “sản

phẩm”, “vật dụng”. Của cải/tư nghiệp, suy đến cùng, chẳng qua là những “sản phẩm”, “vật dụng” mà người ta tích lũy được trong quá trình “hoạt động mưu sinh” (kể cả hành động chiếm đoạt và lừa đảo).

Bây giờ chúng tôi thử ứng dụng cách đọc, và nhất là cách hiểu của chúng tôi vào bốn câu trong bốn bài số 59, 60, 61, 62 của “Phong cảnh môn” trong HĐQATT để kiểm chứng. Trong bốn câu đó thì đây là *sống vát*1 dùng với nghĩa I.2.. Thay vì *sống vát*, dưới đây chúng tôi sẽ điền cái nghĩa đó (= cuộc sống) vào cho dễ thấy vấn đề và dễ thẩm định:

- *Cuộc sống* ai bằng *cuộc sống* ngư;
- *Cuộc sống* ai bằng *cuộc sống* tiều;
- *Cuộc sống* ai bằng *cuộc sống* canh;
- *Cuộc sống* ai bằng *cuộc sống* mục;

Liên quan đến bốn câu trên, tác giả của “thuyết rông vát” cho rằng ở đây các nhân vật ngư, tiều, canh, mục “tự hào là tự hào về cái ‘vui thú’ trong cuộc sống của các vị”. Lý do của ông là: - Đề mục chung cho cả loạt bài được gọi là đề mục tứ thú (bốn thú); - Khi các vị kể cho nhau nghe về mỗi người thì bài thơ đặt tên là “Tứ thú tương thoại” (= Bốn thú cùng nhau trò chuyện);- Trong các bài xướng họa, nhiều dị bản có chữ *thú* trong hai câu mở đầu, nhất là ở câu 2; - Nhưng, gút lại lạc thú của bốn vị dật dân, cao sĩ thường gắn bó với thiên nhiên này là gì? Đó là thú nhàn cư. (xem Nguyễn Tài Cẩn, “Lại bàn thêm về hai chữ song viết”, *Ngôn ngữ*, số 1 (164) - 2003, tr.5).

Khi gút lại vấn đề, tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã tạo cho chúng tôi một chỗ dựa quan trọng. Cuối lập luận của mình, ông đã đưa chữ *thú* xuống hàng thứ yếu mà đài hai chữ *nhàn*

cư lên. Thú thì có nhiều thú thú nhưng ở đây lại là *thú nhàn cư*. Mà trong hai tiếng *nhàn cư* thì chính chữ *cư* mới là trung tâm. Nhàn thì có nhiều thú nhàn: nhàn bộ, nhàn du, nhàn đàm, nhàn sự, v.v... Còn ở đây thì lại là *nhàn cư*. Nhàn cư là sống rảnh rang, rỗi việc, là sống một mình, là sống trong cảnh hưu trí; tóm lại, có thể nói đó là cuộc sống “tự do, phóng khoáng, hoàn toàn thoát khỏi mọi vòng câu thúc”, đúng như Nguyễn Tài Căn đã viết (Bđd, tr.1). Theo ngư, tiêu, canh, mục thì một cuộc sống như thế, thử hỏi có cuộc sống của hạng người nào khác có thể sánh được?

- *Sống vát ai bằng sống vát ngư?*

→ *Cuộc sống ai bằng cuộc sống ngư?*

- *Sống vát ai bằng sống vát tiêu?*

→ *Cuộc sống ai bằng cuộc sống tiêu?*

- *Sống vát ai bằng sống vát canh?*

→ *Cuộc sống ai bằng cuộc sống canh?*

- *Sống vát ai bằng sống vát mục?*

→ *Cuộc sống ai bằng cuộc sống mục?*

Rõ ràng “song viết” 双 𠄎 trong bốn câu thơ đang xét có nghĩa là “cuộc sống”, “đời sống”, “sinh hoạt”, v.v., nên chúng tôi đã đọc thành *sống vát*. Ưu thế của cách đọc và cách hiểu này là ở chỗ ngữ danh từ *sống vát* còn có thể chuyển đổi từ loại thành ngữ vị từ và các nghĩa trong chuỗi ngữ nghĩa của hai cấu trúc, một danh từ tính và một vị từ tính này, có thể thay thế cho nhau để lấp đầy một cách đủ sức thuyết phục những khoảng trống ngữ nghĩa do hai chữ tạm đọc “song viết” gây ra trong một số trường hợp khó hiểu trước đây.

Hai tiếng *rông vát* cùng với chuỗi ngữ nghĩa mà Nguyễn Tài Căn đã nêu thì không đủ sức thuyết phục nhưng cách đọc

“song viết” cùng với nghĩa “tài sản/tư nghiệp” thì lại không thể ứng vào mọi trường hợp mà không trở thành gượng ép, chẳng hạn ở hai câu đề của bài 58 trong QÂTT. Huống chi ngay cả cách đọc thành “song viết”, như đã nói, vẫn đang còn là một điều nghi vấn. Chúng tôi mạo muội cho rằng ở đây mà đọc thành *sống vát* với nghĩa I.3 thì sẽ thích hợp hơn:

*Buông vãn khép cửa lộn ngày thu,
Đèn sách nhàn làm nếp sống nhu (nhu).*

Hai chữ “song viết” được “đóng khung” trong cái cảnh, “suốt ngày thu, nhà thơ đóng cửa để hưởng nhàn bằng thú đèn sách” có lẽ phải là để nói lên chuyện *nếp sống* thì mới đúng hơn là chuyện “của cải”.

Ngay cả ở hai câu luận của bài “Phong cảnh môn”, số 54 trong HÐQÂTT mà có ý kiến cho là “trường hợp đầu tiên cho thấy giả thiết ‘*rông vát*’ thẳng thê” thì *sống vát* cũng có thể được điền vào để góp phần “xử lý” cách hiểu hợp lý cho hai chữ “song viết”:

*“Ngư hà sống vát 2 ngày hằng đủ,
Bạng duật đôi co thế ngại dòm.”*

có thể được hiểu là:

(Ngư ông cho rằng) mình sinh sống hằng ngày bằng con cá con tôm đánh bắt được đã là đủ lắm rồi;

Còn chuyện trai cò đôi co thì lại là cái “thê” (nghĩa là cái nếp sống tranh giành) mà ngư ông không quan tâm (“ngại dòm”).

* * *

Với tất cả các nghĩa trên đây, ta có thể kiểm chứng và thấy rằng *sống vát* là:

- “gia cảnh”, trong các bài 10, 13, 49 của QÂTT và bài 122 của BVAQNT;

- “cuộc sống”, trong các bài 18, 59 của QÂTT, bài 113 của BVAQNT, các bài 54, 59, 60, 61, 62, 63 thuộc “Phong cảnh môn” của HÐQÂTT;

- “của cải”, trong các bài 113, 156, 164 của QÂTT, các bài 35, 47 của BVAQNT, bài 32 thuộc “Thiên địa môn” và bài 64 thuộc “Phong cảnh môn” của HÐQÂTT.

Nhưng dù là nghĩa nào thì cũng nằm trong cùng một hệ nghĩa của một đơn vị từ vựng duy nhất là *sống vát*. Đơn vị này có thể chuyển loại thành vị từ với các nghĩa: hoạt động; sinh sống; ăn ở; cư xử; v.v.. (*sinh hoạt* 生活 trong tiếng Hán, cả cổ đại lẫn hiện đại, cũng đều chuyển loại như thế). Nhưng chúng tôi xin nhấn mạnh rằng, trong tuyệt đại đa số trường hợp thì về cả ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa, hai chữ/tiếng *sống vát* 双 曰 phải là danh từ thì mọi sự giải thích mới có thể suôn sẻ được.

Đương thời số 10 (34) - 2009

VỀ CHỮ “LIÊN” TRONG “LIÊN ANH LIÊN CHỊ”

Liên anh và *liên chị* là những lối nói mang tính biệt ngữ trong sinh hoạt dân ca Quan Họ, dùng để chỉ hoặc gọi từng thành viên nam hoặc nữ của một *bọn Quan Họ*. Tuy tài liệu tham khảo về Quan Họ không đến nỗi quá nghèo nàn nhưng thật khó mà tìm được một lời giải thích về từ nguyên của chữ *liên* trong các cấu trúc trên. Ở đây, chúng tôi xin phân tích chữ này về các mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, và ngữ pháp để thử tìm về nguồn gốc của nó.

Về ngữ pháp thì, cứ theo cách sử dụng phổ biến và quen thuộc, cũng như theo cảm thức tự nhiên của người Việt, ta có thể khẳng định rằng *liên anh*, *liên chị* là những ngữ danh từ, nghĩa là những cấu trúc do danh từ làm trung tâm. Trong *liên anh* và *liên chị* thì *liên* là trung tâm. Vậy *liên* là danh từ. Nhưng không một quyển từ điển tiếng Việt quen thuộc nào có ghi nhận danh từ *liên*. Thuộc loại đáng tin nhất và cũng là loại mới nhất như *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng - Vietlex, 2007) cũng chỉ ghi nhận chữ *liên* với tính cách là tính từ, phụ từ (phó từ) và kết từ (liên từ) mà thôi. Lý do là, đối

với tiếng Việt toàn dân hiện đại, thì *liên* là một từ cổ, nghĩa là một từ đã “chết” (nên nhiều người thậm chí còn không biết rằng nó có tồn tại). Nó chỉ còn “sống” ở một vài địa phương mà ngay ở những địa phương này thì nó cũng chỉ còn được sử dụng trong một phạm vi hẹp.

Về ngữ âm thì *liên* là âm Hán - Việt xưa của chữ 聯 (trong nhiều trường hợp còn có thể chuyển dụng với chữ 連), mà âm Hán - Việt hiện đại là *liên*. Nói một cách khác, *liên* là một biến thể ngữ âm hậu kỳ của *liên*. Với những tiếng Hán - Việt có phụ âm đầu *l-* (và cả *d-*, *m-*, *n-*, *nh-*, *ng(h)-*, *v-*) thì việc biến thể có thanh điệu 2 (dấu huyền) xưa hơn biến thể có thanh điệu 1 (không dấu) là hiện tượng phổ biến:

- *là* (trong *lụa là*) là âm Hán - Việt xưa của chữ 羅, mà âm Hán - Việt hiện đại là *la*, có nghĩa là lụa;

- *làn* (trong *làn sóng*) là âm Hán - Việt xưa của chữ 瀾, mà âm Hán - Việt hiện đại là *lan*, có nghĩa là sóng;

- *lầu* (trong *lầu đài*) là âm Hán - Việt xưa của chữ 樓, mà âm Hán - Việt hiện đại là *lâu* (trong *lâu đài*);

- *liềm* (trong *búa liềm*) là âm Hán - Việt xưa của chữ 鎌, mà âm Hán - Việt hiện đại là *liêm*, có nghĩa là liềm; v.v...

Cứ như trên, thì không có gì lạ nếu *liên* là âm Hán - Việt xưa của chữ 聯, mà âm Hán - Việt hiện đại là *liên*. Nhưng, trong tiếng Việt, nó còn có một biến thể ngữ âm nữa là *liễn*, như đã cho trong *Hán-Việt từ-điển* (Đào Duy Anh), *Hán-Việt tân từ-điển* (Nguyễn Quốc Hùng), *Đại Nam quốc âm tự vị* (Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa), v.v...

Bây giờ xin nói sang mặt ngữ nghĩa. Vì *liên* ở đây chỉ có thể là danh từ, như đã phân tích về mặt ngữ pháp, nên

các nghĩa “ở kề ngay nhau, sát ngay nhau, không cách” hoặc “ngay lập tức” đã cho trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học nói trên không thể áp dụng cho nó vì đó là nghĩa của tính từ hoặc phụ từ. Vậy *liên/liên/liễn* là gì? Ở Nghệ-Tĩnh, *liễn* có nghĩa là xếp, tếp, xấp, v.v... *Liên trù* là xấp trầu. Chữ này và nghĩa này đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung, Thái Kim Đĩnh (Nxb. Nghệ An, 1998) và *Từ điển tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh* do Nguyễn Nhã Bản chủ biên (Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999). Còn *liễn*, điệp thức của nó ở trong Nam, thì được dịch là fasciculus (tập, tếp) trong *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J.L. Taberd (Serampore, 1838), với những thí dụ như: - *liễn bát*: scutellarum fasciculus (chông chén bát), - *liễn trầu*: fasciculus betel (xấp trầu). Còn trong *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel, nó được dịch là paquet, liasse (bó, xấp, tếp, v.v...), cũng với những thí dụ như trên. Và dĩ nhiên là ta còn có thể tìm thấy danh từ *liễn* này với cái nghĩa đang xét trong một số quyển từ điển khác nữa, như *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, v.v... Riêng điệp thức *liên* thì có thể được xem là một đơn vị từ vựng của tiếng Việt toàn dân nhưng nó chỉ được sử dụng trong một phạm vi thực sự hạn hẹp với cái nghĩa là (một) cặp, (một) đôi, dùng để chỉ hai câu thơ đi liền nhau. Chẳng hạn trong một bài bát cú Đường luật thì liên 1 - 2 là hai câu đề, liên 3 - 4 là hai câu thực, liên 5 - 6 là hai câu luận và liên 7 - 8 là hai câu kết.

Tất cả những nghĩa trên đây của *liên*, *liễn* và *liên* đều bắt nguồn từ nghĩa gốc của chữ *liên* 聯 trong tiếng Hán. Và vì lời giảng bằng tiếng Hán khó giúp ta phân biệt về mặt từ loại

(trong trường hợp này thì phải là danh từ) nên ở đây chúng tôi xin dẫn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S.Couvreur để bạn đọc có thể kiểm chứng dễ dàng hơn về mặt đó. Tại chữ 聯, Couvreur đối dịch là: “continu (thể liên tục), suite non interrompue (chuỗi, dãy, loạt, v.v., không đứt đoạn), liaison (sự liên kết, mối liên kết), connexion (sự kết nối), alliance (quan hệ thông gia), association (hội, đoàn, nhóm liên kết, sự kết hội), association de dix personnes, de cinq familles ou de deux cents familles (hội mười người, năm gia đình hoặc hai trăm gia đình) - distique (hai câu thơ liền nhau)”. Với nghĩa “chuỗi, dãy, loạt, v.v., không đứt đoạn”, ta đã thấy được cái nghĩa của *liền* trong *liền trừ* (xếp trâu) của Nghệ Tĩnh và của *liễn* trong *liễn trâu, liễn bát* của tiếng địa phương miền Nam và của *liên* với cái nghĩa đặc dụng đã nói. Còn với nghĩa “hội, hội đoàn, sự kết hội”, ta sẽ thấy được cái nghĩa của *liền* trong *liền chị, liền anh* của Quan Họ Kinh Bắc. Cái nghĩa này liên quan đến cách tổ chức của các nhóm Quan Họ, gọi là bọn Quan Họ, mà tác giả Bùi Trọng Hiền cho ta biết như sau:

“Người Quan Họ chỉ hát đối đáp theo từng nhóm xã hội nhất định - gọi là bọn Quan Họ. Trong đó, chỉ có bọn Quan Họ kết nghĩa mới hát đối đáp với nhau. Nếu không cùng bọn kết nghĩa, các liền anh, liền chị chỉ có thể hát cùng nhau trong các cuộc thi lấy giải ở hội làng ngày xuân. Để hình thành nên nhóm, các chàng trai (hoặc cô gái) cùng làng xã phải trải qua một quá trình học hát dưới sự dìu dắt của các thế hệ đi trước. Khi đã có một vốn liếng bài bản nhất định, họ mới tự kết hợp lại thành từng nhóm liền anh hay liền chị, mỗi nhóm trung bình năm hay sáu người.” (*Nhân Dân*, 15 - 12 - 2007).

Những nhóm năm, sáu liền anh hay liền chị tự kết hợp lại với nhau sau khi đã “thành nghệ” đó, tức những bọn Quan

Họ, theo chúng tôi, chính là những *liền*, theo nghĩa “hội”, “đoàn” trong từ điển của Couvreur. *Liên anh* là cách mà bọn Quan Họ nữ dùng để gọi bọn Quan Họ nam; *liền chị* là cách mà bọn Quan Họ nam dùng để gọi bọn Quan Họ nữ. Còn *liền em* là cách mà bọn Quan Họ nam (hoặc nữ) dùng theo lối khiêm tốn để chỉ *liền* của mình khi đối thoại với bọn Quan Họ nữ (hoặc nam). Như vậy thì, lúc khởi thủy, các ngữ danh từ *liền anh*, *liền chị* không dùng để gọi hoặc để chỉ cá nhân từng thành viên nam hay nữ của một bọn Quan Họ như hiện nay, mà dùng để chỉ chính từng bọn Quan Họ nam hay nữ. Rồi về lâu, về dài, do danh từ *liền* dần dần mất nghĩa - sự mất nghĩa là một hiện tượng thông thường trong ngữ nghĩa học - nên người ta mới dùng các ngữ danh từ *liền anh*, *liền chị* để chỉ từng thành viên của bọn Quan Họ nam hay nữ; còn *liền em* mới trở thành lối khiêm xưng mà từng thành viên của một bọn nam lẫn bọn nữ đều dùng để tự chỉ cá nhân mình, như hiện nay. Với lối nói chệch nghĩa này, *liền* trở thành một hình vị phụ thuộc, luôn luôn đi chung với danh từ *anh* (*chị*, *em*) đứng liền ngay sau nó, để chỉ một hàm nghĩa về thứ bậc.

Ta có thể yên tâm khẳng định những điều trên đây một cách chắc chắn, nhất là khi so sánh *liền* với *đàn*, một yếu tố đồng nghĩa với nó. *Liên* vốn là một từ, nay đã trở thành một hình vị phụ thuộc, đồng nghĩa với *đàn* trong hai công dụng đặc biệt (một là trong *đàn ông*, *đàn bà*, hai là trong *đàn anh* và *đàn chị*) của hình vị này, như sẽ phân tích dưới đây. *Đàn* là một hình vị tách ra từ danh từ *đàn* trong *đàn bò*, *đàn chim*, *đàn gà*, *đàn vịt*, *đàn con*, *đàn thẳng ngọng* (đúng xem chuông), v.v..., với hai công dụng đặc biệt:

- đặc dụng với *ông*, *bà* để chỉ hàm nghĩa về giới tính: *đàn ông*, *đàn bà* (công dụng 1);

- đặc dụng với *anh, chị, em* để chỉ hàm nghĩa về thứ bậc: *đàn anh, đàn chị, đàn em* (công dụng 2).

Hai công dụng đặc biệt trên đây của hình vị *đàn* làm ta nhớ đến hai công dụng y hệt của hình vị *liền* trong: *liền ông, liền bà* (công dụng 1) và *liền anh, liền chị, liền em* (công dụng 2).

Với công dụng 1, *liền* có xuất hiện theo kiểu cà rồn trên một vài trang web nhưng thực ra đây vốn là một hình vị từng được dùng một cách nghiêm túc theo hàm nghĩa này: *liền ông, liền bà* có nghĩa là “đàn ông”, “đàn bà”. Hiện nay, công dụng này vẫn còn tồn tại với tư cách là một hiện tượng mang tính địa phương. Trao đổi riêng với chúng tôi, ông Nguyễn Như Phong, nguyên Phó Tổng Biên tập chuyên đề *An ninh Thế giới*, nay là Tổng Biên tập báo *Năng lượng mới*, có cho biết ở vùng Chùa Hương quê ông (nay thuộc Hà Nội), người ta vẫn nói *liền ông, liền bà* chứ không mấy khi nói “đàn ông”, “đàn bà”. Và dĩ nhiên là trong lời bài đồng dao của trò chơi “Thả đĩa ba ba” thì *liền ông, liền bà* cũng thế chỗ cho “đàn ông”, “đàn bà”:

*Thả đĩa ba ba,
Chớ bắt **liền bà**
Phải tội **liền ông**
Cơm trắng như bông (...)*

Hiện tượng ngôn ngữ trên đây ở vùng Chùa Hương rõ ràng là một bằng chứng sống cho mối quan hệ đồng nghĩa giữa *liền* và *đàn*. Ngoài ra, ta còn có những bằng chứng khác nữa, vừa liên quan đến hiện tượng phương ngữ, vừa liên quan đến hiện tượng ngữ âm lịch sử, với “Bảng từ vựng Bình Trị Thiên” của Võ Xuân Trang. Theo tài liệu này, ta biết rằng, với nghĩa đang xét thì hai hình vị *liền* và *đàn* còn đồng nghĩa với các hình vị *đình, linh, ninh, nền* của phương

ngữ Bình Trị Thiên (xin xem Võ Xuân Trang, *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.257). Trong các hình vị này thì riêng *nền* là hình vị mà cá nhân chúng tôi từng được nghe một số người cao niên sử dụng, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc: *nền ông, nền bà*. Một sự khảo sát kỹ lưỡng về phụ âm đầu và về vần có thể sẽ dẫn dắt ta đến nguồn gốc chung của một vài yếu tố trong các hình vị: *đàn, đình, liền, linh, nền, ninh*. Xin phân tích, chẳng hạn, mối quan hệ *liền ~ nền*. Trước nhất, về vần thì ta có nhiều dẫn chứng cho mối quan hệ *-iên ~ -ên*:

biên (= bờ, cạnh) ~ *bên* trong *bên cạnh, bên thêm*, v.v...;

điện trong *cung điện* ~ *đền* trong *đền đài*;

hiện (= con hến) ~ *hến* trong “*Ngao, Sò, Ốc, Hến*”;

phiên (= hàng rào) ~ *phên* trong *phên giậu*;

quyển trong *quyển rũ* ~ *quến* trong *rù quến*; v.v...

Về phụ âm đầu thì trước nhất ta đã có bằng chứng về sự lẫn lộn giữa *l-* và *n-* ở nhiều cá nhân và địa phương, đặc biệt là tại miền Bắc. Còn nếu hạn chế trong phạm vi những điệp thức gốc Hán thì ta có:

lạm (= bị lửa táp; làm cho cháy sém) ~ *nám* trong *nám da*;

loại trong *chúng loại* ~ *nòi* trong *giống nòi*;

loan (= ngọn núi nhỏ mà nhọn) ~ *non* trong *núi non*;

lỗ (= lắm lời, nói nhiều) ~ *nỏ* trong *nỏ mồm*;

lũng (= gò đất cao) ~ *nổng* trong *gò nổng*;

noãn (= trứng) đúng theo phiên thiết phải là *loãn*; v.v...

Sự phân tích về quan hệ từ nguyên giữa *liền* và *nền* cũng như về mối quan hệ đồng nghĩa giữa *liền* và *đàn* cho phép ta đi đến kết luận về quan hệ ngữ dụng giữa ba hình vị: *đàn* của tiếng Việt toàn dân, *liền* ở vùng Chùa Hương (và một vài địa phương khác) và *nền* của phương ngữ Bình Trị Thiên. Với mối quan hệ này thì ta có thể tin rằng nguồn gốc và nghĩa của hình vị *liền* mà chúng tôi đã nêu là điều có cơ sở vững chắc.

Cuối cùng, xin nói thêm một chút về công dụng 2: Với nghĩa gốc của nó mà chúng tôi đã đoán định (dùng để chỉ chính từng bọn Quan Họ nam hay nữ), thì *liền anh*, *liền chị*, *liền em* tương ứng với *đàn anh*, *đàn chị*, *đàn em* theo công dụng 2 của hình vị *đàn* (chỉ thứ bậc). Sự khác nhau chỉ là ở chỗ ba danh ngữ trước còn dùng để tự xưng (trong sinh hoạt Quan Họ) mà ba danh ngữ sau thì không.

Đương thời số 12 (36) - 2009

Âm Chẳn Nghĩa Cọp

Cứ theo nguồn thư tịch xưa nhất bằng chữ quốc ngữ có ghi nhận từ *chẳn* là *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772 - 1773) của Pigneaux de Béhaine thì *chẳn*, *bà chẳn* và *chẳn tinh* đều cùng một nghĩa và được giảng là “quái vật lấy hình đàn bà” (xem bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, Nxb. Trẻ, 1999, tr.68). *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội, 1988) chỉ ghi nhận có “chẳn tinh” mà không có “chẳn” và “bà chẳn” có lẽ vì quan niệm rằng hai đơn vị này thuộc về hiện tượng phương ngữ. Đúng là *chẳn* riêng biệt và *bà chẳn* không thấy lưu hành trong lời ăn tiếng nói ở ngoài Bắc mà chỉ có ở trong Nam.

Về nghĩa gốc của từ này, tại bài “Thử gợi một cái hướng để đi tìm nghĩa gốc của thập nhị chi” (với bút hiệu Huệ Thiên), đăng trên *Kiến thức Ngày nay* Xuân Tân Tỵ (2001), chúng tôi đã viết như sau:

“Nghĩa gốc của *chẳn* hẳn phải là hổ và có lẽ chính vì vậy mà nó mới có mặt trong hai thành ngữ hiện còn lưu hành trong phương ngữ Nam Bộ: *chẳn tinh gấu ngựa* và *chẳn ăn trần quẩn*. Đặc biệt là trong thành ngữ thứ hai này, *chẳn* đối *trần* chính là một điều gợi ý bổ ích: đó có lẽ là hai giống dã

thú mà trần thuộc loài bò sát còn chẵn thì hẳn phải là chúa sơn lâm (hổ) nên mới được đưa vào một thành ngữ có tác dụng chửi mắng hoặc nguyên rủa “kinh rợn” đến như thế.” (Bđd, tr.26).

Và lúc đó, để tạm kết luận, chúng tôi đã gợi ý rằng có thể từ *chẵn* có liên quan về từ nguyên với chữ *dần* 寅, là chữ ghi chi thứ ba trong thập nhị chi mà con vật cầm tinh là hổ, nên cũng có nghĩa là hổ. Rồi trên *Kiến thức Ngày nay* 417 (10 - 3 - 2002), sau khi cân nhắc, chúng tôi đã nêu thêm một khả năng nữa là từ *chẵn* có thể có liên quan đến tiếng Mã Lai *machan*. Còn bây giờ thì, sau một thời gian tiếp tục tìm tòi, và nhân Xuân Canh Dần, chúng tôi muốn bổ sung một khả năng nữa là nó có thể liên quan cả đến từ *trành* 俚 (âm chính thống là *xương*) trong tiếng Hán; đồng thời chúng tôi cũng muốn phân tích kỹ hơn về từng khả năng.

Trước nhất, xin nói về khả năng đầu tiên, với chữ *dần*. Sở dĩ chúng tôi nói *dần* là hổ là vì chúng tôi theo thuyết của một số chuyên gia trong nhiều năm gần đây, trong đó có GS. Nguyễn Tài Căn ở nước ta, cho rằng mỗi chi cũng là tên của một con vật cầm tinh. Có điều là các nhà đó khẳng định rằng tên của thập nhị chi là do người Trung Hoa mượn của các tộc người ở phương Nam, còn chúng tôi thì cho rằng đây là chuyện nội bộ của tiếng Hán. Vì vậy nên chúng tôi đã phân tích và chứng minh một số trường hợp theo cách riêng của mình: Sửu là tên của giống trâu, Mẹo là tên của giống mèo, Ngọ là tên của giống ngựa, Mùi là tên của giống dê, Hợi là tên của giống heo (lợn) nhưng đều không phải là những cái tên đến từ một/những ngôn ngữ nào khác. Từ những trường hợp đã chứng minh, chúng tôi càng vững tin ở thuyết trên đây và vì mỗi chi là tên của một con vật cầm tinh nên *dần* tất nhiên là tên của giống hổ.

Dần có một điệp thức (doublet) là *dần*, còn tồn tại trong tổ hợp tính từ chính phụ *dữ dần*, trong đó *dần* bổ nghĩa cho *dữ*. Nghĩa gốc của *dữ dần* là dữ như hổ. Kiểu cấu trúc cú pháp-ngữ nghĩa này không phải là hiện tượng hiếm thấy trong tiếng Việt: *đỏ quạch* là đỏ như vỏ cây quạch (dùng để ăn trâu); *đỏ hoét* là đỏ như máu (*hoét* là âm xưa của *huyết*); *trắng toát* là trắng như tuyết (*toát* là âm xưa của *tuyết*); *ranh mãnh* là ranh như ông mãnh; *mảnh mai* là mảnh như cây mai (ở bên Tàu so sánh *mình hạc xương mai*); *mềm mại* là mềm như cá mại; v.v... Trong hai trường hợp sau cùng (*mảnh mai*, *mềm mại*), hai âm tiết của mỗi trường hợp đều có cùng phụ âm đầu M chỉ là do ngẫu nhiên, hoàn toàn không dính dáng gì đến hiện tượng gọi là từ láy. Vậy, trong *dữ dần* thì *dần* là một danh từ cổ chứ không phải là một yếu tố láy nên *dữ dần* cũng không phải là một từ láy, như những người chủ trương từ láy có thể công nhiên hoặc mặc nhiên khẳng định.

Mối tương ứng ngữ âm giữa *dần* và *dần*, nghĩa là giữa -ÂN và -ĂN, là một hiện tượng hoàn toàn bình thường mà ta có thể chứng minh một cách dễ dàng:

- hận 恨 (oán giận) ~ hản (trong thù hản);
- mẫn 敏 (mau mẫn) ~ mản (trong mau mẫn);
- thân 身 (mình) ~ thăn (trong thịt thăn);
- trấn 鎮 (đè ép, canh giũ) ~ chẵn (trong chẵn bùn, chẵn xích, v.v...), chặ (trong chặ họng, đánh chặ, v.v...);

Nhưng thuyết phục nhất thì có lẽ phải là các trường hợp sau đây:

- chữ 根, đúng theo phiên thiết phải đọc thành căn (ca ân thiết 歌恩切) thì vẫn đọc là căn;

- chữ 蓁, 臻 đúng theo phiên thiết phải đọc thành trăn (trắc tân thiết 仄 莘 切) thì vẫn đọc là trăn;

- các chữ 文, 彰, 玟, 紋, v.v..., đúng theo phiên thiết phải đọc thành vân (vô phân thiết 無分切) thì vẫn đọc là vân.

Cứ như trên thì rõ ràng là chẳng có gì lạ nếu dần ~ dần. Bây giờ chúng tôi xin chứng minh mối quan hệ dần ~ chẵn, nghĩa là mối quan hệ ngữ âm d- ~ ch-. Ta có những thí dụ như:

- dăng dật (khẩu ngữ) ~ chằng chịt;
- *dần* (cho một trận) ~ *chẵn* (cho một trận);
- *dấu* (trong dấu môi) ~ *chấu* (trong chấu môi);
- *dật* (khẩu ngữ) ~ *chịt* (trong chịt cổ);
- *doãi* (= duỗi) ~ *choãi* (trong đứng choãi chân);
- *dọi* (trong đánh đáo dọi) ~ *chọi* (trong đánh đáo chọi); v.v...

Vậy thì chẳng có gì lạ nếu *dần* có biến thể ngữ âm là *chẵn*. Và cứ như trên thì ta có:

- dần ~ dần ;
- dần ~ chẵn.

Do đó:

- dần ~ dần ~ chẵn.

Vậy, nếu *dần* và *dần* có nghĩa là hổ thì nghĩa của *chẵn* tất nhiên cũng là hổ.

Bây giờ xin nói sang khả năng thứ hai. Trên *Kiến thức Ngày nay* số 417, chúng tôi đã viết đại ý như sau. Hình thức gốc của *chẵn* ở trong Nam có thể là *bà chẵn* và *bà chẵn*, theo chúng tôi,

là hai tiếng mà khi đến vùng cực Nam của Đàng Trong, những lưu dân người Việt đã dùng để phiên âm tiếng Mã Lai *machan* (Indonesia: *matjan*), có nghĩa là cọp, hổ. Hiện tượng $m > b$, tuy hiếm hoi, nhưng hoàn toàn có thể chứng minh được. Cái bằng chứng không thể bác bỏ mà ta có thể đưa ra là chính người *Mã Lai* thì khẩu ngữ ở Nam Bộ lại gọi là *Bà Lai*, như vẫn còn có thể thấy trong *áo bà lai*, *bánh bà lai*, *bà lai chanh*.

“Vậy *bà chằn*, cũng như *bù lạch* (= toét mắt < Mã Lai *bular*), *cà roòng* (< Mã Lai *karong*), *chà gạc* (< Mã Lai *chagak*), v.v.. là những từ mà những người lưu dân Nam Bộ đầu tiên đã phiên âm từ tiếng Mã Lai để dùng “tại chỗ” (nên không lưu hành trong phương ngữ Bắc Bộ). Về sau, một phần do từ *bà chằn* đã mất nghĩa, một phần do tác động của từ nguyên dân gian (folk etymology, étymologie populaire) nên người ta đã đồng hóa âm tiết thứ nhất (vô nghĩa) của nó với từ *bà* trong các danh ngữ như: *bà bóng*, *bà chúa*, *bà già*, v.v., đặc biệt là *bà chàng* (= bà bóng - rất gần âm với *bà chằn*), mà hiểu thành “quái vật lấy hình đàn bà” như đã giảng trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pigneaux de Béhaine và một vài quyển từ điển khác. Một mặt khác, khi danh từ *bà chằn* chưa mất nghĩa, do nhu cầu nói tắt, người ta cũng có thể bỏ âm tiết thứ nhất mà nói “chằn” một cách ngắn gọn và với hình thức ngắn gọn này ta mới có các cấu trúc như: *chằn tinh*, *chằn tinh gấu ngựa*, *chằn ăn trăn quắn*. Vậy, *chằn* có nghĩa gốc là hổ, cọp.” Khi những người lưu dân đầu tiên vào đến miền Nam thì *dần* với nghĩa là hổ đã “chết”, nghĩa là đã trở thành một từ cổ. Nhưng *chằn* thì có thể chưa bị phế bỏ hẳn nên lưu dân mới lấy nó mà phiên âm âm tiết thứ hai của *machan*, còn *ma-* thì được họ phiên thành *bà*, giống như họ đã phiên *mã* trong *Mã Lai*.

Bây giờ xin nói sang khả năng thứ ba: *chần* có thể có liên quan về từ nguyên với chữ Hán 俚, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *xương*, nhưng vẫn thường được đọc thành *trành*. Sở dĩ có tình trạng đọc không đúng âm như thế này là vì ngay từ thời xưa, người ta đã nhầm chữ này (thuộc bộ *nhân* 亻) với các chữ 振 (thuộc bộ *thủ* 扌) và 棖 (thuộc bộ *mộc* 木), là những chữ chính thức có âm *trành*. Bây giờ thì đây là chuyện đã đi vào lịch sử nên ta chỉ còn có cách phải chấp nhận mà thôi, ít nhất cũng là trong trường hợp mà ta đang bàn luận. Vậy thì *trành* 俚 là gì? Đây là một thứ ma. Dân gian Trung Hoa truyền tụng rằng, đối với người chết vì bị hổ ăn thịt thì hồn không dám nhập vào người khác mà cứ phải quần quýt theo hổ. Hổ đi kiếm mồi thì hồn người đi trước dẫn đường; nếu trên đường có hầm có bẫy thì dắt hổ đi vòng đường khác cho hổ khỏi sa hầm sập bẫy. Hổ chết thì khóc. Cũng có lời kể hơi khác. Rằng hồn của người bị hổ ăn thịt, nếu muốn được đầu thai thì phải dắt hổ đi tìm một người khác cho hổ ăn thịt. Hồn của người sau sẽ thay thế cho hồn của người trước và cứ như thế mà... luân phiên. Vì thế nên mới có thành ngữ *vị hổ tác trành* (làm ma trành cho hổ) để chỉ việc cam tâm làm tay sai cho kẻ ác. Chuyện “trành” thì có liên quan đến hổ mà âm trành thì lại gần với âm chần, nhất là khi người ta đã lẫn lộn ch- với tr-. Đây chính là những điều kiện thực tế có thể dẫn đến các hiện tượng từ vựng - ngữ nghĩa mà Pierre Guiraud gọi là sự đan xen hình thức (*croisement de formes*) và sự lây nghĩa (*contamination de sens*).

Hiện tượng “ma trành” liên quan đến hồn của người bị hổ ăn thịt, dân gian Trung Hoa gọi là *trành quỷ* 俚鬼, còn ta thì gọi là *trành tinh*. Nhưng tiếng *trành* lại liên quan đến lĩnh vực bác học của chữ 俚 mà người bình dân khó với tới được. Vì vậy nên, với họ thì âm của nó (*trành*) có thể dao động mà

trong sự dao động này thì nó càng ngày càng nhích dần về tiếng *chăn* là một âm quen thuộc, mà cũng là một từ sẵn có để chỉ hổ, cọp. Sự đan xen hình thức và sự lây nghĩa đã đưa đến cho ta một hình thái kết hợp mới là *chăn tinh*, vẫn đang được sử dụng một cách tự nhiên như mọi người đều biết. Dĩ nhiên là ở bên ngoài của tổ hợp *chăn tinh* thì từ *chăn* vẫn hành chức một cách độc lập và bình thường. Vì thế nên nó cũng theo những người lưu dân mà đi vào Nam. Vào đến đây, đụng phải từ *machan* của tiếng Mã Lai, nó đã được họ triệt để tận dụng mà phiên âm âm tiết thứ hai (-*chan*) của từ này, với tiếng *bà* đứng trước để phiên âm âm tiết *ma-*. Thế là trong Nam có *bà chăn* mà ngoài Bắc không có. Rồi nghĩa của *bà chăn* cũng phai dần, mờ dần nên bây giờ người ta mới thao tác theo kiểu từ nguyên dân gian mà giảng rằng *bà chăn* là “quái vật lấy hình đàn bà”. Chẳng những thế, có người còn nặn ra cả “ông chằng” để làm đối trọng với *bà chăn* nữa. Có biết đâu rằng *chăn* chẳng qua là hổ, là cọp và chính vì *chăn* là cọp, là hổ nên Chăn Tinh trong truyện *Thạch Sanh* mới thích ăn thịt người như truyện vẫn kể. Ngẫm đi ngẫm lại thì, trong hàng dã thú, có loài nào ăn thịt người nhiều như loài hổ? Ở Ấn Độ, có một con hổ cái một mình nó đã giết hại đến 430 người.

Đương thời Xuân Canh Dần
(13-14 [37-38] - 2010)

VỀ CÁC CHỮ: Phiêu, Các, Cửa, Hầm, Chèo

Chữ *phiêu* trong *phiêu bạc* không có nghĩa là *thối*

Giảng nghĩa chữ *phiêu* trong *phiêu bạc*, một tác giả đã viết: “*Phiêu bạc* 颿泊 là từ Hán - Việt. Chữ *phiêu* viết với bộ 風 (phong) có nghĩa là thổi như trong *Kinh thi* có nói 風 其 颿 汝 (phong kỳ phiêu nữ: Gió thổi mây (sic) bay); chữ *bạc* viết với bộ 氵 (thủy) có nghĩa là ghé vào bến, đỗ thuyền vào bờ nghỉ ở bất cứ nơi đâu, tùy ý muốn. Theo nghĩa của từng chữ ấy, thì *phiêu bạc* có nghĩa là đi lang thang, nay đây mai đó, thường bằng thuyền, không định ở hẳn chỗ nào, tiện đâu thì ghé bến ở đó.”

Trong lời giảng trên đây, vì quá lệ thuộc vào tự dạng của chữ *phiêu* 颿 là thuộc bộ *phong* 風 (= gió), nên tác giả đã giảng sai hẳn nghĩa của chữ này trong tổ hợp động từ đẳng lập *phiêu bạc*. Nghĩa của nó ở đây là “nổi, trôi, trôi nổi, trôi giạt, v.v...”, chứ không phải là “thối”. Mà chữ *phiêu* 颿 (*phong* 風 bên trái, *phiếu* 票 bên phải) do tác giả này đưa ra, tuy cũng thuộc bộ *phong* 風 nhưng lại không thông dụng, vì thông dụng hơn thì lại là chữ 飄 (*phiếu* 票 bên trái, *phong* 風 bên phải). Chữ *phiêu* 飄 bộ *phong* 風 này thông chuyển với chữ *phiêu* 漂 bộ *thủy* 氵

theo hai nghĩa: 1. thổi; 2. nổi, trôi. Vì thế cho nên tùy theo văn cảnh mà một trong hai chữ này phải có nghĩa là “thổi” dù có thuộc bộ *thủy* 氵 hoặc “trôi, nổi” dù có thuộc bộ *phong* 風. Ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy cùng một chữ của câu thơ trong thiên “Thác hê” 籟 兮, phần “Trịnh phong” 鄭 風 của *Kinh thi* mà tác giả này ghi bằng chữ *phiêu* 飄 bộ *phong* 風 (trong câu *Phong kỳ phiêu nhữ*), thì Vương Lực đã theo một bản khắc in khác mà ghi bằng chữ *phiêu* 漂 bộ *thủy* 氵 trong *Vương Lực cổ Hán ngữ tự điển* (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2002): 風 其 漂 女 (ở đây 女 dùng như 汝). Không những ghi như thế ở mục *phiêu* 漂 bộ *thủy* 氵 (tr.623) mà ở mục *phiêu* 飄 bộ *phong* 風 (tr.1657), khi thảo luận về đồng nguyên tự, Vương Lực cũng ghi: 風 其 漂 女, với chữ *phiêu* 漂 bộ *thủy* 氵. *Cổ đại Hán ngữ từ điển* của Cổ đại Hán ngữ từ điển Biên tả tổ (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1998), *Từ hải* (bản cũ), *Từ hải* (bản tu đính 1989), *Từ nguyên* (bản cũ), *Từ nguyên* (bản tu đính 1988), *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur, v.v., cũng đều dùng chữ *phiêu* 漂 bộ *thủy* 氵 này cho câu thơ trên đây của *Kinh thi*. Thuộc bộ *thủy* 氵 hẳn hoi đấy nhưng chữ *phiêu* 漂 ở đây lại có nghĩa là “thổi”. Ngược lại, dù có viết theo bộ *phong* 風 thì chữ *phiêu* 飄 trong *phiêu bạc* 飄 泊 cũng dứt khoát chỉ có thể có nghĩa là “nổi”, “trôi” mà thôi. Có “nổi trôi” ở trên nước thì mới có thể có chuyện “ghé vào bến, đỗ thuyền vào bờ nghỉ ở bất cứ nơi đâu, tùy ý muốn”, như chính tác giả đó đã viết chứ nếu bị “thổi” bay ở trên không như chiếc lá khô (*thác* 籟) kia thì làm sao “ghé vào bến”, “đỗ vào bờ”? *Đương đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001), *Từ hải* (bản cũ), *Từ hải* (bản tu đính 1989), *Từ nguyên* (bản cũ), *Từ nguyên* (bản tu đính 1988), *Mathews' Chinese - English Dictionary*, *Vương Vân Ngữ đại từ điển*, v.v., cũng đều dùng chữ *phiêu* 漂 bộ *thủy*

ÿ này cho ngữ động từ *phiêu bạc* 漂 泊, chứ không dùng chữ 颯 như tác giả kia đã đưa ra.

Tóm lại, chữ *phiêu* trong *phiêu bạc* có nghĩa là “trôi”, “giạt”, v.v., chứ không phải là “thối” như tác giả kia đã trả lời cho độc giả.

Các và của trong cách dịch nhan đề một cuốn sách

Ngày 26-10-2009, cuốn *Fidel y Raul, mis hermanos. La historia secreta* của Juanita Castro, em gái Lãnh tụ Cuba Fidel Castro, viết với sự cộng tác của nữ phóng viên Maria Antonieta Collins, người Mexico, do Santillana xuất bản, đã đồng loạt phát hành tại Mỹ, Mexico, Tây Ban Nha và Colombia. Cuốn sách kể lại quá trình cộng tác của Juanita với CIA để chống lại công cuộc cách mạng của hai người anh. Chúng tôi đã có bài giới thiệu quyển sách này trên chuyên đề *An ninh thế giới* số 905 (31-10-2009) và đã dịch nhan đề của nó thành *Fidel và Raul, anh tôi. Câu chuyện bí mật*. Ngày hôm sau, chúng tôi nhận được một cú điện thoại, cho biết rằng BBC Tiếng Việt ngày 27-10-2009 đã dịch nhan đề cuốn sách thành *Fidel và Raul, các anh của tôi. Bí mật lịch sử*, nghe sát hơn. Giọng nói trong điện thoại còn phân tích rõ *anh tôi* thì không sát bằng *các anh của tôi*: vì đây là hai người nên phải dùng *các* và phải dùng *của* mới nói rõ được ý liên thuộc. Rồi chữ *historia*, chắc là tương đương với tiếng Anh *history*, phải là “lịch sử” chứ sao lại là “câu chuyện”.

Thật là thú vị khi được người mà mình không biết diện mạo và danh tính gọi điện thoại đến để nhận xét về chữ nghĩa của mình. Lúc đó, vì đang bận công việc khẩn trương nên chúng tôi đã hẹn với vị khách là sẽ trao đổi kỹ trên một kỳ *Đương thời* sắp tới.

Thực ra, so với cách dịch của BBC thì cách dịch của chúng tôi tiết kiệm được đến hai âm tiết, đồng thời là hai từ, mà hoàn toàn không làm sai lệch hoặc mất đi tí ti nào ý nghĩa của nguyên văn. Người đối thoại qua điện thoại nói rằng phải dùng *các* vì đây là hai người, nhưng trong nhiều trường hợp cụ thể thì tiếng Việt lại tuyệt nhiên không cần đến *các* mà câu văn vẫn hoàn toàn rõ nghĩa. Chẳng những thế mà nó còn Việt Nam hơn là với sự có mặt của *các* nữa. Chẳng hạn, để thuật lại sự hoan hô của khán giả đối với một màn trình diễn, ta chỉ cần viết “Khán giả vỗ tay rần rần” chứ đâu cần phải “*Các* khán giả vỗ tay rần rần”. Chỉ tay về phía những thiếu niên đang nô đùa cách mình khoảng chục bước, một cô giáo giới thiệu với bạn: “Học sinh của mình đây!”. Thế đã là đủ chứ cần gì phải nói: “*Các* học sinh của mình đây!” Trở lại với trường hợp đang bàn, ta biết rằng ở đây, cụm từ *Fidel và Raul* nêu tên hai người: Fidel Castro, cựu Chủ tịch và Raul Castro, đương kim Chủ tịch, của nước Cộng hòa Cuba. Trong điều kiện đó, đồng vị ngữ (apposition) *anh tôi* đi liền ngay phía sau, không thể chỉ riêng Fidel hay Raul, mà chỉ cả hai người, Fidel và Raul. Bất cứ ai nắm vững tinh thần của tiếng Việt đều phải hiểu như thế. Mà đã như thế thì tại sao lại phải dùng thêm *các* cho rườm rà, rắc rối?

Bây giờ xin nói đến từ *của*. Người đối thoại kia nói rằng phải dùng *của* mới nói rõ được ý liên thuộc. Nào phải như thế! Từ xưa từ xưa, về quan hệ thân tộc, người Việt Nam vẫn nói một cách hoàn bình thường: *ông tôi, bà tôi, chồng tôi, vợ tôi, anh tôi, chị tôi, em tôi, v.v...* Nói chung, trong phần lớn các trường hợp thì trung tâm của danh ngữ (*ông, bà, chồng, vợ, v.v..*) chỉ nói về một người; nhưng trong thực tế thì nó vẫn có thể nói về nhiều người. Một người có thể chỉ về phía bàn tiệc bên cạnh mà giới thiệu với bạn mình: - Ba người ngồi

chạy nhau giữa cô gái mặc áo dài màu xanh và cô mặc áo hở ngực đều là *em tôi* cả đấy. Hoàn toàn bình thường. Và rất Việt Nam.

Đến như *historia* mà cho rằng có nghĩa là lịch sử trong ngữ cảnh đang xét thì rõ ràng là cần phải xem lại kiến thức về tiếng Tây Ban Nha. Trong thứ tiếng này, *historia* tương ứng với cả *history* (lịch sử) lẫn *story* (câu chuyện) của tiếng Anh. Rất nhiều nguồn trên mạng chẳng đã dịch *historia* ở đây là *story* đó sao? BBC vẫn có thể sai như thường chứ nó đâu có hoàn hảo trên từng cây số.

Nguồn gốc của *xâm* trong hát *xâm*

Từ điển tiếng Việt của Vietlex (TĐTV) do Hoàng Phê chủ biên giảng *hát xâm* là “lối hát của người mù đi hát rong, gồm nhiều giọng và thường có đệm nhị, hồ, phách” còn *xâm* thì được quyển từ điển này giảng là “người mù chuyên đi hát rong”. Vậy, trong *hát xâm*, tên của lối hát, thì *xâm* là tiếng chỉ người hành nghề, người thực hiện lối hát đó. Nhưng đâu là nguồn gốc của chính cái từ *xâm* này? Một số người cho rằng *xâm* là một từ đã “mất gia phả”, thậm chí có người còn nghĩ rằng nó “có gia phả” đâu mà mất? Thực ra thì nó *có gia phả* đấy! Và cứ liệu của ta còn đi ngược lên đến tận giữa thế kỷ XVII nữa là đằng khác. *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La) của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651) đối dịch *xâm* là *cego* (tiếng Bồ), *caecus* (tiếng La), nghĩa là “đui, mù”. Chẳng phải đây chính là cái nghĩa đã cho trong TĐTV hay sao? Nhưng “đui, mù” cũng chưa phải là nghĩa gốc của *xâm*; nghĩa gốc này có thể được tìm thấy trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (ĐNQUATV) qua mục từ: “*Xâm*. Cháng váng, chóng mặt - *Xây xâm*. Cháng váng, chóng mặt - *Xâm mắt*. Tối mắt, lòa

con mắt - *Trời xắm/Xắm trời*. Trời áng mây, không có nắng, không có sáng; trời gập tối.” Mục từ này cho phép ta khẳng định rằng *xắm* trong *xắm mắt* và *xắm* trong *xắm tối* thực ra chỉ là một. Đồng thời, đây thực chất cũng chỉ là một biến thể ngữ âm và chính tả của *sắm*, như đã được chứng minh trong TĐTV. Quyển từ điển này ghi nhận: “*Xắm*. tính từ. Xem *sắm*.” Còn *sắm* thì được ghi chú là “tính từ” và được giảng là “[khoảng thời gian] bắt đầu tối, không còn trông rõ mọi vật nữa”. Cái nghĩa này của *sắm* trong TĐTV chẳng qua chỉ là một với nghĩa của *xắm* trong *Trời xắm/Xắm trời*, đã cho trong ĐNQÂTV mà thôi. Vậy, ở đây, *xắm* và *sắm* chỉ là hai biến thể ngữ âm và chính tả. Có điều là giữa hai đơn vị, đã xuất hiện một sự phân công: *xắm* đặc dụng cho nét nghĩa “đui, mù” còn *sắm* thì đặc dụng cho nét nghĩa “tối, mờ”, ít nhất cũng là trong tiếng Việt toàn dân (chứ riêng ở trong Nam, chẳng hạn, thì *xắm* vẫn hiện dụng với nghĩa của *sắm* trong TĐTV).

Tóm lại, bước đường phát triển ngữ nghĩa của *xắm* từ “tối” đến nghĩa đang bàn có thể được hình dung như sau: 1. tối, mờ > 2. tối mắt, mờ mắt > khó nhìn thấy > không nhìn thấy \geq mù, đui > (có chuyển đổi từ loại) người mù.

Nguồn gốc của *chèo* trong hát *chèo*

Chúng tôi tán thành ý kiến của *Từ điển văn học* bộ mới (Nxb. Thế Giới, 2004) về nguồn gốc của từ *chèo* trong hát *chèo*: “Tính chất hài hước, trào phúng cũng là một đặc điểm nổi bật (của *chèo* - AC). Do vậy có ý kiến cho từ ‘*chèo*’ là do ‘trào’ đọc chệch ra.” (tr.247). Vì nội dung thuộc về văn học nên quyển từ điển này không chứng minh mối quan hệ ngữ âm giữa hai từ đó, còn chúng tôi thì xin chứng minh như sau:

Về phụ âm đầu ch- ~ tr- thì *chèo* ~ *trào* cũng giống như: - *chè* ~ *trà* 茶, - *chém* ~ *trảm* 斬, - *chén* ~ *trản* 盞 - (*che*) *chấn* ~ *trấn* 鎮 (*ngự*), - (*ăn*) *chay* ~ *trai* 齋 (*giới*), *chên* (*vên*) ~ *tranh* 崢 (*vanh*), *chéch* ~ *trắc* 仄, *chìm* ~ *trâm* 沈, v.v... Còn về vần -eo ~ -ao thì *chèo* ~ *trào* cũng giống như: - (*hùm*) *beo* ~ *báo* 豹, - *keo* (*sơn*) ~ (*a*) *giao* 膠, - *khéo* ~ *xảo* (< *khảo*) 巧, - (*năm*) *Mèo* ~ (*năm*) *Mão* 卯, v.v... Mối quan hệ ngữ âm giữa *chèo* ~ *trào* là điều chắc chắn, trong đó *chèo* là âm xưa còn *trào* là âm nay. Tuy ở trong *chèo*, ta vẫn có thể mục kích nhiều đoạn, nhiều cảnh lâm ly, bi đát nhưng sự châm chọc, sự “khêu móc”, sự đả kích, sự pha trò, v.v..., là yếu tố không thể thiếu được. Vậy, nói hơi quá một chút, thì phi *trào* bất thành *chèo*. Vì thế nên chúng tôi cho rằng *chèo* chính là điệp thức của *trào*.

Đương thời số 15 (39) - 2010

Bàn về hai chữ Hán và hai chữ Nôm

Trần và ***Càn*** không phải là những chữ ký⁽¹⁾ húy

Trong bài “Một bản dịch Nôm đầu đời Lý: Bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*”, đăng trên tạp chí *Hồn Việt* số 33 (3-2010), GS. Nguyễn Tài Cẩn khẳng định:

“Trong phần kinh bằng chữ Hán, rõ ràng có 3 chữ ký⁽²⁾ húy liên quan đến 3 triều đại:

“Xin nói ngay: đó là 3 chữ LỢI, TRẦN và CÀN [...]

- Chữ TRẦN: 2 lần khắc theo tự dạng ĐÔNG + VẤN (ở trang 42/b và 43/a) là cách ký húy biểu thị sự tôn trọng giai đoạn dòng họ nhà TRẦN đang cầm quyền.

- Chữ CÀN: lại là một vết tích ký húy khoảng đầu thế kỷ XI đời nhà Lý...

Sở dĩ phải kiêng húy cách phát âm CÀN là vì năm 1035 vua Lý Thái Tông đã phong tước vương riêng cho một mình

1 ký: cánh viết của AC.

2 ký: cách viết của bản được trích dẫn.

hoàng tử Lý Nhật Trung và từ đây hoàng tử được mang tước hiệu đặc biệt là PHỤNG CÀN VƯƠNG. Cũng từ đây sự tín nhiệm của Lý Thái Tông đối với PHỤNG CÀN VƯƠNG càng ngày càng gia tăng: hễ vua phải thân chinh đi đánh đâu xa là PHỤNG CÀN VƯƠNG thường được chỉ định giao giữ chức “lưu thủ Kinh sư”, lo lắng an ninh, chống bạo loạn.

Triều đình kính nể, sư sãi kính nể, chuyện kiêng kị tên húy CÀN được khắc 3 lần vào văn bản của bộ kinh PHẬT THUYẾT là một chuyện đáng chú ý (...).

Trở lên là lời khẳng định của GS. Nguyễn Tài Cẩn về ba chữ ký húy còn sau đây là lời của ông căn cứ vào chữ CÀN để khẳng định thời điểm ra đời của bản kinh *Phật thuyết*:

“Định niên đại của chữ húy CÀN như vậy, theo ý chúng tôi, cũng là gợi lên hướng xác định niên đại của toàn bộ bộ kinh. Có chữ CÀN kị húy tức là có việc dịch kinh, in kinh. Chữ CÀN đã gắn với khoảng đầu thế kỉ XI thì toàn bộ bản kinh cũng vậy. Đây phải là một bản kinh cổ, cơ bản dịch đầu đời Lý, kể cả phong cách kị húy.”

Lời của GS. Nguyễn Tài Cẩn thì chắc nịch như trên nhưng rất tiếc rằng chẳng những nó không có cơ sở mà lại còn sai lầm nữa. Giáo sư nói đến phong cách ký húy đầu đời Lý nhưng đời Lý làm gì đã có ký húy mà có phong cách! Chẳng phải là nhà ty húy học Ngô Đức Thọ đã viết: “Từ kết quả khảo sát trên đây, với những cứ liệu văn khắc trên bia chuông đời Đinh - Lê và đời Lý, chúng ta có cơ sở để kết luận: *từ đời Lý trở về trước, ở nước ta chưa có định lệ viết kiêng húy*” (*Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, 1997, tr.37). Cứ cho là nhà ty húy học của chúng ta chưa phát hiện được lệ kiêng húy ở thời Lý và GS. Nguyễn Tài Cẩn là người tìm thấy trường

hợp đầu tiên thì cũng làm sao có được phong cách viết kiêng húy với chỉ một trường hợp? Huống chi, CÀN chỉ là một yếu tố trong tước hiệu của hoàng tử Lý Nhật Trung chứ có phải “tên cúng cơm” của ông ta đâu mà kiêng húy? Thế mà Giáo sư còn đi quá xa nên mới viết thêm ở một đoạn sau:

“Rất có thể năm 1035, khi hoàng tử Lý Nhật Trung được phong tước PHỤNG CÀN VƯƠNG, ông đã được giao cho tổ chức việc dịch kinh, in kinh, nên các nhà sư kính nể, đã đưa chữ CÀN của ông vào kỵ húy trong bản kinh.”

Nếu các nhà sư hiểu rõ lệ kiêng húy thì đời nào họ lại kiêng một chữ trong tước hiệu. Rồi thì năm được giao việc dịch kinh, in kinh cũng đâu có nhất thiết trùng với năm được phong tước. Sao không phải là 1037 hay 1039? Đến như chữ TRẦN là tên một triều đại thì sao lại có thể nói đến chuyện kỵ húy?

Nhưng cái điểm mấu chốt mà chúng tôi muốn nêu lên để mạn phép bác bỏ các ý kiến trên đây của GS. Nguyễn Tài Căn là: Chữ CÀN và chữ TRẦN trong bản *Phật thuyết*, mà Giáo sư đã đưa tự dạng phóng to ra để làm bằng, *chỉ là những chữ thông thường trong kho Hán tự chứ tuyệt đối không phải là những chữ kiêng húy.*

Thật vậy, chữ CÀN thông dụng là 乾 nhưng trong bản *Phật thuyết* thì lại khắc thành 𪚩 tại các trang 11-b, 18-a và 34-a. GS. Nguyễn Tài Căn khẳng định rằng 𪚩 là một chữ kỵ húy. Chúng tôi xin thưa rằng 𪚩 là tục dạng của chữ 乾, như đã ghi nhận rõ ràng trong *Khang Hy tự điển*: 𪚩, 俗 乾 字 (𪚩, tục 乾 tự). Vấn đề đã quá rõ ràng. Còn chữ TRẦN thông dụng là 陳 nhưng trong bản *Phật thuyết* thì lại khắc thành [東+攴] tại các trang 42-b và 43-a. GS. Nguyễn Tài Căn khẳng định rằng đây là cách kỵ húy biểu thị sự tôn trọng giai đoạn dòng họ nhà TRẦN đang cầm quyền. Chúng tôi cũng

xin thưa rằng đây không phải là một chữ kiêng húy. Và bên phải của nó cũng không phải là chữ VẤN như Giáo sư khẳng định mà là chữ PHỐC. *Khang Hy tự điển* xếp [東+攵] vào bộ PHỐC 攴, viết theo dạng 攵 (nên Giáo sư mới ngỡ là chữ VẤN) và giảng như sau: 𠂔 或作 [東+攵], 通作 陳 (𠂔 hoặc tác [東+攵], thông tác 陳), nghĩa là “chữ 𠂔 cũng viết là [東+攵], thường viết thành 陳”. Vậy 陳 là một chữ thông dụng còn [東+攵] là dạng lược bớt của cái chữ gốc là 𠂔, chứ tuyệt nhiên không phải là một chữ kiêng húy.

Tóm lại, trừ chữ LỢI đích xác là một chữ kiêng húy (nên chúng tôi không thảo luận ở đây) còn hai chữ TRẦN và CẦN thì dứt khoát chỉ là những chữ bình thường. Có nhiều văn bản xưa hay dùng những chữ lạ kiểu đó; nếu ta không nắm được mà cứ cho là chữ kiêng húy thì rất dễ đi đến kết luận sai lệch. Cụ thể là, ở đây, GS. Nguyễn Tài Căn cho rằng CẦN là một chữ kiêng húy đời Lý nên đã đẩy thời điểm ra đời của *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* lên đến thế kỷ XI. Giáo sư cũng cho rằng chữ TRẦN là một chữ kiêng húy biểu thị sự tôn trọng giai đoạn dòng họ nhà TRẦN đang cầm quyền. Cả hai kết luận này đều sai.

Luyện mòn chứ không phải “ròn mòn” hay “thâu mòn”

Tiếng thứ 5 câu 325 của *Truyện Kiều* đã được các bản Tiểu Tô Lâm - Nọa Phu, Liễu Văn Đường 1871, Trương Vĩnh Ký 1875, Thịnh Mỹ Đường 1879, Quan Văn Đường 1879, Abel des Michels 1884, VNB - 60 khắc bằng một chữ Nôm gồm có chữ tài 才 bên trái và chữ dũ 瘡 bên phải, mà các nhà phiên âm đọc thành rũ. Bản Duy Minh Thị 1872 khắc là 輪 (âm Hán - Việt là luân), còn bản *Kiều Oánh Mậu* 1902 thì khắc là 輸 (âm Hán - Việt là thâu/thu).

Về chữ 輪, trong *Tư liệu Truyện Kiều* - Bản Duy Minh Thị 1872 (Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn đã viết: “Phải đọc Nôm là RÒN (...). Ở từ điển cổ (HTC, Génibrel) RÒN được giải nghĩa là “ôm o dân, gây guộc dân đi”. Có cả RÒN RÕI, RÒN MỎI, MÒN MỎI nên mới có RÒN MÒN ở bản này. Chắc bản B (Kiều Oánh Mậu 1902 -AC) không hiểu bản cổ nên đổi chữ LUÂN (tức RÒN) thành chữ đọc THÂU hay THU.”

Còn ông Nguyễn Quảng Tuân thì có ý kiến ngược lại:

“(…) Chữ 輪 (thâu) đã bị khắc nhầm thành chữ 輪 (luân). Sự khắc nhầm này rất dễ hiểu, vì hai chữ viết rất giống nhau, và phải nói ngay rằng trong bản Duy Minh Thị các chữ khắc sai rất nhiều (...). Không thể ghép chữ RÒN với chữ MÒN (thành ròn mòn - AC) để hiểu là ôm o gây mòn được. Trong tiếng Việt, ở tất cả các từ điển từ xưa đến nay, không làm gì có hai chữ ấy.” (Kiến thức Ngày nay số 701, 01-02-2010, tr. 135). Rồi ông kết luận: “Chữ THÂU mới hợp nghĩa. THÂU MÒN là cứ gây mòn dân đi.” (Bđd, tr.136).

Thực ra thì cái lý của ông Nguyễn Quảng Tuân cũng không vững. Về nguyên tắc, ta hoàn toàn có thể ghép hai vị từ *ròn* và *mòn* với nhau thành ngữ vị từ đẳng lập *ròn mòn*. Chỉ đáng tiếc là ta không (hoặc chưa) thấy cứ liệu thành văn nào ghi nhận sự tồn tại của nó nên không thể khẳng định như Nguyễn Tài Cẩn là “có cả RÒN RÕI, RÒN MỎI, MÒN MỎI nên mới có RÒN MÒN ở bản này (Duy Minh Thị 1872 - AC).” Ông Nguyễn Quảng Tuân lại cho rằng vì hai chữ viết rất giống nhau nên chữ 輪 (thâu) bị khắc nhầm thành chữ 輪 (luân). Nhưng người ta cũng hoàn toàn có thể khẳng định ngược lại rằng, chính “vì hai chữ viết rất giống nhau” nên chữ 輪 (luân) mới bị khắc nhầm thành chữ 輪 (thâu). Huống chi,

giữa hai chữ, thì chữ 輪 (luân) của bản Duy Minh Thị 1872 có trước chữ 輪 (thâu) của bản Kiều Oánh Mậu 1902 đến 30 năm. Chỉ có thể có chuyện chữ có sau bị chép nhầm từ chữ có trước chứ làm sao có chuyện ngược lại là chữ có trước mà lại chép nhầm từ chữ có sau? Đã biết tự dạng của nó thế nào đâu mà chép? Ông Nguyễn Quảng Tuân lại viện lý rằng “trong bản Duy Minh Thị các chữ khắc sai rất nhiều”. Nhưng đây cũng không thể là lý do để khẳng định rằng riêng chữ đang xét cũng nhất thiết bị khắc sai. Nó có thể là một chữ “may mắn” lắm chú. Ông lại khẳng định rằng “Trong tiếng Việt, ở tất cả các từ điển từ xưa đến nay, không làm gì có hai chữ ròn mòn.” Quả đúng là như vậy (như chúng tôi cũng đã nói ở trên) nhưng trong tiếng Việt, và ở tất cả các từ điển từ xưa đến nay, cũng làm gì có hai chữ thâu mòn?

Sự thật thì thâu mòn chỉ là một cấu trúc giả tạo: chữ thâu không bao giờ dùng trong một ngữ cảnh như thế, mà nghĩa của nó cũng chẳng phải là dần dần, từ từ. Nếu cách hiểu này mà đúng thì ta có thể nói *thâu lớn để diễn đạt cái ý lớn từ từ, *thâu teo thâu tóp để diễn đạt cái ý teo dần tóp dần, *thâu nguội để diễn đạt cái ý nguội dần nguội dần, *Trái Đất thâu nóng để diễn đạt cái ý Trái Đất nóng dần lên, v.v... Cách hiểu và cách dùng từ này rõ ràng không ổn.

Riêng về xuất xứ của từng chữ thì chúng tôi tán thành ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn: bản Kiều Oánh Mậu đã đổi 輪 (luân) thành 輪 (thâu). Nhưng chúng tôi lại không theo cách phiên âm của Nguyễn Tài Cẩn mà đọc chữ 輪 thành ròn, vì với chúng tôi thì đây là chữ lụn. Thông thường, chữ lụn viết Nôm là 論 (âm Hán Việt là luận) nhưng lụn vẫn hoàn toàn là âm có thể chấp nhận được cho chữ 輪 (luân). Cái chỗ dựa lợi hại nhất mà người ta có thể đưa ra để bác cách đọc của

chúng tôi là: Tại sao lại dùng một chữ có thanh 1 (không dấu) là luân 輪 để ghi lụn là một từ có thanh 6 (dấu nặng)? Thừa đây là chuyện hoàn toàn bình thường. Sau đây là một số dẫn chứng, lấy ở *Đại tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính:

- chữ ba 巴 hài thanh cho âm bạ;
- chữ bang 邦 hài thanh cho âm bạng;
- chữ tiêu (< biêu) 標 hài thanh cho âm bệu;
- chữ bi 碑 hài thanh cho âm bịa;
- chữ bôn 奔 hài thanh cho âm bộn; v.v...

Rồi từ chữ bộn cho đến hết quyển tự điển, ta còn có thể nhặt ra hàng loạt trường hợp tương tự. Vậy, chữ luân 輪 hài âm lụn là một hiện tượng hoàn toàn bình thường. Lụn có nghĩa là lụi đi, tàn dần, yếu dần. Lụn cùng một trường nghĩa với mòn nên mới đi chung với từ này thành ngữ vị từ đẳng lập lụn mòn trong câu 325 của Truyện Kiều. Sở dĩ ngữ vị từ này được chính Nguyễn Du hoặc người biên tập bản Duy Minh Thị 1872 sử dụng chỉ vì nó là một đơn vị từ vựng thông dụng. Chẳng những lúc bấy giờ, mà cho đến cả bây giờ, nó vẫn còn được dùng một cách hoàn toàn bình thường:

- Để nhớ và để dần dần căn cỗi lụn mòn những nhớ thương... (Đặc Trưng - Phố Rùm);

- Các điều kiện sinh sống tân thời (vật chất thừa thãi, cuộc sống chen chúc) đang lụn mòn dần mọi cảm giác. (Susan Sontag, *Chống diễn giải*, Nguyễn Đăng Thường dịch).

- Bà lớn mời xem cô bệnh, đến nơi, khán mạch đã lụn mòn, cấp sát như chỉ mảnh. (Nhãn Tế Thiên Sư, *Sự tích Tây du Phật quốc* - Thư viện Hoa sen).

Có cả hình thức đảo: mòn lụn. Thí dụ:

- *Trí mòn lụn* - Bao năm rừng thiêng nước độc... (TC Nguyễn).

- Cái máy sẽ mòn lụn dần và rồi sẽ dừng lại. (*Mút đắng* - Tủ sách Tuổi Hoa).

Cứ như trên thì ta buộc phải thừa nhận rằng 輪 là một chữ dị thể, chứ không thể nào phủ nhận nó. Vậy câu Kiều thứ 325 (Xương mai tính đã rữ mòn) có một dị bản là:

- *Xương mai tính đã lụn mòn.*

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với GS. Nguyễn Tài Cẩn: Bản Kiều Oánh Mậu, có lẽ vì không hiểu chữ luân 輪 (lụn) của bản cổ nên mới đổi thành 輪 (thâu/thu). Chúng tôi cho rằng chính lụn 輪 mới thực sự là cái chữ gốc của thi hào Nguyễn Du.

Đương thời số 16 (40) - 2010)

Vài lời giảng Kiều lý thú của ông Nguyễn Khắc Bảo

Kiều *lấm lét* chứ không phải Kim “*lấm liệt*”

Hai chữ Nôm thứ 3 và thứ 4 trong câu 409 của *Truyện Kiều*, bản Thịnh Mỹ Đường 1879, là 凜 烈. Hai chữ này đã được tác giả Nguyễn Khắc Bảo phiên sang quốc ngữ thành “lấm liệt” (Xin xem Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nguyễn Khắc Bảo khảo đính và chú giải, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2009, tr. 84-85). Câu này nói lên cái nhìn của Thúy Kiều đối với Kim Trọng và chỉ trừ những người đọc *Truyện Kiều* một cách “vô tư” chứ bất cứ ai thực sự lưu tâm đến nội dung của nó, mà lại đặc biệt chú ý đến văn nhân Kim Trọng và khách biên đình Từ Hải, thì ắt phải giật mình khi đọc đến câu:

Nàng rằng: “*Lấm liệt dung quang*
[..]”

theo cách phiên của ông Nguyễn Khắc Bảo. Nguyễn Du đã dùng tướng mạo của Từ Hải mà “sửa sắc đẹp” cho Kim Trọng chăng? Ta hãy đọc nghĩa của hai chữ *lấm liệt* trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng - Vietlex, 2007):

“Cái dáng hiên ngang, vẻ oai nghiêm đáng kính phục”
và thí dụ mà quyển từ điển này đã cho:

*Ngang tàng lẫm liệt ai bì,
Ra ngoài đảo (sic) dựng cùng thì gươm đeo.*

Phạm Công Cúc Hoa

Cái dáng hiên ngang và cái vẻ oai nghiêm này rõ ràng là không thích hợp tí ti nào với phong thái của Kim Trọng mà ta có thể thấy ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên giữa chàng với Thúy Kiều:

*Trông chừng thấy một văn nhân
Lông bông tay khấu bước lẫm liệt băng
Đề huề lưng túi gió trăng
Sau lưng theo một vài thằng con con.*

và

*Hài văn lẫm liệt bước dậm xanh
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.*

Đâu có phải là:

*Râu hùm hàm én mày ngài
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao
Đường đường một đấng anh hào
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

mà đòi lẫm liệt.

Vậy thì hai chữ 凜 烈 ở đây phải đọc như thế nào? Thừa rằng đó là hai chữ *lẫm liệt*. Ở đây, chữ nghĩa và ý tứ trùng khít với nhau một cách chặt chẽ và đẹp đẽ không sai chệch đi đâu

được. *Lấm lét* là gì? Cũng *Từ điển tiếng Việt* (đã dẫn) đã cho nghĩa của hai tiếng này như sau:

“*Không dám nhìn thẳng mà cứ liếc trộm để dò xét*”.

Với chữ này và nghĩa này thì hai câu:

Nàng rằng: “*Lấm lét dung quang
Chẳng sân ngọc bội thì phường kim môn.*”

phải được hiểu là:

Thúy Kiều nói với Kim Trọng: “Thiếp lén nhìn dung quang của chàng thì thấy rằng nếu chẳng thuộc sân bội ngọc thì chàng cũng thuộc về phường kim môn.”

Chính vì chữ nghĩa và ý tứ như trên nên câu 409 mới có một dị bản mà hầu như mọi người yêu *Truyện Kiều* thời nay đều thuộc là:

Nàng rằng: “*Trộm liếc dung quang [...]*”.

Trộm liếc đồng nghĩa với *lấm lét* và đây là hai dị bản về từ ngữ chứ không phải về ý nghĩa. Nhưng *lấm liệt* thì lại không phải là một dị bản về mặt ý nghĩa vì *đây thực ra chỉ là một cách đọc sai*. Ở đây, Thúy Kiều đã dùng hai chữ 凜烈 để nói về mình chứ đâu có phải về Kim Trọng. Ở chỗ này, ông Nguyễn Khắc Bảo đã không khảo nên cũng chả dính mà cứ chú giải rằng *lấm liệt dung quang* là “dáng vẻ người có khí chất hiên ngang, oai nghiêm đáng kính phục” (Sđd, tr.389). Vậy ta hãy xem Kim Trọng “hiên ngang, oai nghiêm đáng kính phục” như thế nào khi được biết Thúy Kiều đã bán mình để chuộc cha:

*Vật mình vẫy gió tuôn mưa
Dầm dề giọt ngọc, thẫn thờ hôn mai*

*Đau đòi đoạn, ngắt đòi thôi
Tĩnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.*

Tu mi nam tử mà “vẩy gió tuôn mưa” và “tĩnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê”, v.v., như thế thì lắm là lắm như thế nào và liệt là liệt ra làm sao? Đã thế mà sau đó lại còn:

*Ruột tằm ngày một héo don
Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve
Thần thờ lúc tỉnh lúc mê
Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao*

thì còn thua cả yếu điệu thực nữ nữa chứ làm sao mà “lắm liệt” cho được? Hoàn toàn khác với Từ Hải chết đứng. Ông Nguyễn Khắc Bảo phiên như thế mà không thấy oan ức cho hai tiếng *lắm liệt* hay sao? Và nhất là không thấy oan ức cho cái tài nghệ khắc họa tính cách nhân vật người nào ra kẻ ấy của Tiên Điền Nguyễn Tiên Sinh hay sao? Còn nếu có ai chê hai tiếng *lắm lét* của Nguyễn Du là quê mùa thì xin nhắc những người đó rằng đây là tiếng Việt cuối thế kỷ XVIII đầu XIX chứ đâu có phải tiếng Việt đầu thế kỷ XXI. Ở thời của Nguyễn Du thì đây là chữ xịn, nghĩa xịn đấy!

“Chịu tốt” chẳng qua là “chịu... liên”

Câu 975 của Truyện Kiều là:

Cớ sao chịu tốt một bề.

Cũng trong quyển sách trên, ông Nguyễn Khắc Bảo giảng chịu tốt là “chịu yên một bề để cuối cùng sự việc xảy ra trót lọt như vậy”. Nhiều bản chú giải đã có từ trước, trong đó có cả *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh cũng giảng đại khái như vậy. Nhưng chẳng có lẽ Nguyễn Du lại dùng chữ

trái ngược đến như thế? Chịu bầm giập, chịu nhục nhã để rước lấy cái xui, cái xấu vào người mà nói là tốt thì tốt như thế nào? Còn nếu bảo rằng ở đây, chữ “tốt” mang cái nét nghĩa là “để cuối cùng sự việc xảy ra trót lọt” thì cũng chỉ là khiên cưỡng mà thôi. Chẳng có lẽ chịu thiệt, chịu xấu, chịu nhục (chữ này thích hợp nhất, về cả nghĩa lẫn thanh điệu) thì lại không “trót lọt”?

Nhưng nếu chữ “tốt” ở đây không có cái nghĩa mà ông Nguyễn Khắc Bảo và các nhà chú giải đi trước đã giảng thì nó phải được hiểu như thế nào? Chúng tôi xin thưa rằng ở đây, “tốt” là một từ cổ và nghĩa của nó là: liền, ngay, tức khắc, v.v... Đây là cái nghĩa duy nhất chính xác mà thân hữu TS. Hoàng Dũng đã cung cấp cho chúng tôi. Cái nghĩa này còn được thấy trong ngữ vị từ “chết tốt” mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) giảng là “chết tươi” mà “chết tươi” thì được giảng là “chết ngay lập tức”. Cái nghĩa này của chữ “tốt” cũng còn được thấy trong *Dictionnaire annamite - français* của J. F. M. Génibrel là “Aussitôt” (ngay, ngay lúc ấy). Và trước khi đối dịch là “aussitôt”, Génibrel còn ghi chú rằng nó đồng nghĩa với “mau” nữa. Vậy, trong câu Kiều 975, “chịu tốt” có nghĩa là chịu liền, chịu ngay, chịu tức khắc, chịu ngay tắp lự. Có thể thì mới là... “ngứa nghề” chứ. Ta cứ thử đọc lại liên 975 - 976 thì sẽ thấy tốt (= tức thì):

Cớ sao chịu tốt một bề

Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao?

Chữ “roi” là một chữ lạc lõng

Chữ thứ 2 câu 974 của bản Thịnh Mỹ Đường 1879 là 糞. Ông Nguyễn Khắc Bảo đọc thành “roi” nên cả câu là:

Chẳng roi vào mặt mà mày lại nghe.

Ông giải thích: “Chữ thứ hai các bản TMD 79, ATH 96, KB viết là: mộc + loi, thủ + loi có thể đọc là “roi”. Một số bản chép là “phang”, “văng” đều có ý là sao không chống cự lại.” (Sđd, tr. 424). Cái ý “sao không chống cự lại” thì hoàn toàn đúng và vì cái ý này hoàn toàn đúng về mặt giảng nghĩa nên, để cho đúng cả về mặt phiên âm, chữ 糲 phải được đọc thành “loi”. “Loi” là thoi, là đấm. Chữ này gặp hai chữ phang và văng ở hai điểm tế nhị và quan trọng: cả ba chữ đều là vị từ động và cả ba đều cùng trường nghĩa. Cả ba chữ này luân phiên cho nhau đều hợp với ý “sao không chống cự lại”. Còn danh từ “roi” thì lạc lõng một cách thê thảm.

Đâu phải là trí não, tình cảm!

Câu 1285 là:

Nguyệt hoa, hoa nguyệt não nùng.

Ông Nguyễn Khắc Bảo giảng “não” là trí não, tình cảm. Nhưng ở đây “não” nào có phải là danh từ đâu mà giảng là tình cảm với trí não. Huống chi, đây là chữ “não” bộ “tâm” chứ có phải chữ “não” bộ “nhục” đâu. Đây là vị từ “não” trong “não lòng”, “não ruột”, nên mới cặp với các hình vị cùng trường nghĩa mà làm thành những ngữ vị từ đẳng lập “não nề”, “não nùng”, “não nuốt” đó chứ. *Từ hải* giảng “não” là “hữu sở hận thống dã”, nghĩa là có điều hờn giận, đau đớn. Vậy chữ “não” trong câu 1285 chỉ là một từ đồng âm với chữ “não” trong “trí não” mà thôi.

Có phải là mùi đậu mà tanh với hôi

Hai chữ “hơi đồng” trong câu 1306 được ông Nguyễn Khắc Bảo giảng như sau: “Hơi của tiền xưa đúc bằng đồng có mùi tanh. Ta thường nói *tanh đồng*”. (Sđd, tr.445).

Thực ra, cái chất “tanh đồng” mà ông Bảo dùng để giảng lại là một danh ngữ chứ không phải một ngữ vị từ nên tất nhiên chẳng có dính dáng gì đến chuyện tanh hôi cả. “Tanh đồng” ở đây chẳng qua là cái lớp gỉ màu xanh trên mặt đồ đồng, mà ở trong Nam, người ta gọi là “teng đồng”. Mối quan hệ ngữ âm giữa “tanh” và “teng” thể hiện mối quan hệ ngữ âm lịch sử giữa “-anh” và “-eng”, một mối quan hệ không khó chứng minh nhưng tiếc thay một quyển từ điển thuộc loại có uy tín như *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên lại ghi cái điệp thức của “tanh” ở trong Nam thành “ten” thì thật là đáng buồn! Tóm lại, hơi đồng mới tanh chứ tanh đồng thì lại xanh.

Nhác thấy thì rõ thế nào được?

Câu 1311 được ông Nguyễn Khắc Bảo phiên là:

Rõ màu trong ngọc trắng ngà.

Hai chữ “rõ màu” được ông giảng là: “Chỉ nhắc thấy dáng vẻ thân hình trong như ngọc trắng như ngà của Thúy Kiều sau bức trướng hồng tấm hoa mà thôi.” (Sđd, tr.446).

Lời giảng của ông Nguyễn Khắc Bảo không hợp luận lý: ta không thể dùng một thời gian cực ngắn (nhác) để nhìn thấy một vật cho rõ được. Nhác trông mà đã thấy rõ được thì chỉ có thị giác của ông Nguyễn Khắc Bảo. Ông còn nhận xét rằng các bản theo Duy Minh Thị 1872 sửa là “Rõ ràng (trong ngọc trắng ngà)” thì có phần thô thiển, dung tục. Nhưng cái người dung tục, thô thiển ở đây lại chính là Nguyễn Du vì chính Tố Như đã đưa Thúc Sinh vào tận nơi để xem Kiều tấm. Chẳng thế thì làm sao có chuyện:

*Sinh càng tỏ nét càng khen,
Tả tình tay thảo một thiên luật Đường.*

Mà xem ở đây là xem Kiều tằm đấy nhé:

Thang lan rủ bức trướng hồng tằm hoa.

Đây là Kiều tằm. Tằm hoa - hoa là ẩn dụ để chỉ Kiều - chứ không phải “tằm hoa” như nhiều bản đã phiên. Đây đâu có phải là chuyện “bức trướng hồng tằm hoa”. Đây là Kiều tằm. Có tí ti sexy đấy! Nếu chẳng phải như thế thì làm sao có được cái bức họa khỏa thân:

Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.

“Sinh càng tỏ nét càng khen” thì “nhác” là nhác như thế nào?

Đương thời số 18 (42) - 2010

HỔ LỐN, HÀO BÀN, TẢ PÍN LÙ

HỔ LỐN

“Có phải ở trong Nam người ta gọi Hẩu lốn là ‘sà bần’ không ? (...) Thực là kỳ lạ: cũng thuộc vào loại hẩu lốn, Tàu có ‘tả pín lù’, Tây có ‘lâm vớ’, mà ở đây thì có ‘sà bần’; ba thứ này, cũng như hẩu lốn, đều do các thứ ăn đồ lộn lại với nhau nấu chín lên, nhưng tại sao ăn vào tôi vẫn thấy một cái gì ‘khang khác’, không làm cho mình mãn nguyện hoàn toàn ?”

(Vũ Bằng, *Miếng ngon Hà Nội*, Nxb. Văn học, 1990, tr. 133)

Sau khi đã trích dẫn Vũ Bằng như trên để mở đầu bài “Cao lầu, hẩu lốn, loạn... sà bần” (Lyon, 10-2008), tác giả Nguyễn Dư giải thích về món hẩu lốn:

“Thường thường sau những buổi cỗ bàn, cúng giỗ, các bà nội trợ miền Bắc hay nấu nôi Hẩu lốn. Tất cả các thứ đồ ăn còn lại của ngày hôm trước, đặc biệt là của ba ngày Tết, được đổ chung vào nôi, nấu thêm một lần nữa. Hẩu lốn là món ăn trong gia đình. Ít khi người ta thết đãi bạn bè bằng hẩu lốn. Trong thực đơn của các nhà hàng cũng không thấy món này.

“Hẩu lốn âm Hán - Việt là hỏa lô, tức là cái hỏa lò. Theo tên gọi thì có thể suy ra rằng trong bữa ăn ngày xưa, nôi hẩu

lớn được để trên hỏa lò, đặt trước mặt mọi người. Về sau, để tránh công kênh, người ta múc sẵn hẩu lớn ra bát lớn. Lúc ăn, không còn hỏa lò và nôi trước mặt.”

Trong lời giải thích của mình, Nguyễn Dư đã ngộ nhận một cách thật đáng tiếc về chữ nghĩa. Không có bất cứ một kinh nghiệm nào hay một quy tắc nào của phương pháp lịch sử - so sánh trong lĩnh vực Hán - Việt học lại có thể gợi ý hoặc cho phép đi đến cái kết luận mà ông Nguyễn Dư đã khẳng định cả. Cũng cần nói thêm rằng hẩu lớn là một biến thể ít dùng và có tính chất khẩu ngữ của hồ lớn, như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng & Vietlex, 2007). Còn chính hồ lớn thì đã được quyển từ điển này xếp vào từ loại tính từ và giảng là “gồm nhiều thứ, nhiều loại trộn lẫn với nhau một cách lộn xộn”. Nói một cách khác thì hồ lớn vốn cũng chẳng phải là tên của một món ăn.

Nhưng xét về lịch sử thì hình thức nguyên sơ của hai tiếng đang bàn cũng không phải là hồ lớn, mà là hồ lớn, như đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của: “Hồ lớn. Xáo lộn, đánh đồng, làm hốt mớ.”

Trong hồ lớn thì lớn là điệp thức (doublet) của lộn; cả hai đều là âm cổ Hán - Việt của chữ 亂, mà âm Hán - Việt hiện đại là loạn, có nghĩa là lộn xộn, rối rắm, không trật tự, ngăn nắp. Hiện tượng một số cặp từ, một mang thanh 5 (dấu sắc), một mang thanh 6 (dấu nặng) là điệp thức của nhau, là chuyện bình thường vì suy đến cùng, xét về lịch sử, chúng đều xuất phát từ thanh khứ: bịt mắt - bưng bít; chận - chẵn; mức độ - chùng mực; v.v... Khác nhau chỉ ở chỗ từng song thức trong những thí dụ trên đây đều là từ độc lập còn giữa lộn và lớn, chỉ có lộn mới là từ độc lập chứ lớn lại là một hình vị phụ thuộc.

Chính vì tính không độc lập này của lổn nên người ta mới càng dễ ngộ nhận về nó. Còn bây giờ, khi đã khẳng định được xuất xứ của nó, ta có thể khẳng định rằng lổn chính là loạn đọc theo âm xưa và hồ lổn chẳng phải gì khác hơn là... hồ loạn 胡亂, mà hồ loạn là một đơn vị từ vựng của Hán ngữ, có nghĩa là ầu, bừa bãi, lộn xộn, lung tung, v.v... Chính là từ nghĩa này của hồ loạn 胡亂 mà ta mới có nghĩa của hồ lổn trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, cũng như nghĩa của hồ lổn trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên. Trong quyển từ điển này, hẩu lổn chỉ được ghi nhận là một hình thức khẩu ngữ, ít dùng, như đã nêu ở trên. Sự có mặt của nó trong *Món ngon Hà Nội* của Vũ Bằng không đủ “lực” để biến nó thành một hình thức thông dụng, cho dù có cả sự tiếp sức về sau của Nguyễn Dữ trong bài “Cao lầu, hẩu lổn, loạn... sà bần”. Suy cho đến cùng thì hẩu lổn có thể chỉ là một biến thể mang tính “thượng lưu”, một lối nói của những người có điều kiện thưởng thức món “hẩu lổn” theo kiểu Vũ Bằng đã “cực tả” trong *Món ngon Hà Nội* mà thôi. Cái sự chuyển biến từ -ổ- thành -ầu- ở đây không đủ mạnh để len lỏi vào tận hang cùng ngõ hẻm mà đến với người bình dân, là những người chiếm đại đa số trong xã hội, nên hẩu lổn cứ phải mang cái thân phận của một biến thể... ít dùng. Người bình dân mà chơi món hồ lổn thì nó cứ lộn tưng phèo các thứ vô danh với nhau chứ làm gì có được kiểu như Vũ Bằng đã cực tả dưới đây:

“Ngày thường, nấu hẩu lổn còn có thể thiếu thức này thức nọ, chớ đến ngày Tết thì đủ, không còn thiếu món gì. Thịt kho tàu, miến vây, bóng, bào ngư, long tu, nắm dưa hành, giò gà, thịt bò kho, kim tiền kê... và bao nhiêu thứ rau thơm mát như da người thiếu nữ đương tơ. Không cần phải thưởng thức, những trông một bát hẩu lổn thế cũng đã thấy đê mê tâm hồn rồi.”

Và cứ như đã phân tích thì hầu lốn hoàn toàn chẳng có liên quan gì đến hỏa lô, tức cái hỏa lò cả. Nó vẫn được “nấu sẵn bưng lên” như bao nhiêu món khác mà thôi. Lốn dứt khoát không phải là một trong những cách phát âm của từ Hán - Việt lô, như ông Nguyễn Dư đã khẳng định.

Xào, xáo,... xà

Còn sà bần thì được tác giả Nguyễn Dư giảng như sau:

“Tại sao lại gọi là sà bần ? Sà bần nghĩa là gì và từ đâu ra? Danh từ sà bần chưa có trong các từ điển. Sà bần có 2 nghĩa:

- Các thứ sỏi đá, gạch ngói vụn, dùng để gia cố nền nhà, móng nhà.

- Món ăn nấu lẫn lộn nhiều thứ.

Cái nền nhà, móng nhà được gia cố bằng lớp sỏi đá, gạch ngói vụn, trộn với vữa tiếng Pháp là soubassement. Người miền Nam đã Việt hoá 2 âm đầu của soubassement thành sà bần. Sỏi đá, gạch ngói vụn để làm nền nhà được thợ hồ miền Nam gọi là sà bần.

Khi làm nhà, phải đổ một lớp sà bần cho chắc móng. Món ăn nấu lẫn lộn nhiều thứ (thịt, cá, cà chua, khoai tây, tỏi tây v.v...) trông lốn nhốn như đồng vật liệu xây cất kia nên được dân nhậu đặt tên là sà bần. Nghĩa rộng của sà bần là lộn xộn, rối rắm. Loạn sà bần! Bẩn sà bần !”

Sở dĩ tác giả Nguyễn Dư khẳng định rằng “danh từ sà bần chưa có trong các từ điển” là vì ông viết sà với chữ “s”; chú nếu ông viết nó với chữ “x” (thành xà) thì ông sẽ thấy nó có được ghi nhận đấy. Nguyễn Dư công bố bài “Cao lầu, hầu lốn, loạn... sà bần” hồi tháng 10-2008, mà trước đó gần 40

năm, hai chữ xà-bần đã có mặt trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970). Còn biến thể tiên phát của nó thì đã có mặt trên đời trễ nhất là vào thập kỷ 1770, nghĩa là cách đây ít nhất đã 230 năm.

Tiền thân của xà bần là xáo bần, đã có mặt rất sớm trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine và được dịch là *susdeque vertere* (đảo lộn trên dưới). *Đại Nam quốc âm tự vị* giảng xáo bần là “xáo lộn nhiều món đồ ăn vô một”. Còn *Dictionnaire annamite - français* của J. F. M. Génibrel thì dịch là “mettre sens dessus dessous” (xáo trộn lung tung). Đến *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì xáo bần đã trở thành xà bần mà xà bần thì được giảng là “những đồ-ăn thừa ở các tiệm ăn đồ chung lại bán cho người nghèo” và “những gói gạch bể và vôi cát lộn-lạo ở nhà cũ dỡ ra”. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1994) cũng ghi nhận hình thức ngữ âm và hai nghĩa trên đây. Nhưng thực tế của lời nói thì lại không đơn giản như thế, vì ta còn có cả xào bần, là hình thức được nhiều người sử dụng hơn. Bạn đọc chỉ cần lên mạng và gõ hai chữ xào bần thì sẽ kiểm tra được sự khẳng định của chúng tôi. Chính xào bần mới là biến thể ngữ âm “trung thành” hơn với hình thức gốc xáo bần, đồng thời là hình thức có nguyên do (motivated) rõ ràng hơn.

Nghĩa gốc của xáo trong xáo bần là đảo lộn từ dưới lên trên hoặc từ chỗ này sang chỗ kia như có thể thấy trong xáo trộn. Chữ bần thì tế nhị và phức tạp hơn nhiều. Trước nhất, bần là âm xưa của chữ 頻, mà âm Hán - Việt hiện đại là tần. Thiết âm của nó trong *Từ hải* là bì dân thiết, âm bần 皮寅切, 音貧. Vậy, b(i) + (d)ần = bần. Bần > tần có nghĩa là nhiều lần, liên tục, thường xuyên, như có thể thấy trong tần phiến, tần số. Vậy nghĩa gốc

của xáo bần là đảo tới đảo lui nhiều lần liên tục; từ đó nó mới có nghĩa phái sinh là trộn lẫn với nhau. Món xáo bần là món mà người ta có được từ sự trộn lẫn nhiều món còn thừa lại với nhau mà xào nấu thành. Rồi cuối cùng thì vì sự liên hệ với bếp núc ở chữ xào rõ hơn ở chữ xáo nên xào mới đồng hóa xáo mà chiếm luôn chỗ của nó và món xáo bần đã trở thành món xào bần. Rồi từ lĩnh vực ẩm thực, xào bần mới có thêm cái nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ để cho ra cái thứ xào bần - về sau bị nói chệch thành xà bần - của lĩnh vực xây dựng mà ông Nguyễn Dư cho là bắt nguồn ở danh từ *soubassement* của tiếng Pháp.

Cứ như trên thì xét theo quá trình biến đổi về ngữ âm và ngữ nghĩa, xào bần là bậc cha chú của xà bần còn xáo bần là bậc ông bà của nó; mà đã như thế thì nó chẳng có dây mơ rễ má gì với *soubassement* của tiếng Pháp cả.

Tả pín lù, tạp pín lù

“Những cái còn thừa sau bữa ăn ở các trại lính, người ta vun lại, quét lại, tống vào thùng, vào bao tải. Rồi quấy, rồi cho lên xe bò, kéo ra (...) Những đĩa sào đã được trút vào cái xô nhôm thành nồi sào tạp bí lù bạc nhạc, xương sườn xương sụn thịt nhả bã với cà chua, lổn nhổn hành tây, cần tây, lá xà lách. Nước súp cũng được dồn vào nồi ba mươi, thùng gỗ, thùng nửa ghép vắn để gánh nước. Chẳng đun lại, đổ thêm hàng phạng nước máy, mà nồi canh vắn sao mỡ vàng khè...”

(Tô Hoài, *Chuyện cũ Hà Nội*, Hà Nội, 1986, tr. 192-193)

Sau khi trích dẫn Tô Hoài như trên, tác giả Nguyễn Dư nhận xét:

“Tạp pín lù (...) là món ăn cầu kì, đắt tiền. Thức ăn toàn là đồ tươi chứ không phải đồ ăn còn thừa như lâm vố. Tô Hoài

nhằm cái váy thời trang được cắt may, lắp ghép bằng nhiều miếng vải với cái váy đụp, đầy mụn vá của mấy bà nhà quê.”

Thực ra, không chỉ có Tô Hoài mới biến cái váy thời trang thành váy đụp, mà chính Vũ Bằng cũng đã đánh đồng món tả pín lù với xào bần và lâm vố, ngay trong cái đoạn mà chính Nguyễn Dư đã trích dẫn để mở đầu cho bài “Cao lầu, hẩu lốn, loạn... sà bần” của mình. Xin nhắc lại câu của Vũ Bằng: “Thực là kỳ lạ: cũng thuộc vào loại hẩu lốn, Tàu có ‘tả pín lù’, Tây có ‘lâm vố’, mà ở đây thì có ‘sà bần’ ; ba thứ này, cũng như hẩu lốn, đều do các thứ ăn đồ lộn lạo với nhau nấu chín lên.” Đấy, Vũ Bằng không xếp cùng loại hai thứ váy đó sao? Có điều cần nói rõ là ở đây, Vũ Bằng chỉ bất cần trong việc sử dụng từ ngữ mà thôi, chứ cái món tả pín lù thì ông lại quá sành. Ông viết:

“Thưởng thức “tả pín lù”, công phu lắm. Muốn cho thực đủ vị, phải có cá, tôm, mực, gà, lợn, bào ngư, hẩu sì, bong bóng... mỗi thứ gắp một miếng nhúng vào trong nước dùng, rồi gia thêm cải bẹ xanh, cải soong, hành hoa để cả cuộn, rưới nước dùng vào bát mà ăn, chính lúc các món ăn đương nóng.”

Cứ như trên thì tả pín lù với lâm vố hoặc xào bần khác nhau một trời một vực. Với nhiều người Việt thì tả pín lù đã được phát âm thành tả pí lù, tạp pí lù hoặc tạp pín lù, v.v... Đây là một món ăn vốn gốc từ thảo nguyên Mông Cổ, được đưa vào Trung Quốc rồi từ Trung Quốc, sau này người Quảng Đông mới đem sang nước ta. Tả pín lù là âm Quảng Đông của ba chữ 打邊爐 mà âm Hán - Việt là đả biên lô. Một đặc điểm về văn tự của người Quảng Đông là họ đã làm cho một số chữ Hán mất gia phả nên phải tạo ra một số tục tự Quảng Đông để thay thế cho những chữ đó. Ở đây, 邊 là một tục tự thay thế cho cái chữ bị mất gia phả là 甌 nên nếu

được phục nguyên thì tả pín lù sẽ là 打甌爐. Pín 甌 là một loại nồi còn lù 爐 là lò. Pín lù 甌 爐 là một thứ lò trên đó có đặt một loại nồi để ăn nóng tại chỗ một loại thức ăn có nước. Vậy pín lù 甌 爐 chẳng qua là cái lẩu, mà vài chục năm trước đây, trong Nam còn gọi là cái cù lao. Lẩu bắt nguồn từ âm Triều Châu của chữ lô 爐 chứ không phải âm Quảng Đông lô-ù, như đã cho trong *Tâm-nguyên tự điển Việt Nam* của Lê Ngọc Trụ (Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993).

Trên đây dĩ nhiên chỉ là so sánh về văn tự và ngữ âm chứ bản thân món ăn thì lại là một chuyện khác. Nếu chẳng phải là quý tộc thì tả pín lù cũng là một món ăn sang. Sở dĩ nhiều người xếp nó ngang hàng với lâm vố, xào bần thì một là vì chưa làm quen với món này; hai là đã thế mà lại còn suy diễn từ cái tên đã bị làm cho... méo mó. Chẳng là, như đã nói ở trên, âm tiết đầu của tả pín lù nhiều khi bị nói trại thành tạp (Nguyễn Dư: tạp pín lù, Tô Hoài: tạp bí lù) nên chính cái chữ tạp này đã làm cho nhiều người loại suy từ các cấu trúc có hình vị tạp như: tạp âm, tạp chất, tạp hoá, tạp nham, ăn tạp, lai tạp, v.v..., mà làm cho giá trị của món ăn này bị hạ thấp. Còn sở dĩ, với nhiều người, tả lại có thể trở thành tạp là vì hai nguyên nhân song hành. Một là về ngữ âm thì phụ âm cuối zero (tức hiện tượng không có phụ âm cuối) của tả đã bị phụ âm đầu p- của pín đồng hóa (nên khuôn vẫn -a mới trở thành -ap); rồi hai là sự đồng hóa này ngay lập tức lại bị áp lực của hình vị tạp trong các thí dụ đã nêu nên cuối cùng thì tả đã biến thành tạp.

Đương thời số 19 (43) - 2010

Bàn thêm về *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm*

Trong *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm* (Nxb. Văn nghệ, 2009), tác giả Lê Gia đã đặt lại nhiều vấn đề cho người đọc suy nghĩ lại hoặc suy nghĩ thêm, nhằm tìm cho ra ý nghĩa đích thực của từng câu thành ngữ/tục ngữ theo cái cách hiểu mà ông gợi ra. Ông Lê Gia đã kê ra 10 quyển sách tham khảo và từ đầu chí cuối quyển sách 882 trang của mình, ở rất nhiều chỗ, ông đã chê những quyển đó bằng những câu như sau: “Các lời giảng này chưa phải là lời giảng của sách từ điển.”(tr.17); “Đây là nói cho sướng miệng, chứ có lẽ chẳng có ích gì cho độc giả.”(tr.33) “Lời giảng này coi như chẳng giảng gì.”(tr. 40); “Sách được gọi là từ điển này không có giảng nghĩa một câu nào mà chỉ có giảng đạo đức thôi.” (tr.41); V.v.. và v.v... Chúng tôi đã lướt qua 79 trang đầu tiên (gồm các chữ cái a, ă, â và b) thì, tiếc thay, mới thấy rằng những lời ông dùng để chê sách của người vẫn có thể ứng vào quyển sách của chính ông.

Vì khuôn khổ có hạn nên trong bài này, chúng tôi chỉ xin nêu một số trường hợp. Những chỗ còn lại, rất nhiều, thì xin để dành thỉnh thoảng sẽ nêu tại mục “Từ chữ đến nghĩa” để bạn đọc từ từ tham khảo. Còn về vấn đề từ nguyên thì, nếu thuận tiện, chúng tôi sẽ có một bài riêng tiếp theo.

1. Tại mục Ái ố mỹ miều, ông Lê Gia viết: “Chữ ái là bụi bặm dơ bẩn. Chữ ố là vấy bẩn, làm dơ. Ái ố là cái dơ bẩn xấu xa đáng phải trừ bỏ đi.” Trong tâm thức của người Việt, ai cũng thấy được ái ố ở đây chẳng qua là yêu ghét. Rồi tác giả viết tiếp: “Chữ mỹ là tốt đẹp, chữ miều (cũng đọc miêu) là con gái lẳng lơ đa tình. Mỹ miều là vẻ đẹp của cô gái lẳng lơ đa tình.” Thực ra thì ở đây chẳng có cô gái nào cả vì mỹ miều chỉ là một từ tổ tính từ đẳng lập, có nghĩa là đẹp đẽ, như vẫn được hiểu xưa nay trong tâm thức người Việt, và như vẫn được ghi nhận trong những quyển từ điển quen thuộc và/hoặc có uy tín như *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, hoặc trong quyển từ điển cùng tên do Hoàng Phê chủ biên. Mà nếu có một cô gái nào đó, thì “vẻ đẹp của cô gái lẳng lơ đa tình” phải là *miều mỹ* chứ không thể *mỹ miều* vì trong tiếng Hán thì bị định ngữ luôn luôn đứng sau định ngữ chứ dứt khoát không thể ngược lại.

Mỹ miều là hai hình vị tiếng Việt, bắt nguồn ở hai từ Hán ghi bằng hai chữ 美妙. Đây là một từ tổ tính từ đẳng lập cố định mà âm Hán - Việt hiện đại là *mỹ diệu*, có nghĩa là đẹp đẽ, kỳ diệu, xinh xắn, rực rỡ, v.v., như đã cho tại *baike.baidu.com*. *Miều* là âm cổ Hán - Việt của chữ *diệu* 妙, y hệt như *mính* là âm cổ Hán - Việt của chữ *dánh* 茗, như vẫn còn có thể thấy trong tên của tờ báo *Nông cổ mín đàm* 農賈茗談 (chữ *mín* đã bị viết thiếu -h ở cuối).

Cái sai căn bản của ông Lê Gia ở đây là ông đã không hiểu được cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của cả câu ái ố mỹ miều. Ông cho rằng ái ố là một cấu trúc vị từ tính (tính từ) đẳng lập, trong đó ái có nghĩa là bụi bặm, dơ bẩn còn ố là *dấy bẩn, làm dơ*. Đây thực ra là hai vị từ động (động từ) mà từ đứng sau làm bổ ngữ cho từ đứng trước. Rồi *mỹ miều*

thực sự vốn là một cấu trúc vị từ tĩnh (tính từ) đẳng lập, được danh hóa, thì ông lại cho là một danh ngữ chính phụ (mà cũng hiểu ngược về quan hệ cú pháp nên cũng hiểu sai nghĩa). Cấu trúc này đảm nhiệm vai trò bổ ngữ cho vị từ động ố. Vậy ố mỹ miều là ghen ghét với người nào hoặc cái gì đẹp đẽ. Và ái ố mỹ miều là có tính hay ghen ghét với người nào hoặc cái gì đẹp đẽ. Ở đây, xin nói rõ một chút về nghĩa của chữ ái. Nghĩa gốc của ái là yêu, thích, ưa, như có lẽ ai cũng đều biết. Nhưng từ nghĩa gốc này, nó có thêm nghĩa là hay dễ hoặc dễ phát sinh hành động, tình cảm hoặc hiện tượng do động từ theo sau biểu hiện. Thí dụ: Ái khốc là hay khóc; Hài tử ái sinh bệnh là trẻ con hay sinh bệnh; Thiết ái sinh tú là sắt dễ sinh rỉ; Tha ái phát tỳ khí là nó dễ nổi giận; v.v... Đây chính là nghĩa thứ 8 của chữ ái trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Vậy *Ái ố mỹ miều* là hay đổ kỵ với cái/người đẹp. Rõ ràng là nếu hiểu đúng cấu trúc cú pháp của thành ngữ này thì ta sẽ thấy nó hoàn toàn sáng nghĩa.

2. Tại mục *Ấm con chồng hơn bông cháu ngoại*, ông Lê Gia viết: “Bông, do chữ bình có nghĩa là che chở ôm ấp (cái bình phong). Chữ bông là cái mui thuyền, tấm màn che, chỉ sự che chở”.

Vì không nắm được nguyên tắc từ nguyên học nên ông Lê Gia đã quy động từ bông về hai nguyên từ (etymon) khác nhau trong khi mà bất cứ từ nào trong ngôn ngữ nào cũng chỉ có thể phát sinh từ một nguyên từ mà thôi. Huống chi, cả hai nguyên từ mà ông đưa ra cũng đều sai. Ở đây, bông là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 捧, mà âm Hán - Việt hiện đại là phủng, có nghĩa là dùng hai tay mà ôm, mà bê. Bông chính là âm cổ Hán - Việt của nó. Nên nhớ rằng phụng 捧 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là thủ 手

[才] còn thanh phù là phụng 奉 mà phụng 奉 cũng hài thanh cho chữ bổng 俸.

3. Tại mục Ăn báo cô, ông Lê Gia viết: “Báo cô là báo đáp lại, trả lại tội lỗi.”

Thực ra thì trong tiếng Việt, báo cô là một cách nói trại âm, xuất phát từ từ nguyên dân gian, của ngữ động từ báo cô 保辜 trong tiếng Hán. Cô là tội; còn báo thì có nhiều nghĩa mà nghĩa ở đây là nhận lấy trách nhiệm. Báo cô là nhận lấy trách nhiệm về tội do mình gây ra. Đây là một điều luật hình sự của Trung Hoa ngày xưa, quy định kẻ đánh người bị thương phải nuôi nấng nạn nhân trong một thời gian do quan quy định, gọi là báo cô kỳ. Nếu trong phạm vi báo cô kỳ mà nạn nhân chết thì kẻ đánh người bị xử tội nặng; còn nếu nạn nhân vẫn còn sống sau báo cô kỳ thì kẻ đánh người sẽ bị xử tội nhẹ hơn.

4. Tại mục Ăn cỗ lấy phân, ông viết: “Cỗ do chữ cỗ là cúng lễ, chữ cỗ là cái đùi, cái vế. Thành phần. Một tổng thể gồm nhiều phần (cỗ phần).”

Ông cũng lại đưa ra đến hai nguyên từ mà cả hai cũng đều không đúng. Nguyên từ đích thực của cỗ là một từ của tiếng Hán ghi bằng chữ 具 mà âm Hán - Việt hiện đại là cụ, mà nghĩa hữu quan ở đây là “tửu hào” 酒肴 (rượu và món ngon), là “phạn thực” 飯食 (cơm nước), tức nghĩa thứ 2 đã cho trong Hán ngữ đại tự điển (Thành Đô, 1993). Đâu có phải là có cúng mới có cỗ.

5. Tại mục Ăn lấy đời, chơi lấy thì, ông Lê Gia cho rằng “lấy có nghĩa là vợ vào, lấy về” nên đã giảng: “Chơi lấy thì là việc chơi bởi thì ai cũng có, vậy mình cũng có quyền chơi, chẳng e ngại gì. Và phải theo với cách chơi bởi của người đời

đang ưa thích, có tính thời thượng, đừng có chơi lạc điệu mà người ta chê cười mà mình cũng bị thiệt thòi vì không được hưởng hết mọi thú vui chơi.”

Thực ra thì lấy ở đây là “lấy... làm giới hạn”, nên chơi lấy thì là “chơi thì tùy lúc, tùy thời, không thể lúc nào cũng chơi được”, như có quyển từ điển đã giảng rất đúng - mà ông Lê Gia thì phản đối để lãng xê cái cách chơi bởi theo thời thượng của ông. Chẳng cần ông phải lãng xê thì, ở nước ta hiện nay, khối kẻ, nhất là thanh niên, cũng đã làm như thế rồi. Một cầu thủ tiền đạo, tuyển thủ quốc gia, đã xăm hình ở cánh tay mình, chụp ảnh bán khoả thân với cô bạn gái cũng bán khoả thân. Một người mẫu kiêm ca sĩ chơi túi xách mười mấy ngàn đô. Một ca sĩ nhờ vượt biên hụt mà đã phát lên ở trong nước, ở biệt thự dưới đất chưa đã nên còn tậu cả penthouse. V.v.. và v.v...

6. Tại mục *Ăn mà chẳng tày giữ bị*, ông viết: “Tày là bằng với, do chữ tài là đo lường, cân nhắc, tính toán cho cân bằng, nói trại ra.”

Thực ra, nguyên từ của tày là tề 齊, nghĩa là ngang bằng: tề kiên là bằng vai phải lứa; tề niên là bằng tuổi nhau; v.v...

7. Tại mục *Ăn như hạm*, ông viết: “Chữ hạm là tên một loài cá rất lớn ngoài biển ăn nhiều. Cái thuyền lớn của nhà binh, tàu chiến, hai bên có ván che cao, chở nhiều binh lính, xe cộ, ăn hàng nhiều cũng gọi là hạm (hạm đội, chiến hạm), viên chức tham ăn của công, của đút lót cũng gọi là hạm.”

Ở đây, ông Lê Gia cũng đưa ra tới hai thứ: hạm cá và hạm thuyền. Nhưng để so sánh, người ta cũng chỉ có thể lấy một thứ làm chuẩn mà thôi. Huống chi cả hai thứ của ông ở đây đều không đúng. Con cá hạm rất lớn của ông thì chẳng ai

biết nó ở đâu, từ trong sách vở cho đến ngoài biển cả. Còn cái thuyền hạm của ông thì hoàn toàn trật với sinh hoạt xã hội và tâm thức của những người đã đặt ra thành ngữ ăn như hạm. Xin thưa với ông rằng hạm là một từ của tiếng Việt miền Nam, được ghi nhận trễ nhất cũng là cách đây đã hơn 230 năm, trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, rồi sau đó là trong quyển từ điển cùng tên của J.L.Taberd (Serampore, 1838), rồi về sau nữa là trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895 - 1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Dictionnaire annamite-français* (1898) của J.F.M. Génibrel, và gần ta hơn nữa là *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức (1970), *Tự điển Việt Nam* của Ban tu thư Khai Trí (1971).

Khi những lưu dân người Việt từ phía Bắc vào đến vùng Nam Trung Bộ rồi vùng Nam Bộ thì họ chẳng gặp được con “cá hạm” hoặc chiếc “thuyền hạm” nào hết. Họ chỉ gặp có cọp mà thôi; mà cọp thì rất nhiều. Ta nên nhớ rằng cho mãi đến đầu thế kỷ XX mà cọp vẫn còn lớn vồn, lông vàng ở chung quanh Sài Gòn. Cho đến gần đây, vẫn còn có cọp ở khu Rừng Sác. Hạm là một từ mà người Việt miền Nam dùng để chỉ những con hổ to, ăn bạo. Do ăn bạo, ăn nhiều, mồm mép chưa kịp ráo máu khô thịt của con mồi thì lại tiếp tục ăn nên miệng hạm luôn luôn hôi thối. Vì thế nên trong dân gian miền Nam mới có danh ngữ cố định miệng hạm để chỉ “miệng thối như miệng hạm” (ĐNQÂMTV), “miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cọp” (VNTĐ). Chỉ với riêng cứ liệu này thôi thì người nắm được những nguyên tắc cơ bản về ngữ học cũng đã phải tâm phục khẩu phục rằng hạm ở đây chỉ có thể là cọp, là hổ chứ không phải là cá, là thuyền gì cả. Huống chi, với tâm thức của người miền Nam và kiến thức về tiếng Việt miền Nam, trong VNTĐ tác giả Lê Văn

Đức đã phân biệt rõ ràng hai từ hạm: hạm thuyền của ông Lê Gia và hạm cạp của chúng tôi. Về khái niệm hạm thứ hai này, VNTĐ viết:

“*Hạm (danh từ). Cũng gọi hãm, hùm, hổ hay cạp // (Nghĩa rộng) Người ăn nhiều, người có miệng hôi, thú: Ăn như hạm, miệng hạm // (Nghĩa bóng) động từ. Ăn hối lộ nhiều: Hạm cả xe hơi, hột xoàn.*”

Với bấy nhiêu cứ liệu, tưởng cũng đã đủ để ta vui lòng thả hạm cá (nếu có) của ông Lê Gia về biển cả và bàn giao hạm thuyền của ông cho nhà binh để giữ lại con hạm cạp cho câu thành ngữ “Ăn như hạm”. Cũng tại mục này, ông Lê Gia còn viết thêm:

“*Từ hùm (hay hãm) là do chữ hàm là ngậm trong miệng mà nuốt đi, chất chứa trong lòng. Ta nói trại đi để gọi con cạp là ông hùm, ông hãm, kẻ chuyên ăn sống nuốt tươi các thú vật.*”

Làm từ nguyên học đâu có đơn giản như thế. Huống chi, ngay cái cách diễn đạt của ông cũng đã bất ổn: *ngậm mà nuốt* là một cấu trúc ngắc ngứ. Chắc ông Lê Gia chưa biết đến đến loại dược phẩm mà đơn thuốc dặn ngậm chứ đừng nuốt. Đã ngậm thì không nuốt mà đã nuốt rồi thì còn ngậm cái gì? Chữ hùm chẳng có dây mơ rễ má gì với chữ hàm 含 là ngậm cả.

Hùm là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 麇, mà âm Hán - Việt chính thống hiện đại là *hàm*, có nghĩa là hổ trắng. Ở đây, ta có một sự mở rộng nghĩa từ hổ trắng thành hổ nói chung. Sự mở rộng hoặc sự thu hẹp nghĩa là một hiện tượng bình thường trong ngữ nghĩa học. Cùng một từ gốc trong các ngôn ngữ Germanic mà *Tier* của tiếng Đức có nghĩa là động vật nói chung còn *deer* của tiếng Anh

thì chỉ dùng để chỉ hươu, nai. Trong tiếng Hán, bàn có nghĩa là mâm nhưng đi vào tiếng Việt thì nó lại đồng nghĩa với cái vật mà tiếng Anh, tiếng Pháp gọi là *table*, trên đó người ta có thể để cái mâm. Vậy thì từ hàm sang hùm, ta không có gì để bàn khoản về ngữ nghĩa.

Ngoài *hùm* ra, *hàm* còn có những điệp thức, tức biến thể ngữ âm khác là: *hạm*, *hôm*, *hâm* nhưng vì không phải chỗ nên chúng tôi không phân tích kỹ thêm ở đây. Thế là ta có một dãy điệp thức (theo thứ tự thời gian mà chúng tôi đoán định) như sau:

hôm ~ hàm ~ hạm ~ hùm ~ hâm.

Đây là ngũ tự đồng nguyên, năm chữ cùng gốc, trong đó hàm là âm Hán - Việt chính thống trong thư tịch, đồng thời là một hình vị ràng buộc (bound morpheme) còn hạm, hôm, hùm, hâm là âm ngoài thư tịch (nhưng tất nhiên vẫn là âm Hán - Việt), đồng thời là những hình vị tự do (free morpheme), là những từ độc lập, có thể (hoặc từng) hành chức một cách bình thường trong lời ăn tiếng nói hằng ngày.

8. Tại mục Ba mươi sáu cái nồn nường, ông Lê Gia viết: “Có sách từ điển giảng *nồn nường* là từ cổ chỉ vật làm bằng gỗ tượng trưng cho dương vật, tức *nồn*, và âm hộ, tức *nường* (...) Theo chúng tôi, không ai biết về cái nồn nường như nói trên.”

Ông Lê Gia suy bụng ta ra bụng người nên mới nói như thế chứ sao lại không ai biết? Còn riêng với ông thì chúng tôi mạn phép gợi ý ông cứ chịu khó tìm hiểu về lễ hội dân gian truyền thống thì sẽ biết. Riêng ở đây, xin chép hầu ông những gì mà Vũ Bằng đã viết trong *Thương nhớ mười hai*:

“Tục truyền rằng ở làng La (Hà Đông), vào ngày rã đám, dân làng tổ chức một ngày rước rất long trọng rồi đến một

giờ nhất định tắt đèn đi để cho ông già, bà cả và thanh niên, thiếu nữ thả cửa sờ soạng nhau. Hồi gần đây, những làng như Khúc Lạc (Phú Thọ) và Di Hậu (Hưng Hóa) giữ tục “rước cái nồn nường” trong những ngày Tết cũng là nằm ở trong tinh thần khuyến khích đoàn kết, cầu nguyện cho sinh sản gia tăng, phồn thịnh(...). *Nồn* là bộ phận sinh dục của đàn ông, *nường* là bộ phận sinh dục của đàn bà. Trong cuộc lễ, dân làng để nồn và nường làm bằng gỗ lên kiệu rước, có nam đồng quan và nữ đồng quan đi giật lùi trước kiệu vừa đi vừa hát “Ba mươi sáu cái nồn nường: Cái để đầu giường, cái để đầu tay”. Cuối cùng, các vị chủ tế tung nồn nường lên trời, trai gái đổ xô ra cướp, gái mà được cái nồn, trai mà được cái nường thì may mắn vô cùng (...).”

9. Tại mục *Bạch vân thương cầu*, ông Lê Gia viết: “Trong tiếng Hán - Việt có chữ *cầu* là con chó con (...) và chữ *cẩu* là dây núi kéo dài, hai chữ này viết rất giống nhau, chỉ khác có một nét dài ngắn. Vậy câu này nên hiểu là: Mây trắng núi xanh.”

Ông không thừa nhận cách hiểu truyền thống rằng đây là mây trắng chó xanh. Ta nên nhớ rằng câu *bạch vân thương cầu* 白雲蒼狗 bắt nguồn từ tứ thơ của Đỗ Phủ trong bài “Khả thán thi”, từ đời Đường đến nay vẫn viết với chữ *cẩu* 狗 là chó, chứ không phải *cầu* 峒 là dây núi. Vậy xin chớ sửa chữ của cổ nhân một cách sỗ sàng.

10. Tại câu *Bông đầu lịch xỉ*, ông Lê Gia viết: “Chữ *bông* là tươi tốt sum suê (mâm bông). Chữ *đầu* là cái cao hơn hết, tức cái đầu, chỉ về trí não. *Bông đầu*: Cái đầu óc, trí não được trau dồi đầy đủ, tươi tốt. Chữ *lịch* là trái qua, từng trái (lịch sự, lịch lãm). Chữ *xỉ* là cái răng, chỉ về tuổi tác (niên xỉ). [...] *Lịch xỉ* là tuổi đời cao, từng trải nhiều. Ý nghĩa câu: Vừa tài giỏi, vừa có kinh nghiệm, được cả hai đàng.”

Ở đây thì ông Lê Gia đã nhầm lẫn một cách tệ hại. *Bông đầu lịch xỉ* 蓬頭歷齒 là một thành ngữ tiếng Hán, chỉ đơn giản có nghĩa là tóc rối răng thưa. *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) giảng là “đầu phát bông loạn, nha xỉ hy sơ” (tr.562), nghĩa là tóc tai bù xù, răng cỏ thưa thớt, chính là cái nghĩa đó.

Trở lên là 10 trường hợp nổi cộm (vì không kể đến những chuyện râu ria) mà chúng tôi nhặt ra từ 79 trang đầu tiên trong quyển sách dày 882 trang của tác giả Lê Gia.

Đương thời số 20 (7-2010)

"Giải phân loại" mới đúng hơn là "giải mật"

Hiện nay, báo chí Hoa Ngữ đang dùng hai tiếng "giải mật" 解密 để dịch khái niệm declassif - y, - ied của tiếng Anh. Hai tiếng giải mật trong ngôn ngữ báo chí của chúng ta chính là kết quả của một sự vay mượn từ hai chữ jiě mì 解密 này của tiếng Hoa, đọc theo âm Hán - Việt.

Nhưng ngay trong Hoa ngữ hiện nay, jiě mì 解密 cũng không chỉ dùng theo nghĩa "declassify" của tiếng Anh mà còn dùng theo cả nghĩa *decrypt*, nghĩa là giải mã nữa. Đây chính là cái nghĩa có thể thấy, chẳng hạn trong các ngữ đoạn 達文西密碼解密 (Đạt Văn Tây mật mã giải mật), 達芬奇密碼解密 (Đạt Phân Kỳ mật mã giải mật), nghĩa là "giải mã Da Vinci Code" (Đạt Văn Tây hoặc Đạt Phân Kỳ là hình thức phiên âm bằng tiếng Bắc Kinh của Da Vinci). *Declassify* và *decrypt* là hai cái nghĩa khác nhau rất xa của giải mật 解密. *Declassify* là đưa (một tài liệu) ra khỏi danh sách những tài liệu được quyết định là cần bảo mật trong khi phân loại trước đó; còn *decrypt* thì chỉ đơn giản là giải mã. Nhưng oái oăm là, cả trong tiếng Hán lẫn tiếng Việt, người ta thường dễ nhầm cái nghĩa *declassif*y của giải mật 解密 thành... *decrypt*, đơn giản là vì nghĩa sau "bình dân" hơn nghĩa trước. Cái

được giải mật chủ yếu, nếu không phải duy nhất, là các tài liệu. Mà hễ nói đến giải mật một tài liệu thì người sử dụng ngôn ngữ thuộc hạng bình thường - họ chiếm đa số - dễ cho rằng đó là chỉ rõ ra cái bí mật mà nó chứa đựng chứ không mấy ai lại nghĩ rằng đó là đưa nó ra khỏi danh sách các tài liệu lâu nay không ai được biết đến nội dung. Đây chính là ưu thế của cái nghĩa *decrypt* trước cái nghĩa *declassify* của hai chữ/tiếng giải mật 解密. Và cũng chính vì cái dở tệ hại này của hai tiếng giải mật khi phải mang cái nghĩa *declassify* nên chúng tôi mới thay nó bằng giải phân loại.

Giải phân loại là một cấu trúc được đặt ra bằng cách sao phỏng (calque) cấu tạo của động từ *declassify* trong tiếng Anh. Từ này gồm có tiền tố *de-*, biểu thị ý nghĩa phủ định, hủy bỏ (đối với khái niệm do thân từ biểu thị) và thân từ *-classify* (vốn là động từ) có nghĩa là phân loại. Vậy, *declassify* là giải phân loại, cùng một kiểu tạo từ phái sinh với:

- *decarbonize* là giải thán hóa;
- *decolonize* là giải thực dân hóa;
- *deconstruct* là giải cấu trúc;
- *dehypnotize* là giải thôi miên; v.v...

Bản thân ba tiếng giải phân loại là một cấu trúc được đặt ra theo những nguyên tắc tạo từ chặt chẽ như thế thì ta không có lý do gì mà nói rằng đó là một cách dịch sai. Huống chi, như đã nói, đâu có phải là chúng tôi không hề biết đến hai tiếng giải mật nên mới dùng mấy tiếng giải phân loại. Chính chúng tôi đã từng dùng nó. Còn bây giờ thì vì đã ngộ ra cái dở tệ hại đã nói ở trên nên mới tạo ra ba tiếng giải phân loại mà thay thế cho nó.

Đương thời số 21 (8-2010)

Chữ nghĩa bài Tam Thai đồ

Trên *Kiến thức Ngày nay* số 719 (30-7-2010), tác giả Nguyễn Công Thuần có bài “Giữ nguyên cấu trúc bài thơ cổ” (tr.61-62, 132-135), bàn về chữ nghĩa của bài thơ Nôm “Tam Thai đồ”, ghi ở mặt sau một chiếc đĩa trà cổ, mà chúng tôi đã chép đúng theo mặt chữ như dưới đây:

鰐	淡	嶽	造
蔑	頂	渚	化
式	鰲	雙	容
撐	共	清	筠
撐	底	埃	形

Ông Nguyễn Công Thuần đã dựa vào bài “Tư Dung văn” của Đào Duy Từ và một vài cứ liệu khác mà đọc bài thơ này là:

Tạo hóa khéo đúc hình

Non nước song thanh ải

*Vạm đánh ngao giữ đáy
Ngạc một thức xanh xanh.*

Cách đây sáu năm, tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 504 (10-8-2004), chúng tôi đã có phân tích về ngôn từ của bài thơ này. Về nguyên tắc, chúng tôi đã chủ trương giữ nguyên cấu trúc của nó và khẳng định rằng đây chỉ đơn giản là một bài ngũ ngôn tứ tuyệt thông thường. Chúng tôi đã giữ nguyên 20 chữ Nôm mà đọc chứ không tự ý thay đổi một chữ nào, cũng như đã khẳng định rằng ngôn ngữ của bài “Tam Thai đồ” là tiếng Việt miền Nam.

Trước đó, trên *Xưa & Nay* số 214 (tháng 6-2004), trong bài “Duyên nợ văn chương” (tr. 36), ông Trần Đình Sơn cho biết là ông Lê Sơn Thanh, một chuyên gia nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm ở Paris, đã cho rằng “bài thơ Nôm này có thể chứa đựng nhiều bí ẩn”. Vị chuyên gia Hán Nôm này đã gửi bài thơ cho GS. Nguyễn Tài Cẩn, lúc đó đang ở Moskva, để tham khảo ý kiến. Ban đầu, Giáo sư đã đọc là:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Hình non nước song thanh
Ai đạm đỉnh ngao dữ
Đáy ngác một thức xanh.*

Nhưng sau đó, vì thấy ngày xưa người ta ít thích nháy qua hàng, mà cách đọc trên còn một chữ xanh chưa dùng, lại lập một chữ “hình” nên Giáo sư đã đọc lại thành thất ngôn:

*Xanh xanh tạo hóa khéo đúc hình
Khéo đúc hình non nước song thanh
Non nước song thanh ai đạm đỉnh
Ngao cùng đáy ngác một thức xanh.*

Về ý kiến của ông Lê Sơn Thanh, chúng tôi rất lấy làm lạ vì vị chuyên gia này đã cho rằng bài “Tam Thai đồ” có thể chứa đựng nhiều bí ẩn. Chỉ vắn vện 20 chữ mà chứa đựng nhiều bí ẩn thì đây quả là chuyện đại sự chứ chẳng vừa. Còn với chúng tôi thì những bí ẩn đó chỉ đơn giản là ở chỗ bài thơ có những chữ ta chưa đọc được hoặc đã đọc mà vẫn chưa được mọi người nhất trí công nhận. Mà những bí ẩn theo quan niệm của ông Lê Sơn Thanh đâu chỉ có ở bài “Tam Thai đồ”. Hai chữ (tạm đọc là) “song viết” 双写 vẫn còn là một bí ẩn to tướng đấy thôi. Còn GS. Nguyễn Tài Cẩn thì đọc theo lối điệp tự hồi văn, lần trước thành thơ ngũ ngôn, lần sau thành thất ngôn nhưng rất tiếc là ta lại không được biết cách hiểu cụ thể của ông về những câu ông đã đọc.

Rồi trên *Xưa & Nay* số 218 (8-2004), trong bài “Thêm cách đọc bài văn chiếc đĩa sứ cổ - văn vật Phú Xuân” (tr.33), tác giả Chú Nhỏ cho rằng đây có thể là một bài văn xuôi nên đã chủ trương “phết dấu phẩy sau chữ *hình*, dấu chấm nơi chữ *thanh*, và dấu phẩy nơi chữ *ngạc*, dấu chấm hết nơi chữ *xanh* cuối”. Vậy ta có:

Tạo hoá khéo đúc hình, non nước song thanh. Ai đạm đỉnh ngao dữ đáý ngạc, một thức xanh xanh.

Ông Chú Nhỏ cho rằng đây là bài châm của một vị vua trí giả, cảnh tỉnh người đời trước màu danh lợi (xanh xanh đỏ đỏ... nít nhỏ nó ham), trước chuyện lên voi xuống chó, trèo cao té nặng của thói đời. Ấu cũng là chuyện ly lý, ý kiến của ông Chú Nhỏ.

Lại trên *Xưa & Nay* số 222 (10-2004), trong bài “Góp thêm cách đọc lời đề từ bức họa Tam Thai Đồ” (tr. 36-37), tác giả Ngô Đăng Lợi cũng cho rằng đây là văn xuôi nên đã đọc thành:

*Tạo hóa khéo đúc hình Non Nước, song thanh ai dạm?
Đỉnh ngao dữ (cùng) đáy ngạc, một thức xanh xanh.*

Ông Ngô Đăng Lợi diễn ý: “Tạo hóa khéo đúc nên hình núi Non Nước - Nghệ sĩ nào khéo tô vẽ nên cảnh non xanh nước biếc? - Cảnh núi do ngao đội và cảnh đáy biển đàn sấu lặn đều - cùng một vẻ xanh xanh.”, thì cũng ly kỳ không kém với hai câu văn xuôi.

Hai ông Chú Nhỏ và Ngô Đăng Lợi đều cho rằng bài “Tam Thai đồ” là văn xuôi. Chúng tôi thì cho rằng đây là một sự ngộ nhận và mặc dù không lấy hình thức “dàn trang” làm cơ sở để nhận định nhưng trong trường hợp này, ở tròn đĩa, rõ ràng 20 chữ đang xét đã được trình bày thành 4 hàng dọc, mỗi hàng 5 chữ, hiển nhiên thông báo rằng đây là một bài ngũ ngôn tứ tuyệt. Ngoài ra, ông Chú Nhỏ còn đi quá xa chứ, như ông Cao Tự Thanh cũng đã khẳng định, bài “Tam Thai đồ” “không liên quan gì đến tuyệt đỉnh vinh hoa, vực sâu hung hiểm, lên voi xuống chó, trèo cao té nặng vân vân như có người đã suy diễn”.

Cuối cùng, trên *Xưa & Nay* số 224 (11-2004), trong bài “Về bài thơ trên đĩa Tam Thai đồ” (tr. 27), ông Cao Tự Thanh cho rằng chữ *song* ở dòng 2 có thể đọc là “xong”; chữ *thanh* cũng ở dòng 2 là “thỉnh” bị viết nhầm và về cả âm lẫn nghĩa đều có thể hiểu là mời; chữ *dữ* ở câu 3 chính là “cộng” bị viết nhầm và có thể đọc là “cùng”; còn chữ *ngạc* là cá sấu chính ra là chữ “ngạc”, là vách đá. Cao Tự Thanh cho rằng đây là một bài thơ làm theo lối thủ vĩ liên châu và đã đọc nó thành:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Đúc hình non nước xong
Xong thỉnh (mời) ai dạm đỉnh
Ai dạm đỉnh ngao cùng*

*Đỉnh ngao cùng đáy ngạc
Ngạc một thức xanh xanh.*

Ông cho rằng “Tam Thai đồ” mà đọc thành một bài thơ ngũ ngôn lục tuyệt như trên là một phương án tối ưu và đã diễn ý của nó như sau: “Tạo hóa đúc xong non nước núi Tam Thai thì “mời” người vẽ bức Tam Thai đồ tô màu đậm sắc, và cái sắc xanh ngấn ngắt ấy được tô suốt trên vách đá từ đỉnh núi (đỉnh ngao đây lấy điển “ngao đới” con ngao đội núi, văn thơ xưa dùng chỉ núi non ngoài biển) tới đáy nước (đáy ngạc).” Cao Tự Thanh đã uốn chữ nắn nghĩa theo chủ quan của mình nên ý kiến của ông không đáng tin. Nhân tiện, cũng xin nhắc rằng văn thơ xưa không dùng điển “ngao đới” để chỉ núi non ngoài biển, mà để chỉ lòng biết ơn. Từ hải giảng là “cảm đái chi từ” còn *Mathews’ Chinese - English Dictionary* giảng là “expression of gratitude”.

Có lẽ trong năm 2004 chỉ có bấy nhiêu tác giả bàn về bài “Tam Thai đồ”. Sang đến 2006, ông Trần Đình Sơn cho ra mắt *Tản mạn Phú Xuân 2 - Cao Sơn - Lưu Thủy Ngộ Tri Âm* (Nxb. Văn Nghệ, TP. Hồ Chí Minh); trong đó những ý liên quan đến bài thơ đang xét cũng chính là những ý mà ông đã nêu trên *Xưa & Nay* số 214. Nhưng có một điều mà ông Nguyễn Công Thuần đã không nắm được là, sang đến 2007 thì, trong *Những nét đản thanh* (Nxb. Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh), có lẽ do tham khảo kỹ một số tác giả khác, chính ông Trần Đình Sơn đã thay đổi ý kiến mà đọc lại như sau:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Non nước sông thanh
Ai đậm đỉnh ngao giữa đáy
Ngát một thức xanh xanh.*

Đại khái “lịch sử” của việc đọc và hiểu bài thơ “Tam Thai đồ” là như thế. Bây giờ, xin trở lại với ý kiến của ông Nguyễn Công Thuần trên *Kiến thức Ngày nay* số 719.

Ông cho rằng chữ cuối của câu thứ hai [ai 埃] là “ải” 挨 bị viết nhầm và *ải* là sát, liền, kề. Vậy “Non nước song thanh ải” là “non và nước là hai cảnh trí thanh khiết tiếp liền nhau”. Nhưng trong tiếng Việt, từ khẩu ngữ cho đến ngôn ngữ văn học, từ *ải* chưa bao giờ có cái nghĩa mà ông đã nêu. Đó chỉ là nghĩa của nó trong tiếng Hán nên tất nhiên chỉ có thể ứng dụng vào Hán văn mà thôi. Ông cho rằng chữ thứ hai câu thứ ba [đạm 淡] phải đọc thành “vạm” mới hợp nghĩa và “vạm đánh” là “chóp đầu con ngao vạm vỡ, hoặc cũng có thể là chóp núi to lớn”. Nhưng theo cú pháp tiếng Việt thì vị từ tính (tính từ) làm định ngữ luôn luôn đứng sau danh từ chứ không thể đứng trước. Ta chỉ có thể nói *sách dày, phim hay, thợ giỏi, học trò lười*, v.v..., chứ không thể nói **dày sách, *hay phim, *giỏi thợ, *lười học trò*, v.v... Vậy “chóp đầu vạm vỡ hoặc chóp núi to lớn” phải là “đánh vạm”, nếu quả hai từ “vạm” và “đánh” cũng tương thích về ngữ nghĩa để đặt câu, chứ tuyệt đối không thể là **vạm đánh* như ông đã viết. Huống chi, xét cho cùng thì “Vạm đánh ngao giữ đá” còn là một cách đọc không ăn khớp với cách hiểu trang trọng của ông về hình tượng linh thiêng của con ngao. Trước đó, ông đã nói rằng “hình tượng ngao thần đội núi thường xuất hiện trong thơ văn cổ”, rằng “Nguyễn Bình Khiêm từng có bài “Cự ngao đới sơn” (Ngao lớn đội núi) bày tỏ hoài bão phò vua giúp nước”. Nhưng với sự phiên âm của ông thì người ta chẳng thấy con ngao “đới sơn”, “đội núi” ở đâu hết. Chỉ thấy nó làm cái việc mà tác giả bài thơ diễn đạt bằng hai tiếng “giữ đá” tầm thường, chẳng có một chút gì trau chuốt, từ ngôn ngữ cho đến hình tượng! Cũng xin nói thêm rằng “tích ngao thần đội núi” và việc Nguyễn Bình

Khiêm có dùng tích này trong bài thơ “Cự ngao đối sơn” đã được tác giả Ngô Đăng Lợi nói đến trên *Xưa & Nay* số 222. Đối với câu chót của bài thơ, ông đã đọc chữ thứ nhất thành “ngạc” mà nói rằng “ngạc là tên gọi một loài bò sát mà ta thường gọi là cá sấu (ngạc ngư)”. Rồi ông lại võ đoán đánh đồng nó với con “thinh ngạc, còn gọi là thanh ngư, lưng có màu xanh” (có lẽ là vì câu này có hai chữ “xanh xanh”!). Cách đọc và cách hiểu của ông đã làm cho tứ thơ của hai câu cuối không cân đối. Ở câu 3, con ngao dù sao cũng có một “nhiệm vụ to lớn” là “giữ đáy” bằng cái đầu (đánh) của nó chứ ở câu 4 thì con ngạc lại... thất nghiệp vì chỉ được miêu tả là... có một màu (thức) xanh xanh mà thôi. Để cho cân xứng, lẽ ra con vật này cũng phải được giao phó cho một thứ công tác gì đó mới phải.

Tóm lại, về bài của ông Nguyễn Công Thuận thì điểm quan trọng nhất mà chúng tôi hoàn toàn nhất trí là giữ nguyên cấu trúc bài thơ cổ còn sự bất đồng trong quan niệm về chữ nghĩa cụ thể thì chúng tôi đã trình bày ở trên.

Về ý kiến riêng, trên *Kiến thức Ngày nay* số 504, chúng tôi đã đọc bài “Tam Thai đồ” như sau:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Non Nước sông thanh ấy
Dầm đỉnh nhào giữa đáy
Ngát một thức xanh xanh.*

Chúng tôi đã viết chữ Nước với “n” hoa (N) vì cho rằng đây là tên của hòn Thủy Sơn. Nay xin viết lại với “n” thường (không hoa) mà hiểu một cách bình thường rằng *non nước* là một ngữ danh từ đẳng lập (cùng kiểu với *núi sông*, *đất nước*, v.v...). Chúng tôi cũng đã viết “sông” với “ô”; nay xin sửa “ô” thành “o” mà viết là *song*. *Song* là một từ cổ, có nghĩa là hay,

tốt (Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, Hà Nội - Đà Nẵng, 2001). *Thanh* là đẹp đẽ, sáng sủa, trong sạch, tươi tốt, v.v... Ta có thể suy ra *song thanh* là một ngữ vị từ đẳng lập, có nghĩa là đẹp đẽ, tốt tươi, v.v... Vậy “Non nước song thanh ấy” là cảnh nước non tươi đẹp ấy. Chúng tôi cũng xin đổi chữ thứ 3 câu 3 từ “nhào” thành *nhao* mà đọc lại cả câu là: “Dầm đỉnh nhao giữa đá”. *Dầm* là một từ của phương ngữ miền Nam, đã được ghi nhận cách đây hơn hai thế kỷ trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, có nghĩa là “rei alicujus vestigium” (dấu vết của một vật gì đó). *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) giảng: “Dầm: Dạng, dấu để lại trên mặt bùn: *Rắn đi còn dầm, rỗng nằm còn dấu* - Lặn nước tuôn theo khi thuyền tàu lướt qua: *dầm ghe, dầm nước*.” Vậy *dầm đỉnh* là dấu vết của đỉnh núi ở dưới nước, nói rộng ra là bóng núi. “Dầm đỉnh nhao giữa đá” là “bóng núi chập chờn dưới đá nước”.

Với cách đọc có vài chỗ thay đổi này, bài thơ “Tam Thai đồ” sẽ là:

*Tạo hóa khéo đúc hình
Non nước song thanh ấy
Dầm đỉnh nhao giữa đá
Ngát một thức xanh xanh.*

Có thể diễn nghĩa như sau:

Tạo hóa khéo tạc nên (câu 1) cảnh nước non tươi đẹp ấy, tức cảnh núi Tam Thai (câu 2). Bóng núi chập chờn dưới đá nước (câu 3) hòa thành một màu xanh bát ngát (câu 4). Cả bài thơ là một cảnh thiên nhiên “toàn chay”, không có bóng dáng của động vật. Cách đọc và cách hiểu của chúng tôi là như thế.

Đương thời số 22 (46) - 2010

1000 Năm Thăng Long - Hà Nội

Chữ Thăng trong Thăng Long nghĩa là gì?

Nhiều tác giả đã diễn nghĩa hai tiếng *Thăng Long* thành “Rồng Bay”. Trang *Giới thiệu về Gameshow Rồng bay* viết:

“Mùa xuân năm Canh Tuất (1010), vua Lý Thái Tổ đã có chiếu quyết định dời đô từ vùng Hoa Lư Ninh Bình ra vùng đất thành Đại La lập thành kinh đô mới của nước Đại Việt. Khi dời đô, đoàn thuyền của nhà vua vừa cập bến sông Nhị (sông Hồng ngày nay), chợt có Rồng vàng hiện ra và bay lên, cho đó là điềm lành, nhà vua liền đổi tên Đại La thành Thăng Long có nghĩa là Rồng bay.”

Trong bài “Nghĩ về biểu tượng ra đời của Thủ đô” (*Hà Nội mới*, 2-10-2005), tác giả HNM viết:

“Theo truyền thuyết, khi thuyền của nhà vua vừa cập bến dưới thành Đại La thì thấy có con rồng vàng xuất hiện. Rồng uốn lượn như chào mừng nhà vua đến đóng đô trên vùng đất này rồi bay lên khuất trong làn mây. Vì thế vua xuống chiếu đổi tên thành Đại La ra Thăng Long (có nghĩa là Rồng bay).”

Bài “Hình tượng Rồng qua các triều đại đất Kinh kỳ” (*Người Hà Nội*, 29-06-2009), có lời mở đầu: “Cái tên Thăng

Long với ý nghĩa là “Rồng bay” hẳn đã rất quen thuộc với người dân Việt. Hình tượng con rồng gắn bó mật thiết đối với cư dân Thăng Long - Hà Nội như một nét đặc trưng riêng của một vùng đất địa linh nhân kiệt này.”

Trung tâm Tin học Trắc địa Bản đồ (CIGC) viết về Hà Nội:

“Khi đoàn thuyền của vua Lý vừa cập bến sông Nhị (sông Hồng ngày nay), bỗng thấy có Rồng Vàng hiện ra. Nghĩ là điềm lành, vua Lý cho đổi tên thành Đại La thành Thăng Long (rồng bay), còn cố đô Hoa Lư đổi tên thành Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Năm 1010 trở thành năm lịch sử đối với Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.”

Còn nhiều tác giả khác cũng đã diễn nghĩa như thế. Nhưng diễn nghĩa như thế thì rất sai, **hoàn toàn sai**. Tự dạng của chữ *thăng* trong *Thăng Long* là [昇]. Chữ này không hề có nghĩa là “bay”, mà là “di chuyển hoặc làm cho di chuyển từ thấp lên cao”, rồi nghĩa phái sinh là “phát triển”, “tăng tiến”. *Mathews' Chinese-English Dictionary* đối dịch là “to ascend” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S.Couvreur đối dịch là “s'élever comme le soleil”(mọc lên như mặt trời); “monter” (lên); “croître” (mọc, sinh trưởng, tăng lên); “prosperer” (phát đạt, thịnh vượng). Thí dụ: *nhật thăng* là mặt trời mọc; *thăng kỳ* là kéo cờ (lên); *thăng thiên* là lên trời; *giáo nao (nhu) thăng mộc* là dạy khi leo (lên) cây; v.v... Tuyệt nhiên không có gì liên quan đến động tác “bay”. Không một quyển từ điển tiếng Việt quen thuộc và có uy tín nào lại giảng “thăng” là bay cả. *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức giảng một cách ngắn gọn “thăng” là lên. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, tuy chưa hợp lý trong việc sắp xếp mục từ, nhưng đã hoàn toàn chính xác trong khi giảng: “THĂNG. Lên, tiến tới: Thành Thăng Long.” Chính là từ cái

nghĩa “lên” này mà từ *thăng* còn có một cái nghĩa biệt dụng được *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên nêu như sau: “Thôi không còn lên đồng nữa, thần linh xuất ra khỏi người ngồi đồng và trở về trời, theo tín ngưỡng dân gian.” Thực ra thì “trở về trời” mới là cái nét nghĩa chính ở đây và đây mới chính là cái nghĩa cần được áp dụng cho chữ **thăng** trong *Thăng Long*, nếu ta liên hệ đến truyền thuyết: khi thuyền của Lý Thái Tổ vừa cập bến dưới thành Đại La thì thấy một con rồng vàng xuất hiện; rồng uốn lượn như chào mừng nhà vua đến đóng đô trên vùng đất này **rồi bay lên khuất trong mây**. Với nghĩa này, “thăng” là một hình vị độc lập, nghĩa là một từ của tiếng Việt nên đương nhiên hoàn toàn có thể dùng để dịch hình vị ràng buộc “thăng” trong cấu trúc *Thăng Long* của Hán văn (Việt Nam). Vậy *Thăng Long* là *Rồng Thăng* chứ không phải “Rồng Bay”. Và *Rồng Thăng* là một cấu trúc cú pháp hoàn toàn tự nhiên của tiếng Việt. Đây là một cấu trúc chủ - vị, giống hệt các cấu trúc *ngựa phi, phượng múa, rùa bò*, v.v... Điểm khác nhau căn bản giữa nó với các cấu trúc này là ở chỗ, với truyền thuyết thiêng liêng gắn liền vào nó, *Thăng Long* lại là một cấu trúc được dùng để đặt tên cho kinh đô nước Đại Việt cách nay đã đúng 1.000 năm mà người đặt là Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý, một triều đại đã kéo dài 215 năm (1010 - 1225) trong lịch sử nước ta.

Thật là quá đỗi hời hợt khi chỉ vì muốn lái từ ngữ đi theo cách hiểu chủ quan của mình mà dịch sai hẳn *thăng long* thành “rồng bay”. Xin nhấn mạnh rằng nội hàm của khái niệm *thăng* chỉ liên quan đến hướng chuyển động từ thấp lên cao. Không ngờ là rất nhiều tác giả đã theo nhau và thi nhau mà giảng một cách hoàn toàn “thực lòng” rằng “*Thăng Long*” là “rồng bay”(!) để tầm thường hóa cái nghĩa thiêng liêng của địa danh *Thăng Long*.

Chữ *long* 龍 của Lý Thái Tổ đã bị Gia Long đổi thành *long* 隆

Với Lý Thái Tổ thì *long* 龍 có nghĩa là rồng vì nó gắn với truyền thuyết mà hầu như mọi người đều biết. Theo truyền thuyết, khi thuyền của nhà vua vừa cập bến dưới thành Đại La thì thấy một con rồng vàng xuất hiện. Rồng uốn lượn như chào mừng nhà vua đến đóng đô trên vùng đất này rồi bay lên khuất trong mây. Vì thế vua mới xuống chiếu đổi tên thành Đại La ra Thăng Long. Đây là một cái tên đẹp, hàm chứa đầy niềm tin tưởng và lòng tự hào về đất vua chọn để đóng đô. Thăng Long có nghĩa là “rồng bay lên”, mà rồng cũng là biểu trưng của đế vương. Điều này cũng được phản ánh cả trong ngôn ngữ: *long bào* hoặc *long cốn* (áo rồng) là áo của nhà vua, *long nhan* (mặt rồng) là diện mạo nhà vua, *long sàng* (giường có chạm khắc hình rồng) là giường vua nằm, *long xa* (xe rồng) là xe vua đi, v.v... Vậy với vua Lý thì *long* là vua, theo đúng sách vở của thánh hiền. “Long giả, quân dã”, cái gọi là rồng, ấy là vua vậy. Ngữ đoạn “Phi long tại thiên” (Rồng bay trên trời) trong quẻ “Càn” của *Kinh Dịch* được giảng là “do thánh nhân chi tại vương vị” (như thánh nhân tại ngôi vua). Chúng tôi cho rằng người có hiểu biết ít nhiều về *Kinh Dịch* và có nhận thức nhạy bén, khi nghe đến hai tiếng *Thăng Long* thì đều có thể nghĩ ngay đến lời giảng “Phi long tại thiên, do thánh nhân chi tại vương vị”. Vậy, truyền thuyết này chẳng qua chỉ là do “tuyên giáo” của hoàng gia đưa ra để đề cao thêm uy danh của nhà vua mà thôi. Mà ở thời đại phong kiến thì Vua là Thiên Tử, là Số Một nên việc vua nhìn thấy rồng quả là một sự trùng phùng Trời định.

Tiếc rằng đến đời Gia Long thì ông vua này đã đổi chữ *long* 龍 là rồng trong *Thăng Long* 昇 龍 thành chữ *long* 隆 là

hưng thịnh. Bấy giờ nhà Nguyễn đã thiết lập kinh đô mới ở Phú Xuân nên muốn tên của thành Thăng Long không còn gợi cho người ta liên tưởng gì đến vương quyền nữa. Vương quyền là ở Phú Xuân kia! Hơn nữa, chữ *long* trong *Gia Long* chỉ là 隆 (= hưng thịnh) thì có lẽ nào ông vua này lại chịu lép vế mà để cho chữ *long* trong *Thăng Long* có nghĩa là rồng. Gia Long quên rằng, tính từ 1802, vương triều của mình chỉ mới là một đứa trẻ còn thành Thăng Long thì đã thọ gần 800 năm. Đây là một cách hành xử bất kính đối với sự nghiệp của tiền nhân. Rất tiếc là trong *Hán - Việt từ điển* của mình, Đào Duy Anh lại ghi chữ *long* trong *Thăng Long* là 隆 theo cách của Gia Long! Bảo hoàng đối với nhà Nguyễn đến như Trần Trọng Kim mà còn biết tôn trọng tiền nhân để tiếp tục ghi chữ *long* theo đúng cách mệnh danh của Lý Thái Tổ là *long* 龍 (= rồng) trong *Việt - Nam sử - lược*. Ta không biết vì lý do gì mà Đào Duy Anh lại cách cái mạng của chữ *long* 龍 thành 隆.

Hà Nội nghĩa là gì?

Có vẻ như cách giải thích “Hà Nội là thành phố trong sông” bắt đầu trở nên phổ biến, nhất là sau khi có ý kiến của hai vị giáo sư: ông Lê Văn Lan và ông Phan Huy Lê. Trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia (?)” tối 15-4-1999, ban tổ chức có nêu câu hỏi: “Địa danh Hà Nội ra đời năm nào?” Được người dẫn chương trình mời lên giải đáp, ông Lê Văn Lan có giải thích rằng trong địa danh Hà Nội thì “hà” là sông còn “nội” là trong, rằng sở dĩ có tên như thế là vì Hà Nội nằm trong những con sông và đó là sông Hồng và sông Nhuệ. Còn ông Phan Huy Lê thì, theo tường thuật của Hải Phong trên *Lao Động* ngày 20-7-2010, đã giải thích như sau:

“Hà Nội cổ của chúng ta đúng như tên gọi là “thành phố bên trong sông”. Theo bản đồ thời Hồng Đức (1490) mà ta có

được, phía bắc và đông Hà Nội là sông Hồng (sông Cái), Hà Nội nằm lọt vào góc bên trong của nó. Phía bắc của Hà Nội là sông Tô Lịch, gần hồ Tây. Phía tây cũng là sông Tô Lịch (ngày xưa dòng Tô Lịch còn nối liền với dòng sông rất lớn là sông Thiên Phù, giờ đã bị lấp mất). Hồ Tây được hình thành từ một đoạn của sông Hồng sau khi nó đổi dòng. Hồ Hoàn Kiếm cho đến thế kỷ XV còn nối liền với sông Hồng, sau này mới tách ra, dần thành hồ như hiện nay. Sông Tô Lịch ở phía tây nam thành phố nối với sông Nhuệ, sau đó đổ ra sông Hồng.”

Rất tiếc là hai vị giáo sư của chúng ta đều sai cả về thời điểm lẫn địa điểm. Địa danh Hà Nội đâu có phải được đặt ra để chỉ cái thực thể địa lý mà hai ông đã khoanh vùng. Ý kiến của hai ông may ra chỉ đúng với Hà Nội thời còn mờ ma của thực dân Pháp khi chúng đổi tên kinh thành Thăng Long của ta thành Hà Nội và lấy Hà Nội làm thủ phủ của Liên bang Đông Dương. Chứ Hà Nội vốn là tên của một tỉnh, trên đó có Thăng Long, nghĩa là có cả Hà Nội của hai vị. Năm 1831, trong cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng, toàn quốc được chia thành 29 tỉnh; Thăng Long thuộc tỉnh Hà Nội. Hà Nội khi đó gồm 4 phủ, 15 huyện, nằm giữa sông Hồng và Sông Đáy: phủ Hoài Đức với 3 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm; phủ Thường Tín với 3 huyện Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên; phủ Ứng Hòa với 4 huyện Sơn Minh, Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai; phủ Lý Nhân với 5 huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Nam Xang, Bình Lục. Thăng Long được lấy làm Hà Nội tỉnh thành, nghĩa là thành của tỉnh Hà Nội. Vậy trước khi nước Đại Nam bị thực dân Pháp xâm lược và cai trị thì Hà Nội chưa bao giờ là tên của một kinh thành hay một thành phố cả. Và Hà Nội của hai vị giáo sư thì nằm lọt thỏm vào Hà Nội của Hoàng đế Minh Mạng. Cái tên Hà Nội là do vua Minh Mạng đặt ra vào năm

1831; GS. Phan Huy Lê giảng Hà Nội là “thành phố bên trong sông” rồi lấy dữ liệu trong bản đồ thời Hồng Đức năm 1490 để chứng minh thì rõ ràng là “nghịch thời gian”. Huống chi Hà Nội của vua Minh Mạng còn chồm ra đến tận sông Đáy chứ đâu chỉ ngấp nghé bên bờ sông Nhuệ của hai vị giáo sư.

Thế là cái thuyết “thành phố bên trong sông” phải được xét lại. Nếu cứ lấy cái tiêu chí là “nằm giữa hai con sông” mà đặt tên thì ta sẽ có rất nhiều tỉnh Hà Nội, huyện Hà Nội, thậm chí xã Hà Nội nữa. Thực ra, ta phải xét xem “nội” có nhất thiết phải là “trong” như “2 trong 1”, “3 trong 1” trên các loại bao bì hay không. Xin chú ý rằng Trung Quốc cũng có địa danh “Hà Nội” [河内] và địa danh này được *Từ hải* giảng như sau: “Kim Hà Nam tỉnh Hoàng Hà dĩ Bắc địa, cựu thời thông xưng viết Hà Nội; nhi xưng Hoàng Hà dĩ Nam viết Hà Ngoại”, nghĩa là “Đất tỉnh Hà Nam hiện nay từ Hoàng Hà trở về Bắc, xưa thường gọi là Hà Nội; còn từ Hoàng Hà trở xuống Nam thì gọi là Hà Ngoại”. Đây là một cách đặt tên theo lập trường. Từ Hoàng Hà trở về Bắc nói chung thì thời xưa là địa bàn của tộc Hán, mà cái nội là Trung Nguyên. Vậy từ Hoàng Hà về Bắc là ta (dĩ nhiên là ta của Tàu), là nhà, là bên trong, là Hà Nội. Còn bên kia Hoàng Hà là Nam Man, là chúng nó, là bên ngoài, là Hà Ngoại (dĩ nhiên đây chỉ là chuyện đời xưa). Còn Hoàng đế Minh Mạng nhà ta thì không biết đã xài chữ “nội” theo nghĩa gì? Xin mạo muội gợi ý như trên để các nhà chuyên môn suy gẫm. Chứ cái kiểu lập luận như của GS. Lê Văn Lan và GS. Phan Huy Lê thì nghe ra không lấy gì làm ổn đáng. Đó là còn chưa nói đến chuyện trong tiếng Việt thì “thành phố bên trong sông” không phải là một cách diễn đạt trong sáng. Người sành tiếng Việt thì thích cách nói “sông trong thành phố” hơn nhưng rất tiếc rằng đây lại là một nội dung, một khái niệm, hoàn toàn khác.

Đương thời số 23 (10-2010)

Những điểm khiếm khuyết của Từ điển Việt - Bồ - La

Từ điển Việt - Bồ - La là cách gọi quen thuộc mà giới nghiên cứu dùng để chỉ quyển từ điển tam ngữ của cố đạo Alexandre de Rhodes, còn tên chính thức của nó là *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Nhan đề này đã được nhóm Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch thành *Từ điển Annam - Lusitan - La Tinh* khi quyển từ điển được Nxb. Khoa học Xã hội in lại năm 1991, với phần chuyển ngữ từ tiếng Bồ và tiếng La sang tiếng Việt. Ra đời tại Roma năm 1651, nó có thể giúp ích cho việc nghiên cứu tiếng Việt giữa thế kỷ XVII. Nhưng đây không phải là một công trình toàn bích, như một số người có thể đã lầm tưởng. Huống chi, tác giả của quyển từ điển này cũng đâu có soạn ra nó vì bản thân tiếng Việt, mà như chính ông ta đã khẳng định, chỉ là để phụng sự cho việc truyền bá đức tin Ki-tô giáo mà thôi. Mục đích của bài này là sơ bộ chỉ ra những chỗ khiếm khuyết chính trong quyển từ điển của cố đạo A. de Rhodes.

* * *

Tuy *Từ điển Việt - Bồ- La* là một quyển sách bổ ích cho việc nghiên cứu về tiếng Việt của thế kỷ XVII nhưng nó có nhiều khuyết điểm về ấn loát cũng như về nhận thức và kiến thức của chính tác giả, mà nếu không chỉ rõ ra thì người sử dụng nó rất dễ nhầm lẫn. Nhà từ nguyên học thời nay không thể gởi gắm lòng tin tuyệt đối của mình vào những người thợ nhà in ở Roma, đã sống cách đây 350 năm vì những người này đã xếp sai phần tiếng An Nam trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes đến hàng trăm chỗ mà chính A. de Rhodes còn kịp nhặt ra và nêu lên trong bảng “Cải chính những chỗ sai về tiếng An Nam trong từ điển” nhưng vẫn còn để “lọt lưới” rất nhiều chữ khác. Chính cách ghi nhận và cách giải thích của A. de Rhodes ở nhiều chỗ cũng có vấn đề. Huống chi, ngoài những cái sai về tiếng Việt, quyển từ điển còn có cả những chỗ sai về tiếng Bồ và tiếng La nữa. Sau đây là một ít chỗ “lọt lưới” về tiếng Việt - chỉ là một ít vì không thể nêu hết - mà chúng tôi xin nêu lên để bạn đọc tham khảo.

- Tại cột 2, mục “ai, vua hán ai đế”, chữ “đế” đã bị in thành “đé”.

- Tại cột 3, mục “ã, ăm con”, chữ “ã” đã bị in thành “ăm”.

- Tại cột 5, mục “an, nghệ an”, chữ “nghệ” đã bị in thành “ngê”.

- Tại cột 7, mục “ăn năn tội”, chữ “năn” đã bị in thành “nan”, mục “ăn tlộm”, chữ “tlộm” (trộm) đã bị in thành “tlôm”; mục “ăn cắp”, chữ “cắp” đã bị in thành “cáp” (còn tại cột 88, nó đã bị in một lần thành “cắp”, không dấu, một lần thành “cáp” là dạng phản ánh đúng âm của nó); mục “ăn, cửa ăn gõ”, chữ “ăn” thứ nhất đã bị in thành “an”, chữ “gõ” đã bị in thành “gô”; mục “ấn”, chữ “ấn” trong “ấn nhà Chúa” đã bị in thành “ân”.

- Tại cột 8, mục “áng, áng hội”, chữ “áng” thứ hai đã bị in thành “ang”.

- Tại cột 9, mục “ảnh phép”, chữ “ảnh” đã bị in thành “anh”.

- Tại cột 11, mục “áo săng” (vải phủ quan tài) chữ “săng” đã bị in thành “sang”.

- Tại cột 12, mục “áp abraçar”, chữ “áp” lẽ ra phải là “ấp”, còn chữ “ấp” thứ hai thì bị in thành “âp”; mục “á phiện” bị in thành “ap hiên”.

V.v... và v.v...

Mới điểm sơ sơ có 12 cột (*Từ điển Việt - Bồ - La*, phân chính văn, có tất cả 900 cột) mà đã thấy hơn một chục chỗ “lọt lưới” rồi. Nếu người ta nhẹ dạ mà gửi gắm lòng tin tuyệt đối của mình vào “tay nghề” của thợ nhà in ở La Mã hồi giữa thế kỷ XVII để làm ngữ âm học lịch sử về tiếng Việt thì sẽ chẳng gay go lắm ru?

Còn bây giờ, xin nhân tiện nêu thêm hai chỗ sai lộ liễu về tiếng La Tinh: ngay tại trang bìa, trong khi xếp chữ cho tên của quyển từ điển (là *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) thì thợ nhà in đã hào phóng xài đến ba chữ “n” nên *Annamiticum* đã bị in thành “Annnamiticum” mà A. de Rhodes cũng đã rộng lượng bỏ qua. Rồi sau đó 7 trang (quyển từ điển này không được đánh số trang, chỉ có đánh số cột ở phần chính văn), tại dòng 2 của lời “Cùng đọc giả” (*Ad lectorem*), tính từ giống cái *lusitana* đã bị in thành “Insitana” nhưng cũng không thấy A. de Rhodes có ý kiến gì trong “Bảng đính chính những chỗ sai về tiếng La Tinh”.

Sau đây xin nói về một vài chỗ có vấn đề của chính A. de Rhodes.

- Tại cột 33, có mục từ “bêu” (bêu) và từ này đã được dịch sang tiếng Bồ thành “espéтар” và tiếng La thành “configo”, đều có nghĩa là cắm (cọc), xiên (như trong xiên thịt, xiên chả), đóng (đinh). Những lời dịch trên đây chứng tỏ A. de Rhodes đã không hiểu đúng mà cũng không hiểu hết cái nghĩa của từ “bêu” vì chỉ biết đến nó thông qua từ tổ *bêu đầu* - mà cũng không hiểu đúng hẳn; *bêu đầu* có nghĩa là phơi bày cái đầu đã bị chặt khỏi thân thể của kẻ tử tội bằng cách cắm nó vào một cái cọc rồi đặt ở nơi công cộng để răn đe kẻ khác. Vậy cái nghĩa chính của *bêu* là phơi bày, phô ra cho người khác thấy rõ còn những “espéтар” (Bồ) và “configo” (La) thì thật sự chẳng có liên quan gì đến nghĩa của nó cả. Cái nghĩa chính của từ *bêu* vẫn được thấy và được chứng thực qua các từ tổ như *bêu nắng*, *bêu riếu* (cũng viết *diếu*), *bêu xấu*, v.v... Vậy dịch “bêu” (bêu) thành “espéтар” (Bồ) và “configo” (La) là đã dịch sai. Các cố đạo rất có thể sẽ tin và theo đó mà nói “bêu đinh” thay cho *đóng đinh*, “bêu chả” thay cho *xiên chả*; “bêu lao”, “bêu lê” thay cho *đâm lao*, *đâm lê*, v.v.. chẳng?

- Tại cột 250, có mục từ “eo, bầu eo” (“bầu” ở đây chính là “bầu” trong “bầu bí”). Mục từ này được dịch sang tiếng Bồ thành “abobra (sic) com cabeça” và sang tiếng La thành “cucurbita capitata”, đều có nghĩa là (trái) bầu có đầu. Dĩ nhiên chẳng phải trong tiếng Việt thì “(trái) bầu có đầu” mới là một cách diễn đạt khó hiểu mà ngay cả trong tiếng Bồ Đào Nha thì “abobora com cabeça” và trong tiếng La Tinh thì “cucurbita capitata” cũng chẳng sáng sủa gì hơn. Vậy thế nào là “bầu eo”? *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đã giảng một cách rành mạch và rõ ràng rằng *bầu eo* là “bầu có eo ở đoạn trên, phân trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn”. Có đối chiếu với lời giảng của Lê Văn Đức thì mới rõ được “cái đầu” mà A. de Rhodes muốn nói đến chính là “phần

dưới phình to thật tròn”. Đến như cách chuyển ngữ của nhóm phiên dịch Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính thì lại sai hẳn so với hình dáng đích thực của trái bầu eo. Nhóm này đã dịch “abobora com cabeça” (Bồ) và “cucurbita capitata” (La) thành “quả bầu tròn như đầu người” (xin xem bản dịch do Nxb. Khoa học Xã hội ấn hành năm 1991). Trong tiếng Bồ thì “com cabeça” là “với [cái] đầu”, nghĩa là “có đầu” chứ không phải là “tròn như đầu người”; còn trong tiếng La thì “capitata” là giống cái của “capitatus” - mà giống trung là “capitatum” -, có nghĩa là “có đầu” (cái đầu đó tròn hay méo cũng được) chứ cũng không phải là “tròn như đầu người”. Các vị đã cắt mất cái “cổ ve chai” của trái bầu eo mà biến nó thành một thứ quả tròn vo như quả bóng đá!

- Tại cột 733 - 734, có mục từ “thái, cả”. Trong mục từ này, hai chữ “lão thái” (Long Thái) được dịch sang tiếng Bồ thành “dragão grande” và sang tiếng La thành “magnus drace”, đều có nghĩa là rồng to. A. de Rhodes còn ghi rõ thêm rằng đó là “tên một ông vua của vương quốc gọi là Cao Bằng”. Long Thái là niên hiệu của Mạc Kính Khoan (1623 - 1638) khi con cháu nhà Mạc đã chạy lên Cao Bằng, đúng như A. de Rhodes đã chú. Nhưng “long thái” thì lại không thể là “rồng to” được vì ai có biết chút đỉnh tiếng Hán cũng đều có thể thấy ngay được rằng nếu là “rồng to” thì niên hiệu đó đã phải là “Thái Long”. Lý do: trong tiếng Hán, định ngữ luôn luôn đứng trước bị định ngữ chứ không thể ngược lại. Huống chi, chữ long 隆 trong Long Thái 隆泰 cũng đâu có nghĩa là rồng, mà là tốt, thịnh, đạt tới mức độ cao, v.v., như có thể thấy trong *long ân* (ơn to), *long đông* (mùa đông cực lạnh), *long hàn* (rét đậm), *long trọng*, *hưng long* (phát đạt thịnh vượng), v.v...

Trở lên là mấy chỗ có vấn đề trong cách giảng của A. de Rhodes mà chúng tôi xin tạm nêu lên để bạn đọc tham khảo,

nhưng vấn đề nổi cộm mà chúng tôi muốn nhấn mạnh thì lại chính là ở chỗ cái cách thẩm định ngữ âm của A. de Rhodes chưa nhuần nhuyễn đến mức có thể giúp cho ông ta phân biệt được một cách thật rạch ròi nguyên âm chính của các âm tiết, dẫn đến sự lẫn lộn giữa A và Ă, giữa Ă và Â, giữa O và Ô, v.v., cũng như sự lẫn lộn về thanh điệu ở nhiều chỗ, đặc biệt là giữa thanh hỏi và thanh ngã (đương nhiên là phải loại trừ những chỗ in sai). Điều này buộc người sử dụng quyển từ điển của A. de Rhodes phải hết sức thận trọng, luôn luôn thẩm định từng mục từ trong công trình dù sao cũng hữu ích của ông cố đạo, chứ không thể nhất nhất tin theo một cách dễ dãi hoặc bất cần. Điều nguy hiểm cần đặc biệt nhấn mạnh là, như đã nói, A. de Rhodes còn để lọt rất nhiều lỗi ấn loát nên sẽ rất đáng tiếc nếu người ta lại ngỡ rằng cái sai trong ấn loát là cái đúng trong sự thẩm âm của chính A. de Rhodes. Một sự ngộ nhận như thế sẽ đưa người ta đi chệch rất xa cái trạng thái ngữ âm của không ít từ trong tiếng Việt hồi giữa thế kỷ XVII.

Và có lẽ phần nhiều cũng chính vì thế nên đến đầu thế kỷ XXI, một người phương Tây đã khẳng khái và khách quan đặt lại vấn đề về vai trò của A. de Rhodes. Đó là linh mục Roland Jacques, người đã học xong chương trình Ban cử nhân và tiến sĩ về Việt học và Viễn Đông học tại INALCO (Học viện quốc gia về Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông), chuyên gia về Giáo luật Công giáo, tiến sĩ Luật học tại Đại học Paris XI và tiến sĩ Giáo luật tại Học viện Công giáo Paris, hiện là Khoa trưởng Phân khoa Giáo luật tại Đại học Saint-Paul, Ottawa, Canada. Trong quyển *Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viet-nam* (Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam), in song ngữ Pháp - Việt, T.1 (Định Hướng Tùng Thư, 2004), R. Jacques viết:

“Đến khi chữ quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, người ta cố truy tìm lịch sử của nó, bấy giờ tên tuổi Alexandre de Rhodes đã sớm được công nhận như là người khai sinh ra việc chuyển văn La Tinh vào tiếng Việt. Rồi từ đó ông được nâng lên tận mây xanh như một ngôi sao đứng một mình, soi sáng cho đêm tối của quá khứ xa xưa (...) Chính quyền thực dân và Giáo hội đều đã ca ngợi thiên tài truyền giáo và ngữ học có một không hai của vị tu sĩ dòng Tên, tán dương những lợi ích đem lại cho Việt Nam trong thời đại mới (...) *Nhưng có những sự việc thường được xem là hiển nhiên mà thực sự lại sai.* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC).” (Sđd, tr.27).

Rõ ràng việc đề cao cố đạo A. de Rhodes chỉ là một biện pháp tuyên truyền mà thực dân Pháp đã thực hiện để đề cao vai trò “khai hóa” của chúng đối với dân trí của Việt Nam. Cho đến bây giờ, nhiều người Việt Nam vẫn còn ca tụng “công ơn” của A. de Rhodes mà không biết rằng họ đã chịu hậu quả nặng nề của sự nhồi sọ mà thực dân Pháp đã áp đặt cho nền giáo dục và văn hóa nước ta, rồi để lại sau khi Pháp hoàn toàn rút khỏi Đông Dương theo Hiệp định Genève 1954. Huống chi, A. de Rhodes làm sách bằng chữ quốc ngữ là để phụng sự cho việc truyền bá đức tin Ki-tô giáo, như chính ông ta đã bày tỏ với những người bề trên của mình trong lời phân trần ở ngay đầu quyển từ điển, chứ tuyệt đối không vì bất cứ một lợi ích nhỏ nhoi nào của người Đại Việt cả. Riêng về quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, nếu nó chưa được hiệu đính một cách thật sự kỹ lưỡng và triệt để, thì dứt khoát không thể là một quyển sách công cụ thực sự đáng tin để có thể viện dẫn cho mọi trường hợp cần thiết.

Đương thời số 24 (48) - 2010

Chữ “kẻ”? Có hai chữ “kẻ”

Về hai chữ “kẻ” khác nhau này, trong bài “Kẻ trong Kẻ Chợ là gì?”, đăng tại mục “Không gian tiếng Việt” của báo *Sài Gòn Tiếp thị online* ngày 13-09-2010, sau khi dẫn nghĩa của chữ *kẻ* trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La) của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651), rồi của chữ *kẻ* (= nơi chốn) trong *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (Nxb. Đà Nẵng, 2001), một tác giả là tiến sĩ đã viết:

“Nhưng có lẽ, *kẻ* trong *kẻ chợ* đầu tiên được sử dụng với hàm ý chỉ người. *Kẻ* có thể là “1. Người hoặc những người như thế nào đó, nhưng không nói cụ thể là ai”, hoặc có thể là “2. Người hoặc những người như thế nào đó, không nói cụ thể là ai, nhưng hàm ý coi thường, coi khinh” (*Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Nxb. Đà Nẵng, 2007). Có thể ban đầu người ta dùng *kẻ* với nghĩa 1 (như trong: *kẻ ở người đi, kẻ Bắc người Nam, kẻ cắp, kẻ sĩ...*), sau đó, *kẻ* tiếp tục phát sinh nghĩa, chỉ nơi chốn của một cộng đồng người nào đó, có nét đặc thù riêng. Vì thế, ta có: *kẻ chợ, kẻ quê, kẻ Sắt, kẻ Láng, kẻ Đông...* Có vẻ nơi nào cũng được ghép với *kẻ* được. Ở các

từ này, nghĩa chỉ người và nghĩa chỉ một vùng địa danh có sự hòa kết tạo nên một nét nghĩa tổng quát. Kẻ Chợ (Hà Nội) là một tổ hợp mang đậm cách dùng này: lúc đầu chỉ để phân biệt hai khu vực trong kinh thành (một của dân buôn bán, xô bồ dân dã; một là hoàng thành, đẹp đẽ nghiêm cẩn). Rồi trong quá trình sử dụng, nét nghĩa chỉ địa danh dần dần trở thành nét trội. Chẳng hạn ta vẫn nghe nói: dân Kẻ Chợ, đất Kẻ Chợ, văn hóa Kẻ Chợ...”

Nhiều tác giả khác cũng cho rằng hai từ “kẻ” đó là một và sự nhầm lẫn này có lẽ đã bắt đầu từ Alexandre de Rhodes. Tác giả này đã ghi nhận và dịch (sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La Tinh) trong *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* (Roma, 1651) như sau:

“*Kẻ*: Những người, chỉ dùng nói về người ta khi nói cách không kính trọng. *Kẻ chợ*: Những người ở trong chợ, nghĩa là những người ở kinh đô Đông-Kinh. *Kẻ quê*: Những người ở làng mạc. *Kẻ mùa*: Người quê mùa. *Quê mùa*: Cùng một nghĩa. *Kẻ lành*: Những người tốt. *Kẻ dữ*: Những người xấu. *Mày ở kẻ nào*: Quê mày ở đâu? *Tôi là kẻ hèn*: Tôi là người chẳng có giá trị gì cả”. (Xin xem bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb. Khoa học Xã hội, 1991).

Nhưng, như đã nói trên *Đương thời* số 24 (11-2010), quyển từ điển của A. de Rhodes không phải là một công trình toàn bích, như một số người có thể đã lầm tưởng. Huống chi, tác giả của quyển từ điển này cũng đâu có soạn ra nó vì chính tiếng Việt và người Việt, mà như chính ông ta đã khẳng định, chỉ là để phụng sự cho việc truyền bá đức tin Ki-tô giáo mà thôi. Cái hư danh “thiên tài ngữ học” mà bọn thực dân Pháp gán cho ông ta đã làm cho nhiều tác giả người Việt Nam bị mù mắt mà tin theo một cách mù quáng, ngay cả trong

trường hợp mà ông ta đã trộn hai chữ “kẻ” khác nhau trên đây làm một.

Thực ra, *kẻ* dùng để chỉ người là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ của tiếng Hán ghi bằng chữ 介, mà âm Hán - Việt hiện hành là *giới*, với biến thể tiền kỳ là *giái*, còn âm Hán - Việt gốc là *cái*; nghĩa là nó vốn có phụ âm đầu [k], như có thể thấy trong các hình thức phiên thiết đã cho trong tự điển. Đây là nói về phụ âm đầu, tức thanh mẫu. Còn về vận mẫu, tức về vần thì, *giới/cái* 介 là một chữ thuộc vận bộ *quái* 怪, tức vận AI [aj] mà cách đọc xưa là E [ɛ] (không có âm cuối vần), giống với vận bộ *quái* 卦 mà âm xưa là *quẻ*, như Vương Lực đã chứng minh trong thiên “Hán - Việt ngữ nghiên cứu”, in trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr.365-367). Ngoài ra, chữ *giới* 介 còn có các đồng nguyên tự là *cá* 个, 個, 箇, đều là lượng từ chỉ người hoặc vật, mà nguyên âm chính cổ xưa cũng là E [ɛ]. Về hiện tượng từ đồng nguyên này, xin xem Vương Lực, *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr. 430-431). Đây là những luận cứ chắc chắn để khẳng định về từ nguyên và ngữ nghĩa của chữ *kẻ* đang bàn.

Còn *kẻ chợ* mà A. de Rhodes tưởng là “những người ở trong chợ, nghĩa là những người ở kinh đô Đông-Kinh” thì lại là một danh ngữ có nghĩa gốc là chốn thị thành, rồi nghĩa hẹp là kinh thành, kinh đô mà ngôn ngữ văn chương bác học thường vẫn gọi là (chốn) Tràng An (chứ không phải là “những người ở trong chợ” [!]). Đây chỉ là một (ngữ) danh từ chung chứ không phải là địa danh. Liên quan đến nước Đại Việt thì *Kẻ chợ* tất nhiên là Thăng Long. Nhưng vì *Kẻ chợ* chỉ là một (ngữ) danh từ chung nên nó còn có thể dùng để chỉ kinh đô của nhiều nước khác nữa, như có thể thấy trong *Sách số sang*

chép các việc (hoàn thành năm 1822 tại Lisboa, thủ đô Bồ Đào Nha) của Philippe Bỉnh, một linh mục người Việt đã sống tại Bồ Đào Nha trên ba mươi năm. Sau đây là một số dẫn chứng mà Niculin đã nêu trong bài “Kẻ chợ - đọc một số trang trong *Sách số sang chép các việc*” (Tạp chí *Văn học*, 7-2000):

“Thay vào tên gọi Lisboa (...) Bỉnh rất thích thú khi viện một phương thức khác, rất độc đáo và dễ hiểu (đối với độc giả Việt Nam thời đó). Để biểu đạt khái niệm này, ông viết: Kẻ chợ nước Portugal (hoặc theo văn cảnh - chỉ đơn thuần Kẻ chợ)” (Bđd, tr.13). Niculin cho biết tiếp:

“Ở trang 523 của *Sách (số sang chép các việc - AC)*, ông đã sử dụng từ này (kẻ chợ - AC) dưới dạng số nhiều, điều này được coi là dấu hiệu hiển nhiên của việc sử dụng nó với tư cách là danh từ chung, các kẻ chợ phương Tây” (Bđd, tr.14). Và:

“Thượng vị Phalansa (Napoléon - AC) quyết thân chinh cùng đem những vua chúa là những anh em mình cùng quân các nước phương Tây sang (Nga - AC), khi đến nơi thì thượng vị Russia chẳng đánh, mà cũng truyền cho quân mình giật lui thì vua Phalansa lấy được kẻ chợ (Moskva - AC) cùng nhiều xứ (...) Bonaparte thì chạy về Phalansa, bấy giờ thượng vị Russia liền đem quân đuổi theo mà vào cho đến kẻ chợ thành Paris”. (Bđd, tr.14).

Trở lên là một số dẫn chứng trong tác phẩm của Philippe Bỉnh, lấy từ bài của Niculin. Và dĩ nhiên là không chỉ kinh đô Đại Việt hay kinh đô của một vài nước phương Tây mới được gọi là “kẻ chợ” mà cả kinh đô của Trung Hoa cũng được gọi như thế. Bản dịch (được cho là) của Phan Huy Vịnh từ *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị đã diễn ý câu 41 của nguyên văn tiếng Hán :

Tự ngôn bản thị kinh thành nữ

自言本是京城女

thành:

Rằng xưa vốn là người kẻ chợ.

Kinh thành 京城 được dịch thành “kẻ chợ”. *Chợ* là âm xưa của chữ *thị* 市 mà *Thuyết văn* cho biết là vốn đọc theo âm của chữ *chi* (nghĩa là với phụ âm đầu CH), có nghĩa là thành thị, thị trấn (ngoài nghĩa “chợ”) còn *kẻ* là một vùng đất nhất định (chứ không phải là “người”[!]), như đã chứng minh tại “Chuyện Đông chuyện Tây” trên *Kiến thức Ngày nay* số 229 (1-12-1996):

“*Kẻ* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 界 mà âm Hán - Việt thông dụng hiện đại là *giới*, với biến thể tiền kỳ là *giái* còn âm Hán - Việt chính thống gốc thì lại là *cái* vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “cổ bái thiết”. *Giới/cái* có nghĩa gốc là lần ranh giữa hai (hoặc nhiều) vùng đất, rồi có nghĩa phái sinh theo hoán dụ là vùng đất giới hạn trong lần ranh đó; cuối cùng mới có cái nghĩa rộng là một vùng đất nhất định. Đây chính là nghĩa có thể thấy của từ *kẻ* trong các cấu trúc địa danh tính như *kẻ chợ, kẻ Noi, kẻ Sặt, v.v...*”

Tiếc rằng sau A. de Rhodes, một số tác giả khác cũng đánh đồng từ *kẻ* là vùng đất với từ *kẻ* là người, chẳng hạn chính Niculin đã diễn đạt ngắn gọn như sau: “Kẻ chợ (dân + chợ, dân ở chợ)” (Bđd, tr.13). Gần đây nhất, Phan Duy Kha cũng khẳng định rằng “kẻ là người, kẻ cũng là làng” và rằng *kẻ* là một từ của “ngôn ngữ Việt cổ” (Những làng cổ có tên là “kẻ”, *Thế giới mới*, số 424, 19-2-2001, tr.35). Phan Duy Kha cho rằng *kẻ* là một từ Việt cổ. Nhưng đây là một

điều vô lý vì với cái nghĩa “người” thì từ *kẻ* hãy còn... sống sờ sờ ra đó; chỉ có “vùng đất” (“làng”) mới là cái nghĩa cổ xưa của nó mà thôi. Dĩ nhiên đây cũng chỉ là hiểu theo cách của Phan Duy Kha chứ thực ra thì, như đã nói, ở đây ta có hai từ “kẻ” khác nhau.

Vậy chỉ có *kẻ* với nghĩa là “vùng đất nhất định” mới là một từ cổ chứ *kẻ* là người thì không. Mà ngay cả *kẻ* là vùng đất nhất định cũng chưa phải là một từ đã “chết” hẳn. Bằng chứng là người ta còn có thể thấy được nó trong văn của Tô Hoài kể về chuyện của thế kỷ XX:

“Nhà tôi ngay bên đường cái, ai đi qua chẳng tạt vào nhờ điều thuốc, chén nước, vờ xem con gà con què dò la. Người *kẻ* bái hỏi tôi năm nay thế nào, tôi chỉ vào đồng thóc anh Sự gửi, tôi bảo thóc nhà được chia đợt đầu, chưa kịp cân lại.” (*Chiều chiều*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999, tr.66).

Kẻ trong đoạn văn trên đây của Tô Hoài đâu phải là một từ đã “chết”; nếu quá cần thiết và bức bách vì nhu cầu về một sự chính xác cao độ thì bất quá người ta cũng chỉ nên nói rằng nó vẫn còn... sống lây lất, ngất ngư, nghĩa là nó chưa cam chịu... chết mà thôi. Và trong một văn cảnh như trên, làm sao mà *kẻ* lại có thể có nghĩa là “người” (Phan Duy Kha), là “dân” (Niculin) cho được?

Cũng xin nói thêm rằng các yếu tố đơn tiết đi sau từ *kẻ* thường bị ngộ nhận là những địa danh “thuần Việt” trong khi mà phần lớn chúng đều là âm xưa của các chữ Hán hữu quan. Thí dụ tên của làng Chèm, gốc là *Trèm*, chính là âm xưa của chữ *liêm* 廉, là một chữ thuộc thanh mẫu lai 來. Về mối quan hệ TR ~ L, ta có hàng loạt ví dụ: *trộm* (nghĩ) ~ *lạm* 濫 (lạm phép = trộm phép); *tràn* (đầy) ~ *lan* 瀾 (sóng lớn;

dậy sóng; lan ra); (từng) *trải* ~ *lý* 履 (= đạp, đi); *trội* ~ *lỗi* 磊 (= tài giỏi); v.v...

Mới đây, *Xưa & Nay* số 367 (11-2010) có đăng bài “Có một ranh giới thiên nhiên cho địa danh chữ KẺ không?” của Hoàng Đình Hiếu (tr.8-12). Để mở đầu, tác giả đã đặt vấn đề phân biệt hai chữ *kẻ* (dấu hỏi) và *kẽ* (dấu ngã). Đây thực ra là một việc làm hoàn toàn không cần thiết về mặt chuyên môn. Đi vào vấn đề chính, Hoàng Đình Hiếu đã dẫn ý kiến của một số tác giả về chữ *kẻ* và về quan hệ của nó với các chữ *cổ*, *câu* để triển khai ý tưởng của mình một cách có vẻ uyên bác mà không hề chứng minh mối quan hệ đó về mặt ngữ học cho chặt chẽ.

Tóm lại, *kẻ* trong các cấu trúc địa danh tính mà nó làm trung tâm không có liên quan gì với *kẽ* có nghĩa là người. Đây là hai danh từ hoàn toàn độc lập với nhau.

Đương thời số 25 (49) - 2010

Chuyện mèo, chuyện chó

Mèo đen, mèo trắng

Ở khu Tây Đơn, thuộc thành phố Bắc Kinh, có một nhà hàng do Trần Nghị và Chu Đức đề nghị Chu Ân Lai sáng lập vào năm 1959. Chu Tổng lý (Thủ tướng) tự mình đặt tên là “Tứ Xuyên phạm điểm” và nhờ Quách Mạt Nhược là người văn hay chữ tốt viết chữ đề biển. Lúc bấy giờ, Tứ Xuyên phạm điểm là nhà hàng lớn nhất Bắc Kinh. Tại Tổng sảnh của nhà hàng có treo một bức tranh “Mèo đen mèo trắng” (Hắc miêu bạch miêu). Đặng Tiểu Bình có lần đến đây dùng bữa và nhìn thấy bức tranh nên đã “tức cảnh sinh luận” mà nói về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Nhà riêng của Đặng Tiểu Bình cũng có treo một bức tranh “Hai con mèo” (Song miêu đồ). Một con lông trắng như tuyết, mịn như nhung, con kia lông đen nhánh. Phía trên bức tranh có hai dòng chữ cứng cõi, bay bướm, mà hàng thứ nhất là “Bất quản hắc miêu bạch miêu, hội tróc lão thử tự thị hảo miêu” 不管黑貓白貓,會捉老鼠就是好貓, nghĩa là “Không kể mèo đen, mèo trắng, có thể bắt chuột thì là mèo giỏi.” Tác giả của bức tranh là danh họa Trần Liên Đào, được ca ngợi là Giang Nam miêu vương (Vua vẽ tranh

mèo vùng Giang Nam). Số là năm 1984, khi Đặng Tiểu Bình đang ở Thượng Hải, được biết Giang Nam miêu vương vẫn còn mạnh khỏe, bèn cho người đem thư đến ngỏ ý với danh họa họ Trần. Trần Liên Đào tập trung tinh lực và tài năng, vẽ nên bức “Song miêu đồ” rồi nhờ người đem đến tặng Đặng Tiểu Bình. Bức tranh này vẫn được treo tại ngôi nhà cũ của họ Đặng tại thôn Bài Phường, xã Hiệp Hưng, huyện Quảng An, phía đông tỉnh Tứ Xuyên.

Mùa xuân năm 1992, Đặng Tiểu Bình lúc đó 88 tuổi, đi Nam tuần (thị sát phương Nam), đến thăm Vũ Xương, Thâm Quyển và Chu Hải. Cũng trong năm đó, câu “Bất quản hắc miêu bạch miêu, tróc đáo lão thử tị hảo miêu” 不管黑貓白貓,捉到老鼠就是好貓 bắt đầu được phổ biến trong dân chúng. Thực ra, thuyết mèo đen mèo trắng đã có từ thập kỷ 1960. Năm 1962, nông thôn Trung Quốc trải qua thiên tai, mất mùa và đói kém. Ngày 2 tháng 7 năm này, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp hội nghị tìm biện pháp thích hợp để khắc phục. Chính tại hội nghị này, Đặng Tiểu Bình đã nói: “Bất quản hoàng miêu hắc miêu, chỉ yếu tróc trú lão thử tị hảo miêu” 不管黃貓黑貓,只要捉住老鼠就是好貓, nghĩa là “Không kể mèo vàng mèo đen, chỉ cần bắt được chuột thì là mèo giỏi.” Ý nói không cần kể đến tính chất (Đảng, giai cấp, v.v..) của biện pháp như thế nào, miễn nó thích hợp và hữu hiệu là được. Trần Vân và một vài người khác tỏ ý tán thành nhưng tất nhiên là ý kiến này bị bài bác và vì đây chỉ là một cuộc họp mang tính nội bộ nên lời nói của Đặng Tiểu Bình đã không được phổ biến ra ngoài. Nhưng đến ngày 7-7-1962, tại một cuộc họp của Đoàn Thanh niên Cộng sản, Đặng Tiểu Bình lại có dịp nhắc đến quan điểm và câu nói trên đây và đây là lần đầu tiên câu này được đưa ra công khai. Quan điểm này đã bị Mao Trạch Đông

phê phán mạnh mẽ, đại ý là không phân biệt mèo vàng, mèo đen là không phân biệt chủ nghĩa đế quốc với chủ nghĩa Mác - Lê. Trong Cách mạng văn hóa vô sản (1966 - 1976), thuyết “mèo vàng mèo đen” cũng bị phê phán dữ dội còn Đặng Tiểu Bình thì - vì cả những nguyên nhân khác - đã phải đi cải tạo ba lần. Cho đến đầu thập kỷ 1980, khi được Bạc Nhất Ba hỏi suy nghĩ của mình về thuyết này thì họ Đặng trả lời là chẳng những không rút lại lời nói trước đây mà còn khẳng định thêm đó là lời ông ta nói cho cả giai đoạn hiện tại nữa. Bây giờ thì thuyết “mèo vàng mèo đen” của Đặng Tiểu Bình đã “phủ sóng” khắp Trung Hoa đại lục.

Câu của Đặng Tiểu Bình sau đó đã bị nói sai một chữ chỉ màu sắc mà thành “Bất quản hắc miêu bạch miêu, tróc đáo lão thử tựu thị hảo miêu” 不管黑貓白貓,捉到老鼠就是好貓, nghĩa là “Không kể mèo đen, mèo trắng, bắt được chuột thì là mèo giỏi.” Thực ra thì chỉ là sự thay đổi ngôn từ từ “mèo vàng, mèo đen” thành “mèo đen, mèo trắng” mà thôi.

Cái câu trên đây, chính Đặng Tiểu Bình đã nghe một người đồng hương và chiến hữu là Lưu Bá Thừa nói nhiều lần và đó là một câu ngạn ngữ vùng Tứ Xuyên, quê hương của chính ông. Nhưng, xuất phát từ thực tế sản xuất nông nghiệp ở địa phương mình - mà ở những vùng nông thôn khác thì cũng thế! -, dân Tứ Xuyên chỉ dùng danh từ *miêu* (mèo) trong câu ngạn ngữ theo nghĩa đen mà thôi. Ở đây, mèo của họ là mèo thật, đúng với tên khoa học là *Felis silvestris catus*. Cũng chính dân gian Tứ Xuyên đã giảng câu này một cách rất đơn giản. Họ nuôi mèo để trừ chuột, kẻ thù nguy hiểm và đông đúc của mùa màng. Họ lập luận rất đơn giản. Tứ Xuyên ruộng đất nhiều, lương thực nhiều; chuột nhiều, mèo cũng nhiều. Nhà nông nuôi mèo là để diệt chuột, bảo vệ mùa

màng; cho nên mèo vàng cũng tốt, mèo đen cũng tốt, chỉ cần bắt được chuột thì là mèo giỏi.

Đặng Tiểu Bình thì nhảy từ nghĩa đen sang nghĩa bóng, ngụ ý rằng chẳng cần phân biệt tư bản hay cộng sản, miễn là thích hợp và hữu hiệu thì đều được. Đặng Tiểu Bình có lẽ không chỉ nói như thế cho riêng những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, v.v., của Trung Quốc thôi đâu. Ông ta còn muốn nhòm ra ngoài biên giới của Trung Quốc nữa. Cho nên, đối với ta thì, bất kể đen hay trắng, hễ đối thủ/đối tác là “mèo” thì ta phải luôn luôn cảnh giác.

Mèo đàng, chó điếm

Trong *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm* (Nxb. Văn nghệ, 2009), phủ nhận cách hiểu quen thuộc và phổ biến về thành ngữ “Mèo đàng, chó điếm”, tác giả Lê Gia cho biết cách hiểu của ông như sau:

“*Chó mèo*: Chỉ kẻ hèn hạ. *Đàng điếm*: Lầm lỗi đáng trách phạt, đáng sỉ nhục. Chữ ‘đàn’ là lỗi lầm đáng trách (đàn hạch: hạch hỏi điều lầm lỗi), chữ ‘điểm’ là lỗi lầm, sỉ nhục, vết xấu trên hòn ngọc (làm điểm: làm điều lầm lỗi sỉ nhục). ‘Mèo đàng chó điếm’: Bọn hèn hạ làm điều lầm lỗi đáng xấu hổ, đáng trách phạt.”

Như chúng tôi đã nói trên *Đương thời* số 20 (7-2010) & 21 (8-2010), tác giả Lê Gia chỉ làm theo cảm thức và cảm hứng riêng chứ hoàn toàn không có phương pháp gì khi biện luận, ở đây cũng thế, ông hoàn toàn không cần đến phương pháp. Cái lỗi sơ đẳng nhất của ông mà người bình thường không chuyên môn cũng có thể thấy được một cách hoàn toàn dễ dàng là ông đã đánh đồng chữ “đàn” trong “đàn hạch” với chữ “đàng” trong “đàng điếm”, một đàng có phụ âm cuối N [n] (không “g” cuối),

một đàng có phụ âm cuối NG [ŋ] (có “g” cuối). Vậy, với người có một chút xiu kiến thức về ngữ học thì chữ “đàn” của ông Lê Gia là một chữ phải bị loại ngay từ đầu. Còn chữ “điểm” của ông thì sao? Cũng không ổn tí ti nào. Ông giảng rằng “làm điểm” là “làm điều lầm lỗi sỉ nhục”. Thưa ông, không phải như thế vì “làm điều lầm lỗi sỉ nhục” là một khái niệm có ngoại diên rất rộng. Gây ra vụ Vinashin cũng là “làm điều lầm lỗi sỉ nhục”; nhưng nó còn tồi tệ hơn việc “làm điểm” gấp triệu lần vì “làm điểm”, suy đến cùng, chỉ là bán tròn nuôi miệng, nói toạc ra là làm đĩ, nói theo ngôn ngữ văn minh hiện đại là mại dâm. Chứ còn Vinashin thì... Vậy lời giảng của ông Lê Gia về chữ “đàng” và chữ “điểm” ở đây đều không dùng được. Do đó chúng tôi phải mạn phép loại nó ra khỏi bộ nhớ về chữ nghĩa để tải xuống lời giảng thực sự chính xác.

“Đàng” là gì? Thưa rằng đàng là đường, như trong đường cái, đường hẻm, đường sá, đường đi nước bước, v.v... Nhưng đàng là một âm xưa hơn, như có thể thấy ghi nhận trong *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La) của A. de Rhodes (Roma, 1651) và trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pigneaux de Béhaine (1772 - 1773), cũng như trong một số từ điển khác. Ta có bài hát *Lên đàng*. *Lên đàng* chính là “Lên đường”. *Mèo đàng* là “mèo đường”. Đây là một danh ngữ tương ứng với *street cat* trong tiếng Anh, *chat des rues* trong tiếng Pháp và *nhai miêu 街貓* trong tiếng Hán. Mèo đàng là mèo vô chủ hoặc tuy có chủ nhưng đã bỏ nhà chủ mà đi lang thang ngoài đường để kiếm cái ăn. Ta có câu ca dao:

*Mèo đàng lại gặp chó hoang;
Anh đi ăn trộm gặp nàng xoi khoai.*

(Xoi, chứ không phải “xơi” hay “xới”)

Còn “điểm” là gì? Thì đây, trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa đã giảng cho ta rằng *điểm* là quán, tiệm. Còn trong *Dictionnaire annamite-français* thì J.F.M. Génibrel đã đối dịch là “auberge” (quán trọ, quán ăn), “taverne” (quán cà-phê, quán rượu). Quán, tiệm, nhất là tiệm ăn, là những nơi thường có thể tìm thấy thức ăn dư thừa hoặc rơi vãi, ít nhất cũng là những nơi mà với cái khứu giác rất thính của nó, chó đói có thể đánh hơi được mùi thức ăn mà lân la đến rồi quanh quẩn ở đấy mà chờ chực. Đó là những con *chó điểm*. Phần lớn chúng là những con chó hoang, quanh quẩn ở hàng, quán để kiếm ăn. Nhưng cũng có những con chó của những nhà lân cận, vì không được chủ nhà cho ăn đầy đủ, nên cũng đến để “bổ sung” cho hàng ngũ chó điểm. Ai đã từng đi ăn ở hàng, quán bình dân mà chẳng biết đến cái cảnh những con chó la cà, chui lủi dưới chân mình để tìm miếng thức ăn rơi hay mẩu xương do khách hàng vứt xuống. Trừ những tay nhậu quá say xỉn, chứ những thực khách bình thường, tỉnh táo còn phải lo cả chuyện chó tranh ăn với nhau mà “phập” vào chân mình nữa ấy chứ. Đấy, chó điểm là như thế, chứ không phải là chó gian xảo, quỷ quyết, mách quẻ, v.v., như có thể có người sẽ giải thích vì không tìm hiểu cho chính xác nguồn gốc của hiện tượng.

Vậy mèo đàn, chó điểm là một thành ngữ có nghĩa đen là mèo hoang, chó lang và nghĩa bóng thông dụng là “tiếng mắng đũa hay ở đàn, ở quán, không lo việc làm ăn”, như Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa đã giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* một cách hoàn toàn xác đáng.

Đương thời số 26 - 27 (50-51) - 2011

Vẫn còn chuyện mèo để nói

Cứ tưởng hai ẩn dụ trong câu thành ngữ *mèo má, gà đồng* đã rõ như ban ngày nhưng sự thật thì lại chẳng đơn giản đến thế. Bằng chứng là trong *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm* (Nxb. Văn nghệ, 2009), tác giả Lê Gia đã thay chữ đổi nghĩa của vế trước thành “mèo mã” mà hiểu như sau:

“*Mèo mã*, cũng nói là ‘mèo mỡ’. Do hai chữ *miêu mã* là cô gái lẳng lơ chỉ có bộ mã tốt đẹp bên ngoài. Chữ *miêu* (cũng đọc là *miêu*, đồng âm với chữ *miêu* là con mèo), có nghĩa là cô gái lẳng lơ, lãng mạn, gái đĩ, chơi bời, bắt nhân tình với nhiều người. Chữ *mã* là nhãn hiệu dán trên gói hàng. Dáng vẻ đẹp tốt bên ngoài (*hàng mã*). *Mèo mỡ* thì chữ *mỡ* được hiểu thêm theo chữ *mã* là nhìn xéo, liếc mắt, đá lông nheo, và chữ *mộ* là tìm kiếm, rủ rê (...) Cũng hiểu thêm là con mèo chờ vờn miếng thịt mỡ.”

Những lời giảng “ly kỳ” kiểu như trên có rất nhiều trong quyển *1575* của ông Lê Gia. Nhưng nó chỉ có thể “hấp dẫn” những độc giả thích phiêu lưu mạo hiểm trong rừng chữ nghĩa mà không cần đến nguyên tắc và phương pháp chứ làm sao có thể đứng vững được trước một sự soi rọi chặt chẽ và nghiêm cẩn về ngữ nghĩa và từ nguyên. Từ hình thức gốc là *mèo má* (chữ *má* dấu hỏi) sang “mèo mã” (chữ “mã” dấu

ngã), rồi “mèo mỗ” đã là cả một sự đại nhảy vọt cực kỳ vô lý về chính tả và từ ngữ mà chẳng có tác giả nào nghiêm túc và có kiến thức tối thiểu về ngôn ngữ dám thực hiện. Nhưng cái sai nặng nề nhất của tác giả Lê Gia là ở chỗ ông đã không hề quan tâm rằng *mèo* trong *mèo mả* là mèo thú còn *mèo* trong *mèo mỗ* thì lại là mèo người. Xin lưu ý là ở đây, ta đang nói về nghĩa gốc của chữ *mèo* trong từng danh ngữ đang bàn, chứ không phải nghĩa bóng.

Ngay từ cái câu đầu tiên mà chúng tôi trích thì ông Lê Gia đã nhầm. Ông khẳng định rằng *mèo mả* cũng nói là “mèo mỗ”. Hoàn toàn sai! Ông không biết hai tiếng “cũng nói” dùng để làm gì. Nó dùng để nói về những biến thể ngữ âm của cùng một đơn vị như: *giở chúng* cũng nói *trở chúng*; *giở giời* cũng nói *trở trời*; *dát gái* cũng nói *nhát gái*; *dáo dác* cũng nói *nháo nhác*; *bình an* cũng nói *bình yên*; v.v... Từng cặp thí dụ này chỉ khác nhau về mặt ngữ âm chứ về ngữ nghĩa thì chúng hoàn toàn như nhau vì thực ra chỉ là một. Chúng khác với các đơn vị cận âm cận nghĩa, nhất là có một âm tiết trùng nhau tuyệt đối như: *đại diện* và *đại biểu*; *hoa liễu* và *da liễu*; *hành động* và *cử động*; v.v... Tuy *đại diện* và *đại biểu* là hai đơn vị đồng nghĩa nhưng ta không thể nói rằng “*đại diện* cũng nói *đại biểu*”. Dẫn chứng: *đại biểu quốc hội* không thể nói thành *đại diện quốc hội*; *đại diện của Liên đoàn Bóng đá Argentina* không thể nói thành *đại biểu của Liên đoàn Bóng đá Argentina*; v.v... Còn *hoa liễu* chỉ là một khái niệm hẹp hơn *da liễu* nên ta không thể nói rằng “*hoa liễu* cũng nói *da liễu*”. Cũng thế, “mèo mả” (theo cách “sáng tạo” và cách hiểu của ông Lê Gia) và *mèo mỗ* rất khác nhau về mặt nghĩa nên làm sao có thể nói “mèo mả cũng nói là mèo mỗ”? Ở đây, *mả* đâu có phải là một biến thể ngữ âm của *mỗ*. Huống chi, “mèo mả” chỉ là một danh ngữ ảo do tác giả Lê Gia sáng tác ra chứ làm gì có trong tiếng Việt.

Rồi đến hai chữ “miêu mã”, thì cũng chỉ là một cấu trúc ảo do ông sáng tác. Huống chi nếu *miêu* là một yếu tố Hán - Việt thì ông cũng chẳng hề cho ta biết tự dạng của nó ra sao. Và nếu đây có đích thực là một yếu tố Hán - Việt thì cũng không thể nói rằng chữ *miêu* cũng đọc thành *miêu* như ông đã viết. Lý do: “cũng nói”, “cũng đọc” là những tiếng dùng để nói về từng cặp hiện tượng đồng đại. Còn *miêu* và *miêu* thì lại là những hiện tượng lịch đại, nghĩa là cái sau kế thừa cái trước chứ không tồn tại trong cùng một giai đoạn lịch sử với nó. Ngữ âm học lịch sử về các yếu tố Hán - Việt đã chứng minh rằng giữa hai tiếng có cùng phụ âm đầu d-, l-, m-, n-, v.v., cùng gốc mà cùng vận khác thanh, thì tiếng mang thanh 2 (dấu huyền) xưa hơn tiếng mang thanh 1 (không dấu): - *dâm* trong *mưa dâm* xưa hơn *dâm* 淫 trong *dâm vũ*; - *liên* trong *gắn liền* xưa hơn *liên* 連 trong *liên từ*; - *màng* trong *mùa màng* xưa hơn *mang* 忙 trong *mang nguyệt*; v.v... Khi *miêu* xuất hiện thì *miêu* chết dần, rồi chết hẳn trong ngôn ngữ hằng ngày mà chỉ còn tồn tại trong thư tịch; trong khi đó thì *giở* và *trở*, *dáo dác* và *nháo nhác*, *dát* và *nhát*, *an* và *yên*, có thể cùng tồn tại song song, thường là ở những địa phương khác nhau. Vì vậy nên mấy tiếng “cũng nói”, “cũng đọc” mới áp dụng được cho những trường hợp này mà không áp dụng được cho trường hợp của *miêu* - *miêu*.

Ông Lê Gia lại giảng rằng “chữ *mã* là nhãn hiệu dán trên gói hàng”. Thì cũng sai. Chữ *mã* này, Hán tự là 碼, có nghĩa là chữ số, phương tiện để thể hiện con số; rồi trong tiếng Việt, nó mới có nghĩa rộng là ký hiệu bằng số dùng để đánh dấu riêng ở từng mặt hàng. Với cái nghĩa rộng này, nó mới có mặt trong danh ngữ đẳng lập *mẫu mã*. *Mã* đâu phải là nhãn hiệu hàng hóa. Mà cũng chẳng phải là “dáng vẻ đẹp tốt bên ngoài” vì đây chỉ đơn giản là cái dáng vẻ bên ngoài nói chung, không

phân biệt đẹp, xấu, như đã được giảng trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên:

“*Mã*: [khẩu ngữ] vẻ bên ngoài, cái hình thức phô ra bên ngoài: - *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc rượu nồng vì men* - (...) *từ ngày nghỉ hưu bác ấy xuống mã nhanh quá* (...).”

Ông Lê Gia còn gán chữ *mỡ* trong *mèo mỡ* với chữ “*mã*” (?) là “nhìn xéo, liếc mắt, đá lông nheo”, và cả chữ “*mộ*” là “tìm kiếm, rủ rê” (...). Đây là một kiểu liên hệ hoàn toàn không thích hợp, như chúng tôi đã có nhận xét nhiều lần, kể cả trên *Đương thời*. Thực ra, ở đây, *mèo* là một danh từ hoàn toàn độc lập với *mèo* trong *mèo mả*, *mèo chó*, v.v... Nó có nghĩa là bồ, là nhân tình và chỉ dùng cho phái nữ. Còn *mỡ* cũng có tính chất giống hệt như *chuột* trong *mèo chuột*, nghĩa là một từ bị truất nghĩa để đồng hóa về nghĩa với *mèo* (chỉ người), nhằm diễn đạt một cách không có thiện cảm cái nghĩa “nhân tình nhân ngãi nhăng nhít”. Vậy về mặt cú pháp - ngữ nghĩa, *mèo mỡ* là một cấu trúc giống như những *phe phẩy*, *văn nghệ văn gừng*, *chính trị chính em*, v.v..., những cấu trúc hài hước - chê bai, mà chúng tôi đã nhiều lần đề cập. Và vì nó mang tính chất này, và chỉ tính chất này mà thôi, nên cấu trúc *mèo mỡ* cũng chẳng dính dáng gì đến chuyện “con mèo chồn vờn miếng thịt mỡ” cả.

Tóm lại, đây chỉ là chuyện *mèo mả*, với chữ *mả* (dấu hỏi) trong *mô mả*, không liên quan gì đến chữ “*mã*” (dấu ngã) của ông Lê Gia. Nhưng để chống đỡ cho chữ “*mã*” của mình, ông Lê Gia biện hộ: “Và có lẽ do liên tưởng đến cái mả ngoài đồng nên trong dân gian ta lại có câu *Mèo mả gà đồng* và dùng theo nghĩa: Con mèo bỏ nhà ra sống ở gò mả, nơi có nhiều hang ổ chuột (...). Nhưng thực tế ít có con mèo nào làm như vậy.” Thực ra thì rất nhiều con mèo “thích” làm như

vậy, nghĩa là thích ở mả, như có thể thấy trong vô số ảnh ở trên mạng. Chúng còn họp bầy họp đàn nữa ấy chứ! Những con mèo ở các nghĩa trang Montmartre (Pháp), Recoleta (Argentina) hay Guayaquil (Ecuador), v.v..., là mèo mả chứ không phải mèo nhà. Đó là những con mèo hoang, không còn “thường trú” tại nhà chủ nữa. Ở Paris chẳng hạn, nơi mà mèo là con vật yêu, tây đầm ôm chum chum. Thậm chí còn cho ngủ chung giường thì chẳng con mèo nhà nào lại thỉnh thoảng vào nghĩa trang chơi rồi về. Sống ở nghĩa trang chỉ là những con mèo bỏ nhà chủ, “nhất khứ bất phục hoàn” mà thôi. Huống chi, một nghĩa trang như Père-Lachaise ở Paris rộng hơn 43ha thì mèo vào đấy chỉ để sống chung với Molière, Honoré de Balzac, La Fontaine, Colette và những danh nhân khác chứ làm gì có chuyện vào chơi rồi về. Lại một điều là nhiều con rất tốt mã. Ở một số nước, người ta phải lập kế hoạch triệt sản những con mèo này; nếu không thì đội quân của chúng sẽ càng ngày càng đông.

Vậy *mèo* trong *mèo mả* là mèo thú còn *mèo* trong *mèo mỗ* là mèo người, hoàn toàn khác nhau cả về ngữ nghĩa lẫn từ nguyên. Đồng thời *mả* ở đây đồng nghĩa với *mỗ* và đi chung với danh từ này để tạo thành danh ngữ đẳng lập *mỗ mả*. Góp phần khẳng định cho cách hiểu này về từ *mả* là vế trước của câu tục ngữ *Mèo lành chẳng ở mả; ả lành chẳng ở hàng cơm*. Với sự tồn tại của từ *mả* trong câu tục ngữ này thì toàn bộ lập luận có vẻ như rất bác học của ông Lê Gia cũng đã bị lật đổ.

Đương thời số 28 (52) - 2011

Mão là thỏ hay mèo?

Tết Tân Mão ở Việt Nam là năm con Mèo nhưng ở Trung Quốc và một vài nước Đông Á khác thì lại là năm con Thỏ. Còn tại sao lại như thế thì trước nhất xin giới thiệu lời giải thích của Philippe Papin, nhà sử học người Pháp của EPHE (Ecole Pratique des Hautes Etudes), đã được nhiều người/nguồn dẫn lại trên mạng từ sau ngày mồng một. Theo *Radio-Canada.ca* ngày 3-2-2011 thì Papin đã giải thích nguyên văn như sau:

“*Mão* en chinois (lapin) se rapproche de *mèo* en vietnamien (chat). Il s’agit d’un glissement du sens en suivant la pente du son, comme souvent.”

[*Mão* (thỏ) trong tiếng Hán gần (âm) với *mèo* trong tiếng Việt. Ở đây, do cái đà (trón) của âm thanh mà ta có một sự trượt nghĩa, như vẫn thường thấy.]

Thế có nghĩa là, theo Papin, thì vì *mèo* (của tiếng Việt) gần âm với *mão* là thỏ (của tiếng Hán) nên năm Mão mới trở thành năm con mèo. Về âm thì đúng như thế và thực ra nếu nhà sử học người Pháp này biết đến âm Hán - Việt xưa của chữ *Mão* 卯 là *Mẹo* thì ông sẽ thấy cái dốc (pente) kia càng “đứng” hơn, nghĩa là cái đà kia càng làm cho người ta

dễ trượt hơn. Nhưng về nghĩa ông lại sai ngay từ đầu vì đã khẳng định rằng trong tiếng Hán thì *Mão* 卯 có nghĩa là “thỏ”. Không, *Mão* 卯 không có nghĩa là “thỏ” vì thỏ chỉ là *sinh tiếu* 生肖, nghĩa là con vật cầm tinh của chi Mão mà thôi. Cái mà hiện nay một số nhà khoa học đang muốn chứng minh về mặt ngữ nghĩa thì lại là: Mão có nghĩa là mèo (chứ không phải thỏ). Đây là một trường hợp sinh động gợi ý cho ta rằng một sự nghiên cứu liên ngành bao giờ cũng hữu ích: nhà sử học đâu có nhất thiết cũng là một nhà ngữ học, càng khó là một nhà ngữ học cừ khôi!

Trở lên là cách giải thích của Philippe Papin thuộc EPHE. Rõ ràng là nó vô căn cứ. Còn sau đây là ý kiến của tác giả bài “Năm Mão và con Mèo qua thơ văn”, đăng trên tờ *Hồn Việt* số 43 (Tháng 1-2011):

“Chữ 兔 (thỏ) lại viết giống chữ 兔 (miễn), chỉ có thêm một nét để chỉ cái đuôi. Hai chữ này không có khác biệt trong văn tự cổ thời Xuân Thu (770 - 476 trước CN) theo cuốn *Ngữ lâm thú thoại* cho nên chữ *miễn* một dạng cổ của chữ *mãn* trong tiếng Việt cổ đã có nghĩa là con mèo (...) Chính vì tiếng Việt còn duy trì *con mèo* cho chi *mão/mẹo* mà ta có thể lập luận rằng nguồn gốc tên 12 con giáp chính là từ tiếng Việt cổ nhất vào thời Tiên Tần.”

Lời giải thích của tác giả này cũng sai.

Thứ nhất, câu “hai chữ 兔 (*thỏ*) và 兔 (*miễn*), không có khác biệt trong văn tự cổ thời Xuân Thu” chỉ có nghĩa là lúc bấy giờ hai chữ đang bàn bị dùng lẫn lộn về mặt tự dạng, nhưng cũng chỉ riêng về mặt tự dạng mà thôi chứ về mặt từ vựng thì *thố* (*thỏ*) 兔 và *miễn* 兔 vẫn là *hai từ hoàn toàn riêng biệt và độc lập đối với nhau*. Từ *miễn* có thể được ghi bằng

tự dạng của chữ *thố* (thỏ) 兔 nhưng nó phải được đọc thành *miễn* với nghĩa “truất bỏ”, “tha cho khỏi”, v.v.; cũng như từ *thố* có thể được ghi bằng tự dạng của chữ *miễn* 免 nhưng nó phải được đọc thành *thố* với nghĩa “thỏ”. Không thể nào khác hơn thế được. Tác giả kia đã không thấy được điểm này.

Thứ hai là ta tuyệt đối không thể nói như tác giả đó rằng “chữ *miễn* (là) một dạng cổ của chữ *mãn* trong tiếng Việt cổ đã có nghĩa là con mèo”. Đây là một chuyện “râu ông nọ, cằm bà kia” cực kỳ thô thiển: *miễn* 免 là chữ Hán thì làm sao có thể là “một dạng cổ của chữ *mãn* trong tiếng Việt cổ”? Huống chi, nếu *miễn* 免 là “một dạng cổ của chữ *mãn* trong tiếng Việt cổ” thì đâu là dạng cụ thể chính xác của nó trong tiếng Việt hiện đại?

Điểm thứ ba cũng là một đại nghịch lý: tác giả đã lấy nghĩa của từ *mãn* (= mèo) trong tiếng Việt mà gán cho từ *miễn* 免 của tiếng Hán, trong khi *miễn* 免 không bao giờ chỉ động vật. Chữ *miễn* 免 này chỉ có thể dùng thay cho *miễn* 勉 là cố gắng, nỗ lực và *miễn* 娩 là đẻ con. Thế thôi.

Ngoài tác giả trên, một vài tác giả khác đã đưa ra hàng loạt “hóa đơn, chứng từ” mà độ tin cậy chẳng có sức thuyết phục để cố giành cho bằng được bản quyền đối với chi Mão và con mèo về cho người Việt. Dè dặt và mang nhiều tính khách quan là bài của tác giả Phạm Thị Hảo trên số *Hồn Việt* đã dẫn nhan đề “Năm Mão - Tết con mèo của Việt Nam và Tết con thỏ của Trung Quốc”. Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn xin phép trao đổi thêm với tác giả này đôi điều vì chưa thật an tâm với lập luận bà đã nêu trong đoạn mà chúng tôi trích dẫn dưới đây:

“Tổng hợp và tiếp thu sự gợi ý của một số ý kiến, chúng tôi xin nêu cách nghĩ sau đây: Có lẽ sự chuyển đổi từ con thỏ

của chi “mão” Trung Quốc sang con mèo của chi “mão” Việt Nam là do sự nhầm lẫn về chữ viết và sự biến đổi về ngữ âm. Chữ “Thỏ 兔” (Thỏ) gần giống với chữ “miễn” 免, chỉ khác một dấu chấm.

Người Trung Quốc có khi dùng chữ nọ viết thay cho chữ kia nếu chúng giống nhau. Hiện nay còn thấy trong một số văn bia đời Hán viết chữ “miễn” thành “thỏ” và ngược lại.

Vậy khi lịch pháp “*can chi*” truyền sang Việt Nam, chi “*mão*” bị đọc nhầm thành “*miễn*”. Rồi do sự biến âm của tiếng Hán trong đó có trường hợp nguyên âm *iên* biến thành *an* (thí dụ: yên → an; phiên → phan; phiến → phàn; kiến → càn...) nên “miễn” biến thành “mãn”. Sang tiếng Việt cổ, “mãn” là “mèo”. Thế là trong “thập nhị chi”, “mão” có vật biểu trưng là “mèo”.

Trên đây là lời của bà Phạm Thị Hảo và chúng tôi xin lưu ý rằng chỉ có chữ *miễn* 免 và chữ *thỏ* 兔 mới bị dùng lẫn lộn chứ chữ *mão* 卯 và chữ *miễn* 免 thì khác hẳn nhau. Do đó, *mão* 卯 không thể nhầm thành *miễn* 免 để biến âm thành *mãn* mà hiểu là mèo được. Điều cốt yếu mà chúng tôi hoàn toàn nhất trí với bà Phạm Thị Hảo là: mười hai chi là gốc của Trung Hoa chứ không phải vay mượn từ phương Nam, như chúng tôi đã nói rõ trong bài “Thử nêu một cái hướng để đi tìm nguồn gốc của thập nhị chi”, đăng lần đầu tiên trên *Kiến thức Ngày nay* số 375 (Xuân Tân Tỵ, 2001).

“Nghĩa gốc của từng tên trong thập nhị chi từ Tý đến Hợi vẫn còn là một vấn đề chưa được giải quyết dứt khoát vì trước đây hình như người ta đã đi không đúng hướng, chẳng hạn đã cho rằng chữ *thìn* có hình của một thứ nông cụ, chữ *dậu* có hình của một thứ đồ đựng dùng trong việc tế lễ, chữ *mùi*

có hình của một bông lúa, v.v... Gần đây đã có một cái hướng tìm tòi hợp lý hơn của một vài tác giả cho rằng mỗi chi là tên của một con vật vẫn được truyền thống xem là tương ứng với chi đó. Tý là chuột, Sửu là trâu, Tuất là chó, Hợi là lợn, v.v... và chính vì thế nên người sinh năm Tý mới cầm tinh con chuột, người sinh năm Sửu mới cầm tinh con trâu, v.v... Có điều là nghĩa của từng tên chi đó đã tuyệt tích từ lâu nên việc khảo chứng sẽ không phải là một công việc dễ dàng. Chúng tôi hoàn toàn tán thành hướng tìm tòi này nhưng chỉ tiếc rằng các tác giả kia lại cho rằng thập nhị chi là mười hai tên mà người Hán đã tiếp thu từ một/những ngôn ngữ thuộc dòng họ khác ở phương Nam. Còn chúng tôi thì tin rằng thập nhị chi là những “đặc sản” 100% made in China”.

“Vẫn biết rằng văn minh Trung Hoa không phải, vì không thể, là một nền văn minh khép kín; hoàn toàn “tự cấp tự túc” - quan niệm này đã quá lỗi thời - nhưng thật khó mà tin rằng chủ nhân của nó lại phải đi mượn tên của 12 giống vật ứng với thập nhị chi từ một/những ngôn ngữ nào đó của phương Nam khi mà chính họ đã thuần dưỡng được ít nhất đến sáu giống (lục súc) từ nhiều ngàn năm trước.”

Cách đây đúng 10 năm, chúng tôi đã viết như thế và tất nhiên đến bây giờ chúng tôi vẫn tiếp tục chủ trương như thế. Và với chủ trương này thì *māo* 卯, mà âm xưa hơn là *mẹo*, chính là tên của giống mèo, mà cho đến nay người Việt vẫn còn giữ đúng trong hệ thống mười hai con giáp, trong khi ở ngay Trung Quốc và một vài nước khác thì mèo đã bị thỏ truất ngôi. Về vấn đề này thì, thực ra, cách đây 16 năm, trên *Kiến thức Ngày nay* số 184 (1-9-1995), chúng tôi đã phân tích kỹ như sau:

“Đối với người Trung Hoa thì ứng với chi Mẹo lại là con thỏ chứ không phải con mèo. Những tộc người nói các ngôn

ngữ Tày - Thái chịu ảnh hưởng văn hóa của người Trung Hoa từ xa xưa cũng đã theo họ mà xem con vật ứng với chi Mẹo là con thỏ. Trong ngôn ngữ hàng ngày và ngôn ngữ văn học của tiếng Lào, con thỏ gọi là ka tài. Nhưng ứng với chi Mẹo, thì con vật đó lại không được gọi là ka tài mà lại được gọi là thó. Và pi thó là năm con Thỏ (pi là năm). Trong tiếng Xiêm, tức tiếng Thái Lan, con thỏ gọi là kra tài nhưng năm con thỏ thì cũng là pi thó như trong tiếng Lào (Đây là hai ngôn ngữ đồng tộc Tày - Thái và có ý kiến cho rằng người nói tiếng Lào và người nói tiếng Xiêm có thể hiểu nhau đến hơn 70%). Thó của tiếng Lào và tiếng Xiêm bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng chữ 兔 mà âm Hán - Việt xưa là thỏ còn âm nay là thố (Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français*, Paris, 1979, đã nhầm khi cho rằng thó của tiếng Lào bắt nguồn từ tiếng Việt). Các ngôn ngữ Miêu - Dao cũng có chịu ảnh hưởng của tiếng Hán và văn hóa Hán nên cũng có hệ thống năm, tháng, ngày, giờ tính theo thập can và thập nhị chi. Chẳng hạn, trong tiếng Dao ở Việt Nam thì tên của chi Mẹo là Mão và ứng với chi này cũng là con thỏ mà tiếng Dao gọi là thù (Dẫn theo Bế Viết Đăng và các tác giả khác, *Người Dao ở Việt Nam*, Hà Nội, 1971, tr.321-322). Đây cũng là một từ Dao bắt nguồn từ tiếng Hán đã nói trên đây”.

“Ngộ nghĩnh hơn nữa là trong tâm thức của mình, nhiều người Việt Nam lại còn vô hình trung đồng nhất con thỏ với con mèo mà đoạn trích dẫn sau đây là một bằng chứng cụ thể: “Trong số 28 vị tinh tú quán xuyên 4 phương, trên, dưới, trước sau, có các nguyên thần tính, biểu hiện cho thời khắc của một ngày đêm cũng được vẽ trên tranh: Hư nhật thử (con chuột - giờ Tý - nửa đêm), Mão nhật kê (con gà - giờ Dậu - hoàng hôn), Tinh nhật mã (con ngựa - giờ Ngọ - trưa) và Phòng nhật thỏ (con mèo - giờ Mão - rạng đông)” (Phan

Ngọc Khuê, “Tranh Đạo giáo ở Việt Nam”, *Mỹ thuật thời nay*, số 37, 1993, tr.4).”

“Thử là con chuột, kê là con gà, mã là con ngựa, đó là chuyện hoàn toàn bình thường. Đến như thỏ mà lại là con mèo thì không có gì ngược đời bằng. Chẳng qua vì người Trung Hoa cho rằng con thỏ ứng với chi Mão (Mèo) còn người Việt Nam thì lại cho rằng đó là con mèo nên mới sanh ra cái đẳng thức phản thực tế kia mà thôi.

“Nhưng trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo lịch đại thì rất có thể là thoát kỳ thủy, trong tâm thức của người Trung Hoa, con mèo mới đúng là con vật ứng với chi Mão (Mèo) vì:

- Mèo chính là âm xưa nhất của chữ Mão, xưa hơn cả Mẹo;
- Thập nhị chi chính là tên của mười hai con vật tương ứng (sinh tiểu) chứ không phải là gì khác.”

Trên *Đương thời* số 29, chúng tôi có trích dẫn để nhận xét câu sau đây của bà Phạm Thị Hảo: “Vậ khi lịch pháp “can chi” truyền sang Việt Nam, chi “mão” bị đọc nhầm thành “miễn”. Rồi do sự biến âm của tiếng Hán trong đó có trường hợp iên biến thành an (...) nên miễn biến thành mãn.” Sau đó, bà Phạm Thị Hảo có trao đổi lại với chúng tôi rằng ý của bà là: “Vậ khi lịch pháp “can chi” truyền sang Việt Nam, chi “mão” mà biểu tượng là 兔 (thỏ) bị đọc nhầm thành 免 (miễn). Rồi do sự biến âm (...) nên miễn biến thành mãn.” Vậ xin đính chính lại cho đúng ý của bà và rút lại lời nhận xét trước đây.

Đương thời số 29 (53) - 2011

Vẫn chưa dứt chuyện những con vật cảm tinh

Về tên của từng chi trong thập nhị chi, trong bài “Mão là thỏ hay mèo?”, đăng trên *Đương thời* số 29 (3-2011), chúng tôi đã viết:

“Gần đây đã có một cái hướng tìm tòi hợp lý hơn của một vài tác giả cho rằng mỗi chi là tên của một con vật vẫn được truyền thống xem là tương ứng với chi đó. Tý là chuột, Sửu là trâu, Tuất là chó, Hợi là lợn, v.v., và chính vì thế nên người sinh năm Tý mới cảm tinh con chuột, người sinh năm Sửu mới cảm tinh con trâu, v.v... Có điều là nghĩa của từng tên chi đó đã tuyệt tích từ lâu nên việc khảo chứng sẽ không phải là một công việc dễ dàng. Chúng tôi hoàn toàn tán thành hướng tìm tòi này nhưng chỉ tiếc rằng các tác giả kia lại cho rằng thập nhị chi là mười hai tên mà người Hán đã tiếp thu từ một/những ngôn ngữ thuộc dòng họ khác ở phương Nam. Còn chúng tôi thì tin rằng thập nhị chi là những “đặc sản” 100% của Tàu.”

Sau khi *Đương thời* số 29 phát hành, chúng tôi đã đưa bài này lên Facebook (FB) của mình và luận điểm trên đây đã được một người dùng FB khác là TQĐ góp ý. Sau đó, ông

TQĐ đã gộp chung ý kiến của ông thành một bài ngắn nhan đề “Hiện tượng Thỏ Tàu biến thành Mèo Việt trong mười hai thiên can” (là *địa chi* gõ nhâm - AC) để đưa vào FB của ông. Chúng tôi xin trao đổi với ông TQĐ về một số điểm nhưng trước khi đưa lên FB, chúng tôi xin công bố tại đây để bạn đọc có thể theo dõi một cách thuận lợi. Ý kiến đầu tiên và bao quát của ông TQĐ là:

“Nếu xét dưới dạng văn tự, cụ thể là truy nguồn Giáp Cốt văn của thập nhị chi, ta có thể thấy: chữ Dần tượng hình mặt hổ, chữ Tị tượng hình con rắn, chữ Hợi tượng hình con lợn. Duy có ba chữ này là trùng hợp, các chữ khác phần lớn là phép dùng giả tá, nghĩa là nguồn gốc của chữ không liên can gì đến âm đọc cũng như nghĩa hiện giờ của chúng cả.”

- Rất tiếc là có lẽ vì ông TQĐ không có dịp đọc những bài chúng tôi viết về mười hai con giáp từ năm 2004 trở về trước nên ông mới cho rằng chúng tôi chủ trương dựa vào tác dụng miêu tả của chữ tượng hình để chứng minh rằng đó là tên của những con vật hữu quan - nghĩa là cũng không phải chữ giả tá - trong khi chúng tôi chủ trương đi tìm nghĩa gốc của thập nhị chi bằng những thủ thuật ngữ học thích hợp khác. Xin dẫn lại một cách chi tiết để làm bằng những gì chúng tôi đã viết về chi *Thân* trong bài “Một chút chữ nghĩa về con giáp thứ chín”, đăng lần đầu tiên trên *Kiến thức Ngày nay* số 483, Xuân Giáp Thân 2004:

- Riêng về từ *hầu* 猴 trong tiếng Hán, vì nó liên quan đến chi *Thân* nên chúng tôi đã để ý tìm hiểu về tự nguyên thì chưa thấy được điều gì thực sự đặc biệt. Tuy trong một số hình họa tiền văn tự về các con vật, ta thấy có cả hình khỉ nhưng ta lại không thể tìm thấy tự dạng nguyên thủy của chữ *hầu* với tính cách là một chữ tượng hình thực thụ như với

các chữ: dương (dê), hổ, kê (gà), khuyển (chó), long (rồng), mã (ngựa), v.v... Về từ nguyên thì có sáng sủa hơn, vì ít nhất *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng đã ghi nhận và giảng nghĩa cho ta:

“Hồ tôn 猢 猻 tức hầu tử” (hồ tôn là (con) khi).

và

“Hầu tôn 猴 猻 (...) dã phiếm chỉ hầu” (hầu tôn (...) cũng chỉ khi nói chung).

Từ hải, bản cũ, cũng ghi:

“Hầu tôn 猴 猻 tức hồ tôn 猢猻”.

“Vậy ta có thể biết được rằng hầu tôn cũng là hồ tôn và đều có thể dùng để chỉ khi nói chung (chứ không chỉ riêng một giống khi nào), như trong hai câu thơ sau đây của Dương Vạn Lý đời Tống mà *Hán ngữ đại tự điển* đã dẫn:

Tọa khán hồ tôn thượng thụ đầu,
Bàng nhân chỉ khủng đọa thâm câu.

(Vô đề)

(Ngồi xem khi leo cây mà người ngoài
cuộc chỉ sợ (nó) rơi xuống ngòi sâu).

“Và vì hầu tôn = hồ tôn nên ở đây ta còn có **hầu** 猴 = **hồ** 猢. Riêng về chữ **tôn** 猻 thì *Hán ngữ đại tự điển* còn ghi nhận một điểm rất đáng chú ý là nó cũng có thể dùng một mình (“đã khả đơn dụng”), nghĩa là không cần đi theo sau chữ hầu hoặc chữ hồ. Từ những dữ kiện này, ta có thể hình dung ngược về quá khứ của hai tiếng hồ tôn 猢 猻 như sau:

Thoạt kỳ thủy, ta có danh từ tôn 猻, có nghĩa là khi. Về sau, do nhận thức rõ hơn về các tiểu loại nên người ta đã tạo

ra danh ngữ *hồ tôn* với tính cách là một hạ danh (hyponym) mà *tôn* là thượng danh (hyperonym). *Hồ* 獬 là một định ngữ hạn định của *tôn* mà ta đoán là đồng nhất với *hồ* 狐 có nghĩa là cáo. Vậy *hồ tôn* 獬孫 là một tiểu loại *tôn* 孫 (= khi) có hình dáng hoặc một đặc điểm nào đó của loài *hồ* 狐 (= cáo). Về sau, do một sự cố hoặc một nguyên nhân nào đó về ngôn ngữ mà thành tố thứ nhất (*hồ*) 獬 được tách ra để dùng riêng nhưng lại mang cái nghĩa gốc của chữ *tôn* 孫 (là khi). Do quá trình biến đổi ngữ âm mà về sau *hồ* 獬 đã được phát âm thành *hầu* 猴 rồi trở nên thông dụng còn *tôn* 孫 thì hầu như đã đi vào lịch sử, nghĩa là đã trở thành một từ cổ.

Nhưng với chúng tôi thì chính cái từ cổ này lại rất thú vị vì nó có liên quan đến tên gọi của chi thứ chín trong thập nhị chi: ở đây, *tôn* và *thân* vốn chỉ là một. Thật vậy, xét về mặt ngữ âm thì “*tôn* ~ *thân*” là một mối tương ứng ngữ âm hoàn toàn có thể chứng minh được. Về vần thì *thân* 申 hài thanh cho *khôn* 坤 nên chính vần -ôn của *khôn* đã kết nối *thân* với *tôn*.

Còn về phụ âm đầu thì “*t-* ~ *th-*” là một mối tương ứng ngữ âm mà ta có hàng loạt thí dụ để chứng minh: *tảo* 早 hài *thảo* 草; *tổ* 祖 hài bằng *thả* 且; *tích* 昔 hài *thuốc* 鵠; v.v...

Và khi mà ta đã chứng minh được nguồn gốc chung của *tôn* (= khi) và *thân* (chi thứ chín) thì ta cũng chẳng còn lấy làm lạ tại sao *con khi* lại ứng với *chi Thân* nữa vì *thân* vốn có nghĩa là *khi*. Ta còn có thể đi xa hơn nữa vào quá khứ để tìm hiểu xem cái nghĩa “*khi*” của chữ *thân* bắt đầu từ đâu, bằng cách loại suy từ sự ra đời của tên gọi dành cho loài *vượn*.

Vượn là một từ Việt gốc Hán và là âm Hán - Việt cổ của chữ 猿 mà âm Hán - Việt hiện đại là *viên*. Trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.561), Vương Lực đã chứng minh

một cách rành mạch rằng *viên* 猿 (= vượn) là đồng nguyên tự của *viên/viện* 援, có nghĩa gốc là kéo, dắt, duỗi, vượn (*vượn* cũng chính là âm xưa của *viên*), v.v..., rồi nghĩa phái sinh là leo, trèo. Vậy *viên* < *vượn* có nghĩa từ nguyên là “con vật giỏi vượn tay, duỗi tay ra (hoặc lên) để leo, trèo”. Một trong những từ đồng nghĩa với *viên* 援 chính là *thân* 伸, có nghĩa là duỗi ra, vượn ra vượn lên. Nhiều quyển từ điển đã ghi nhận rằng chữ 伸 cũng viết thành 申.

Vậy *thân* 申 có nghĩa gốc là duỗi ra, vượn lên (để leo, trèo) và đây chính là cơ sở ngữ nghĩa để cho *thân* có một cái nghĩa mới là “khí”, y hệt như *viên* 援 (= vượn) đã đưa đến *viên* 猿 (= vượn).”

Trở lên là một phần những gì chúng tôi đã viết cách đây bảy năm để thử đi tìm nghĩa gốc của chi Thân (là khí). Cũng không cho rằng chữ dùng để ghi tên chi Mùi là một chữ tượng hình hoặc giả tá, chúng tôi đã tìm nghĩa của nó theo hướng khác và cách đây tám năm, trong bài “Một chút chữ nghĩa về chi Mùi và con dê”, đăng trên *Kiến thức Ngày nay* số 448 (Xuân Quý Mùi, 2003), chúng tôi đã viết:

“*Mùi* là âm cổ Hán - Việt của chữ 未 mà âm Hán - Việt hiện đại là *vị*. Nhưng vì lý do nào mà con giáp (sinh tiểu) ứng với chi thứ tám này lại là con dê? Theo chúng tôi thì sự thể là như sau. Trước hết, xin nói rằng 未 là tiền thân của chữ *vị* 味 bộ *khẩu* 口 mà âm cổ Hán - Việt cũng là *mùi*. Nghĩa của chữ *vị* bộ *khẩu* này cũng là *mùi*, là *vị* và vì chữ *vị* 未 đang xét là tiền thân của chữ *vị* 味 bộ *khẩu* nên nghĩa của nó đương nhiên cũng là “*mùi*”, là “*vị*”. Nghĩa này đã được ghi nhận hẳn hoi trong từ điển, chẳng hạn trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận hoặc trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Vậy thì tên của chi thứ tám vốn là một từ có nghĩa là *mùi*, là *hơi*, là

hương, là vị. Nhưng với cái nghĩa này thì chi Vị, tức chi Mùi, có liên quan gì đến con dê? Chúng tôi cho là có vì chúng tôi nghĩ đến cái chữ *thiên* 羶 mà âm Hán - Việt thông dụng hiện đại là *chiên* vốn có nghĩa là mùi hôi của dê, cừu, đã trở thành tên gọi của giống cừu trong tiếng Việt hiện đại. Ai cũng có thể biết được rằng trong lục súc (sáu giống gia súc) là trâu, ngựa, dê, chó, gà và lợn thì dê là giống “hôi” nhất vì cái mùi đặc trưng của nó. Đây là một điều dốt khoát không cần phải bàn cãi. Chính vì vậy nên rất có thể là từ thời xa xưa, người Trung Hoa đã “dùng hình ảnh”, mà gọi giống dê là giống vật “có mùi”. Dĩ nhiên nói như thế cũng đã đủ cho người ta biết đó không phải là mùi... thơm. Cũng như ngày nay khi ta nói về một món ăn rằng nó đã “có mùi” thì đó chỉ có thể là mùi thiu, mùi hôi, mùi chua khó chịu cho cả mũi và lưỡi chứ dốt khoát không thể là một thứ hương... thơm phức được. Vậy “con vật có mùi” là “con vật có mùi hôi” và “con vật có mùi hôi” là con dê. Nhưng đó chỉ là chuyện thoạt kỳ thủy chứ về sau người ta chẳng cần phải diễn đạt một cách rườm rà, rắc rối đến như thế. Người ta chỉ cần dùng hoán dụ (đã từ vựng hóa) mà gọi “con vật có mùi hôi”, tức “con vật có mùi” là *con mùi*. Và *mùi* là “dê” thì, theo chúng tôi, chỉ là vì thế mà thôi.

Chúng tôi đưa ra hai dẫn chứng chi tiết trên đây để nói rõ là mình đã không hề quan niệm rằng những chữ Hán dùng để ghi 12 địa chi là những chữ tượng hình. Không! Đó là những danh từ chỉ động vật phái sinh từ những từ chỉ đặc trưng giống loài của chúng. Cách gọi tên đối với từng giống vật như thế cũng còn thấy ở những ngôn ngữ khác. Trong tiếng Nga, chẳng hạn, gấu là *medved* (медведь), nghĩa là thú ăn (есть) mật (мёд). Danh từ *bear* của tiếng Anh và các từ cùng gốc với nó trong các ngôn ngữ Germanic khác (Đức: *bär*, Hà Lan: *beer*, Thụy Điển: *björn*, v.v..) đều có nghĩa gốc

là thú có bộ lông màu “nâu”. Tiếng Anh *Bruin* (chú Gấu) thì cũng chỉ là “chàng Nâu” (Brown) mà thôi. *Goupil*, danh từ gốc có nghĩa là “cáo” trong tiếng Pháp đã bị *renard* chiếm chỗ trong từ vựng. Mà *renard*, ban đầu viết *Renart*, vốn có nghĩa là “xảo quyệt”, đặc tính được gán cho loài cáo. *Bleu russe* và *Russian blue* (“Lam Nga”) là cách mà tiếng Pháp và tiếng Anh dùng để gọi giống mèo có bộ lông màu xanh lam nhạt ánh bạc, được cho là xuất xứ từ nước Nga. V.v.. và v.v... Cách đây 63 năm, trong thiên *Hán - Việt ngữ nghiên cứu*, Vương Lực đã cho rằng từ *ngựa*, Nôm viết là 馭, có thể là dạng cổ của 御 trong chữ Hán. Điều khiển ngựa gọi là *ngự* 御, về sau do dùng theo hoán dụ mà cái chữ *ngựa* 御 (= điều khiển ngựa) còn được dùng để chỉ chính “con vật bị điều khiển”. Nhưng Vương Lực vẫn phải nhắc rằng đây chỉ là một giả thiết. Theo gợi ý của Vương Lực, năm 2002, năm con Ngựa, trong bài “Chữ ngựa 午, từ sợi dây cương đến con ngựa”, đăng trên *Kiến thức Ngày nay* số 413 (Xuân Nhâm Ngọ), chúng tôi đã chứng minh một cách chặt chẽ giả thiết của ông.

Tóm lại, với bài lần này, thêm một lần nữa, chúng tôi tái khẳng định và nhấn mạnh rằng thập nhị chi là tên của 12 con vật cầm tinh, chứ không phải là những chữ giả tá và đó đều là những “đặc sản” của Tàu.

Đương thời số 30 (54) - 2011

Về ngôn ngữ “chat”

Trên báo *Sài Gòn tiếp thị* số 38 (11-4-2011), nhân chuyện Ban Biên tập của *Oxford English Dictionary* (OED) vừa thông báo đã bổ sung vào quyển từ điển một số từ của ngôn ngữ thời @, GS.TS. Nguyễn Đức Dân đã có bài “Đưa ngôn ngữ chat vào từ điển tiếng Việt!” với đoạn kết:

“Có những từ ngữ chat nghiêm chỉnh không chỉ tồn tại trong thế giới online mà đang thâm nhập cả vào đời sống hàng ngày, được nhiều người chấp nhận. Xã hội cũng đã dần “thích nghi” với chúng. Ý thức được điều này, có không ít những từ viết tắt, tiếng lóng được dùng phổ biến trong các dịch vụ chat hay tin nhắn đã chính thức có mặt trong Từ điển OED. Tiếng Việt không là ngoại lệ. Chỉ cần hai luận án tiến sĩ về đề tài này - ngôn ngữ chat và tiếng lóng - chúng ta có thể xác định được những từ ngữ chat thông dụng cần được coi là những đơn vị của tiếng Việt hiện nay và tương lai, để chính thức đưa vào từ điển tiếng Việt.”

Trước những lời kết luận chắc như đinh đóng cột của GS. Dân, chúng tôi đâm ra băn khoăn. Tiếng Việt không là ngoại lệ ư? Dĩ nhiên là đối với những phổ niệm ngữ học (linguistic universal) thì các thứ tiếng đều không là ngoại lệ. Nhưng, trong việc đưa ngôn ngữ chat vào từ điển, tiếng Việt có đang

là ngoại lệ hay không, thì chúng tôi cho là việc phải bàn một cách nghiêm cẩn và tinh táo chứ không thể chủ trương “hội nhập cấp tốc” được. Huống chi, chuyện mà OED đã làm và GS. Dân muốn chạy theo đâu đã phải là chuyện hữu ích bức bách cho mọi thứ tiếng trên đời. Bài viết cũng cho ta thấy Giáo sư quá sùng bái OED, một thứ từ điển cho đến bây giờ vẫn còn ăn theo cái hơi hám xa xưa của đế quốc Hồng Mao mà được cái tiếng là từ điển tiếng Anh loại xịn.

Vâng, xịn thì có xịn đấy nhưng đâu có toàn bích! Chúng tôi cũng đã đôi ba lần có vinh dự nói về nó khi còn phụ trách “Chuyện Đông chuyện Tây” trên *Kiến thức Ngày nay*. Và đã từng nhận xét trên số 143 (15-7-1994) về một lời giảng của nó:

“Cuốn *Oxford Advanced Learner’s Dictionary* 1992 đã giảng danh từ *canary* như sau: “chim hót hay, nhỏ, màu vàng, thường nuôi trong lồng làm cảnh”. Nhưng ai có chơi yến hót cũng có thể thấy đây là một định nghĩa không chính xác vì ngoài những con yến màu vàng, ta còn có những con màu trắng, những con màu saumon, những con màu ardoise, những con màu agate, những con màu isabelle, những con màu ve (xanh lục), những con màu rouge intensif, v.v...; thậm chí bây giờ người ta còn muốn tạo ra những con yến màu đen! Phó từ “thường” trong định nghĩa trên đây cũng thừa vì chẳng có con yến nào mà lại không được nuôi trong lồng, vì người ta chẳng bao giờ thả yến như thả bồ câu hoặc thả sáo, thả cuồng.”

Cho đến Sixth edition 2000 (4th impression, 2002) thì vẫn là nội dung này: “A small yellow bird with a beautiful song, often kept in a cage as a pet.” Lúc đó (còn chơi chim), chúng tôi có đem lời giảng này đến mấy câu lạc bộ yến hót để

làm đề tài cho mấy buổi cà phê. Ở đây, chẳng ai đòi hỏi một định nghĩa bác học hoàn chỉnh về điều học. Anh em chơi chim chỉ cần một lời giảng thích hợp mà thôi. Rồi trên số 232 (1-1-1997), chúng tôi còn mạn phép chê thêm mấy định nghĩa nữa của Oxford để đi đến kết luận:

“Đối với các mục từ *cardamom, coca, cashew, cod* trong Oxford, dù có hình minh họa rõ ràng và sắc sảo đến mấy thì bản thân những lời giảng đã thấy vẫn cứ là những lời giảng “có vấn đề”: nó chưa theo kịp sự phát triển của ngữ nghĩa học và từ điển học hiện nay. Xét về mặt này thì nhiều định nghĩa của Oxford rất lạc hậu. Lời nhận xét thẳng thắn này có thể làm cho người hâm mộ Oxford không hài lòng nhưng không thể nào nói khác được. Nếu Oxford cứ giữ mãi những định nghĩa kiểu ấy thì chắc chắn là uy tín của nó sẽ bị lung lay, mặc dù chẳng có ai lại đòi hỏi nó phải giảng các từ đang xét y hệt như những quyển từ điển chuyên ngành.”

Đấy, Oxford đấy! Vậy thì đâu có phải hể cái gì Ban Biên tập Oxford làm thì ta cũng phải làm theo. Nếu cứ nhất nhất làm theo Oxford thì tâm lý dân tộc ta để ở đâu và nhu cầu riêng của tiếng Việt ta để chỗ nào? Đó là còn chưa nói đến việc, với tư cách của một nhà giáo trong lĩnh vực ngữ học, GS. Dân còn cung cấp cho người đọc những khái niệm chẳng lấy gì làm minh bạch, chính xác. Ông gọi *acronym* là “từ tắt”. Đây là một cách dịch hoàn toàn hời hợt và mơ hồ. Trong *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu* (Nxb. Khoa học Xã hội, 2005), Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng dịch *acronym* là “tên gọi tắt (bằng chữ đầu)”, còn chúng tôi thì mạn phép dịch thành “đỉnh danh” (acro- = đỉnh; -nym = danh). *Đỉnh danh* là từ tắt chứ từ tắt không nhất thiết là đỉnh danh. *Expo* là từ tắt của *exposition* nhưng không phải là acronym. PATRIOT

[Act] là acronym vì đây là một đỉnh danh mà chính quyền của G.W. Bush đặt ra để ràng buộc dân Mỹ, mà ngữ đoạn đầy đủ là *Providing Appropriate Tools Required to Intercept and Obstruct Terrorism [Act]* (Cung cấp (những) Phương tiện Thích hợp Cần có để Chặn đánh và Ngăn ngừa Khủng bố). Nó có vấn đề ở chỗ tuy hạn chế tối đa những quyền dân chủ của công dân Hoa Kỳ nhưng tên của đạo luật này thì lại đồng âm với tính từ *patriot*, có nghĩa là... “yêu nước”.

GS. TS. Nguyễn Đức Dân cũng phạm sai lầm khi dịch khái niệm “ngôn ngữ hòa kết” bằng tiếng Anh “blendings”, rồi lại cho một số thí dụ như: “ebook (→ electronic + book); 2moro (→ tomorrow); 2nite (→ tonight); B4 (→ before); B2B (→ Business to Business), B2C (→ Business to Customer)”. Trước nhất, ở đây, ông đã phạm một sai lầm sơ đẳng là dùng dấu ngược: lẽ ra phải là “←” thì ông lại dùng “→” nên đã biến gốc thành ngọn. Thứ hai, ông lại sai khi dùng hai tiếng “ngôn ngữ”, là danh từ tương đương với *language*, để chỉ những thí dụ trên đây, trong khi chúng chỉ là những từ, ngữ (word, phrase). Thứ ba, “ngôn ngữ hòa kết” không phải là “blendings”, mà là *fusional language(s)*. Và thứ tư, cái mà ông gọi là “blendings”, thực chất chỉ là *blend(s)*, cũng gọi là *portmanteau(s)*.

Trở lại với chuyện chat, chúng tôi thấy tuy ông Nguyễn Đức Dân có khẳng định rằng cái mà mình chủ trương đưa vào từ điển là những từ ngữ chat nghiêm chỉnh nhưng tiếc rằng những cái tích cực và thực sự tốt lành cho tiếng Việt ở đâu thì chẳng thấy; chỉ thấy có đến 8/10 những thí dụ mà ông đưa ra thì lại có tính chất tiêu cực về từ ngữ, văn phong hoặc nội dung; hoặc khá nhất thì cũng chẳng lợi lộc gì cho tiếng Việt. Chẳng hạn: “Hum ni là sn of e và là ngày kỷ niệm

4 ty of chúng mình. A còn nhớ không ả (Hôm nay là sinh nhật của em và là ngày kỷ niệm cho tình yêu của chúng mình. Anh còn nhớ không anh?)” Rồi: “Pùn nhủ mún chút mà zãn fải học (Buồn ngủ muốn chết mà vẫn phải học)” Hoặc: “dc gì hit” (Tuần này hông có gì đáng kể... hông làm được gì hết). V.v.. và v.v...

Dĩ nhiên là đối với những kẻ đã viết những câu này thì đây là của thơm, của quý để hít hít, hửi hửi chú đối với tiếng Việt, văn Việt và người Việt thì đây chỉ là cỏ úa, hoa rữa mà thôi. Vì vậy cho nên, theo chúng tôi, dù cho những cuộc chat sản sinh ra những câu đó có riêng tư đến đâu thì xã hội, học đường và gia đình cũng phải phối hợp với nhau mà giúp cho những sự riêng tư như thế được sạch sẽ và lành mạnh. Đây là một lời kiến nghị chung; còn cụ thể thì xin gợi ý rằng trong giờ vi tính, học sinh phải được học đạo đức về vi tính, trong đó có việc lên án mạnh mẽ hành động tin tặc và lối hành văn “cà chớn”.

Lối hành văn “cà chớn” này sẽ “bung” từ máy tính đến lớp học và xã hội một cách không khó khăn gì, thậm chí một cách “đại trà” nữa là đằng khác. Vì thế cho nên, thay vì chăm chăm chú đi tìm những lối nói chat được cho là thích hợp, ta hãy đồng tâm hiệp lực xóa bỏ cái lối hành văn rất kém văn minh đó trước đã.

Cuối cùng thì cái cảm giác bao quát của chúng tôi về bài của GS.TS. Nguyễn Đức Dân là có vẻ như ông cũng tỏ ra thích thú với cách hành văn rất kém văn minh kia nên đã mô tả nó một cách khá tỉ mỉ bằng một giọng văn không mang tính chất phê phán hiển ngôn. Thậm chí chúng tôi còn có cảm giác rằng hình như chính ông cũng muốn phổ biến những đặc điểm của nó cho người đọc nữa là đằng khác. Thì đây, ta hãy đọc:

“Lạ hóa theo cách dùng từ ngữ 3T (Ta - Tàu - Tây) lẫn lộn: “Say rượu rồi lại Livơphun (Liverpool) ra đấy hả?” (Say rượu rồi lại phun ra đấy hả?); “Còn nói nữa à, hôm nay tao “phiu chờ” (future) mà “đâu lâu” quá nên đi học vội vội vàng vàng, bị liptông (Lipton) một phát vẫn chưa hết cay “chim cú” đây này” (Hôm nay tao chờ mà lâu quá nên đi học vội vội vàng vàng, bị tông một phát vẫn chưa hết cay cú đây này). Với những thông tin riêng tư cần giữ bí mật đặc biệt, trước hết với bố mẹ, người chat phải dùng tiếng lóng. Nếu là tiếng lóng dùng trong một nhóm xã hội như thế hệ 8X hoặc 9X thì vẫn có “mật mã” của nó. Thứ tiếng lóng riêng cho hai người thì không có quy luật, và dẫn tới những quái dị ngôn từ, rất khó phát hiện nội dung.”

Tiếc nhất là GS.TS. Nguyễn Đức Dân chỉ mô tả chi tiết những khía cạnh tiêu cực của văn phong chat chứ không hề nêu cụ thể và phân tích một thí dụ nào mà ông cho là tích cực “để chính thức đưa vào từ điển tiếng Việt”.

Với những gì đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng hiện nay ta chưa cần vội đưa ngôn ngữ chat vào tiếng Việt như ông đã gợi ý.

Đương thời số 31(55) - 2011

Trao đổi với tác giả Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Tặng cháu Nguyễn Bảo Lâm

Trên *Giác Ngộ Online* ngày 01-09-2009, tác giả Minh Đức Triều Tâm Ảnh đã có bài *Vu Lan - Nghĩ lan man về “Tội treo ngược”!*, trong đó chúng tôi cũng đã vinh dự được trích dẫn và nhận xét. Bài báo ra đời đã gần hai năm nhưng rất tiếc là chúng tôi không được biết. Nay may mắn có một bạn trẻ trên Facebook thông báo về sự tồn tại của nó rồi đề nghị chúng tôi đọc và phát biểu ý kiến nên xin lĩnh ý bạn đó mà có đôi lời trao đổi với tác giả.

Thoạt đầu, điều làm chúng tôi tâm đắc nhất khi đọc bài của ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh, là ở chỗ tác giả kiên quyết bác bỏ cái lối hiểu mấy tiếng *vu lan bồn* là “cứu khỏi nạn treo ngược”. Đặc biệt là cước chú số 10 của bài làm cho chúng tôi càng cảm thấy thấm thía về một sự đồng tình sâu sắc trong học thuật. Cước chú này cho biết có một nhà nghiên cứu Phật học uy tín, thông hiểu nhiều cổ ngữ, ngoại ngữ, có thẩm quyền về Hán tạng, có nói rằng người Việt ta, học *Đại Tạng kinh* chữ Hán mà không truy cứu Sanskrit thì coi chừng sẽ biến thành Phật Tàu hết!” Vì thế nên chúng tôi đã hấp ta hấp

tấp thẫm tự xem mình như một người đồng tâm đồng chí với ông (Minh Đức). Không ngờ là ở những phần sau thì chính Minh Đức Triều Tâm Ảnh đã đưa thông tin hoàn toàn sai lạc về ý kiến then chốt của chúng tôi. Sau một số lần trích dẫn chúng tôi, ông đã hạ chắc nịch:

“Đến ngang đây, ta thấy rõ An Chi đã đồng ý với Huệ Thiên (Huệ Thiên cũng là bút danh khác của An Chi), danh từ S. *Ullambana* là sự treo ngược, còn danh từ S. *Ullambhana* là sự giải thoát. Vậy, Vu-lan-bồn là sự giải thoát thật chẳng? Tôi cảm thấy ngờ ngợ, nghi nghi! *Ullambana*, tội treo ngược là trật rồi; nhưng *Ullambhana*, là sự giải thoát thì cũng không phải!”

Ullambhana có phải là sự giải thoát hay không thì chúng tôi sẽ bàn sau nhưng trước nhất, xin kiên quyết bác bỏ lời khẳng định sau đây của ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh: An Chi đã đồng ý rằng *Ullambana* là “tội treo ngược”. Đây là một sự xuyên tạc, có chuẩn bị cho thật mạch lạc từ một đoạn trích dẫn trước đó. Minh Đức Triều Tâm Ảnh đã dẫn An Chi (Huệ Thiên) như sau:

“Căn tố của từ trước là LABH / LAMBH, như đã phân tích, còn căn tố của từ sau thì lại là LAMB. Cũng như từ trước, *ullambana* có ba hình vị: Tiền tố *ud-* (trở thành *ul* vì lý do đã nêu), căn tố LAMB và hậu tố *-ana*. Ngoài nghĩa nêu trong đoạn đã dẫn của Huệ Thiên, *ud-* (\rightarrow *ul-*) còn chỉ hướng chuyển động từ dưới lên. LAMB là treo (vậy *ul-LAMB* là treo lên) còn *ana-* là hậu tố chỉ hành động có liên quan đến nghĩa mà tiền tố và căn tố diễn đạt, như đã thấy. Vậy *ullambana* là sự treo lên và chỉ có thế. Từ này hoàn toàn chẳng có liên quan gì đến ý “cực khổ tột cùng”, càng không phải “cứu khỏi cực khổ””

Thực ra, đây là đoạn mà chúng tôi đã viết trên *Kiến thức Ngày nay* số 399 (10-9-2001) để bác ý kiến của Hoàng Xuân Hãn cho rằng *ullambana* có nghĩa là “cực khổ tội bực”. Mà chúng tôi cũng chỉ viết rõ ràng rằng “*ullambana* là sự treo lên”, chứ không hề nói đây là treo ngược hay treo xuôi gì cả. Ai biết tiếng Việt cũng đều có thể hiểu *treo lên* là một cách nói tổng quát cho nhiều thể treo: treo ngược, treo xuôi, treo ngang, treo dọc, treo chéo, treo bằng móc, treo bằng dây, treo cao, treo thấp, treo lơ lửng, treo cố định, v.v... Chúng tôi đâu có nói *ullambana* là “tội treo ngược”, đơn giản chỉ vì đây lại chính là cái ý mà chúng tôi kiên quyết bác bỏ, đặc biệt là trong bài “Sự tích Rằm tháng Bảy và xuất xứ của hai tiếng Vu Lan”, đăng trên *Kiến thức Ngày nay* số 89 (1-8-1992), mà chính ông Triều Tâm Ảnh cũng đã có giới thiệu và trích dẫn trong bài của mình. Nhưng chính cái đoạn mà chúng tôi bác “tội treo ngược” thì ông lại giấu nhẹm đi. Đây, chúng tôi đã viết thế này:

“*Ullambana* có ba hình vị: - *ud-* (trở thành *ul-* do quy tắc biến âm *saṃdhi* khi “*d*” đứng trước “*l*”), là một tiền tố, thường gọi là tiền động từ (preverb) chỉ sự vận động từ dưới lên; - *LAMB* là căn tố động từ có nghĩa là “treo”; - và *-ana* là hậu tố chỉ hành động. Vậy *ullambana* có nghĩa là sự treo lên. Nhưng tất cả chỉ có thế mà thôi; từ Sanskrit này không hề diễn đạt cái ý treo ngược, treo xuôi gì cả. Nó lại càng không thể có nghĩa là cứu khỏi nạn treo ngược được.” (tr.44).

Khi bài này được in lại trong quyển *Những tiếng trông qua cửa các nhà sấm* (Nxb. Trẻ, 2004, tr. 205-212), thì đoạn trên đây vẫn được giữ y nguyên. Thế mà ông Triều Tâm Ảnh lại nở lòng viết: “An Chi đã đồng ý với Huệ Thiên rằng danh từ S. *Ullambana* là sự treo ngược.” Chúng tôi nghĩ rằng đây

không phải là việc làm của người trung thực. Bây giờ xin bàn sang chuyện “Vu-lan-bồn có là sự giải thoát thật chẳng”.

Trên *Kiến thức Ngày nay* số 399, chúng tôi đã viết: “*Mathews’ Chinese - English Dictionary* đã chú một cách ngắn gọn và chính xác về xuất xứ của ba tiếng “vu lan bồn” như sau: “From the Sanskrit *ullambhana*, deliverance. (Do tiếng Sanskrit *ullambhana*, [có nghĩa là] sự giải thoát).” Chúng tôi đã nêu như thế còn ông Triều Tâm Ảnh thì hoài nghi: “Dường như tôi chưa đọc được ở đâu “thuật ngữ Ullambhana” lại chỉ cho sự giải thoát cả.” Nhưng ông chưa đọc được ở đâu không có nghĩa là nó không tồn tại. Thì đây, thưa ông:

- “Yulanpen is the Chinese transliteration of the Sanskrit *ullambhana* (deliverance)” (Bryna Goodman, *Native place, city, and nation: regional networks and identities in Shanghai*, ebook, p.93).

- “The Buddhists celebrate this date as Yulanpen, a transliteration of the Sanskrit word *Ullambhana*, meaning *deliverance*.” (*Travel in Taiwan*, “Festivals”).

- “Le vrai nom vient du sanscrit *Ullambhana*, c’est-à-dire *délivrance*.” (*French CS Newsletter* [Février 2011]).

- “Aux yeux du public, la plus grande fête bouddhiste est *ullambhana*, qui *délivre* les âmes des ancêtres jusqu’à la septième génération.” (Lei Haizong 雷海宗, dẫn theo *Les idées maîtresses de la culture chinoise* của Liang Shumin 梁淑敏, do Michel Masson dịch sang tiếng Pháp).

V.v.. và v.v...

Các dẫn chứng trên đây cho thấy rõ ràng *ullambhana* là “deliverance” (tiếng Pháp: “délivrance”) và *deliverance* hiển

nhiên là “sự giải thoát”. Rủi thay, đến lượt danh từ *deliverance* của tiếng Anh cũng bị ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh chê bai. Ông viết:

“Danh từ *Deliverance* phát xuất từ động từ *Deliver* (ngắt) có rất nhiều nghĩa: *Phân phối; đọc, phát biểu, bày tỏ; đỡ đỡ; giao, giao trả, nộp...* cho đến nghĩa phụ cuối cùng mới là *cứu, cứu khỏi, cứu thoát...* Đây là từ tiếng Anh cổ, vì ngại lệch nghĩa nên ngày nay người ta (Đức, Anh, Mỹ...) không dùng nữa.”

Ở đây, tác giả đã phạm ít nhất là hai cái sai. Thứ nhất, “cứu, cứu khỏi, cứu thoát” không phải là cái nghĩa phụ cuối cùng của *deliver*, mà là nghĩa từ nguyên, tức cái nghĩa nguyên sơ của nó vì ở trong *deliver*, ta còn có thể thấy thấp thoáng bóng dáng của động từ La Tinh *liberare*, có nghĩa là giải thoát. Thứ hai, *deliverance* không hề là một từ cổ, mà là một từ hiện hành. Nó hãy còn rất “cường tráng” nữa là đằng khác. Chỉ cần đọc thời sự riêng về tình hình Ai Cập gần đây thôi, ta đã có thể thấy hàng loạt câu có từ *deliverance*:

- “White Revolution: *Deliverance*.” (Tên một bài báo trên *The Express Tribune*, ngày 12-2-2011).

- “*Egyptian* youth celebrate *deliverance* from dictatorship” [...] (*New York Times*, ngày 14-2-2011).

- “Let’s join the Egyptians in celebrating this day of *deliverance* in their history [...]” (Lời bình của độc giả trên *The Daily Star*, ngày 12-2-2011).

V.v và v.v...

Rõ ràng là ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh đã khẳng định một cách hoàn toàn sai lầm. Nhưng có vẻ như ông lại thích

diễn giảng về những điểm không thuộc sở trường của mình nên ông còn viết tiếp như sau:

“Còn một từ tiếng Anh cổ thứ hai, đây là danh từ *Emancipation* - phát xuất từ động từ *Emancipate* (ngđt) có nghĩa là *giải phóng, phóng thích, giải thoát...* nó gần với từ S. *Ullambhana* hơn - nhưng bây giờ cũng rất ít dùng. Từ tiếng Anh hiện đại - khi nói đến “giải thoát” hoặc dịch thuật ngữ P. *Vimutti, vimokkha*; S. *Vimukti, vimokṣa* - thì người ta dùng từ *Liberation*, phát xuất từ động từ *Liberate* (ngđt) có nghĩa là *tha, thả, giải phóng, phóng thích, cho tự do...* Động từ ấy lại tương tự từ tiếng Pháp - *Libre, liberté, libérer, libéralité, libération...* đều cùng một trường nghĩa - chỉ cho *sự tự do, cho tự do, sự giải thoát, cho giải thoát...*”

Ở đây ông Minh Đức cũng phạm hai cái sai. Thứ nhất, ông đã dùng sai hai tiếng “tương tự”. Ông đã không phân biệt tính tương tự (similarity) với sự tương ứng (correspondence). Với cách hiểu của ông, ở đây ta chỉ có thể dùng hai tiếng “tương ứng”. Nhưng động từ *liberate* của tiếng Anh chỉ có thể ứng với từ cùng từ loại trong tiếng Pháp là *libérer* (động từ), chứ làm sao ứng một cách vô nguyên tắc với hàng loạt từ như *libre* (tính từ), *liberté, libéralité, libération* (cả ba đều là danh từ)? Thứ hai, chính cái danh từ *liberation* “thời thượng” của ông, tiếc thay, mới ít được dùng hơn *deliverance* và *emancipation* để dịch *vimukti, vimokṣa* của tiếng Sanskrit hay *vimutti, vimokkha* của tiếng Pali. Dưới đây là bằng chứng. Cả *Concise Pāli - English Dictionary* của A. P. Buddhadatta Mahathera (Colombo, 1957) lẫn *The Pali Text Society's Pali - English Dictionary* (Oxford, 1998) đều dịch *vimutti* là “release; deliverance; emancipation”; rồi *vimokkha* là “deliverance; release; emancipation”. Không hề thấy bóng dáng của danh từ *liberation* ở đâu. Còn *A Sanskrit English*

Dictionary của M. Monier-Williams (Delhi,1999) thì dịch *vimukti* là “release, deliverance, liberation”, rồi *vimokṣa* là “release, deliverance from, liberation of the soul, i.e. final emancipation”. Rõ ràng là danh từ “liberation” của ông ít được dùng hơn, cũng như rõ ràng là *deliverance* có nghĩa là “sự giải thoát”, như có thể thấy trong nhiều quyển từ điển. Để ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh có thể vững tin rằng mình đã khẳng định một cách hoàn toàn vô căn cứ, chúng tôi xin nêu thêm một số dẫn chứng:

- “*Prātimokṣa* (*deliverance* of soul) had a significant role in the life of religious mendicants” trong (*Āgama and Tripiṭaka - A Comparative Study of Lord Mahavira and Lord Buddha: Language and literature, Volume II*, p. 178);

- “Hence *deliverance* (moksa) cannot be logically possible.” (*The Sixth Gandahara*);

- “Moksha (*deliverance* from the cycle of birth and death).” (*The greatness of Hinduism*);

- “Now the word moksha literally, means *deliverance*, that is *deliverance* of the soul from bondage, bandha moksha.” (*Hindu Ideals - Purusharthas*).

Cuối cùng, xin dẫn hiển ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh lời của G. Lazar tại Chương X của *Gandhi: The Meaning of Mahatma for the Millennium*: “Ontologically, for Gandhi, the highest aim of every Hindu, or for that matter every human being, is Moksha, namely, *final deliverance* or liberation from this world and assimilation with the final Truth.” Trong câu này, “final deliverance” hiển nhiên là danh ngữ chính thức và trực tiếp dùng để giải nghĩa danh từ Sanskrit *mokṣa* (moksha) còn “liberation” thì chỉ thuộc danh ngữ phụ, dùng để giảng cho rõ thêm “final deliverance” mà thôi.

Rõ ràng là *deliverance* thường đứng hàng đầu còn *liberation* thì chỉ lấp ló ở phía sau. Thế nhưng ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh lại còn cố viết:

“Đến ngang đây, cái từ *Ullambhana* hiện ra; chính xác nó phải mang ngữ nghĩa như trên chứ không thể mang nghĩa *giải thoát* được! Và như thế, từ Sanskrit *Ullambhana* sẽ tương đương với từ Pāṭli *Ullumpana* (danh từ trung tính) có cùng một nghĩa là *sự nổi lên, mọc lên, cứu vớt* - phát xuất từ động từ *Ullumpati* có nghĩa là *nâng lên, giúp đỡ...*” Vậy, tôi dè dặt đề nghị nên dịch từ S.*Ullambhana* là *sự cứu vớt, cứu khỏi*, chính xác hơn là dùng cụm từ *sự giải thoát*.”

Có lẽ ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh cũng nên biết rằng trong những trường hợp đặc biệt như trường hợp quan trọng đang bàn, hễ ta muốn đưa hai từ Sanskrit và Pali ra để so sánh thì hai từ đó phải có *cùng căn tố*. Nhưng từ Sanskrit *ullambhana* và từ Pali *ullumpana* mà ông đã đưa ra thì chỉ có chung tiền tố **ul-** (←ud-) và hậu tố **-ana** - mà rất nhiều từ phái sinh khác đều có - còn *căn tố thì lại khác hẳn nhau*. Thân từ của P.*ullumpana* là **-lump-**, liên quan đến căn tố LUP; còn thân từ của S.*ullambhana* thì lại là **-lambh-**, liên quan đến căn tố LABH. Trong khi đó thì, trở trêu thay, Pali cũng có căn tố LABH mà Sanskrit thì cũng có căn tố LUP. Vì thế cho nên, may ra, ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh chỉ có thể đúng nếu ông đưa ra hai từ có chung căn tố, hoặc cùng LUP, hoặc cùng LABH, chứ đâu có thể chơi kiểu cái này thì LUP, cái kia thì LABH như thế được. Đã thế mà sự phân biệt của ông về ngữ nghĩa ngay trong tiếng Việt cũng khó làm cho người ta yên tâm.

Ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh chỉ chịu *cứu khỏi* mà không chịu *giải thoát*, nghĩa là ông không chịu hiểu rằng *cứu*

khỏi và *giải thoát* cũng chỉ là hai đơn vị từ vựng đồng nghĩa mà thôi. *Giải* là *cứu* mà *thoát* là *khỏi*. *Giải nguy* là *cứu nguy* mà *thoát chết* là... *khỏi chết*; vì thế cho nên người Việt ta mới ghép từ một cách tự nhiên mà tạo ra hai cặp *giải cứu* và *thoát khỏi*. Vì vậy nên hai tiếng *cứu khỏi* của Minh Đức Triều Tâm Ảnh cũng đồng nghĩa với hai tiếng *giải thoát* của An Chi mà thôi, cần chi phải thay đổi!

Tóm lại, những cái mà ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh ngỡ là giống nhau thì lại khác hẳn nhau còn những cái mà ông cho là khác nhau thì lại hoàn toàn đồng nghĩa. Chính vì lẽ này cho nên chúng tôi muốn mượn đoạn dưới đây trong bài của chính ông Minh Đức Triều Tâm Ảnh để kết thúc bài viết của mình:

“Vậy xin các nhà nghiên cứu khi dịch những thuật ngữ Phật học thì hãy lưu ý đây là *thuật ngữ* nên không thể tùy tiện tìm nghĩa tương tự, khái lược thế nào cũng được; vì giả dụ như khi dịch ngược trở lại hoặc dịch sang một ngôn ngữ khác nữa thì yếu tính giáo pháp sẽ phai loãng đi hoặc lệch nghĩa một cách đáng tội!”. Mà đáng tội thật!

Đương thời số 32 (56) - 2011

Bánh chưng, bánh giày; bánh tày, bánh tét

Trước và sau Tết Tân Mão, chúng tôi đã nhận được thư của một số bạn đọc tập trung hỏi các khía cạnh sau đây:

Bánh chưng là một loại bánh rất quen thuộc của người Việt Nam. *Bánh* thì dễ hiểu nhưng *chưng* là gì? Tại sao lại gọi là *bánh chưng*? (Trần Tuấn). Xin ông vui lòng nhận xét một số điểm chính trong bài “*Triết lý bánh chưng bánh dày*” của GS. Trần Quốc Vượng: - miền Nam gọi bánh chưng là bánh tét; - bánh tét là tiếng đọc chạnh kiểu miền Nam của bánh tét; - thoát kỳ thủy, bánh chưng không được gói vuông như bây giờ mà gói tròn giống bánh tét Nam Bộ; - Bánh chưng tròn dài tượng Dương vật, Bánh dày tròn dẹt tượng Âm vật. (Trần Minh Tuyên). Trong bánh dày (giày) thì dày (giày) nghĩa là gì? (Nguyễn Hữu Lập). Có phải bánh tét trong Nam bắt nguồn từ bánh Tày ngoài Bắc không? (Hoàng Thu Trang - Nhật Bản).

Xin trả lời thành một bài chung như sau.

* * *

Chúng tôi đồng ý với bạn Trần Tuấn rằng *bánh* thì dễ hiểu nhưng chỉ xin lưu ý rằng đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 餅, mà âm Hán - Việt hiện đại là *bính*, có nghĩa là... bánh.

Về tên bánh thì hiện có hai cách viết: với **tr-** (*trúng*) hoặc với **ch-** (*chúng*), mà cách thứ nhất đã đuối lý trước sự vững chắc của cách sau. Vậy tên chính xác của thứ bánh này là *bánh chúng*. *Chúng* là âm Hán - Việt hiện đại của chữ 蒸, cũng viết 蒸, mà *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng là “nấu cách thủy, hong, un, đun”. Các quyển từ điển tiếng Hán hoặc Hán - Việt quen thuộc khác chỉ giảng cho chữ này có cái nghĩa “đun, nấu bằng hơi nước”; thậm chí có quyển như *Việt - Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp (Nam Định, 1933) còn không nhắc đến cái nghĩa này nữa. Vậy thì Đào Duy Anh có đi quá xa trong lời giảng của mình không? Chúng tôi thực sự không biết Đào Duy Anh căn cứ vào đâu, nhưng xin khẳng định rằng ông đã có lý. *Vương Lực cổ Hán ngữ tự điển* (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2002) đã ghi cho chữ *chúng* 蒸 chín cái nghĩa mà nghĩa thứ hai là “dùng hỏa hồng khảo” 用火烘烤, nghĩa là dùng lửa mà nung, sấy. Sự bổ sung cho nhau về nghĩa của các từ *chúng* 蒸, *hồng* 烘, *khảo* 烤 cho thấy chữ *chúng* trong *bánh chúng* dùng rất đặc địa, nếu ta liên hệ đến một “công đoạn” đặc biệt trong quy trình làm bánh là khâu luộc, mà *Wikipedia* (tính đến chiều 13-4-2011) miêu tả như sau:

“Lấy xoong to, đầy với dung tích trên 100 lít tùy theo số lượng bánh đã được gói. Rải cuộng lá dong thừa xuống dưới kín đáy nhằm mục đích tránh cho bánh bị cháy. Xếp lần lượt từng lớp bánh lên đến đầy xoong và xen kẽ các cuộng lá thừa cho kín nồi. Đổ ngập nước nồi và đậy vung đun. Người nấu

bánh thường canh giờ tính từ thời điểm nước sôi trong nồi và duy trì nước sôi liên tục trong 10 đến 12 giờ. Trong quá trình đun, thỉnh thoảng bổ sung thêm nước nóng để đảm bảo nước luôn ngập bánh (người thực hiện thường đặt sẵn ấm nước bên cạnh bếp đun bánh để tận dụng nhiệt lượng). Những chiếc bánh ở trên có thể được lật giờ để giúp bánh chín đều hơn, tránh tình trạng bị lại gạo sau này. Trong lúc đun, có thể lấy bánh ra, rửa qua trong nước lạnh, thay một lượt nước mới khác, bánh sẽ rền, ngon hơn.”

Nếu chỉ xét theo nghĩa thông dụng hiện đại của chữ *chưng* 蒸 thì ta sẽ không thấy được tính hợp lý cao độ của việc đặt tên cho bánh chưng; nhưng nếu đi vào lịch sử ngữ nghĩa của nó thì mới thấy việc đặt tên này đã bắt đầu từ rất lâu đời, khi mà chữ này chưa mất đi cái nghĩa “dùng hỏa hồng khảo” 用火烘烤 - mà từ điển của nhóm Vương Lực đã cung cấp -, ngày nay đã trở thành một nghĩa cổ. Tóm lại, *chưng* là một từ rất thích hợp trong tên bánh.

Về chuyển biến ngữ âm “tét do tết mà ra”, xin nói ngay rằng GS. Trần Quốc Vương hoàn toàn sai và đây là một cái sai sơ đẳng về tiếng địa phương. Cho đến năm con Mèo 2011 này, người miền Nam vẫn nói *tết* là *tết* chứ không bao giờ thành “tét” thì chẳng có lý do gì cách đây mấy trăm năm họ lại đọc *bánh tết* “chạnh kiểu miền Nam” thành *bánh tét*. Ta không có cứ liệu xa hơn nhưng cách đây gần 230 năm, *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine cũng đã ghi nhận *tết* ra *tết*, *tết* ra *tết* rồi. Quyển từ điển này có mục “Tết” với danh ngữ “Bánh tết”, rồi mục “Tết” với các mục kép “Tết nhất”, “Ngày tết”, “Lễ tết”, “Đi tết”, “Ăn tết”. Xin nhớ rằng ngôn ngữ của quyển từ điển này là tiếng Việt miền Nam. Cứ như trên thì cái nguyên nhân liên quan đến sự

méo mó ngữ âm mà Trần Quốc Vượng đã nêu không thể có hiệu lực. Nguyên nhân là ở một chỗ khác mà ta có thể tìm thấy một cách không khó khăn gì với *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của. Quyển từ điển này đã cho:

“**Tét**: Tước ra, xé ra, tách ra ”; rồi “**Tét bánh**: Dụng dây nhợ mà siết đòn bánh ra từ (= từng - AC) lát, từ khoanh ”. Và, cuối cùng là “**Bánh tét, tét**: Bánh gói như khúc cây tròn, đến khi ăn phải tét ra từ khoanh cho nên gọi là bánh tét, cũng gọi là đòn bánh. Có kẻ hiểu là bánh gói ngày tét.”

Cứ như trên thì rõ ràng ngữ danh từ *bánh tét* và ngữ vị từ *tét bánh* có liên quan với nhau chung quanh vị từ *tét* để đặt tên bánh. Cho đến tận bây giờ, ở trong Nam, nhiều nhà vẫn còn dùng sợi chỉ để tét bánh tét. Dĩ nhiên là cũng có nhiều người muốn chơi kiểu “mì ăn liền” nên thích dùng... dao xắt (mà cũng chẳng cần bóc vỏ bánh) nhưng đây hiển nhiên không phải là phong cách ẩm thực truyền thống và tế nhị. Ngay cái cách ghi mục từ *Bánh tét, tét* và nội dung lời giảng của mục này cũng chứng tỏ Huỳnh-Tịnh Paulus Của xác nhận rằng *bánh tét* đã bị một số người nói trại thành *bánh tét*, nghĩa là ở trong Nam, *tét* và *tét* bao giờ cũng là hai âm tiết (tiếng) riêng biệt.

Thực ra, ý kiến của Trần Quốc Vượng còn không ổn cả ở điểm sau đây. Khi ông khẳng định rằng *bánh tét* là tiếng đọc chạnh kiểu miền Nam của *bánh tét* thì ông đã tạo ra một tiền giả định: ở miền Bắc, người ta gọi bánh tét là *bánh tét*, với tính cách là một danh ngữ cố định. Nhưng đây là chuyện chưa bao giờ xảy ra ở Đàng Ngoài cả.

Trần Quốc Vượng còn đáng trách ở chỗ ông hoàn toàn không chín chắn trong cách hành văn khi viết “bà con cô

bác miền Nam gọi bánh chưng là bánh tét”. Không bao giờ! Tết tròn, chưng vuông. Làm sao dân miền Nam có thể ngỡ ngẩn đến nỗi “gọi bánh chưng là bánh tét”? *Bánh tét* chỉ là tên miền Nam của *bánh tày*, như một số tác giả từng gợi ý mà thôi.

Ở một số nơi thuộc vùng trung du trong đó có Phú Thọ, đất của các vua Hùng, người ta không gói bánh chưng (hình vuông) mà gói bánh tày (theo dạng tròn dài). Bánh tày cũng còn là loại bánh tét tại nhiều vùng dân tộc ít người ở miền Bắc. Nói về việc mình gói bánh tét nhân dịp tết Tân Mão, một facebooker đang sống ở nước ngoài liên hệ:

“Nói bánh tét là để mọi người dễ hiểu vì nó mang tính phổ thông thôi chứ quê mình thì lại gọi là bánh chưng tày, gọi tắt là bánh tày (bánh của dân tộc Tày?). Mà cũng lạ, quê ngoại mình ở miền Bắc, ngay ngoại ô Hà Nội thôi mà sao lại làm cái bánh giống y bánh tét ở miền Nam? (...) Bánh tày xưa nay chỉ một tay ông ngoại mình gói, ông gói nhân sống chứ không phải xào nấu nặn bóp như mình. (...) Một đòn bánh ông làm dài lắm, tầm 40cm chứ không như mình gói, ngắn tun hủn.”

Thật vô cùng lý thú khi được biết rằng, ở thời hiện đại và ngay ngoại thành Hà Nội, người ta “lại làm cái bánh giống y bánh tét ở miền Nam”. Ta chẳng cần tìm hiểu căn nguyên ở đâu xa: *Tày* và *Tét* chỉ là tên miền Bắc và tên miền Nam của cùng một thứ bánh, cũng như *lợn* và *heo*, *ô* và *dù*, *bát* và *chén*, *bàn là* và *bàn ủi*, *hồng xiêm* và *xa-pô-chê*, v.v., mỗi cặp đều là tên miền Bắc và tên miền Nam của một loài động vật, đồ vật hoặc trái cây, v.v... Về chữ *tày*, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) đã giảng như sau: “*Tày*. Cũng gọi *tét*. Tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nược dây rối hãm chín.” Chẳng

rõ ràng ư? Chẳng phải cùng vật khác tên thì là gì? Và thật là sai lầm nếu có ai đó cho rằng danh ngữ *bánh tày* không hề lưu hành ở miền Nam. Quyển từ điển của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, mà ngôn ngữ là tiếng miền Nam, còn ghi nhận cả cho ta: *Khéo thì bẻ bánh tày, vụng thì vày bánh ếch* (sic), một câu tục ngữ khó tìm thấy trong nhiều quyển từ điển khác.

Người lưu dân khi rời nơi chôn nhau cắt rốn của mình ở Đàng Ngoài, đã đem theo bánh tày, một đặc sản vừa vật chất vừa tâm linh của tổ tiên để đi vào miền đất lạ phương Nam (Đàng Trong) từ công thức (để dùng lâu dài) đến vật thực (để ăn đường). Sau một thời gian đủ dài để xem là cuộc sống người dân đã ổn định và đã đủ điều kiện “cát cứ”, Chúa Nguyễn xưng vương, lập phủ Chúa, cải tổ cơ cấu chính quyền theo quy cách một triều đình, bắt nhân dân phải thay đổi cách ăn mặc và phong tục tập quán cho khác với Đàng Ngoài. Một hệ quả quan trọng của chính sách “chia cắt” này là sự khác biệt rõ rệt về từ vựng giữa hai “Đàng”: *bát - chén; lợn - heo; bàn là - bàn ủi; màn - mùng; ốm - đau; xơi - dùng* (phong cách trang trọng); v.v.. và cuối cùng là *tày - tét*.

Tét là gì thì ta đã thấy. Nhưng *tày* là gì? Xin cải chính cách hiểu sai lầm của một số tác giả cho rằng bánh tày là bánh của dân tộc Tày. Đây là một cái sai không khó chứng minh vì khái niệm và danh ngữ “bánh tày” đã có trong từ điển của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (1896, t. II), J.L.Taberd (1838), Pigneaux de Béhaine (1772 - 1773), đặc biệt là trong *Chỉ nam ngọc âm* (thế kỷ XV - XVII) còn tộc danh “Tày” chỉ chính thức xuất hiện trong tiếng Việt sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng (10-1954), đặc biệt là sau khi thành lập Khu Tự trị Việt Bắc (1-7-1956). Trước thời điểm này, người Kinh chỉ gọi người Tày bằng tộc danh *Thổ*. Vậy, ở đây, *tày* không

phải tộc danh. Nó là một hình vị đồng nhất với hình vị *tày* trong *gậy tày*. Gậy tày là một loại gậy to, hai đầu bằng nhau, dùng làm vũ khí. Bánh tày là một loại bánh tròn, dài, hai đầu bằng nhau. Đặc điểm sau cùng này là điều hoàn toàn dễ thấy. Tuy tại ghi chú của Tâm Phan, một facebooker khác có lưu ý trong lời bình rằng bánh tày là một loại bánh tròn đầu nhưng điều này không ảnh hưởng đến cách hiểu của chúng tôi. Thứ nhất, đây không phải đã là đặc điểm phổ biến của thứ bánh này ở ngoài Bắc (bánh tét trong Nam thì đầu bằng hẳn hoi); thứ hai, *tày* là có hai đầu bằng nhau chứ không liên quan đến chuyện có đầu tròn hay phẳng. Ta sẽ thấy vấn đề rõ hơn với *Chỉ nam ngọc âm* ở ngay đoạn sau đây.

Tóm lại, *bánh tét* trong Nam chính là *bánh tày* ngoài Bắc. Nó chẳng có liên quan gì về nguồn gốc với bánh chưng. Cái sai thô thiển nhất của Trần Quốc Vượng là ở chỗ: để chứng minh cho sự tồn tại của tín ngưỡng phồn thực trong xã hội người Việt xưa, ông đã bóp méo hình dạng của chiếc bánh chưng mà khẳng định rằng thoát kỳ thủy, nó không được gói vuông như bây giờ, mà gói tròn như bánh tét Nam Bộ (để có thể tượng trưng cho dương vật!). Không! Bánh chưng là bánh chưng, mà bánh tét là bánh tét, một thứ bánh từng mang tên là *bánh tày* trước khi theo lưu dân đi vào Nam. Mà bánh tày, cái bánh tét của miền Bắc, thì tồn tại song song với bánh chưng, *chứ không hề là tiền thân của nó*. Thì đây, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, một quyển từ vựng Hán - Nôm thế kỷ XVII - mà có tác giả còn đưa lên tận thế kỷ XV - đã ghi cho ta như sau:

Tư bính vành vạnh bánh dày

Phương bính thuở này hiệu là bánh chưng

Tễ bính bánh tày dài lưng

(Bản do Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải,
Nxb. Khoa học Xã hội, 1985, tr. 115)

Rõ ràng bánh chưng và bánh tày là hai thứ bánh cùng tồn tại song song trong văn hóa ẩm thực của người Việt, mà bằng chứng đã có cách đây từ 4 đến 6 thế kỷ, chứ cái sau không hề là tiền thân của cái trước. Đồng thời, sự có mặt của danh ngữ *bánh tày* trong quyển từ vựng cỡ nhỏ trên đây (cỡ nhỏ bắt buộc việc lựa chọn mục từ phải thật chặt chẽ để chỉ có thể đưa vào những thứ thiết yếu và phổ biến) cũng chứng tỏ rằng bánh tày từng là một thứ bánh thông thường và quen thuộc của người Việt xưa. Đặc biệt đáng chú ý là danh ngữ *tễ bính* 齊餅, mà *Chỉ nam ngọc âm* đã dùng để gọi *bánh tày*. Ở đây, *tày* và *tễ* là hai điệp thức (doublet), *tày* có trước, *tễ* có sau (Xin so sánh: - đáy ~ để 底; - lạy ~ lễ 禮). *Tễ* (< *tày*) 齊 có nghĩa là bằng, đều. Câu “*Tễ bính bánh tày dài lưng*” đã miêu tả một cách vừa khái quát vừa súc tích hình dạng của bánh tày: *tễ* là hai đầu bằng nhau; *dài lưng* là dài đòn. Thật là ăn khớp với cách hiểu của chúng tôi về chữ *tày* trong danh ngữ *bánh tày* đã nêu ở trên.

Cũng nên nhận xét một tí về cách gọi tên “bánh chưng tày”. Đây là một cách gọi không chính xác và hoàn toàn miễn cưỡng. Bánh chưng là bánh chưng (vuông) mà bánh tày là bánh tày (tròn, dài). Cách gọi tên “pha trộn” trên đây xuất phát từ cái tâm lý không mấy “tự tin” của một số người tuy đã sống lâu năm ở những vùng có tập quán gói bánh chưng vào dịp Tết, nhưng ở quê mình thì người ta vẫn tiếp tục gói bánh tày trong dịp này. Ta phải thừa nhận một thực tế là trên miền Bắc, ở các thành phố và các vùng được xem là mở mang thì người ta nấu bánh chưng còn bánh tày thì ở những vùng sâu, vùng xa hơn, hoặc nếu có gần chốn đô hội thì cũng chỉ còn là những địa điểm bị thu hẹp từ một/những địa bàn rộng lớn xưa kia đã từng nấu bánh tày một cách “đại trà”. Có lẽ vì cái tâm lý đã nói nên người ta mới gán từ *chưng* vào tên của bánh tày (thành “bánh chưng tày”) để tạo cho nó hơi hướng của sự trang trọng chăng?

Thế là GS. Trần Quốc Vượng đã bóp méo hình dạng nguyên thủy của chiếc bánh chưng - ông còn nói rằng mình “đưa ra một minh giải văn chương” - để tạo một ngụ ý chứng cho “Triết lý bánh chưng bánh dày” của mình. Chiếc bánh chưng vốn đã mang cái *hình hài vuông vức* ngay từ khi chào đời thì nó dứt khoát không thể tượng trưng cho Dương Vật được. Nhưng chiếc bánh tày/bánh tét, ngay từ thuở ban sơ, vẫn mang hình dáng “cái đòn” thì có tượng trưng cho Sinh Thực Khí của phái nam hay không? Xin thưa rằng cũng không. Ta không nên quên rằng, ngoài cái quan niệm “Trời tròn Đất vuông”, mà GS. Vượng quan niệm là một thứ “triết lý Trung Hoa muộn màng được hội nhập vào triết lý Việt Nam”, thì người Việt vốn còn có triết lý về Thần Trụ Trời nữa. *Bánh tày/bánh tét*, nếu nó có hàm ý về một thứ triết lý nào, thì đó phải là: NÓ tượng trưng cho Trụ Trời, tức Cột Chống Trời (mà thực ra thì Trung Hoa cũng có Cột Chống Trời [Kình Thiên Trụ 擎天柱] trong truyền thuyết “Nữ Oa vá Trời”). Vâng, *bánh tày/bánh tét* chỉ có thể tượng trưng cho Trụ Trời mà thôi. Nó không thể “thay đổi giới tính” một cách “ngang xướng” theo sự điều khiển chủ quan đầy tính ảo thuật của ông Trần Quốc Vượng được: vốn tượng trưng cho Dương Vật rồi lại thay hình đổi dạng về căn bản (từ tròn hóa vuông) lẫn thay đổi triệt để về bản chất (từ tượng trưng cho Dương Vật - nguyên lý DƯƠNG - thành tượng trưng cho Đất - nguyên lý ÂM). Đánh giá quan niệm “Trời tròn Đất vuông”, ông Vượng khẳng định: “Đó không phải là triết lý dân gian Việt Nam. Nó không phải là Folklore (nguyên nghĩa: trí tuệ dân gian) mà là Fakelore (trí tuệ giả dân gian).” Cũng xin nói thêm là, nếu không sợ đi quá xa, ta còn có thể gợi ý rằng bánh chưng chính là tượng trưng cho hình ảnh khái quát của Đàn (Nền) Xã Tắc nữa.

Và khi mà, trong cặp bánh chưng - bánh giày, cái bánh chưng không hề tượng trưng cho Dương Vật, thì cái bánh giày cũng chẳng thể tượng trưng cho Âm Hộ theo quan niệm của ông Trần Quốc Vượng về tín ngưỡng phồn thực được. Bánh giày chỉ tượng trưng cho Trời, đúng như truyền thuyết vẫn kể xưa nay mà thôi. Chúng tôi viết chữ *giày* với *gi-* là có lý do: đây chính là chữ *giày* ta vẫn thấy trong ngữ vị từ đẳng lập *giày xéo* hoặc thành ngữ *rước voi về giày má tổ*. Bánh giày là một thứ bánh mà cái đặc trưng nổi bật là được làm bằng xôi giã thật mịn, thật nhuyễn. Chính là căn cứ vào đặc trưng này mà người ta đã đặt tên bánh. Ngày nay, ta chỉ còn biết *giày* có nghĩa là giẫm đi giẫm lại nhiều lần cho nát. Nhưng đây chỉ là cái nghĩa hiện đại, đã được chuyên biệt hóa để chỉ một động tác thực hiện bằng bàn chân; chứ vị từ *giày* vốn còn có một cái nghĩa rộng hơn là làm cho nát, không cứ bằng chân, mà cả bằng tay hoặc bằng một công cụ bất kỳ. Sở dĩ bây giờ nó chỉ còn có cái nghĩa bị thu hẹp, như đã nói, là vì vị từ *giày* còn bị áp lực về sự lây nghĩa (*contamination de sens*) từ phía danh từ *giày*, vừa đồng âm vừa chỉ một thứ đồ dùng cho chân người. Vì hai từ hữu quan đồng âm nên người ta dễ có cái ấn tượng sai lầm rằng vị từ *giày* phái sinh từ danh từ *giày* bằng biện pháp chuyển hóa từ loại để chỉ một sự giẫm đạp bằng chân.

Tóm lại, dù có “là một triết lý Trung Hoa muộn màng được hội nhập vào triết lý Việt Nam” thì cái quan niệm “bánh dày bánh chưng tượng trưng cho trời tròn đất vuông” vẫn cứ là một sản phẩm trí tuệ chân truyền tự nghìn xưa, chứ không phải một “ngộ sự văn hóa”, như ông Vượng đã kết luận. Có lẽ chỉ có cái triết lý “bánh chưng vốn tròn và dài, tượng trưng cho Dương Vật còn bánh giày thì tượng trưng cho Âm Hộ” của GS. Trần Quốc Vượng mới là một huyền thuyết mà thôi.

Đương thời số 33 (57) - 2011

Lời phúc đáp muộn màng

Kính gửi GS. Nguyễn Huệ Chi

Đây là lời phúc đáp đối với bài “Đôi điều thưa lại cùng ông An Chi” của GS. Nguyễn Huệ Chi trên *Kiến thức Ngày nay* số 568 (20-5-2006), cách nay đã trên năm năm. Chúng tôi thành thật xin lỗi Giáo sư về sự muộn màng này và xin Giáo sư thông cảm cho vì lý do đặc biệt tế nhị sau đây. Bài của Giáo sư đã viện dẫn ý kiến của nhà ngữ học kiệt xuất Cao Xuân Hạo, mà để trao đổi với Giáo sư một cách thấu tình đạt lý thì chúng tôi sẽ phải buộc lòng nêu nhận xét cá nhân về ý kiến đó của Cao Xuân Hạo. Đây là chuyện thật lòng chúng tôi không muốn làm. Rồi sức khỏe ông Hạo suy yếu ngày một rõ rệt và ông bị đột quỵ lần thứ nhất, rồi lần thứ hai vào thượng tuần tháng 6-2007 và ra đi vĩnh viễn. Sự đau buồn hòa vào sự kính nể đã buộc chúng tôi im lặng. Thêm vào đó, chúng tôi cũng có phần ỷ lại vào chút tình thân hữu đã có giữa Giáo sư với chúng tôi nên mới nghĩ rằng im lặng là coi như đã chấp nhận ý kiến của bạn. Thì cũng đâu có sao! Nhưng một số bạn đọc thì nhắc nhở cần trả lời, mặc dù chúng tôi đã tuyệt giao với *Kiến thức Ngày nay* và chuyển sang cộng tác với *Đương Thời* (trước đây là *Người đương thời*), *Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*, *Người đô thị*, *An ninh Thế giới* và *Năng lượng*

mới. Người “truy đuổi” chúng tôi kiên trì nhất là bạn đọc Nguyễn Công Trục (Cao Lãnh, Đồng Tháp), còn người gợi ý gần đây nhất là bạn trẻ Facebook Lee Nguyen Bao. Vì sự nhắc nhở hoặc gợi ý đó, vì trách nhiệm với bạn đọc và nhờ sự nguôi ngoai với thời gian, bây giờ chúng tôi xin trả lời GS. Nguyễn Huệ Chi. Bài của ông trình bày thành ba điểm, không có tiêu đề mục nên chúng tôi xin “cuốn” từ dưới lên để trao đổi về từng điểm như sau.

* * *

1. GS. Nguyễn Huệ Chi chủ trương không thể cứ nói một cách mơ hồ rằng *mày ngài* chỉ là ước lệ chỉ lông mày đẹp là đủ, mà phải tìm đến tận từ nguyên của nó. Về điểm này thì ông có lý. Nhưng ông lại vô lý khi khẳng định rằng hễ tìm đến từ nguyên thì khó có thể phủ nhận được là *mày ngài* có cả hai xuất xứ: “ngọa tầm mi” và “nga mi”. Xin thưa rằng, về nguyên tắc từ nguyên học thì mỗi từ chỉ có thể có một nguyên từ (etymon) mà thôi. Mỗi từ/ngữ chỉ có thể có một xuất xứ chứ không hơn. Chuyện này giống hệt như chuyện một đứa bé chỉ có thể do người mẹ ruột duy nhất của nó sinh ra, chứ không thể do hai hay ba bà “mẹ ruột”. Hiện tượng “2 trong 1”, “3 trong 1”, v.v., như có thể thấy với nhiều sản phẩm vật chất, không thể được chấp nhận ở đây. Hoặc xuất xứ của *nga mi* là “ngọa tầm mi”; hoặc đó là “nga mi”. Giữa hai khả năng này, ta chỉ có thể chọn lấy một mà thôi. Xuất xứ của *mày ngài* là *nga mi*; chuyện này đã rõ như ban ngày. Nhưng tại sao GS. Nguyễn Huệ Chi cứ phải lấy cả “ngọa tầm mi”? Vì đây chính là cái xuất xứ “then chốt” mà ông dựa vào để phản bác chúng tôi, đồng thời là cái đơn vị từ vựng mà ông có được nhiều cứ liệu nhất, chiếm nhiều phần trong bài viết của ông. Chúng tôi đánh giá cao những kết quả phong phú của việc sưu tầm chung quanh ba tiếng “ngọa tầm mi” cùng

với nhiệt tâm mà Giáo sư đã dành ra để làm việc này. Nhưng chúng tôi vẫn phải xin ông cho phép chúng tôi khẳng định rằng, ở đây, “ngọa tầm mi” dứt khoát không có giá trị và hiệu lực để làm “xuất xứ” cho danh ngữ *mày ngài* vì *nga mi* mới là “mẹ ruột” của hai tiếng này.

2. GS. Nguyễn Huệ Chi viết: “Ông An Chi không tán thành xuất xứ “ngọa tầm mi” mà chỉ tán thành xuất xứ “nga mi”, nhưng chẳng phải câu thành ngữ Việt Nam “mắt phượng mày ngài” hoặc “mắt phụng mày tầm” vốn có gốc gác từ “đan phượng nhãn, ngọa tầm mi” trong *Tam quốc diễn nghĩa* đấy sao?”

Giáo sư đã nhầm khi đồng hóa *ngài* với *tầm* về mặt ngôn ngữ và tu từ. “Mắt phụng mày tầm” thì may ra còn có thể quy về “đan phượng nhãn, ngọa tầm mi” của *Tam quốc diễn nghĩa* chứ “mắt phượng mày ngài” thì không. Thành ngữ này trực tiếp liên quan đến thành ngữ *nga mi phượng nhãn* 蛾眉鳳眼 của tiếng Hán, mà người ta còn có thể tháo gỡ để lắp ráp thành nhiều kiểu cấu trúc khác nữa. Chẳng hạn như thành ngữ *nga mi đảo xúc, phượng nhãn viên tịnh* 蛾眉倒蹙, 鳳眼圓睜 (mày ngài lúng liếng, mắt phượng trợn tròn), mà ta có thể thấy sử dụng tại hồi thứ 52 trong *Hồng Lâu mộng*. Hay một cách ứng dụng khác như trong hai câu thơ sau đây của thiên tình sử *Tái sinh duyên* (q.1, hồi 1):

一雙鳳眼澄秋水
兩道蛾眉映遠山

(Nhất song phượng nhãn trừng thu thủy
Lưỡng đạo nga mi ánh viễn sơn

Một đôi mắt phượng ngời nước biếc
Hai nét mày ngài ánh núi xa).

Với nó, dân Quảng Đông còn chơi thành câu đối nữa.
Ông “chủ xị” xướng:

蛾眉鳳眼雞春面

(*Nga mi phượng nhãn kê xuân diện*

= Mày ngài mắt phượng mặt trứng gà).

Một người đối lại:

豬鼻兔唇獅子頭

(*Trư tị thố thân sư tử đầu*

= Mũi lợn môi thỏ đầu sư tử).

Một người khác:

兔齒豬唇象腿身

(*Thố xỉ trư thân tượng thoái thân*

= Răng thỏ môi heo thân đùi voi).

V.v và v.v...

Nga mi và *phượng nhãn* vẫn đi “cặp kè” với nhau như thế mà nói rằng *mắt phượng mày ngài* có gốc gác từ “đan phượng nhãn, ngọc tầm mi” trong *Tam quốc diễn nghĩa* thì có sợ là bất công hay không?

Cách đây 29 năm, trong bài “Nghĩa của *mày ngài* trong câu thơ “Râu hùm, hàm én, *mày ngài*”” (*Ngôn ngữ*, số 2-1982), nhận xét về cách đồng nhất *tầm* với *ngài*, Cao Xuân Hạo đã viết:

“Theo các tác giả chủ trương cách thuyết minh thứ hai, *ngài* ở đây không có nghĩa là “ngài” mà có nghĩa là “tầm”, vì *con ngài* vốn chính là *con tầm*, và *con tầm* chỉ sau vài tháng cũng sẽ là *con ngài*. Về phương diện sinh vật học, điều đó hoàn toàn đúng, nhưng về phương diện thi ca thì có khác. Ở đây, *ngài* và

tằm là hai hình ảnh có giá trị mỹ học hoàn toàn khác nhau, gợi lên những ấn tượng và những liên tưởng hoàn toàn khác nhau, cho nên, nhất là khi được dùng như những ẩn dụ, *ngài* không thể dùng để chỉ *con tằm* hay ngược lại, cũng như *sâu róm* không thể dùng để chỉ *con bướm* hay ngược lại.”

Rồi, hết sức ý nhị, ở một đoạn khác, Cao Xuân Hạo khêu nhẹ:

“Cuối cùng, cũng nên vì trọng nể Nguyễn Du mà nghĩ lại giùm nhà thơ một chút, xem hai chữ *mày ngài* mà ông trót dùng, xét trên quan điểm mỹ học nội tại của tác phẩm, có dở hơn hình ảnh “mày tằm nằm” mà họ nhất định chọn đến mức phải cố tìm cách hiểu trệ đi như họ đã làm với cái ý thức hơi lộ liễu cho rằng mình cần ra tay cứu vớt Nguyễn Du, nâng cao ông lên cho ngang tầm cỡ trí tuệ và óc thẩm mỹ của bản thân họ hay không.”

3. GS. Nguyễn Huệ Chi viết: “Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết “Râu hùm, hàm én, mày ngài” tưởng chừng không liên quan gì đến “ngọa tà mi” của truyện *Tam quốc*, kỳ thực nhà thơ đã cắt lấy hai ý (hàm én, râu hùm) trong đoạn mô tả Trương Phi: “Báo đầu, hoàn nhãn, yển hàm, hổ tu 豹 頭 環 眼 燕 頤 虎 鬚” (đầu báo, mắt tròn như ngọc, hàm én, râu hùm) đem ghép với một ý (mày tằm) trong đoạn mô tả Quan Vũ “Diện như trùng tảo, thần nhược đồ chi, đan phượng nhãn, ngọa tà mi 面 如 重 棗 。 脣 若 塗 脂 。 丹 鳳 眼 。 臥 蠶 眉” (Mặt như táo chín, môi tựa tô son, mắt phượng đỏ, mày tằm nằm) của chính *Tam quốc diễn nghĩa* để viết nên câu thơ của mình.”

Cách nhìn nhận trên đây của Giáo sư, một vài người đi trước cũng đã nói rồi, trong đó có ông Nguyễn Quảng Tuân.

Đây là một chuyện hết sức phi lý. Nguyễn Du thuật lại *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân mà lại đi mượn lời của La Quán Trung đặc tả một phần mặt của Trương Phi (*yến hạm, hổ tu*) rồi một phần mặt của Quan Công (*ngọa tà mi*) để tả Từ Hải. Làm gì có chuyện đó. Nguyễn Du bám sát Thanh Tâm Tài Nhân kia mà. Tác giả của nguyên bản tiếng Hán đã tả diện mạo của Từ Hải là *bạch diện tú mi, hổ đầu yến hạm* 白面秀眉虎頭燕頤. Tám chữ của Thanh Tâm Tài Nhân thì bốn chữ đầu (*bạch diện tú mi*) dành cho con nhà văn, bốn chữ sau (*hổ đầu yến hạm*) dành cho con nhà võ rõ mồn một. Nguyễn Du cũng theo đó mà viết thành *Râu hùm, hàm én, mày ngài*. Từ Hải chẳng phải thuộc típ người “vung gươm + gậy đàn” hay sao? *Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo* mà lại. Thế nhưng GS. Nguyễn Huệ Chi còn viết tiếp: “Nguyễn Du cải tạo lại, bỏ đi mấy chữ “bạch diện” chắc theo ông là cốt cách thư sinh không hợp với Từ Hải, cũng bỏ đi “hổ đầu” để lấy lại chữ “hổ tu” của *Tam quốc diễn nghĩa* thành “râu hùm”. Cũng theo khuynh hướng ấy, nhà thơ không thể lấy chữ “nga mi” thay cho “tú mi”, bởi “tú mi” là lông mày thư sinh mà thay bằng “nga mi” là lông mày con gái đẹp thì cốt tướng Từ Hải còn yếu hơn cả thư sinh.”

Thực ra thì chính Nguyễn Du đã tôn trọng cái cốt cách nửa văn nửa võ trong con người của Từ Hải mà Thanh Tâm Tài Nhân đã khắc họa nên mới có cách xử lý ngôn từ như đã thấy trong câu 2167: *Râu hùm, hàm én, mày ngài*. *Mày ngài* là *nga mi*, mà *nga mi* thì đồng nghĩa với *tú mi*, đều có nghĩa là “lông mày đẹp” cả. Sự thật đã hiển nhiên như thế nhưng vì cứ muốn đưa “ngọa tà mi” vào cuộc nên GS. Nguyễn Huệ Chi mới biện bạch rằng sở dĩ Nguyễn Du bỏ đi mấy chữ “bạch diện” chắc là vì theo ông là cốt cách thư sinh không hợp với Từ Hải. GS. Nguyễn Huệ Chi, ông Nguyễn Quảng Tuân, và

một vài vị tiền bối khác cứ ngỡ rằng hễ đã là con nhà võ thì không thể có mắt đẹp, mày xinh. Các vị đã nhầm. Oai phong凛冽 thuộc hàng đệ nhất đến như Quan Công mà cũng “thần nhược đồ chi, đan phượng nhãn”, nghĩa là cũng “môi (như tô) son, mắt phượng” thì tại sao Từ Hải lại không thể có “nga mi”, nghĩa là *mày ngài*? Còn sở dĩ Nguyễn Du phải bỏ hai chữ “bạch diện” của Thanh Tâm Tài Nhân thì chỉ là vì trong cái “mặc định” sáng tác *Truyện Kiều*, câu 2167 chỉ có sáu chữ mà thôi! Thực ra thì về cái diện mạo “mắt phượng, mày ngài” này, nam nữ đều bình đẳng. Ông Quan Công của La Quán Trung có đôi *mắt phượng* mà nàng công chúa trong Phạm Công Cúc Hoa thì cũng “mày ngài *mắt phượng* dung nghi ai tầy”. Có sao đâu. Vậy ta cũng nên, một lần nữa, thể tình Nguyễn Du mà dứt khoát tách *mày ngài* ra khỏi cái “ảnh xạ” “ngọa tầm mi” cho hợp lý.

Về vấn đề này, cũng Cao Xuân Hạo đã viết trong bài đã dẫn:

“Bức phác họa chân dung này dường như chia ra làm hai phần, một phần là những nét của một thư sinh, một phần là những nét của một võ tướng. Đoạn tiểu sử của Từ Hải ở hồi XVI của *Kim Vân Kiều truyện*:

... Chàng tinh cả lục thao tam lược, nổi danh cái thế anh hùng. Trước vốn theo nghề nghiên bút. Thi hồng mấy khoa, sau xoay ra buôn bán. Tiền của có thừa, hay giao du với giới giang hồ hiệp khách...

có thể biện minh cho tính chất lưỡng diện của bức chân dung này. Và đây cũng là một nét mới của văn học Trung Quốc ở thời đại của những Thanh Tâm Tài Nhân và những Bồ Tùng Linh, thời mà kiểu nhân vật vẹn thuận toàn bích đã bắt đầu nhường chỗ cho những kiểu nhân vật uyển chuyển

hơn, gần con người bình thường hơn trong cái tính cách đa diện, nếu không phải là mâu thuẫn, của nó.”

Đấy, Cao Xuân Hạo đã chứng minh như thế nên chúng tôi lẠm nghĩ rằng bất cứ ai tuyệt đối khách quan cũng không thể không thừa nhận rằng Nguyễn Du đã theo sát Thanh Tâm Tài Nhân “kè kè một bên” trong việc múa bút vẽ nên diện mạo Từ Hải.

4. Để gia cố cho vị trí của mấy tiếng “ngọa tầm mi” và hình ảnh “tằm nằm”, GS. Nguyễn Huệ Chi viết tiếp: “Có khác với ông An Chi, tôi đã tra cứu cả *Từ hải* và *Từ nguyên* bộ cũ cũng như bộ mới nhưng cuối cùng vẫn quyết dựa vào bộ mới, vì tôi quan niệm bộ mới - như lời giới thiệu của ngành từ điển học Trung Quốc cách đây khoảng mười năm - đã được hàng trăm chuyên gia đầu ngành khắp nước Trung Hoa tập trung công sức chỉnh sửa qua trong nhiều thập kỷ thì thế nào cũng hoàn hảo hơn bộ cũ, sẽ khắc phục được những cái sai và thiếu của bộ cũ. Trong *Từ nguyên* bộ cũ, “ngọa tầm” quả chỉ có một nghĩa như ông An Chi đã dẫn, trong khi ở *Từ nguyên* bộ mới (1998), “ngọa tầm” có hai nghĩa, mà nghĩa đầu tiên là: “Nhu ngọa tầm hình đích mi mao 如 臥 蠶 形 的 眉 毛”; tạm dịch: “ngọa tầm là lông mày như hình con tằm nằm””

Quả tình là nếu có nhiều sách công cụ hơn thì thường vẫn có lợi hơn cho công việc tra cứu. Lúc viết bài cho *Kiến thức Ngày nay* số 565 & 566, chúng tôi chưa có *Từ nguyên* bộ mới (1998) nên không thấy cái nghĩa mà GS. Nguyễn Huệ Chi đã nêu.

Ngoài ra GS. Nguyễn Huệ Chi còn lên mạng để tìm thêm về nghĩa của ba tiếng *ngọa tầm mi* và đã tìm ra nhiều nguồn thư tịch khẳng định cái nghĩa “lông mày như hình con tằm

nằm” của nó. Điều này thể hiện tinh thần khoa học và tinh thần trách nhiệm trong phong cách tranh luận của Giáo sư, khiến chúng tôi nể phục và buộc chúng tôi rút lại lời khẳng định vội vàng của mình, rằng “*ngọa tâm mi* không có nghĩa là lông mày giống như con tầm nằm”.

Tuy nhiên chúng tôi vẫn xin phép lưu ý rằng dù nghĩa của *ngọa tâm mi* có là như thế nào thì cấu trúc này cũng tuyệt đối không liên quan gì với danh ngữ *mày ngài* về mặt từ nguyên.

5. Liên quan đến ý kiến của Cao Xuân Hạo về hai tiếng *mày ngài*, GS. Nguyễn Huệ Chi viết: “Một thuận lợi cho ông (An Chi - AC) là Giáo sư Cao Xuân Hạo từng có bài viết “Nghĩa của ‘mày ngài’ trong câu thơ *Râu hùm hàm én mày ngài*” trên tạp chí *Ngôn ngữ* số 2-1982 cũng có ý tưởng gần như ông. Tuy nhiên, đọc bài Cao Xuân Hạo, tôi thấy giữa họ Cao và ông vẫn có chỗ khu biệt. Thứ nhất, ông An Chi trước sau đều nói “nga mi” chỉ là ước lệ tả lông mày đẹp, còn Cao Xuân Hạo cho rằng “nga mi” đích thực là râu con ngài... (Lược một đoạn dài)... Thứ hai: trong khi ông An Chi đi vào trình bày nhiều mặt của vấn đề thì ông Hạo lại gói gọn vấn đề chủ yếu ở góc độ cấu trúc ngôn ngữ.”

GS. Nguyễn Huệ Chi đã nhận xét rất đúng và chính tại bài viết đầy công phu và rất có giá trị này mà chúng tôi vinh dự được gặp Cao Xuân Hạo ở hai điểm quan trọng mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên. Còn điểm thứ nhất mà GS. Nguyễn Huệ Chi đã nhận xét thì lại chính là chỗ khác nhau căn bản giữa ông Cao Xuân Hạo với chúng tôi.

Với chúng tôi thì, hoàn toàn đúng như GS. Nguyễn Huệ Chi đã nhận xét, “*nga mi* chỉ là ước lệ tả lông mày đẹp” trong văn chương xưa của Tàu nên cái bóng của nó trong văn

chương Việt, là *mày ngài*, thì cũng như thế. Chúng tôi dùng hình ảnh “cái bóng” để khẳng định rằng *mày ngài* chỉ là một hình thức sao phỏng từ hai chữ *nga mi* của tiếng Hán.

Sao phỏng, tiếng Anh là *calque* hoặc *loan translation*. *Calque* hoặc *loan translation* là một hình thức vay mượn từ vựng (từ một ngôn ngữ khác) trong đó tất cả các yếu tố được vay mượn đều được dịch theo nghĩa đen. *Chợ trời*, tiếng Pháp là *marché aux puces*, mà nếu dịch theo nghĩa đen thì sẽ là “chợ (mua bán) bọ chét”. Người Anh đã mượn danh ngữ *marché aux puces* của tiếng Pháp theo lối sao phỏng nên đã dịch thành *flea market* (*flea* = bọ chét; *market* = chợ). Nhưng tất nhiên là chẳng có ông, bà Ăng-lê nào ra *flea market* để mua... bọ chét cả. Huống chi, nếu họ cứ cố tình cố ý hiểu từ ngữ theo nghĩa đen thì chỉ cần nghe đến mấy tiếng *flea market* là họ cũng đã... ớn da gà. Từ thập kỷ 1990, khi Việt Nam mở cửa, ta bắt đầu sử dụng, rồi càng ngày càng nhiều, hai tiếng *trọn gói*, sao phỏng từ tiếng Anh *package*. Ta hiểu rằng đây là chuyện bao trọn từ khâu đầu đến khâu cuối, bao từ A đến Z. Có ai máy móc hoặc ngớ ngẩn đặt vấn đề xem người ta gói bằng vải, bằng giấy hay thậm chí bằng lá chuối, lá dong, v.v... đâu. Ngay trong cùng một câu Kiều với *mày ngài* thì *râu hùm* và *hàm én* cũng đều chỉ là những hình thức sao phỏng mà thôi. Tài kể chuyện và kỹ xảo dùng từ của Nguyễn Du đã buộc nhiều người phải suy nghĩ nát óc xem *râu hùm*, chẳng hạn, thì oai ở chỗ nào... mà hình như vẫn không thấy ai giảng cho ra lẽ. Cứ nói cho khách quan thì chẳng qua nó cũng cùng một “mẫu mã” với *râu mèo* mà thôi. Chẳng qua nó “ăn theo” cái diện mạo tổng quát của con hổ, với cặp mắt có tác dụng thôi miên (*hổ thị đăm đăm*), cái mõm với bốn cái răng nanh to chắc và sắc nhọn, cái đầu với ba màu lông đen, trắng và da bò tạo thành những hoa văn gần như những

vòng tròn đồng tâm, cộng với đám lông nhung trắng xù ra chung quanh làm cho vẻ mặt càng thêm dữ dằn, v.v... Chú riêng râu của nó thì... Vì thế cho nên, hễ cứ gặp các hình thức sao phỏng, thì hợp lý và đúng đắn nhất là cứ bình tâm hiểu nó theo cách hiểu của người nguyên ngữ, nghĩa là của cộng đồng người đã cho ta mượn những hình thức sao phỏng đó. Không nên thắc mắc theo nghĩa đen của những từ, ngữ mà ta đã dùng để sao phỏng vì *đây là một việc làm ngớ ngẩn*. Vậy thì ta cũng không nên đặt vấn đề xem *mày ngài* thì đẹp như thế nào hoặc có đẹp hay không. Ta chỉ cần biết rằng đây là trường hợp Nguyễn Du sao phỏng từ danh ngữ *nga mi* của tiếng Hán, mà trong thứ tiếng này thì đây là một cách diễn đạt nhằm nói lên vẻ đẹp của đôi lông mày. Nói cho rạch ròi ra, *mày ngài* chỉ là một lối nói ngoại nhập, ngẫu nhiên trùng về hình thức với các cấu trúc như *bụng cóc, lưng tôm, mắt ếch*, v.v., đã được Cao Xuân Hạo phân tích mà thôi.

Đương thời số 34 (58) - 2011

Hin để yên chữ quốc ngữ

Dưới nhan đề “Thêm ký tự F, J, W, Z trong bảng chữ cái tiếng Việt”, báo *Tuổi trẻ* ngày 9-8-2011 đưa tin:

“Tối 8-8, ông Quách Tuấn Ngọc - Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin (Bộ Giáo dục - Đào tạo), người trực tiếp soạn thảo thông tư trên - cho biết dự thảo sẽ công bố trong tháng 8-2011 để xin ý kiến các nhà ngôn ngữ học, tiếp tục hoàn chỉnh và dự kiến ban hành chính thức vào tháng 10-2011.

Giải thích về việc bổ sung các ký tự trên vào bảng chữ cái tiếng Việt, ông Ngọc cho rằng chữ viết của Việt Nam hiện nay được sáng tạo trên việc sử dụng ký tự La Tinh để ghi âm tiếng Việt nhưng đã phức tạp hóa bằng các chữ kép thay thế cho nhóm ký tự F, J, W, Z khiến cho tiếng Việt khó hòa nhập quốc tế.

Tuy nhiên, trong cộng đồng người sử dụng máy tính thì các ký tự trên đã trở nên quen thuộc, chủ yếu phục vụ việc gõ các ký tự riêng của tiếng Việt là ă, â, ê, ơ, ư. Vì vậy, việc thừa nhận nhóm ký tự trên trong bảng chữ cái tiếng Việt là cần thiết để thống nhất sử dụng về chuẩn chính tả tiếng Việt trên môi trường máy tính và sách giáo khoa.” (tr.15).

Ngày 10-8, *Tuổi trẻ* đưa tiếp tin “F, J, W, Z không thể nằm ngoài bảng chữ cái”, với một khung nhỏ (box) nhan đề “Sẽ

công bố và tiếp thu ý kiến trong vòng 60 ngày” (tr.13), mặc nhiên coi như vấn đề đã được quyết định. Nhưng đến 11-8 thì báo *Thanh niên* in ngay trang một hàng tít “Bộ Giáo dục - Đào tạo không có chủ trương thêm ký tự F, J, W, Z” và đăng cụ thể tại tr.2 mẫu tin ngắn do Tuệ Nguyễn viết:

“Sau khi một số báo thông tin về việc dự thảo “Thông tư ban hành quy định về sử dụng font chữ tiếng Việt trên máy tính trong hệ thống giáo dục quốc dân” của Bộ Giáo dục - Đào tạo có nội dung “thêm ký tự F, J, W, Z trong bảng chữ cái tiếng Việt”, ngày 10-8, Bộ Giáo dục - Đào tạo đã có công văn gửi các báo thông báo ý kiến chính thức về vấn đề này. Theo đó, “Việc đề xuất “Thêm ký tự F, J, W, Z cho bảng chữ cái tiếng Việt” chỉ là ý kiến cá nhân một số cán bộ nghiên cứu của Cục Công nghệ thông tin. Các ý kiến này chưa được đưa ra thảo luận trong Ban Soạn thảo, càng không phải là chủ trương, ý kiến của Bộ Giáo dục - Đào tạo. “Công văn cũng nêu rõ: “Theo quy định, trong quy trình xây dựng thông tư, có việc xin ý kiến rộng rãi qua mạng. Nhưng đến nay bản dự thảo vẫn chưa có phiên bản đầu tiên, chưa có nội dung cụ thể để phát triển thành văn bản của thông tư, nên chưa đến giai đoạn công bố để xin ý kiến rộng rãi.”

Cùng ngày, *Tuổi trẻ* đã mở mục thảo luận “Thêm ký tự F, J, W, Z: nên không?” (tr.13), với ý kiến của PGS.TS Phạm Văn Tình (Nên), GS.TSKH Nguyễn Đức Dân (Nên), PGS.TS Bùi Mạnh Hùng (Không nên), đặc biệt là với box “Bộ Giáo dục - Đào tạo: Chỉ là ý kiến cá nhân”. Ngày 12-8, *Tuổi trẻ* khép lại việc thảo luận dưới đề mục “Đề nghị có luật ngôn ngữ, văn tự” (tr.12), với ý kiến của GS. Nguyễn Minh Thuyết (Cần có chuẩn chung và sớm đưa vào luật), GS.TS. Đinh Văn Đức (Là chuyện đại sự của văn hóa), ông Trần Chút (Chỉ

chấp nhận như yếu tố ngoại biên), TS. Giáo dục Lê Vinh Quốc (F, J, W, Z là các chữ cái thông dụng).

Trở lên, chúng tôi đã điếm lại vấn đề thông qua *Tuổi trẻ* và *Thanh niên* là hai tờ báo giấy có số lượng phát hành thuộc loại cao nhất để bạn đọc có điều kiện tìm hiểu một cách dễ dàng và rộng rãi vấn đề quan trọng và tế nhị liên quan đến chữ quốc ngữ. Ngoài ra, chúng tôi còn muốn nói đến những câu trả lời rất đáng chú ý của GS. Trần Trí Dõi cho cuộc phỏng vấn do Nguyễn Hường (*VietNamNet*) thực hiện nữa. Riêng chúng tôi thì, cũng như nhiều người khác, đã làm quen với thứ chữ này từ thuở lên năm, với những a, á mặt trắng (ă), ó đội nón (â), bê có bụng (b), xê cù ngoéo (c), dê có đít (d), đê gạch đầu (đ), v.v., cho đến i cà rết (y) nên nếu tình yêu dành cho tiếng mẹ đẻ đậm đà bao nhiêu thì tình yêu dành cho nó cũng đậm đà bấy nhiêu.

Nói một cách tuyệt đối khách quan - nên chẳng có gì là không công bằng - thì chữ quốc ngữ ra đời chỉ là do nhu cầu truyền đạo của Giáo hội Công giáo La Mã - có mục đích chính trị nào hay không thì chúng tôi không bàn đến ở đây - chứ dứt khoát không vì bất cứ một lợi ích nhỏ nhoi nào của người dân Đại Việt cả. Một số giáo sĩ phương Tây, với sự giúp đỡ của một số giáo dân người Việt vô danh, đã tạo ra một thứ chữ, không biết đã giúp ích cho việc truyền đạo của họ đến đâu, nhưng đã được người Việt Nam nhận lấy mà biến thành một lợi khí vô cùng hữu hiệu cho việc phát triển văn hóa và văn học của dân tộc. Vì nhận thức như thế cho nên, không kể đến thái độ và lập trường chính trị cụ thể, chỉ riêng về vấn đề trên thì chúng tôi hoàn toàn đồng ý với Charlie Nguyễn khi tác giả này cả quyết rằng các giáo sĩ thừa sai không phải là những người có công với văn hóa Việt Nam. Không, một

triệu lần không! Và chúng tôi cũng hoàn toàn tán thành luận điểm sau đây của tác giả đó: “Chữ quốc ngữ đã được sáng tạo trong khuôn khổ chiến lược xâm lăng Á Châu của Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVII.” Cho nên ta có thể khẳng định một cách ung dung, bình thản rằng việc người Việt Nam biến thứ văn tự đang xét thành “Chữ Quốc Ngữ” và thành lợi khí cho việc phát triển văn hóa và văn học của dân tộc chỉ là chuyện “gậy ông đập lưng ông” (chữ của Charlie Nguyễn) đối với bọn xâm lược mà thôi. Bây giờ, chữ quốc ngữ đã hiển nhiên là *quốc gia văn tự*. Từ một công cụ có lẽ cũng chẳng lấy gì làm trơ tru, trôi chảy cho việc truyền đạo của La Mã, nó đã trở thành *quốc bảo* của người Việt Nam.

Đã là quốc bảo thì phải mang những đặc thù của quốc bảo. Không có các chữ cái F, J, W, Z là một trong những đặc thù của chữ quốc ngữ. Có 5 dấu thanh là một đặc thù khác nữa của nó. Có 6 chữ cái ghi nguyên âm có mang dấu phụ là đặc thù thứ ba của chữ quốc ngữ. Những đặc thù này đã được định hình, định vị và từ lâu đã trở thành truyền thống mà không gây phương hại gì cho công cuộc hội nhập của Việt Nam với thế giới. Ông Quách Tuấn Ngọc nói rằng việc thiếu mất bốn chữ F, J, W, Z khiến cho tiếng Việt khó hòa nhập quốc tế thì chỉ là nguy biệ̄n cho mục đích riêng của công nghệ thông tin mà thôi. Cũng xin nói thêm rằng trong 26 chữ cái La Tinh thông dụng và quen thuộc hiện nay thì tiếng La Tinh cổ điển chỉ có 20 chữ, không có 6 chữ J, K, U, W, Y và Z, trong đó có J, W và Z mà ông Ngọc và những người cùng quan điểm đòi thêm vào. Lại xin nói thêm rằng tuy đều thoát thai từ tiếng La Tinh nhưng tiếng Pháp thì công nhận đủ 26 chữ, tiếng Ý chỉ thừa nhận có 21 chữ truyền thống, trừ 5 chữ J, K, W, X, Y (tuy 5 chữ này vẫn được ghi nhận làm “chữ cái” trong từ điển, với số từ hữu quan có thể

đếm trên đầu ngón tay), tiếng Tây Ban Nha có 29 chữ truyền thống vì có thêm CH, LL và Ñ còn tiếng Bồ Đào Nha thì chỉ có 23 chữ, đến 1990 mới chính thức thêm K, W và Y thành 26 chữ. Trong khi tiếng Tây Ban Nha xếp những chữ kép CH và LL vào bảng chữ cái thì tiếng Bồ Đào Nha lại không làm như thế: LH của Bồ, tương đương với LL của Tây Ban Nha, nhưng Bồ không xếp vào bảng chữ cái như Tây Ban Nha. Ngay trong nhóm ngôn ngữ cùng có xuất xứ là tiếng La Tinh mà mỗi ngôn ngữ lại xử lý một kiểu thì việc đòi đưa 4 chữ F, J, W, Z vào bảng chữ cái quốc ngữ (mà lại chỉ là để tạo thuận lợi cho công nghệ thông tin) thì chỉ là chuyện “nhiều sự” mà thôi. Đại nhiều sự! Sinh sự thì chưa biết sẽ còn sự gì sinh ra nữa! Đây là ta chỉ mới nói đến các ngôn ngữ cùng sử dụng loại hình chữ cái La Tinh chứ đối với những ngôn ngữ sử dụng các loại hình chữ cái khác, chẳng hạn tiếng Nga dùng chữ Cyrillic hoặc tiếng Hy Lạp sử dụng chữ Hy Lạp thì sao? Thêm những tên cha cằng chú kiết của hệ chữ cái khác vào để “hội nhập”, nghĩa là để “sinh sự” chẳng? Thì đây, ta hãy nghe GS. Trần Trí Dõi phát biểu:

“Nếu như chỉ xuất phát từ yêu cầu “điều chỉnh” của “công nghệ thông tin” thì chỉ là công việc của riêng môn “công nghệ thông tin”. Không nên gán nó với việc điều chỉnh bảng chữ cái chính tả tiếng Việt liên quan đến hoạt động giáo dục hiện nay, vì chữ viết và chính tả là một vấn đề xã hội. Việc điều chỉnh bảng chữ cái chính tả tiếng Việt liên quan đến hoạt động giáo dục *chắc chắn sẽ tiêu tốn rất nhiều “tiền thuế của dân” và nhiều chuyện chi phí vô hình khác* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC). Liệu chúng ta đảm bảo với người dân việc chi tiêu ấy chắc chắn đã đến lúc là cần thiết và có kết quả tốt?”

Huống chi, riêng về mặt thuần túy chuyên môn thì những gì ông Quách Tuấn Ngọc nêu ra cũng đều thực sự phi lý. Vấn là lời GS. Trần Trí Dõi:

“Tôi xin nói rằng về mặt ngôn ngữ học *không có chuyện tiếng Việt và chữ viết của nó lại là trở ngại cho việc nó hòa nhập quốc tế* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC). Cái trở ngại là do người sử dụng nó, người nhận nhiệm vụ làm cho nó hòa nhập thế giới không đủ hiểu biết để thực hiện nhiệm vụ nên đã đưa ra lý do để biện minh cho mình mà thôi. Nhiều chữ viết trên thế giới có thuận lợi bằng chữ viết của tiếng Việt đâu mà người ta vẫn không đặt ra vấn đề “khó hòa nhập quốc tế””

Nói chung, những ý kiến tán thành việc thêm 4 chữ cái kia đều không có tính thuyết phục, trong đó có ý kiến của GS. Nguyễn Đức Dân, là người đã nêu chủ trương “đưa ngôn ngữ chat vào từ điển tiếng Việt” mà chúng tôi đã cực lực bài bác trên *Đương thời* số 31 (tháng 5-2011). PGS.TS Phạm Văn Tình thì nhận xét rằng “từ điển tiếng Việt đã sử dụng 33 chữ cái”, hàm ý rằng trong đó đã có F, J, W, Z. Ta hãy thử quan sát vần “J” trong *Từ điển tiếng Việt 2003* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên. Vần ven chỉ có 12 mục, trong đó một mục dành cho chính chữ J và một mục là J, ký hiệu của *Joule*. Chính thức là từ thì chỉ còn đúng một chục: - *jacket*, - *jambông*, - *javel*, - *jazz*, - *jean*, - *jeep*, - *jiujitsu*, - *joule*, - *judo*, - *jun*. Trong một chục từ này thì *jun* và *joule* chỉ là một nên thực tế chỉ có 9 từ có phụ âm đầu J; mà trừ *jambông* đầu gà đít vệt ra, 8 từ kia đâu có phải là tiếng Việt. Thế thì cái giá trị của vần J ở đây chỉ là *zero* (bản thân chữ này cũng không hề là tiếng Việt!). Vần W chỉ có 7 mục; đến như Z thì vần này chỉ có 6 mục, trong đó Z

là bản thân chữ cái, *zeta* là tên một chữ cái Hy Lạp, *zloty* là tên đơn vị tiền tệ của Ba Lan, *Zn* là ký hiệu hoá học của nguyên tố kẽm. Chỉ có vắn F thì tương đối “phong phú” nhưng vẫn chưa đầy 50 mục từ, trong đó nhiều trường hợp là đồng nghĩa dị tự, có những trường hợp chỉ là ký hiệu, có trường hợp như FOB chỉ là acronym (đỉnh danh, tức là tên tắt bằng chữ cái đầu của mỗi từ trong cụm). Nói tóm lại thì ta không nên hiểu lầm cái ý của TS. Tình, mà *Tuổi trẻ* ngày 11-8-2011 đã lấy làm đề mục (“Từ điển tiếng Việt đã sử dụng 33 chữ cái”). Ông chỉ chủ trương đưa thêm 4 ký tự trên để mở rộng khả năng xử lý văn bản mà thôi. Vì vậy nên, ở đây, chúng tôi hoàn toàn tán thành ông Trần Chút là chỉ chấp nhận 4 chữ cái đó như *yếu tố ngoại biên*, giống như từ điển tiếng Ý đã làm. Không việc gì phải thay đổi bảng chữ cái của chữ quốc ngữ.

Gút lại, trước cái cách lập luận của ông Quách Tuấn Ngọc, để kết luận, chúng tôi muốn mượn lời của GS Trần Trí Dõi:

“Nếu chỉ là việc “thêm các ký tự này” dùng cho “công nghệ thông tin” thì không liên quan gì đến bảng chữ cái tiếng Việt. Môn học này, hay tài liệu giới thiệu về “công nghệ thông tin” chỉ cần nêu “phạm lệ” là đủ, không cần phải điều chỉnh bản chữ cái của tiếng Việt làm gì.

“Nhân đây, tôi xin nói thêm rằng tiếng Việt là một vấn đề của ngôn ngữ học nên bản chất của nó là một vấn đề xã hội chứ không đơn thuần là một vấn đề của kỹ thuật. Cách suy nghĩ xuất phát từ kỹ thuật và nói rằng ngôn ngữ không đáp ứng cái yêu cầu của mình nó gần giống như việc người đóng giày yêu cầu khách đeo chân cho vừa với giày mình đóng.”

Đương thời số 35 (59) - 2011

Một phần ba ông Gia Cát

Chúng tôi hân hạnh được biết ông Hà Văn Thùy, người tự xưng là nhà sinh học bỏ nghề, đã quan tâm đến câu cuối cùng trong bài “Lời phúc đáp muộn màng kính gửi GS. Nguyễn Huệ Chi” của chúng tôi, đăng trên *Đương thời* số 34 (tháng 8-2011). Câu đó là: “Ta chỉ cần biết rằng đây là trường hợp Nguyễn Du sao phỏng từ danh ngữ *nga mi* của tiếng Hán, mà trong thứ tiếng này thì đây là một cách diễn đạt nhằm nói lên vẻ đẹp của đôi lông mày. Nói cho rạch ròi ra, *mày ngài* chỉ là một lối nói ngoại nhập, ngẫu nhiên trùng về hình thức với các cấu trúc như *bụng cóc*, *lưng tôm*, *mắt ếch*, v.v., đã được Cao Xuân Hạo phân tích mà thôi.” Kết luận này làm cho ông Hà Văn Thùy không hài lòng nên ông đã có một bài dành cho chúng tôi nhan đề “Thưa ông An Chi, mày ngài là hàng nội”, đăng trên *Vanchuongviet.org* ngày 14-9-2011.

Xin phân trần một chuyện trước khi trả lời ông Hà Văn Thùy. Cuối tháng 5-2006, ông Thùy có công bố bài “Lịch sử bị nhìn lộn ngược: Đôi điều thưa lại cùng Giáo sư Nguyễn Huệ Chi”. Bốn chữ “lộn đít lên đầu” trong bài của ông Thùy đã làm cho vị Giáo sư lịch thiệp bị sốc. Giáo sư có hỏi chúng tôi qua điện thoại để biết Hà Văn Thùy là ai thì chúng tôi đã trả lời rằng nghe đâu là người gốc Thái Bình, có làm việc tại

Hội Văn nghệ Kiên Giang. Chúng tôi trao đổi vài ý kiến ngắn với nhau, rồi trước sự lưỡng lự của GS. Huệ Chi, chúng tôi có gợi ý rằng đối với loại bài và giọng văn như thế thì không trả lời là thượng sách. GS. Huệ Chi đã im lặng, tự tại còn bây giờ thì, vì những lý do tế nhị, chúng tôi lại thực hiện hạ sách nên phải xin lỗi GS. Nguyễn Huệ Chi.

Ông Thùy khẳng định “mày ngài là hàng nội”. Nhưng dù nó có là hàng nội hay đồ ngoại thì người phản bác cũng phải là người có kiến thức chuyên môn đầy đủ và chắc chắn liên quan đến vấn đề để mà bàn bạc. Người ta nói ba anh thợ giày bằng một ông Gia Cát còn ông Thùy, không biết bằng được một anh thợ giày hay chưa nhưng lại đóng quá nhiều giày. Ông khệnh khạng khoe:

“Với hơn trăm bài viết và ba cuốn sách: *Tìm lại cội nguồn văn hóa Việt* (2007), *Hành trình tìm lại cội nguồn* (2008) và *Tìm cội nguồn qua di truyền học* (2011), tôi đã phục dựng lâu đài nguy nga, kỳ vĩ của cội nguồn cùng văn hóa Việt suốt trong 70.000 năm qua, bị vùi lấp, chiếm đoạt và đánh tráo. Trong đó, tôi đưa ra ý tưởng quan trọng: *Tiếng Việt là chủ thể tạo nên ngôn ngữ Trung Hoa.*”

Rồi ông phàn nàn:

“Tôi rất mong các vị thức giả trong, ngoài nước có ý kiến phê bình để có dịp học hỏi thêm. Tôi cũng gửi thư tới các vị Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học và Viện Nghiên cứu Hán Nôm thưa rằng, xin các vị xem xét, nếu điều tôi nói là đúng thì các vị ủng hộ và công bố rộng rãi cho dân bớt u mê theo những dẫn dắt lầm lạc lúc trước, còn nếu tôi sai, cũng xin được phê bình để dân bớt ngộ nhận, hoang mang. Nhưng rất tiếc là thư của tôi rơi vào khoảng không im lặng!”

Ông Thù hiểu rằng ai thừa thì giờ mà đọc những thứ ấy của ông vì nó đâu có phải là khoa học. Nhưng ông thì tự tin quá nên còn viết:

“Tôi cũng thưa với Giáo sư đáng kính (Nguyễn Huệ Chi - AC) là khi ông cho rằng nghề tầm tở từ Trung Hoa nhập vào Việt Nam là đã nhìn lịch sử lộn ngược! Có lẽ lúc đầu quá bất ngờ với những lời nghịch nhĩ ấy, nhưng chắc bây giờ Giáo sư sẽ tin sau khi đọc chuyên luận “Tiếng Việt chủ thể tạo nên ngôn ngữ Hán” trong cuốn *Hành trình tìm lại cội nguồn*, tôi gửi tặng.”

Ông Thù cứ sáng khoái mà ngỡ như thế chứ lúc 15 giờ 30 ngày 15-9-2011, chúng tôi đã gọi điện thoại đến GS. Nguyễn Huệ Chi để hỏi ý kiến của ông về quyển sách ông Thù gửi tặng thì Giáo sư cười khà khà mà nói rằng mình chưa đọc và cũng chẳng nhớ đã để nó ở đâu.

Người làm ngữ học nghiêm túc ai mà chấp nhận được cái kiểu lập luận như của ông Thù:

“Bàn cổ (盤 古 - bù quả) chẳng phải là ông *Bàn Cổ* nào hết mà chỉ là *quả bầu* tiếng Việt bị đọc trại đi. Chẳng hề có thôn *Trữ La* nào cả mà cái làng quê của Tây Thi chỉ là thôn *Trái*, thôn *Tả* bị đọc trại. *Phục Hy* (*Pù Hí*) là *quả bí*. Phải chăng *Phục Hy* vốn là người Việt có tên *Bí*? *Càn Khôn* 乾 坤 nguyên là “cành khoai” tiếng Việt với ký hiệu *cành* 一 (dương), *khoanh* O (âm). Ngày nay người Triều Châu, Quảng Đông vẫn nói *cành*, *khoanh*...

Chữ *bôn* trong sách *Thuyết văn giải tự*:

譚 也。从言番聲。《商書》曰：“王 譚 告 之。”補 過 切 Boa đã. Tùng ngôn bàn thanh. (Thương thư) viết: “Vương *bôn* cáo chi”. Bỏ qua thiết, là “Bổ-ua = bua”.

Bua là phiên âm do người đời sau soạn lại. Nguyên văn của “Thuyết văn” là “ngôn-bàn thanh 言 番 聲”= Bôn.

Ngày nay người Triều Châu vẫn gọi bàn chân là kha-bóa (Kha là kảng/cảng, Boa là bôn/bàn, bàn tay, bàn chân).”

Trở lên là một mẫu lập luận của ông Hà Văn Thùy mà chúng tôi trích nêu để bạn đọc thấy được tại sao các vị Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học và Viện Nghiên cứu Hán Nôm (hoặc cán bộ, chuyên gia của họ) không chịu mất công đọc những thứ đó. Họ mà chịu nghe theo lời ông để “ủng hộ và công bố rộng rãi cho dân bớt u mê theo những dẫn dắt lầm lạc lúc trước” thì chính họ sẽ bị những người không u mê cười chê. Họ đâu có dại, mà cũng chẳng rảnh việc. Ông Thùy đã làm chuyện giả tưởng chứ đâu có phải làm khoa học. Toàn bộ những gì ông viết thì cũng cùng một “model” với những gì chúng tôi đã dẫn, nên chỉ thích hợp với kiểu “bốc” của ông đồng bà cốt mà thôi.

Ông định dạy đời và dạy các nhà ngữ học mà lại dạy sai cả đến những điều sơ đẳng khi ông viết: “Người Mãn Thanh cai trị Trung Quốc đã cải biến theo cách đọc của người Mãn thành tiếng Bắc Kinh ngày nay. Người phương Tây gọi là Mandarin do xuất xứ từ chữ Man-da (Mãn đại).”

Nhưng *mandarin* đâu có phải “do xuất xứ từ chữ Man-da (Mãn đại)”. *Mandarin* là quan còn *Mandarin (language)* là tiếng Quan thoại. Tiếng Quan thoại là tiếng lấy phong cách nói của quan lại ở triều đình làm chuẩn, bây giờ là tiếng Bắc Kinh, được lấy làm *tiếng phổ thông* cho toàn Trung Quốc. Chính vì vậy nên trong *The Chinese Language Today* (Hutchinson University Library, London, 1968, p.20), Paul Kratochvil mới viết “*guānhuà* ‘officials language’, also known as *Mandarin*.” (*Quan thoại* (ngôn ngữ [của] quan lại), cũng gọi là *Mandarin*.”

Cái phần kiến thức tối thiểu về ngôn ngữ của ông Thù đã lệt bệt mà cái phần ông đi vào quan hệ cá nhân của người khác, nhất là với người quá cố thì lại càng lèm nhèm hơn. Ông viết:

“Có lần Giáo sư Cao Xuân Hạo kể: “Ông Vượng (Trần Quốc) nói với tôi rằng, biết Huệ Thiên nói bậy mà không có cách nào phản bác ông ta được!” Đúng là ở thế kỷ trước, khi mà chủ nghĩa Hoa tâm thống trị, hiểu biết về cội nguồn và văn hóa dân tộc còn mù mờ, việc bài bác ông An Chi là điều bất khả.”

Ông Hạo và ông Vượng, cả hai vị đều đã quá cố còn lời kể của ông Thù thì lại không trung thực. Cứ theo lời kể thì hiển nhiên là ông Hạo hoàn toàn tán thành lời nhận xét của ông Vượng. Hoàn toàn không đúng sự thật. Chắc ông Thù không biết mối quan hệ giữa ông Hạo với ông Huệ Thiên mật thiết và sâu sắc đến mức nào. Chứ nếu biết, thì ông phải biết xấu hổ vì đã lợi dụng uy tín lớn lao của ông Hạo để hạ uy tín của ông Huệ Thiên, người gọi ông Hạo bằng Cậu.

Ông lại còn quy kết về chính trị cá nhân người mà ông phản biện khi ông viết:

“Vì sao ông An Chi cố trì bám kiến thức không chỉ sai lầm mà còn xúc phạm dân tộc như vậy? Không nghĩ ông là “tay sai” hay “ăn phải bả” của ai nhưng quả tình tôi không hiểu nổi, vì lẽ gì mà ông nhiệt thành bênh thiên triều đến thế?!” Rồi ông Thù khuyên: “Mong ông An Chi sớm nhận ra điều này để khi nhắm mắt xuôi tay khỏi phải ân hận!”

Ông An Chi xin báo cho ông Hà Văn Thuý rằng ông ta sẽ ôm cái nghĩa của hai chữ *mày ngài* xuống tuyến đài mà không để nó tan đi cho dù quỷ sứ có quẳng ông ta vào vạc

dầu chảo lửa. Dù chúng có cho ăn cháo lú thì An Chi cũng quyết nhớ lấy một điều: *Mày ngài chỉ là một lối nói ngoại nhập*. Còn nếu ông Thùy muốn biết thái độ và lập trường của ông An Chi đối với “thiên triều” như thế nào thì đây: Trên *Năng lượng mới* số 28, mới đây thôi, ngày 16-6-2011, trong bài “*Tàu và thâm như Tàu*”, ông ta đã viết:

“Ấy khi cần thâm thì rất hiểm nhưng khi cần ra mặt tác oai tác quái thì vô cùng trắng trợn, như trong chuyện đường “lưỡi bò” và mới nhất là chuyện tàu Hải giám của chúng cất cáp thăm dò của tàu Bình Minh 02 ngay trong lãnh hải Việt Nam. Trong các cuộc hội nghị thì chúng lên giọng quân tử nhưng trong thực tế thì chúng hành xử đâu có khác gì bọn cướp biển Somalia. Người Việt Nam có lạ gì cái kiểu quân tử Tàu. Quân tử Tàu chỉ là nguy quân tử mà thôi!”

Còn trên *Đương thời* số 26-27 Xuân Tân Mão (tháng 1-2011), nói về Đặng Tiểu Bình, ông ta đã viết:

“Đặng chẳng đã chủ trương “dạy cho Việt Nam một bài học” hồi 1979 là gì? Và vờn chuột sinh viên bằng “thần khắc” (xe tăng) cũng là chủ trương của mèo nhà họ Đặng đấy. Cái ý “mèo bắt chuột” của Đặng là một ẩn dụ đầy mưu mẹo, mách mung. Cho nên, đối với ta thì, bất kể đen hay trắng, hễ đối thủ/đối tác là “mèo” thì ta phải luôn luôn cảnh giác.”

Trong giới học thuật Việt Nam, có một cái thói xỏ lá và hèn mạt là hễ làm khoa học mà thua kém người khác thì sinh ra ganh tị rồi quy kết chính trị để làm hại người ta về uy tín và sinh mệnh chính trị. Trước đây, trên *Thế giới mới* số 470 (7-1-2002), ông An Chi cũng từng bị ông Bùi Thiết xài cái mách của ông Hà Văn Thùy mà quy kết ông ta đã “cho quả bóng Việt vào lưới Hán” vì “Hán hóa rất nhiều từ thuần

Việt”. Của đáng tội, và nói hơi cường điệu một chút, nếu 100% từ vựng của tiếng Việt đều gốc Hán thì cũng không ảnh hưởng gì đến thể chất và sức khoẻ của nó cả. Tiếng Pháp hiện đại là một ngôn ngữ Roman (anh chị em với tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Rumani) chứ đâu có còn là tiếng Gaulois mà tổ tiên họ đã nói, vì thứ tiếng này đã bị thứ tiếng kia thay thế... 100%. Các ông sẽ nói rằng thế thì về tinh thần dân tộc, họ thua xa chúng ta còn tinh thần quật khởi của họ thì... thấp như ngọn cỏ. Vâng, thì cứ cho là thế. Nhưng, theo số liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) năm 2008 thì tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người của họ (tính bằng USD) là 29.316 (đứng thứ 20/179) còn của ta là... 3.025 (đứng thứ 123/179). Về kinh tế thì như thế còn về văn học, mà phương tiện diễn đạt dĩ nhiên là ngôn ngữ, thì họ có nào là - chỉ kể riêng những tên tuổi lớn của thế kỷ XIX -: Balzac (Honoré de), Baudelaire (Charles), Chateaubriand (François-René), Daudet (Alphonse), Dumas (Alexandre), Dumas (Alexandre Fils), Flaubert (Gustave), Gautier (Théophile), Hugo (Victor), Lamartine (Alphonse de), Loti (Pierre), Maupassant (Guy de), Musset (Alfred de), Rimbaud (Arthur), Stendhal, Verlaine (Paul), Vigny (Alfred de), Zola (Emile), v.v., đủ (hay là thừa?) để xếp hàng dọc bên cạnh hàng dọc những Bùi Hữu Nghĩa, Cao Bá Nhạ, Cao Bá Quát, Lê Ngô Cát, Lý Văn Phức, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Phạm Đình Toái, Phạm Thái, v.v., của ta. Ấy là vì sợ ông Thùy phán mình “làm tay sai” và “ăn phải bả” của thực dân Pháp nên chúng tôi còn chưa dám nói thẳng ra là của nó còn phong phú hơn của ta nhiều nhiều lắm!

Vậy xin ông chớ đem chuyện “làm tay sai” và “ăn phải bả” ra đây mà hù dọa người khác trong khi chính mình thì chẳng

có nguyên tắc và phương pháp gì hết. Đây, với GS. Nguyễn Huệ Chi, ông Thùy đã viết một cách kên kiêu và tự hào:

“Trong bài “Lịch sử bị nhìn lộn ngược...”, tôi viết đại ý rằng: Nguyễn Du mượn chữ *mày ngài* không phải từ *Tam quốc chí* mà từ ca dao, tục ngữ của bà nội, hậu duệ những người trồng dâu chăn tằm vạn năm trước, từng mang rìu đá rồi giống kê, giống lúa, giống gà giống chó cùng nghề tằm tơ lên xây dựng kinh tế nông nghiệp trên đất Việt cổ mà bây giờ là Trung Hoa. Chính những người nông dân Việt này đã sáng tạo ra chữ *mày ngài* rồi đưa lên phía Bắc.”

Ở đây, trước nhất là ông Thùy đã không phân biệt được *Tam quốc chí* với *Tam quốc diễn nghĩa*. Vậy xin chép Wikipedia (văn bản cho đến chiều ngày 17-9-2011) cho ông được biết:

“*Tam quốc chí* là một sử liệu chính thức và có căn cứ về thời đại Tam quốc của Trung Quốc từ năm 189 đến năm 280, do Trần Thọ 陈寿 biên soạn vào thế kỉ thứ III. Tác phẩm này hình thành từ các mẫu chuyện nhỏ kể về các nước Ngụy, Thục và Ngô của thời đại này, đồng thời là nền tảng cho cuốn tiểu thuyết lịch sử rất phổ biến là *Tam quốc diễn nghĩa* được viết vào thế kỷ XIV.”

Hai tác phẩm ra đời cách nhau đến 11 thế kỷ; GS. Nguyễn Huệ Chi có bao giờ nói đến *Tam quốc chí*. Nhưng quan trọng và tế nhị hơn là chuyện ông Thùy đã chơi trò trộn hai lĩnh vực khác nhau làm một theo kiểu “2 in 1”, “3 in 1” của dầu gội đầu - mà dĩ nhiên là ông không hề hay biết. Thì cứ cho rằng hai chữ *mày ngài* của ông là do những người nông dân Việt đưa lên phía Bắc. Cứ cho là như thế, nhưng đây chỉ là câu chuyện *từ nguyên xa vời* của ông còn giữa GS. Nguyễn Huệ Chi với chúng tôi thì lại là câu chuyện *văn chương thời*

nay. Vì thế cho nên chúng tôi mới đặt hai tiếng *mày ngài* của ông Thùỵ vào cái cấu trúc chặt chẽ của *Truyện Kiều* để mổ xẻ. Mà trong điều kiện này thì nó là của “thiên triều” đấy, ông ạ! Vâng, của Thanh Tâm Tài Nhân vì nó đã là lời nói (*parole*) uyển chuyển chứ không còn là ngôn ngữ (*langue*) trong cái khung từ vựng cứng đờ, cứng đờ của nó nữa. Ở đây, *mày ngài* là một thành tố cú pháp-ngữ nghĩa của câu Kiều thứ 2167:

Râu hùm, hàm én, mày ngài

trong đó có cả “tổng pào” của nó là *râu hùm, hàm én*, mà chẳng có bà nội bà ngoại (“hậu duệ của những người trồng dâu”) nào biết là cái gì đâu. Vì nó được *made in China*, ông ạ! Nói *vuốt râu hùm* thì các cụ bà hiểu liền - vì tuy cũng ngoại nhập (← *loát hổ tu* 捋虎鬚) nhưng đây lại là một ngữ vị từ cố định thông dụng trong tiếng Việt - chứ hỏi các cụ *râu hùm* oai phong lẫm liệt ở chỗ nào thì các cụ phải chịu thua và trả lời rằng mình chỉ biết có “râu” của các cụ ông mà thôi! Tại sao? Vì nó là sản phẩm ngoại nhập, chỉ được dùng trong *Truyện Kiều*, mà ngay cả các nhà nghiên cứu cũng chẳng giảng được nó oai phong lẫm liệt ra làm sao. Còn chúng tôi thì đã viết như sau (tuy có lẽ ông đã đọc rồi nhưng vẫn mạn phép chép lại để bạn đọc khác tham khảo) trên *Đương thời* số 34 (tháng 8-2011):

“Ngay trong cùng một câu Kiều với *mày ngài* thì *râu hùm* và *hàm én* cũng đều chỉ là những hình thức sao phỏng mà thôi. Tài kể chuyện và kỹ xảo dùng từ của Nguyễn Du đã buộc nhiều người phải suy nghĩ nát óc xem *râu hùm*, chẳng hạn, thì oai ở chỗ nào... mà hình như vẫn không thấy ai giảng cho ra lẽ. Cứ nói cho khách quan thì chẳng qua nó cũng cùng một “mẫu mã” với *râu mèo* mà thôi. Chẳng qua nó “ăn theo” cái diện mạo tổng quát của con hổ, với cặp mắt có tác dụng

thôi miên (*hồ thị đăm đăm*), cái mõm với bốn cái răng nanh to chắc và sắc nhọn, cái đầu với ba màu lông đen, trắng và da bò tạo thành những hoa văn gần như những vòng tròn đồng tâm, cộng với đám lông nhung trắng xù ra chung quanh làm cho vẻ mặt càng thêm dữ dằn, v.v... Chứ riêng râu của nó thì...”

... Thì chẳng ai biết nó oai phong lẫm liệt ra làm sao!

Ông Thù lúc nào cũng cao ngạo, kênh kiệu mà không biết mình hầu như luôn luôn sai ở những chuyện đơn giản, sơ đẳng. Đây, ông đã kết luận:

“Thực tế cho thấy những cuốn từ điển tiếng Hoa vĩ đại nhất cũng chỉ là bã, là biến thái của tiếng Việt từ vạn năm trước! Công việc bây giờ là đem ngôn ngữ của dân gian Triều Châu, Quảng Đông, Vân Nam, Đài Loan, Việt Nam... đối chiếu với những cuốn từ điển Việt cổ xưa nhất là giáp cốt văn, kim văn, *Thuyết văn giải tự*, tìm lại tiếng Việt cội nguồn để làm ra cuốn *Bách Việt đại từ điển*.”

Ở đây thì chính ông Thù đã “lộn đít lên đầu” khi khẳng định rằng giáp cốt văn, kim văn, *Thuyết văn giải tự* là “những cuốn từ điển Việt cổ xưa nhất”. Chẳng cần “xét nghiệm AND” của ngôn ngữ thì ai ai có kiến thức về ngữ học nói chung và về Hán Nôm nói riêng cũng biết rằng đây là chữ Tàu và sách Tàu. Cứ tạm chấp nhận một điều cực kỳ phi lý là tiếng Hán thoát thai từ tiếng Việt thì đến thời giáp cốt văn, kim văn và *Thuyết văn giải tự*, nó đã là Tàu. Còn cái ý định về *Bách Việt đại từ điển* của ông Hà Văn Thù thì lại làm chúng tôi nhớ đến lời ông Cao Xuân Hạo nói về chúng vĩ cuồng, nên xin chép đôi dòng tặng ông thay lời kết luận:

“Ở nước ta có một vài nhà khoa học *hình như* (AC nhấn mạnh) rất giỏi trong lĩnh vực của mình, nhưng từ

đó lại tưởng rằng mình có thể phán truyền chân lý trong những lĩnh vực mà mình chưa từng được học giờ nào, và từ đó cho ra hết nhận định này đến nhận định khác cho thấy những lỗ hổng khổng lồ mà bất kỳ ai có chút học thức chuyên ngành cũng phải lấy làm xấu hổ. Thái độ này có thể thấy rõ hơn cả đối với những ngành mà có người cho là không cần học cũng biết, đặc biệt là ngôn ngữ học và văn học.” (*Tiếng Việt, văn Việt, người Việt*, in lần thứ 3, Nxb. Trẻ, 2003, tr.360-61).

Chúng tôi chỉ tiếc là chưa biết được trong lĩnh vực chính thức của mình thì nhà sinh học bỏ nghề đã giỏi giang đến đâu. Chứ về ngữ văn thì chắc chắn ông ta là một phần ba ông Gia Cát.

Đương thời số 36 (10-2011)

Sành điệu hay Lạc điệu?

Từ giữa tháng 10, quyển *Sát thủ đầu mừng mủ* của tác giả Thành Phong do Nxb. Mỹ thuật & Công ty Nhã Nam ấn hành đã dấy lên râm ran nhiều ý kiến khen chê. Rồi, như bao nhiêu chuyện thời sự khác, dư luận cũng đã lắng xuống. Nhưng vấn đề mà hiện tượng này gợi lên thì vẫn còn đó: sự “sành điệu” của giới trẻ.

Đánh giá quyển sách này, nhà phê bình văn học Phạm Xuân Nguyên - tự giới thiệu được giới trẻ gọi là “gã đầu bạc tiền mãn teen” - đã viết:

“Những câu nói nôm na của lớp trẻ được gọi là ‘thành ngữ sành điệu’ là phải. ‘Sành điệu’ đây là khác người, là hợp thời, là bây giờ-ở đây-lúc này.” (“Câu cửa miệng có gì mà khụng khiêng”, *VNExpress*, 26-10-2011).

Trong một bài khác, ông Phạm Xuân Nguyên cũng viết: “Là tuổi trẻ họ muốn đùa nghịch, muốn khác người, muốn “sành điệu” không chỉ trong đầu tóc, quần áo, dáng điệu mà cả trong lời ăn tiếng nói (...)” (“Chuyện nhỏ như con thỏ!”, *Tuổi Trẻ chủ nhật*, 30-10-2011).

Liên quan đến vấn đề này, dư luận cũng nhận được một lời khuyên từ một vị tiến sĩ: “Nên lắng nghe giới trẻ”. Trên *Thể thao & Văn hóa* ngày 26-10-2011, ông viết:

“Nó (cuốn sách - AC) đặc biệt trước hết là ở sự mới lạ. Những câu nói mang sắc thái quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ của “thế hệ A còng” (mà tác giả gọi là 15+) lần đầu tiên được thu thập một cách khá hệ thống. Cấu trúc so sánh là một trong những mô hình quen thuộc của thành ngữ tiếng Việt. Nhưng tôi hết sức ngạc nhiên khi đọc một loạt câu tự sáng tác (hoặc tự cải biên) của các bạn trẻ: *chảnh như con cá cảnh; bực như con mực; buồn như con chuồn chuồn; già như quả cà; dốt như con tốt; nhiều như quân Nguyên; tào lao bí đao; lạnh lùng như thạch sùng...* Kiểu cấu tạo dựa trên cách nói vui đùa, tếu táo của giới trẻ trong những lúc trêu chọc, bỡn cợt vô tình “rơi” vào kho tàng thành ngữ tiếng Việt bởi tính logic và sự liên tưởng ngộ nghĩnh của thế hệ được coi là “trẻ người non dạ”.”

Có lẽ vì cũng xuất phát từ quan niệm như trên mà, ban đầu, bà Đặng Thị Bích Ngân, Phó Giám đốc Nxb. Mỹ Thuật - theo lời của chính bà trong một chương trình “Radar Văn hóa” do Biên tập viên Yên Khương chủ trì - đã duyệt tên cho quyển sách là *Thành ngữ sành điệu*.

Những ý kiến như trên về sự “sành điệu” của giới trẻ làm chúng tôi băn khoăn. Trước nhất là về cái định nghĩa của nhà phê bình văn học “tiền mãn teen”. Có lẽ trong một phút hứng chí, ông đã bung ý nghĩ của mình ra mà quên giới hạn nên mới nói rằng “sành điệu” là “khác người” chứ khác đến mức “mười hai con giáp không giống con nào” thì sành điệu với ai! Xã hội ta hiện nay đang chứng kiến và phải gồng mình chịu đựng đâu có ít chuyện “sành điệu” kiểu “khác người” gây nhức nhối của giới trẻ, nói cho công tâm, chỉ là của cái bộ phận muốn “khác người” trong giới trẻ. Đua xe trái phép, mà báo *Thanh niên* ngày 2-12-2011 đã gọi thẳng là một “tội ác”, hẳn cũng là

một kiểu “sành điệu” mà nhà phê bình “tiên mã tiên” muốn nói đến? Ăn mặc “nghèo nàn”, “thiếu thốn” hoặc quái đản nơi công cộng, nhất là trên sân khấu, chẳng phải cũng là một kiểu “sành điệu” theo quan điểm của ông? Rồi trong phim (Việt Nam hẳn hoi), trong những đoạn quảng cáo, trong những câu đối thoại ngoài đời, phần lớn là của tuổi teen, không ít kẻ hể mở mồm mở miệng ra là “oao”, là “ye”, chẳng khác nào dân Hoa Kỳ hoặc Ăng Lê, cứ như là tiếng Việt không có từ nào tương ứng để cho họ diễn đạt. V.v.. và v.v... Xin người lớn hãy ra tay định hướng cho sự sành điệu của giới trẻ hơn là cứ ngồi đó mà phang ra những lời lẽ “mị trẻ”.

Chúng tôi tán thành ý kiến của vị tiến sĩ là “nên lắng nghe giới trẻ”. Họ là tương lai của đất nước và dân tộc. Quan tâm và chăm sóc đến quyền lợi vật chất và tinh thần của họ hiển nhiên là trách nhiệm của người lớn nhưng ta vẫn nên ghi nhớ lời căn dặn của tiền nhân: “Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi.” Chưa chi đã khẳng định rằng những câu “thành ngữ sành điệu” kia “vô tình “rơi” vào kho tàng thành ngữ tiếng Việt” thì chẳng phải là vội vàng hay sao? Chẳng trách ông đã ngạc nhiên vì tán thưởng trước những câu như: *bực như con mực; buồn như con chuồn chuồn; già như quả cà; tào lao bí đao; v.v...* Trên chương trình “Radar Văn hóa” đã nói, tiến sĩ còn có ý so sánh quyển *Sát thủ đầu mừng mủ* (dĩ nhiên là để đề cao nó) với một số sách mang tính chất sưu tập của nước ngoài, trong đó ông có kể ra *Bách khoa toàn thư sexy* (ghi đúng nguyên văn) của Nhà xuất bản Larousse. Đến như *Bách khoa toàn thư sexy* mà vị tiến sĩ còn muốn nêu gương thì chẳng trách ông đã không ngớt lời khen quyển *Sát thủ đầu mừng mủ*. Nhưng chúng tôi muốn thưa với tiến sĩ rằng trong tiếng Pháp thì sexy có nghĩa là kích thích về tình dục. Hẳn là tiến sĩ sẽ vui lòng thấy rằng, với nghĩa trên, thì tính từ sexy hoàn toàn

không thích hợp với cái tên sách mà ông đã nêu. Thực ra khái niệm liên quan đến tên sách mà vị tiến sĩ muốn nói chỉ có thể là *sexe* (giới tính) hoặc *sexology* (giới tính học) mà thôi. Chứ bách khoa toàn thư mà cũng “sexy” thì... ghê quá! Một câu như “Ăn chơi sợ gì mưa rơi” cũng được ông khen là “có tính chất bút phá và rất bất ngờ, tưởng chừng như rất bình thường nhưng lại tạo ra một hiệu ứng nhất định”. Hóa ra với tác dụng của thủ thuật ngôn ngữ, vị tiến sĩ cũng khuyến khích ăn chơi.

Thực ra, nói chung thì chúng tôi vẫn đồng ý với những ý kiến xác đáng của vị tiến sĩ và ông Phạm Xuân Nguyên. Có điều là ở đây chúng tôi chỉ muốn nêu lên những điểm bất đồng với hai ông mà thôi. Các ông thấy trong ngót 120 “thành ngữ sành điệu” của *Sát thủ đầu mừng mủ* nhiều câu hay, còn chúng tôi thì lại thấy số đó quá ít.

Có chí thì ghê, chẳng hạn. Cái chữ *ghê* “bút phá” làm ta bất ngờ và có thể bất bình khi liên tưởng đến nguyên mẫu của nó là câu *Có chí thì nên. Nên* chứ sao lại *ghê*? Nhưng ở đây, tác giả (tuổi teen?) đã chơi chữ bằng hình thức *calembour* (tiếng Hán là *song quan*) để tạo ra bất ngờ với cách thay cái từ gốc bằng một từ đồng âm của nó: *chí* ở đây chính là “chấy” (trong *chấy rận*). Thế cho nên *ghê* là phải. Hoặc *Nhan sắc có hạn, thủ đoạn vô biên*. Cũng là một thứ mỹ nhân kế nhưng mỹ nhân không lấy gì làm đẹp còn mảnh khỏe thì lại quá nhiều. Hoặc *Tôi yêu Việt Nam... đồng chiêm biếm* những kẻ yêu tiền, làm ra cái vẻ yêu nước nhưng vẫn bị lật tẩy.

Còn những câu vô vị, vô nghĩa, vô duyên thì nhiều, đặc biệt là những câu: *ác như con tê giác; bực như con mực; cướp trên giàn mướp; đau khổ như con hổ; đuổi như trái chuối; gào thét trong toa lét; im như con chim; sát thủ trên cây đu đủ; v.v...* Một số câu khác thì bản thủ, tục tĩu: *nếu không yêu hãy tỏ ra*

yếu sinh lý; vãi đái con gà mái, vãi tè con cá mè; v.v... Vị tiến sĩ cho rằng nếu được rà soát lại một cách kỹ càng và được một vài nhà chuyên môn kiểm định thì *Sát thủ đầu mừng mủ* sẽ không bị phản ứng mạnh mẽ như vừa qua. Ông cho rằng nếu có một sự nghiên cứu quy mô với những phương pháp điều tra tốt hơn thì đây là một nguồn tư liệu quý giá, phản ánh tư duy dân gian qua lăng kính của tuổi trẻ. Có vẻ như ở đây, vị tiến sĩ đã đánh đồng hai phạm trù khác nhau: những câu xấu, dở trong quyển *Sát thủ đầu mừng mủ* và chính những câu đó trong ngôn ngữ đời thường của giới trẻ. Bản thân *Sát thủ đầu mừng mủ* cần được làm sạch khỏi những câu xấu, dở vì nó không chỉ nhằm mục đích giải trí mà lại còn kiêm cả chức năng phát tán những câu đó. Chứ công trình tập hợp những cách nói dân gian cho mục đích nghiên cứu mà lại loại bỏ những câu đó thì làm sao đạt được kết luận khách quan về “tư duy dân gian qua lăng kính của tuổi trẻ”?

Chính những câu đó cần được sưu tập thì mới giúp cho nhà nghiên cứu thấy rõ được sự phá phách của một bộ phận không nhỏ của tuổi trẻ Việt Nam ở đầu thiên niên kỷ thứ 3 đối với tiếng nói của dân tộc, trong bối cảnh của một sự hội nhập ô ạt và toàn diện, nhiều khi vô tội vạ, từ nhập khẩu tấm, nhập khẩu rác cho đến nhập khẩu những trò chơi truyền hình và việc xây dựng sân golf tràn lan, v.v...

Sát thủ đầu mừng mủ là một hiện tượng cần suy ngẫm. Việc nó được Indochine Media, Inc. ở Mỹ mua bản quyền chẳng phải là chuyện gì hay ho. Nó sẽ làm cho những người gốc Việt ở nước ngoài, nhất là thanh thiếu niên - nếu họ có hoặc còn nói được tiếng Việt - bị lây nhiễm những cách nói lạc điệu mà thôi.

Đương thời số 38 (62) -2011

Lạc Long Quân nghĩa là gì?

Mỹ hiệu Lạc Long Quân 貉龍君 thường được diễn Nôm thành “Bố Rồng”, “Cha Rồng” mà không thấy ai thắc mắc rằng đây là một cách hiểu “cà thọt”: nếu chữ *long* là rồng thì chữ *lạc* bỏ đi đâu? Người chép truyền thuyết thời xưa ghi lại lời của Lạc Long Quân tự xưng “Ta là giống rồng” chẳng biết có ghi thiếu hay không. Còn nếu quả Lạc Long Quân chỉ tự giới thiệu như thế thì hiển nhiên ông ta quên nói với vợ con mình rằng *Lạc Long* là giống rồng gì (nếu *lạc* là định ngữ của *long*), hoặc là giống rồng và giống gì nữa (nếu *Lạc long* là một danh ngữ đẳng lập). Còn chúng tôi thì hiểu rằng Lạc Long là Hạc và Cá Sấu.

Tên của “Lạc Long Quân” 貉龍君 bị đọc sai ở chữ 貉. Chữ này tuyệt nhiên không có âm “lạc”. Đây đủ nhất và cũng thuộc loại đáng tin nhất là *Hán ngữ đại tự điển* của Hán ngữ đại tự điển Biên tập ủy viên hội (Thành Đô - Hồ Bắc, 1993) đã ghi cho nó 3 âm (không kể âm hậu khởi trong tiếng Bắc Kinh, không có hình thức Hán - Việt tương ứng):

1. mạch (mạch bạch thiết 莫白切);
2. hạc (hạ các thiết 下各切);
3. mạ (mạc giá thiết 莫駕切).

Nó không hề có âm “lạc”. Xin nhớ rằng chữ 貉 bị đọc sai thành “lạc” này khác với chữ “lạc” trong *Lạc Việt*, mà tự hình là 雒, cũng có khi viết thành 駱. Hai chữ này mới đúng là “lạc”. Thế mà lại có những người, có lẽ do không tra cứu, khảo chứng về tự hình, về phiên thiết, lại cứ đi phân biệt 3 chữ “lạc”: (lạc 雒 bộ chuy 隹, lạc 駱 bộ mã 馬 và lạc(!) 貉 bộ trĩ 豸), làm cho việc nghiên cứu về cổ sử Việt Nam thêm rắc rối. Tiêu biểu nhất là tại Hội nghị Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần thứ 2, tháng 4 năm 1969, trong bài tham luận “Về Hùng Vương và xã hội Hùng Vương”, học giả Hoa Bằng cũng chính thức đọc chữ 貉 thành “lạc” khi điểm lại các chữ lạc (xin xem *Hùng Vương dựng nước*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, tr.287). Thực ra, ở đây, ta chỉ có hai chữ “lạc” mà thôi: lạc 雒 bộ chuy 隹 và lạc 駱 bộ mã 馬.

Vậy thì, với 3 âm “mạch”, “hạc” và “mạ” của nó, chữ 貉 trong tên của “Lạc(?) Long Quân” phải được đọc như thế nào? Chẳng thấy ai đọc nó theo một trong ba âm trên đây. Ai cũng đọc nó thành “lạc” mà không ngờ rằng đây là một cách đọc sai, ít nhất cũng không phải là một cách đọc đúng theo phiên thiết. Vậy cái sai này do đâu mà ra? Chúng tôi cho là nó chỉ có thể xảy ra từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là với quyển *Việt-Nam sử-lược* của Lê Thần Trần Trọng Kim, xuất bản lần đầu tiên năm 1921. Đây là một quyển sử có ảnh hưởng sâu rộng đối với nhiều thế hệ người Việt Nam và trong nửa đầu của thế kỷ XX thì nó gần như là một quyển sách đọc tôn về lịch sử tương đối đầy đủ và có hệ thống của đất nước và dân tộc. Tại tr.23 của bản do Nxb. Tân Việt - Hà Nội, in và phát hành tại Sài Gòn năm 1949, Trần Trọng Kim viết:

“Lạc-Long-Quân lấy con gái vua Đế-Lai tên là Âu-Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai.”

Về tên của Lạc-Long-Quân, cũng ở tr.23, Trần Trọng Kim còn chú thích cả chữ Hán là 貉龍君 nữa. Tuy nhiên, ta không thể hoàn toàn đổ lỗi cho Trần Trọng Kim được vì các tác giả về sau có trách nhiệm phải khảo chứng, chứ không thể nghe theo ông Kim một cách mù quáng (nếu đúng là họ đã nghe ông). Rất có thể là trước cả Trần Trọng Kim cũng đã có người/nguồn đọc như thế, nhưng chúng tôi vẫn cho rằng sở dĩ cách đọc đó trở nên phổ biến là do quyền sử của học giả họ Trần.

Vậy thì giữa ba âm *mạch*, *hạc* và *mạ*, chữ 貉 phải được đọc theo âm nào? Chúng tôi cho rằng đó là âm “hạc” vì thiển nghĩ cái tên “Hạc Long Quân” hẳn phải có liên quan đến địa danh *Bạch Hạc* 白鶴, mà *Đại Nam quốc sử diễn ca* có nhắc đến:

*Hùng Vương đô ở Châu Phong
Ấy nơi Bạch Hạc, hợp dòng Thao Giang.
Đặt tên là nước Văn Lang,
Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền.*

Bốn câu thơ này gợi ý cho chúng ta rằng ông *Hạc Long Quân* xuất thân nơi đất *Bạch Hạc* (mặc dù chữ “hạc” viết khác - ở đây, ta chỉ nói về mặt âm) là chuyện có lý vì Bạch Hạc thời xưa là một vùng sông nước mênh mông nên ở đó mới có nơi được đặt tên là *Động Đình* (để ví với Động Đình hồ bên Tàu chẳng?). Trong *Truyền thuyết Hùng Vương* (in lần II, có sửa chữa, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú, 1972), Nguyễn Khắc Xương đã chú thích rõ: “*Động Đình* ở đây (trong truyền thuyết “Hùng Hải trị nước” - AC) chỉ địa phận Hưng Hóa ngày nay, từ ghềnh Ngọc Tháp về tới bến Trung Hà thuộc sông Thao. Vùng này hàng năm vào mùa nước thường bị ngập lụt, lại có nhiều đầm hồ.” (tr.36). Hiện ta đang có một cụm địa danh đáng

chú ý. Ngoài vùng đầm hồ *Động Đình*, ta lại có núi *Động Đình*, thuộc tỉnh Hưng Hóa, mà *Đại Nam nhất thống chí* đã chép như sau: “Cách châu Yên 6 dặm về phía Nam, núi rất cao, ngọn núi trùng điệp, khe ngòi bọc quanh, năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ.” (Bản dịch của Phạm Trọng Diễm do Đào Duy Anh hiệu đính, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 305). Ta lại có địa danh *Hạc Trì*, nay là tên một huyện của tỉnh Phú Thọ. Rất có thể là do người chép truyền thuyết biến *Động Đình* ta thành *Động Đình Tàu* nên mới sinh ra chuyện biên giới nước Văn-lang “Bắc giáp hồ Động-đình (Tàu), Nam giáp nước Hồ-tôn, Tây giáp Ba-thục, Đông giáp biển Đông-hải”, như đã chép trong *Lĩnh Nam chích quái*. Chứ chúng tôi thì cho rằng Văn Lang là một nước ra đời “tại chỗ” - vùng trung du Bắc Bộ - chứ không phải tít tận bên Tàu. Vâng, tại chỗ, với những di chỉ khảo cổ học thuộc Văn hóa Phùng Nguyên, Văn hóa Đông Đậu, Văn hóa Gò Mun, v.v...

Chúng tôi muốn đi theo hướng tiếp cận này, chứ không tin theo thuyết của Đào Duy Anh cho rằng hình chim trên trống đồng Ngọc Lũ là hình chim “Lạc”, mà ông đã cất công phân tích và chứng minh trong mục “Lai lịch người Lạc-việt”, thuộc chương III của *Cổ sử Việt Nam* (Nxb. Xây Dựng, Hà Nội, 1955, tr.51-56), rồi sau đó nhiều tác giả cũng đã mặc nhận mà nói theo, cơ hồ tạo nên cái thuyết hoàn toàn vô căn cứ hiện hành “hình chim trên trống đồng là hình chim *Lạc*”. Đào Duy Anh viết:

“Chữ lạc 雉 hay 駮 (có khi viết là 駮) là chỉ một loài hậu điều ở miền Giang Nam, tương tự với loài ngỗng trời. Có thể chim lạc là vật tổ của người Lạc Việt.” (Sđd, tr.53).

Thực ra, chữ *lạc* 駮 này của Đào Duy Anh lại không tồn tại; còn hai chữ kia (雉 và 駮) thì không có cái nghĩa mà

ông đã nêu vì cái nghĩa này lại thuộc về chữ lạc 鶻 bộ điểu 鳥 (chứ không phải bộ chuy 隹 hay bộ mã 馬).

Vậy ta không có bất cứ căn cứ xác thực nào để gọi đó là chim “Lạc” cả. Huống chi, trên đồ đồng, mà ngay cả trên trống đồng Ngọc Lũ, đâu phải chỉ có hình khắc của một loài chim! Ta chỉ có thể căn cứ vào những hình khắc đó mà đoán định rằng phần lớn - chứ không phải tất cả - những con chim có hình đực đúc là những con thuộc bộ Cò (Ciconiiformes, cũng được dịch là bộ Hạc), có chân dài, mỏ dài và cổ dài. Theo chúng tôi thì trong những hình chim lớn nhất ở vành thứ 10 (từ trong ra) trên mặt trống đồng Ngọc Lũ có hình của con Hạc.

Tóm lại, chữ *hạc* 鶻 ở đây có thể “thông” với chữ *hạc* 鶻 về mặt ngữ âm và trong tâm thức của người ghi chép truyền thuyết thì đây chỉ là cái tên của một loài chim thuộc bộ Hạc mà thôi. Đến như chữ *long* 龍 thì chẳng có khó khăn gì để tái lập âm Hán - Việt xưa của nó là *luồng*, đồng âm với *luồng* trong tiếng Tày - Nùng hiện đại, cũng có nghĩa là “rồng”. Trong quá khứ xa xăm thì chữ này vốn dùng để chỉ con cá sấu, như chúng tôi đã trình bày trong bài “Con rồng chẳng qua là con cá sấu lên đời”, trên *Kiến thức Ngày nay* Xuân Canh Thìn (năm 2000), với bút hiệu Huệ Thiên. Vậy không phải ngẫu nhiên mà *luồng* là một trong hai âm tiết của *thuồng luồng* mà *thuồng luồng* là một giống cá sấu. Thật vậy, trong *Cổ sử Việt Nam*, Đào Duy Anh đã viết: “Người mình gọi con crocodile (một loài cá sấu nhỏ - AC) là *thuồng luồng* mà sách chữ Hán của ta cũng gọi là *giao long*. Về sau trong các sông ở Bắc nước ta, giống crocodile thành hiếm, thỉnh thoảng thấy một con, người ta cũng gọi là *thuồng luồng*, nhưng người thường không biết hình dạng nó thế nào nên

tưởng tượng nó là một giống thủy quái hình dạng như rắn” (Sđd, tr.26). *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967) cũng giảng thuật long là “cá sấu” (nghĩa 2), bên cạnh nghĩa 1 là “loài vật dữ ở dưới nước, hình rắn, hay hại người”. Con long (long) - cá sấu này cũng có mặt trên trống đồng Ngọc Lũ, ở vòng tròn trong cùng trên mặt trống. Ta thấy giữa những cánh sao của ngôi sao 14 cánh là những hình quạt bằng nhau, giữa mỗi hình quạt có hình một mũi tên chĩa về phía tâm của hình tròn, mỗi bên có một cái hình tựa như một quả trứng nhỏ. Mỗi hình quạt đó chính là một cái đầu cá sấu nhìn trực diện cách điệu hóa từ cái đầu của một con cá sấu thật chỉ nổi lên khỏi mặt nước với hai con mắt (là hai “quả trứng”) còn thân hình của nó thì chìm ở dưới nước.

Trang mạng <http://vi.oidict.com> cũng khẳng định rằng “Tô-tem của người Việt nguyên thủy là con cá sấu.” Thế là trong tên của Lạc Long Quân, ta thấy có Hạc và Cá Sấu, đều là hai loài động vật mà tập tính sinh hoạt đã tìm thấy ở môi trường của vùng đầm hồ Động Đình và sông Thao những điều kiện hoàn toàn thích nghi. Lạc Long Quân là vua của vùng đầm hồ Động Đình, nơi đó, đứng đầu các loài sống dưới nước là Cá Sấu còn đứng đầu các loài có thể bay trên trời là Hạc. Ý nghĩa của cái tên Lạc Long Quân, theo chúng tôi, là như thế.

Đương thời số 39-40
Xuân Nhâm Thìn - 2012

Đề nghị gọi là Ngày Quốc gia Văn tự

Các báo đưa tin cuộc tọa đàm “Nguyễn Văn Vĩnh và hành trình chữ quốc ngữ” do Quỹ Văn hóa Phan Châu Trinh phối hợp với Nxb. Tri Thức tổ chức đã diễn ra vào chiều 17-2 tại Hà Nội. Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, Nguyễn Văn Vĩnh đã có công trong việc phát triển tiếng Việt hiện đại. Ông là người có nhiều đóng góp vào việc truyền bá chữ quốc ngữ với mục đích rõ ràng nhằm nâng cao dân trí, phát triển văn hóa dân tộc bằng một công cụ mới. Các báo cũng cho biết tại hội thảo lần này, các diễn giả đã cùng trao đổi về văn bản kiến nghị Nhà nước xem xét lấy một ngày trong năm để kỷ niệm chữ viết quốc gia (chữ quốc ngữ) và thành lập hội đồng khoa học cấp nhà nước đánh giá toàn bộ sự nghiệp văn hóa của Nguyễn Văn Vĩnh, vai trò lịch sử và những đóng góp của ông trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Có báo còn chính thức chạy tít “Cần có một ngày vinh danh chữ quốc ngữ”. Chính cái tít này làm cho chúng tôi băn khoăn.

“Cần có một ngày vinh danh chữ quốc ngữ”? Chúng tôi cho rằng cách đặt vấn đề như thế này là hoàn toàn không hợp lý. Ai đã đặt ra chữ quốc ngữ và những kẻ đó đã đặt ra

thứ chữ này nhằm mục đích gì thì có vẻ như những người nêu lên cái đề nghị trên đây không cần hoặc không hề biết đến. Xin thưa thẳng rằng đó là các cố đạo người phương Tây và họ đã đặt ra thứ chữ đó chỉ vì một mục đích duy nhất là truyền đạo (Công giáo). Dĩ nhiên là, như nhiều người đã đề xướng hoặc thừa nhận, trong việc sáng chế ra thứ chữ này, không thể không có sự đóng góp của một số người Việt. Nhưng dù cho những người Việt này có đóng góp đến đâu thì họ cũng chỉ là những kẻ làm theo kế hoạch của mấy ông cố đạo kia, đồng thời cũng chỉ đóng góp với cái ý thức là để phụng sự cho tôn giáo mà họ là những tân tín đồ. Những người Việt này cũng tuyệt đối không vì một quyền lợi nhỏ nhoi nào của dân mình, nước mình cả (họ chỉ phụng sự cho “nước Chúa” mà thôi). Trước đây, thực dân Pháp đã quy cái công tập thể này về cho ông cố đạo Alexandre de Rhodes nhằm tạo uy tín và gây cảm tình cho sự thống trị của chúng trong lòng của người dân Việt Nam. Chúng đã mạo nhận A. de Rhodes là người của Pháp nhưng sự mạo nhận này, gần đây nhất đã bị một người Công giáo, đồng thời là một linh mục vạch trần.

Người đó là Roland Jacques, người đã học xong chương trình Ban cử nhân và tiến sĩ về Việt học và Viễn Đông học tại INALCO (Học viện Quốc gia về Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông), chuyên gia về Giáo luật Công giáo, Tiến sĩ Luật học tại Đại học Paris XI và Tiến sĩ Giáo luật tại Học viện Công giáo Paris, hiện là Khoa trưởng Phân khoa Giáo luật tại Đại học Saint-Paul, Ottawa, Canada. Trong quyển *Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viet-nam (Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam)*, in song ngữ Pháp - Việt, T.1 (Định Hướng Tùng Thư, 2004), R. Jacques viết:

“Đến khi chữ quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, người ta cố truy tìm lịch sử của nó, bấy giờ tên tuổi Alexandre de Rhodes đã sớm được công nhận như là người khai sinh ra việc chuyển văn La Tinh vào tiếng Việt. Rồi từ đó ông được nâng lên tận mây xanh như một ngôi sao đứng một mình, soi sáng cho đêm tối của quá khứ xa xưa(...). Chính quyền thực dân và Giáo hội đều đã ca ngợi thiên tài truyền giáo và ngữ học có một không hai của vị tu sĩ dòng Tên, tán dương những lợi ích đem lại cho Việt Nam trong thời đại mới (...). ***Nhưng có những sự việc thường được xem là hiển nhiên mà thực sự lại sai...*** (Chúng tôi nhấn mạnh - AC).” (Sđd, tr.27).

Đáng tiếc là cái sự sai trái bị lợi dụng để tuyên truyền này vẫn còn để lại cái di hại đáng xấu hổ là một số người Việt Nam vẫn còn đề cao sự sáng chế chữ quốc ngữ một cách mù quáng. Có người còn vì muốn đề cao nó mà hạ thấp vai trò và tác dụng của chữ Nôm trong nền văn hóa của dân tộc. Thậm chí có người, như tác giả Lại Nguyên Ân, còn cho rằng “Không thể nói chữ Nôm thuần Việt được, vì chữ Nôm do người Việt vay mượn từ tiếng Hán nên chịu nhiều ảnh hưởng từ nền văn hóa Trung Hoa. Chữ quốc ngữ mới là ngôn ngữ của người Việt”. Cái câu một chục âm tiết này chứa đựng hai cái sai rất ngớ ngẩn. Thứ nhất là cái sai mà TS. Trần Trọng Dương đã nêu:

“Câu nói *Chữ quốc ngữ mới là ngôn ngữ của người Việt* là câu sơ suất nhất. Bởi lẽ “chữ viết” không thể là “ngôn ngữ” được, chữ viết chỉ là cái vỏ ghi âm của ngôn ngữ mà thôi. Như tiếng Việt có lịch sử 12 thế kỷ. Từ góc nhìn lịch đại, tiếng Việt có hai hệ thống ghi âm khác nhau. Thứ nhất là chữ Nôm, thứ hai là chữ quốc ngữ. Nói một cách dễ hiểu hơn,

chữ Nôm và chữ quốc ngữ là hai hệ thống chữ viết cho cùng một ngôn ngữ: Tiếng Việt.”

Còn như nói rằng “chữ quốc ngữ mới là chữ của người Việt” thì hiển nhiên là đã phớt lờ lịch sử một cách quá thô thiển. Chữ Nôm là thứ văn tự đã giúp cho cha ông chúng ta sáng tạo và ghi lại nhiều tác phẩm đặc sắc, từ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng đức quốc âm thi tập* đời Lê Thánh Tông, *Bạch Vân Am quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, v.v., và nhiều tác phẩm khuyết danh khác thì chẳng có lẽ nó lại không phải của người Việt? Thực ra, nếu không tiếc thì giờ, thì còn có thể phân tích kỹ thêm cái ý sau đây của Lại Nguyên Ân: Không thể nói chữ Nôm thuần Việt được. Thế thì cái thứ chữ do mấy ông Tây đeo thánh giá đem từ nước của mấy ông sang thì thuần Việt chẳng? Rõ ràng cái câu của ông Lại Nguyên Ân chẳng qua là một lời nói đùa để góp vui cho seminar.

Còn về thực chất thì, nói chung, chúng tôi tán thành ý kiến của tác giả Trần Trọng Dương cho rằng “muốn xác định cái nào là THUẦN VIỆT ở góc độ văn tự học và văn hóa học, thì chúng ta phải có một hệ tiêu chí”:

Thứ nhất là về *chủ thể sử dụng*.

Thứ hai là về *chủ thể sáng tạo*.

Thứ ba là về *nguồn gốc văn hóa*.

Thứ tư là về *thời điểm hình thành*.

Thứ năm về *mục đích chức năng*.

Thứ sáu là về *quãng thời gian sử dụng*.

Thứ bảy là về *số lượng văn bản cổ hiện còn*.

Thứ tám là về *nội dung đề cập*.

Thứ chín là về *sự góp mặt của các danh nhân*.

Nói chung, chúng tôi thấy ý kiến của Trần Trọng Dương có lý ở nhiều chỗ, mặc dù cũng có một số chỗ có thể bàn thêm - và thực tế cũng đã có người nhận xét, chẳng hạn Đào Tiến Thi. Mà ngay sự bắt bẻ của ông Đào Tiến Thi nhiều chỗ cũng đâu có lý, chẳng hạn: “Sao lại coi chữ quốc ngữ chỉ có ở mỗi cộng đồng Thiên chúa giáo được?” Nhưng Trần Trọng Dương hoàn toàn đúng vì đã hạn định thời gian cụ thể là *từ giữa thế kỷ XX trở về trước*. Ông Thi còn chứng minh sự lép vế của chữ Nôm so với chữ Hán bằng câu:

“Sự coi rẻ văn Nôm đến mức, Nguyễn Du sau khi viết thiên tuyệt bút Truyện Kiều vẫn phải có *lời bạt* để khẳng định đây là *Lời quê cóp nhật đông dài* dùng để mua vui mà thôi.”

Nhưng xin thưa rằng “lời quê” ở đây là văn chương của chính Nguyễn Du chứ đâu có phải là chữ Nôm.

Chúng tôi cho rằng sự tranh luận về vấn đề này chưa chấm dứt ngay được vì đây là chuyện lớn về ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc. Ta cần thận trọng. Về cá nhân Nguyễn Văn Vĩnh và sự đóng góp của ông trong lĩnh vực sử dụng chữ quốc ngữ thì chúng tôi hoàn toàn không có ý kiến. Chỉ xin nói rõ:

Việc đề nghị “Cần có một ngày vinh danh chữ quốc ngữ” là một đề nghị hoàn toàn mơ hồ. Vinh danh nó cũng có nghĩa là vinh danh luôn mấy ông Tây đeo thánh giá và những người Việt đã phụng sự cho việc truyền đạo của họ. Chúng tôi đề nghị gọi đó là “Ngày dân ta quyết định lấy chữ quốc ngữ làm quốc gia văn tự”, gọi tắt là “Ngày Quốc gia Văn tự”.

Đương thời số 43 (67) - 2012

Bụng nào chắt chứa nổi binh khí?

Trên một tờ tạp chí số 17 (tháng 11-2008), giải đáp câu hỏi của độc giả, một vị giáo sư đã giảng câu thơ “*Vũ Mục hung trung liệt giáp binh*” trong bài “Minh Lương” của Lê Thánh Tông là “Trong bụng Vũ Mục chắt chứa binh khí.” Chúng tôi cảm thấy không an lòng vì vị giáo sư đã biến cái bụng của ông Vũ Mục thành một kho binh khí. Thực ra thì ở đây, Đức Vua của chúng ta đã dùng hai chữ *giáp binh* 甲兵 theo nghĩa bóng và cái nghĩa bóng này cũng đã được cho sẵn trong từ điển. Xuất xứ của mấy chữ *hung trung liệt giáp binh* trong câu thơ của Lê Thánh Tông là thành ngữ *hung trung giáp binh* 胸中甲兵. *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* do La Trúc Phong 罗竹风 chủ biên (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) cho biết chính thành ngữ này thì xuất xứ từ “Thôi Hạo truyện” trong *Ngụy thư* và có nghĩa là bụng đầy thao lược. Vậy hai tiếng *giáp binh* ở đây được dùng theo nghĩa bóng để chỉ tài năng về quân sự. *Tam quốc diễn nghĩa*, hồi 33, cũng có chép một bài thơ dân gian ca ngợi Quách Phụng Hiếu với thành ngữ này:

Thiên sinh Quách Phụng Hiếu

Hào kiệt quán quân anh

*Phúc nội tàng kinh sử
Hung trung ẩn giáp binh.*

Lời thơ khẳng định họ Quách là một nhân vật văn (kinh sử) võ (giáp binh) song toàn. Mà câu thơ *Vũ Mục hung trung liệt giáp binh* của Lê Thánh Tông thì rõ ràng là đã vận dụng câu *Hung trung ẩn giáp binh* của bài thơ dân gian trên, trừ phi đây là chuyện những tư tưởng đẹp gặp nhau một cách “kỳ diệu”.

Vị Giáo sư không cần tra từ điển nên mới biến cái bụng của ông Vũ Mục thành một kho binh khí! Có thể có người nói: “Ậy, thì vị Giáo sư cũng dùng hai tiếng *binh khí* theo nghĩa bóng đấy chứ!” Nhưng xin thưa rằng *giáp binh* trong tiếng Hán thì có cái nghĩa bóng đã nói chứ xưa nay, cả trong tiếng Việt toàn dân lẫn trong tiếng Việt văn học, hai tiếng *binh khí* tuyệt đối không có cái nghĩa bóng đó. Vậy xin mạn phép sửa chữ “khí” trong lời giảng của vị Giáo sư thành chữ *lược* mà giảng câu thơ của Đức Vua thành: Bụng của Vũ Mục chứa đầy binh lược.

Thằng Dallas là thằng nào?

Tạp chí *Hồn Việt* số 25 (7-2009) có đăng bài phỏng vấn bà Bùi Mộng Điệp, “thứ phi” của Cựu hoàng Bảo Đại, do nhà văn - nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân thực hiện. Trả lời câu hỏi đầu tiên của ông Nguyễn Đắc Xuân, bà Bùi Mộng Điệp nói:

- (...) Trong thời gian sắp ký Hiệp định Genève, Dallas gặp ông Bảo Đại ở nhà hàng gần hồ Léman (Thụy Sĩ). Hai người không dám ngồi ăn trong nhà vì sợ gián điệp thu âm, phải dọn ra ngoài vườn. Hai người Pháp theo hầu ông Bảo Đại cũng cho ăn riêng ở một chỗ xa. Lúc về ông Bảo Đại bảo

tôi: “Thằng Dallas bảo đại ý là Ngài lui đi. Ngài đừng về Việt Nam nữa. Ngài cứ ngồi im ở bên này. Mỹ sẽ đuổi Pháp ra và lấy Việt Nam lại cho.”

Những lời trên đây dĩ nhiên là của bà Bùi Mộng Điệp. Nhưng chữ thì hiển nhiên là của ông Nguyễn Đắc Xuân. Vậy thì, với chữ của ông Nguyễn Đắc Xuân, ta phải đặt câu hỏi:

- Thằng Dallas là thằng nào?

Và câu trả lời của chúng ta sẽ là:

- Chẳng có thằng Dallas nào cả.

Còn cái thằng mà ông Nguyễn Đắc Xuân ghi là “Dallas” thì tên họ đầy đủ của hắn ta là John Foster Dulles. Họ của hắn là *Dulles* chứ không phải “Dallas”. Có lẽ ông Nguyễn Đắc Xuân chỉ nghe có cái âm chứ chưa nhìn thấy chữ nên mới biến *Dulles* thành *Dallas*. *Dallas* là tên của thành phố lớn thứ ba của bang Texas (Mỹ), sau Houston và San Antonio. Còn *Dulles* mới đúng là họ của ngoại trưởng Mỹ mà bà Bùi Mộng Điệp muốn nói đến. John Foster Dulles là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Mỹ từ 21-1-1953 đến 22-4-1959, trong nhiệm kỳ tổng thống của Dwight D. Eisenhower. Ông ta là Trưởng phái đoàn của Mỹ tại Hội nghị Genève 1954 về Đông Dương.

Có thứ thủ đô mà không phải là thủ đô

“Quán mắc cỡ” trên *Tuổi trẻ cười* số 365(1-10-2008) có cặp hỏi - đáp sau đây. Độc giả Cart (Nam Định) hỏi: “Trên An ninh Thế giới ngày 16-7-2008, tác giả Lê Đoàn viết: “Dự án này là một phần của kế hoạch mà Linz (Austria) đang gấp rút hoàn thành để được công nhận là thủ đô kiểu mẫu văn hóa châu Âu vào năm 2009.” Phải chăng nước Áo đã “dời đô” ra khỏi Viên, thừa cô Tú?” Cô Tú đáp gọn: “Thủ đô nước Áo

vẫn đặt tại Vienna, còn Linz là một trong những thành phố lớn của nước này.”

Hóa ra cả độc giả Cart lẫn cô Tú đều không hiểu vấn đề. Vấn đề là ông Lê Đoàn đã hoàn toàn đúng: Thủ đô văn hóa châu Âu (Pháp: *Capitale européenne de la culture*, Anh: *European Capital of Culture*, Tây Ban Nha: *Capital Europea de la Cultura*, Đức: *Europäische Kulturhauptstadt*, v.v..) là một danh hiệu phong cho một hoặc hai thành phố của Liên minh châu Âu từng năm một. Chủ trương này được Hội đồng Bộ trưởng của Liên minh đưa ra ngày 13-6-1985 theo sáng kiến của nữ Bộ trưởng Bộ Văn hóa Hy Lạp là Melina Mercouri nhằm làm cho công dân các nước châu Âu hiểu biết nhau và gần gũi nhau hơn. Danh hiệu ban đầu là *Thành phố* (Ville, City, Ciudad, Stadt, v.v..) *văn hóa châu Âu*, đến năm 1999 mới đổi danh từ *Thành phố* thành *Thủ đô*. Những thành phố có vinh dự này sẽ tổ chức các sinh hoạt và những cuộc giao lưu văn hóa, nghệ thuật theo đặc trưng riêng của mình. Năm 2009, Vilnius (Litva) và Linz (Áo) là *Thủ đô văn hóa châu Âu*.

Quotient chứ không phải là “Quotation” hay “Questions”

Trong bài “Góp thêm với cuộc trao đổi cách dạy văn” trên *Văn nghệ* (trung ương) số 13 (29-3-2008), tác giả Đỗ Văn Khang có viết:

- “Vậy theo tôi, dạy học là dạy trí khôn cho học sinh. Có hai thứ trí khôn đã được lập trình thành hai chỉ số đó là IQ và EQ.

IQ (Intelligence Quotation) = Chỉ số thông minh.

EQ (Emotion Quotation) = Chỉ số nhạy cảm.

Như thế, dạy học là đào tạo năng lực người. Khi bám sát hai chỉ tiêu trên, thì dạy văn sẽ dạy cái gì? Xin thưa, dạy cả hai thứ. Nhưng dạy văn trước nhất là dạy sự nhạy cảm.” (tr.21).

Chúng tôi không biết có phải dạy văn trước nhất là dạy sự nhạy cảm hay không; chỉ biết chắc chắn rằng chỉ số thông minh không phải là “Intelligence Quotation” mà là *Intelligence Quotient* (IQ) còn chỉ số nhạy cảm cũng không phải là “Emotion Quotation” mà là *Emotion Quotient*, chuẩn hơn nữa thì phải là *Emotional Quotient* (EQ), thường được xem như là cách nói tắt của *Emotional Intelligence Quotient* (EIQ). *Quotient* mới là chỉ số chứ *Quotation* thì lại là sự trích dẫn, lời trích dẫn, câu trích dẫn, v.v...

Khác với tác giả Đỗ Văn Khang, tác giả Nguyễn Hoàng Đức thì lại nhầm *Quotient* thành “Questions” nên đã viết trong “Vấn đề của người trí thức Việt Nam học còn chọc bát cơm?”:

“Phép thử chỉ số thông minh IQ (Intelligent Questions) của thế giới hiện nay cũng dựa trên đặc tính này của ý thức, đưa ra câu hỏi để chứng nghiệm “Yes or No?” (“Có hay không?”).”

Nhưng *question* đâu phải là chỉ số mà là câu hỏi nên cái danh ngữ *Intelligent Questions* mà ông Nguyễn Hoàng Đức đã cẩn thận chú thích trong ngoặc đơn chỉ có nghĩa là những câu hỏi thông minh chứ chỉ số thông minh IQ thì phải là *Intelligence Quotient*, như đã nói ở trên. Cuối cùng, xin nói thêm rằng tuy “quotient” có nghĩa là “thương số” nhưng ta quen dịch thành “chỉ số”. Cách dịch này không vi phạm nội dung của khái niệm gốc vì thực ra, ở đây, “thương số” cũng chỉ là hạ danh (hyponym) mà “chỉ số” có thể được quan niệm là thượng danh (hyperonym).

Người Đô thị số 64 (10-1-2010)

Ngữ tự đồng nguyên

Hùm là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 麇, mà âm Hán - Việt chính thống hiện đại là *hàm*, có nghĩa là hổ trắng. Ở đây, ta có một sự mở rộng nghĩa từ hổ trắng thành hổ nói chung. Sự mở rộng hoặc sự thu hẹp nghĩa là một hiện tượng bình thường trong ngữ nghĩa học. Cùng một từ gốc trong các ngôn ngữ Germanic mà *Tier* của tiếng Đức có nghĩa là động vật nói chung còn *deer* của tiếng Anh thì chỉ dùng để chỉ hươu, nai. Trong tiếng Hán, *bàn* có nghĩa là mâm nhưng đi vào tiếng Việt thì nó lại đồng nghĩa với cái vật mà tiếng Anh, tiếng Pháp gọi là *table*, trên đó người ta có thể để cái mâm. Vậy thì từ *hàm* sang *hùm*, ta không có gì để bàn khoản về mặt ngữ nghĩa.

Ngoài *hùm* ra, *hàm* còn có những điệp thức, tức biến thể ngữ âm khác là: *hạm*, *hôm*, *hằm*. Ở đây, ta có một sự tương ứng thật đẹp về phụ âm đầu [h] và thanh điệu (thanh 2, dấu huyền) giữa *hàm*, *hùm*, *hôm*, *hằm*. Còn về sự tương ứng giữa thanh 2 (dấu huyền) của *hàm* với thanh 6 (dấu nặng) của *hạm*, ta có hàng loạt trường hợp tương tự:

- *lễ* (trong lễ thói) ~ *lệ* (trong luật lệ);
- *loàn* (trong lãng loạn) ~ *loạn* (trong nhiễu loạn);

- *lô* (trong *loã lô*) ~ *lộ* (trong *lộ liễu*);
- *vi* (trong *bởi vì*) ~ *vị* (chỉ nguyên nhân); v.v...

Hạm là một từ của phương ngữ Nam Bộ, như đã được ghi nhận trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772 - 1773) của Pigneaux de Béhaine, trong từ điển cùng tên của J.L. Taberd (Serampore, 1838), *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, v.v... *Hạm* là hổ to, cạp lớn.

Về sự tương ứng giữa nguyên âm “ô” của *hôm* với nguyên âm “a” của *hàm*, ta cũng có nhiều trường hợp tương tự để chứng minh:

- *bạ* (trong danh *bạ*) cũng đọc là *bộ*;
- *hộp* (trong *đồ hộp*) ~ *hạp* 匣 (= *hộp*);
- *nôm* (trong *gió nôm*) ~ *nam* (trong *nam bắc*); v.v...

Về sự tương ứng giữa *hôm* với *hùm* thì, trước nhất, “ô” và “u” đều là nguyên âm tròn môi nên chuyển đổi với nhau là chuyện hoàn toàn có thể xảy ra; huống chi, thứ đến, cả *hôm* lẫn *hùm* đều đã được ghi nhận như là những biến thể trong *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt-Bồ-La) của A. de Rhodes (Roma, 1651). Điều này chứng tỏ rằng vào giữa thế kỷ XVII thì *hôm* và *hùm* vẫn còn đang tranh chấp với nhau một chỗ đứng trong vốn từ vựng của tiếng Việt nhưng cuối cùng thì *hôm*, xưa hơn, đã bị *hùm* thay thế.

Cuối cùng, về mối tương ứng giữa *hùm* và *hâm* thì ta có một sự thật hiển nhiên: *hâm* là một biến thể ngữ âm hậu kỳ của *hùm*, như có thể thấy trong một số bản phiên âm *Truyện*

Kiều từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ, chẳng hạn bản của Tản Đà. Biến thể này đã tranh chấp với *hùm* cái chỗ đứng chính thức trong từ vựng tiếng Việt nhưng trong cuộc tranh chấp này thì kẻ hậu sinh là *hùm* đã không đánh bật nổi bậc tiền bối là *hùm* nên đến nay chỉ còn sống lây lất trong thổ ngữ của một số địa phương mà thôi.

Thế là ta có một dãy điệp thức (theo thứ tự thời gian mà chúng tôi đoán định) như sau:

hôm ~ hàm ~ hạm ~ hùm ~ hãm.

Đây là ngũ tự đồng nguyên, năm chữ cùng gốc, trong đó *hàm* là âm Hán - Việt chính thống trong thư tịch, đồng thời là một hình vị ràng buộc (bound morpheme) còn *hạm*, *hôm*, *hùm*, *hãm* là âm ngoài thư tịch (nhưng tất nhiên vẫn là âm Hán - Việt), đồng thời là những hình vị tự do (free morpheme), là những từ độc lập, có thể (hoặc từng) hành chức một cách bình thường trong lời ăn tiếng nói hằng ngày.

Hùm không phải là một từ của khẩu ngữ

Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên, từ ấn bản 1992 cho đến những ấn bản gần đây, đều khẳng định rằng *hùm* là một từ thuộc khẩu ngữ. Thật là một sai lầm đáng tiếc. Bất cứ ai có cảm thức chính xác và nhạy bén về tiếng Việt cũng đều có thể thấy rằng giữa *hổ* và *hùm*, thì *hùm* thiêng mà *hổ* thì thường. “Khẩu ngữ” thế nào được khi mà trong *Truyện Kiều*, kiệt tác của văn học cổ điển Việt Nam, *hùm* thì bao sôn mà *hổ* thì bạt vô âm tín: *miệng hùm nọc rắn* (câu 2016), *bán hùm buôn sói* (câu 2122), *râu hùm hàm én* (câu 2167), *trướng hùm* (câu 2315), *hùm thiêng* (câu 2516), *kẻ rãng hùm sói* (câu 2670). Rồi ở ngoài đời thì người

dân yêu nước đã tôn vinh nhà yêu nước Hoàng Hoa Thám là *Hùm thiêng Yên Thế*. Còn dân gian thì từ xưa từ xưa đã đúc kết: *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng*. Ở đây, nếu ta thay *hùm* bằng *hổ* thì câu tục ngữ sẽ mất thiêng. Đã không nói *hùm* là một từ có tính chất văn chương thì chớ; tại sao lại nói nó là một từ của khẩu ngữ?

Râu hùm thì oai ở chỗ nào?

Thật lòng, chúng tôi cũng không thấy râu hùm thì oai vệ ở chỗ nào cả. Cứ nói cho khách quan thì chẳng qua nó cũng cùng một “mẫu mã” với râu mèo mà thôi. Chẳng qua nó ăn theo cái diện mạo tổng quát của con hổ, với cặp mắt có tác dụng thôi miên (*hổ thị đăm đăm*), cái mõm với bốn cái răng nanh to chắc và sắc nhọn, cái đầu với ba màu lông đen, trắng và da bò tạo thành những hoa văn gần như những vòng tròn đồng tâm, cộng với đám lông hung trắng xù ra chung quanh làm cho vẻ mặt càng thêm dữ dằn, v.v... Chứ riêng râu của nó thì...

Khốn nỗi, trong *Truyện Kiều*, để tả cái uy, cái dũng của Từ Hải, thi hào Nguyễn Du lại viết:

*Râu hùm, hàm én, mày ngài;
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào;
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.*

Tài kể chuyện và kỹ xảo dùng từ của Nguyễn Du đã buộc nhiều người phải suy nghĩ nát óc xem râu hùm thì oai ở chỗ nào... mà hình như vẫn không thấy mấy ai giảng cho ra lẽ. Hễ nói đến râu hùm của họ Từ thì có những tác giả thường hay rẽ sang lối khác. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu viết:

“*Râu hằm cầm én* là bởi chữ *yến hạm hổ đầu* 燕颌虎頭, tướng ông Ban Siêu đời Hán, bay mà ăn thịt, cái tướng được phong hầu vạn lý.”

(Dẫn theo Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hóa, *Truyện Kiều tập chú*, Nxb. Đà Nẵng, 1999, tr.591)

Đào Duy Anh thì giảng:

“*Râu hùm hàm én* do chữ “*yến hàm hổ cảnh*” (hàm én cổ cọp) là tướng của Ban Siêu đời Hán (cổ như cổ cọp, hàm như hàm én, người ta cho là tướng anh hùng). Nguyễn Du đổi “*cổ hùm*” thành *râu hùm*.”

(*Từ điển Truyện Kiều*,
Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1974, tr.329)

Theo hai tác giả trên thì vô hình trung *râu hùm* là hai tiếng mất gia phả: vị này nói nó do hai tiếng *hổ đầu* (đầu cọp), còn vị kia thì nói nó do hai tiếng *hổ cảnh* (cổ cọp) mà ra. May thay, nó có gia phả hẳn hoi. Bốn tiếng *râu hùm hàm én* trong câu 2167 của *Truyện Kiều* là do Nguyễn Du lấy ý và chuyển nghĩa từ thành ngữ *yến hạm hổ tu* 燕颌虎须 (hàm én râu hổ) của tiếng Hán, dùng để tả tướng mạo oai phong. Thành ngữ này đã được ghi nhận trong *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* do La Trúc Phong chủ biên (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997). *Tam quốc diễn nghĩa* (Hồi 1) và *Thủy hử* (Hồi 7) đều có sử dụng thành ngữ này.

Vậy thì *râu hùm* oai phong lắm liệt ở chỗ nào? Thật là khó phân tích cho ra lẽ. Nhưng ta sẽ yên tâm thưởng thức văn chương của Nguyễn Du hơn nếu ta nắm được cái quy tắc ngữ học có liên quan, sẽ nói dưới đây. Như đã nói, xuất xứ của bốn tiếng *râu hùm hàm én* là thành ngữ *yến hạm hổ tu* của tiếng Hán. Nói theo danh từ ngữ học thì bốn tiếng trước chỉ là hình thức *sao phỏng* từ bốn tiếng sau mà thôi. *Sao*

phỏng, tiếng Anh là *calque* hoặc *loan translation*. *Calque* hoặc *loan translation* là một hình thức vay mượn từ vựng (từ một ngôn ngữ khác) trong đó tất cả các yếu tố được vay mượn đều được dịch theo nghĩa đen. Chợ trời, tiếng Pháp là *marché aux puces*, mà nếu dịch theo nghĩa đen thì sẽ là chợ (mua bán) bọ chét. Người Anh đã mượn danh ngữ *marché aux puces* của tiếng Pháp theo lối sao phỏng nên đã dịch thành *flea market* (*flea* = bọ chét; *market* = chợ). Nhưng tất nhiên là chẳng có ông, bà Ăng-lê nào ra flea market để mua... bọ chét cả. Huống chi, nếu họ cố tình cố ý hiểu từ ngữ theo nghĩa đen thì chỉ cần nghe đến mấy tiếng flea market là họ cũng đã... ớn da gà. Từ thập kỷ 1990, khi Việt Nam mở cửa, ta bắt đầu sử dụng, rồi càng ngày càng nhiều, hai tiếng *trọn gói*, sao phỏng từ tiếng Anh *package*. Ta hiểu rằng đây là chuyện bao trọn từ khâu đầu đến khâu cuối, bao từ A đến Z. Có ai máy móc hoặc ngớ ngẩn đặt vấn đề xem người ta gói bằng vải, bằng giấy hay thậm chí bằng lá chuối, v.v... và v.v... Vì thế cho nên, hễ cứ gặp các hình thức sao phỏng, thì hợp lý và đúng đắn nhất là cứ bình tâm hiểu nó theo cách hiểu của người nguyên ngữ, nghĩa là của cộng đồng người đã cho ta mượn những hình thức sao phỏng đó. Không nên thắc mắc theo nghĩa đen của những từ, ngữ mà ta đã dùng để sao phỏng vì đây là một việc làm ngớ ngẩn. Vậy thì ta cũng không nên đặt vấn đề xem râu hùm thì oai như thế nào. Ta chỉ cần biết rằng đây là trường hợp Nguyễn Du sao phỏng thành ngữ *yến hạm hổ tu* của tiếng Hán, mà trong thú tiếng này thì đó là một thành ngữ nói lên cái dáng vẻ oai vệ của một đấng nam nhi.

Người Đô thị
số 65-66 Xuân Canh Dần

Những hiện tượng ngôn từ vô duyên trên truyền thông

Xin đừng “oao”, đừng “ye”

Trước nhất, xin nói về việc sinh đưa các yếu tố của tiếng nước ngoài vào tiếng Việt một cách vô nguyên tắc, đặc biệt là việc dùng thán từ *wow* và phó từ *yeah* của tiếng Anh một cách vô tội vạ và lố lăng. Trên truyền hình, có những màn quảng cáo trong đó các nhân vật người Việt Nam đủ cả nam, phụ, lão, ấu, ai cũng “oao” cũng “ye” oang oang điếc tai để bày tỏ sự ngạc nhiên, sự ngưỡng mộ, v.v., đối với sản phẩm được quảng cáo. Rất nhiều người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, đặc biệt là trên truyền hình, thường hay “oao” một cách vô duyên trong các màn trình diễn. Không khéo trong mười, mười lăm năm nữa, tất cả mọi người Việt Nam đều “oao”, đều “ye” cũng nên. Riêng về tiếng “oao”, trên *Kiến thức Ngày nay* số 522, trả lời cho câu hỏi “*Oao* là tiếng kêu của loài vật nào?”, chúng tôi đã viết: “Đó là thán từ *wow* [wau] (dùng để tỏ sự ngạc nhiên hoặc sự thán phục) của tiếng Anh chứ không phải là tiếng kêu của giống vật nào cả. Khốn nỗi bây giờ người ta “oao” càng ngày càng nhiều, nhất là một số MC, mà không hề ý thức được rằng, theo cái tai của

người Việt, thì đó chỉ có thể là tiếng kêu, tiếng rống của loài vật mà thôi.”

U ời là U!

Sẽ là rất vô duyên việc dùng tiếng nước ngoài mà không hề biết đến nghĩa và công dụng của từ, ngữ hữu quan, chẳng hạn việc dùng gần như tràn lan chữ/từ U của tiếng Anh theo nghĩa (do đương sự áp đặt) là “lúa tuổi”:

U70 mà sáng nào cũng đến Tao Đàn chạy bộ;

U80 mà vẫn còn tập dưỡng sinh;

U50 sát hại tình địch vì ghen; v.v...

Những người sinh U không biết rằng ở đây U là cách nói và viết tắt của giới từ *under*, có nghĩa là “dưới”, “chưa đến”, chẳng hạn *Children under twelve years old* là “trẻ em dưới mười hai tuổi”. Đây là một cách dùng thường thấy trong lĩnh vực thể thao, thường nhất là trong môn bóng đá: U17 là dưới 17, U21 là dưới 21, U23 là dưới 23 vì đó là *under 17*, *under 21*, *under 23*.

Xin đừng “cu hóa”!

Việc dùng sai tiếng nước ngoài tuy cũng là chuyện đáng nêu nhưng việc dùng sai tiếng nước mình lại càng đáng trách hơn. Và lại càng đáng trách nếu đó không phải là việc quá khó vì chỉ là việc phát âm mà thôi. Đây là chuyện thường thấy ở trong Nam, ở nhiều phát thanh viên, nhiều người dẫn chương trình, nhiều nghệ sĩ cải lương trẻ, v.v... Những người này đã tạo cho tiếng Việt cái hiện tượng tạm gọi là “cu hóa”. Đây là cách phát âm những từ mà chính tả bắt đầu bằng các

chữ *o-/u-* [w] hay *ho-/hu-* giống như nó bắt đầu bằng *qu-* (vì vậy nên mới gọi là “cu hóa”): *oai hùng* thành *quai hùng*, *uy nghi* thành *quy nghi*, *hoang đường* thành *quang đường*, *huy hoàng* thành *quy quàng*, v.v... Thậm chí, bi hài hơn nữa, có người dẫn chương trình còn “cu hóa” cả chữ “w” của tiếng Anh. Chúng tôi còn nhớ hồi quý IV - 2008, trong một buổi thi “Tiếng hát truyền hình” của HTV, nam ca sĩ trẻ dẫn chương trình đã giới thiệu trang “quép” (web) của cuộc thi này với chữ “w” bị “cu hóa”. Tưởng rằng trong buổi thi đó anh bạn bị nhịu lưỡi, nên mới phát âm *web* thành “quép”. Không ngờ tối hôm sau, trong buổi tiếp theo, anh ta cũng lại “quép” cái trang web đó khi giới thiệu với khán giả. Rõ ràng là, giờ đây ở trong Nam, người “có văn hóa” đang “cu hóa” một cách “đại trà”. Rất may mắn là cá nhân người viết những dòng này chưa được nghe một người bình dân nào (chẳng hạn anh xe ôm, chị bán trứng vịt lộn, v.v..) phát âm một cách quái đản như thế. Nhưng nếu tình trạng này kéo dài thì họ cũng sẽ theo những người “có học” kia mà “cu hóa” những *uy*, những *oai*, những *hoang*, những *hoàng*, v.v... mà thôi.

Sao cứ mãi “tờ lơ mờ”?

Đó là chuyện trong Nam còn sau đây là chuyện trong Nam ngoài Bắc: người ta không chịu phân biệt tên của chữ cái (con chữ) với cái được xem là âm mà nó ghi. Đội bóng đá Manchester United của Anh có tên viết tắt là M.U. thì hai chữ này thường được các bình luận viên bóng đá phát âm thành “mờ u” mà lẽ ra phải là “em u” vì “em” là tên của chữ “m” còn “mờ” là âm mà nó ghi. Nhóm G8 thường được các phát thanh viên phát âm thành “gờ tám” chứ lẽ ra phải là “giê tám” vì “giê” mới là tên của chữ “g” còn “gờ” là âm mà nó ghi. Rất may mắn cho HTV vì nó được đọc thành “hát tê vê” chứ

không phải “hờ tồ vờ”, và cho cả VTV vì nó được đọc thành “vê tê vê” chứ không phải “vờ tồ vờ”.

Xin chớ bức tử câu cú giữa chừng!

Rồi đến cách ngắt câu, ngắt cú. Nhiều phát thanh viên, người dẫn chương trình, v.v., đã tách hẳn giới từ khỏi phần phụ của nó trong các ngữ giới từ, làm cho người nghe không khỏi ngỡ ngàng hoặc sốt ruột: - *trên* (ngừng) *các mái nhà*; - *dưới* (ngừng) *những đồng gạch vụn*; - *trong* (ngừng) *làn nước biển*; - *giữa* (ngừng) *hàng ngàn người*; v.v... Đây là cái ảnh hưởng tai hại của ngôn ngữ quảng cáo mà ngành quảng cáo của Việt Nam đã chịu ảnh hưởng từ nước ngoài rồi lây cho lời dẫn, lời tường thuật (của phát thanh viên, của người dẫn chương trình, v.v.). Sau đây là một cái mẫu thường thấy khi xem những trận bóng đá của Premier League ở nước Anh: *This program is brought to you by* (ngừng đến mấy giây) *Tiger Beer* (lại ngừng) *Toyota moving forwards* (lại ngừng) *and* (lại ngừng) *Toshiba*. Đây là chuyện ảnh hưởng từ nước ngoài về cách đọc ngữ giới từ. Còn chuyện ngắt câu không hợp lý nói chung thì lại là một hiện tượng tự phát từ xứ ta, có lẽ dễ thấy nhất là ở lời thoại của các nhân vật trong phim. Hồi đầu tháng 12-2008, chúng tôi tình cờ bấm vào một kênh truyền hình đang chiếu phim (một phim của đạo diễn kiêm diễn viên CN) thì nghe một nhân vật nữ nói như sau:

- [...] *chuyện cô Diệu Lê chăm sóc bà mẹ* (ngừng) *cùi hết mình đó, mấy đứa!*

Dĩ nhiên là với cái phần câu được nghe này thì người rành tiếng Việt phải hiểu rằng đây là chuyện về một bà mẹ bị *hủi khắp thân thể* (*cùi hết mình*) được cô Diệu Lê chăm sóc. Còn theo cái dụng ý của tác giả kịch bản và đạo diễn thì đây

là chuyện cô Diệu Lê *hết mình* (tận lực) chăm sóc bà mẹ hủi. Vậy phải ngắt câu lại chứ:

- [...] *chuyện cô Diệu Lê chăm sóc bà mẹ cùi // hết mình đó, mấy đứa!*

Không nên “tỏ ra” như thế!

Ở trên, chúng tôi có nhắc đến Premier League của Anh. Nói đến bóng đá thì lại nhớ đến ngôn ngữ của các nhà tường thuật và bình luận cho môn thể thao này, đặc biệt là việc dùng hai tiếng *tỏ ra*. *Tỏ ra* là thể hiện ở bề ngoài một nét nhất định về giá trị của mình mà chưa biết thực chất thì ra sao. Thế mà có nhiều cầu thủ danh tiếng bị nhà bình luận phán là “tỏ ra (...)” khi mình đang chơi một cách ngon lành. Petr Cech của Chelsea hoặc Edwin Van der Saar của M.U., chẳng hạn từng được nhà bình luận khen là “*đã tỏ ra chắc chắn trong khung thành*” ngay khi đã bắt dính và cầm chắc quả bóng trong hai bàn tay sau một cú sút hiểm hóc của tiền đạo đối phương. Rõ ràng là nhiều bình luận viên đã “tỏ ra” không hiểu hai tiếng *tỏ ra* có nghĩa là gì. Xin các bạn cứ vui lòng đón xem World Cup 2010 tại Nam Phi vào tháng 6 trên truyền hình Việt Nam, bảo đảm các bạn sẽ được thấy họ *tỏ ra* như thế một cách “đại trà”.

Không nên lãng phí từ ngữ!

Nhiều người dẫn chương trình hoặc người thuyết trình cũng “tỏ ra” rất lãng phí trong việc sử dụng từ ngữ, đặc biệt là khi họ dùng hai tiếng *tuyệt vời*. Họ không hài lòng với chỉ hai tiếng này nên thường thêm vào trước hoặc sau nó một/ những từ khác để tăng cường mức độ mà nói: *rất tuyệt vời, tuyệt vời vô cùng, vô cùng tuyệt vời, tuyệt vời quá*, v.v... Họ “tỏ

ra” không biết *tuyệt vời* là đã đạt đến mức tốt cùng của cái ngon lành nên không thể kết hợp với *rất, quá, vô cùng, v.v.* ở trước hoặc ở sau nó. Họ cũng “tỏ ra” lãng phí khi dùng chung với nhau hai tiếng *hãy* và *đừng* mà không biết rằng chúng rất kỵ nhau. Đã *hãy* thì không thể *đừng*, mà đã *đừng* thì làm sao còn *hãy* cho được. Thế mà họ vẫn nói một cách ngon lành những câu đại loại như:

- *Hãy đừng quên đón xem chương trình này vào ngày [...];*
- *Hãy đừng bỏ qua cơ hội hiếm có để trúng được vàng; v.v...*

Nhưng cũng đừng hà tiện...

Trong khi người ta hào phóng với những từ này thì người ta lại quá keo kiệt với những từ khác mà làm cho câu văn rất tối nghĩa, thậm chí có nghĩa ngược hẳn với điều mình muốn nói; đặc biệt là cách đối xử với từ *của*, cho rằng nó có thể được bỏ đi mà câu cú cũng chẳng hề hấn gì. Cũng mới đây thôi, tình cờ nghe mấy câu trong một bài hát với giai điệu dễ làm xúc động lòng người thì chúng tôi bị hẫng ngay ở cái ngữ đoạn sau đây trong ca từ: - *Nhớ, nhớ mãi lời dạy cha yêu dấu.* Dạy cha thì chỉ có con thôi chứ còn ai vào đây nữa? Ở đây người nhạc sĩ bị bắt buộc phải thêm *của* vào sau *dạy* và trước *cha* chứ không thể nại bất cứ lý do gì mà khiến con phải dạy cha được. Giai điệu có hay mấy mà ca từ dở như thế thì bản nhạc khó đi vào lòng người, trừ những kẻ dốt tiếng Việt hoặc bất cần đến bản sắc của nó.

Người Đô thị số 67 (25-2-2010)

Thêm vài hạt sạn thấy được trong câu văn

Thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở đâu có phải là những thứ tầm thường như thế.

Trong bài “Vấn đề của người trí thức Việt Nam học còn chọc bát cơm?”, tác giả Nguyễn Hoàng Đức viết:

“Người ta nói đến hai giải pháp chiến lược chính: một, phải nâng cao thượng tầng kiến trúc - nghĩa là tầm vóc của các học giả, các nhà giáo, các nhà nghiên cứu; hai, phải đặt nền móng vững chắc cho hạ tầng cơ sở - nghĩa là ngay từ cấp phổ thông, các học trò phải được đào tạo trong nền giáo dục cơ bản thích đáng nhất.”

Ở đây, ông Nguyễn Hoàng Đức đã tầm thường hóa hai khái niệm “thượng tầng kiến trúc” (kiến trúc thượng tầng) và “hạ tầng cơ sở” (cơ sở hạ tầng) mà ai có học qua chương trình triết học sơ cấp cũng đều có thể biết. *Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam* đã giảng:

“*Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ quan điểm chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v., với những thể chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội,

các đoàn thể,... được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định và xét đến cùng đều do cơ sở đó quyết định. Tuy nhiên, kiến trúc thượng tầng cũng có tính độc lập tương đối và có tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng (...).”

Và:

“*Cơ sở hạ tầng* là tổng hợp các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất, hợp thành kết cấu kinh tế của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng được đặc trưng trước hết bởi kiểu quan hệ sản xuất thống trị tiêu biểu cho xã hội ấy, đồng thời còn bao gồm cả những quan hệ sản xuất quá độ (tàn dư cũ, mầm mống mới của những thành phần kinh tế khác). (...).”

Hai ngữ danh từ dùng để biểu đạt những khái niệm cao sâu như thế mà ông Nguyễn Hoàng Đức lại đi dùng cái trước để chỉ các học giả, các nhà giáo và các nhà nghiên cứu rồi cái sau để chỉ đám học trò thì còn gì là triết với chả triết!

Không phải cộng đồng, cũng chẳng phải cộng chung tài sản.

Trong bài “Để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt” (*Văn nghệ* (trung ương), số 41, 11-10-2008), tác giả Nguyễn Kim có một đoạn thuyết trình như sau:

“(...) Không cần phải xem nội dung thế nào, chỉ đọc chữ “Cộng sản” là nhiều người thấy sợ. “*Communism*” gốc từ chữ “*community*” có nghĩa là chủ nghĩa cộng đồng. Đảng của châu Âu có tên là “*Communist party*” phải dịch là “Đảng cộng đồng” mới đúng. Đó là những đảng đấu tranh vì quyền lợi của cộng đồng trong đó tầng lớp lao động nghèo bị áp bức bóc lột chiếm đa số. Mục tiêu của những đảng này rõ ràng là đậm chất nhân văn cao cả, đâu có cộng tất cả tài sản của mọi

người để dùng chung mà gọi là “đảng Cộng sản” theo cách nói của Trung Quốc?”

Đoạn văn trên đây có những cái sai căn bản. Trước nhất, xin nói về cách cấu tạo từ. Ông Nguyễn Kim nói *communism* gốc từ chữ *community* mà ra thì thật là sai. *Communism* không bắt nguồn từ *community* vì cả *communism* lẫn *community* đều bắt nguồn ở thân từ *commun*. *Communism* là *commun* cộng với hậu tố *-ism* còn *community* là *commun* cộng với hậu tố *-ity*. Và vì không trực tiếp dính dáng gì với *community* về mặt cấu tạo nên *communism* cũng không hề có nghĩa là chủ nghĩa cộng đồng.

Đó là còn chưa kể đến chuyện tác giả Nguyễn Kim hiểu sai cái khái niệm mà người ta đã gửi gắm vào hình vị *sản*. *Sản* ở đây đâu phải là của cải, tài sản chung chung, mà là công cụ và thiết bị lao động, nhà xưởng, máy móc, công nghệ, nguyên vật liệu và đất đai, tức là những *tư liệu sản xuất*. Vậy, nói một cách giản lược thì *cộng sản* là *sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất*, chứ đâu có phải là chồng chung, vợ chung, đồ dùng chung, v.v., như ta đã có thể nghe xuyên tạc một cách thô bỉ và ngu xuẩn.

Cuối cùng thì hai tiếng *cộng sản* 共產 cũng chẳng phải là “đồ Tàu”, mà là “đồ Nhật”. Đây là hai chữ, cũng là hai từ, tuy của tiếng Hán nhưng lại do người Nhật mượn để dịch từ *communism(e)* của tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp). Vì thế nên chính người Trung Quốc cũng gọi đây là *Hòa chế Hán ngữ* 和製漢語, nghĩa là tiếng Hán do người Nhật đặt ra (*Hòa* là từ dùng để chỉ người Nhật).

Người Đô thị số 68 (10-03-2010)

Trao đổi với ông Huỳnh Đông

Trên *Kiến thức Ngày nay* số 702 (10-02-2010), ông Huỳnh Đông có bài “Văn hóa chơi chữ”, trong đó có một số chỗ chúng tôi muốn trao đổi.

Về âm và chữ cái.

Về vấn đề văn tự.

Ông viết:

“Chữ quốc ngữ có 29 chữ cái ứng với 29 âm, lại thêm 6 dấu thanh, đã tạo ra cho chữ Việt một số lượng ký tự đồ sộ (...).” (tr.30).

Khi ông Huỳnh Đông nói “chữ quốc ngữ có 29 chữ cái ứng với 29 âm” là ông đã quên mất các âm CH, GI, KH, NG(H), NH, PH, TH và TR (mỗi âm đều được ghi bằng 2 chữ cái), cũng như đã quên rằng chữ P không ứng với bất cứ phụ âm đầu nào của tiếng Việt, còn âm [ɣ] thì được ghi bằng chữ G (trước a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư) hoặc tổ hợp GH (trước i, e, ê), âm [ŋ] thì bằng NG (trước a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư) hoặc NGH (trước i, e, ê), rồi âm [k] bằng 3 chữ C (trước a, ă, â, o, ô, ơ, u,

ư), K (trước i/y, e, ê) và Q (trước bán âm u), và cuối cùng thì âm đệm “uờ” được ghi bằng O (khi trước nó không có phụ âm hoặc có phụ âm đầu không phải là [k] và sau nó là a, ă, e) hoặc U (trong các trường hợp còn lại). Ông Huỳnh Đông nói tiếng Việt có 6 dấu thanh mà thực ra nó chỉ có 5 vì thanh điệu 1 không được ghi bằng dấu nào. Ông đã không phân biệt dấu thanh với thanh điệu.

Về chữ cái và ký tự

Hai tiếng *ký tự* mà ông đã dùng thì cũng không đúng chỗ, vì nó đồng nghĩa với hai tiếng *chữ cái* mà chính ông đã dùng trong cùng một câu. *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu* (Anh - Việt, Việt - Anh) của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng (Nxb. Khoa học Xã hội, 2005) đã đối dịch *ký tự* là *character* và *character* là *chữ, ký tự*. Vậy câu mà ông Huỳnh Đông đã viết có nghĩa là: “Chữ quốc ngữ có 29 chữ cái (hoặc ký tự) ứng với 29 âm, lại thêm 6 dấu thanh, đã tạo ra cho chữ Việt một số lượng chữ cái (hoặc ký tự) đồ sộ”. Ở đây, cái được tạo ra và cái dùng để tạo ra chỉ là một. Mà chữ quốc ngữ chỉ có 29 chữ cái, tức ký tự thôi thì đồ sộ là đồ sộ thế nào? Huống chi, khi ông dùng hai tiếng *ký tự* theo quan niệm của ông thì có lẽ ông cứ ngỡ rằng cái khối lượng “ký tự” của tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v., lại không đồ sộ chẳng?

Về “tính đa nghĩa của ngôn ngữ”

Ở một đoạn sau, nói về cái gọi là “tính đa nghĩa của tiếng Việt”, ông Huỳnh Đông viết:

“Tính đa nghĩa của tiếng Việt là kết quả tổng hợp của các nguồn nghĩa từ chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ (từ thuần Việt). Người Việt hiểu và giải thích nghĩa chữ Hán đôi khi

không giống như người Trung Hoa (...). Người Trung Hoa giải thích nghĩa chữ PHÚC 福 theo giáp cốt văn là hình hai tay nâng một bình rượu lớn, đứng trước bàn thờ (bộ *kì* 示 tức là bộ *thị* 示) sau đó bỏ bớt hình cái tay và dần dần biến thành dạng chữ hiện nay 福. Người Việt thì nhìn bộ *kì* ấy thành bộ *y* 衣 (áo quần) viết gọn (...). Người Trung Hoa treo chữ *phúc* lộn ngược bảo là *phúc đảo*, người Việt hiểu chữ *phúc* là đồng âm với chữ *búc* (con dơi)” (tr.31).

Trong đoạn này, ông Huỳnh Đông đã sai ở mấy điểm sau đây. Thứ nhất, cũng như mọi ngôn ngữ khác, tiếng Việt không có tính đa nghĩa. Nó là một hệ thống của những hệ thống: hệ thống ngữ âm, hệ thống ngữ pháp và hệ thống từ vựng. Chỉ trong hệ thống từ vựng, ta mới có từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa mà thôi. Vậy tính đa nghĩa là đặc điểm của những từ nhất định trong một ngôn ngữ, chứ không phải của ngôn ngữ. Ông lại còn cho rằng tính đa nghĩa đó là kết quả tổng hợp của các nguồn nghĩa từ chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ. Ở đây, ông đã không phân biệt từ với chữ. Cái từ mà tiếng Hán ghi bằng chữ 民, chẳng hạn, thì chữ Nôm cũng là 民, còn chữ quốc ngữ là *dân*. Đây chỉ là chuyện “tam tự nhất từ” chứ làm gì có chuyện “các nguồn nghĩa từ chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ”. Nếu ở đây mà có chuyện “nguồn nghĩa” thì cái nguồn đó cũng chỉ nằm trong từ *dân* mà thôi. Ông lại còn cẩn thận ghi chú 3 tiếng “từ thuần Việt” trong ngoặc đơn sau 3 tiếng “chữ quốc ngữ”, cứ làm như chữ quốc ngữ chỉ dùng để ghi những từ “thuần Việt” trong khi nó vẫn được dùng để ghi vô số từ Hán - Việt: *bài* 牌, *bại* 敗, *ban* 班, *bạn* 伴, *bao* 包, *bào* 鉋, *báo* 報, *bạo* 暴, v.v... Và dĩ nhiên là nó cũng còn dùng để ghi bao nhiêu từ khác bắt nguồn từ tiếng châu Âu, đặc biệt là tiếng Pháp: *bi* < *bille*, *bo* < (pour)boire, *bơ* < *beurre*, *ca* < *quart*, *co* < *corps*, *ga* < *gare*, v.v...

Tác đánh tộ, ngộ đánh quá

Về văn tự, ông cho rằng người Việt nhìn “bộ *kì* 示 tức là bộ *thị* 示” viết gọn thành bộ *y* 衣 (áo quần) viết gọn. Thế là ông đã nói oan cho người Việt vì đây chỉ là hệ quả của sự không nắm vững chữ Hán, của sự *tác* 作 đánh tộ 祚, *ngộ* 遇 đánh quá 遇 mà thôi. Chữ *kỳ* (hoặc *thị*) 示 viết gọn là 礻 còn chữ *y* 衣 viết gọn lại là 衤; đâu có giống nhau. Ông lại còn cho rằng người Việt hiểu chữ *phúc* là đồng âm với chữ *bức* là con dơi. Thật là không thể nào tưởng tượng nổi! *Phúc* mà đồng âm với *bức* thì có mà hỗn loạn ngữ âm. Phụ âm đầu khác nhau: PH- khác B-; nguyên âm chính cũng khác nhau: -U- khác -Ư-. Vậy đồng âm là đồng âm ở chỗ nào? Thật ra thì trong trường hợp này, ông Huỳnh Đông đã đem râu Tàu mà cắm vào cằm ta. *Phúc* 福 đồng âm với *bức* 蝠 (= dơi) là chuyện của Tàu chứ đâu có phải của ta. Trong tiếng phổ thông (Bắc Kinh) thì cả *phúc* 福 lẫn *bức* 蝠 đều đọc là *fú*; rồi trong tiếng Quảng Đông thì cả hai chữ đó đều đọc là *fúk*. Thế mới là đồng âm; chứ *phúc* và *bức* thì đồng âm với nhau thế nào được! Chính vì trong tiếng Hán, *phúc* và *bức* đồng âm với nhau nên người Trung Hoa mới vẽ (hoặc chạm, khắc, v.v...) hình con dơi (*bức*) mà tượng trưng cho (hạnh) *phúc* đó chứ. Thế mà ông Huỳnh Đông lại còn khẳng định thêm rằng “người Việt treo chữ *phúc* lộn ngược chính là đặt *con dơi* (phúc) theo đúng hướng thuận chiều” vì “con dơi đầu quay lên là con dơi có vấn đề”. Chỉ có ý kiến của ông mới có vấn đề mà thôi vì người Việt có bao giờ treo chữ *phúc* lộn ngược!

Lời lẽ bí hiểm

Ấy là ta còn chưa kể đến việc ông có thể đã làm cho ngay cả các chuyên gia ngữ học thượng thặng cũng phải đau đầu nhức óc vì những lời lẽ bí hiểm của mình nữa. Chẳng hạn, ông đã viết:

“Nghĩa trong tiếng Việt là một hợp tử động, vô cùng biến hóa, nhờ vào các đặc điểm như đơn âm tiết (nên dễ ghép và dễ tách từ), sáu thanh điệu và cấu trúc ngữ pháp biến hóa đã làm cho tiếng Việt khi viết và nói đều vô cùng linh hoạt.” (tr.31).

Hợp tử là một ẩn dụ không thích hợp và trong cái ẩn dụ này thì yếu tố nào của nghĩa được ví với tế bào sinh dục đực, rồi yếu tố nào của nghĩa được ví với tế bào sinh dục cái, ta thật khó lòng biết được! Rồi cái hợp tử đó lại “vô cùng biến hóa” là biến hóa như thế nào theo quan niệm của ông Huỳnh Đông thì ta cũng chẳng làm sao hình dung ra! Và cũng chỉ có riêng ông mới biết thế nào là “cấu trúc ngữ pháp biến hoá” của tiếng Việt. Ông nói tiếng Việt vì đơn âm tiết nên dễ ghép nhưng tiếng Đức là một ngôn ngữ đa âm tiết mà từ ghép của nó thì... vô số. Ông lại nói vì tiếng Việt đơn âm tiết nên người ta dễ tách từ của nó nhưng nếu tách những từ đơn tiết ra thì ta chỉ còn có các... âm tố mà thôi!

Về giáo sĩ Alexandre de Rhodes

Đề cập đến cố đạo Alexandre de Rhodes, ông Huỳnh Đông giới thiệu rằng nhân vật này “được xem như một trong những người có công đóng góp lớn vào việc sáng tạo ra chữ quốc ngữ ở thế kỷ XVII.” (tr. 29). Đây là một quan niệm lỗi thời và chỉ là hậu quả của việc nhồi sọ mà thực dân Pháp đã thực hiện trong thời kỳ chúng đô hộ nước ta mà thôi. Ngay từ trước 30-4-1975, ở trong Nam, Linh mục Thanh Lãng cũng đã khẳng định một cách hoàn toàn xác đáng:

“Giáo sĩ Đắc Lộ (tức A. de Rhodes - AC) không những không phải là ông tổ duy nhất của chữ quốc ngữ mà cũng không phải là một trong các ông tổ của chữ quốc ngữ (...) Sở dĩ Đắc Lộ về sau này được lịch sử nhắc nhở đến nhiều, có lẽ

không phải vì ông đã có công kiện toàn chữ quốc ngữ cho bằng ông đã để lại hai quyển sách (tức *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày* - AC) được coi như tài liệu duy nhất (có hệ thống - AC) về chữ quốc ngữ.”

(Dẫn theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*,
T. 2, TP. HCM, 1988, tr.136-137)

Đầu thế kỷ XXI, một người phương Tây đã khẳng khái và khách quan đặt lại vấn đề về vai trò của A. de Rhodes. Đó là Roland Jacques, người đã học xong chương trình Ban cử nhân và tiến sĩ về Việt học và Viễn Đông học tại INALCO (Học viện quốc gia về Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông), chuyên gia về Giáo luật Công giáo, Tiến sĩ Luật học tại Đại học Paris XI và Tiến sĩ Giáo luật tại Học viện Công giáo Paris, hiện là Khoa trưởng Phân khoa Giáo luật tại Đại học Saint-Paul, Ottawa, Canada. Trong quyển *Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viet-nam* (Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam), in song ngữ Pháp - Việt, T.1 (Định Hướng Tùng Thư, 2004), R. Jacques viết:

“Đến khi chữ quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, người ta cố truy tìm lịch sử của nó, bấy giờ tên tuổi Alexandre de Rhodes đã sớm được công nhận như là người khai sinh ra việc chuyển văn La Tinh vào tiếng Việt. Rồi từ đó ông được nâng lên tận mây xanh như một ngôi sao đứng một mình, soi sáng cho đêm tối của quá khứ xa xưa (...). Chính quyền thực dân và Giáo hội đều đã ca ngợi thiên tài truyền giáo và ngữ học có một không hai của vị tu sĩ dòng Tên, tán dương những lợi ích đem lại cho Việt Nam trong thời đại mới (...). *Nhưng có những sự việc*

thường được xem là hiển nhiên mà thực sự lại sai... (Chúng tôi nhấn mạnh - AC).” (Sđd, tr.27).

Chúng tôi cho rằng đã đến lúc ta nên dẹp bỏ câu chuyện cổ tích về sự sáng chế chữ quốc ngữ của A. de Rhodes.

Về đặc điểm của câu đối

Còn bây giờ thì xin chuyển sang cái ý chót mà chúng tôi muốn trao đổi. Bàn về câu đối, ông Huỳnh Đông viết:

“Câu đối (hay liên đối) là một dạng văn học, thể biên ngẫu, câu văn được tổ chức theo một qui tắc chặt chẽ, về số lượng từ (chữ), về nhịp, về tính cân đối trong ngữ nghĩa. Cho nên, khi chơi câu đối, người ta rất coi trọng niêm luật, thanh điệu; các thanh bằng, trắc phải đối nhau sao cho hợp qui luật. Một câu đối đẹp không chỉ ở từ hay, nghĩa rộng, mà âm thanh của nó khi đọc lên phải thuận tai, du dương, trôi chảy; nghĩa là, về âm, nó phải có nhạc tính.” (tr. 30).

Nói chung, về lý thuyết thì đúng như thế. Có điều khi đưa câu đối mà mình cho là hay ra để phân tích cho người đọc thưởng thức thì ông Huỳnh Đông lại chọn phải câu đối... sượng! Chẳng hạn đôi câu đối sau đây của một thầy đồ “tự hào về vốn học của mình, trong nhà có hàng vạn quyển sách quý, ngoài sân trước nhà có hàng ngàn cây tre xanh”:

Tiên đình thiên trúc;

Nội gia vạn thư.

Đáng lẽ phải thổi còi phạt thầy đồ vì lỗi phạm luật, ông Huỳnh Đông lại còn triển khai đến hơn nửa cột báo để tán tụng cái tài làm câu đối của ông ta. Trong cái đà triển khai đó, ông đã dịch hai câu đối của thầy đồ thành: *Trước nhà ngàn cây*

tre - Trong nhà vạn quyển sách. Nhưng *đình* là sân chứ đâu phải là nhà. Đây là lỗi của ông Huỳnh Đông. Còn lỗi của thầy đồ thì thuộc phạm vi cú pháp tiếng Hán: *trước sân* thì phải là *đình tiền* chứ không phải “tiền đình”; còn *trong nhà* thì phải là *gia nội* chứ không phải “nội gia”. Cái lỗi thứ hai của thầy đồ thì thuộc về lý thuyết câu đối: *tiền đình* không đối được với *nội gia*. Đối thế nào được khi mà cả *đình* lẫn *gia* đều thuộc thanh bằng? Trong một cặp đối, có thể có những chữ không đối nhau về bằng - trắc, mà câu đối vẫn rất hay, thí dụ:

*Vũ vô kiếm tỏa năng lưu khách;
Sắc bất ba đào dị nịch nhân.*

Vũ đối với *sắc* mà cả hai đều thuộc thanh trắc; *kiếm* đối với *ba* mà cả hai đều thuộc thanh bằng (nghĩa là những chữ đó không đối nhau về thanh) nhưng đây vẫn là một đôi câu đối bất hủ. Tại sao? Vì những chỗ không đối thanh đó là những chỗ được phép. Còn những chỗ tuyệt đối không được phép là những chỗ ngắt câu; ở những chỗ này, bằng trắc dứt khoát phải đối nhau thì đôi câu đối này đã tuân thủ một cách chặt chẽ. Câu trên ngắt sau chữ *tỏa*, câu dưới sau chữ *đào*; *tỏa* trắc, *đào* bằng, đối nhau chan chát. Còn câu đối của thầy đồ thì sao? Câu trên ngắt sau chữ *đình*, câu dưới sau chữ *gia*; cả *đình* lẫn *gia* đều bằng, đối nhau thế nào được? Nếu được sửa cả về cú pháp lẫn luật đối thì đôi câu đối của thầy đồ sẽ là:

*Đình tiền thiên trúc
Gia nội vạn thư.*

Chúng tôi cho rằng, trong giai thoại, đây mới chính là tác phẩm của thầy đồ. Nguyên mẫu của nó đã có sẵn bên Trung Quốc; có lẽ nào khi xào nấu lại thì người Việt lại phạm những sai lầm thô thiển như ông Huỳnh Đông đã ghi?

Người Đô thị số 69 (25-03-2010)

Ngôn từ của Tổng thống

Ừ lỳ Sarkozy

Học vấn của Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy vốn là vấn đề mà nhiều người dân Pháp quan tâm. Ông ta nói tiếng Anh rất dở. Vì vậy nên trong các cuộc họp, đặc biệt là các cuộc họp thượng đỉnh, Sarkozy đã bị thiệt thòi là không trao đổi được những “small talks” (những câu chuyện vặt) với những người đồng cấp khác. Khác với Jacques Chirac, tổng thống đời trước, hoặc phu nhân của mình là Carla Bruni, ông ta đã phải từ chối lời mời xuất hiện trên CNN. Hồi thập kỷ 1970, khi còn là sinh viên, ông ta đã không lấy được bằng Sciences-Po (Chính trị học) của IEP (Học viện Nghiên cứu Chính trị) chỉ vì bị loại về điểm tiếng Anh. Các cố vấn của Sarkozy đã phải thừa nhận điều này một cách lúng túng. Thế mà Sarkozy được xem là vị tổng thống thân Anh, nói cho đúng ra là thân Hoa Kỳ nhất, của nền Đế ngữ Cộng hòa Pháp. Nhắc lại chuyến đến thăm chính thức nước Anh hồi tháng 3-2008, người ta nói nửa đùa nửa thật rằng khi gặp Nữ hoàng Elisabeth Đế nhị tại Điện Windsor, Sarkozy chẳng cần phải nói tiếng Anh vì Nữ hoàng đã thông thạo tiếng Pháp. Người ta cũng nhắc chuyện khi Hoa Kỳ chuẩn bị xâm lược Irak thì người bị xem là chống Hoa Kỳ Jacques Chirac có thể giải thích lập trường của Pháp cho các

phương tiện truyền thông của Hoa Kỳ bằng tiếng Anh, một chiến tích nho nhỏ nhưng lại hoàn toàn ngoài tầm với của người đơn ngữ (monolingue) Sarkozy.

Câu chuyện thời sự nho nhỏ sau đây đã góp phần minh họa cho trình độ tiếng Anh của Nicolas Sarkozy. Ngày 29-1-2010, ông ta đã tiếp Ngoại trưởng Hoa Kỳ, bà Hillary Clinton, tại Điện Élysée. Một phần do đặc điểm về nghi lễ, một phần cũng để thể hiện phong cách ga-lăng của người Pháp, vị nguyên thủ quốc gia đã chờ sẵn vị bộ trưởng ngoại giao ở bậc thềm. Chẳng biết trời xui đất khiến thế nào mà bà Hillary lại vô tình chơi trò nàng Lộ Lem với ông Nicolas. Có lẽ cũng vì hấp tấp muốn gặp ông này để bàn về thế giới đại sự nên bà Hillary đã bất ngờ bị tụt giày ở bậc thềm trên cùng. Khi nàng suýt “dang tay với thử trời cao thấp” thì, có lẽ cũng nhờ chăm chú dõi bước đi của nàng từ đầu, chàng đã kịp thời bước tới đỡ lấy cánh tay và tấm lưng của nàng để nàng có thể xỏ lại chân vào chiếc giày, không phải bằng thủy tinh, mà bằng da thượng hảo hạng. Ngay sau giây phút cả đôi bên đều ngỡ ngàng, ngượng nghịu đó thì họ đã lấy lại được sự tự nhiên cần có và cười với nhau rất tươi. Rồi, để cho thêm tự nhiên, chàng nói với nàng một câu bằng tiếng mẹ đẻ của nàng:

- I'm sorry for the time.

Chẳng là hôm 29-1-2010 thì trời Paris không được đẹp nên chàng muốn nói với nàng rằng “Ta rất tiếc vì tiết trời (không đẹp)” (để đón nàng đến dinh?). Nhưng thay vì nói với nàng bằng nghĩa của từ ngữ trong tiếng Ăng-lê, chàng lại nói theo nghĩa trong tiếng Pha-lang-sa. Thế cho nên dân Pháp mới bực, bực mà cười; cười mà bực. Rồi có người còn đòi ông tổng thống phải đi học lại tiếng Anh.

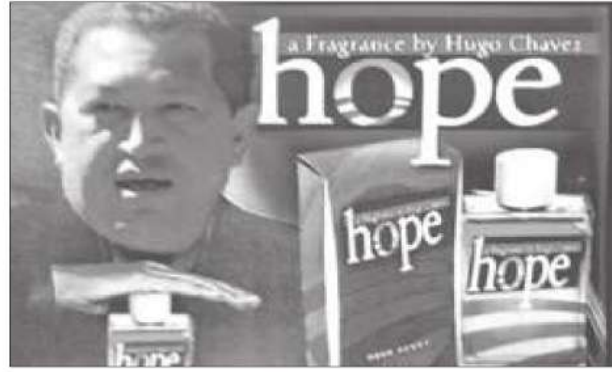
Trong tiếng Pháp, *temps* có nghĩa là thì giờ, giờ giấc, v.v., mà cũng có nghĩa là thời tiết, tiết trời. Dĩ nhiên là khi ông Sarkozy học tiếng Anh, người ta đã dạy rằng cái *temps* “giờ giấc” thì tiếng Anh là *time*. Có ai dạy ông rằng *time* là thời tiết đâu! Chẳng qua là ông đã tự biên tự diễn nên mới lấy cái râu “thời tiết” của *temps* mà cắm vào cằm của *time*. Nếu ông chịu nghe lời dân mà đi học lại tiếng Anh thì ông sẽ biết rằng, trong tiếng Anh, *weather* mới là thời tiết.

Tinh tế Chavez

Ngày 20-9-2006, tại diễn đàn của Đại hội đồng Liên hiệp quốc khóa 61 ở New York, Tổng thống nước Cộng hòa Bolivarian Venezuela Hugo Chavez đã gọi Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush là quý. Nhiều người trong cử tọa vỗ tay tán thưởng râm ran còn Chủ tịch Đại hội đồng, Bà Sheikha Haya Rashed Al Khalifa (Vương quốc Bahrein) thì cười rất thoải mái. TT Chavez đã nói đại ý là ngày hôm trước (19-9), cũng tại chỗ mình đang đứng đọc diễn văn, con quý đã đến và nói năng như thể nó là chúa tể hoàn cầu; đến lúc ông phát biểu thì “mùi lưu huỳnh vẫn còn phảng phất ở diễn đàn này” (*Huele a azufre todavía esta mesa*).

Băng đi hai năm (2007 và 2008, ông không dự), đến 2009 thì TT Chavez lại đi dự Đại hội đồng Liên hiệp quốc khoá 64. Vào thời điểm này, tổng thống Hoa Kỳ đời thứ 44, Barack Hussein Obama, đã nhậm chức được 8 tháng. Trên diễn đàn, nói về nhân vật này, TT Chavez bày tỏ: “Miễn là Obama có thể rẽ ngoặt, rẽ ngoặt thật sự.” Ông lại có dịp nhắc đến những từ mà mình đã dùng để nói về Bush, nhưng lần này thì ở hình thức phủ định. Ông làm cử chỉ hít nhẹ, hít nhẹ, như để có thể yên tâm về nhận định của mình, rồi nói tiếp: “Bây giờ ở đây, không thấy phảng phất mùi lưu huỳnh,

mà ngược lại, phảng phất thứ khác, niềm hy vọng” (*Ya no huele a azufre aquí, huele más bien a otra cosa, a esperanza*).



Trong các ngôn ngữ châu Âu quen thuộc thì có *mùi lưu huỳnh* (Anh: *to smell of sulfur*; Pháp: *sentir le soufre*; Tây Ban Nha: *oler a azufre*; v.v...) hàm ý là dấu hiệu của tội lỗi, là hiện thân của quỷ Satan, v.v... Ba năm về trước, nói về Bush, là *huele a azufre* (Có mùi lưu huỳnh); còn lần này, nói về Obama, là *ya no huele a azufre* (Bây giờ không có mùi lưu huỳnh) mà *huele a esperanza* (có mùi hy vọng). Một chủ blog chụp được cơ hội thú vị này, bèn “sáng tác” một bức ảnh ghép về cảnh TT Chavez đang giới thiệu thứ nước hoa Hope (Hy vọng) với dòng chữ: *a Fragrance by Hugo Chavez* (Nước hoa do Hugo Chavez [sản xuất]), như có thể thấy trong ảnh.

Tổng thống Chavez nhắc lại thành ngữ *huele a azufre* còn tay blogger nhà ta thì chụp ngay cái nghĩa của nó (đã được dịch sang tiếng Anh) mà “sáng tác”. *Huele* là ngôi thứ ba, số ít, thì hiện tại của động từ *oler* và *oler a* có nghĩa là có mùi, bốc mùi, tỏa hương, phảng phất, v.v... Vận dụng cái nghĩa này mà nghĩ đến nước hoa thì cũng là thông minh đấy chứ, nhất là lần này thì phảng phất hương hy vọng chứ không còn là... mùi lưu huỳnh nữa.

Tiếc rằng cái hương thơm của hy vọng lại chẳng được bền. Cái xu hướng mê Obama mà một số phương tiện truyền thông phương Tây đã chơi chữ mà gọi là *Obamania* (Oba[ma] + mania) cũng bớt “thiên” dần. Còn đám diều hâu Hoa Kỳ thì vẫn nêu cao khẩu hiệu *Nobama* (No + [O]bama). Obama tuy chẳng đến nỗi là con rối nhưng cũng bị ràng buộc bên

trong từ nhiều phía. Ta cũng chẳng biết ông ta được tự do đến đâu. Ngay ở phương Tây và ngay cả người muốn “nịnh” Obama như nhiếp ảnh gia Uwe Ommers, trong một bộ ảnh triển lãm mang tên “Obamania” gần đây tại Paris, cũng đã có một bức làm ta phải băn khoăn vì hình như chính tác giả cũng đặt thành nghi vấn. Thân hình là Barack Obama đấy (trong bộ ảnh, tất cả các nhân vật nam đều có thân hình phụ nữ) nhưng cái đầu thì là Hillary Clinton. Dù sao đi nữa thì việc Obama xuống giá cũng đang là một sự thật không khó quan sát. Và cái sự thật đập vào mắt mọi người đến nhức nhối là trước khi đến Oslo để nhận giải Nobel Hòa bình thì Barack Obama đã tuyên bố tại Học viện Quân sự West Point, New York, tối 1-12 rằng ông ta sẽ gửi thêm 30.000 quân sang tăng viện cho chiến trường Afghanistan. Trước đó, cũng đã có những động thái khác gây phương hại cho hòa bình, chẳng hạn như việc Hoa Kỳ ký kết với Colombia để sử dụng 7 căn cứ quân sự trên nước này, đe dọa an ninh và hòa bình ở Nam Mỹ. Chính vì việc này mà tại cuộc họp Thượng đỉnh lần thứ 8 của ALBA (Liên minh Bolivarian vì các dân tộc châu Mỹ) hồi trung tuần tháng 12-2009, TT Chavez mới gọi Obama là kẻ đoạt giải Nobel Chiến tranh (Premio Nobel de la Guerra).

Cũng vì những lý do đã nói mà tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu toàn cầu, họp ở Copenhagen vào thượng tuần tháng 12-2009, TT Hugo Chavez đã kịch liệt công kích Hoa Kỳ cũng như cá nhân ông Obama. Bây giờ thì TT Chavez đã cảm nhận được một cách chín chắn mùi lưu huỳnh toát ra từ con người của nhân vật này. Trước đó một tuần, Obama đã đến Oslo để nhận giải Nobel Hòa bình nên tại đây, TT Chavez đã nhắc lại cách đánh giá của mình tại Thượng đỉnh ALBA: Obama là kẻ đã đoạt giải Nobel Chiến tranh. Ông nói: “Obama đã đến, đã

nói và đã đi ra bằng cửa sau (...). Đó là đế chế; đế chế đến giữa đêm khuya, trong bóng tối và sau lưng đa số, họ tỉ mỉ dàn xếp một cách phản dân chủ một tài liệu mà chúng tôi không chấp nhận, sẽ không bao giờ chấp nhận.” Âm chỉ kiểu câu lạc bộ ngầm của các đại gia, TT Chavez nói tiếp: “Chúng tôi đã đặt vấn đề nghi ngờ, vì chúng tôi không được biết tài liệu đó. Tại đây, có những văn bản và tài liệu được lưu hành một cách mờ ám. Chuyện này phải được làm rõ.” Đập lại ý đồ của Hoa Kỳ coi Nghị định thư Kyoto là một văn bản đã chết, TT Chavez kêu gọi: “Obama nói rằng ông ta đến đây để hành động. Vậy thì hãy chứng minh đi, thưa ngài. Chớ có đi ra bằng cửa sau. Hãy làm mọi thứ để cho Hoa Kỳ gia nhập Nghị định thư Kyoto. Chúng ta sẽ tôn trọng Kyoto, sẽ triển khai Kyoto và trả lời cho thế giới một cách trong sáng.” Và giữa chừng, nhắc đến Obama, TT Chavez nói: “Mùi lưu huỳnh toát ra ở đây, có mùi lưu huỳnh, mùi lưu huỳnh còn tiếp tục toát ra trên thế giới này.”

Hy vọng rằng, với Hugo Chavez, trong tương lai, cụm từ “olor del azufre” (mùi lưu huỳnh) sẽ trở thành một ẩn dụ thông dụng để chỉ tính hiếu chiến.

Người Đô thị số 70 (10-4-2010)

Từ Giao Chỉ Chi Na đến Giao Long

Trong bài “Địa danh Cochinchina gây nhiều hiểu lầm đáng tiếc”, đăng trên *Xưa & Nay* số 351 (tháng 3-2010), học giả Nguyễn Đình Đầu viết:

“Trong thư tịch Việt Nam, chúng tôi chưa tìm ra hai địa danh Đàng Ngoài và Đàng Trong xuất hiện khi nào. Nhưng may nhờ có tấm bản đồ in cạnh đây trích ra từ sách của Manguin với chú giải “Bản đồ của tác giả vô danh do Bartolomeu Lasso công bố và khắc họa bởi Petrus Plancius năm 1592 - 1594”, mà chúng ta có được nhiều thông tin chính xác.” (Sđd, tr. 9).

Là người thích tìm tòi về từ nguyên, chúng tôi rất vui mừng khi đọc đến thông tin trên đây. Biết được hai địa danh *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong* ra đời từ bao giờ thì thật là thú vị, vì cá nhân chúng tôi cũng đi tìm mà... chưa thấy được lời đáp. Nhưng ta hãy xem học giả Nguyễn Đình Đầu giải đáp cho ta như thế nào. Ông viết:

“Như vậy, trước năm 1592 Đại Việt đã chia ra Đàng Ngoài và Đàng Trong. Các bản đồ Tây phương gọi Đàng Ngoài là

Tunquin (Đông Kinh, tên của Thủ đô Thăng Long từ 1430) và gọi Đàng Trong là Cochinchina (Giao Chỉ Chi Na, một địa danh cũ trước đây gọi chung cả nước Đại Việt).”

Đây là điều mà tác giả đã căn cứ vào bản đồ do Bartelemeu Lasso công bố để cung cấp cho người đọc. Quả nhiên, bản đồ này đã gọi Đàng Ngoài là *Tunquin* và Đàng Trong là *Cochinchina*, đúng như ông Nguyễn Đình Đầu khẳng định. Nhưng lời giải đáp của ông ở đâu thì ta không thấy! Vấn đề mà ông đã nêu là “Hai địa danh Đàng Ngoài và Đàng Trong xuất hiện khi nào?” còn câu trả lời của ông thì lại là “Các bản đồ Tây phương gọi Đàng Ngoài là *Tunquin* và gọi Đàng Trong là *Cochinchina*.” Câu hỏi và câu trả lời hoàn toàn chẳng ăn nhập gì với nhau. Câu trả lời của học giả Nguyễn Đình Đầu chỉ có thể ứng với câu hỏi “Các bản đồ phương Tây gọi Đàng Ngoài và Đàng Trong của nước ta là gì và cách gọi đó của phương Tây bắt đầu từ bao giờ?” Thế thôi. Chứ vấn đề thời điểm ra đời của hai địa danh tiếng Việt đang xét thì ta không thể nào tìm thấy trong suốt bài của ông.

Đó là chúng tôi còn chưa nói đến sự bất hợp lý khi ông khẳng định ngay trong lời mở đầu rằng “địa danh đa âm *Cochinchina* nguyên từ 4 tiếng đọc âm *Giao Chỉ Chi Na* mà thành”. Sự thật thì hoàn toàn ngược lại. Chính người Trung Quốc (hay là người Nhật?) đã phiên âm địa danh *Cochinchina* do phương Tây đặt ra thành *Giao Chỉ Chi Na* 交趾支那. Khi tóm tắt đoạn liên quan đến địa danh đang xét trong tác phẩm *Suma Oriental* (Lược thuật về phương Đông) của Tomé Pires, ông cũng ghi sai về chi tiết. Ông viết: “Vương quốc Cauchy Chyna nằm giữa nước Champa và Trung Hoa. Người Hoa gọi nước này là Cachò (Giao Chỉ) còn người Xiêm và Mã Lai gọi là Cochinchina (Giao Chỉ phía Trung Hoa) để phân

biệt với xứ Cochy bên Malabar (Ấn Độ).” (Sđd, tr.7-8). Tại cước chú số 5, trang 35, học giả Nguyễn Đình Đầu cho biết ông lấy đoạn trên đây từ P. Y. Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Campā* (PEFEO, Paris, 1972, tr.42). Chúng tôi đã vào University of Virginia Library để đọc qua Google Preview quyển *The Suma oriental of Tome Pires: an account of the East, from the Red Sea to China, written in Malacca and India in 1512 - 1515*, thì thấy đoạn nói về Cochin China nằm ở gần giữa trang 114 và trọn trang 115 (chưa đầy 2 trang) nên không khó đối chiếu. Thực ra, nguyên văn tiếng Anh của câu hữu quan ở đây là: “In Malacca his country is called Cochin China (Cauchy Chyna), on account of Cauchy Coulam.” (Ở Malacca, xứ sở của ông ta được gọi là Cochin China (Cauchy Chyna), để khỏi trùng với Cauchy Coulam). Cauchy Coulam chính là nơi mà ông Nguyễn Đình Đầu giải thích là “xứ Cochy bên Malabar (Ấn Độ)”. Nhưng ở bán đảo Malacca, thực ra, chỉ có người Mã Lai mới gọi xứ đang xét là Cochinchina chứ người Xiêm thì không. Vì ở ngã tư hàng hải quốc tế nên người Mã Lai mới dùng địa danh này do ảnh hưởng hoặc của người Bồ Đào Nha (và phương Tây) hoặc của người A Rập. Còn người Xiêm thì không. Tuy người Xiêm cũng có một phần đất trên bán đảo này nhưng họ không đồng văn với người Mã Lai. Xưa kia, họ gọi nước ta và dân ta là *Keo* (*Keo* là âm xưa của chữ *Giao* 交 trong *Giao Chi* 交趾), rồi về sau họ lại chịu ảnh hưởng của người Khmer mà gọi ta là *Yuôn*. Trong lời nói trang trọng, trau chuốt, họ gọi nước ta là Prathê Yuôn; còn trong lời nói thông thường thì họ gọi là Mương Yuôn.

Học giả Nguyễn Đình Đầu lại nói rằng, theo Tomé Pires, thì người Trung Hoa gọi Vương quốc Cauchy Chyna là Cachò. Chúng tôi vào ô “tìm kiếm trong sách” thì được trả lời

là không có “cachò”. Chỉ có *cacho* ở 2 chỗ (cước chú 3, tr.43-44 và cước chú 3, tr.46-47) nhưng lại là tên dược liệu. Còn *Cachó* thì có nhưng không phải là tên mà người Trung Hoa dùng để chỉ Vương quốc Cauchy Chyna. Sau đây là nguyên văn câu hữu quan ở cước chú 1, tr. 112: “Beyond this Kingdom of Camboja comes the other Kingdom called Campá... which our people call Cauchij China, and the natives *Cachó*.” (Qua khỏi Vương quốc Camboja thì đến một vương quốc khác gọi là Campá... mà dân chúng tôi gọi là Caucij China, và dân bản xứ (thì gọi) là Cachó). Ở đây lại phát sinh một sự rắc rối mới là Vương quốc Campá cũng được gọi bằng cái tên na ná - nếu không phải là một với Cauchy Chyna - là Caucij China. Và sự rắc rối thứ hai: *Cacho* chính là hình thức phiên âm từ địa danh Kẻ Chợ để chỉ Kinh đô Thăng Long. Nhưng đây lại không phải là những vấn đề cần bàn ở bài này vì chúng tôi chỉ dẫn câu trên đây để chứng minh rằng *Cachó* không phải là tên mà người Trung Hoa dùng để gọi nước Cauchy Chyna, như học giả Nguyễn Đình Đầu đã viết, mà là tên người dân của Vương quốc Campá dùng để gọi chính nước mình.

Nhân tiện, vì vấn đề ít nhiều có liên quan đến tên nước Trung Hoa mà chính ông Nguyễn Đình Đầu có giải thích nên chúng tôi cũng xin bàn thêm. Ông viết: “Năm 255 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa, thì nước này lấy tên họ Tần coi như tên nước. Chử Hán viết 秦, ta đọc Tần, người Hoa đọc là Ts'in; theo cách đọc của người Hoa, người La Mã viết ra chữ La tinh Cina (sic), người nhiều nước Tây Âu viết thành China và riêng người Pháp thì đọc và viết ra Chine.” (tr.8). Trước đây, chúng tôi cũng tin theo cách giải thích này. Vì thế nên tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay* số 144 (1-8-1994), chúng tôi đã viết:

“Trong tiếng La Tinh nước Trung Hoa có hai tên gọi là *Sēra* và *Sina*. Vì vậy mà xưa kia các dân tộc sống chung quanh Địa Trung Hải đã lầm tưởng rằng đó là tên gọi của hai nước khác nhau.

Nước *Sēra*, theo họ, là nước đã sản xuất ra mặt hàng tơ lụa nổi tiếng (lụa, tiếng La Tinh là *sēricum*, phái sinh từ *Sēra*) mà các thương nhân châu Âu và Cận Đông đã đem về theo Con đường Tơ lụa chạy xuyên suốt vùng Trung Á. Còn nước *Sina* lại là một nước mà người ta chỉ có thể đặt chân tới sau một hải trình dài ngày và gian khổ trên Ấn Độ Dương rồi còn phải vòng lên hướng Bắc nhiều ngày nữa mới đến được. Về sau người ta mới biết rằng nước *Sina* cũng chính là nước *Sēra* nhưng lại gọi bằng tên của triều đại do một ông vua khét tiếng là bạo chúa khai sáng. Ông vua đó là Thủy Hoàng đế và triều đại đó là nhà Tần. Thân từ *sin-* trong tiếng La Tinh *Sina* (chứ không phải “Cina”) chính là dạng phiên âm của tiếng *Tần* trong Hán ngữ cổ đại, mà tiếng Bắc Kinh hiện đại phát âm là *qín* (ghi theo phương án La Tinh hóa của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) trong đó âm *-i-* cổ đại vẫn còn được bảo lưu.”

Cách đây 15 năm, chúng tôi đã viết như thế nhưng sau một quá trình tìm tòi thêm, chúng tôi thấy cần nói lại và bổ sung. Ta cần phải xét lại cái ý kiến cho rằng thân từ *sin-* trong tiếng La Tinh *Sina* - từ đó mà có *China* (Anh), *Chine* (Pháp), v.v... - chính là dạng phiên âm của tiếng *Tần* 秦 trong Hán ngữ cổ đại. Đây là một sự khẳng định sai niên đại. Liên quan đến việc chỉ người hay nước Trung Hoa, tiếng Sanskrit có mấy từ với từ tố *Cīn-*. *Cīna* là danh từ giống đực, số nhiều, có nghĩa là người Trung Hoa, như đã được ghi nhận trong *Dictionnaire sanskrit-français* của N. Stchoupak, L. Nitti và L. Renou (Paris, 1932), cũng như trong *A Sanskrit-English*

Dictionary của Monier Monier-Williams (Delhi, 1999). *Cīnaka* cũng có nghĩa là người Trung Hoa. *Cīnisthāna* là nước Trung Hoa. Những từ này có mặt ở một số bộ kinh Phật giáo, trong đó có những bộ đã được dịch sang tiếng Hán. Đặc biệt, *Cīna* còn có mặt trong *Mahābhārata*, thiên anh hùng ca vĩ đại của Ấn Độ nữa. *Mahābhārata* là một tác phẩm của thế kỷ V trước CN, lúc đó nhà Tần (221 trước CN - 206 trước CN) của Trung Hoa chưa ra đời. Một số bộ kinh Phật giáo trong đó có *Cīna* cũng có trước đời Tần. Vì vậy nên không thể nói yếu tố *Cīn-* trong các từ *Cīna*, *Cīnaka*, *Cīnisthāna* là hình thức phiên âm từ tên *Tần* của Trung Hoa. Xin lưu ý rằng có văn bản cũng dùng *Cīna* thay cho *Cīnisthāna* để chỉ nước Trung Hoa. Mà *Cīna* ban đầu cũng không phải là tên dùng để chỉ người Trung Hoa. *Dictionnaire sanskrit-français* còn ghi thêm cho nó một nghĩa nữa là “Transhimalayens”, nghĩa là “những người ở bên kia dãy Himalaya”. Vậy ta có thể suy luận rằng ban đầu *Cīna* có nghĩa là “những người ở bên kia dãy Himalaya”, rồi về sau, khi người Ấn Độ hiểu biết rõ hơn, kỹ hơn về con người và xã hội Trung Hoa thì họ mới dành riêng các từ *Cīna*, *Cīnaka* để chỉ người Trung Hoa và *Cīnisthāna* để chỉ nước Trung Hoa.

Cīna được người Trung Hoa phiên âm thành *Chi Na* 支那 và *Cīnisthāna* thành *Chấn Đán* 震旦, *Chân Đan* 真丹, v.v... Vậy hai tiếng *Chi Na* có tuổi thọ rất cao chứ không phải đến thời cận đại nó mới ra đời nhờ được phiên âm từ tiếng Anh *China*. Nhưng 4 tiếng *Giao Chỉ Chi Na* thì lại đúng là sản phẩm thời cận đại và, như đã nói, đây là hình thức phiên âm từ địa danh *Cochinchina* do người phương Tây đặt ra.

Bây giờ, xin trao đổi với học giả Nguyễn Đình Đầu điểm cuối cùng. Liên quan đến hai tiếng *Giao Chỉ*, ông cho biết có hai giả thuyết cắt nghĩa địa danh này mà giả thuyết thứ hai

là “xứ sở có nhiều loài giao long tức rồng đất to lớn đã tuyệt chủng.” (tr. 7). Chúng tôi đành phải lỗi phép vị lão học giả mà nói rằng mình thực sự ngạc nhiên trước nội dung của hai tiếng giao long mà ông đã thuật lại. Xưa nay, nói đến giao long là nói đến loài thủy tộc chứ không thấy ai nói đến rồng đất. Sau đây là lời của học giả Đào Duy Anh trong *Cổ sử Việt Nam* (Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1955):

“Cao Dụ thích chữ giao long trong sách *Hoài-nam tử* nói rằng “Da nó có từng hột (vẩy dày), người đời cho miệng nó là miệng gươm đao”. Nhan Sư Cổ thích chữ giao long trong *Tiền Hán thư*, dẫn lời Quách Phác nói rằng “Con giao hình như con rắn mà có bốn chân, cổ nhỏ... giống lớn to đến mấy ôm, sinh trứng to bằng một hai cái hộc, có thể nuốt người được.” (tr. 26).

Đào Duy Anh viết tiếp:

“Cứ những sự tình gặp giao long ở sông Dương-tử sách xưa chép đó và cứ hình trạng con giao long theo người xưa mô tả đó thì chúng ta thấy rằng loài giao long sách xưa chép đó chính là loài cá sấu lớn đời xưa có rất nhiều ở sông Dương-tử, mà hiện nay cũng vẫn còn. Theo L. Aourousseau thì giống cá sấu lớn ấy mình dài đến 5, 6 mét, tiếng Pháp gọi là alligator. Giống cá sấu nhỏ chỉ có ở miền Hoa-nam và ở Ấn-độ-chi-na thì chữ Hán gọi là ngạc ngư, tiếng Pháp gọi là crocodile. Người Hán tộc xưa gọi con alligator là giao long. Người mình gọi con crocodile là thường luồng mà sách chữ Hán của ta cũng gọi là giao long. Về sau trong các sông ở Bắc nước ta, giống crocodile thành hiếm, thỉnh thoảng thấy một con, người ta cũng gọi là thường luồng, nhưng người thường không biết hình dạng nó thế nào nên tưởng tượng nó là một giống thủy quái hình dạng như rắn. Các nhà chép sử thời Lý Trần xưa kia gọi giống cá sấu Chiêm-thành đem tiến cống là

sư tử, tức sấu (hình con sấu trên nắp lư hương). Cá sấu với thông luồng bấy giờ đã thành ở trong kiến thức của người thường hai giống khác nhau rồi.” (tr. 26).

Ta chỉ có danh ngữ cá sấu - trong Nam trước kia chỉ nói sấu (không có “cá”) - để gọi những khái niệm khác nhau của tiếng Pháp như: alligator, caïman, crocodile, gavial nhưng nói chung bọn này là họ hàng của nhau và lời lẽ trên đây của Đào Duy Anh là ý kiến xác đáng: giao long là một loài cá sấu lớn, (chứ không phải một giống rồng đất). Mà cá sấu thì chỉ sống dưới nước.

Người Đô thị số 71 (25-4-2010)

Từ ngẫu pín đến đầu cánh

Trong quyển 1575 *thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm* (Nxb. Văn nghệ, 2009), tác giả Lê Gia đã cách cái mạng của câu *Nhất phao câu, nhì đầu cánh* thành *Nhất phao câu, nhì gấu cánh*. Ông giải thích:

“*Gấu*, cũng nói là *ngẫu*, thí dụ *ngẫu pín*, tiếng Quảng Đông. Do chữ *ngẫu* là thịt gân, thịt xương ở đầu cánh tay. *Phở tái gấu*: Món phở thịt bò tái mà có thêm thịt gân. Nghĩa câu: Ăn thịt gà ngon nhất là miếng phao câu, nơi có mỡ béo và xương mềm; thứ nhì là thịt chỗ khớp xương cánh nối vào thân mình, nơi đây vừa béo vừa có xương sụn mềm.”

Quả là tác giả Lê Gia đã trình làng một cách giải thích tân kỳ. Nhưng với tính cách là một từ của tiếng Việt, *gấu* không bao giờ nói thành *ngẫu*, mà cũng không hề có nghĩa là “thịt gân, thịt xương ở đầu cánh tay”, như ông đã “phát hiện”, nên tất nhiên cũng chẳng dính dáng gì đến chữ *ngẫu* do ông đưa ra.

Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2003) giảng *gấu* là “thịt có lẫn mỡ ở ngực bò”. Làm thế nào mà từ cái nghĩa “thịt có lẫn mỡ ở ngực bò”, *gấu* lại có thể nhảy phốc sang cái nghĩa “thịt gân, thịt xương ở đầu cánh tay” của ông Lê Gia? Rồi lại còn có thể nói thành

ngầu! Nhưng táo bạo và thú vị nhất là ông Lê Gia lại còn gán từ *gầu*, cũng nói *ngầu* của ông với từ *ngầu* trong *ngầu pín* của tiếng Quảng Đông, cứ ngỡ rằng trong thú tiếng này thì *ngầu* là một bộ phận trong cơ thể của động vật. Thưa rằng ông đã nhầm to vì *ngầu* 牛 (âm Hán - Việt là *ngưu*) ở đây có nghĩa là bò. Còn *pín* 鞭 (âm Hán - Việt là *tiên*) mới là bộ phận cơ thể, mà lại là một bộ phận đặc biệt. *Quảng Châu thoại phương ngôn từ điển* của Nhiêu Bình Tài, Âu Dương Giác Á và Chu Vô Kỳ (Thương vụ ấn thư quán, Hong Kong, 2001) giảng *pín* 鞭 là “hùng tính động vật đích sinh thực khí (uyển từ)” nghĩa là “bộ phận sinh dục của động vật giống đực (uyển ngữ)”. Rồi quyển từ điển này cho hai thí dụ: 牛 鞭 (*ngầu pín*) và 三鞭酒 (*xám pín chấu*). *Xám pín chấu* là một loại rượu (*chấu* = rượu) đặc sản của Trung Quốc, bào chế với nhiều nguyên liệu cao cấp như nhân sâm, lộc nhung, v.v., trong đó có ba thứ dương vật (*xám* = ba; *pín* = dương vật) không thể thiếu là: của hươu, của hải cẩu và của... chó; còn *ngầu pín* là dương vật của bò, dĩ nhiên là bò đực. Phở *ngầu pín* là món phở mà người Quảng Đông chế biến với dương vật bò (đực). Vậy biến *đầu cánh* thành “gầu cánh” rồi đánh đồng nó với dương vật của bò thì chẳng tội nghiệp cho cái món số hai truyền thống của các cụ nhà ta lắm sao?

Vậy xin trả lại cái mạng cũ cho câu tục ngữ đang xét mà tiếp tục đọc nó là *Nhất phao câu, nhì đầu cánh*. Nhưng *đầu cánh* là gì? Có tác giả khẳng định: “*Đầu cánh* là cái đầu và cái cánh chứ không phải là cái đầu (ngọn) của cái cánh. Để tránh hiểu lầm, nên thêm dấu phẩy giữa chữ *đầu* và chữ *cánh*.” Tác giả này dựa vào bài “Nghệ thuật băm thịt gà” của Ngô Tất Tố mà giải thích như sau:

“*Thứ nhất phao câu* nghĩa là chiếc phao câu được dành cho chiếu thứ nhất. Làng nào có tiên chỉ thì ông tiên chỉ, một

mình một cỗ, được hưởng cả cái phao câu. Không có tiên chỉ thì những người được ngồi chiếu nhất cùng hưởng. Làng thàng Mới có bốn người ngồi chiếu nhất nên chiếc phao câu được chia làm bốn phần. *Thứ nhì đầu cánh* nghĩa là chiếu thứ nhì chia nhau cái đầu gà. Làng nào có nhiều người ngồi chiếu nhì thì hết đầu gà có thể dùng thêm cánh gà bù vào.”

Xin thưa rằng cách giải thích trên đây hoàn toàn sai với đặc trưng hình thức - ngôn từ của câu tục ngữ. Văn học dân gian Việt Nam có hàng chục, hàng chục câu tục ngữ có cấu trúc “*Nhất (...), nhì (...), v.v...*” hoặc “*Thứ nhất (...), thứ nhì (...), thứ ba (...), v.v...*”, mà nội dung là một sự sắp xếp thứ hạng về chất lượng, về vai trò, v.v... Trong tất cả các câu đó, các từ chỉ thứ tự *nhất, nhì, ba, v.v...*, luôn luôn trực tiếp đánh giá cái chủ thể được biểu hiện bằng từ/ngữ đi liền ngay sau nó, chứ dứt khoát không phải bất cứ một/những đối tượng nào không được nói đến trong câu tục ngữ. Vì vậy nên chiếu trên, chiếu dưới, chiếu nhất, chiếu nhì, v.v., là những thứ tuyệt đối chẳng liên quan gì đến câu tục ngữ của chúng ta. Câu này chỉ trực tiếp nói đến hai bộ phận trên thân thể con gà mà thôi. Thứ nhất là phao câu thì đã rõ nhưng thứ nhì, đầu cánh thì đích xác là chỗ nào?

Cánh gà cũng có ba phần như tay người: cánh tay, bắp tay, bàn tay. Tương đương với cánh tay là phần cánh gà dính liền với thân, tức chỗ giáp với vai và nách. Phần này của cánh, tiếng Anh gọi là *drumette*, tiếng Pháp là *manchon* còn tiếng Hoa là *chituǐ* 翅腿 (âm Hán - Việt là *xí thối*), nghĩa là *đùi cánh*. Đùi cánh dĩ nhiên là đùi của cái cánh và đây chính là cái *đầu cánh*. Ở trên mạng, có người gọi nó là *bầu cánh*. Vì ngon vào hàng nhất nhì trong cả con gà nên đùi cánh, tức đầu cánh, có một vị thế quan trọng trong việc chế biến

thức ăn. Nó có thể được để nguyên để chiên (rán), quay, v.v... Nhưng nó cũng có thể được chế biến cầu kỳ hơn bằng cách lóc bỏ da thịt của phần giáp với khuỷu cánh mà làm cho cái đuôi cánh trở thành một khối thịt tròn, để lộ ra một khúc xương, như một cái que để cầm. Trong trường hợp này cái đuôi cánh trông giống như một quả chùy. Vì vậy nên tiếng Pháp mới gọi nó là *pilonnet* hoặc *pilonnette* (chày nhỏ); còn tiếng Anh thì ví nó với hình dạng của cây kẹo mút mà gọi nó là *chicken lollipop*.

Tóm lại, đầu cánh chính là cái mà Tàu gọi là đuôi cánh, đối với phần ngoài cùng là cái chót cánh. Thịt đầu cánh rất ngon; có người cho rằng nó còn ngon hơn cả thịt đuôi nữa. Và với sự phân tích chặt chẽ như trên, về cả cấu trúc của câu lẫn khái niệm và “vật thực”, có so sánh cả với tiếng Anh và tiếng Pháp, thì đầu cánh không phải là cái gì khác hơn là cái... đuôi cánh.

Người Đô thị số 75 (25-6-2010)

Từ mì đến miến và vằn thắn

Trong *Từ điển tục ngữ Hán - Việt* của Lê Khánh Trường - Lê Việt Anh (Nxb. Thế giới, 2002), các tác giả đã giảng câu *Công yếu hờn đôn, bà yếu miến* 公要餛飩, 婆要麵 (Gōng yào hún tun pò yào miàn) là “Ông thích mì vằn thắn, bà thích miến”. Chúng tôi muốn trao đổi với hai vị tác giả về cách dịch này.

Miến 麵 không có nghĩa là... miến

Vâng, *miến 麵* không có nghĩa là miến. Điều này không có gì lạ. Nó cũng giống như chuyện *salade* của tiếng Pháp không có nghĩa là xà-lách vì *salade* là một danh từ chung loại (générique) dùng để chỉ một số giống rau mà lá thường dùng để trộn giấm. Còn *xà-lách* của tiếng Việt thì hoặc chỉ là *chicorée* (rau diếp xoăn), hoặc chỉ là *laitue* (rau diếp) của tiếng Pháp mà thôi. Hoặc như *mẫu đơn* 牡丹 trong tiếng Hán không phải là *mẫu đơn* trong tiếng Việt (miến Bắc), mà trong Nam gọi là bông trang. Hoặc nữa, cũng như *bàn* của tiếng Việt thì tương ứng với tiếng Anh và tiếng Pháp *table* chứ không có nghĩa là mâm như *bàn* 盤 trong tiếng Hán. V.v.. và v.v...

Thế thì *miến 麵* trong câu đang xét có nghĩa là gì? Thừa rằng đó là mì. Vâng, *miến 麵* là mì. *Hán Việt tân từ điển*

của Nguyễn Quốc Hùng giảng miến là: “Bột mì - Bột mì chế thành sợi nhỏ, tức sợi mì. Ta cũng gọi là mì.” Các quyển từ điển tiếng Hán cũng giảng như thế. Nhưng, nói chung, các quyển từ điển đó còn chưa nói rõ về cái nghĩa sau đây: Mì là một món ăn lấy sợi mì làm nguyên liệu chính, trụng vào nước sôi cho chín rồi rưới nước dùng vào mà ăn. Đây là chỉ cái nghĩa đặc dụng một cách phổ biến ở các xe mì, tiệm mì của người Hoa; chứ có lẽ ai cũng biết rằng mì sợi còn có thể được chế biến theo cách khác, chẳng hạn như xào, chiên (rán), v.v... Đó là nói về nghĩa. Còn về âm thì người Quảng Đông đọc chữ *miến* 麵 là *mìn*: *yâu mìn* 幼麵 (ấu miến) là mì nhỏ; *tshóu mìn* 粗麵 (thô miến) là mì lớn; *má mìn* 孖麵 là (tô) mì hai vắt (âm Hán - Việt của chữ 孖 là *tư/tứ* nhưng ở đây nó là một tục tự Quảng Đông). *Mì* là một cách nói trại của *mìn* khi đi vào tiếng Việt. Điều này cũng chẳng có gì lạ vì từ tiếng Quảng Đông sang tiếng Việt thì một số tiếng/từ đã bị “rụng đuôi”, nghĩa là bị mất phụ âm cuối: *phá xáng* 花生 (hoa sinh) thành *phá xa*; *phấn* 粉 (phấn) thành *phở*; *xuyn mụi* 酸梅 (toan mai) thành *xí mu(ộ)i*, v.v...

Vậy *miến* 麵 không có nghĩa là miến, mà là mì. Trong tiếng Hán thì *phấn ti* 粉絲 hoặc *phấn điều* 粉條 mới có nghĩa là miến, mà trước 1954, người miền Nam gọi là bún Tàu.

Hồn đồn 餛飩 không có nghĩa là “mì vằn thắn”

Hồn đồn 餛飩 chỉ là vằn thắn chứ không phải “mì vằn thắn”. *Vằn thắn* là hình thức phiên âm của phương ngữ Bắc Bộ từ tiếng Quảng Đông *oần thắn* 雲吞 (âm Hán - Việt là *vân thôn* - còn tiếng Anh thì phiên thành *wonton*). Nó đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng - Vietlex,

2007), cùng với hai biến thể *mằn thắn* (của miền Bắc) và *mì thánh* (của miền Nam). Quyển từ điển này giảng *vằn thắn*, *mằn thắn*, *mì thánh* là “món ăn làm bằng thịt giã hoặc băm nhỏ bao trong bột, ăn với nước dùng”. Vằn thắn đại khái là như thế.

Mì vằn thắn thì khác. Đây là món mà tiếng Bắc Kinh gọi là *hún tún miàn* 餛 飩 麵 (hồn đôn miến), tiếng Quảng Đông là *oản thắn mìn* 雲 吞 麵 (vân thôn miến). Nó gồm có hai thành phần chính: mì và vằn thắn. Ở trong Nam, ít nhất cũng là tại Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, người ta gọi nó là *mì mì thánh*.

Người Đô thị số 76 (10-7-2010)

Đều là gốc Hán

Tuổi trẻ ngày 6-7-2010 có bài “Dạy chữ Hán hay dạy từ Hán - Việt?” của tác giả N.Đ.D. Ông đặt vấn đề:

“Hiện nay nhiều người dùng sai từ Hán - Việt vì không hiểu nghĩa của chúng chứ không phải vì không biết chữ Hán. *Chúng ta chỉ cần biết nghĩa chứ không cần biết mặt chữ Hán của những từ Hán - Việt* (từ Việt gốc Hán). Chương trình học hiện nay vốn đã nặng nề (...). Do vậy để học sinh hiểu sâu sắc hơn tiếng Việt chỉ cần dạy *từ Hán - Việt*. Chúng ta dạy những gì? Hãy dạy (...) hiện tượng đồng âm giữa yếu tố Hán - Việt với yếu tố thuần Việt thường dẫn tới hiểu lầm nghĩa (...). Ví dụ: *yếu, cứu* vừa là từ Hán - Việt vừa là từ thuần Việt. Ấy vậy nên *yếu nhân* hiểu lầm là *người yếu*, còn *yếu điểm* là *điểm yếu, nhược điểm, cứu cánh* được hiểu là *cứu vớt, cứu giúp* (...).”

Có cần biết mặt chữ Hán hay không là một vấn đề cần nhiều giấy mực nên chúng tôi xin không bàn đến ở đây. Chỉ xin trao đổi với tác giả về một vài chuyện chi tiết.

Vì không thận trọng trong cách diễn đạt nên ông N.Đ.D. khiến người ta nghĩ rằng có thể có chuyện một từ “vừa là từ Hán - Việt lại vừa là từ thuần Việt” trong khi đây là trường hợp của hai thực thể ngôn ngữ riêng biệt. *Yếu* trong *yếu điểm* không liên quan gì đến *yếu* trong *điểm yếu; cứu* trong *cứu*

cánh cũng chẳng liên quan gì đến *cứu* trong *cứu giúp*. Đây chỉ là trường hợp của hai từ đồng âm nên tất nhiên là hoàn toàn độc lập với nhau. Vậy làm sao có thể nói “vừa là từ Hán - Việt vừa là từ thuần Việt”?

Nhưng điều đáng nói lại là ở chỗ *yếu* trong *điểm yếu* và *cứu* trong *cứu giúp*, mà ông cho là từ thuần Việt, thì lại là những từ Việt gốc Hán. *Yếu* là âm cổ Hán - Việt của chữ 幼, mà âm Hán - Việt hiện đại là *ấu*, có nghĩa là non, trẻ, yếu, v.v... Ta cũng nên nhớ rằng *ấu 幼* là một hình thanh tự mà nghĩa phù là lực 力 và thanh phù là *yêu 攴*. Còn *cứu* trong *cứu giúp* thì thực tế lại là âm Hán - Việt hiện hành của chữ 救, như có thể thấy trong các quyển từ điển Hán - Việt. Cứu 救 là giúp đỡ, giúp người thoát khỏi tai nạn.

Thế là cả hai “từ thuần Việt” mà ông N.Đ.D. đưa ra đều là những từ Việt gốc Hán. Ngoài ra, ông còn nhầm lẫn ở một đoạn cuối khi ông viết tiếp: “Nhà cao tầng, hươu cao cổ là những từ thuần Việt, nhưng cách cấu tạo lại phỏng theo trật tự Hán - Việt: cao ốc, cao lầu (nhà có gác cao), cao đường (nhà lớn).” Nhưng thuần Việt thế nào được khi mà *cao* (trong *cao tầng, cao cổ*) lại là âm Hán - Việt hiện đại của chữ 高, như có thể thấy một cách hoàn toàn dễ dàng trong các quyển từ điển Hán Việt? Còn *tầng* là một biến thể ngữ âm của *tảng*, là âm Hán - Việt hiện đại của chữ 層, là nhà có nhiều tầng. Đến như chữ *cổ*, thì đây là một từ Việt gốc Hán mà có lẽ ít ai ngờ tới. *Cổ* là âm cổ Hán - Việt của chữ 胡, mà âm Hán - Việt hiện hành là *hồ*, có nghĩa là cái yếm bò hoặc cái phần thịt rủ xuống dưới cổ một số loài thú. Nhưng nó còn có một nghĩa cổ là “cổ”, như đã cho tại nghĩa 8, phần danh từ, của chữ *hồ 胡* trong *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thu Phiên (Đài Bắc, 1971): “nhân cảnh viết hồ” 人 頸 曰 胡 (cổ người gọi là *hồ*). Đây là nói về nghĩa; còn về âm thì *hồ 胡* là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nhục 月* (rất nhiều người

đã nhầm đây là chữ *nguyệt*) còn thanh phù, thì đẹp thay, lại là *cổ* 古. Với những cứ liệu chắc nịch như thế về cả ngữ âm lẫn ngữ nghĩa thì làm sao phủ nhận được gốc Hán của từ *cổ* trong *hươu cao cổ*?

Thế là những yếu tố mà ông N.Đ.D. khẳng định là “từ thuần Việt” (điểm yếu, cứu vớt, cao cổ, cao tầng) thực chất đều là những hình vị gốc Hán. Đây là những hình vị tự do (free morpheme) nên cũng là từ. Còn những yếu tố mà ông gọi là “từ Hán - Việt” (yếu điểm, cứu cánh) thì thực chất lại chỉ là những hình vị ràng buộc (bound morpheme) nên đương nhiên không thể hành chức như những từ độc lập về mặt cú pháp.

Ngoài ra, ông N.Đ.D. còn nhầm lẫn ở một điểm rất quan trọng khác khi ông khẳng định rằng (nhà) *cao tầng*, (hươu) *cao cổ* có cách cấu tạo phỏng theo trật tự Hán - Việt: *cao ốc*, *cao lâu*, *cao đường*. Tiếc rằng sự thật lại chẳng phải như thế vì trong tiếng Hán thì *cao ốc*, *cao lâu* là những ngữ danh từ còn trong tiếng Việt thì *cao tầng*, *cao cổ* lại là những ngữ tính từ. Trong các ngữ tính từ *cao tầng*, *cao cổ* của tiếng Việt thì *cao* là trung tâm còn *tầng* và *cổ* lại là thành phần phụ. Nhưng trong các ngữ danh từ *cao ốc*, *cao lâu* của tiếng Hán thì *cao* chỉ là thành phần phụ còn *ốc* và *lâu* mới là trung tâm. Hoàn toàn chẳng liên quan gì đến kiểu *cao ốc*, *cao lâu*, *cao đường* của tiếng Hán, công thức TÍNH + DANH là một cấu trúc cú pháp truyền thống quen thuộc của tiếng Việt: *chắc hạt*, *khô môi*, *mỏng vỏ*, *nặng cân*, *nhỏ con*, *què chân*, *thính tai*, *to xác*, *uớt lông*, v.v... Cấu trúc này cũng còn có thể thấy được trong không ít thành ngữ: *đỏ da thăm thịt*, *nặng bông nhẹ tếch*, *xanh vỏ đỏ lòng*, v.v... Đây rõ ràng là một cách diễn đạt lâu đời trong tiếng Việt, chẳng liên quan gì đến cấu trúc của tiếng Hán mà ông N.Đ.D. đã đưa ra.

Người Đô thị số 77 (25-7-2010)

Không phải là “nguyệt quế”

Tiếng Hán có nhiều danh ngữ chỉ thực vật bắt đầu bằng hình vị *nguyệt* 月, mà sau đây là ba cái tên có liên quan đến vấn đề cần bàn:

1. *Nguyệt quất* 月橘, tên khoa học là *Murraya paniculata*, nghĩa là nguyệt quế;
2. *Nguyệt quế* 月桂, tên khoa học là *Laurus nobilis* L., đương nhiên là nguyệt quế;
3. *Nguyệt quý* 月季, tên khoa học là *Rosa sinensis*, nghĩa là hoa hồng.

Các tên gọi trên đây, cùng với những khái niệm mà nó diễn đạt, đã đi vào tiếng Việt theo một con đường quanh co. *Nguyệt quý*, cứ theo tên khoa học của nó, là cây hoa hồng nhưng lại được người Việt (có lẽ bắt đầu từ miền Nam) dùng để chỉ cây *Murraya paniculata*, mà tên tiếng Hán là *nguyệt quất*. Đây là một việc làm tréo ngoe nhưng là sự đã rồi cách đây ít nhất cũng đã 237 năm vì cái tên *nguyệt quý* đã được Pierre Pigneaux de Béhaine thu nhận vào quyển *Dictionarium Anamitico Latinum*, biên soạn từ 1772 - 1773. Cho đến *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895-1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của,

cái tên này vẫn còn giữ nguyên hình thức ngữ âm trên nhưng sau đó, có lẽ trễ nhất cũng là vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, thì nó đã được phát âm thành *nguyệt quới*. Mỗi tương quan ngữ âm giữa *quới* với *quý* là chuyện hoàn toàn bình thường ở trong Nam: *quới* hơn = *quý* nhân; phú *quới* = phú *quý*; quờn *quới* = quyền *quý*, v.v...).

Hình thức ngữ âm *nguyệt quới* được sử dụng một cách phổ biến ở trong Nam cho đến tận bây giờ (2010) và đây là tên chính xác và chính thức trong tiếng Việt của cây *Murraya paniculata*, mà tiếng Hán gọi là *yuèjú* 月橘 (*nguyệt quất*). Nó đã được ghi nhận vào *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) cũng như trong bộ thực vật chí mang tên *Cây cỏ Việt Nam* của Phạm Hoàng Hộ (quyển II, tập I, Montréal, 1992, tr.529, mục 5119). *Sổ tay tra cứu danh pháp khoa học* của KS. Nguyễn Đại Hương và KS. Lê Thị Thùy Trang (Nxb. Trẻ, 2002) cũng đã phân biệt rạch ròi *nguyệt quới* với *nguyệt quế*, cả trong phần tra cứu từ La Tinh sang Việt lẫn trong phần từ Việt sang La Tinh (xin xem tr. 85 & 244).

Nhưng khoảng mười năm trở lại đây, một số người hoặc vì hiếu sự, hoặc vì thiếu hiểu biết, hoặc chỉ vì vô tình, đã đổi tên cây *nguyệt quới* thành “*nguyệt quế*”. Cứ truy nguyên thẳng thừng ra thì những người này vốn chẳng hề biết cây *nguyệt quới*, tức cây *Murraya paniculata*, là cây gì, nhưng may (hay rủi?) thay, lại biết rằng ở trên đời này có một thứ cây gọi là *nguyệt quế*, mà có lẽ họ cũng chỉ biết được qua cái danh ngữ “vòng *nguyệt quế*”, thấy được hoặc nghe được qua các phương tiện truyền thông. Thế là họ cứ thoải mái lấy cái râu của ông *Laurus nobilis* L. mà cắm vào cắm bà *Murraya paniculata* của Việt Nam. Tiếc rằng trong những người đó lại có một số chủ trại bán cây kiểng; chính những người này đã góp phần làm “lây lan” cái cách gọi sai trái này mà gây

nhiều cho từ vựng của tiếng Việt. Nhưng nguy hại nhất là nó lại được một số cá nhân có thẩm quyền hoặc cơ quan chức năng tung ra một cách hoàn toàn vô ý thức. Chẳng hạn trang *khamchuabenh.com* đã viết: “Cây nguyệt quế có tên khoa học là *Muraya* (sic) *paniculata* L., thuộc họ cam Rutaceae, ở các tỉnh phía Nam bà con thường gọi là cây nguyệt quới.” Hoặc như bài giảng “*Kỹ thuật trồng cây nguyệt quế*” của C.H.A., thuộc Bộ môn Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên - Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, đăng trên *baigiang.violet.vn*, tuy nhan đề như thế nhưng lại hướng dẫn về kỹ thuật trồng cây nguyệt quới. Tác giả đã đánh đồng nguyệt quới với nguyệt quế mà khẳng định hẳn hoi: “Tên tiếng Việt: Nguyệt quế, Nguyệt quới, Nguyệt quý.”

Những lời giảng như thế mà lại xuất phát từ một trường đại học thì thật là nguy hại. Xin khẳng định rằng nguyệt quới và nguyệt quế là hai loài thực vật hoàn toàn khác nhau (xin xem ảnh).



Nguyệt quế



Nguyệt quới

Nguyệt quế thuộc bộ Laurales, họ Lauraceae, chi *Laurus*, loài *L. nobilis*; còn *nguyệt quới* thì thuộc bộ Sapindales, họ Rutaceae, chi *Murraya*, loài *M. paniculata*. Khác nhau một trời một vực. Vậy xin chớ vì vô ý thức hoặc vô trách nhiệm mà đổi tên cây nguyệt quới thành “nguyệt quế”.

Người Đô thị số 78 (10-8-2010)

Từ “mèo hóa cáo” đến “gà hóa quốc”

Trong quyển *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm* (Nxb. Văn nghệ, 2009), tại câu “Mèo già hóa cáo”, tác giả Lê Gia viết: “Cáo cũng thuộc họ mèo, loài ăn thịt sống, nhưng cáo hung dữ, độc ác, gian xảo hơn mèo nhiều.”

Có lẽ tác giả đã bị câu mèo già hoá cáo ám ảnh quá nặng nề nên mới nhầm lẫn mà khẳng định rằng “cáo cũng thuộc họ mèo” chẳng? Nếu không cùng họ thì làm sao con này (mèo) lại có thể hóa thành con kia (cáo)? Ông Lê Gia không nghĩ rằng ở đây, danh từ cáo chỉ là một ẩn dụ chứ nào có dính dáng chi đến động vật học. Thực ra thì cáo không thuộc họ mèo (Felidae) mà thuộc họ... chó (Canidae). Wikipedia.org đã cho như sau:

“Cáo là từ để chỉ một nhóm động vật, bao gồm khoảng 27 loài (trong đó 12 loài thuộc về chi *Vulpes* hay “cáo thật sự”) với kích thước từ nhỏ tới trung bình trong họ Chó (Canidae), với đặc trưng là có mõm dài và hẹp, đuôi rậm. Loài phổ biến nhất và phân bố rộng rãi nhất trong số các loài cáo là cáo đỏ (*Vulpes vulpes*), mặc dù các loài khác nhau cũng được tìm thấy trên gần như mọi châu lục.”

Vậy nói cáo thuộc họ chó và bà con với sói thì mới đúng. Còn mèo thì lại thuộc họ... mèo. Cũng Wikipedia.org đã cho như sau:

“Mèo, chính xác hơn là mèo nhà, là một phân loài trong họ Mèo. Chúng là động vật có vú nhỏ và ăn thịt với danh pháp khoa học *Felis silvestris catus*. Người ta tin rằng tổ tiên trung gian gần nhất trước khi được thuần hóa của chúng là mèo rừng châu Phi (*Felis silvestris lybica*). Mèo nhà đã sống gần gũi với loài người ít nhất 9.500 năm, và hiện nay chúng là con vật cưng phổ biến nhất trên thế giới.”

Trở lên là sự nhầm lẫn của ông Lê Gia về dòng họ của cáo. Dưới đây là sự nhầm lẫn của ông liên quan đến chim cuốc, mà ông khẳng định là “quốc”. Cũng trong quyển *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm*, tại mục “Nhìn (trông) gà hóa quốc”, ông viết: “Con “quốc” chứ không phải con “cuốc”, còn cái “cuốc” là dụng cụ để cuốc đất. Chữ “quốc” là nước. Do tích Thục Đế vì mê gái đẹp mà mất nước (quốc), khi chết hóa thành một loài chim đêm ngày nhớ nước (quốc) nên ngày đêm ra rả kêu “quốc quốc” (vì nhớ nước) nên ta gọi nó là chim “quốc”.”

Xin thưa rằng “quốc” chỉ là tên của giống chim đang xét trong tiếng miền Nam chứ trong tiếng miền Bắc thì nó vẫn là cuốc như ngày xưa ngày xưa; do đó mà trong tiếng Việt toàn dân hiện nay thì nó vẫn là cuốc. Chẳng thế mà *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb Khoa học xã học, Hà Nội, 1967), cũng như *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (từ ấn bản đầu tiên 1988 cho đến ấn bản gần đây nhất), chỉ ghi nhận có cuốc mà không có “quốc”. Đi ngược lên thời gian thì năm 1931, chữ cuốc đã có mặt trong *Việt-Nam Tự-điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức do nhà in Trung-Bắc Tân-Văn ấn hành. Nhưng thế này thì cũng chưa lấy gì làm xưa vì tung tích của chữ cuốc đã có cách đây hơn ba thế kỷ rưỡi tại mục “cuốc, chim cuốc” trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La) của Alexandre de Rhodes, in ở Roma năm 1651.

Và cũng xin lưu ý ông Lê Gia rằng ở thời điểm này thì chữ quốc là nước vẫn còn được A. de Rhodes ghi là cuốc.

Nhưng vấn đề chính lại là ở chỗ Thục Đế không hóa thành cuốc sau khi chết, mà thành chim đỗ quyên. Ta không nên quên rằng trong tên con chim đỗ quyên, có họ của Thục Đế là Đỗ - Thục Đế, họ tên là Đỗ Vũ. Truyền thuyết kể rằng Thục Đế chết, hồn hóa thành chim quyên; rồi để tưởng nhớ đến Thục Đế, người đời mới ghép họ của ông vào tên chim mà gọi nó là đỗ quyên. Đỗ quyên 杜鵑 là tên một loài chim thuộc họ Cuculidae mà tên khoa học là *Eudynamis scolopacea*, tức chim tu hú, chứ không phải là con cuốc, như nhiều người đã hiểu nhầm. Còn loài cuốc hiện có tại Việt Nam thì tiếng Hán lại gọi là khổ ác điểu 苦惡鳥, đầy đủ hơn thì là bạch hung khổ ác điểu 白胸苦惡鳥, lấy ý từ tiếng Anh white-breasted waterhen (tiếng Pháp là râle à poitrine blanche). Tên khoa học của nó là *Amaurornis phoenicurus*. Vậy cuốc và đỗ quyên (tức tu hú) là hai loài hoàn toàn khác nhau. Thục Đế chết, hóa thành chim đỗ quyên thì sao có thể gọi là cuốc được?

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du có 2 lần nói đến chim quyên (*Đầu cành quyên nhật, cuối trời nhận thưa*, câu 566 và *Dưới trăng quyên đã gọi hè*, câu 1307). Trong *Từ điển Truyện Kiều* (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974), Đào Duy Anh đã giảng chữ quyên này một cách hoàn toàn chính xác:

“Chim đỗ quyên vốn là chim tu hú, hay kêu về mùa hè. Ở nước ta nhiều người lộn nó với chim cuốc cũng kêu về mùa hè, do tiếng nó kêu “quốc quốc” mà liên hệ với điển Vọng-đế chết hóa thành chim đỗ quyên.” (tr. 322).

Sự thật là như thế. Vậy ta không nên góp phần “bảo vệ” hoặc phổ biến sự nhầm lẫn đáng tiếc kia.

Người Đô thị số 79 (25-8-2010).

L. mèo, có hay không?

Trong *1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm* (Nxb. Văn nghệ, 2009), tại mục Dán bùa l. mèo, ông Lê Gia đã phụ họa theo ý kiến của một độc giả cho rằng không ai gọi cái đầu hồi nhà là “l. mèo” mà cũng chẳng ai dán bùa vào đó. Nhưng sao lại “không ai”? Chẳng qua độc giả kia chưa biết đến lời của Đức Thánh Khổng “Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã” đó thôi. Sách vở có ghi nhận đàng hoàng đấy chứ. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) còn không kiêng kỵ gì mà ghi đủ cả ba chữ cái “l”, “ô”, “n” và dấu huyền như sau: “Lôn mèo (danh từ). Đầu-hồi, góc giùm hình tam-giác nơi hai mái nhà giáp nhau: Dán bùa lôn mèo.” (quyển thượng, tr.831). Rồi ở phần II (Tục ngữ, thành ngữ, điển tích), quyển từ điển này còn giảng rõ thêm: “Dán bùa lôn-mèo. Làm-ăn giả-dối, cầu-thả, làm lấy có, không cẩn-thận (Lôn-mèo là chỗ hồi nhà hình tam-giác giáp hai mái nhà, thợ-mộc khi cất nhà xong thường dán vào đó một lá bùa; nhưng vì cao, lại không chỗ đứng vững, lá bùa thường được dán xiên xẹo).” (q. thg., ph. II, tr.93). Mới nhất là *Từ điển tiếng Huế* của Bùi Minh Đức (ấn bản thứ ba, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2009) đã ghi và giảng: “Lôn mèo (khu dĩ, khu đi) mảnh tường hình tam giác

giới hạn phía ngoài của hai mái nhà rường ở Huế (Thường thường người ta hay dán bùa chú ở chỗ lồn mèo tức khu đi).” Sự thật rành rành như thế thì có lẽ nào ông Lê Gia lại nghe theo lời của một độc giả “không chịu dựa cột mà nghe” để phủ nhận sự tồn tại của hai tiếng lồn mèo theo nghĩa đã nói?

Nhưng đáng lưu ý nhất lại là lời giảng của chính ông Lê Gia. Sau khi khẳng định rằng ở đây mèo là “cô gái lẳng mạn, lẳng lơ (gái điếm)”, ông viết: “Thành ngữ Dán bùa l. mèo có nghĩa là dán một lá bùa vào l. cô gái điếm để yểm trừ không cho kẻ nào xâm nhập, mà dành riêng cho mình. Nhưng cô gái này tiếp khách hàng ngày thì lá bùa ấy thành vô dụng.” Ông Lê Gia xúi dục như thế chứ có tay khách làng chơi nào dám giỡn mặt với bọn Tú bà ở các kỹ viện mà dán bùa l. mèo kiểu đó. “Cái đó” của các em là vật sở hữu của các mẹ chứ có phải của các tay chơi đâu mà bọn này hòng dán bùa vào. Các mẹ thì ước “đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu” mà các tay chơi lại đòi “dán bùa l. mèo” để dành riêng cho mình thì trách sao chẳng bị các mẹ sai đàn em đến hỏi thăm sức khỏe. Bọn này nắm quyền sinh quyền sát đối với chị em kỹ nữ cho nên tay chơi nào có muốn “gì gì” với em nào cũng phải thông qua các “mẹ” chứ đâu có thể tự tiện làm ngang.

Những sai sót đáng tiếc trên đây làm chúng tôi bất giác nhớ đến lời của chính ông Lê Gia khi ông nói về các tác giả khác: “Đây là nói cho sướng miệng, chứ có lẽ chẳng có ích gì cho độc giả.” (Sđd, tr.33). Chúng tôi còn muốn mạn phép ông mà đổi hai chữ “có lẽ” thành “chắc chắn” nữa là đằng khác.

Câu dán bùa l. mèo không chỉ được sách ở trong Nam ghi nhận mà nó còn được biết đến ở miền Bắc. Nhà giáo Đỗ Đức Vượng (anh ruột GS. Đỗ Đức Hiếu) ở Hà Nội, lúc sinh

thời đã nhiều lần nói với chúng tôi rằng đó không phải là dán bùa l. mèò mà là dán bùa luồn kèo. Điều này có nghĩa là cách hiểu của ông cũng liên quan đến cái động tác mà người ta thực hiện sau khi việc cất nhà đã hoàn tất. Và luồn kèo là ngữ vị từ do ông đưa ra để sửa ngữ danh từ l. mèò, mà ông cho là đã bị nói sai đi trong ngôn ngữ dân gian. Chúng tôi đưa chi tiết này ra - có hương hồn của Thầy Vượng chúng giám - để góp phần chứng minh rằng cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều có người biết đến câu dán bùa l. mèò; nhiều người nữa là đằng khác.

Chúng tôi tôn trọng ý kiến của Thầy Vượng nhưng về phần mình thì chúng tôi cho rằng dán bùa l. mèò đúng là một câu thành ngữ nguyên thủy đã thực sự tồn tại. Nó đã bị một số người thay âm đổi chữ mà thành gấn phù l. mèò (phù nghĩa là bùa) và có lẽ chính biến thể này đã bị dân gian làm cho méo mó một lần nữa mà trở thành rấn phủ l. mèò, chuyện “tào lao” không bao giờ có thể xảy ra.

Người Đô thị số 80 (10-9-2010)

Không thể làm thơ Đường luật bằng âm Bắc Kinh

Muốn làm thơ Đường luật (chứ không phải “thơ Đường” vì thơ Đường chỉ là thơ của đời Đường), người Trung Quốc hiện nay không những không nhất thiết làm theo âm Bắc Kinh mà còn không thể làm theo âm của phương ngữ này được nữa. Lý do là hệ thống ngữ âm của tiếng Bắc Kinh ngày nay khác xa hệ thống ngữ âm của tiếng Tràn An đời Đường nên không còn thích hợp với việc tuân thủ những yêu cầu chặt chẽ của thơ Đường luật về thanh điệu và vận điệu được nữa. Muốn làm thơ Đường luật thì người Trung Quốc hiện nay phải biết cổ âm. Để đáp ứng nhu cầu này, người ta có xuất bản những quyển thi vận, căn cứ theo các bộ vận thư xưa mà làm ra. Tuy nhiên việc vận dụng cũng khó khăn cho nên ngày nay họ rất ít làm thể thơ này. Trong những trường hợp thực sự đặc biệt, tất nhiên là một số người Trung Quốc vẫn làm nếu họ là người nắm vững cổ âm.

Chúng tôi xin đơn cử ra đây bài thơ thất ngôn Đường luật mà Quách Mạt Nhược đã làm năm 1976 để tưởng nhớ ông Chu Ân Lai, có kèm theo nguyên văn chữ Hán, chép lại từ tạp chí *Văn vật* (Bắc Kinh), số 1 năm 1977.

革命前驱辅弼才，
巨星隐翳五洲哀。
奔腾泪浪滔滔涌，
吊唁人涛滚滚来。
盛德在民长不没，
丰功垂世久弥恢。
忠诚与日同辉耀，
天不能死地难埋。

Dưới đây là phiên âm.

*Cách mạng tiên khu phụ bật tài,
Cự tinh ẩn ế ngũ châu ai.
Bôn đằng lệ lãng thao thao dưng,
Điếu ngạn (nghiễn) nhân đào cốn cốn lai.
Thịnh đức tại dân trường bất một,
Phong công thù thế cứu di khôi.
Trung thành dữ nhật đồng huy diệu,
Thiên bất năng tử địa nan mai.*

Năm vững cổ âm và cự phách trong làng văn làng thơ đến như Quách Mạt Nhược mà cũng còn phải để cho câu

cuối cùng của bài thơ trên đây bị thất luật. Trong một bài Đường luật thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng thì chữ thứ tư của câu thứ tám phải thuộc thanh bằng còn chữ thứ sáu của nó phải thuộc thanh trắc. Ở đây thì ngược lại, chữ thứ tư (**tử**) là trắc còn chữ thứ sáu (**nan**) lại là bằng. Xin nhớ rằng chỉ các chữ nhất, tam, ngũ mới có thể bất luận còn các chữ nhị, tứ, lục thì dứt khoát phải phân minh (xin xem thêm bên dưới). Vậy, đó là chỗ thực sự non yếu của bài thơ. Người ta có thể biện bạch rằng ở đây Quách Mạt Nhược đã cố ý chơi thất luật để làm nổi bật những tiếng cần nhấn mạnh là chữ **tử** và chữ **nan**. Thực ra nếu cần nhấn mạnh thì đối với ý với chữ **tử** lại là chữ **mai** chứ không phải chữ **nan** vì đối ý với chữ này lại là hai chữ **bất năng**. Chúng tôi có ý đưa bài thơ này ra và phân tích sơ lược như trên để chứng minh rằng việc làm thơ Đường luật đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không dễ dàng và rằng công việc đó hoàn toàn không phải dựa vào âm Bắc Kinh như có người đã lầm tưởng.

Cách đây ngót bốn thập kỷ, khi bàn về âm Bắc Kinh, Trương Chính cũng đã có viết như sau:

“Tiếng phổ thông (tức tiếng Bắc Kinh - AC) ngày nay chỉ còn lại 4 thanh mà thôi. Không những thế, tiếng bằng, tiếng trắc cũng đều khác trước. Có những tiếng trước kia là trắc nay trở thành bằng và ngược lại.

“Ai cũng biết trong thơ Đường luật (thất ngôn) có một quy luật rất nghiêm khắc khi làm thơ phải biết đến, không thì bị thất luật, tức là: nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh, nghĩa là: chữ thứ nhất, chữ thứ ba, chữ thứ năm không cần phải đúng bằng trắc nhưng chữ thứ hai, chữ thứ tư, chữ thứ sáu, thì nhất định phải đúng bằng trắc.

“Nhưng, nếu ngày nay, ta đọc những bài thơ Đường luật bằng tiếng phổ thông, thì ta sẽ rất ngạc nhiên thấy những bài thơ đó đều thất luật cả” (“Từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Hán - Việt”, *Văn Sử Địa*, số 18, Hà Nội, tháng 6-1956, tr.87).

Trước Trương Chính, Tư Huyền cũng đã có ý kiến tương tự trong bài “Góp ý kiến vào vấn đề tiếng Việt và chữ Việt” (*Văn Sử Địa*, số 17, Hà Nội, tháng 5-1956, tr.82-4). Ý kiến đó hoàn toàn chính xác: bài thơ trên đây của Quách Mạt Nhược mà đọc theo âm Bắc Kinh thì nghe sẽ rất bất thường.

Bài thơ này đã được chú thích rõ ràng nơi mục lục của tạp chí *Văn vật* (số đã nói) là một bài thơ “thất luật 七律” nghĩa là một bài thơ thất ngôn Đường luật (xin phân biệt với thất luật 失律 = sai luật). Bài thơ Đường luật này nếu đọc theo âm Bắc Kinh thì nghe sẽ rất vui tai; mà nghe đã “vui tai” như thế thì làm sao có thể lại là sáng tác bằng âm Bắc Kinh cho được? Đó là còn chưa nói thêm rằng người Trung Quốc ngày nay không những không làm thơ Đường luật bằng âm Bắc Kinh mà cũng không làm bằng bạch thoại. Nếu có làm thì họ phải làm bằng văn ngôn. Đây là một khó khăn lớn đối với họ. Độc giả thông thường ngày nay - đây là tuyệt đại đa số - lại càng không thể thưởng thức văn ngôn. Chính vì vậy một phần mà thơ Đường luật không có đất sống trong thi ca Trung Quốc hiện đại.

Người Đô thị số 82 (10-10-2010)

Ta đừng để “Tây” chơi khăm mãi

Trong bài “Nghệ thuật của nữ điêu khắc Điềm Phùng Thị - nhịp cầu văn hóa Á - Âu”, đăng trên *Kiến thức Ngày nay* số 727 (20-10-2010), tác giả Nguyễn Đắc Xuân đã ghi lại lời giải thích của chính bà Điềm Phùng Thị về tên họ của bà như sau:

“Tên thật của tôi là Phùng Thị Cúc, chồng tôi là Bửu Điềm - cháu bốn đời của ông hoàng Tuy Lý Vương. Theo người Pháp, thông thường tên phải đặt trước họ, người phụ nữ khi đã lập gia đình phải lấy tên chồng. Điềm Phùng Thị - Điềm là tên chồng tôi; Phùng Thị là họ gốc của tôi.” (tr.15).

Cách đây hơn 16 năm, trong bài “Gặp gỡ nhà nữ điêu khắc Điềm Phùng Thị”, đăng trên trang 6 của *Kiến thức Ngày nay* số 144 (11-7-1994), ông Nguyễn Đắc Xuân cũng ghi lại lời của bà Điềm Phùng Thị giải thích về tên họ của bà như trên, không khác một chữ.

Cứ theo lời giải thích trên đây thì Điềm Phùng Thị là tên chính thức, theo văn hóa, văn minh Pháp, của bà Phùng Thị Cúc sau khi bà kết hôn với ông Bửu Điềm. Tên chính thức

này đã được bà Cúc dùng làm biệt hiệu để ký cho các tác phẩm điêu khắc của mình. Nhưng ở đây, chúng tôi không bàn về bút danh hoặc biệt hiệu của nhà văn hay nghệ sĩ mà chỉ bàn về vấn đề do chính bà Điềm Phùng Thị đưa ra: cách người phụ nữ Pháp lấy tên sau khi lấy chồng.

Về vấn đề này thì nữ điêu khắc gia Điềm Phùng Thị hoàn toàn sai: người phụ nữ Pháp không bao giờ lấy tên chồng, đơn giản vì tên chồng là tên của đàn ông. Albert, Jean, Léon, Nicolas, Paul, Pierre, Robert, v.v., là tên của nam giới. Còn Alice, Catherine, Françoise, Jeanne, Julie, Marie, v.v., là tên của nữ giới. Một phụ nữ là Carla Lebrun, chẳng hạn, sau khi kết hôn với một người đàn ông là Nicolas Varkozo, lấy tên chồng là Nicolas để trở thành Nicolas Lebrun thì sẽ buồn cười lắm lắm. Cũng buồn cười lắm lắm nếu một phụ nữ là Catherine Devieille, chẳng hạn, sau khi kết hôn với một người đàn ông là Jean Cocktail, chẳng hạn, lại lấy tên chồng là Jean để trở thành Jean Devieille. V.v. và v.v... Bà Điềm Phùng Thị đã nhầm lẫn một cách đáng tiếc về nghĩa của từng từ trong quán ngữ “nom et prénom” của tiếng Pháp. Ở đây, “nom” là họ còn “prénom” thì mới là tên. Thí dụ trong câu đặt vấn đề: “*La femme doit-elle prendre le nom de son époux en se mariant?*” của trang <http://www.debattons-nous.fr> thì “nom” chỉ có thể là họ chứ dứt khoát không phải là tên. Và cả câu trên đây có nghĩa là: Người phụ nữ có cần phải lấy họ của chồng khi kết hôn hay không? Trang này triển khai thêm: “*Aujourd’hui, en se mariant, on peut prendre le nom de son mari, celui de sa femme, faire des noms composés ou encore garder chacun son nom... Pourtant aujourd’hui, dans la majorité des cas, c’est la femme qui prend le nom de l’époux, suivant la tradition.*” Nghĩa của đoạn này là: “Ngày nay, khi kết hôn, người ta có thể lấy họ của chồng

mình, họ của vợ mình, đặt họ ghép hoặc mỗi người giữ họ của mình. Tuy nhiên, ngày nay, trong phần lớn các trường hợp thì chính người vợ mới lấy họ của chồng mình theo truyền thống.”

Vấn đề là như thế nhưng rất tiếc là có một số người quyền cao chức trọng hoặc văn hay chữ tốt lại nhầm lẫn một cách tai hại. Họ chỉ nhìn vào có cái chữ “nom” mà dịch thành tên chứ không ngờ rằng “nom” ở đây lại là hình thức tỉnh lược của “nom de famille”, nghĩa là họ. Chính vì sự nhầm lẫn này nên mới sinh ra cái chuyện là, “theo người Pháp thì người phụ nữ khi đã lập gia đình phải lấy tên chồng.” Nếu người Pháp mà chịu thực hiện cái cách hiểu ngộ nghĩnh này của một số người Việt Nam thì trong gia đình họ sẽ có thể xảy ra nhiều chuyện hiểu lầm. Trong trường hợp của thí dụ trước mà chúng tôi đã nêu, cặp vợ chồng Lebrun - Varkovo đều tên là Nicolas; còn trong trường hợp sau thì cặp Devieille - Cocktail đều tên là Jean. Thành ra khi nói đến Jean thì không biết đó là Jean chồng hay Jean vợ; khi nói đến Nicolas thì không biết đó là Nicolas vợ hay Nicolas chồng.

Kể ra thì “Tây” cũng oái oăm! Trong sự kết hợp cụ thể giữa họ và tên thì tên đứng trước họ - điều này thì hoàn toàn đúng như bà Diễm Phùng Thị đã nói -, thí dụ: Louis Aragon, Françoise Sagan, Gérard Depardieu, Mireille Mathieu, v.v... Nhưng trong giấy tờ thì công thức về tên họ của họ lại được diễn đạt bằng cái quán ngữ “nom et prénom”, nghĩa chính xác dĩ nhiên phải là “họ và tên”, khiến cho người chữ nghĩa đầy mình có khi cũng hiểu nhầm hoặc hiểu... sót. Thì đây: *Dictionnaire français - vietnamien* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập và do Agence de Coopération Culturelle et Technique của Pháp ấn hành

năm 1981 đã cho ta như sau (chỉ lấy nghĩa, bỏ thí dụ):

“NOM: 1. tên; 2. danh từ; 3. danh nghĩa; 4. nhân vật có tên tuổi; 5. (cũ) tầng lớp quý tộc.” Chấm hết. Ta không thấy cái nghĩa “họ” ở nơi nao! Thậm chí cả cái quán ngữ “nom de famille” (đích thị là họ) cũng không hề được đưa vào.

“PRÉNOM: tên tục.” Chấm hết. Nhưng “prénom” nào phải là tên tục. Nó là tên đảng hoàng. Khai curriculum vitae (lý lịch) để đi xin việc mà chơi tên tục vào mục “prénom” thì rớt ngay là cái chắc.

Vậy thì ta phải sửa chữa chữ lẽ nào cứ để “Tây” chơi khăm mãi!

Người Đô thị số 84 (10-11-2010)

Vóc, góc hay gốc?

Liên quan đến răng, tóc, tiếng Việt có một câu tục ngữ mà ta hiện có ba dị bản:

1. *Cái răng cái tóc là vóc con người;*
2. *Cái răng cái tóc là góc con người;*
3. *Cái răng cái tóc là gốc con người.*

Dị bản 1 - là một dị bản tân thời. Tác giả của nó không hề quan tâm đến mối liên quan về khái niệm giữa các danh từ **vóc**, **răng** và **tóc**. Vóc là gì? *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2003) giảng là “thân người, về mặt to nhỏ, cao thấp”. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) còn rõ ràng, đầy đủ hơn:

“Thân hình con người: Lớn vóc, có vóc, mình vóc, sức vóc (...) // (Nghĩa rộng) Hình thể trái cây (...) // (Chuyên môn) Tiết-diện, hình-thể một thỏi kim-loại hơi đúng ni-tác để dễ rèn thành món đồ.”

Cứ theo lời giảng này, không ai tài nào hình dung ra được răng và tóc có thể tạo nên thân hình (vóc) của con người như thế nào, dù là bằng biện pháp hoán dụ. Và trước cái mối

quan hệ về khái niệm như thế này thì ta có quyền nói rằng người đưa chữ “vóc” vào câu tục ngữ chỉ là do nhiều sự hoặc là do hoàn toàn vô ý thức mà thôi. Không có bất cứ lý do nào để biện bạch cho sự có mặt của nó trong câu tục ngữ này cả. Vậy trong cuộc đua, dị bản 1 phải bị loại ngay từ vòng đầu.

Dị bản thứ 2 - là dị bản khá phổ biến nên đã được ghi nhận trong những quyển sách quen thuộc như *Tục ngữ phong dao* của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (1928), *Việt-Nam tục-điển* của Hội Khai-Trí Tiến-Đức (1931), *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đương, Phương Tri (1975), *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1999), v.v... Việc các quyển từ điển hoặc công trình sưu tầm tục ngữ ghi nhận dị bản 2 chứng tỏ rằng nó được các tác giả xem là hình thức chính thức. Tuy nhiên, việc giảng nghĩa thì không hoàn toàn thống nhất. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb. Văn hóa, 1990) giảng: “Bộ mặt xấu hay đẹp phần lớn là răng có đều đặn, sạch sẽ không và tóc có chải tử tế không.” *Từ điển thành ngữ tục ngữ - ca dao Việt Nam* của Việt Chương (Nxb. Đồng Nai, 1995) thì giảng: “Người khỏe xương cốt rắn chắc, máu huyết sung mãn thì hai hàm răng chắc và sáng bóng, tóc lại đen huyền. Nếu lớn tuổi mà được như vậy thì càng tốt. Ngược lại, người tuổi còn trẻ mà hai hàm răng đã lớp rụng, lớp lung lay, đầu đã hói hay bạc muối tiêu, tức là sinh lực đã yếu mòn.” V.v.. và v.v...

Không đi vào nhận xét lời giảng của từng tác giả, chúng tôi chỉ xin nói rằng những lời giảng đó phải bám chặt lấy danh ngữ trung tâm của câu tục ngữ là “góc con người” nhưng rất tiếc rằng đây là một cấu trúc không chặt chẽ và rõ nghĩa. “Góc con người” là gì? Rất khó hình dung nên dĩ nhiên không dễ dàng xác định nội dung. Góc tù, góc nhọn, góc bẹt,

v.v.: góc bàn, góc nhà, góc sân, v.v.; góc bánh chưng, góc con lợn, v.v.; những cái góc đó thì có thể hiểu được vì được diễn đạt bằng những danh ngữ hoàn toàn rõ nghĩa, chứ “góc con người” thì... Đặc biệt là “góc con người” trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 2003) thì lại càng ngộ nghĩnh vì nó được đặt ngang hàng với “góc bánh chưng” và “góc con lợn”. Thì đây, nghĩa thứ 3 của góc: “Phần, thường có hình góc và là một phần tư, được chia ra của một số vật. Ăn hết một góc bánh chưng. Chung một góc con lợn. Cái răng cái tóc là góc con người.” Cái sự phê duyệt cho “góc con người” được bình đẳng với “góc bánh chưng” và “góc con lợn” là một việc làm tréo ngoe mà các từ điển gia khó trả lời cho suôn sẻ. Thứ nhất, “góc con người” không có hình góc. Thứ hai, cứ cho rằng ở đây “góc con người” không cần có hình góc thì nó cũng phải là một diện tích, một khối lượng, một không gian liên tục, không bị cắt rời. Đằng này răng với tóc không liền nhau: một thứ ở trên sọ còn một thứ thì ở trong miệng. Vậy góc là góc như thế nào? Thứ ba, các tác giả của tục ngữ rất chú trọng đến ngữ pháp, và rất chặt chẽ trong việc sử dụng từ ngữ cho nên nếu quả “*Cái răng cái tóc là góc con người*” là một câu do họ đặt ra thì đây là một câu vô nghĩa vì nó chỉ có thể có nghĩa là “*Cái răng cái tóc là phần con người*”. Cái cấu trúc cú pháp này đòi hỏi, hơn thế nữa, bắt buộc danh từ phần, cũng như danh từ **góc**, phải có một tính ngữ miêu tả đi sau để cá biệt hóa nó. Phần như thế nào? Góc như thế nào? Quan trọng nhất? Tồi tệ nhất? Tiêu biểu nhất? v.v... Nếu không đạt đặc điểm này thì đó sẽ là một câu vô nghĩa. Vâng, “*Cái răng cái tóc là góc con người*” là một câu vô nghĩa. Các tác giả của tục ngữ đã tạo ra những câu rất súc tích nhưng họ không bao giờ hà tiện từ, ngữ để cho câu tục ngữ trở nên tối nghĩa hay vô nghĩa như thế. Với cái

câu mà một số quyển từ điển hoặc công trình sưu tầm tục ngữ ghi nhận là hình thức chính thức này, người ta có thể vận dụng một thứ luận lý sơ đẳng và một mô hình cú pháp ngữ nghĩa thông thường mà nêu những câu hỏi đại loại như: - Thế thì cằm và ngực không là “góc con người” à? - Trán và râu có phải là “góc con người” hay không? - Nếu răng và tóc là “góc con người” thì xương và lông là cái gì của nó? V.v... Tóm lại, vì “góc” ở đây có nghĩa là phần cho nên đầu, mình và tứ chi, ruột, gan, phèo, phổi, móng tay, móng chân, v.v., đều là những góc của con người cả. Cho nên, nếu tục ngữ có đề cập đến răng và tóc thì phải cho biết đó là những góc như thế nào, ra làm sao chứ nếu cứ vu vơ “*Cái răng cái tóc là góc con người*” thì đó sẽ là một câu vớ vẩn.

Thế mới hay một câu tục ngữ được hầu hết các từ điển gia và các nhà sưu tầm ghi nhận không nhất thiết là câu tục ngữ gốc, càng không phải là câu tục ngữ đúng. Và ở đây ta có dịp gặp lại cái luận điểm quan trọng của Roman Jakobson trong *Language in Literature*: “Việc vận dụng sự biểu quyết và sự phủ quyết là (chuyện) xa lạ với việc thảo luận học thuật” (The use of votes and vetoes is alien to scholarly discussion). Vậy tuyệt đại đa số các tác giả ở đây không thể bảo vệ cho sự tồn tại của một câu tục ngữ phi lý đến thế.

Còn theo chúng tôi thì nguyên văn câu tục ngữ này là: *Cái răng cái tóc là gốc con người*, như, may thay, vẫn còn được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970). Có thể có ý kiến cho rằng vì đây là bộ từ điển do một tác giả người miền Nam biên soạn nên do sự lẫn lộn “o” với “ô” mà **góc** đã bị viết thành **gốc**. Thưa không, lời giảng đã hoàn toàn ăn khớp với nghĩa của từ **gốc**: “Con người từ sợi tóc cái răng đến tẩm thân đều do cha mẹ sinh-

thành, vô cố không được phá hủy hay liêu-lĩnh để hư-hại.”
Rõ ràng là ở đây không hề có nhầm lẫn về chính tả.

Vậy thì đâu là ý nghĩa của dị bản này? Thưa rằng đó là:
Hai hàm răng và mái tóc là những bộ phận căn bản về ngoại
hình để nhận xét về độ trẻ già của con người. Không kể
những trường hợp đặc biệt, hễ còn trẻ thì răng chắc, tóc đen;
già đi thì răng long, tóc bạc. Chẳng thế mà bài “Than già” của
Nguyễn Khuyến có hai câu:

*Mái tóc chòm xanh, chòm lốm đốm,
Hàm răng chiếc rụng, chiếc lung lay.*

Dĩ nhiên điều này chẳng những đúng với người Việt, mà
còn đúng với... toàn nhân loại. Nhiều nhà thơ Trung Quốc
than già cũng thường nói đến răng, tóc, như Tào Huân đời
Tống trong bài “Cảm xỉ phát chi suy tác thi tự giải”, Âu Dương
Tu trong bài “Thù Tôn Diên Trọng long đồ”, Lục Du trong bài
“Xỉ phát”, v.v...

Cuối cùng, có thể có người bẻ: Tại sao “góc” phải có tính
ngữ miêu tả mà **gốc** thì lại không? Thưa: Răng và tóc là những
cái “góc” bên cạnh những cái “góc” khác của con người (đầu,
mình, cổ, ngực, ruột, gan, phèo, phổi, v.v..) cho nên phải nói
nó là những cái góc như thế nào để phân biệt với những cái
“góc” kia. Nói một cách khác, “góc” là những cá thể bộ phận
nên mới cần tính ngữ miêu tả. Còn gốc thì tự nó đã là một
cá thể toàn bộ nên, ở đây, nó không nhất thiết phải có thành
phần bổ nghĩa đó.

Người Đô thị số 85 (25-11-2010)

Từ nguyên của Christmas

Nhìn vào từ Christmas, ta dễ dàng nhận thấy nó có hai thành tố: Christ, mà ai cũng biết là dùng để chỉ Chúa Jesus, và *-mas* là một biến thể của *mass* nghĩa là “lễ nhà thờ” và xưa còn có nghĩa là “lễ hội” nữa. Xin ngược dòng lịch sử của nó một chút.

Hình thức của *mass* (và *-mas*) trong tiếng Anh cổ đại là *maesse*, trong tiếng Anh trung đại là *maesse*, rồi *messe* và *masse*, bắt nguồn từ tiếng La Tinh *missa* có nghĩa là “lễ nhà thờ” (từ này cũng cho ra tiếng Pháp *messe*, cùng nghĩa; nó cũng được phiên âm sang tiếng Việt thành *mi-xa*). Các hình thức cổ xưa đó của *mass* đều có thể thấy trong các hình thức cổ xưa của *Christmas*. Chẳng hạn, trong tiếng Anh trung đại, đó lần lượt là *Cristes maesse*, *Cristes messe* và *Cristes masse* rồi sau cùng là *Cristmesse* và *Cristmasse*. Nếu cứ theo diễn tiến tự nhiên thì trong tiếng Anh hiện đại, hình thức kế tục của những hình thức trên đây phải là *Cristmass*. Nhưng ngày nay người ta lại viết thành *Christmas*, thêm “h” vào sau “C” và bớt đi chữ “s” cuối cùng.

Hiện tượng thành tố *-mass* mất đi chữ “s” cuối cùng còn được thấy trong tiếng Anh hiện đại ở các từ *Lammas* là ngày Hội Trái cây (những trái chín đầu tiên trong mùa)

1 tháng 8 và *Michaelmas* là ngày Lễ Thánh Michel 29 tháng 9. Chẳng hạn như hình thức của *Lammas* trong tiếng Anh cổ đại là *Hlafmaesse*, trong tiếng Anh trung đại *Hlammaesse* (“f” của *Hlaf* đã bị “m” của *maesse* đồng hóa), rồi *Lammesse* và *Lammasse*. Lẽ ra ngày nay chúng ta phải có *Lammass* nhưng chữ “s” cuối cùng cũng rụng đi như trong *Christmas* và *Michaelmas* vì người ta không còn nhận thức được mối quan hệ giữa thành tố thứ hai trong những từ đó với xuất phát điểm của nó là từ *mass* nữa. Vì vậy mà ngày nay *-mass* đi liền sau *Christ-*, *Lam-* và *Michael-* đều trở thành *-mas*.

Còn chữ “h” được thêm vào sau chữ “C” là vì lý do sau đây: Hình thức của chữ *Christ* trong tiếng Anh cổ đại và tiếng Anh trung đại đều là *Crist* vì lúc bấy giờ người ta chỉ ghi theo âm mà thôi. Nhưng đến thế kỷ XVI, người ta lại muốn trở về với từ nguyên: vì thấy từ *Crist* là do tiếng La Tinh *Christus* mà ra cho nên người ta mới thêm chữ “h” vào sau chữ “C” cho trung thành với xuất xứ.

Cuối cùng, cũng nên nói thêm tại sao *Christmas* còn có thể viết thành *Xmas*. Như đã nói, *Christ* trong tiếng Anh là do tiếng La Tinh *Christus* mà ra. Thế nhưng chính tiếng La Tinh *Christus* lại là mượn từ tiếng Hy Lạp *khristos*, có nghĩa là “được bôi xức”. Trong tiếng Hy Lạp cổ đại hậu kỳ, từ này được viết hoa chữ đầu thành *Khristos*, mang cái nghĩa là “(Người) được xức (dầu thánh)” để chỉ riêng Chúa Jesus. Chữ *Khristos* là hình thức chuyển tự từ chữ cái Hy Lạp sang chữ cái La Tinh, trong đó hai chữ “Ch” La Tinh được dùng để ghi chữ “χ” Hy Lạp (đọc là “khi”) mà chữ hoa viết là “X”, giống như chữ “x” in hoa trong bảng chữ cái La Tinh. Vậy, theo văn tự Hy Lạp, chữ “X”, tức chữ “khi” hoa, là chữ đầu của *Khristos*. Tiếng Hy Lạp *Khristos* đã cho ra tiếng La Tinh

Christus, tiếng La Tinh *Christus* đã cho ra tiếng Anh *Christ*. Với cách hiểu như thế, người Anh bèn dùng chữ “X”, tức chữ “x” in hoa của họ, làm chữ “khi” hoa của Hy Lạp, mà tự dạng cũng là “X”, để viết tắt tiếng (âm tiết) *Christ* trong *Christmas*. Cách viết *Xmas* xuất hiện là vì thế.

Người Đô thị số 87 (25-12-2010)

Tên tháng trong một số ngôn ngữ châu Âu

Các ngôn ngữ quen thuộc ở châu Âu, trước nhất là các ngôn ngữ Roman (Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Romania), rồi các ngôn ngữ Germanic (Anh, Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy) và cả tiếng Nga đều theo cách gọi tên các tháng của tiếng La Tinh. Trong ngôn ngữ này, các tháng trong năm có tên lần lượt như sau: *Januarius*, *Februarius*, *Mars*, *Aprilis*, *Majus*, *Junius*, *Quintilis*, *Sextilis*, *September*, *October*, *November*, *December*.

Tháng Giêng, *Januarius*, là tháng mang tên của Janus, vị thần gác cửa.

Tháng Hai, *Februarius* là tháng mang tên của Februo, vị thần của những người chết.

Tháng Ba, mang tên Mars, Thần chiến tranh.

Tháng Tư, *Aprilis*, theo nhiều người, liên quan đến động từ *aperire*, có nghĩa là mở ra. Tháng *Aprilis* được giải thích là tháng mà trái đất nở ra.

Tháng Năm, *Majus*, mang tên của nữ thần Maïa, mẹ của Mercurius, hoặc của thần Maius, chủ trì việc sinh trưởng.

Tháng Sáu, Junius, là tháng mang tên nữ thần Juno (Pháp: Junon), em gái và vợ của Jupiter.

Tháng Bảy, Quintilis, có nghĩa là (tháng) thứ năm (*quinque* = năm).

Tháng Tám, Sextilis, có nghĩa là (tháng) thứ sáu (*sex* = sáu).

Tháng Chín, September, có nghĩa là (tháng) thứ bảy (*septem* = bảy).

Tháng Mười, October, có nghĩa là (tháng) thứ tám (*octo* = tám).

Tháng Mười một, November có nghĩa là (tháng) thứ chín (*novem* = chín).

Tháng Mười hai, December, có nghĩa là (tháng) thứ mười (*decem* = mười).

Sở dĩ có mâu thuẫn giữa các tên gọi và thứ tự thực tế của sáu tháng hạ bán niên là vì, trước đó, một năm của người La Mã chỉ có mười tháng mà tháng đầu năm là tháng Mars. Do đó mà Aprilis là tháng thứ hai, Majus là tháng thứ ba, Junius là tháng thứ tư, Quintilis là tháng thứ năm, v.v., September đúng là tháng thứ bảy, v.v., December đúng là tháng thứ mười. Chu kỳ mười tháng này tương truyền là do Romulus, người sáng lập thành La Mã, đặt ra. Romulus tự nhận là thuộc dòng dõi của Mars nên mới lấy tên của vị thần này mà đặt cho tháng thứ nhất trong năm. Sau đó Numa Pompilius, người kế nghiệp Romulus, đã thêm vào hai tháng: Januarius vào đầu năm và Februarius vào cuối năm. Về sau, Februarius lại được đưa lên thành tháng thứ hai sau Januarius. Rồi đến đời hoàng đế Marcus Aurelius Antoninus, ông này lại đổi tên

tháng Quintilis (tháng Năm, là tháng sinh của Julius Caesar) thành Julius để tôn vinh danh tướng này. Cuối cùng, Viện Nguyên lão La Mã đã đổi tên tháng Sextilis thành Augustus để tôn vinh hoàng đế Augustus vì những công tích mà ông ta đã cống hiến cho đế quốc La Mã. Do đó mà ngày nay chúng ta có tên La Tinh của 12 tháng như đã nói trên. Tên của bốn tháng cuối cùng không còn đúng với thứ tự của chúng nữa. Nhưng, oái oăm thay, nhiều ngôn ngữ đã mượn đúng danh sách này mà dùng cho đến nay.

Người Đô thị số 88 (10-1-2011)

Chu - Châu và Tôn - Tông

Một số bạn đọc thắc mắc tại sao ở miền Bắc gọi là Phan Chu Trinh, miền Nam gọi Phan Châu Trinh; Bắc là Lê Thánh Tông, Nam là Lê Thánh Tôn? v.v... Xin nói rằng cả hai trường hợp này đều do tộ kiêng húy mà ra và cả hai đều liên quan đến tên vua hoặc chúa của nhà Nguyễn.

Trường hợp thứ nhất chỉ liên quan đến sự kiêng âm, mà Ngô Đức Thọ đã viết như sau:

“Khác với việc viết kiêng chữ húy, việc kiêng âm húy gắn bó nhiều với yếu tố truyền khẩu. Từ việc kiêng húy trong gia tộc của chúa Nguyễn lan truyền đến những người giúp việc xung quanh, quan lại cao cấp, những người dân có quan hệ công việc đến phủ chúa v.v.. người này truyền cho người khác, đời này truyền sang đời khác, lâu dần thành một tập quán kiêng âm húy của các chúa Nguyễn rất bền vững. Các chúa Nguyễn có một quá trình lập nghiệp lâu dài ở Đàng Trong, không nói về việc danh nghĩa người dân ở Đàng Trong vẫn là thần dân của nhà Lê, những quan hệ nhiều mặt về chính trị, kinh tế, xã hội, v.v.. hằng ngày khiến cho họ cảm nhận được rõ ràng bề trên tối cao trong xứ sở của họ là các chúa Nguyễn. Không nói đến sử sách của nhà Nguyễn về sau, các truyện ký, văn bia của thời kỳ này cũng phần nào cho chúng ta thấy được uy tín và ân nghĩa của các chúa Nguyễn đối với các tầng

lớp nhân dân ở Đàng Trong. Do những nguyên nhân lịch sử như vậy, việc kiêng âm húy của các chúa Nguyễn ở mức độ rộng rãi, phổ biến là một hiện tượng đặc biệt mà không một cấp quan lại nào ở địa phương có được.” (*Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, 1997, tr.120).

Chữ thứ hai trong tên họ của Phan Châu Trinh 潘周楨 nằm trong trường hợp này. Chữ 周 vốn đọc theo âm Hán Việt truyền thống là **chu** nhưng do định lệ tị húy nên “các địa phương Đàng Trong cũ vẫn quen đọc Chu là Châu, địa danh như huyện Chu Thái đọc chệch là Châu Thới; họ tên người: Chu Văn Tiếp đọc là Châu Văn Tiếp, Ngô Tông Chu đọc là Ngô Tông Châu.” (Sđd, tr.123).

Ngay từ đầu, chúng tôi đã gọi lệ kiêng húy là một cái tệ nhưng đây là một cái tệ đã hình thành trong lịch sử và nhà yêu nước Phan Châu Trinh từ khi chào đời đã được gọi như thế nên việc đổi chữ thứ hai trong tên họ của ông thành “Chu” là một việc làm sỗ sàng; nhẹ nhất thì nó cũng phải được xem là hoàn toàn vô ý thức. Danh từ riêng khác với danh từ chung ở chỗ ta không thể thay thế nó bằng biến thể ngữ âm của nó như có thể làm đối với danh từ chung. *Quới* là biến thể ngữ âm của *quý* nhưng ta chỉ có thể nói *quý nhân* thành *quới nhân*, *phú quý* thành *phú quới*, v.v., chứ không thể đổi địa danh *Bình Quới* thành *Bình Quý*, *Tân Quới* thành *Tân Quý*, *Ninh Quới* thành *Ninh Quý*, v.v...

Trường hợp thứ hai liên quan đến cả chữ viết và âm đọc và người có tên cần được kiêng là vua Thiệu Trị nhà Nguyễn, thuở nhỏ tên *Dung* nhưng sau khi vua Minh Mạng đặt ra bài *Đế hệ thi* thì được đặt tên hai chữ là *Miên Tông*. *Tông* 宗 là một chữ cần kiêng và liên quan đến khía cạnh rắc rối về chữ này, Ngô Đức Thọ cho biết:

“Thay chữ 宗 bằng chữ Tôn 尊 trong các trường hợp: Miếu thờ Lê Thánh Tông 黎 聖 宗 ở kinh đô Huế thì đổi biển ngạch, đề là 黎 洪 德 廟 (Lê Hồng Đức miếu - AC). Phả hệ quan chế, đơn từ, bằng khoán, biển ngạch, sách vở đã có từ trước, nếu có chữ Tông 宗 chép riêng một mình thì cắt miếng giấy vàng dán lại. Từ đây về sau thì phải đổi dùng chữ khác. Như Tông Nhân phủ đổi là Tôn Nhân phủ, các chức danh như Tông nhân lệnh, Tả hữu tông chính, Tả hữu tông nhân, Tả hữu Tông sư, cùng là các danh từ như tông thân, tông thất, tông sinh (học sinh ở phủ Tông nhân, tông bổng (tiền cấp hàng tháng cho người họ Tông thất), v.v., hễ có chữ Tông 宗 thì thay bằng chữ Tôn 尊, thẻ bài của đội thị vệ người họ Tông thất cũng xin cho khắc lại cả, v.v...” (Sđđ, tr.147).

Liên quan đến chữ này còn có một số quy định chi tiết khác; ở đây, chỉ xin dẫn phần cơ bản để bạn đọc có thể hiểu rõ vấn đề mà thôi. Và cứ như trên thì, bất kể trong Nam ngoài Bắc, hễ dùng Tôn trong những trường hợp hữu quan là còn giữ theo lệ xưa; còn nếu dùng Tông là trả về cho chữ nghĩa cái hình thức và cái nội dung nguyên thủy của nó.

Người Đô thị cho số 92 (10-3-2011)

Sướng, Khựng rồi Sượng

Chúng tôi cảm thấy rất sượng khi được đọc trên *Hồn Việt* số 43, tháng 1-2011, bài “Quyết định lịch sử” (tr.20-21 & 95-97), một đoạn hồi ký của nhà cách mạng lỗi lạc, nhà sử học uyên bác Trần Văn Giàu vừa quá cố, do TS. Phan Văn Hoàng lược trích và do *Hồn Việt* đặt tên. Không sượng sao được khi được đọc những lời lẽ bộc trực, trung thực, bình dị mà lưu loát và hào sảng của người trong cuộc, lại chính là người phát động và lãnh đạo công cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ chống Pháp, nước vừa mới bị phát xít Đức chiếm đóng, rồi nhờ Đồng minh giải phóng, nay lại trở lại xâm chiếm nước ta một lần nữa. Đang sảng khoái đọc những dòng phân tích về chủ trương “đánh” của Trần Văn Giàu thì chúng tôi khựng lại trước chủ trương “sọc dưa” mà đoạn hồi ký ghi lại như sau:

“Phạm Ngọc Thạch đề (hay là “đề” ?- AC) ra ý kiến “nửa chừng”: tổ chức biểu tình lớn chống xâm lược, ngay ở trung tâm Sài Gòn (Phạm Ngọc Thạch nói rằng anh sẽ tình nguyện dẫn đầu). Biểu tình tay không. Biểu tình đông như 25 tháng 8, như 2 tháng 9 (1945 - AC). Pháp sẽ bắn vào biểu tình. Phóng viên cả nước sẽ đưa tin lên báo chí, đài phát thanh

khắp thế giới sẽ làm âm lên, gây dư luận quốc tế rộng lớn bắt buộc Pháp phải ngừng tiến công và phải ngồi đàm phán.”

Đã khựng rồi mà còn sượng khi đọc đến câu sau đây: “Có người, tôi quên là ai, hình như là Ung Văn Khiêm, nói chơi, rằng đề nghị của Thạch *có mùi vị bất bạo động* của Mahamad Gandhi.”

Sượng vì mấy chữ “Mahamad Gandhi”. Sượng vì nếu chữ nghĩa đúng như TS. Phan Văn Hoàng đã lược trích thì chúng tôi cũng không thể biết “Mahamad Gandhi” là ai. Còn nhân vật mà chúng tôi biết thì lại là *Mohandas Karamchand Gandhi*, nhà yêu nước vĩ đại của Ấn Độ, nổi tiếng toàn thế giới với chủ trương “bất bạo động” mà một nhà cách mạng của ta đã nhắc đến trong đoạn hồi ký của GS. Trần Văn Giàu. Gandhi là lãnh tụ tinh thần của nhân dân Ấn Độ, được tôn làm *mahātma*, tiếng Sanskrit, có nghĩa là “linh hồn vĩ đại” (*maha*: to lớn, vĩ đại; *atma*: linh hồn). Với tôn hiệu này, ở Ấn Độ và trên thế giới, ông được gọi là *Mahātma Gandhi*. Có lẽ TS. Phan Văn Hoàng đã nhầm khi lược trích nên mới nói lái tôn hiệu *mahātma* của Gandhi thành “Mahamad”, một cái tên mà âm hưởng gợi nhớ đến nhà tiên tri Mahomet của Hồi giáo chẳng?

Ấn Độ có một nữ thủ tướng là Indira Gandhi (1966 - 1977; 1980 - 1984) nhưng bà Gandhi này không có họ hàng gì với Mahātma Gandhi. Indira Gandhi là con gái của Jawaharlal Nehru, Thủ tướng đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập. Sở dĩ Indira mang họ Gandhi là do kết hôn với Feroze Gandhi, một người Parsi không có họ hàng gì với Mohandas Gandhi cả.

Người Đô thị số 93 (25- 3-2011)

Du 由 là một chữ Hán nguy tạo

Trong Tam thiên tự, chữ 由 (chữ thứ 176) được xem là một chữ Hán, âm Hán - Việt là du, và được giảng bằng một chữ Nôm cùng tự dạng, đọc là dù (trong ô dù). Trong một bài viết, chúng tôi có khẳng định rằng đây là một chữ (Hán) nguy tạo: không một quyển từ điển hoặc một nguồn thư tịch nào của Trung Quốc có ghi nhận nó cả.

Sau khi chúng tôi đưa bài lên Facebook, một bạn trên mạng xã hội này (sẽ gọi là bạn FB) có góp ý:

“Trong cuốn *Lê triều thiện chính điển lệ, trích dẫn trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, đoạn viết về nghi vệ của hoàng tử và các quan triều Lê, có nói hành nghi của hoàng tử, vương tử được phong tước quận công, hành nghi gồm có võng ba đòn, ngoài ra còn có ô dù, lọng, yên ngựa, nguyên văn 行儀輦三扛,餘雨由、蓋、馬鞍. Trong đó từ dù được viết là Cấn + Du. Bản thân chữ này trong tiếng Hán cũng có nghĩa là cái ô, nên không cần phải băn khoăn về nguồn gốc Hán của từ dù trong tiếng Việt nữa.”

Chúng tôi đã bày tỏ với bạn FB rằng mình chưa yên tâm về cái chữ Hán “dù được viết là Cản + Du” mà lại có nghĩa là “ô (dù)” của bạn thì được bạn trả lời:

“Tôi định ninh là tiếng Hán cũng có từ này, vì chợt đọc đến đó, tôi nhớ là tra rồi, nhưng hóa ra nhầm. Quả thật “chưa” thấy từ điển của Tàu nào thu nhập chữ này cả. Tuy nhiên, tôi đồ rằng nó đến từ một phương ngôn nào đó của tiếng Hán.”

Để chúng tôi yên tâm, bạn FB đã bổ sung:

“Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa, ký hiệu AB-372, tờ 47a ghi: 雨 袖 固 号 袖 炎 鬱 撐 (tạm phiên: Vũ du? cố hiệu du? viêm nhiễm xanh). Cuốn Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa do bà Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, Nxb. Khoa học Xã hội, 1985, tr.179, phiên thành: Vũ dư có hiệu dù diễm nhuộm xanh. Ông Nguyễn Quang Hồng Viện Hán Nôm cũng đọc như vậy. Từ dữ kiện này, cộng với dữ kiện trong cuốn *Tam thiên tự*, chưa cần biết người sau này đã phiên chuẩn xác chưa, nhưng ta biết được rằng, người viết sách *Chỉ nam ngọc âm* và *Tam thiên tự* đều cho rằng chữ [Cản+Do] là từ Hán.”

Rồi để cho chặt chẽ hơn nữa, bạn FB lại thêm:

“*Đại Việt sử ký toàn thư* ghi (tra theo năm), năm 1123, tháng 2, lần đầu làm chiếc lọng che mưa cán cong 曲 柄 雨 蓋 (vũ cái). Năm 1376, tháng 4, định lại quy chế về thuyền, xe, kiệu, lọng, nghi trượng, quần áo 申 定 舟 車 輜 傘 儀 仗 衣 服 之 制; từ lọng ở đây, nguyên văn là ‘tản’ 傘. Năm 1427, tháng 6, Lê Lợi ban cho những người lập công lớn, mỗi người một chiếc lọng, 賜 傘 各 一 柄, lọng ở đây nguyên văn lại là ‘tản’. Năm 1527, tháng 4, vua sai mấy vị quan mang kim sách, mũ áo, ô lọng, đai ngọc, quạt hoa, tán tía đến làng

Cổ Trai ở Nghi Dương 金册、烏龍、冠服、玉帶、紫轎、畫扇、紫傘往宜陽古齋, ở đây nguyên văn có “ô long” và “tử tán”, các bản dịch đều dịch là “ô lọng” và “tán tía”, nếu phiên vậy là đúng thì “ô long” ở đây hẳn là chữ Nôm, cũng tức là, trong tiếng Việt thời Lê đã tồn tại từ ô và từ lọng, và các cụ bấy giờ hẳn phân biệt rõ ràng từ cái và từ tán. Ở câu trên xuất hiện cùng lúc từ ô, lọng và tán.”

Cuối cùng bạn FB gút lại:

“Qua 2 cuốn sách kể trên, có thể thấy rằng, ngay từ thời Lê đã tồn tại những từ như: ô, lọng, dù, tán, cái; trong đó từ ô và lọng được coi là Nôm; tán, cái, dù được coi là Hán, và sau này từ tán còn phái sinh ra một từ khác, gọi là tán. Vậy mối liên hệ giữa tất cả những từ này thế nào, từ nào là Hán từ nào là Việt, còn cần phải khảo sát kỹ, chưa thể có kết luận gì vội được.”

Để đáp lại ý kiến của bạn FB, chúng tôi xin phát biểu như sau:

Bạn FB đã hoàn toàn đúng khi khẳng định rằng các cụ ngày xưa phân biệt rõ ràng từ cái 蓋 với từ tán 傘. Nhưng chính bạn lại không phân biệt vì, cùng một chữ tán 傘, nhưng không biết căn cứ vào đâu mà chữ của năm 1527 thì bạn hiểu đúng là “tán” còn chữ của năm 1376 và năm 1427 thì bạn lại hiểu thành “lọng”. Bạn cũng đã hiểu sai hai chữ ô long 烏龍 của năm 1527 mà bạn cho là Nôm nên đã đọc thành “ô, lọng”. Ta nên nhớ rằng đây là chính sử của triều đình do các vị quan là những bậc túc Nho biên soạn, đâu phải muốn xen Nôm vào lúc nào thì xen, nhất là với những khái niệm mà Hán ngữ đã sẵn từ, sẵn chữ. Làm sao mà hai tiếng Nôm “ô, lọng” có thể chen vai thích cánh với những cặp

từ kim sách 金 册, quan phục 冠 服, ngọc đai 玉 帶, tử kiệu 紫 轎, họa phiến 畫 扇 và tử tán 紫 傘? *Văn phong của Đại Việt sử ký toàn thư* đâu có giống với của bi ký hay hương ước. Nhưng để chứng tỏ mình đúng, bạn FB đã khẳng định rằng các bản dịch đều dịch/đọc 烏 龍 (ô long) thành “ô lọng”. Sự thật không phải như thế. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, t. IV, in lần thứ hai có sửa chữa (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 117), Cao Huy Giu (phiên dịch) và Đào Duy Anh (hiệu đính) đã quan niệm rằng bốn chữ ô long quan phục 烏 龍 冠 服 là tiếng Hán nên đã dịch là “mũ áo ô long”. Theo cách dịch này thì đó là một danh ngữ chính phụ mà quan phục 冠 服 là trung tâm còn ô long 烏 龍 là định ngữ chỉ loại. Ta chưa biết cách dịch này có sai hay không; chỉ biết chắc chắn rằng ở đây, cụ Cao và cụ Đào đã hoàn toàn đúng khi xác định 烏 龍 (ô long) là chữ Hán. Vâng, đây dứt khoát chỉ có thể là chữ Hán mà thôi.

Trở lên là đôi điều chúng tôi mạo muội trao đổi cùng bạn FB. Kể ra thì cũng còn vài điều nữa nhưng lại sợ là đi xa đề.

Người Đô thị cho số 94 (10- 4-2011)

Nhìn kên kên hóa đại bàng

Xin chớ lẫn lộn kên kên với đại bàng. Số là, trong bài “Bóng Phật trên núi Hùng”, đăng trên *Kiến thức Ngày nay* số 744 (10-4-2011), tác giả Huỳnh Ngọc Trảng đã viết:

“Thúu Lĩnh/Thúu Sơn hay Linh Thúu Sơn/Linh Sơn là tên gọi chữ Hán của ngọn núi Kên Kên [sic] (Phạn: *Garuda-kūta*; Pali: *Gjjha kūta*; âm Hán: Kỳ-xà-quật) ở phía đông bắc thành Vương Xá, nước Ma-yết-đà, miền Trung Ấn Độ. Được gọi tên như vậy vì hình dáng núi này giống như đầu con chim thúu và trong núi có loại chim này sinh sống.”

Rất tiếc là với văn phong đầy chất bác học, đoạn văn ngắn trên lại chứa tới ba cái lỗi không thể bỏ qua. Lỗi thứ nhất thì rất dễ thấy và đã được chúng tôi đánh dấu bằng chữ “sic” trong ngoặc vuông. Đây có thể là lỗi chính tả: *kên kên* chứ không phải “kên kên” (chữ “kên” này chỉ dùng trong các trường hợp như *con kên xanh xanh*, hoặc *kên xì-po*, v.v..). Lỗi thứ hai cũng là lỗi chính tả, nhưng của tiếng Pali: *gijjha* chứ không phải “gjjha”. Nặng nhất là cái lỗi thứ ba mà chúng tôi mạn phép nói kỹ dưới đây.

Để cho bài viết của mình thêm sâu sắc hoàn hảo, ông Huỳnh Ngọc Trảng chẳng những đã nêu hai cái tên chữ Hán

của ngọn núi mình muốn nói đến, rồi diễn nghĩa tên chữ Hán của nó bằng tiếng Việt, mà còn chăm chú ghi chú cả những hình thức gốc của những cái tên đó trong tiếng Sanskrit (S.) và tiếng Pali (P.), rồi cuối cùng là hình thức phiên âm sang tiếng Hán đọc theo âm Hán - Việt nữa. Chỉ tiếc có một điều là cái tên bằng tiếng S. mà ông Trảng đưa ra thì lại chẳng hề có nghĩa là núi Kên Kên, tức Thử Sơn hay Thử Lĩnh gì cả. Ông đã nhầm *ḡrdhra* thành *garuḡa*, nghĩa là ông đã biến con kên kên chuyên ăn xác chết (*ḡrdhra*) thành con đại bàng huyền thoại (*garuḡa*), chúa tể của loài chim, kẻ thù của loài rắn (vì nó rất khoái ăn rắn) và là vật cưỡi của thần *Viṣṇu*. Ông cứ ngỡ *garuḡa* là hình thức S. tương ứng với tiếng P. *gijjha* (mà ông viết thiếu mất chữ “i” sau chữ “g”) trong khi tương ứng với S. *garuḡa* lại là hình thức P. *garuḡa*. Vậy ta có:

S. *garuḡa* tương ứng với P. *garuḡa*;

còn

S. *ḡrdhra* thì mới tương ứng với P. *gijjha*.

Nếu tra cứu ta sẽ thấy *Kỳ Xà Quật* 耆闍崛 phải là hình thức phiên âm từ tiếng S. *ḡrdhra-kūṭa* hoặc tiếng P. *gijjha-kūṭa*.

Nhưng *Kỳ Xà Quật* nghĩa là gì? Dĩ nhiên đây chẳng phải là “hang rắn lạ” (*kỳ* = lạ; *xà* = rắn; *quật* = hang) vì những chữ hữu quan chỉ là những tiếng dùng để phiên và ghi âm mà thôi (nên vô nghĩa). Muốn tìm nghĩa của nó thì phải đi ngược lên tiếng S. hay tiếng P. *Quật* 崛 dùng để phiên âm *kūṭa*, có nghĩa là đỉnh, chóp, còn S. *ḡrdhra*/P.*gijjha* thì có nghĩa là kên kên nên các nhà sư người Trung Hoa mới dịch S.*ḡrdhra-kūṭa*/P.*gijjha-kūṭa* thành *Thử Sơn* 鷲山, hoặc *Thử Phong* 鷲峰, nghĩa là núi Kên Kên hay đỉnh Kên Kên. Chính chữ *Thử* 鷲 có nghĩa là “kên kên” đấy! Người Triều Tiên đọc ba chữ *Kỳ*

Xà Quật 耆闍崛 thành *Kisagul* còn người Nhật thì đọc thành *Gishakutsu*. Người Anh dịch thành *Vulture Peak* còn người Pháp là *Pic du Vautour*.

Còn *S.garuda/P.garuḷa* thì được người Trung Quốc phiên âm thành *Ca lâu la* 迦樓羅. Họ cũng có dịch nghĩa từ này thành *Kim xí điểu* - chú không phải “Kim xỉ điểu”, như đã in trong *Từ điển Phật học Việt Nam* của Thích Minh Châu & Minh Chi -, như chúng tôi đã nhận xét trên *Kiến thức Ngày nay* số 126 (15-12-1993). Về vấn đề này, chúng tôi đã viết:

“*Xí* (có sách phiên *sí*) là cánh; vậy *kim xí điểu* là “chim cánh vàng”. Đây là ba tiếng mà người Trung Hoa đã dùng để chỉ giống chim thần trong huyền thoại Ấn Độ mà tiếng S. gọi là *garuḍa* (P. *garuḷa*). Người Trung Hoa cũng phiên âm tên này thành *ca lâu la* hoặc *ca lưu la*. Con *garuḍa*, tức kim xí điểu, có đầu chim - chú không phải đầu người -, mỏ chim, cánh chim, móng chim và chân người, mình người -, chứ không phải mình chim. Nó là vật cưỡi của thần *Viṣṇu* bên Ấn giáo, là chúa tể của loài chim và là kẻ thù của loài rắn. Do đặc điểm này mà trong tiếng S. nó còn được gọi là *nāga-damana*, nghĩa là kẻ thuần phục loài rắn.”

Vậy thì *garuḍa* khác *gr̥dhra* vì một đằng là **đại bàng** còn một đằng là **kên kên**. *Garuḍa* là biểu tượng của đất nước Indonesia (ngay cả sau khi nước này chuyển sang đạo Hồi). Công ty Hàng không Quốc gia của nước này là *Garuda Indonesia*. Nó cũng là biểu tượng của Vương quốc Thái Lan, với cái tên phiên âm rút ngắn trong tiếng Thái thành *Khruth*.

Tóm lại, ông Huỳnh Ngọc Trảng đã cách cái mạng của kên kên thành đại bàng. Đây là một kiểu nhìn gà hóa cuốc trong chữ nghĩa.

Người Đô thị số 95 (25- 4-2011)

Chuyện hai tiếng Châu Thành

Châu Thành 州城 vốn là một danh ngữ chính phụ của tiếng Hán mà *thành* 城 là trung tâm, còn định ngữ là *châu* 州. Vậy *châu thành* là thành của một châu. Đây là nghĩa chính thức và chính xác của hai tiếng *châu thành* trong Hán ngữ. Chẳng hạn, nếu vào mạng <http://twbbs.hehagame.com> và tra mục “Đế vương hệ thống quận thành cấp châu thành liệt biểu” thì ta sẽ được biết tên 14 thành của 14 châu, như: Thái Nguyên 太原 là thành của Tinh Châu 并州; Nghiệp Thành 鄴城, của Dực Châu 冀州; Nam Hải 南海, của Giao Châu 交州; Tương Dương 襄陽, của Kinh Châu 荊州, v.v... Nhưng vào đến tiếng Việt thì, vì ta làm theo cách của ta, nên không biết tự bao giờ, *châu thành* đã mang một cái nghĩa khái quát hơn, đặc biệt là trong tiếng Việt miền Nam. Đó là “thành-thị”, là “nơi phồn hoa đô hội”, là lý sở, v.v., như đã được giảng một cách đại đồng tiểu dị trong nhiều quyển từ điển:

Tự điển Việt Nam phổ thông của Đào Văn Tập (Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1951): “thành thị”.

Việt Nam tân tự điển của Thanh Nghị (Nxb. Thời Thế, Sài Gòn, 1952): “khu đất đã lập thành phố phường, có dân cư đông đúc, thịnh-vượng”.

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức (Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970): “Thành-thị, khu-vực chính một xứ hay một tỉnh, nơi người đầu xứ hay tỉnh-trưởng ở cai-trị, thường dân-cư đông-đúc, mua bán thịnh-vượng.”

Tự điển Việt Nam của Ban Tu thư Khai Trí (Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1971): “khu đất đã lập thành phố phường, có dân cư đông đúc: Ở đây gió bụi châu thành, Mộng vàng một giấc tan tình phấn son”.

Từ điển phương ngữ Nam Bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994): “thành phố; thuộc phạm vi thành phố. Châu Thành Sài Gòn”.

Từ điển từ ngữ Nam Bộ của Huỳnh Công Tín (in lần thứ 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009): “1. Vùng đất bao xung quanh, ở cạnh thành phố, thị xã, là đơn vị hành chính cấp huyện. 2. Vùng phụ cận, vùng ven thuộc phạm vi thành phố, thị xã. 3. Chỉ vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn trước kia.”

Theo thiên nghiên cứu “Địa danh Châu Thành” của Nguyễn Thanh Lợi (<http://vn.360plus.yahoo.com>, 3-10-2009) thì “châu thành” xuất hiện muộn nhất cũng là vào năm 1859, khi Pháp đánh chiếm Gia Định, với câu ca dao:

*Giặc Lang-sa đánh tới Châu Thành,
Dù ai ngăn qua đón lại, dạ cũng không đành bỏ em.*

Sau khi chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây, ngày 5-6-1867, thực dân Pháp ra nghị định chia 6 tỉnh Nam Kỳ làm 24 hạt tham biện (arrondissement) mà lý sở được gọi là “châu thành”, có chức năng như một “trung tâm hành chính”. Các hạt của Nam Kỳ lúc này bao gồm:

- Tỉnh Sài Gòn có: châu thành Sài Gòn, châu thành Chợ Lớn, châu thành Cần Giuộc (Phước Lộc), châu thành Gò Công, châu thành Bình Lập (Tân An), châu thành Tây Ninh, châu thành Trảng Bàng (Quang Hóa).

- Tỉnh Mỹ Tho: châu thành Mỹ Tho, châu thành Chợ Gạo (Kiến Hòa), châu thành Cần Lố (Kiến Phong), châu thành Cai Lậy (Kiến Đăng).

- Tỉnh Biên Hòa: châu thành Biên Hòa, châu thành Bà Rịa, châu thành Thủ Dầu Một (Bình An), châu thành Long Thành, châu thành Thủ Đức (Ngãi An).

- Tỉnh Vĩnh Long: châu thành Vĩnh Long, châu thành Trà Vinh, châu thành Bến Tre.

- Tỉnh Châu Đốc: châu thành Châu Đốc, châu thành Sa Đéc, châu thành Sóc Trăng.

- Tỉnh Hà Tiên: châu thành Hà Tiên, châu thành Rạch Giá.

Bắt đầu từ năm 1912, địa danh Châu Thành lần lượt chính thức được thực dân Pháp dùng để đặt tên cho nhiều đơn vị hành chính cấp quận ở Nam Kỳ: Mỹ Tho (22-3-1912), Cần Thơ (1913), Sa Đéc (1-4-1916), Sóc Trăng (30-8-1916), Vĩnh Long (19-12-1917), Long Xuyên (1917), Trà Vinh (1917), Châu Đốc (19-5-1919), Rạch Giá (20-5-1920), Tân An (14-2-1922), Hà Tiên (29-5-1924), Thủ Dầu Một (30-7-1926), Bến Tre (1-1-1927), Biên Hòa (1-1-1928), Tây Ninh (1942), Bà Rịa (12-6-1943), Tân Bình (19-9-1944).

Ngày 2-4-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập quận Châu Thành tỉnh Gò Công. Sau 30-4-1975, ta thành lập huyện Châu Thành Đông, huyện Châu Thành Tây, tỉnh Cửu Long, và huyện Châu Thành tỉnh Minh Hải.

Do những biến đổi về thời cuộc, địa danh, địa giới hành chính qua các thời kỳ, nên ngày nay những quận Châu Thành của các tỉnh sau đây (ghi theo tên cũ) không còn tồn tại nữa: Bà Rịa, Biên Hòa, Cần Thơ, Gò Công, Hà Tiên, Tân Bình, Thủ Dầu Một, Sóc Trăng, Vĩnh Long.

Theo thống kê đến năm 2009, địa danh Châu Thành vẫn còn được dùng để đặt tên cho 10 đơn vị hành chính cấp huyện của 9 tỉnh: An Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Hậu Giang (huyện Châu Thành và huyện Châu Thành A), Kiên Giang, Long An, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh.

Ngoài ra, ở cấp thị trấn, hiện ta có 3 địa danh Châu Thành: thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre), thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh), thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh).

Trên đây là tóm tắt con đường trở thành địa danh của danh từ chung *châu thành*, theo đó ta có thể thấy được sử dĩ đã hoặc đang có nhiều địa danh *Châu Thành* trong Nam Kỳ/ Nam Bộ là do tập quán của thực dân Pháp lấy danh từ này làm địa danh cho một đơn vị cấp quận của một số tỉnh Nam Kỳ, bắt đầu từ năm 1912.

Người Đô thị số 96 (10- 5-2011)

Niết bàn và Rừng

Trong một bài viết trước đây, chúng tôi đã phân tích và khẳng định rằng nghĩa của *niết bàn* (Sanskrit *nirvāṇa*, Pali *nibbāna*) chẳng có liên quan gì đến khái niệm “rừng”, như một số công trình Phật học đã giảng cả. Sau đó, chúng tôi đã nhận được những lời góp/gợi ý của một số bạn đọc, tóm lược như sau. Có bạn (BĐ1) khẳng định rằng khi giảng về Niết Bàn, việc dùng hình ảnh rừng (gắn với Vaana) đã có trong kinh A-tì-đạt-ma. BĐ1 cho rằng, thuần túy về ngôn ngữ, Nirvana không liên quan đến “rừng”, nhưng trong khung cảnh Phật giáo thì có, vì đạo Phật dùng một “từ đã có” để nói đến một “ý tưởng mới” và khi giảng nghĩa họ dùng hình ảnh mà từ đó gợi ra (cho dễ hiểu), cho dù không nhất thiết liên quan đến nguồn gốc hình thành của từ đó. Ngoài việc liên hệ đến “rừng”, bản kinh còn giảng nghĩa *niết bàn* bằng cách dùng các nghĩa khác của Vaana nữa. Có bạn (BĐ2) nêu rằng *A Tì bà sa luận* của *Nhất thiết hữu bộ*, cho nghĩa từ nguyên của từ *niết bàn*, gồm 4 nghĩa, trong đó có một nghĩa là “rừng rậm”, nguyên chữ là Trù lâm 稠林. Có bạn (BĐ3) cho rằng hình ảnh “rừng” được dùng rất nhiều trong Kinh Phật. Khi Phật giáo phát triển ra nhiều hướng thì nhiều khái niệm,

luận thuyết cũng được viết và công bố. Cộng thêm sự phát triển của ngôn ngữ học (nhất là khi Phật giáo phát triển ở Trung Quốc - nơi con người có “tưởng tri” phát triển mạnh) thì “rừng” đã được dùng như là một nghĩa trong từ nguyên của Niết Bàn và cũng là một hình ảnh được dùng để mô tả sinh động hơn về Niết Bàn. Một bạn nữa (BĐ4) thì cho rằng có lẽ ở đây ta cũng nên cẩn thận một chút về các ẩn dụ vô số kể trong kinh Phật, và mối quan hệ thực của chúng với sự hình thành về mặt từ nguyên của một khái niệm mà ẩn dụ ấy hướng tới. Cũng có thể ẩn dụ đó là một sự phát triển phái sinh về sau - và trong nhiều trường hợp, cũng có thể tồn tại một sự “tình cờ” rất thú vị về mặt khái niệm giữa bản thân ẩn dụ và đích của ẩn dụ. Bạn đọc cuối cùng đến với bài của chúng tôi (BĐ5) thì cho rằng chúng tôi phân tích như vậy là thấu đáo và cho biết một số từ điển Phật giáo, Phật học bằng chữ Hán (Đình Phúc Bảo, Nhậm Kế Dũ, Trần Duật Đông, Trần Quang Thắng & Lý Bồi Chu, v.v.), cũng không đề cập tới rừng rậm gì cả trong trường hợp này. Trước thịnh tình của các bạn, chúng tôi xin trao đổi thêm mấy ý.

Trước nhất, xin khẳng định lại rằng, trong bài trước, khi kết luận *niết bàn* (Sanskrit *nirvāṇa*, Pali *nibbāna*) chẳng có liên quan gì đến khái niệm “rừng” là chúng tôi chỉ nói thuần túy về mặt tạo từ và ngữ nghĩa của riêng hai tiếng này chứ hoàn toàn không đá động gì đến những lời thuyết giảng có tính chất giáo lý liên quan đến Niết Bàn nói riêng và/hoặc đến Phật giáo nói chung. Còn nếu nói đến chuyện thuyết giảng này, thì chúng tôi đồng ý với BĐ3 rằng hình ảnh “rừng” đã được dùng nhiều. Bây giờ xin đi vào cụ thể.

Thực ra, chúng tôi đã có phân tích rất rõ về mặt từ ngữ rằng danh từ *vāna* (= rừng) rất khác với thân từ - *vāṇa* trong

nir-*vāṇa* (= niết bàn). Ở *vāṇa* thì phụ âm đầu của âm tiết thứ hai là “n”, một phụ âm răng (dental) còn phụ âm đầu của âm tiết thứ hai trong *-vāṇa* thì lại là “ṇ”, một phụ âm óc (cerebral consonant), ghi với một dấu chấm nhỏ (.) dưới chữ “n” (thành “ṇ”). Chỉ khác nhau một cái chấm đó mà xa cách nhau hẳn về ngữ nghĩa. Vậy *nirvāṇa* và *nirvāṇa* là hai từ khác hẳn nhau. *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti và L.Renou (Paris, 1932) giảng *nirvāṇa* là “dépourvu de forêts” (không có rừng); “qui est hors de la forêt” (ở ngoài [phạm vi của] rừng); “[terrain] découvert” ([đất] trống). Còn *nirvāṇa* thì được giảng là “*extinction*” (sự tắt ngấm), “*mort*” (cái chết), “*néant absolu*” (hư vô tuyệt đối), “*béatitude*” (cực lạc), v.v... *The Pali Text Society's Pali-English Dictionary* (Oxford, 1998) cũng đã phân biệt rành mạch khi giảng *nibbana* (“a” ngắn sau “b”) là “without forest, woodless” (không có rừng), còn *nibbāna* (“a” dài sau “b”) thì được giảng là bắt nguồn từ *nir+vā* (*vā* = thổi) và có nghĩa là: “1. The going out of a lamp or fire [popular meaning]” (việc đèn hoặc lửa tắt [nghĩa thông tục]); “2. Health. The sense of bodily well-being” (Sức khỏe. Tri nhận về sự khang kiện của thân thể); “3. The dying out in the heart of the threefold fire of rāga, dosa & moha” (Sự diệt dục với tam độc tham, sân, si); “4. The sense of spiritual well-being, of security, emancipation, victory and peace, salvation, bliss” (Tri nhận về sự khang kiện tinh thần, sự an toàn; sự giải phóng, thắng lợi và thái bình, sự cứu rỗi, niềm/cõi cực lạc).”

Rõ ràng là về từ nguyên và ngữ nghĩa, thì *niết bàn* (Sanskrit (s) *nirvāṇa*, Pali (P) *nibbāna*) chẳng mấy may liên quan gì đến “rừng” (mà S-P là *vāṇa*). Nhưng vì không để ý đến cái chấm nhỏ dưới chữ “n” nên một số tác giả và nhà thuyết pháp mới dựa vào *vāṇa* (= rừng) là một từ cận âm

(paronym) của *-vāṇa* trong *nir-vāṇa* (niết bàn) mà tạo ra thêm một hướng giảng giải khác liên quan đến khái niệm “rừng”, nhất là khi sang đến tiếng Pali thì âm óc (cerebral) “ṇ” cũng đã trở thành âm răng (dental) “n”. Đến đây thì tính cận âm (paronymy) đã bị đẩy đến gần cực điểm thành tính đồng âm (homonymy) nên các nhà thuyết pháp càng có điều kiện mà tha hồ dẫn tít đồ vào “rừng rậm”. Vậy thì, dù là trong khung cảnh Phật giáo ta cũng không thể nói như BĐ1 rằng đạo Phật dùng một từ đã có để nói đến một ý tưởng mới (“rừng”) vì cái đã có là *-vāṇa* (= con đường phục sinh) chứ không phải *vāṇa* (= rừng, theo cách viết của BĐ1 là “Vaana”). Đồng thời, ta cũng không thể nói như BĐ1 rằng, ngoài việc liên hệ đến “rừng”, kinh A-tì-đạt-ma còn giảng danh từ *Niết bàn* bằng cách dùng các nghĩa khác của *vāṇa*. Ở đây, thực ra ta có thể có ít nhất đến sáu danh từ *vāṇa* khác nhau: 1. *Vāṇa* là rừng; 2. *Vāṇa* là sự/nghề dệt; 3. *Vāṇa* là mùi hương; 4. *Vāṇa* là trái cây phơi khô; 5. *Vāṇa* là lỗ trong tường nhà; 6. *Vāṇa* là người thông minh. Những từ này được ghi thành từng mục riêng biệt trong từ điển; chứ đây không phải là trường hợp “một từ sáu nghĩa” (được cho trong cùng một mục).

Trở lại với khái niệm “rừng”, ta gặp lại hai chữ *Trù lâm* 稠林 mà BĐ2 đã đưa ra. Đây là hai chữ Hán dùng để dịch nghĩa của danh từ *gahana* trong tiếng Sanskrit và tiếng Pali theo lối sao phỏng (loan translation). Vì vậy nên nếu đơn thuần dịch *trù lâm* thành “rừng rậm” như BĐ2 đã làm thì nghĩa sẽ mơ hồ. Phải kèm theo một lời chú giải. Nếu không thì người ta rất dễ hiểu nhầm rằng *trù lâm* là một ẩn dụ để chỉ sự phong phú về số lượng, như trong *rừng người*, *rừng cờ*, v.v., - nghĩa này tuy có tồn tại nhưng không phải chủ yếu trong Phật học - trong khi đây lại là một ẩn dụ về sự bế tắc chủ quan trước

sự vây hãm khách quan, là hình tượng rừng rậm cây cối chen chúc nhau tầng tầng lớp lớp, hễ con người đã bước vào rồi thì không tìm được lối ra. Tóm lại, trù lâm ở đây là *mê cung*. Hai chữ *trù lâm* 稠林 đã được *A Dictionary of Chinese Buddhist Terms* của William Edward Soothill và Lewis Hodous dịch là “A dense forest, e.g. the passions, etc.” (Rừng rậm, thí dụ như các dục vọng, v.v.). Chính vì sợ người đọc ngỡ rằng “A dense forest” là ẩn dụ chỉ “sự phong phú” nên quyển từ điển này đã phải cho thí dụ “the passions”, là các dục vọng.

Thế là chúng tôi cũng hoàn toàn đồng ý với BĐ3 rằng hình ảnh “rừng” được dùng rất nhiều nhưng lại mạn phép bác bỏ việc gắn nó vào từ nguyên và tạo từ như đã trình bày rõ ràng ở trên. Ở đây, ta bắt gặp ý kiến tinh tế của BĐ4 về sự hình thành của ẩn dụ “rừng” như là một sự *phát triển phái sinh về sau*, nghĩa là nó thực sự không trực tiếp liên quan gì đến từ nguyên của danh từ *Niết bàn*, mà Sanskrit là *Nirvāṇa* còn Pali là *Nibbāna*. Chúng tôi cũng xin cảm ơn BĐ5 đã cung cấp một số tư liệu của Trung Quốc theo đó người ta cũng không nhắc gì đến rừng khi giảng về Niết bàn.

Tóm lại, câu chuyện “Niết bàn và Rừng” thực ra chỉ là hệ quả của một sự nhầm lẫn đầy trí tuệ do hiện tượng cận âm, rồi hiện tượng đồng âm đưa đến mà thôi.

Người Đô thị số 97 (25- 5-2011)

Chữ nghĩa về Nguyễn Trung Trực

Kỷ niệm 150 năm (1861 - 2011)

Nguyễn Trung Trực đốt tàu L'Espérance của giặc Pháp

Chúng tôi có nhận được bức thư đề ngày 7-4-2011 của ông Năm Dân (TP.HCM), cho biết trên số 375, tháng 3-2011, tạp chí *Xưa & Nay* đã giới thiệu quyển sách nhan đề *Nguyễn Trung Trực - Một Kinh Kha của miền Nam* do Ban Biên tập tờ tạp chí này chủ trương biên soạn và xuất bản. Đề nghị chúng tôi cho biết ý kiến về cái tên sách, ông Năm Dân hỏi: Việc so sánh anh hùng Nguyễn Trung Trực, một nhân vật lịch sử cận đại Việt Nam, một thủ lĩnh nghĩa quân chống giặc Pháp với nhân vật Kinh Kha của Tàu có hợp lý và “cân đối” hay không? Liên quan đến nhà yêu nước này của miền Nam, trước đây, khi còn phụ trách mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của tạp chí *Kiến thức Ngày nay*, rồi cả mới đây nữa, chúng tôi cũng có nhận được thư của một số bạn đọc hỏi về chữ nghĩa trong hai câu ca ngợi chiến công của ông:

Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa

Kiểm bạt Kiên Giang khắp quý thân.

Năm nay là tròn 150 năm Nguyễn Trung Trực và dân quân yêu nước đốt cháy chiếc tàu L'Espérance của giặc Pháp trên sông Nhật Tảo. Nhân dịp này, xin có bài trả lời chung như sau.

Theo chúng tôi, việc tạp chí *Xưa & Nay* và Nxb. Thời Đại (Hà Nội) phát hành quyển *Nguyễn Trung Trực - một Kinh Kha của miền Nam*, không ngoài hai mục đích: - cung cấp cho độc giả những kiến thức cần thiết về con người và chiến tích của nhà yêu nước Nguyễn Trung Trực; - ca ngợi lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm hy sinh của ông trước âm mưu và hành động xâm lược của giặc Pháp, làm bài học cho độc giả, nhất là cho thanh niên trong thời buổi chủ quyền biển đảo bị đe dọa.

Quyển sách bao gồm 17 bài viết của nhiều người, trong đó có bài của tác giả Phạm Văn Sơn (tr. 175-185) mà nhan đề được lấy làm tên cho cả quyển. Tiếc rằng *Nguyễn Trung Trực - một Kinh Kha của miền Nam* lại là một cái tên không đúng, mặc dù tác giả thì đầy thiện ý.

Cái sai đầu tiên có thể thấy liền tại chỗ là cái nhan đề này đã tiên giả định rằng Kinh Kha là người miền Bắc Việt Nam (nên Nguyễn Trung Trực mới được xem là *một Kinh Kha của miền Nam*). Ông Phạm Hồng Sơn, Ban Biên tập tạp chí *Xưa & Nay*, và Nxb. Thời Đại đã quên rằng cái kiểu diễn đạt như thế chỉ có thể đúng nếu nó là chuyện so sánh trong nội bộ của Việt Nam. Chứ nếu đã so sánh Nguyễn Trung Trực với Kinh Kha, là dân của Tàu, thì phải nói cho rõ *Nguyễn Trung Trực - một Kinh Kha của miền Nam Việt Nam*. Vâng, phải là “của [miền Nam] Việt Nam” mới được.

Bây giờ xin nói đến cái sai quan trọng và tế nhị hơn. Nguyễn Trung Trực là một nhà yêu nước, danh lừng Nam Bắc nên có lẽ không ai không biết tiếng. Nhưng ông có phải

là một Kinh Kha hay không thì lại là một vấn đề cần bàn bạc. Ở đây, ta đang đối diện với hai nhân vật mà tính cách hoàn toàn khác nhau: Nguyễn Trung Trực xông pha trận mạc, vào sinh ra tử với nghĩa quân còn Kinh Kha thì chỉ là một thích khách. Đây là những nét chấm phá cơ bản về cốt cách của từng người khiến ta được phép kết luận rằng việc dùng hình ảnh và tên tuổi Kinh Kha làm ẩn dụ để đề cao Nguyễn Trung Trực chẳng những là một việc làm hoàn toàn không hợp lý mà còn hết sức méo mó.

Là người nước Vệ (gốc Tề), Kinh Kha đã rời quê hương đi chu du các nước vì không được vua Vệ trọng dụng. Sau khi đến nhiều nước, ông ta tới nước Yên và đánh bạn với Cao Tiệm Ly và một người bán thịt chó. Họ cùng nhau uống rượu và ca hát suốt ngày. Nhờ Điền Quang tiến dẫn, Kinh Kha trở thành môn khách của thái tử Đan nước Yên. Thái tử Đan từng là bạn của Doanh Chính (sau này là Tần Thủy Hoàng) lúc cả hai đang là con tin ở nước Triệu. Khi Đan trốn được khỏi Triệu về Yên, quân Tần tiến sát tới biên giới Yên. Quá yếu, quân Yên không thể chống lại. Thay vì chiến đấu, thái tử Đan cùng Điền Quang âm mưu ám sát hoàng đế Thủy Hoàng nhà Tần. Điền Quang cũng là bạn của Kinh Kha nên khuyên thái tử Đan cử Kinh Kha thực hiện nhiệm vụ đó. Một môn khách của thái tử Đan lúc đó là Phàn Ư Kỳ, cựu tướng của Tần bị thất sủng, bị Tần Thủy Hoàng căm giận, muốn lấy đầu. Biết thế, Kinh Kha thuyết phục Phàn Ư Kỳ tự sát để tạo thuận lợi cho việc ám sát vua Tần. Với cái đầu Phàn Ư Kỳ và bản đồ nước Yên, Kinh Kha đã có cơ hội để tiếp cận Tần Thủy Hoàng. Bi lụy thay, cuối cùng thì chính Kinh Kha mới là kẻ bị giết.

Với Kinh Kha là những ân oán và quan hệ cá nhân đan xen nhau để sản sinh ra một nhân vật mà tính cách nổi bật là một thứ chủ nghĩa anh hùng cá nhân cực đoan. Nguyễn

Trung Trực thì khác hẳn. Xuất thân là một ngư dân, ông là một con người của thực tế; là người dân của nước đã mất một phần đất nên muốn giết giặc để giải phóng phần đất đó. Ông đi là để đánh; đã đánh thì cần thắng; thắng rồi trở về để tiếp tục đi đánh giặc, đánh cho đến khi đất nước sạch bóng lũ giặc cướp nước, để giải phóng đồng bào bị triều đình hèn nhát bỏ rơi: *Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân!* Nguyễn Trung Trực không phải là thuyết khách, rồi môn khách để cuối cùng làm thích khách... đi giết một tên bạo chúa mà cơ hội tưởng như phần thành công mười mười đã nắm trong tay thì lại thất bại rồi bỏ mạng. Nguyễn Trung Trực đâu có phải hạng người như thế.

Ta hãy đọc lời tường thuật của tên Giám đốc Nội vụ Pháp ở Nam Kỳ là Paulin Vial để thấy tính cách của người anh hùng này:

“Lúc giữa trưa ngày 10 tháng 12, (Nguyễn Trung) Trực lợi dụng viên sĩ quan chỉ huy chiếc tiểu hạm L'Espérance đang đuổi theo bọn gian phi cách tàu khoảng 2 dặm. Bốn hoặc năm chiếc ghe lớn có mui thả trôi theo hông tàu. Đoàn thủy thủ nghỉ ngơi trên sàn tàu không nghi ngờ gì. Viên sĩ quan giữ chức vụ phụ tá, thò mình ra cửa sổ vì tưởng rằng người buôn bán muốn xin thị nhận giấy phép lưu thông. Tên vô phước này đã bị giết bằng một mũi giáo vào ngực. (Rồi) đoàn người đột kích (bỗng) la hét khùng khiếp, (và) vài phút đồng hồ sau, (thì) sàn tàu tràn ngập hơn một trăm năm chục người Việt Nam cầm giáo, gươm và đuốc. Một cuộc giáp chiến (giữa) lực lượng không tương xứng (đã) diễn ra. Trong vài phút đồng hồ, lửa bắt qua mái rơm của chiếc tiểu hạm và cháy lan mau chóng. Bị lửa tấp, những người giao chiến nhảy bổ xuống sông hay chạy thoát vào trong những chiếc ghe. Năm

người trong đoàn thủy thủ: 2 người Pháp và 3 người Tagal không khí giới trốn trên một chiếc ghe, chèo thục mạng. Từ xa họ thấy chiếc L'Espérance nổ tung mà những mảnh vỡ văng ra đến tận hai bờ sông, chôn vùi xác chết của 17 người Pháp và Tagal bị giết trong tai biến này.” (Dẫn theo *Wikipedia*, 23-6-2011).

Trên đây chỉ là một vài mẫu trong bức tranh liên hoàn về chiến tích của Nguyễn Trung Trực. Ông đâu có phải hạng người như Kinh Kha mà cái hành động bi hài đánh dấu cái chết chỉ là của một anh thích khách. Nên nhớ rằng tên bộ phim *Kinh Kha thích Tần Vương* 荊軻刺秦王 do Trần Khải Ca đạo diễn (1998) tuy chỉ được dịch ý sang tiếng Anh thành *The Emperor and the Assassin* và tiếng Đức thành *Der Kaiser und sein Attentäter* nhưng cái ý ở đây đã được dịch rất sát. Kinh Kha chỉ là một *assassin*, một *Attentäter*, nghĩa là một *thích khách* 刺客 mà thôi. Làm sao sánh được với Nguyễn Trung Trực? Càng vô lý hơn nếu đem Nguyễn Trung Trực mà so sánh với Kinh Kha. Hai câu truyền tụng của chính Kinh Kha dù sao cũng chỉ biểu hiện một thứ chủ nghĩa anh hùng cá nhân:

*Phong tiêu tiêu hê Dịch Thủy hàn,
Tráng sĩ nhất khứ hê bất phục hoàn (hoặc phản).*

(Gió hắt hiu hê, sông Dịch lạnh,
Tráng sĩ một đi hê, không trở về),

chứ danh ngôn của Nguyễn Trung Trực thì lại nói về dân về nước: “*Bao giờ người Tây nhớ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây.*” Còn hai câu mà người Việt Nam truyền tụng để ca ngợi Nguyễn Trung Trực thì vang dội, lấy lòng:

Hỏa hồng Nhật Tảo kinh thiên địa,

Kiểm bạc Kiên Giang khắp quỷ thần.

火紅日早驚天地，
劍拔豎江泣鬼神。

Có một số người lầm tưởng rằng đây là một đôi câu đối độc lập chứ thực ra thì nó là hai câu thực (câu 3 - 4) trong bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật chữ Hán do Huỳnh Mẫn Đạt làm để diếu Nguyễn Trung Trực. Vì được truyền miệng rộng rãi qua thời gian trên một thế kỷ nên cũng không tránh được nạn tam sao thất bản.

Trước nhất xin nói về chữ. Một số tác giả ghi chữ thứ 5 của câu trên thành “oanh” 轟; một số khác thì ghi chữ thứ 5 của câu dưới thành “khốc” 哭 nên hai câu trên đây trở thành:

*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa，
Kiểm bạc Kiên Giang khốc quỷ thần.*

Ta nên nhớ Huỳnh Mẫn Đạt dù sao cũng là một cử nhân, rành điển xưa tích cũ, đâu phải là một anh học trò xoàng. Chữ của ông là chữ của sách vở thánh hiền: ba chữ cuối của câu trên và ba chữ cuối của câu dưới vốn được tách ra từ thành ngữ *kinh thiên địa khắp quỷ thần* 驚天地泣鬼神. Thành ngữ này đã được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) giảng là: *thiên địa chấn động, liên quỷ thần dã cảm động đắc lưu lệ*, nghĩa là “trời đất rung chuyển, đến quỷ thần cũng phải xúc động mà rơi lệ”. Chữ nghĩa của Huỳnh Mẫn Đạt sâu sắc và tế nhị như thế thì thiết tưởng không nên đổi *kinh* thành “oanh”, đổi *khắp* thành “khốc”. Đến như chữ thứ hai của câu dưới mà có người đòi đổi từ *bạc* thành “bạc” (kiểm bạc) thì còn biết ăn làm sao, nói làm sao bây giờ! “Bạc” là Nôm, dùng để đối dịch chữ *ngân* 銀; một chữ Nôm làm sao lọt được vào một bài thơ toàn Hán của Huỳnh Mẫn Đạt? Lại có tác giả cho rằng, ở

đây, chữ *hồng* là động từ, có nghĩa là “đốt cháy”. Nhưng nếu là “đốt cháy” thì mặt chữ phải là 烘 chứ không phải 紅. Và lại, dân quân của Nguyễn Trung Trực đốt cháy là đốt cháy tàu giặc, chứ sao lại đốt cháy Nhật Tảo (Hỏa hồng Nhật Tảo)? Thậm chí phi lý! Rồi lại có tác giả nói rằng nghĩa của chữ *bạt* ở đây không phải là rút, tuốt, v.v., mà là “đánh tan”. Nhưng sao không giành lại mà phải đánh tan Kiên Giang (Kiếm bạt Kiên Giang)? Cũng chẳng có lý chút nào!

Bây giờ xin nói về câu. Có người cho rằng “lửa đỏ” mà nói thành *hỏa hồng* thì không đúng cú pháp tiếng Hán vì trong thứ tiếng này định ngữ phải đứng trước bị định ngữ (nên phải nói *hồng hỏa* mới đúng). Thưa rằng thế là chỉ nhìn ngữ pháp tiếng Hán một cách phiến diện vì chỉ biết rằng danh từ phải đứng sau tính từ mà thôi. Thực ra, danh từ còn có thể đứng trước tính từ để làm thành câu nữa. Điều này đã được Phạm Tất Đắc nói rất rõ tại §322 của quyển *Văn pháp chữ Hán* (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996): *sơn cao; thủy thâm* là những mệnh đề trọn vẹn và là những câu đơn giản (tr. 338-339). *Hỏa hồng Nhật Tảo* là một cấu trúc tỉnh lược một cách hoàn toàn đúng quy tắc từ mệnh đề *Hỏa hồng ư Nhật Tảo*, nghĩa là “Lửa (rực) đỏ (trên dòng) Nhật Tảo”. Đó là một cách diễn đạt và một cách hiểu hoàn toàn đúng với cú pháp tiếng Hán.

Về câu sau, có tác giả cho rằng nếu hiểu *bạt* là “rút”, là “tuốt” thì không đúng cú pháp vì rút gươm, tuốt gươm phải là *bạt kiếm*, chứ không thể là *kiếm bạt*. Chúng tôi xin thưa rằng các vị đó không nắm được cách diễn đạt thái bị động (passive voice) trong tiếng Hán đó thôi. Điều này cũng đã được Phạm Tất Đắc nói rất rõ tại §451b của *Văn pháp chữ Hán*. Và để cho rõ thêm, xin nói rằng tiếng Việt cũng có cách diễn đạt thái bị động giống như thế. Khi một động từ đứng sau danh từ làm đối tượng của hành động mà nó thể hiện thì ta có thái bị động: - *cà phê này pha đậm quá*; - *thịt bò này hầm chưa được như*; -

nhà này xây xong từ năm nào?; v.v.. đều là những câu bị động, dĩ nhiên là hoàn toàn đúng cú pháp tiếng Việt. Câu *Dưới cờ, gươm tuốt nắp ra* của Nguyễn Du là một câu bị động đấy. Vậy thì *bạt kiếm* là “rút gươm”; mà *Kiểm bạt Kiên Giang*, tỉnh lược từ *Kiểm bạt ở Kiên Giang*, thì lại là “Gươm (được) rút ra (trên đất) Kiên Giang”. Không sai ngữ pháp.

Có thể nhiều người sẽ đòi hỏi những cách hiểu hoành tráng hơn, hùng vĩ hơn về liên thất ngôn đang xét chứ ai lại hiểu theo cái nghĩa “đen thui thui thui” như thế của từ ngữ, đặc biệt là mấy tiếng *hỏa hồng, kiếm bạt*. Chúng tôi xin thưa rằng Huỳnh Mẫn Đạt đã chơi nghĩa đen như thế để kích thích trí tò mò của người đọc, người nghe. Mà đây cũng còn là chuyện ý tại ngôn ngoại nữa đấy. Hai chữ *hoả hồng* sẽ gợi cho người ta tìm hiểu chuyện đã xảy ra trong lời tường thuật của Paulin Vial mà chúng tôi đã trích ở trên, cũng như của những tác giả và bà con cô bác khác nữa. Rồi muốn biết kiếm bạt là thế nào thì cũng phải chịu khó tìm hiểu trận đánh ở Kiên Giang. Thế chẳng thú vị hơn sao? Vậy chúng tôi xin khẳng định rằng hai câu thực trong bài “Điều Nguyễn Trung Trực” của Huỳnh Mẫn Đạt là:

*Hỏa hồng Nhật Tảo kinh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quý thân.*

Và, thừa hưởng từ nhiều lời dịch của những người đi trước, chúng tôi xin dịch là:

*Lửa bùng Nhật Tảo long trời đất,
Gươm tuốt Kiên Giang rợn quý thân.*

Người Đô thị số 99 - 100 (25/6 - 10/7/2011)

Đâu có tắm xà bông

Trang “Thế giới hôm nay” (tr. 20) của báo *Tuổi Trẻ* ngày 18-7-2011 có mẫu tin ngắn “Putin tắm xà bông cho các quan chức dầu khí Nga” với nội dung:

“Báo *Izvestia* dùng hình ảnh này để mô tả việc Thủ tướng Nga Putin yêu cầu các quan chức dầu khí Nga nhanh chóng tẩy rửa sạch vết nhơ: ‘Xăng dầu trong nước thường xuyên thiếu hụt, một điều thật ngớ ngẩn cho một nhà sản xuất dầu lớn nhất nước.’”

Có lẽ là *Tuổi Trẻ* muốn nói đến *Izvestia* ngày 8-7-2011. Nhưng không biết tờ báo này muốn nói đến từ, ngữ nào trong bài báo của *Izvestia* khi dịch nó sang tiếng Việt thành “tắm xà bông”. Chứ cái hình ảnh về Putin mà chúng tôi thấy được trên số báo *Izvestia* đó thì lại nằm trong nhan đề “Путин пригрозил изъять у нефтяников прибыль”, nghĩa là “Putin dọa tịch thu lợi nhuận của những nhà đầu tư ngành dầu hỏa”. Còn nếu có chuyện “tắm xà bông” (!) thì chuyện này trong tiếng Nga phải được thể hiện bằng động từ *намылить* (với thân từ là *-мыл-*, có nghĩa là “xà phòng”), mà nghĩa gốc là “xát xà phòng”, còn nghĩa bóng là “mắng cho một trận”, “xạc cho một mẻ”. *Намылить* dùng theo nghĩa bóng trên đây trong tiếng Nga là một kiểu sao phỏng (loan translation) từ tiếng Pháp *savonner* hoặc *passer un savon*. Ta nên nhớ rằng đã có

một thời, giới quý tộc Nga rất thông thạo tiếng Pháp; chẳng những thế mà họ còn xem sự hiểu biết thứ tiếng này là một tiêu chuẩn của giai cấp nữa.

Nhưng có điều là chúng tôi không tìm thấy động từ *намылить* trong bài báo của *Izvestia*. Vậy không biết *Tuổi Trẻ* dùng ba tiếng “tắm xà bông” để dịch từ, ngữ nào trong bài báo đó? Ngược lại, chúng tôi lại thấy trên *Courrier International* ngày 12-7-2011 bài “Poutine passe un savon aux pétroliers russes”, nghĩa là “Putin chửi (“tắm xà bông”!?) các nhà đầu tư ngành dầu hỏa Nga”, với nội dung như sau:

“Theo nhật báo *Izvestia*, trong một cuộc gặp với các nhà lãnh đạo các công ty dầu hỏa Nga tại Kirichi, thuộc vùng Leningrad, Vladimir Putin đã có những lời tuyên bố gây chấn động. Bị phê phán chính là kết quả của một báo cáo do Bộ Năng lượng Nga đúc kết về nguyên nhân của cuộc khủng hoảng xăng dầu hồi mùa xuân 2011. Putin khẳng định: “Công nghiệp dầu hỏa là một con gà đẻ trứng vàng. Thế mà chúng ta vẫn thường xuyên gặp phải những chuyện thiếu thốn trên thị trường nội địa; đây là điều phi lý đối với nhà sản xuất dầu hỏa lớn nhất.” Theo thủ tướng Nga, các công ty không đầu tư đúng mức cho việc hiện đại hóa các nhà máy lọc dầu mà lại dồn lợi tức ưu ái cho các cổ đông. Thêm nữa, vị đứng đầu chính phủ còn gợi lên khả năng thu hồi giấy phép khai thác.”

Vậy thì không biết ba tiếng “tắm xà bông” của *Tuổi Trẻ* dành để đối dịch mấy từ *passe(r) un savon* của *Courrier International* hay những từ nào của *Izvestia*? Chỉ xin nói rằng, ở đây, *passe(r) un savon* không phải là “tắm xà bông”. Sau đây là lai lịch của quán ngữ này. Ngày xưa, phụ nữ Pháp thường tụ tập ở giếng làng để giặt giũ. Chẳng những họ giặt bằng xà phòng mà, cũng như ở nhiều nước khác, họ còn dùng chày để đập quần áo cho nhả những vết bẩn. Vận dụng hình ảnh này, vào thế kỷ XVII, từ nghĩa đen trong *laver le linge* (giặt quần áo), người ta đặt ra

thành ngữ *laver la tête (à quelqu'un)* ban đầu có nghĩa là “đánh đập (ai đó)”, rồi về sau là “trách mắng nặng nề” (vì lời trách mắng thường đi trước sự đánh đòn). Rồi với cái đà tự nhiên của sự liên tưởng, sang đến thế kỷ XVIII, người ta lại lấy xà phòng làm “biểu trưng” của sự quở mắng. Và với danh từ *savon* (= sự quở mắng), ta có thêm động từ phái sinh *savonner* và quán ngữ *passer un savon*, cùng có nghĩa là quở mắng.

Passer un savon là một quán ngữ mà tiếng Việt đã có sẵn những từ, ngữ rất thích hợp để đối dịch: *chỉnh, xạc, xài xạc, xài xể, quở trách*, v.v... Đặc biệt trong Nam, thời còn mô ma thực dân Pháp, công chức thường bị sếp Tây “cạo”. *Cạo* là *passer un savon* đấy. Dịch *passer un savon* thành “tắm xà bông” thì cũng giống như dịch *hôtel de ville* (tòa thị chính) thành “khách sạn thành phố”, *marché aux puces* (chợ trời) thành “chợ (mua bán) bọ chét”, *cordon bleu* (bếp trưởng tài danh) thành “sợi dây xanh”, v.v...

Thực ra thì sự sao phỏng (loan translation) không hề là điều cấm kỵ khi dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ, nhất là với những trường hợp mà ngôn ngữ của mình không sẵn những cách nói, những khái niệm tương ứng. Nhiều hình thức sao phỏng đã ra đời trong tiếng Việt rồi không những đã trở nên đặc dụng mà còn tồn tại một cách bền bỉ cho đến nay: *chợ đen* (*marché noir*), *đốt giai đoạn* (*brûler les étapes*), *(báo) lá cải* (*feuille de chou*), v.v... Đến như *passer un savon* thì tiếng ta không thiếu gì từ, ngữ thích hợp cho sự đối dịch; vậy có nên dịch nó thành “tắm xà bông”, để nhân tiện còn suy luận về “việc nhanh chóng tẩy rửa sạch vết nhơ thiếu thốn xăng dầu” hay không? Tuy nhiên, chúng tôi cũng phải dè dặt nói lại một điều: Không biết ba tiếng “tắm xà bông” trên báo *Tuổi Trẻ* lấy từ đâu mà ra?

Người Đô thị số 101 (25-7-2011)

Đê Ngạn không phải là “bờ sông Sài Gòn”

Tạp chí Hán Nôm số 3(106)-2011 có đăng bài “Thư tịch chữ Hán Việt Nam được khắc in ở Trung Quốc” (tr. 29 - 44) của Trần Chính Hoàng, giáo sư thuộc Sở Nghiên cứu chính lý cổ tịch, Đại học Phúc Đán (Trung Quốc), do Hoàng Phương Mai dịch từ nguyên bản (“Việt Nam Hán tịch lý đích Trung Quốc đại khắc bản”). Ở đây, chúng tôi không dám lạm bàn về vấn đề in ấn và các vấn đề hữu quan do Giáo sư Trần đưa ra mà chỉ xin vạch rõ cách hiểu sai rất thô thiển của vị giáo sư này về địa danh *Đê Ngạn*. Ông ta đã viết:

“Như chúng ta đã biết, Đê Ngạn chính là bờ đê (đê Ngạn) Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam), xưa nay vốn là khu tụ cư của Hoa Kiều.”

Một câu gọn lỏn mà chứa đến hai cái sai quan trọng, một về ngôn ngữ, một về chính trị (mà chúng tôi không bàn ở đây), cả hai đều thô thiển.

Về ngôn ngữ, ta có thể khẳng định ngay rằng tác giả họ Trần chỉ giải thích địa danh *Đê Ngạn* theo từ nguyên dân gian mà thôi. Ông ta còn nhấn mạnh “Đê Ngạn chính là bờ

đê (...) Sài Gòn” (!) có lẽ vì chỉ ngồi ở Đại học Phúc Đán mà tưởng tượng ra chú Sài Gòn thì làm gì có... đê! Trong gần một trăm năm qua, nhiều người cứ khoái giảng cho bằng được *Thầy Ngòn/Đê Ngạn* là “bờ đê” một cách ngớ ngẩn, mà không chịu nghĩ rằng mình có đốt đuốc đi tìm giữa ban ngày cũng chẳng ra một tắc đê nào ở sông Sài Gòn. Phải đến thời hiện đại, đặc biệt là sau 1975, khi mà các công trình xây dựng lớn nhỏ mọc lên càng ngày càng nhiều, nhiều khu dân cư mới mọc lên, lấp đi nhiều kênh rạch, đường đất bị bê tông hóa, nước không có chỗ thoát, chỗ thấm (xuống đất) nên đọng lại và gây ngập,... thì mới sinh ra chuyện đê bao, bờ kè chứ cách đây hàng trăm năm thì làm gì có!

“Đê Ngạn” thật ra chỉ là âm Hán - Việt của hai chữ 堤岸 mà dân Quảng Đông đọc là “Thầy Ngòn”, hai tiếng mà họ dùng để phiên âm địa danh *Sài Gòn* của tiếng Việt. Chữ “s” của “Sài” mà phát âm đúng chuẩn Sài Gòn thì phải là [ʃ], một phụ âm không có trong tiếng Quảng Đông nên họ mới thay bằng “th” [tʰ] mà phát âm “sài” thành “thầy” rồi ghi bằng chữ 堤 (mà họ đọc là “thầy”). Ban đầu là như thế nhưng vì cứ muốn biến *Thầy Ngòn* thành “bờ đê” nên dần dần họ đã đổi “đê” 堤 (bộ “thủ” 扌) thành “đê” 堤 (bộ “thổ” 土), mà âm Quảng Đông cũng là *thầy*. *Quảng Châu âm tự điển* do Nhiêu Bình Tài chủ biên (Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, in lần thứ 26, năm 1997) đều phiên cả hai chữ này là *tei4*.

Thực ra, cách đây trên 300 năm, trước khi thành phố Sài Gòn (chủ yếu là các quận 1 và 3 của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay) được thực dân Pháp thành lập (nửa sau thế kỷ XIX), thì địa danh *Sài Gòn* của tiếng Việt đã ra đời để chỉ một vùng mà trung tâm là Chợ Lớn sau này (chủ yếu là các quận 5 và 6 của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Nói theo

diễn tiến lịch sử thì Sài Gòn là tên cũ của Chợ Lớn, nơi mà người Hoa tại Việt Nam (mà con cháu bây giờ là người Việt gốc Hoa) đến tụ cư và lập chợ khoảng năm 1778, rồi gọi là *Thầy Ngòn*, phiên âm từ cái tên *Sài Gòn* của tiếng Việt.

Còn Sài Gòn, một thời từng được mệnh danh là Hòn Ngọc Viễn Đông, nay là trung tâm của Thành phố Hồ Chí Minh, thì lại vốn có tên là Bến Nghé, trước khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược và cai trị. Gần cuối thế kỷ XIX, Pháp đã lấy tên cũ của Chợ Lớn là Sài Gòn mà đặt cho Bến Nghé, xây dựng nơi này thành một thành phố kiểu Châu Âu. Từ đó trở đi, dần dần vùng đất xưa là Sài Gòn đã được dân ta gọi là Chợ Lớn còn Bến Nghé thì được gọi là Sài Gòn.

Người Đô thị số 103 (25-8-2011)

Từ Huỳnh anh đến Huỳnh độ

Huỳnh anh là một loài hoa có tên khoa học là *Allamanda cathartica*, mà Hán ngữ hiện đại gọi là *nhuyễn chi hoàng thiên* 軟枝黃蟬. Tên tiếng Anh của nó là *yellow bell, golden trumpet or buttercup flower*. Trong tiếng Hán, nó còn có một cái tên nữa là *hoàng oanh* 黃鶯, nhưng hiện nay ít dùng, có lẽ vì tên này đồng âm với tên giống chim *hoàng anh*, mà tên khoa học là *Oriolus chinensis*.

Đây là một giống hoa kiểng dễ trồng và khá quen thuộc, nhất là ở trong Nam, thể hiện ngay trong cách gọi trại tên của nó từ *hoàng oanh* thành *huỳnh anh*. Có lẽ ai cũng biết sử dĩ ở trong Nam, *hoàng* bị đọc thành *huỳnh* là do kiêng tên của Chúa Nguyễn Hoàng, người đã được dân chúng Thuận - Quảng cảm mến và gọi là Chúa Tiên. Nhưng nếu chỉ có thế thì lẽ ra giống hoa này phải được người Nam gọi là *huỳnh oanh* chứ sao lại là *huỳnh anh*? Xin thưa rằng, sau khi biến *hoàng* thành *huỳnh*, người Nam còn “đi bước nữa” mà biến *oanh* thành *anh* là do tác động của hiện tượng dị hóa. Tự người Nam đã thấy hai tiếng “uỳnh oanh” (đây là ghi đúng theo cách phát âm của họ!) mà đi chung với nhau thì nghe...

ngô ngô: cả hai đều mở đầu bằng âm tròn môi (có [w]) và đều kết thúc bằng phụ âm cuối -nh. Thế là họ đã “tự nhiên nhi nhiên” đổi âm tròn môi của tiếng sau (oanh) thành một âm bình thường bằng cách bỏ [w] (viết bằng chữ o-) mà đọc nó thành *anh*. Thế là ta có *huỳnh anh*.

Cái tên của loài hoa đang xét đã được định âm như thế rồi nhưng một số kẻ nhiều sự lại vô lối đổi tên của nó một lần nữa từ *huỳnh anh* thành “quỳnh anh”. Ta cần phải thẳng thắn nói rằng đây là những kẻ mù tịt về nguồn gốc của từ ngữ nhưng vì muốn làm sang nên đã đặt nó vào thế đối vị với những *quỳnh bôi*, *quỳnh dao*, *quỳnh hoa*, *quỳnh tương*, v.v., để nghe cho “kêu” hơn. Của đáng tội, nói cho khách quan, cũng có những người vô tình nhầm lẫn và những người nghe người ta nói mà nói theo.

Nhưng quái đản hơn nữa là chuyện một số người đã dựa vào cái tên *huỳnh anh* mà đặt tên cho một loài hoa có hình dạng bề ngoài tương tự, nhưng hoa và lá nhỏ hơn, mà họ gọi là *huỳnh đệ*. Thật là khôi hài! Loài hoa này, tiếng Hán là *kim hương đằng*, có tên khoa học là *Pentalinon luteum*, có nhiều tên trong tiếng Anh như *hammock viper's-tail*, *lice bush*, *wild allamanda*, *wild wist*, *yellow dipladenia*, *yellow mandevilla*.

Tại sao loài hoa này lại được gọi là *huỳnh đệ*? Có mấy lý do. Một là nó giống với huỳnh anh (nên là bà con, anh em với giống hoa này). Hai là hoa và lá của nó nhỏ hơn hoa và lá huỳnh anh (nên nó là em). Ba là tên của nó ra đời sau khi huỳnh anh đã có mặt và có tên giữa các loài hoa (nên nó không thể không là em). Tổng hợp lại, các lý do để gọi nó là huỳnh đệ xoay quanh chữ *anh* trong *huỳnh anh*. Ở đây ta có một thí dụ lý thú về từ nguyên dân gian và về cái sự điếc

không sợ sùng. Những kẻ muốn làm sang kia cứ ngỡ rằng chữ *anh* trong *huỳnh anh* đồng nghĩa với tiếng Anh *elder brother* và tiếng Pháp *grand frère* nên mới cho loài *kim hương đăng*, tức *Pentalinon luteum*, đóng vai *em* mà gọi nó là *huỳnh đệ*. Khôi hài không chỉ ở chỗ họ gán cái nghĩa “anh” cho chữ *anh*, vốn là một chữ bị đọc trại từ chữ *oanh* 鶯, là tên một loài chim. Khôi hài còn là ở chỗ trong khi họ tưởng *anh* < *oanh* (một yếu tố Hán - Việt) là một yếu tố “thuần Việt” (nên mới có nghĩa là “anh”) thì họ lại gọi giống kim hương đăng, là *huỳnh đệ*, với chữ *đệ* là một yếu tố Hán - Việt, thay vì “huỳnh em” cho đồng bộ “thuần Việt” với *huỳnh anh*.

Mới hay:

Chơi hoa đã dễ mấy người biết (tên) hoa!

Người Đô thị số 104 (10-9-2011)

Cù dậy là gì?

“Người ta nói rằng con cù là một loại rồng có thể chui dưới đất mà ngủ hàng trăm năm, mỗi lần nó thức dậy, chuyển mình thì trời long đất lở, sập nhà đổ cửa. Do đó mới có câu cù dậy; xin cho biết có đúng như thế không?” Chúng tôi đã từng được hỏi như thế khi còn phụ trách mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức Ngày nay*. Trên số 111 (15-6-1993) của tờ tạp chí này, chúng tôi đã trả lời nguyên văn như sau:

“Quả thật mỗi lần cù dậy là một lần dông to gió lớn, có thể gây ra đổ cửa sập nhà. Nhưng *cù dậy* chỉ là một cách diễn đạt theo quan niệm và ngôn ngữ dân gian để chỉ hiện tượng thời tiết nói trên mà thôi. Sự thật thì chẳng có con cù nào đã dậy sau một giấc ngủ hàng trăm năm cả. Cũng như khi người ta nói *gấu ăn trăng* là người ta muốn chỉ hiện tượng nguyệt thực, nghĩa là hiện tượng mặt trăng bị tối một phần hoặc toàn phần trong một lúc vì đi vào vùng tối của trái đất. Chứ sự thật thì chẳng có chú gấu nào đã lấy mặt trăng làm đồ nhắm mà nhậu với ba xị đế cả. Hoặc nữa, khi người ta nói *rồng hút nước* thì cũng chẳng có con rồng nào bị cơn khát hành hạ. Đó chẳng qua là cột nước hoặc cột hơi nước chuyển động thành cơn xoáy do gió gây ra mà thôi.”

Nay xét thấy trả lời như thế thì tuy đúng mà chưa đủ nên chúng tôi thành thật xin lỗi bạn đọc trước đây và xin bổ sung như sau:

Ở đây, *cù* là một biến thể ngữ âm của chữ *cự* 颶, thường được dịch sang tiếng Anh là “cyclone”, “typhoon”, “gale”. Nói chung, đó là mưa to gió lớn, là dông tố, bão táp. Vì vậy nên thực ra, ở đây, chữ *cù* chỉ diễn đạt một hiện tượng thời tiết theo đúng nghĩa đen của từ ngữ mà thôi. Chữ *cù* cùng một trường nghĩa với *mưa, gió, dông, bão, hạn, giá*, v.v.. chứ ở đây chẳng có con cù, con rồng nào cả. Nhưng do đâu mà phát sinh cách giải thích theo từ nguyên dân gian, như bạn đọc đã hỏi chúng tôi hồi 1993? Thưa rằng cũng phải có chút xíu lửa thì mới có được khói. Số là bên cạnh chữ *cù* biến âm từ chữ *cự* 颶 là dông bão (ghi là *cù1*), ta còn có một chữ *cù* nữa mà tự hình là 虬 (ghi là *cù2*). Chung quanh chữ *cù2* này, có mấy cách giải thích. Sách *Quảng nhĩ* giảng: “Hữu lân viết giao long; hữu dục viết ứng long; hữu giác viết cù long; vô giác viết ly long.” ([Rồng] có vảy gọi là giao long; có cánh gọi là ứng long; có sừng gọi là cù long; không sừng gọi là ly long). Có ý kiến xét lại như sau: “Long, hùng hữu giác, thư vô giác, long tử nhất giác giả giao, lưỡng giác giả cù, vô giác giả ly dã.” (Rồng thì đực có sừng, cái không sừng; rồng một sừng là giao, hai sừng là cù, không sừng là ly vậy). Sách *Bão Phác Tử* giảng: “Mẫu long viết giao, tử viết cù, kỳ trạng ngữ thân như xà vĩ, bì hữu chu.” (Rồng mẹ gọi là giao, rồng con gọi là cù, hình trạng như thân cá mà đuôi rắn, da nổi hạt châu). Dù nó có đặc điểm như thế nào thì *cù2* cũng cứ là một giống rồng và về lý thuyết cũng như trên thực tế, tên của nó cũng hoàn toàn có thể bị nhầm lẫn thành *cù1*, mà nghĩa cũng dần dần phai mờ đi. Đây là những điều

kiện thuận lợi cho việc phát sinh hai loại “tai nạn ngôn ngữ” (thường song hành) là sự đan xen hình thức (*croisement de formes*) và sự lây nghĩa (*contamination de sens*), mà ở chỗ này, chỗ khác, thỉnh thoảng chúng tôi đã có nói đến. Ở đây, sự đan xen hình thức đã diễn ra tới mức tuyệt đối nên *cù2* đã thay thế hẳn cho *cù1* trong nhận thức của người sử dụng ngôn ngữ. Vì vậy nên phong ba bão táp mới biến thành một giống rồng do tác dụng lây nhiễm nghĩa. Đã thế, ở đây, ta còn có tác động của vị từ *dậy*. Với *cù1* thì *dậy* đồng nghĩa với *dấy* (trong *dấy loạn*) nghĩa là bắt đầu phát sinh (hay làm phát sinh) nhưng vì *cù1* đã bị hiểu thành *cù2* nên *dậy* cũng hưởng “vạ lây” mà bị hiểu thành *dậy* trong *ngủ dậy, thức dậy*. Do đó mới có cách hiểu theo từ nguyên dân gian, sai hẳn nghĩa gốc, rằng “cù là một loại rồng có thể chui dưới đất mà ngủ hàng trăm năm, mỗi lần nó thức dậy, chuyển mình thì trời long đất lở, sập nhà đổ cửa”.

Tóm lại, ở đây, chữ *cù* cùng một trường nghĩa với *mưa, gió, đông, bão, hạn, giá*, v.v.. chứ chẳng làm gì có con cù, con rồng nào cả.

Người Đô thị số 105 -106 (25-9-2011)

Oan cho bốn chữ màng

Tiếng Việt hiện đại có 4 chữ *màng* bị cho là tiếng đệm hoặc yếu tố láy, mặc nhiên bị xem là những yếu tố vô nghĩa hoặc nghĩa phụ thuộc vào yếu tố chính: - *màng1* trong *mùa màng*; - *màng2* trong *mơ màng*; - *màng3* trong *mỡ màng*; - *màng4* trong *mịn màng*. Thực ra, đây đều vốn là những yếu tố có nghĩa, những từ thực thụ, nay đã trở thành những từ cổ.

Màng1 là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 忙 mà âm Hán - Việt hiện đại là *mang*, có nghĩa là bận rộn. Tiếng Hán có danh ngữ cố định *mang nguyệt* 忙月 mà *Từ hải* giảng là “vị nông sự tối mang chi thời dã”, nghĩa là “nói thời gian bận rộn nhất trong công việc nhà nông”, tức ngày mùa. Cứ lời giảng này mà vận vào chữ *màng* trong *mùa màng* thì thật là trọn nghĩa vẹn ý, nhất là khi ta biết rằng *màng* là âm xưa của *mang*. Thật vậy, với các yếu tố Hán - Việt cùng gốc bắt đầu bằng phụ âm *m-*, thì tiếng có thanh 2 (dấu huyền) bao giờ cũng xưa hơn tiếng có thanh 1 (không dấu): *mài* xưa hơn *ma* 磨, *mè* xưa hơn *ma* 麻, *mè* (trong rui *mè*) xưa hơn *mi* 楣 (= rường nhà), *môi* xưa hơn *môi* 媒, v.v...

Cứ như trên thì, ở đây, **màng1** hiển nhiên là một yếu tố có nghĩa mà, nói chung người ta không còn biết được, trừ phi có nghiên cứu. Đây là một từ cổ chứ không phải một yếu tố láy, càng không phải là một yếu tố vô nghĩa.

Chữ *mang* 忙 còn có một nghĩa mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là “tâm nội trước mang” 心内著忙, nghĩa là bận lòng, quan tâm. Về quan hệ giữa thanh điệu 2 và thanh điệu 1 thì trường hợp này cũng giống như trường hợp trên. Còn về nghĩa thì đây chính là nghĩa của chữ *màng* trong hai ngữ vị từ đẳng lập *mơ màng*, *tơ màng* và quán ngữ *chẳng màng đến*.

Vậy **màng2** cũng vốn là một từ có nghĩa.

Màng3 là một hình vị gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 朦 mà âm Hán - Việt hiện đại là *mãng* và có nghĩa là (cơ thể) nhiều thịt.

Màng4 là một hình vị gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 網 [网] mà âm Hán - Việt thông dụng hiện đại là *võng*, có nghĩa là lưới. Nó có một biến thể ngữ âm hậu kỳ là *mạng* (Ss.: *màng lưới* - *mạng lưới*; *màng mỡ* - *mạng mỡ*; v.v.). Nhưng xin chú ý rằng phụ âm đầu cổ xưa của nó là *m-* (chứ không phải *v-*), như còn có thể thấy trong nhiều trường hợp khác:

- âm xưa của *vãn* 晚 là *muộn*;
- âm xưa của *vạn* 萬 là *muôn*;
- âm xưa của *vị* 未 là *mùi*;
- âm xưa của *vị* 味 cũng là *mùi*;
- âm xưa của *vọng* 望 là *mong* và *mòng* (trong chốc mòng);

- âm xưa của vũ 舞 là *múa*; v.v...

Vậy thì cũng chẳng có gì lạ nếu âm xưa của *võng* là *màng/mạng*, nhất là nếu ta để ý thêm rằng, về tự hình, thì chính chữ *vong* 亡 (với phụ âm đầu “v” và nguyên âm chính “o”) đã hài thanh cho chữ *mang* 忙 (với phụ âm đầu “m” và nguyên âm chính “a”). Và ta có biểu thức từ nguyên:

***màng* ↔ *mạng* ↔ *võng*.**

Chính chữ *màng* trong biểu thức từ nguyên này đã có mặt trong ngữ vị từ *mịn màng* mà phần lớn các nhà ngữ học vẫn mặc nhiên hay công nhiên khẳng định là một từ láy. Xin thưa rằng *màng* ở đây cũng chính là *màng* trong *màng nhầy*, *màng nhĩ*, *màng óc*, *màng ối*, *màng tai*, *màng trinh*, *màng xương*, v.v... *Mịn màng* là một cấu trúc bao gồm một vị từ tỉnh, thường gọi là tính từ (*mịn*) và một danh từ bổ nghĩa (*màng*), y hệt như các cấu trúc: *đặc ruột*, *đỏ da - thắm thịt*, *mỏng mày - hay hạt*, *mỏng vỏ*, *to xác*, v.v.. *Mịn màng* vốn có nghĩa là có lớp bọc ngoài mỏng, mịn chứ không dày cui, xù xì. Chẳng qua vì vị từ tỉnh *mịn* và danh từ bổ nghĩa *màng* cùng có phụ âm đầu “m” nên người ta mới nhầm tưởng rằng *mịn màng* là một từ láy đó thôi.

Người Đô thị số 109 (25-11-2011)

Văn Lang và Gò Mun

Về hai chữ 文 郎 dùng để ghi tên nước Văn Lang, chúng tôi cho rằng đây là hai chữ Nôm.

Âm Hán - Việt chính thống hiện đại của văn 文 là vân (vô phân thiết 無 分 切 = v[ô] + [ph]ân = vân), còn âm Hán - Việt xưa của nó là mun. Mối quan hệ về phụ âm đầu (V nay ~ M xưa) giữa văn/vân ~ mun còn có thể thấy được qua nhiều trường hợp khác:

- âm Hán - Việt xưa của *vãn* 晚 là *muộn*;
- âm Hán - Việt xưa của *vạn* 萬 là *muôn*;
- âm Hán - Việt xưa của *vị* 未 là *mùi*;
- âm Hán - Việt xưa của *vị* 味 cũng là *mùi*;
- âm Hán - Việt xưa của *vọng* 望 là *mong* và *mòng* (trong *chốc mòng*);
- âm Hán - Việt xưa của *vũ* 舞 là *múa*; v.v...

Còn về vần -*ăn/-ân* ~ -*un*, thì ta cũng có:

- âm Hán - Việt xưa của *phấn* 粉 là *bún*;
- âm Hán - Việt xưa của *sấn* 齒 (= mất răng) là *sún*;

- âm Hán - Việt xưa của *vân* 耘 (= cào, bừa) là *vun* trong *vun xối*;

v.v...

Vậy chẳng có gì lạ nếu âm Hán - Việt xưa của văn 文 là mun. Như trên đã nói, đây là một chữ Nôm. Chữ này dùng để ghi từ *Mun của ngôn ngữ Việt-Mường cổ xưa, có nghĩa là “người”. Đây là một từ mà, cho đến nay, người Mường ở các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa vẫn còn dùng để tự gọi, với những biến thể ngữ âm khác nhau, như Mol, Mon, Moãn, Mwal, v.v... *Từ điển Mường - Việt* của Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2002) có một mục từ thú vị:

“**Mōl**: 1. người Mường. *Nả là Mōl*: Nó là người Mường. 2. người. (...)”

Kiểu đặt tộc danh như trên không phải là chuyện lạ. Tác giả Nguyễn Linh khẳng định: “Thông thường tộc danh, nhất là những tộc danh cổ đều xuất phát từ những danh từ chung có nghĩa là “người”. Trên thế giới, loại tộc danh như thế hiện còn gặp rất nhiều, đặc biệt ở những dân tộc thiểu số.” (Nhiều tác giả, *Thời đại Hùng Vương*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr.66). Còn lang 郎 là gì? Ý kiến truyền thống thì cho rằng trong tiếng Hán, lang là chàng, là đàn ông, nói rộng ra là người. Trong vài thập kỷ gần đây, lại có ý kiến cho rằng lang là một từ cùng gốc với từ có nghĩa là người trong một số ngôn ngữ ở phía Nam Trung Quốc, chẳng hạn ý kiến của Nguyễn Linh (Sđd, tr. 65-69). Chúng tôi nghĩ khác và cho rằng chữ này không liên quan gì đến khái niệm “người”. Đây là một trong những chữ Nôm thuộc loại cổ xưa nhất: chữ làng trong xóm làng. Xin chú ý rằng những yếu tố Hán - Việt

có phụ âm đầu l-, hiện nay mang thanh điệu 1 (không dấu) thì xưa có thanh điệu 2 (dấu huyền):

- Vậy chẳng có gì lạ nếu chữ lang 郎 xưa đọc là làng. Chữ Nôm này xuất hiện muộn nhất cũng là vào đời Trần (1225 - 1400) còn cái từ Việt - Mường cổ mà nó ghi thì chắc chắn phải trên 2.000 năm tuổi. Ngày nay, nó chỉ một đơn vị hành chính tương đương với hương 鄉 trong tiếng Hán nhưng ngày xưa có thể nó đã có thêm một cái nghĩa rộng hơn, là vùng, miền, v.v.. trong tiếng Việt - Mường cổ (nên mới đi chung với nước trong danh ngữ đẳng lập làng nước?). Và Mun Làng là “vùng của những người tự gọi là Người”. Điểm tế nhị cần lưu ý ở đây là kiểu cú pháp ngược (định ngữ - bị định ngữ) của danh ngữ Mun Làng. Thực ra, đây không phải là chuyện lạ vì trong truyền thuyết về nguồn gốc và cổ sử của dân tộc, nhiều chi tiết đã được nhìn và kể thông qua lăng kính của tiếng Hán. Ngay Hạc (Lạc) Long Quân cũng là một cấu trúc đặt theo cú pháp “ngược”.

Trở lại với từ Việt - Mường cổ Mun, chúng tôi cho rằng đây cũng chính là chữ Mun trong địa danh Gò Mun, di chỉ khảo cổ học ở xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Gò Mun là gò mà người Mun, tức người Việt - Mường xưa, lấy làm nơi cư trú. Đây cũng là một địa điểm liên quan đến nơi đặt kinh đô xưa của nước Văn Lang và niên đại của di chỉ này là khoảng dưới 3.000 năm, còn niên đại chính xác là khoảng 700 năm trước CN, trùng với điểm khởi thủy của Thời đại Hùng Vương.

Người Đô thị số 111-112 (1-2012)

Nghĩa và nguồn gốc của từ Petro

Bạn đọc: *Tại sao lại gọi dầu mỏ là petro? Nguồn gốc của từ này? Có phải đây là tiếng Anh?* (Xuân Quang).

An Chi: Xét cho cùng thì *petro* vốn không phải là dầu mỏ, bạn ạ. Vả lại, nếu không có một ngôn cảnh cụ thể và thực sự chắc chắn thì ta chưa có thể nói nó thuộc về ngôn ngữ nào cả. Còn nếu truy xa lên đến tận ngọn nguồn, thì nó là tiếng Hy Lạp *petra*, có nghĩa là đá. Nhưng nó cũng không đến thẳng với chúng ta ngày nay chỉ đơn độc từ danh từ *petra* của tiếng Hy Lạp, mà từ danh từ ghép *petroleum* của tiếng La Tinh thời trung đại (khoảng giữa thế kỷ XIV). Danh từ ghép này có hai thành tố: *petr-* (du nhập từ tiếng Hy Lạp *petra* [= đá] đã nói) + *-oleum* (tiếng La Tinh = dầu). Nhưng chính danh từ ghép *petroleum* thì lại là hình thức nói riu từ danh ngữ *petrae oleum*, mà theo cấu tạo, có nghĩa là dầu (của) đá. Còn nghĩa thông dụng hiện nay của nó là dầu mỏ, dầu hỏa, như ta đã biết. Tiếng Anh, tiếng Hà Lan và tiếng Nga đều có mượn nguyên hình thức *petroleum* của tiếng La Tinh còn tiếng Pháp là *pétrole* và tiếng Bồ Đào Nha là *petróleo*.

Cứ như trên thì trong *Petrobras*, tên tập đoàn dầu hỏa của Brazil, *petro* là tiếng Bồ Đào Nha vì người Brazil nói tiếng Bồ Đào Nha. *Petrobras* là hình thức nói tắt của *Petróleo Brasileiro S.A* (Dầu hỏa Brazil, Công ty Vô danh). Trong *Petronas*, tên tập đoàn dầu hỏa của Malaysia thì *petro* là tiếng... Mã Lai. *Petronas* là hình thức nói tắt của *Petroliam Nasional Berhad* (Công ty Dầu hỏa Quốc gia). *Petroliam* (-eum) là từ mà tiếng Mã Lai mượn ở tiếng Hà Lan *petroleum* (Tiếng Mã Lai có rất nhiều từ gốc Hà Lan). Còn trong *Vietsovetropetro* thì chắc chắn *petro* phải là gốc Nga, vì khi Liên Xô còn tồn tại thì ngôn ngữ mà ta dùng để giao dịch với Liên bang này là tiếng Nga, như ai nấy đều biết. Sau đó, ta mới nhân tiện sử dụng từ *petro* để chỉ khái niệm “dầu hỏa”, như trong *PetroVietnam Gas*, *Petrovietnam Oil*, v.v... Cuối cùng, xin lưu ý rằng trong *Petronas* thì *petro* là tiếng Mã Lai vì *petroliam* (-eum) là một từ đã nhập tịch còn trong *Vietsovetropetro* thì *petro* là một yếu tố tiếng Nga vì tiếng Việt, từ ngôn ngữ toàn dân cho đến ngôn ngữ văn học, không bao giờ dùng *petro* để chỉ dầu hỏa cả.

Vậy *petro* vốn không có nghĩa là dầu hỏa và trong các thứ tiếng khác, người ta cũng phải dùng dạng hoàn chỉnh để chỉ thứ dầu này: *petroleum* (cho tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hà Lan), *pétrole* (cho tiếng Pháp), *pétroleo* (cho tiếng Bồ Đào Nha), v.v... Trong các trường hợp đã thấy ở tiếng Việt, tiếng Mã Lai, tiếng Bồ Đào Nha - cũng như ở những thứ tiếng khác -, *petro* chỉ là dạng nói tắt của *petroleum* (theo nhu cầu đặt danh từ riêng) nên mới có thể chỉ dầu mỏ.

Cuối cùng, xin phân biệt *petro* ở đây với các yếu tố đồng âm: - Trong tiếng La Tinh, *Petro* là tặng cách (dative) và trạng cách (ablative) của danh từ riêng *Petrus* (như trong *Petrus*

Ký). Còn trong tiếng Nga thì yếu tố *Petro* trong *Petrograd* - tên của thành phố Saint-Petersburg trong thời gian 1914-1924) - là một trường hợp đặc biệt. Về nghĩa thì *Petrograd* là Thành phố [của Thánh] Pierre. Còn về cấu tạo thì *Petrograd* là “Petr-o-grad”, trong đó “-o-” chỉ là hình vị nối, chứ không phải là một âm vị gắn liền với tên *Petr-*, mà hình thức gốc là *Piotr* (Пётр).

Năng lượng mới số 2 (17-03-2011)

Tân không chỉ cay

Bạn đọc: Đầu năm Tân Mão, trong bài “Đâu là Việt, đâu là Hoa?”, đăng trên trang mạng Tủ Sách Báo Phương Đông ngày 20-2-2011, tác giả Hà Văn Thùy đã viết về chữ Tân: “Tân ở đây là cay đắng, tân toan, nhọc nhằn. Điều này dự báo năm nay sẽ chẳng ngọt ngào!” Vậy, năm nay ta sẽ được chia ngọt sẻ bùi hay phải ngậm đắng nuốt cay, thưa ông An Chi? Và có đúng tân là cay đắng hay không? (Huỳnh Hồng Gấm).

An Chi: Ông Hà Văn Thùy phát biểu câu mà bạn đã dẫn lại để bài bác ý kiến của GS. Nguyễn Thừa Hỷ cho rằng chữ **tân** trong Tân Mão có nghĩa là mới. Ông Thùy khẳng định rằng, ở đây, **tân** là “cay đắng, tân toan, nhọc nhằn”. Quả nhiên *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh giảng **tân** là: “Vị thứ bảy trong 10 thiên-can - Cay - Khổ-sở - Buồn rầu.” Còn *Hán-Việt tự-điển* của Thiều-Chửu giảng là: “1. Can tân, can thứ tám trong mười can. 2. Mùi cay. 3. Cay đắng nhọc nhằn. 4. Thương xót, như bi tân, tân toan.” Toàn bộ lời giảng của ông Thùy đều có trong từ điển Thiều-Chửu nên nó không thể không đúng được. Tiếc rằng đây chỉ là từ điển cỡ nhỏ nên không thể đầy đủ “để giải mã những vấn đề lớn lao của văn hóa” (chữ của ông Thùy) và chính vì không đầy đủ nên nó đã

không giúp được cho ông Thù biết thêm rằng chính cái chữ **tân** 辛 của ông còn có nghĩa là... “mới”!

Vâng, tân 辛 còn có nghĩa là “mới” nữa. *Vương Lục cổ Hán ngữ tự điển* (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2002) đã cho chữ này 5 nghĩa, mà nghĩa 5 là “Thông tân “新”. Dữ cựu “舊” tương đối”, nghĩa là “dùng như chữ “tân” là mới; đối nghĩa với chữ “cựu” là cũ”. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), tập đại thành cả cái kho chữ Hán đồ sộ, còn giảng rằng “tân “辛” là tân “新””, nghĩa là đã trực tiếp giảng chữ “tân” của ông Thù bằng chữ “tân” là “mới” nữa.

Ấy là ta còn chưa nói đến chuyện, ngoài hai nghĩa “cay” và “mới”, chữ **tân** 辛 còn có một nghĩa đặc biệt nữa là “tội lỗi” - đây mới thực sự là nghĩa gốc của nó -, mà hai quyển từ điển trên đây không hề nói đến.

Hóa ra GS. Nguyễn Thừa Hỷ đã không bị chữ “tân” của ông Thù đánh lừa! Hóa ra, chính GS. Nguyễn Thừa Hỷ mới là người hiểu đúng theo truyền thống cái ý nghĩa của can “Tân” trong thập can, đã được giảng cách đây hàng ngàn năm cùng với chín can khác, trong sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Hán, như tác giả Phạm Thị Hảo đã ghi lại:

“Về hàm nghĩa của các tên gọi can, chi, sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Hán giải thích: “*Giáp* là vỏ, muôn vật sơ sinh, phải phá vỡ vỏ mà ra. *Ất* là uốn mềm, vạn vật sinh ra, mềm mại quanh co mà lớn dần lên. *Bính* là sáng, vạn vật được mặt trời chiếu sáng, ấm nóng mà phát triển. *Đinh* là mạnh mẽ, vạn vật ngày càng lớn lên mạnh mẽ. *Mậu* là rậm rạp, cây cỏ ngày càng tốt tươi. *Kỷ* là ghi nhớ, vạn vật định hình có thể ghi nhớ hình dạng. *Canh* là thay đổi, vạn vật vừa phát triển vừa đổi thay liên tục. *Tân* là cay, lại giống với Tân

là mới, vạn vật luôn thay cũ đổi mới. *Nhâm* là hoài thai, vạn vật lớn lên rồi mang cái nhân mới trong mình. *Quý* là tiêu đi, vạn vật phát triển cực độ ắt phải tiêu đi thay mới.” (“Năm Mão - Tết con mèo của Việt Nam và Tết con thỏ của Trung Quốc”, *Hồn Việt* số 43, tr. 33).

Rõ ràng là tự nghìn xưa, người ta đã hiểu như thế. Ở đây, người ta dùng tên (âm) của một vật hoặc khái niệm để chỉ vật hoặc khái niệm khác cùng tên (âm). Đây là một biện pháp tu từ trên cơ sở của hiện tượng đồng âm, tiếng Hán gọi là *song quan* 雙關, tiếng Pháp là *calembour*, lối chơi chữ mà Cao Xuân Hạo đã cho một thí dụ dí dỏm: “*Il n’y a plus de faucons là-haut: on n’y trouvera plus que de vrais cons.*” (“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2-1985, tr. 28). Nghĩa của câu này là: “Không còn con chim cắt nào trên đó: người ta chỉ có thể thấy ở đó những thằng ngốc thật mà thôi.” Nhưng hiểu như thế này thì ngớ ngẩn, vì ở đây, người ta đã chơi *calembour*: *faucons* (chim cắt) phải được hiểu là *faux cons* (những thằng ngu giả) thì mới đối với *vrais cons* (những thằng ngu thật) được. Và cả câu sẽ là: “Không còn thằng ngốc giả nào trên đó: người ta chỉ có thể thấy ở đó những thằng ngốc thật mà thôi.” Đó là *calembour*, tức *song quan*, kiểu như “tân cay” được hiểu thành “tân mới” vậy.

Nhưng điều quan trọng cần nhấn mạnh là có lẽ ông Hà Văn Thùy không ngờ rằng ở đây, tân 辛 chỉ là một chữ *giả tá* nên cứ cố gán cho nó cái nghĩa “cay đắng, nhọc nhằn”. Giả tá, nói nôm na là chữ mượn. Khi người ta cần ghi lại tên của can Tân, thì người ta thấy đã có sẵn chữ *tân* 辛, mà nghĩa gốc là “tội” nên mới mượn tự dạng của từ có nghĩa là “tội” này, tức chữ 辛, để ghi âm tên của nó, với tư cách là can thứ tám của thập can. Nếu biết được điều này thì ông Thùy sẽ dễ dàng

thấy rằng cả “cay” lẫn “mới” đều không trực tiếp dính dáng gì đến nội hàm của khái niệm TÂN với tư cách là can thứ tám của thập can.

Cuối cùng, xin thưa thật với bạn rằng chúng tôi không dám đoán xem năm nay ta sẽ được chia ngọt sẻ bùi hay phải ngậm đắng nuốt cay vì chúng tôi không muốn làm... thầy bói. Còn nếu nói về ước nguyện, và chỉ về ước nguyện mà thôi, thì dù chữ tân 辛 có nghĩa là cay đắng, cay đắng đến cực độ đi nữa, chúng tôi vẫn cứ mạn phép cầu mong cho dân ta được ấm no, hạnh phúc, nước ta được yên bình, ổn định trong cả năm con... “meo meo” này.

Và cũng xin nhân tiện tặng bạn và bạn đọc đôi câu đối cây nhà lá vườn sau đây:

*Chung thân ôn bão dân tâm thỏa;
Đương chức thanh liêm quốc vận hưng.*

終身溫飽民心妥;
當職清廉國運興.

*(Suốt đời no ấm, lòng dân thỏa;
Đương chức thanh liêm, vận nước hưng).*

Năng lượng mới số 4 (27-03-2011)

Diễn tiến âm - nghĩa của chữ dầu

Bạn đọc: Có người nói chữ dầu trong dầu mỡ là một từ gốc Hán, do chữ du mà ra; xin cho biết có đúng không.

Lê Nguyễn Lệ Bình

An Chi: Chẳng những **dầu** (trong *dầu mỡ*) mà cả **dù** (trong *ô dù*), phái sinh từ **dầu**, đều là những từ Việt gốc Hán, thưa bạn.

Dầu là âm xưa của chữ 油, mà âm Hán - Việt hiện đại là **du**, có nghĩa là dầu, mỡ. Đây là một chữ thuộc vận bộ **vưu** 尤, mà nhiều chữ cũng đã đọc theo vần **-âu**, như: **ưu** 憂 đọc thành **âu** trong *lo âu*, **lưu** 留 trong *lưu cứu* đọc thành **lâu** trong *lâu năm*, **thu** 秋 (= mùa thu) đọc thành **thâu** trong *thiên thâu*, **ngưu** 牛 trong *Ngưu lang Chúc nữ* đọc thành **ngâu** trong *vợ chồng Ngâu*, v.v... Đây là nói về vận; còn về thanh điệu (dấu giọng) thì đối với các âm tiết Hán - Việt có phụ âm đầu **d-** [z], **l-**, **m-**, **n-**, **nh-** [ñ], **ng(h)-** [ŋ], và **v-** [v], thanh 2 (dấu huyền) luôn luôn xưa hơn thanh 1 (không dấu): - **di** xưa hơn **di** 姨, - **làn** trong *làn sóng* xưa hơn **lan** 瀾, - **màng** trong *mùa màng* xưa hơn **mang** 忙 trong *mang nguyệt*, - **ngân** trong *trắng ngân* (= trắng như bạc) xưa hơn **ngân** 銀 trong *kim ngân*, v.v... Vậy ta có: **dầu** ~ **du**.

Rõ ràng *dầu* là một từ Việt gốc Hán. Nhưng có thể nào nó lại là một từ cùng gốc với *dù* trong *ô dù* (*dù* phái sinh từ *dầu*, như đã nói ở trên) hay không? Có đấy. Chữ *du* 油 không chỉ dùng để ghi danh từ có nghĩa là dầu, mỡ trong tiếng Hán mà còn dùng để ghi động từ *du*, có nghĩa là bôi dầu, trét dầu, phết dầu, v.v... Đây là một động từ phái sinh từ danh từ *du* theo quy tắc tạo từ sau đây: trong tiếng Hán, một số danh từ chỉ công cụ, phương tiện, chất liệu, v.v., có thể chuyển loại thành động từ để chỉ động tác, hành động thực hiện với công cụ, phương tiện, hoặc chất liệu do danh từ gốc biểu hiện. Thí dụ: chữ 漆 dùng để ghi danh từ *tất*, có nghĩa là sơn, cũng dùng để ghi động từ *tất*, có nghĩa là sơn, phết sơn, quét sơn; - chữ 蓋 dùng để ghi danh từ *cái* 蓋 là nắp, vung, cũng dùng để ghi động từ *cái* là che, đậy, phủ; chữ 粉 dùng để ghi danh từ *phấn* là bột, phấn, cũng dùng để ghi động từ *phấn*, là xoa phấn, trang sức, bôi, trát. V.v...

Vậy chữ *du* 油 còn là một động từ có nghĩa là sơn, dùng sơn mà phết lên một bề mặt nhất định. Với từ loại này và nghĩa này của chữ *du*, tiếng Hán có ngữ danh từ cố định *du chỉ tân* 油 紙 傘, có nghĩa là ô (làm bằng) giấy (có phết) dầu. Đây là một loại ô thông dụng (chứ không phải hiếm thấy) ở Trung Quốc. Từ chỗ là một sản phẩm của Trung Quốc, nó đã được truyền bá sang một số nước trong khu vực: Nhật Bản, Triều Tiên, Lào, Thái Lan, v.v... Người Khách Gia di cư sang Đài Loan cũng đem theo loại hình ô giấy này. Ngoài việc dùng để che mưa che nắng, theo truyền thống xưa ở Trung Quốc, đây còn là một vật dụng không thể thiếu trong hôn lễ. Vì vậy nên tại quê hương của nó thì ô giấy dầu là một vật dụng quen thuộc, phổ biến. Sở dĩ phải nhấn mạnh như thế là để khẳng định rằng *dù chỉ tân* 油 紙 傘 (nhớ rằng *dù* là âm Hán - Việt xưa của chữ *du* 油) cũng là một danh ngữ

cố định quen thuộc, và phổ biến. Khi danh ngữ này đi vào Việt Nam thì nó dần dần được rút ngắn thành *dù*, để chỉ thứ ô làm bằng giấy dầu của Tàu, rồi dần dần mới mở rộng nghĩa mà chỉ các loại ô nói chung.

Trên đây là cứ liệu ngữ học duy nhất chắc chắn về từ nguyên của *dù* trong ô *dù*. Thế nhưng nếu đem *Tam thiên tự* (kiểu Thiên: trời; Địa: đất - Cử: cất; Tồn: còn - v.v..) ra đọc thì ta sẽ thấy có một chỗ thực sự đặc biệt. Chữ Hán số 176 (xin xem bản của Ninh Hà, Nhà in Ngô-Tử-Hạ, Hà Nội, 1935, tr.7) đã được phiên âm, giảng Nôm và chú thêm tiếng Pháp như sau: “Du = Dù - Parasol”; cứ y như rằng chữ *du* với bộ cân 巾 bên trái và chữ do 由 bên phải là một chữ Hán chính tông. Bản *Chú dịch Tam thiên tự quốc ngữ giải âm* 註譯三千字國語解音 của Tụ Văn Đường (Hàng Gai, Hà Nội, Duy Tân nhị niên, 1908) chẳng những in chữ Hán *du* (bộ cân 巾 và chữ do 由) làm chữ được dịch, mà còn in cả chữ này làm Nôm để dịch chính cái chữ Hán đó nữa. Nhưng xin thưa rằng đây là một chữ hoàn toàn ngụy tạo. Không một quyển từ điển nào hoặc một nguồn thư tịch nào của Trung Quốc có ghi nhận chữ này cả. Dĩ nhiên là ta không thể nói rằng hễ một chữ nào đó không được từ điển ghi nhận thì nó không tồn tại. Nhưng trường hợp đang bàn thì lại khác. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), công trình cấp quốc gia của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tập đại thành toàn bộ các chữ Hán đã có từ cổ chí kim, không có ghi nhận chữ này sau khi đào vét mọi góc ngách của rừng văn biển chữ. *Tam thiên tự* có ít nhất là 2 chữ ngụy tạo mà chúng tôi sẽ nói đến chữ thứ hai trong một dịp khác.

Vậy, như đã chứng minh, *dầu* là một từ Việt gốc Hán và cùng gốc với *dù* trong ô *dù*.

Năng lượng mới số 6 (31-03-2011)

Vô học trong Phật giáo là gì?

Bạn đọc: *Mỗi khi tỏ ý coi thường khinh miệt ai đó thiếu văn hóa hoặc có thái độ xấu dân ta hay dùng mấy tiếng “kẻ vô học”. Nhưng đối với Phật giáo thì “vô học” lại có một ý nghĩa khác hẳn, xin ông cho biết ý nghĩa của từ “vô học” trong đạo Phật. (Bùi Lan Anh).*

An Chi: *Từ hải giảng hai tiếng vô học 無學 như sau:*

“佛 教 語, 謂 小 乘 四 果 之 最 後 一 果, 即 阿 羅 漢 果 也” (Phật giáo ngữ, vị tiểu thừa tứ quả chi tối hậu nhất quả, tức A La Hán quả dã), nghĩa là “tiếng nhà Phật, chỉ quả cuối cùng trong bốn quả của phái Tiểu Thừa, tức quả A La Hán vậy”.

Từ điển Phật học Hán - Việt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998) đã giảng khái niệm vô học của Phật giáo như sau:

“Trong bốn quả của Thanh Văn thừa (mà có sách cho rằng cũng gọi là Tiểu Thừa - AC), ba quả trước là Hữu học. Quả A-la-hán thứ tư là Vô học. Đạo học viên mãn, không phải tu học nữa. *Pháp hoa huyền tán*, quyển 1: Giới định tuệ chính là học thể. Tiến tới tu tập, gọi là *hữu học*; tới chỗ viên mãn, thôi hẳn tu tập, gọi là *vô học*.”

Cứ theo hai lời giảng trên đây, thì vì vô học là quả cuối cùng trong bốn quả của Thanh Văn thừa (Tiểu Thừa), tức A La Hán quả, nên A La Hán quả cũng gọi là *Vô học quả*.

Vô học, dịch từ tiếng Sanskrit là *asaiikṣa*, gồm có a- (vô, phi) và *saiikṣa* (người tu tập). Vậy, cứ theo cấu tạo và xét theo ngôn ngữ đời thường thì *asaiikṣa* là kẻ không có học (về văn hóa và/hoặc lễ giáo) nhưng theo nghĩa Phật học thì vô học mới là bậc hữu học thượng thặng.

Năng lượng mới số 10 (14-04-2011)

Huất xứ của hai tiếng niết bàn

Bạn đọc: Xin vui lòng cho biết xuất xứ của hai tiếng niết bàn. (Hải Vân).

An Chi: *Niết bàn* là dạng tắt của *niết bàn na* 涅槃那. Đây là ba tiếng đọc theo âm Hán - Việt của ba chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm danh từ hữu quan bằng tiếng Sanskrit. Đoàn Trung Còn đã cho xuất xứ của danh từ niết bàn như sau:

“(Do tiếng Sanskrit) *Nirvāna*. Viết trọn: *Niết-bàn-na* (...) *Niết* (*nir*): Ra khỏi. *Bàn* hay *Bàn-na* (*Vāna*): Rừng. Tức là ra khỏi cảnh rừng mê tối, rừng phiền não” (*Phật-học từ-điển*, q.II, tr.335).

Dấu mũ (^) trong chữ *nirvāna* của Đoàn Trung Còn là một ký hiệu thay thế cho dấu gạch ngang ngắn (-) bên trên chữ cái ghi nguyên âm để thông báo rằng đây là một nguyên âm dài. Vậy từ đây xin đổi *nirvāna* thành *nirvāna*. Nhưng *nirvāna* cũng không phải là xuất xứ của *niết bàn* vì xuất xứ đích thực của danh từ này trong tiếng Sanskrit lại là *nir-vāṇa*. Âm đầu của âm tiết thứ ba là phụ âm óc (cerebral consonant) *ṇ* chứ không phải là *n*. *Nir-vāṇa* là một danh từ phái sinh từ động từ *nir-VĀ*. (Theo truyền thống Phạn ngữ học của phương Tây,

người ta in căn tố động từ bằng chữ in hoa). VĀ là căn tố động từ có nghĩa là thổi, là nổi gió, là tỏa hơi ra, là xông mùi. Còn *nir* là biến thể hình thái học của tiền động từ (preverb) *niḥ* chỉ ý biến mất, không còn, v.v... Vậy *nir-VĀ* là ngừng thổi, ngừng gió, là tắt, kể cả tắt tự nhiên lẫn bị thổi tắt. Và *nir-vāṇa* là trạng thái ngừng thổi, trạng thái tắt ngấm, do đó còn có nghĩa phái sinh là sự tiêu tan, sự tịch diệt, là cái chết, là sự thoát khỏi kiếp trầm luân để vãng sanh cực lạc, v.v... *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti và L.Renou (Paris, 1932) đã giảng *nir-vāṇa* là: “*extinction* (sự tắt ngấm), *mort* (sự chết), *néant absolu* (hư vô tuyệt đối), *béatitude* (cực lạc), [...]”. Vậy *niết bàn* không có liên quan gì đến “rừng” mà liên quan đến sự tắt ngấm, sự ngừng thổi, hiểu rộng ra là sự tắt thở và cái chết. Có thể so sánh cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ *nir-vāṇa* trong tiếng Sanskrit với cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ *anima* trong tiếng La Tinh để làm cho vấn đề sáng tỏ hơn. Danh từ La Tinh này có các nghĩa sau đây: 1. không khí; 2. luồng hơi, gió; 3. hơi thở; 4. linh hồn; 5. sinh vật, con người; 6. tâm hồn, tấm lòng. Vật có hơi thở, nghĩa là động vật, kể cả con người, thì được gọi là *animal* (cũng cho ra tiếng Pháp *animal* = động vật), phái sinh từ *anima*. Vậy sự sống và cái chết đều có liên quan đến luồng hơi, đến hơi thở. Tắt hơi, tiếng Sanskrit là *nir-VĀ*, tức là chết. Tóm lại, xét theo nguồn gốc thì khái niệm *niết bàn* chỉ liên quan đến hơi thở chứ chẳng có liên quan gì đến cảnh rừng cả.

Sở dĩ Đoàn Trung Còn liên hệ *niết bàn* với rừng là do đã nhầm *vāṇa* (= rừng) với *vāṇa* trong *nirvāṇa*. Thực ra, trong tiếng Sanskrit thì *ṇ* và *n* là hai phụ âm khác nhau cho nên nếu không phân biệt chúng với nhau thì sẽ dễ dàng đi đến nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa. Thí dụ: *anu* là mịn, nhuyễn, mỏng, yếu v.v... nhưng *anu* thì lại có nghĩa là về sau, đằng sau, v.v...; *caṇa* là

đậu mỡ (pois chiche) còn *cana* thì lại là một tiểu tố có tác dụng phiếm chỉ hóa một số đại từ; *pāna* là món tiền đặt trong canh bạc nhưng *pāna* thì lại là nước giải khát, v.v...

Tương ứng với tiếng Sanskrit *nirvāṇa* là tiếng Pāli *nibbāna* mà *Concise Pāli-English Dictionary* của A.P. Buddhadatta Mahāthera (Colombo, 1957) dịch là “*extinction (of a fire); emancipation; the final bliss*”. Nghĩa đã cho bằng tiếng Anh trong *Concise Pāli-English Dictionary* cũng trùng với nghĩa đã cho bằng tiếng Pháp trong *Dictionnaire sanskrit-français*. Căn tố động từ trong cả *nirvāṇa* lẫn *nibbāna* đều là VĀ (v trở thành *b* trong *nibbāna* là do biến thể *saṃdhi*) với nghĩa đã nói ở trên. Vậy *niết bàn* (*nirvāṇa, nibbāna*) chẳng có liên quan gì đến “rừng” cả.

Năng lượng mới số 10 (14-04-2011)

Từ va-li

Bạn đọc: *Tiếng Anh có một kiểu tạo từ gọi là blend mà hình như có lần ông đã dịch thành “từ trộn”. Xin ông vui lòng nói về đặc điểm của kiểu từ này qua một vài thí dụ. Tiếng Việt ta có kiểu tạo từ này không, thưa ông?*

Trịnh Trần Công

An Chi: Blend, tiếng Pháp gọi là mot-valise và tiếng Anh còn có một cách gọi khác nữa là portmanteau word, cũng nói tắt thành portmanteau. Trong những lần trước đây, chúng tôi đã theo *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu* của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng (Nxb. Khoa học Xã hội, 2005) mà dịch blend là “từ trộn”. Nay xin căn cứ vào tiếng Pháp mot-valise và tiếng Anh portmanteau (word) mà sao phỏng thành từ va-li.

Từ va-li là một kiểu từ hỗn hợp với hai từ bị ngắt ngắn, thường là không còn có thể nhận biết được nữa: từ trước bị ngắt đi phần cuối còn từ sau thì bị ngắt đi phần đầu. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt mà từ này hoặc từ kia không bị ngắt. *Internet*, chẳng phải cái gì khác hơn là “mạng quốc tế”, là một từ va-li gồm có “*inter*[national]+*net*[work]”. *Modem* là sự hỗn hợp của *mo*[dulateur] (bộ điều biến) và *dém*[odulateur] (bộ giải điều). *Emoticon*, biểu tượng cảm xúc, là sự hỗn hợp của “*emoti*[on]+*i*con”. *Email*, thư điện tử, là sự

hỗn hợp của “e[lectronic]+*mail*”. V.v. và v.v... Đặc biệt, lối tạo từ này được giới truyền thông tận dụng để chỉ những cặp vợ chồng siêu sao làng giải trí, những “supercouple”: *Bennifer* để chỉ cặp Ben Affleck - Jennifer Lopez; *TomKat* để chỉ cặp Tom Cruise - Katie Holmes; được nhắc đến nhiều nhất có lẽ là cặp Brad Pitt - Angelina Jolie trong cái tên chung *Brangelina*.

Trong tiếng Anh, tiếng Pháp và một số ngôn ngữ khác cùng loại hình, từ va-li không phải là hiện tượng hiếm hoi; nhưng nhiều năm gần đây, cùng với sự phát triển và phổ biến của internet, tần số xuất hiện của kiểu tạo từ này càng tăng lên. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập (isolating language) điển hình nên không thích nghi với việc tạo từ mới theo kiểu va-li. Nhưng có thể có người sẽ vì ngộ nhận mà khẳng định điều ngược lại. Họ có thể nêu thí dụ: *tuyên huấn* là “tuyên (truyền) + huấn (luyện)”; *kinh tài* là “kinh (tế) + tài (chính)”; *ngữ văn* là “(ngôn) ngữ + văn (chương)”; v.v... Thật là sai lầm vì với những thí dụ trên đây trong tiếng Việt thì ta chẳng làm gì có *blend*, nghĩa là hỗn hợp vào nhau. Các thành tố trong các cấu trúc kép trên đây của tiếng Việt đều riêng biệt và độc lập đối với nhau chứ đâu có cái nào hòa trộn vào cái nào; và các cấu trúc đó thường là những ngữ đẳng lập. Chứ trong *internet* thì “-net” dính vào “inter-”; trong *modem* thì “-dem” dính vào “mo-”; trong *Bennifer* thì “-nifer” dính vào “Ben-”; v.v... Nói cho cùng, thì ta cũng có một ít trường hợp na ná, như: - *hăm* = ha(i)+m(ươi); - *lăm* = l(ẻ)+(n)ăm; - *hòng* = h(y)+(v)ọng; *phông* = ph(ải)+(kh)ông; *ngheng* = nghe+(không); v.v... Nhưng đây chỉ là những trường hợp cực kỳ ít ỏi. Vả lại, nó cũng không phải là một kiểu tạo từ “có chơi chữ” như trong tiếng Anh, tiếng Pháp, mà chỉ là hệ quả của sự nói ríu hai từ liền nhau do phát ngôn quá nhanh. Ngược lại, trong tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v., thì biện pháp *portmanteau* đang có tính sinh sản đều đặn, thậm chí rất cao. Có người như Alain

Crérange còn tạo ra hàng loạt, hàng loạt mots-valises và tập hợp chúng thành sách nữa. Robert Galisson và Louis Porcher thì có quyển *Distractionnaire* [= “*distrac(tion)+(dic)tionnaire*”], mà ta có thể dịch là “Từ điển (*dictionnaire*) giải trí (*distrac(tion)*”. Trong tiếng Anh, ta cũng thấy xuất hiện càng ngày càng nhiều từ va-li thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau từ tổng quát đến internet và vi tính, marketing, văn học, nghệ thuật, giải trí, tên các tổ chức và công ty, v.v., cho đến tên động vật. Phải nói rằng nhiều từ rất “có duyên”: *avionics* [*aviation* (hàng không), *electronics* (điện tử)], *emoticon* [*emotion* (cảm xúc), *icon* (biểu tượng)], *pixel* [*picture* (hình ảnh), *element*(yếu tố)], *edutainment* [*education*(giáo dục), *entertainment* (giải trí)], *telecom* [*telephone* (điện thoại), *communication* (thông tin)], *shockumentary* [*documentary* (tài liệu), *shock* (sốc)], *arfé* [*art* (nghệ thuật), *café* (quán café)], *sexcellent* [*sex* (tính dục), *excellent* (xuất sắc)], *liger* [*lion* (sư tử), *tiger* (hổ)], *tigon* [*tiger* (hổ), *lion* (sư tử)], v.v...

Mới đây, trên *Le Post*, *Le Grand Soir* và nhiều tờ báo mạng bằng tiếng Pháp, Théophraste R. đã có bài “*Moubarak Obama pourrait couper l’Internet en “période de crise”*” (Moubarak Obama có thể cắt internet trong “giai đoạn khủng hoảng”), trong đó tác giả đã dùng một hình thức chơi chữ “bốp chát” là *Moubarak Obama* để ví Obama với Hosni Mubarak, tên độc tài vừa bị lật đổ của Ai Cập. Ở đây, Moubarak đích thị là tên do Théophraste R. đặt cho Obama. Cuối cùng, xin cung cấp cho bạn và bạn đọc một chi tiết vui: Trong trận lượt đi nảy lửa và “siêu hấp dẫn” giữa hai đội bóng Arsenal và Barcelona, vòng 1/8 Champions League ngày 16-2-2011, vì lú lẫm (hay vì thót tim?), bình luận viên Đài BBC đã gọi tên của một trong hai đội thành Barsenal, vô hình trung tạo ra một từ va-li thú vị: *Barsenal* = *Bar(celona)+(Ar)senal*.

Năng lượng mới số 12 (21-04 - 2011)

Sông Hán và Hàn Quốc

Bạn đọc: *Xin học giả An Chi cho biết tại sao nước Cộng hòa Triều Tiên (Ngày trước hay gọi là Nam Hàn, Nam Triều Tiên) sau này lại được gọi chính thức là Hàn Quốc. Có phải thủ đô Seoul có con sông Hàn nổi tiếng chảy qua hay không?*

Dương Quỳnh Diên

An Chi: *Cộng hòa Triều Tiên, tương ứng với tiếng Pháp République de Corée và tiếng Anh Republic of Korea (ROK), là một cái tên hoàn toàn rành mạch và chính xác mà tiếng Việt đã dùng để gọi một nửa (nói khái quát) từ vĩ tuyến 38°B trở xuống phía Nam của đất nước mà trước đây ta gọi là Cao Ly. Cái tên này tương ứng với tiếng Pháp Corée và tiếng Anh Korea. Trong cuộc Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều nhất trí gọi Bắc Triều Tiên là Bắc Hàn và Nam Triều Tiên là Nam Hàn.*

Rồi sau 1975, người Việt Nam ta đang ngon tron gọi đất nước Nam Hàn với thể chế chính thức của nó là Cộng hòa Triều Tiên một cách sáng khoái và hợp lý thì, dùng một cái, phía Nam Triều Tiên gửi công hàm đề nghị ta thay đổi cách gọi. Công văn số 733/ĐBA-NG ngày 21 tháng 4 năm 1994 của Bộ Ngoại giao, do Thứ trưởng Vũ Khoan ký, đã giải thích

như sau:

“Đại sứ quán Cộng hòa Triều Tiên, trong công hàm gửi Bộ Ngoại giao số KEV-398 ngày 23/3/1994, đề nghị ta gọi Quốc hiệu của họ là “Đại Hàn Dân Quốc” hoặc gọi tắt là “Hàn Quốc”, không gọi là “Cộng hòa Triều Tiên” hoặc “Nam Triều Tiên” vì tên gọi “Triều Tiên” chỉ để dùng cho miền Bắc (CHDCND Triều Tiên).

Năm 1948, ở hai miền Bắc và Nam Triều Tiên thành lập 2 nhà nước với quốc hiệu riêng: Miền Bắc gọi là “Triều Tiên”, tên một vương triều thời kỳ 1392-1910. miền Nam gọi là “Đại Hàn Dân Quốc” gọi tắt là “Hàn Quốc”, tên một triều đại cuối thế kỷ XIX.

Các nước Trung Quốc, Nhật Bản và cả hai miền Bắc-Nam Triều Tiên trong giao dịch chính thức đều sử dụng các quốc hiệu trên. Ngôn ngữ phương Tây gọi chung hai miền là KOREA, tên của triều đại KORYO (918-1392), ta gọi theo âm Hán - Việt là Cao Ly.

Theo đề nghị của phía Cộng hòa Triều Tiên và từ thực tế trên, từ nay ta nên gọi quốc hiệu của Nam Triều Tiên trong giao dịch chính thức với tên đầy đủ là “Đại Hàn Dân Quốc” hoặc gọi tắt là “Hàn Quốc”, không gọi là “Cộng hòa Triều Tiên” hoặc “Nam Triều Tiên” nữa”.

Trên đây là nội dung công văn của Bộ Ngoại giao gửi các cơ quan Bộ, Tổng cục, các cơ quan thông tin, tuyên truyền và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành trong cả nước. Công văn đó đã giải đáp đầy đủ và rõ ràng các khía cạnh tế nhị của vấn đề. Dưới đây chúng tôi chỉ xin nói thêm mấy điểm về từ ngữ.

Đại Hàn Dân Quốc, tiếng Triều Tiên là *Tāyhan minkwuk* (Chúng tôi ghi theo *New Korean-English Dictionary* của Samuel E. Martin, Yang Ha Lee và Sung-Un Chang). Đây là một cụm từ Triều Tiên gốc Hán trong đó hai tiếng *Tāyhan* (*Đại Hàn*) là địa danh còn hai tiếng *minkwuk* là một ngữ danh từ chỉ chính thể của nhà nước, mượn từ tiếng Hán *dân quốc* 民國, âm Bắc Kinh là *mínghuó*, có nghĩa là nước cộng hòa. *Trung Hoa Dân Quốc* thành lập năm 1912 sau Cách mạng Tân Hợi (1911), chẳng phải gì khác hơn là nước Cộng hòa Trung Hoa. *Trung Hoa Dân Quốc* thường nói tắt thành *Trung Quốc* (xem *Từ hải*). Cũng thế, *Đại Hàn Dân Quốc* nói tắt thành *Hàn Quốc*. Vậy *Đại Hàn Dân Quốc* mới là tên gọi chính thức của Cộng hòa Nam Triều Tiên; còn *Hàn Quốc* chỉ là tên gọi tắt thông dụng của nó.

Tuy *dân quốc* đồng nghĩa với *cộng hòa* nhưng hai tiếng sau cùng này lại là do người Nhật Bản đặt ra bằng hai hình vị tiếng Nhật gốc Hán, đọc theo âm Hán Hòa là *kyōwa*. Vậy trong tiếng Việt, tuy *dân quốc* và *cộng hòa* đều là những từ Hán - Việt nhưng từ trước là do chính người Trung Hoa đặt ra để dịch từ tiếng Anh *republic* (hoặc tiếng Pháp *république*) còn từ sau thì lại là sản phẩm của Nhật Bản, cũng đặt ra để dịch tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp) nói trên. Các từ điển của Trung Hoa như *Từ nguyên*, *Từ hải* đều khẳng định rằng danh từ *cộng hòa* 共和 là “Nhật Bản dịch ngữ”.

Vì nghĩa của *minkwuk* là như thế nên *Tāyhan minkwuk* mới được dịch sang tiếng Anh thành *Republic of Korea*. *Korea*, tiếng Triều Tiên là *Kolye* (phiên âm theo sách đã dẫn), tiếng Nhật là *Koryo*, âm Hán - Việt là *Cao Ly*. Người Anh đã gọi chung hai miền và hai nhà nước Nam và Bắc Triều Tiên bằng danh xưng *Korea* - còn người Pháp là *Corée* và

người Nga là *Koreia*, v.v... - vì đó là cách gọi truyền thống của họ trước khi Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền với hai nhà nước riêng. Trước kia người Việt Nam cũng đã gọi Triều Tiên là Cao Ly. Vậy tại sao Chính phủ Nam Triều Tiên không gửi công hàm cho các nước Anh, Pháp, Nga, v.v..., để đề nghị các nước này cũng gọi một nửa phía Nam của đất nước Cao Ly bằng cái tên “Hàn”? Hay là họ cũng có gửi mà đã bị các nước này phớt lờ?

Cái tên *Hàn* 韓 trong *Hàn Quốc* 韓國 không dính dáng gì đến tên con sông chảy qua Thủ đô Seoul của nước này cả vì đây là sông *Hán* 漢, tức *Hán giang* 漢江, tiếng Triều Tiên là *Hānkang*. Sông này dài 514km, bắt nguồn từ núi Ōtay (Ngũ Đài) thuộc dãy Thaypayk (Thái Bạch) và đổ ra vịnh Kanghai (Giang Hoa). Do có sông Hán chảy qua nên thành phố Seoul mới được gọi là Hán Thành, tiếng Triều Tiên là *Hānseng*, nghĩa là thành trên sông Hán. Hán Thành còn có một tên nữa là Kinh Thành, tiếng Triều Tiên là *Kyengseng*, nghĩa là thủ đô của vương quốc. *Kyengseng* là một từ Triều Tiên gốc Hán. Đồng nghĩa với nó còn có một từ Triều Tiên khác nữa là *sewul*, vừa có nghĩa là kinh thành, kinh đô, vừa có nghĩa rộng là thủ đô (nói chung). Người Triều Tiên đã sử dụng nghĩa thứ nhất của nó mà gọi Kinh Thành, tức Hán Thành, là *Sewul*. Đây là tên chính thức của thủ đô Hàn Quốc. Nó đã được phiên âm sang tiếng Pháp là Séoul và tiếng Anh là Seoul.

Vậy *Hàn* trong *Đại Hàn* không liên quan gì đến *Hán* trong *Hán giang* cả. Tuy đều là những từ Triều Tiên gốc Hán nhưng *Hàn* 韓 và *Hán* 漢 là hai từ riêng biệt và được viết bằng hai chữ Hán hoàn toàn khác nhau.

Hình thức phiên âm La Tinh ở đây đã được chúng tôi ghi theo *New Korean-English Dictionary* của Samuel E. Martin,

Yang Ha Lee và Sung-Un Chang. Vậy xin bạn đừng lấy làm lạ khi thấy sách khác ghi *Kyengseng* thành “Kyongsong” hoặc *Ōtay* thành “Otae”, v.v...

Tên của con sông mà bạn hỏi là như thế nhưng rất tiếc là nhiều tác giả, kể cả một số người có học hàm, học vị cao, vẫn cứ hiểu sai mà gọi nó là sông *Hàn*, chẳng hạn như một vị giáo sư nọ đã đề cao thành tích của Nam Triều Tiên mà gọi đó là “Kỳ tích sông Hàn” trên một tờ tạp chí ra 10 ngày một số.

Năng lượng mới số 14 (28 - 4 - 2011)

Chó là con vật hôi thối?

Bạn đọc: Có tác giả cho rằng trong tiếng Hán, chữ Xú 臭 (= hôi) là một chữ hội ý, gồm chữ Tự 自 (= cái mũi) và chữ Khuyển 犬 (= con chó) để cho thấy, với người Hán, thì chó là giống vật thật sự hôi thối, mà mùi của nó gây cho người ta cảm giác khó chịu. Xin cho biết có đúng như thế không.

An Chi: Xú 臭 hiển nhiên là một chữ hội ý, gồm chữ Tự 自 (= cái mũi) và chữ Khuyển 犬 (= con chó). Nhưng nói rằng vì chó là con vật hôi thối nên người ta mới lấy mùi hôi của nó làm cơ sở để tạo ra chữ xú 臭 trong tiếng Hán, thì lại là một điều khẳng định rất trái ngược với thực tế.

Nếu quả chó là con vật mà mùi hôi gây cho người ta cái cảm giác khó chịu thì hẳn dân Tàu sẽ chẳng bao giờ khoái xức thịt cây từ xưa từ xưa, đến nỗi đã đặt cho nó một cái tên riêng. Đó là chữ Nhiên 膾, một chữ thuộc loại hội ý mà cái ý được hội thì rất rõ ràng vì nó gồm có Nhục 月(肉) ở bên trái và Khuyển 犬 ở bên phải. Vậy Nhiên 膾 (khuyển nhục) là thịt chó. Cũng là những ngôn ngữ văn minh cổ đại, nhưng tiếng La Tinh và tiếng Sanskrit đều phải kết hợp hai từ “thịt” và “chó” lại với nhau để diễn đạt cái nghĩa của danh từ Nhiên 膾 trong tiếng Hán cổ chứ không có một từ căn duy nhất

riêng biệt. Tiếng La Tinh thì nói Canis Caro. Đây là một cấu trúc cú pháp tính trong đó Caro (thịt) là danh từ chính còn Canis (chó) là một danh từ được biến hình theo sinh cách (genitive) để chỉ sở thuộc hoặc xuất xứ. Tiếng Sanskrit thì nói śva-māṃsa. Đây là một danh từ ghép chính-phụ cấu tạo theo kiểu tatpuruṣa là kiểu thứ ba trong bốn kiểu cấu tạo từ ghép của tiếng Sanskrit trong đó māṃsa (thịt) là từ chính còn śva (= chó - biến cách của śvan) là từ phụ thêm nghĩa. Ngay cả tiếng Hán hiện đại cũng phải dùng hai từ Cầu và Nhục mà nói thành “cầu nhục” 狗肉, âm Bắc Kinh là gǒuròu. Vậy rõ ràng Nhiên 犬 là một từ độc đáo. Và trong văn hóa ẩm thực của người Trung Hoa, thịt chó quả là một món quen thuộc và khoái khẩu. Trong *Bản thảo cương mục*, khi nói về chó, Lý Thời Trân đã chia giống vật nầy làm ba loại: *điên khuyển* (chó săn), *phệ khuyển* (chó sữa = chó giữ nhà) và *thực khuyển* (chó để ăn = chó thịt). Thực ra thì ngày xưa, người Trung Hoa còn có một tiểu loại đặc biệt nữa thực khuyển là Hiến 獻.

Nơi chữ Hiến, *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đã ghi: “Tông miếu khuyển danh. Lương (羹) hiến, khuyển phì giả dĩ hiến chi”, có nghĩa là: “(Hiến là) chó (dùng để tế lễ) nhà thờ dòng họ. Lương hiến (là) chó béo tốt dùng để tế lễ”. Thiên “Khúc lễ” của sách *Lễ Ký* cũng nói rằng Hiến dùng để tế lễ nhà thờ dòng họ.

Cứ như trên thì nói rằng chó là con vật hôi thối thật sự, mà mùi của nó gây cho người ta cái cảm giác khó chịu chẳng phải là gieo tiếng oan cho nòi giống của con vật cầm tinh ứng với chi thứ mười một hay sao? Nếu trong lục súc (trâu/bò, ngựa, dê, lợn, chó, gà), có con vật nào có mùi hôi đặc biệt thì đó chính là con dê. Nếu trong kho Hán tự, có một chữ nào có nghĩa là “hôi” mà tự hình lại gắn với tên một giống động

vật thì đó là Thiên 羴, thường đọc thành Chiên. Chữ Chiên 羴 thuộc bộ Dương 羊 và có nghĩa là mùi hôi của dê, cừu; rồi trong tiếng Việt, nó còn chuyển nghĩa thêm một bước nữa để chỉ giống cừu, như trong danh ngữ Chiên ghê. Vậy xin bác bỏ cách hiểu sai trái của tác giả kia để đem lại công bằng cho giống chó.

Trở lại với chữ 臭 (= hôi), xin nói rằng *Vương Lục cổ Hán ngữ tự điển* ghi cho nó 2 âm: Hứu (Hú) và Xú. Với âm Hứu, nó có hai nghĩa: 1. Mùi, hơi (bất kể thối, thơm); 2. Dùng mũi mà đánh hơi. Với âm Xú, nghĩa của nó là “hôi, thối”. Hứu, cùng với hai nghĩa của nó, là âm gốc và nghĩa gốc. Cứ như trên thì chữ Hứu/Xú 臭 hoàn toàn chẳng liên quan gì đến mùi hôi (!) của giống chó cả vì cái ý được hội ở đây chỉ là hình tượng “con chó (Khuyển 犬) dùng mũi (Tự 自) của nó để đánh hơi” mà thôi. Đây là nghĩa nguyên thủy và là nghĩa của động từ; rồi từ đây, ta mới có danh từ phái sinh 臭, có nghĩa là “cái mà con chó dùng mũi của nó để phát hiện”, tức là mùi, là hơi, bất kể thối hay thơm. Do đó, ta mới có một câu như “Đồng tâm chi ngôn, kỳ hứu như lan” 同心之言, 其臭如蘭 trong *Kinh Dịch* (Hệ từ, thượng, chương 8), nghĩa là “Lời nói (của hai người) đồng tâm thì tỏa thơm như hương hoa lan”.

Từ trên đây suy ra, cái chữ 臭 tuyệt nhiên không nhằm hội cái ý “mùi hôi (!) của giống chó”; nó chỉ gói ghém cái ý “sự thiện nghệ của giống chó trong việc đánh hơi” mà thôi. Cái sự thính mũi của giống chó mà người Trung Hoa đã thấy từ xưa từ xưa đến bây giờ vẫn được sử dụng để phát hiện ma túy đó thôi. Chê nó hôi thì chẳng oan cho nó lắm ru?

Năng lượng mới số 16 (5-5-2011)

Nghĩa gốc của đa trong cây đa là “nhiều”

Bạn đọc: Có người nói đa trong cây đa, cây đề là một từ gốc Hán nhưng có người lại nghi đó là một từ gốc Sanskrit (vì liên quan đến đạo Phật). Xin ông vui lòng cho biết thực hư ra sao.

Nguyễn Trung Sơn

An Chi: Trước nhất, xin nói rằng cây đa còn có một cái tên xưa hơn nữa là *dong*, một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 榕, mà âm Hán - Việt hiện đại là *dung*. Chữ này đã được *Hán - Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng (Sài Gòn, 1975) giảng là: “Tên một loài cây cực lớn, tàn cây rất rộng, bóng cây che được cả ngàn người.” Cứ như lời giảng này mà lại đặt vào nội dung của các Phật thoại, không khéo có người sẽ ngỡ rằng *dung* (> *dong*) là một giống cây huyền thoại, trong khi nó là một giống cây có thực: *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh đã đối dịch chữ *dung* 榕 một cách chính xác và cực gọn là “cây đa”. Đa là một giống cây có thể phát triển đến mức siêu khổng lồ mà toàn bộ cành, nhánh, rễ có thể chiếm đến mấy héc-ta. Cây đa lớn nhất còn sống tại Pune (Ấn Độ) có đường kính tán tới 800 m xung quanh thân chính của nó.

Về nghĩa đã như thế còn về âm thì ta có hàng loạt trường hợp tương tự cho nên bắt tất phải hoài nghi: bao *dung* - bao *dong*; *dung* mạo - *dong* mạo; hình *dung* - hình *dong*; *thung dung* - *thong dong*; v.v...

Nói *dong* xưa hơn *đa* là hoàn toàn có lý do. Ta cứ giữ *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* ra thì sẽ thấy. Đây là một loại từ vựng giảng Hán bằng Nôm theo một trong hai nguyên tắc: hoặc đối dịch (bằng Nôm) kèm theo miêu tả ngắn gọn, hoặc giữ nguyên chữ cần dịch kèm theo miêu tả, nếu đây là một chữ có thể dùng như Nôm. Đoạn hữu quan dưới đây trích từ thiên “Mộc loại, Đệ tam thập ngũ”:

“Ngô đồng tạc rỗi cây vông,
Lá thu lác đác bay không đã vàng.
Cổ dung cây cả giữa đường,
Vô hoa hữu quả rẽ cùng chồi ngay.”

Hai liên lục bát này mỗi liên là một mục từ: mục trước là “ngô đồng” được đối dịch là “(cây) vông”; mục sau là “cổ dung”, không có đối dịch vì thời đó, *dung* đang là một từ thông dụng và không có từ Nôm đồng nghĩa. Nếu lúc bấy giờ danh từ *đa* xuất hiện rồi thì nó đã được dùng để dịch *dung* theo nguyên tắc thứ nhất. “Ngọc âm giải nghĩa” mà lại!

Vậy thì chữ *đa* này bắt nguồn từ đâu? Có người đã có sáng kiến cưỡng duyên nó với chữ *đa* trong *đa la*, thậm chí *bối đa la* nữa! Ép dẫu, ép mỡ; ai nỡ ép... âm! Đó là còn chưa nói đến chuyện rắc rối là cả *đa la* và *bối đa la* thực chất là hai từ khác nhau nhưng từ trước lại đồng âm với hai âm tiết sau của từ sau. Nếu truy nguyên cho thật chặt chẽ và chính xác thì *đa la* 多羅 vốn là hai chữ Hán dùng để phiên âm danh từ *tāla* của

tiếng Sanskrit; còn *bối đa la* 貝多羅 thì để phiên âm (cũng của thứ tiếng này) danh từ *pattra*. *Dictionnaire sanskrit-français* của N. Stchoupak, L. Nitti. L. Renou dịch *tāla* là palmier à vin, borasse éventail. *A Sanskrit English Dictionary* của M. Monier-Williams (Delhi, 1999) cho một lời dịch tương tự với quyển từ điển trên: the palmyra tree or fan-palm (Borassus Flabelliformis, producing a sort of spirituous liquor [...]). Ta có thể nghĩ rằng đây là cây thốt nốt. Quả nhiên, *Sổ tay tra cứu danh pháp khoa học* của KS Nguyễn Đại Hương - KS. Lê Thị Thùy Trang (Nxb. Trẻ, 2002) đã dịch cho ta *Borassus Flabelliformis* là “thốt nốt”.

Còn *pattra* thì sao? Thì chỉ đơn giản có nghĩa là lá (cây), cánh (hoa, chim); ở đây là lá làm nền để viết chữ lên đó. Thứ lá hữu quan ở đây chính là lá thốt nốt, trên đó người ta chép kinh Phật. Vì vậy nên mới có danh từ ghép *tāla-pattra*, nghĩa là lá thốt nốt, mà nếu phiên âm sang tiếng Hán, thì sẽ là *đa la bối đa la* 多羅貝多羅. Rắc rối là ở chỗ hai tiếng *đa la* trước chẳng có liên quan gì về nghĩa với hai tiếng *đa la* của từ sau nhưng lại đồng âm trong nhiều ngữ cảnh của kinh Phật nên dễ sinh ra nhầm lẫn.

Cứ như trên thì *đa* trong *cây đa* chẳng có liên quan gì đến *đa* trước hoặc *đa* sau trong cụm *đa la bối đa la*. Nhưng nó có trực tiếp liên quan gì đến tiếng Sanskrit hay không? Ta thử xét xem. Thứ tiếng này có hai từ để chỉ cây đa là *nyag-rodha* và *vaṭa*. Từ ghép *nyag-rodha* có nghĩa gốc là “cây mọc (rodha) ngược (nyag)”. Từ này được phiên sang tiếng Hán thành *ni-câu-đà* 尼拘陀 hoặc nhiều cách khác (*ni-câu-luật-đà*, *ni-cồ-đà*, *ni-câu-lô-đà*, *ni-câu-loại-đà*, *ni-câu-lâu-đà*) nhưng âm tiết cuối đều là “đà” (nên khác *đa*). Còn *vaṭa* thì, theo

nguyên tắc và truyền thống phiên âm từ Sanskrit sang Hán, phải là *bà đa* 婆多, nhưng không thấy dùng trong văn chương Phật giáo, để chỉ cây đa.

Vậy, rốt cục thì ta có thể tìm từ nguyên của danh từ (*cây*) *đa* ở đâu? Thừa đó là với danh ngữ *đa căn thụ* 多根樹, cây nhiều rễ, một hình thức dân dã mà văn chương Phật giáo dùng để mô tả và gọi tên cây đa một cách súc tích nhất có thể có. Chính là với danh ngữ dân dã này mà người ta đã dịch tên ngôi vườn *Nyagrodharama* gần thành Ca-tì-la là *Đa căn thụ viên*/多根樹園 (Vườn Đa), trong khi hình thức bác học là *Ni-câu-đa viên* 尼拘陀園. Vậy *đa căn thụ* hiển nhiên là cây đa. Nhưng vào đến tiếng Việt thì danh ngữ này dần dần được rút ngắn để chỉ còn giữ lại có âm **đa**, là âm tiết, cũng là hình vị, cũng là từ, diễn đạt sinh động nhất đặc trưng của *cây đa*.

Năng lượng mới số 18 (12-5-2011)

Phật đản - Vesak

Bạn đọc: Xin ông cho biết đôi điều về ngày Phật đản và về cách gọi tên này.

Hải Vân

An Chi: Phật đản là ngày lễ trọng đại mà cả hai phái Nam tông và Bắc tông của Phật giáo đều tổ chức hằng năm. Đây là ngày Đức Phật ra đời tại vườn Lâm-tì-ni, năm 624 trước CN. Ngày nay, lễ Phật đản được biết đến trên thế giới với cái tên xem như có tính chất “quốc tế” là *Vesak*, mà Trung Quốc phiên âm là *Vệ tắc* (tiết) 衛 塞 (節). *Vesak* là tiếng Sri Lanka, bắt nguồn từ tiếng Pali *Vesākha* (còn Sanskrit là *Vaisākha*), thực ra chỉ đơn giản là tên của một tháng trong quốc lịch chính thức của Ấn Độ (tháng thứ hai, từ 21-4 đến 20-5 dương lịch), cũng như trong lịch của Bangladesh, Nepal và Punjab (tháng đầu tiên, từ giữa tháng 4 dương lịch).

Bộ *Phật học từ điển* 3 quyển của Đoàn Trung Còn, một bộ từ điển có uy tín về Phật giáo ở miền Nam trước đây, không có hai mục “Phật đản” và “Vệ tắc”. Quyển từ điển Phật giáo thuộc loại đơn giản nhất là *Từ điển Phật học Việt Nam* của Thích Minh Châu - Minh Chi (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991) đã giảng một cách đơn giản hai tiếng *Phật đản* là “Ngày sinh của Phật”. *Từ điển Phật học Hán - Việt*

(TĐPHHV) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998) có mục “Phật đản sinh hội 佛誕生會” và giảng mục này là: “Còn gọi là Quán Phật hội (hội tắm Phật), Giáng đản hội (hội giáng sinh), đó là nghi thức tắm Phật, sinh ngày mừng 8 tháng 4.” Tại mục “Dục Phật”, TĐPHHV giảng là: “Tắm Phật. Giống như quán Phật. Ở Tây Trúc (Ấn Độ - AC) làm việc này hằng ngày, còn các tông ở Trung Quốc, Nhật Bản thì làm vào ngày Phật đản rằm tháng 4, Phật gia còn làm vào ngày 8 tháng chạp là ngày Phật thành đạo.” Tại mục “Quán Phật”, TĐPHHV cho biết thêm: “Còn gọi là Dục Phật. Chỉ lễ tắm Phật. Tắm rửa lau chùi tượng Phật sẽ được công đức to lớn. Nhiều kinh nói về việc này. Theo *Kí qui truyện* thì với phong tục Tây Thiên (Ấn Độ - AC), tắm Phật là việc làm bình thường. Theo *Phật thuyết Ma-ha sát đàn kinh* thì lễ quán Phật chỉ là lễ tắm Phật vào ngày Phật đản vào ngày 8 tháng 4 (nay theo thuyết mới, nhiều nơi đổi thành Rằm tháng 4). Theo *Bát-nê-hoàn-hậu quán lạp kinh* thì ngày Phật sinh tức ngày 8 tháng 4 và ngày Hạ mãn tức ngày Rằm tháng 7 đều làm lễ quán Phật. Các tông đều làm lễ tắm Phật vào ngày Phật đản. Thiền tông cũng cử hành lễ quán Phật vào ngày Phật thành đạo, tức ngày 8 tháng 12. Lễ tắm Phật vào các ngày Hạ mãn (Rằm tháng 7) và ngày Lạp bát, tức ngày Phật thành đạo 8 tháng 12 là căn cứ vào *Thí dụ kinh*. Rồi tại mục “Quán Phật hội”, TĐPHHV giảng: “Hội tắm Phật. Còn gọi là Phật sinh hội, tức hội Phật sinh. Đó là lễ hội được cử hành vào ngày Phật đản (Trước kia thường cử hành vào ngày 8 tháng 4. Nay cử hành vào ngày Rằm tháng 4, vì căn cứ theo thuyết mới). Lễ thức tắm Phật cử hành vào đêm hôm đó.”

Phép mộc dục tức phép tắm tượng Phật đã được TĐPHHV dựa vào *Bi tạng kí bản* mà cho biết như sau: “Tức

là quán tưởng dùng nước vốn dĩ tự tính thanh tịnh mà tắm rửa cho tắm thân không nhớ của chư Phật và tẩy rửa 160 tâm tự tha trong cõi chúng sinh.” Ngay từ xưa, nhiều nơi đã tổ chức lễ tắm Phật rất long trọng và tốn kém. TĐPHHV cho biết *Hậu Hán thư*, “Đào Khiêm truyện”, đã chép: “Mỗi lần tắm Phật thường bày đặt lệ ăn uống trải chiếu ra đường.” Còn *Ngô chí*, “Lưu Do truyện” thì chép về lễ tắm Phật đầu tiên ở Trung Quốc như sau: “Xạ Dung trông coi Quảng Lăng, Bành Thành đã cho xây dựng hàng loạt phù đồ, lấy đồng đúc tượng, lấy vàng dát thân, mặc áo gấm sặc sỡ, đeo dây đồng tua xuống chín tầng; ở dưới xây dựng lầu gác, chứa được hơn ba ngàn người, dạy cho họ đọc kinh Phật, ra lệnh cho những người ưa chuộng đạo Phật trong vùng và các quận lân cận đến thụ đạo. Khi có công việc gì khác, lại cho rời đến. Do vậy dân chúng xa gần lần lượt đến có tới hơn năm ngàn người. Mỗi lần tắm Phật, sắm sửa nhiều cơm rượu, đặt tiệc ở bên đường dài đến mấy chục dặm. Người đến xem và ăn uống có đến hàng vạn, phí tổn hàng ức vạn.”

Ngày 15-12-1999, theo đề nghị của 34 nước, để tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của Đức Phật, tại phiên họp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chính thức công nhận Đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên hợp quốc; những hoạt động kỷ niệm sẽ được diễn ra hàng năm tại trụ sở và các trung tâm của Liên hợp quốc trên thế giới từ năm 2000 trở đi. Trước đây, các nước Đông Á thường tổ chức Lễ Phật đản vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch. Nhưng Đại hội Phật giáo thế giới lần đầu tiên tại Colombo, Sri Lanka (25-5 đến 8-6-1950), 26 nước thành viên đã thống nhất lấy ngày Rằm tháng Tư âm lịch làm ngày Phật đản quốc tế. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng

theo lệ chung của nhiều nước mà lấy ngày này làm ngày Phật đản quốc tế. Ngày này ứng với dương lịch năm 2010 là 21-5; năm 2011 là ngày 17-5; năm 2012 là vào ngày 28-5; năm 2013 là vào ngày 17-5; năm 2014 là vào ngày 6-5. Đại lễ Vesak Liên hợp quốc 2008 được Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đăng cai và chủ trì, với sự phối hợp tổ chức của Ủy ban Tổ chức Quốc tế (IOC) và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại lễ đã được tổ chức long trọng tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Hà Nội, từ ngày 13 đến 17-5-2008. Theo truyền thống của Phật giáo Việt Nam, đại lễ Vesak Liên hợp quốc ở Việt Nam được gọi là đại lễ Phật đản Liên hợp quốc.

Liên quan đến Lễ Phật đản, cách đây ngót nửa thế kỷ. vào dịp này năm 1963, đã xảy ra một sự kiện làm chấn động dư luận trong nước và thế giới. Đó là việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp dã man Phật giáo Việt Nam. Ngày 6 tháng 5 năm 1963, hai ngày trước Lễ Phật đản, theo chỉ thị của Ngô Đình Diệm, Đồng lý văn phòng Phủ tổng thống là Quách Tòng Đức đã gửi công điện cho các địa phương yêu cầu không được treo cờ Phật giáo ngoài khuôn viên nhà chùa. Trong khi đó thì tại các dịp lễ Công giáo, cờ Tòa thánh Vatican vẫn được treo tự do mà không bị chính phủ cấm đoán. Thật là một hành động kỳ thị tôn giáo bỉ ổi và đê tiện. Chính thức bắt đầu ở Huế và Thừa Thiên từ ngày 8-5 với bài thuyết pháp của Thượng tọa Thích Trí Quang phê phán lệnh cấm của Diệm, cuộc đấu tranh của đồng bào Phật tử miền Nam diễn ra càng ngày càng quyết liệt và lan rộng. Đỉnh điểm của cuộc đấu tranh là việc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11-6-1963 tại ngã tư Lê Văn Duyệt (nay là Cách mạng tháng Tám) và Phan Đình Phùng (nay là Nguyễn Đình Chiểu), Q. 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hành động thiêu liêng này của Hòa thượng đã thổi bùng ngọn lửa

đấu tranh khắp miền Nam, trong đó có nhiều vụ tự thiêu của các vị tăng ni.

Ngày 4-8-1963, tại Phan Thiết (Bình Thuận), Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu trước dinh tỉnh trưởng. Ngày 13-8 tại Huế, trước chùa Phước Duyên, Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu. Sau đó, ngày 15-8, Ni sư Thích Nữ Diệu Quang tự thiêu tại Ninh Hòa (Khánh Hòa). Ngày 16-8, Thượng tọa Thích Tiêu Diêu tự thiêu ở chùa Từ Đàm, thành phố Huế. Gần hai tháng sau, ngày 5-10, trước chợ Bến Thành, Đại đức Thích Quảng Hương lại tự thiêu để phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm. Sáng ngày 10-9, Thiền sư Thiện Mỹ châm lửa tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà Sài Gòn. Nếu Phật giáo thế giới cũng có một Giáo hội trung ương như Vatican thì các vị trên đã được phong Thánh. Nhưng chẳng cần đến một Vatican như thế thì trong lòng Phật tử và người dân Việt Nam yêu nước chân chính, họ cũng đã là những vị Bồ Tát. Trước nghĩa cử bi tráng của các vị Bồ Tát này, khi trả lời phỏng vấn, “Đệ nhất Phu nhân” Trần Lệ Xuân đã nói một cách lỗ mãng và bần thủ rằng đây chỉ là “trò nướng thịt sư” (monk barbecue show) mà thôi. Không ngờ chỉ một, hai tháng sau, chính Lửa thiêng Phật giáo đã nướng rụi chế độ gia đình trị của họ Ngô, thông qua cái gọi là “Cách mạng 1 tháng 11” (1963) do chủ Hoa Kỳ giật dây.

Năng lượng mới số 20 (19-5-2011)

Nghĩa và nguồn gốc của từ Vật

Bạn đọc: *Tiếng Lào có nhiều yếu tố gốc Phạn; tiếng Thái ở Tây Bắc Việt Nam thì chẳng những cùng dòng họ mà còn kế cận (về địa lý) với tiếng Lào. Vậy trong tiếng Thái Tây Bắc, có những yếu tố gốc Phạn không, thưa ông? (Đèo Ban Long).*

An Chi: Những yếu tố gốc Phạn trong tiếng Thái Tây Bắc chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay; mà cũng chỉ là gián tiếp mượn lại từ tiếng Lào chứ không phải trực tiếp từ tiếng Phạn như chính tiếng Lào hoặc tiếng Xiêm (Thái Lan). Đến nỗi ngay cả một vài nhà Thái học (về người Thái Tây Bắc) cũng không biết đến gia phả của những yếu tố đó nên đã đem gá chúng cho dòng họ Malayo-Polynesian (như các từ: *phìa, phya, phánhá, ánhá, á nha, át nhá*, với tác giả Cẩm Trọng) hay khá hơn, thì cũng không nêu được đúng nguyên từ (etymon) của nó, như trường hợp của từ Vật mà chúng tôi sẽ phân tích dưới đây.

Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái của Viện Dân tộc học do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977), phần “Chú thích về địa danh” có mục:

“Mường Vạt: Tên cũ của huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Trong sử cũ ghi là Mường Việt. Mường Vạt là mường Phật vì ở đó có chùa Phật.”(tr. 422).

Tiếp theo là *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* của Cẩm Trọng (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978) với thông tin:

“Ở Lào sang, người Thái ở Mộc Châu vẫn quen thờ Thích-ca Mô-ni, nên họ đã lập chùa ở bản Vạt (tên Vạt là âm chệch của Phật) và hàng năm tổ chức lễ Phật gọi là ‘Chách vạt chách và’ vào tháng 5 âm lịch.” (tr.43).

Cả hai quyển sách trên đây đều chú giảng rằng Vạt/Vật (trở xuống, xin ghi “Vật”) có nghĩa là “Phật”. Tiếc rằng sự thật lại chẳng phải như thế. Với những thông tin đã được cung cấp, đặc biệt là trong quyển sau, ta có thể khẳng định rằng chẳng những người Thái Mộc Châu từ Lào sang Việt Nam, mà cả cái từ Vạt cũng là do họ đem từ bên đó sang. Nhưng nó dứt khoát không có nghĩa là “Phật” như đã bị ngộ nhận. Trong tiếng Lào thì Phật là Phut, tương ứng với Phut của tiếng Xiêm và Put của tiếng Khmer. Còn Vạt, tương ứng với Wạt của tiếng Xiêm (thứ tiếng này chỉ có [w] chứ không có [v]) và Vôt của tiếng Khmer, thì lại có nghĩa là “chùa”.

Vậy Mường Vạt là Mường Chùa. Để củng cố cho lời khẳng định này, chúng tôi xin phân tích thêm một cứ liệu nữa là thành ngữ “chách vạt chách và” mà chính Cẩm Trọng đã đưa ra. Cũng như tiếng Việt và tiếng Tày, tiếng Thái (Tây Bắc) có loại thành ngữ ba từ (tạm gọi là A, B, C) bốn tiếng (âm tiết), sắp xếp theo mẫu “A-B-A-C”, trong đó B và C là hai danh từ đồng nghĩa hoặc cùng trường nghĩa làm bổ ngữ cho động từ A. Thí dụ trong tiếng Việt: *cây thân cây thế, giữ mồm giữ miệng, làm mưa làm gió*, v.v... Trong tiếng Tày: *đá*

ma đá mèo (chửi chó chửi mèo), *hăn chỏ hăn chừa* (thấy tổ thấy tông = thấy ông bà ông vải), *khên tha khên đần* (căng mắt căng gáy = cố tình cố ý), v.v... Trong tiếng Thái: *bổ pá bổ pũ* (luôn rừng luôn núi = băng rừng vượt núi), *bưn xốp bưn pák* (bũ môi bũ mỏ), *lưỡm tin lưỡm mũ* (giật chân giật tay = giậm giật chân tay), *tặp cọng tặp cống* (đánh trống đánh chiêng = gióng trống khua chiêng), v.v... *Chách vật chách và* là một thành ngữ ba từ bốn tiếng có cấu trúc cú pháp y hệt như thế. Chách là A, một động từ có nghĩa là “cúng, lễ”; Vật là B, Và là C. Đặc biệt, ở đây, B và C chẳng những là hai danh từ đồng nghĩa mà còn là hai song thức (doublet) bắt nguồn ở một nguyên từ (etymon) chung (sẽ nói đến ở một phần sau) và đều có nghĩa là “chùa”. Vật và Và chẳng những đã có mặt trong thành ngữ đang xét, mà còn đi chung với nhau để tạo nên danh ngữ đẳng lập Vật Và, tương ứng với Wặt Wà của tiếng Xiêm và Vôt Va của tiếng Khmer. Cả ba danh ngữ này đều có nghĩa là “chùa chiền”. Vậy *Chách vật chách và* là “cúng chùa cúng chiền” và với lần phân tích thêm này thì ta thấy rõ môn một rằng Vật không thể có nghĩa là “Phật” được.

Vậy tại sao cách hiểu sai đó lại được ghi nhận trong *Từ điển Thái - Việt* của Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991) tại mục từ:

“Vật: Phật. Xõ vật: thờ Phật.”

Ở đây có hai vấn đề cần phân biệt: Chuyện của chúng tôi là chuyện LỊCH ĐẠI liên quan đến hai cuốn sách bàn về lịch sử xã hội người Thái; còn chuyện trong *Từ điển Thái - Việt* là chuyện ĐỒNG ĐẠI, liên quan đến tiếng Thái HIỆN ĐẠI. Với chúng tôi là chuyện về từ Vật của thế kỷ XIV, thời điểm người Thái Mộc Châu vừa thiên di từ Lào sang (xin xem sđd. của Cẩm Trọng, tr.40), đem theo cả từ Vật với cái

nghĩa chính xác của nó là “chùa”, chứ chưa bị hiểu sai hoặc xuyên tạc thành “Phật”. Các nhà nghiên cứu về lịch sử xã hội người Thái có trách nhiệm tìm cho ra cái nghĩa chính xác của từ hữu quan chứ không thể nghe theo dân gian hoặc suy luận chủ quan, đặc biệt là với từ Vật, một từ quá quen thuộc trong văn hóa Phật giáo của ba nước Miên, Lào, Xiêm.

Chuyện của *Từ điển Thái - Việt* thì khác hẳn. Quyển từ điển này chỉ có trách nhiệm cung cấp cho độc giả cái nghĩa (hoặc hệ nghĩa) hiện dụng của những từ mà nó thu thập chứ không nhất thiết phải quan tâm đến từ nguyên; (những) nghĩa này có thể từ lâu đã bị hiểu sai lệch đi so với nghĩa ban sơ. Nhưng thực ra đây chỉ mới là nói về nguyên tắc; chứ đối với trường hợp tế nhị của từ Vật, các tác giả của nó còn có thể làm thêm một động tác không thừa tí nào bằng cách ghi chú rằng đây là một từ cổ có nghĩa là “chùa”.

Chẳng những cái từ Vật đáng thương đã bị hiểu sai; mà nguyên từ của nó cũng bị nhìn lệch. Sự lệch lạc này bắt đầu với các tác giả người châu Âu thời mờ ma của chủ nghĩa thực dân cũ, rồi gần đây, lại được nhà dân tộc học Georges Condominas tiếp tục “truyền bá” trong công trình *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* (Nxb. Văn hóa, 1997). Tại mục “Bảng từ vựng các từ hệ ngôn ngữ Thái” (tr.483-507), Condominas đã chú giải:

“*Vat* (tiếng Lào) = /vat/ (Pali *vatthu*, Sanskrit *vastu* = địa điểm, vị trí = chùa.” (tr.503).

Thật là hết sức chủ quan và vô căn cứ khi đặt dấu “=” giữa “địa điểm, vị trí” và “chùa”. Chỉ là “địa điểm, vị trí” thôi mà thành “chùa” được à? Thực ra, nếu các ông Tây kia quen với một số khái niệm sơ đẳng về sinh hoạt và kiến trúc Phật giáo

thì hẳn họ sẽ không thể bỏ qua hình ảnh của khu vườn khi đi tìm nguồn gốc của từ “Chùa”. “Vườn”, tiếng Sanskrit và tiếng Pali đều là *ārāma*. *Ārāma* là nơi tăng đoàn thường tụ tập để thư giãn và đàm đạo. Vì thế nên, trong tiếng Pali, từ này còn có thêm một nghĩa phái sinh bằng hoán dụ là “chùa”. Còn trong tiếng Sanskrit thì danh từ ghép *saṃghārāma* (*saṃghā* = tăng đoàn + *ārāma* = khu vườn) có nghĩa tạo từ là “khu vườn của chư tăng”, thường được dịch thành *tăng viện, chúng viên, tịnh xá*. Tiếng Hán phiên âm *saṃghārāma* thành *tăng già lam ma* 僧伽藍摩, thường nói tắt thành *già lam*, ta hiểu là “chùa”. Tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, có một ngôi chùa mang tên là *Quảng Hương Già Lam*. *Già lam* là chùa; *Quảng Hương* là pháp danh của đại đức trụ trì chùa Khải Đoan ở Ban Mê Thuột, đã tự thiêu lúc 12 giờ 25 phút ngày 18 tháng 8 năm Quý Mão (5-10-1963), trước chợ Bến Thành Sài Gòn, để phản đối chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Vậy *Quảng Hương Già Lam* là “Chùa Quảng Hương”, lấy tôn danh của vị đại đức mà đặt theo cú pháp ngược của tiếng Hán. Nhưng từ nhiều chục năm nay dân chúng quanh vùng thì không chịu gọi như thế. Họ chỉ thích gọi kiến trúc Phật giáo này là “chùa Già Lam”. Nhưng “chùa Già Lam” chỉ có nghĩa là “chùa... Chùa” mà thôi.

Trở lại với danh từ *ārāma*, chúng tôi xin khẳng định một cách dứt khoát rằng sự chuyển nghĩa từ “vườn” đến “chùa” mà nó hàm chứa là một thực tế hiển nhiên. *Ārāma* có một từ đồng nghĩa là *Vāṭa*, dĩ nhiên cũng có nghĩa là “vườn”, cả trong tiếng Sanskrit lẫn tiếng Pali, nên cũng có thể chuyển thành “chùa”. *Vāṭa* mới đích thị là nguyên từ của *Vật* (Lào), *Wật* (Xiêm) và *Vôt* (Khmer). Chẳng thế mà, để diễn đạt khái niệm “chùa chiền” cho từng thứ tiếng, cả người Lào, người Xiêm lẫn người Khmer đều ghép nó với *ārāma* mà tạo

thành những danh ngữ ghép đẳng lập gồm hai từ đồng nghĩa (= chùa): *Vật Aram* (Lào), *Wặt Aram* (Xiêm) và *Vôt Aram* (Khmer). Cứ như trên thì cái biểu thức dưới đây là một kết luận hoàn toàn chắc chắn:

Vāṭa (S-P) > [***Vật*** (Lào) = ***Wặt*** (Xiêm) = ***Vôt*** (Khmer)].

Còn Pali *vatthu*/Sanskrit *vāstu* thì chỉ là “nguyên từ” vô căn cứ và lạc lõng.

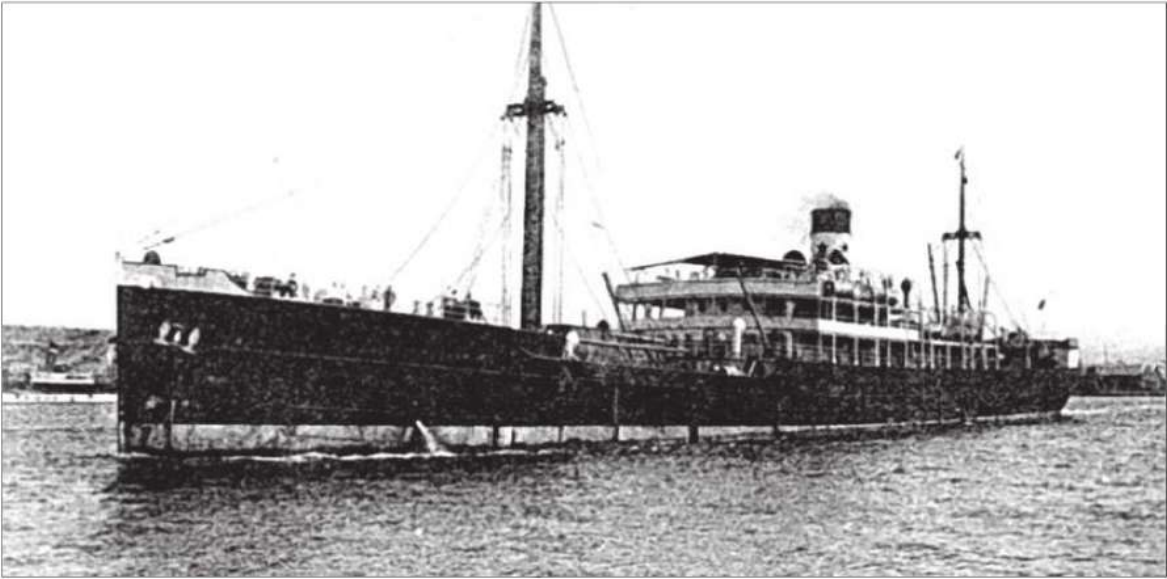
Tóm lại, bắt nguồn từ S-P *Vāṭa*, từ *Vật* của tiếng Lào có nghĩa là “chùa”; còn “Phật” chỉ là một cái nghĩa hiểu theo từ nguyên dân gian của người Thái ở Mộc Châu mà thôi.

Năng lượng mới số 22 (26 - 5 - 2011)

Đi tìm điện mạo và tung tích con tàu Amiral Latouche Tréville

Ngày 5-6-1911, Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc đó là Anh Ba, đã bắt đầu lên chiếc tàu Amiral Latouche Tréville làm phụ bếp để đi tìm đường cứu nước. Nếu không có hành động và sự kiện này thì có lẽ dân ta cũng chẳng có dịp biết Amiral Latouche Tréville là con tàu nào, thậm chí là cái gì. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cho cái tên của nó đi vào lịch sử.

Vì vậy nên một sự hiểu biết đúng đắn về nó là điều quan trọng. Rất tiếc là nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, trong khi phần lớn các phương tiện truyền thông đưa đúng ảnh, thì có một vài tờ báo và tác giả đã đưa không đúng ảnh con tàu Amiral Latouche Tréville, mà những tác giả này lại là người của khoa học lịch sử: TS. Phan Văn Hoàng và nhà sử học Dương Trung Quốc. Ảnh 2 và ảnh 3 in kèm theo đây không phải là ảnh của con tàu đó. Ảnh 2 thuộc bài “Từ thành phố này, Người đã ra đi” của TS. Phan Văn Hoàng, in trên tạp chí *Kiến thức Ngày nay* số 748 (20-5-2011). Còn ảnh 3 thuộc bài “Nghĩ về một con đường” của nhà sử học Dương Trung Quốc in trên báo *Lao Động* ngày 29-5-2011.



Ảnh 1

Tàu Amiral Latouche Tréville: ảnh lấy từ mạng ShipSpotting.com, là bức đẹp nhất có thể thấy trên mạng và các phương tiện truyền thông.

Sở dĩ TS. Phan Văn Hoàng khẳng định rằng con tàu trong ảnh 2 đúng là Amiral Latouche Tréville thì có lẽ chỉ vì đây là một bức bưu ảnh có in bằng chữ hoa ba từ “Amiral Latouche Tréville”, kèm theo lời giải thích “Paquebot des Chargeurs Réunis” (Tàu [chở] khách của [Hãng] Vận tải Hợp nhất). Chỗ sơ sót của TS. Phan Văn Hoàng là ông đã vội vàng cả tin vào chữ nghĩa in trên tấm bưu thiếp mà không thấy rằng cái ống khói tàu chỉ toàn một màu đen (dĩ nhiên là màu đen của ảnh đen trắng) chứ chẳng có bóng dáng một ngôi sao nào trên đó. Trong khi đó thì chính ông đã giới thiệu rõ ràng: “Công ty Vận tải Hợp nhất được dân chúng gọi là Hãng Năm Sao, vì logo của hãng gồm 5 ngôi sao được vẽ trên ống khói tàu.” Quả nhiên, nếu xem ảnh từng con tàu của Hãng Vận tải Hợp nhất, ta sẽ thấy ống khói của chiếc nào cũng có “năm sao” (nhưng thường chỉ thấy hai vì ba ngôi kia nằm ở mặt khuất của ống khói). Có lẽ TS. Phan Văn Hoàng không nghĩ rằng nhà sản xuất bưu ảnh cũng có thể vô tình hay cố ý in sai. Thì đây, một bằng chứng hiển nhiên. Ta cứ quan sát trong

ảnh 4 thì có thể thấy đây là dáng dấp của một chiếc có vẻ như chiếc Amiral Latouche Tréville nhưng chữ nghĩa rành rành là “Paquebot français Ville d’Arras” (Tàu [chở] khách Pháp Ville d’Arras). Nhưng diễn đàn của những nhà thông thạo hoặc kỳ cựu và con cháu của họ (*Pages 14-18: Forum*) cho phép ta có thể khẳng định đây chắc chắn không phải là chiếc Ville d’Arras. Trước nhất, Ville d’Arras là tàu đông lạnh của Compagnie Havraise Péninsulaire (Công ty bán đảo Le Havre). Đồng thời đội thuyền của Compagnie des Chargeurs Réunis không có con tàu nào tên Ville d’Arras mà trong ảnh thì lại là một con tàu có mọi dấu hiệu thuộc về Chargeurs Réunis (Terraillon Marc). Mục “Compagnie des Chargeurs Réunis” của mạng The Ship List cũng không ghi tên “Ville d’Arras” (Rutilius). Có ý kiến cho rằng tấm bưu ảnh đã được chú thích sai (Ar Brav). Có ý kiến cho rằng trên bưu ảnh là một con tàu của Chargeurs Réunis, nhưng thuộc loạt mà tên có quân hàm Amiral (Đô đốc) đứng đầu (Latouche Tréville, De Kersaint, Nielly, Orly, Ponty) và đoán là chiếc Amiral de Kersaint (Olivier 12). Một người khác thì đoán đây là chiếc Amiral Ponty (Memgam). Memgam còn ngờ rằng chuyện này thuộc về lỗi vô tình hoặc cố ý của cơ sở in ấn. Nếu cố ý thì chuyện này có thể là vì lý do kinh doanh chăng?

Nói tiếp về con tàu trong ảnh 2 (cũng là bức ảnh được in tại tr.7 của tạp chí *Kiến thức Ngày nay* số 748), chúng tôi xin nhấn mạnh rằng: một là nó xuất hiện ở một tần số thấp hơn so với những bức ảnh chính thức và chính xác của tàu Amiral Latouche Tréville; hai là, trên diễn đàn *Pages 14-18: Forum* thì Terraillon Marc cũng chỉ khẳng định là “probablement le paquebot ou cargo mixte Amiral Latouche Tréville” (chắc là thuyền khách hay thuyền hỗn hợp Amiral Latouche Tréville). Vâng, chỉ là “probablement”, chắc là, hẳn là, chứ không phải

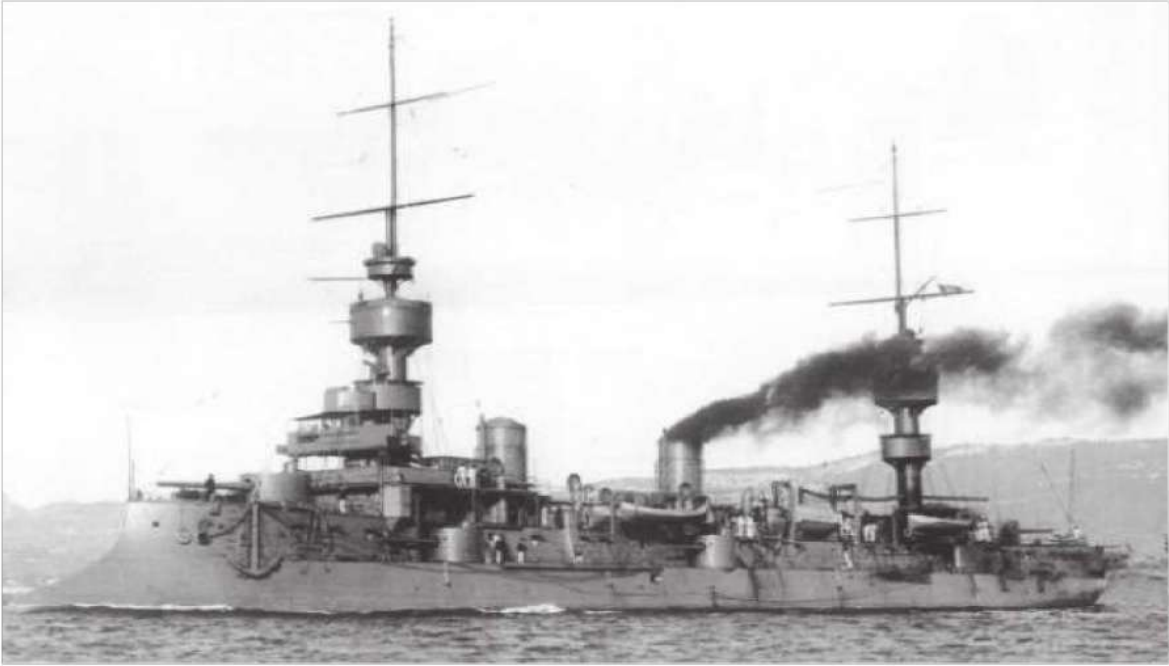


Ảnh 2

Trên tr.7, *Kiến thức Ngày nay* số 748,
bị nhận diện nhầm là tàu Amiral Latouche Tréville.

hoàn toàn chắc chắn. Đặc biệt là cũng trên diễn đàn này và về chính bức bưu ảnh này, một forumer có biệt danh là kgvm đã khẳng định rằng nó thường bị nhận diện sai (wrongly identified) thành chiếc Amiral Latouche Tréville (xin xem tại chuyên mục về chiếc Himalaya). Bấy nhiêu chứng cứ đủ cho ta thấy rằng việc TS. Phan Văn Hoàng khẳng định con tàu trong ảnh 2 là Amiral Latouche Tréville là một kết luận vội vàng. Chính chúng tôi cũng đã hấp tấp viết trong một bài trước rằng con tàu trong bức ảnh được in tại tr.7 của tạp chí *Kiến thức Ngày nay* số 748 (2-5-2011) đúng là chiếc Amiral Latouche Tréville. Chúng tôi thành thật xin lỗi và xin trân trọng cải chính rằng đây không phải là con tàu trên đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra đi tìm đường cứu nước.

Còn con tàu trong ảnh 3, tức trong bài của nhà sử học Dương Trung Quốc lại càng không phải là Amiral Latouche



Ảnh 3

Ảnh trên báo *Lao Động* ngày 29-5-2011, cũng bị nhận diện nhầm là tàu Amiral Latouche Tréville.

Tréville (tên của nó chỉ là Latouche Tréville, không có “Amiral” đứng trước). Đây cũng không phải là một thương thuyền mà là thuyền của hải quân. Nó là chiếc tuần dương hạm bọc sắt (croiseur cuirassé) Latouche Tréville (1892-1926), do Công ty Rén và Xưởng tàu Địa Trung Hải (Méditerranée) đóng ở Le Havre, hạ thủy ngày 8-10-1892. Sau nhiều lần thử, nó rời Le Havre để sung vào phân đội hải quân Phương Bắc. Sau đó trực thuộc phân đội hải quân của Trường Cao đẳng Chiến tranh (1895), rồi biệt phái sang Phương Đông (1897), nó được sáp nhập vào hạm đội Địa Trung Hải. Tháng 2-1907, nó trở thành bộ phận phụ thuộc của Trường Pháo binh. Năm 1912, nó được đặt trong tình trạng dự bị. Được tái trang bị vũ khí năm 1912, nó được cử đi làm nhiệm vụ ở Phương Đông. Năm 1914, nó nhận lệnh đến Bizerte, rồi Casablanca. Tháng 10, nó đảm nhiệm việc phong tỏa kênh Otrante. Sau đó, nó hoạt động giữa Bizerte và Sardaigne. Nó phối hợp với phân

đội hải quân do Guépratte chỉ huy và tham gia việc pháo kích Koum Kaleh một cách có hiệu quả nên đã nhận được điện khen ngợi của Tướng Gouraud. Sau khi tham gia thêm hai chiến dịch ở Dardanelles, nó được điều về Toulon. Ngày 21-9-1916, nó lại lên đường đi Salonique. Nó tham gia phong tỏa Hy Lạp cho đến cuối năm 1918; rồi trở về Toulon ngày 31-12. Được tháo gỡ vũ khí ngày 26-6-1920, nó dùng làm kho chứa đến 1925 rồi sang 1926 thì bị phá hủy. Đặc điểm của nó: 4.748 ton-nô; Kích thước: 110 x 14 x 6,20m; Sức đẩy: 8.300 mã lực, 2 máy ngang, 2 chân vịt; Tốc độ: 19 hải lý/giờ; Vũ khí: 2 pháo 194 và 6 pháo 138 có tháp bọc sắt, 4 pháo 65, 4 pháo 47 (năm 1886), thêm 4 (năm 1904).

Ảnh 1 mới đích thị là bức ảnh chính xác của chiếc tàu buôn Amiral Latouche Tréville mà chúng tôi lấy từ mạng Shipspotting.com (mạng này có đến 1.078.860 bức ảnh trực tuyến về tàu bè và hàng hải, tính đến 16g44 ngày 5-6-2011). Đây chính là chiếc thương thuyền của Compagnie des Chargeurs Réunis (Hãng Vận tải Hợp nhất) trên đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra đi tìm đường cứu nước, nhổ neo khỏi Cảng Sài Gòn ngày 5-6-1911. Đây là bức ảnh rõ nhất và đẹp nhất trong tất cả các bức ảnh có thể thấy trên mạng về con tàu này. “Lý lịch trích ngang” của nó đã được Ar Brav cho tại Forum của *Pages 14-18* như sau:

“- Tên: Amiral Latouche Tréville - Số hiệu: 5601960 - Ngày hạ thủy: 2-1904 - Thời gian hoạt động: 1904 - 1929 - Loại hình: Tàu chuyên chở - Cờ (Quốc gia): Pháp - Sức chứa: 5.572 ton-nô - Dài (LPP): 118,7m - Ngang: 15,2m - Nơi đóng: Pháp - Hãng đóng tàu: Loire - Chủ tàu: Chargeurs Réunis, Le Havre - Ngày phế thải: 11-03-1929 tại Dunkerque.”

Tên con tàu gồm quân hàm và họ của viên Đô đốc Louis-René Levassor de Latouche-Tréville (1745-1804). Nhân vật này ra đời trong một gia đình đã sinh ra cho hải quân Pháp nhiều sĩ quan; 13 tuổi đã khởi nghiệp binh, là sinh viên sĩ quan hải quân. Là nhân tài được Napoléon rất quý trọng. Được khắc tên ở Khải Hoàn Môn.

Ta không có nhiều cứ liệu về lịch sử và tung tích của chiếc Amiral Latouche Tréville nhưng, đãi cát tìm vàng, chúng tôi cũng tìm được một số chi tiết thú vị hữu quan để cung cấp cho bạn đọc.

Tờ *Le Temps* (Thời báo), số 19.847, thứ hai 8-11-1915 đưa tin ở trang 3: “Hôm qua, thuyền chở khách Amiral Latouche Tréville, đến từ Hải Phòng, Sài Gòn, rồi Colombo, đã cập bến Marseille, chở theo 1.101 hành khách trong đó có một số viên chức (người Pháp - AC) và 994 người An Nam, lính thợ pháo binh, sẽ được sử dụng trong một số xưởng quân giới của Pháp. Trên tàu còn có cả một người Đức là Bragard, nhân viên lãnh sự quán ở Bắc Kỳ, bị bắt hồi đầu chiến tranh (Thế giới lần I - AC). Người này đã được cho xuống tàu Euphrate như tù nhân; con tàu này bị đắm ở Socotora, trong Ấn Độ Dương. Hắn được cứu sống và giải đến Colombo, rồi quá giang chiếc Amiral Latouche Tréville với sự áp giải của một viên thượng sĩ về đến Marseille, tại đây hắn được giao cho nhà chức trách quân sự.”

Còn đây là một chi tiết thú vị do forumer Olivier 12 cung cấp: “Tháng mười hai (?) năm 1911, một phụ bếp người Việt Nam 21 tuổi tên Nguyen That (sic) Thanh, sinh năm 1890 tại Kiêm (sic) Liên, đã lên tàu Amiral Latouche Tréville. Sau hai năm làm việc trên tàu, lúc sắp bắt đầu cuộc Đại chiến, anh xuống cảng Le Havre rồi trở thành thợ làm vườn ở thị trấn

Sainte Adresse. Đó là Hồ Chí Minh sau này.” Kèm theo thông tin này, Olivier 12 còn đưa ra một bức ảnh Ban Tham mưu của tàu Amiral Latouche Tréville (Ảnh 4).



Ảnh 4

Olivier 12 cho biết thêm là tháng 4 năm

Ban Tham mưu tàu Amiral Latouche Tréville.

1916, cùng với chiếc Himalaya, con tàu này đã chở lính Nga từ Viễn Đông đến Marseille (...) Lính Nga rời Moskva ngày 3-2-1916. Đoàn công-voa dài dằng dặc đưa họ qua hồ Baikal trên những chiếc phà tàu hỏa rồi đến Mãn Châu sau 17 ngày xuyên Siberia. Tàu thủy nhỏ neo rời cảng Đại Liên ngày 26-2-1916. Lính Nga đã được các sĩ quan Nhật đón chào. Họ đã đỗ lại Sài Gòn (8 tháng Ba), Singapore (16 tháng Ba), rồi Colombo (19 tháng Ba) trước khi qua kênh Suez. Cũng Olivier 12 còn cho biết thêm rằng ngày 27-2-1925, chiếc Amiral Latouche Tréville đã va quệt với tàu hơi nước Anna Skogland của Na Uy lúc vào cảng Le Havre nhưng chỉ gây thiệt hại nhẹ.

Cũng trên Forum của *Pages 14-18*, Jean Riotte nhờ chỉ dẫn để tìm nơi chôn cất một người lính Nga gốc Ba Lan, tên là Wladislaw Gizycki, xuống cảng Marseille hồi 1916, đóng tại doanh trại Mailly của Trung đoàn Pháo binh số 2, bị thương ở hai chân ngày 16-4-1917, được chuyển đến bệnh viện rồi tử vong. Từ đó, gia đình chưa bao giờ nhận được giấy báo tử. Forumer Rutilius gợi ý rằng anh lính đó có thể thuộc những đơn vị đầu tiên của đạo quân viễn chinh



Ảnh 5

Tàu Amiral Latouche Tréville vừa thả neo tại Marseille.
Cảnh đón tiếp Tướng Lohvitsky, do Albert Samama - Chickli
chụp ngày 21-4-1916.

Nga do thuyền khách Amiral Latouche Tréville chở đến Marseille ngày 21-4-1916, sau một hải trình gian nan kéo dài 45 ngày. Rutilius có đưa ra tư liệu sau đây: Établissement de communication et de production audiovisuelle de la Défense (ECPAD), “Les soldats russes à Marseille”, Nov. 2010. Rutilius có đưa kèm theo tư liệu này một bức ảnh (trong mấy bức) do Albert Samama-Chickli chụp ngày 21-4-1916 cảnh Tướng Ménissier (Pháp) và đại tá Ignatiev, tùy viên quân sự Nga tại Pháp, đón tiếp Tướng Lohvitsky, chỉ huy đạo quân viễn chinh Nga vừa từ tàu Amiral Latouche Tréville xuống (Ảnh 5).

Nếu không mang theo trong lòng nó sự ra đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh thì, trong con mắt của người dân Việt

Nam, con tàu Amiral Latouche Tréville của Compagnie des Chargeurs Réunis chỉ là một công cụ và phương tiện của bọn thực dân tư bản Pháp để bóc lột và khai thác thuộc địa mà thôi. Nhưng số phận đã đóng lên nó cái dấu ấn đặc biệt về hình ảnh của người thanh niên Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước nên nó cũng trở thành một con tàu luôn luôn nhấp nhô, thấp thoáng trong lịch sử và tâm thức của dân tộc Việt Nam.

Năng lượng mới số 24 (2-6-2011)

Từ nguyên của từ “Tàu”

Bạn đọc: *Thưa ông An Chi! Tại sao người Việt Nam ngày xưa hay gọi người Trung Quốc là người Tàu?*

Trần Hà Trang

An Chi: Cách đây 18 năm, trên *Kiến thức Ngày nay* số 103 (ngày 01-3-1993), chúng tôi đã viết như sau:

“Đã có nhiều người liên hệ tên gọi này với từ *tàu* trong *tàu bè*. Xin chép Huỳnh-Tĩnh Paulus Của làm dẫn chứng: “Người An Nam thấy tàu khách qua lại nhiều, lấy đó mà gọi là nước Tàu, người Tàu” (*Đại Nam quốc âm tự vị*, t.II, Sài Gòn, 1896, tr.346).

Có nhiều tìm tòi hơn là ý kiến của Vương Duy Trinh cho rằng *Tàu* là biến thể ngữ âm của *Tào*, là tiếng mà từ đời Tam quốc, người Việt đã dùng để gọi nước Ngụy của Tào Tháo (xin xem *Thanh Hóa quan phong*, Nguyễn Duy Tiểu biên diễn, Sài Gòn, 1973, tr.97). Nhưng nước ta, lúc bấy giờ là quận Giao Chỉ và một phần quận Cửu Chân - chúng tôi cho là chỉ một phần thôi - lại thuộc về Đông Ngô chứ không thuộc về Bắc Ngụy (Chính vì thế mà bấy giờ người Việt đã gọi người Trung Hoa là người Ngô như vẫn còn thấy trong mấy tiếng “thằng Ngô con đĩ”) cho nên cách giải thích của

Vương Duy Trinh xem ra vẫn chưa thỏa đáng. Vả lại, tại sao người ta không gọi thẳng bằng tên nước là Ngụy mà phải dùng họ Tào để gọi?”.

Hồi năm 1993, chúng tôi đã viết như thế. Sau đó nhiều năm, có độc giả đã lần giở trang sách cũ, thấy An Chi nói vô lý, bèn gửi thư đến tòa soạn giảng giải rằng lai lịch của cái tên “Tàu” là ở những cuộc vượt biển sang Đại Việt để tránh sự cai trị của nhà Mãn Thanh. Họ sang bằng thuyền (= tàu); do đó có tên là “Tàu”. Mà lại đi trên ba chiếc, nên còn được gọi là “Ba Tàu”. Vị độc giả kia đã quên (hay không hề biết?) rằng việc Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đưa người sang xin làm thần dân nước Đại Việt là chuyện năm Kỷ Mùi 1679 mà “đồng bào” của họ thì đã được ta gọi là “Tàu” tự bao giờ. Bằng chứng trên giấy trắng mực đen là cái thứ mực mãi về sau mới được Vũ Đình Liên nhắc đến trong khổ thơ đầu bài “Ông đồ”:

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua,*

cái thứ mực đó đã được ghi nhận trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes, xuất bản ở Roma từ năm 1651 (xin xem mục “tàu, mực tàu”), trước khi họ Trần và họ Dương dẫn đầu đoàn tị nạn của họ sang Đại Việt đến gần 30 năm. Còn chính những người vượt biển kia thì đã được dân sở tại, nghĩa là người Việt Nam, gọi là người *Minh Hương*, nghĩa là người mà quê hương gốc là nước Minh. Đây mới thật là danh xưng chính thức và chính xác mà người Việt đã dành cho đoàn di dân của hai nhân vật Dương, Trần.

Còn lần này thì chúng tôi xin phản biện thêm như sau. Bất cứ nhà Hán ngữ học nào biết rõ tiếng Việt cũng thừa nhận rằng ngôn ngữ này còn lưu giữ trong lòng nó nhiều yếu tố của tiếng Hán thượng cổ. Với chúng tôi thì “tàu” là một trong những yếu tố đó, và, trong tiếng Hán cũng như tiếng Việt, thì nó còn có nghĩa là “xe”. *Tàu* (trong *tàu bè*) là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 艘, mà âm Hán - Việt hiện đại là *tào*, có nghĩa là “thuyền”. Chữ *tào* 艘 này cũng thông với chữ *tào* 漕, mà theo biện luận của Lưu Quân Kiệt 刘 钧 杰 trong *Đồng nguyên tự điển tái bản* (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999) thì đều còn có nghĩa là “xe” (xin xem mục “dzu 漕: dzu 艘”, tr.55). Cái nghĩa “xe” của *tàu* vẫn còn trong tiếng Việt. Cứ so sánh tiếng Bắc tiếng Nam thì thấy ngay. Cái mà trong Nam gọi là *tàu* thì ngoài Bắc gọi là *thuyền*. Ngoài Bắc gọi là *tàu hỏa* thì trong Nam gọi là *xe lửa*. Thế là cái nghĩa “xe” đã thấp thoáng trong danh ngữ *tàu hỏa*. Rồi ngược lên đầu thế kỷ XX, cả trong Nam ngoài Bắc đều gọi là *tàu bay* cái mà bây giờ cả nước đều gọi là máy bay. Thế là cái nghĩa “xe”, mở rộng là “phương tiện chuyên chở”, đã nằm ngay trong danh ngữ *tàu bay*. Cho nên trong thành ngữ *tàu bay tàu bò* thì cả hai thứ tàu này chẳng qua đều cùng là “xe”! Vậy thì có lẽ ta sẽ biện luận rằng vì ngày xưa họ sang ta bằng xe nên tổ tiên ta đã gọi họ là “Tàu” chẳng? Nên nhớ rằng họ đã sang ta từ xưa và sang thành nhiều đợt, lẻ tẻ có, thành đoàn có và đây là cả một câu chuyện dài.

Thực ra, phần lớn tình tiết ly kỳ, hấp dẫn đưa ra làm lời giảng cho lai lịch của từ ngữ lại thuộc về từ nguyên dân gian (folk etymology), chứ *từ nguyên học đích thực*, nghĩa là *khoa học* thì nhiều khi lại khô khan hơn. Chúng tôi hoàn toàn tán thành Vương Duy Trinh ở chỗ là, theo tâm thức của ông thì

“Tàu” là một từ rất xưa, cụ thể là đã ra đời từ thời Tam quốc. Và chúng tôi vẫn bảo lưu ý kiến sau đây của mình trên *Kiến thức Ngày nay* trước đây:

“Chúng tôi cho rằng *Tàu* là âm cổ Hán - Việt của từ ghi bằng 曹 mà âm Hán - Việt hiện đại là *tào*, có nghĩa rộng là “quan”. Trong thời kỳ Bắc thuộc, nói chung quan cai trị là người Trung Hoa cho nên dân chúng đã quan niệm rằng người Trung Hoa là “tàu”, nghĩa là quan. Nếu cho rằng đây là một nếp nghĩ vô lý thì xin nhớ lại chuyện đã xảy ra hồi tháng 8, tháng 9 năm 1945 tại Sài Gòn: dân Việt Nam đã đánh bất cứ người Pháp nào mà họ gặp ngoài đường vì hễ là người Pháp thì đều là “thực dân”. Do quan niệm trên mà về sau tất cả mọi người Trung Hoa dù không làm quan - đây là tuyệt đại đa số - cũng được “vinh dự” gọi là *Tàu*.”

Thế là cái danh xưng “Tàu” có một lịch sử đặc biệt và nét đặc biệt này gắn liền với sự cai trị của bọn phong kiến phương Bắc đối với dân ta, nước ta. Chẳng thế mà từ xưa đến nay, nó luôn luôn mang tính xấu nghĩa (pejorative) và đã có mặt trong những thành ngữ *thâm như (thằng) Tàu, quân tử Tàu*, v.v...

Năng lượng mới số 28 (16 - 6 - 2011)

Nhát gừng: từ ngừng đến gừng

Bạn đọc: *Tại sao lại nói “(nói) nhất gừng” mà không phải là “nhát riêng”, “nhát tôi”? (...).*

An Chi: *Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên giảng nhất gừng là “(cách nói) từng lời ngắn và rời rạc, tỏ ý lúng túng hoặc không muốn nói chuyện”. Việt-Nam tự-điển của Lê Văn Đức giảng là “rời-rạc, không suôn-sẻ, trơn-tru”. Từ điển tiếng Việt của Nguyễn Kim Thản, Hồ Hải Thụy, Nguyễn Đức Dương (Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2005) giảng là “(nói năng) tiếng nọ cách quăng tiếng kia (do không muốn trò chuyện)”. Từ những lời giảng trên, ta thấy hai tiếng nhất gừng (sẽ gọi là nhất gừng1), dành để chỉ hành động nói năng, bao hàm hai nét nghĩa chính: - (nói) miễn cưỡng; - (nói) rời rạc, cách quăng không đều. Một sự khảo sát trên cơ sở so sánh chặt chẽ và hợp lý cho ta thoáng thấy rằng, với nghĩa (và qua những nét nghĩa trên), nhất gừng1 là một từ tổ cố định mà những yếu tố chung với từ tổ tự do nhất gừng (sẽ gọi là nhất gừng2), chỉ là giả tạo và do suy luận cảm tính mà ra. Cá nhân chúng tôi không thấy có mối liên hệ nào về ẩn dụ hoặc một hình thức so sánh khác giữa nhất gừng1 với nhất gừng2.*

Nhưng một nhà ngữ học đã nói với chúng tôi rằng ông quan niệm mấy tiếng (*nói*) *nhát gừng1* là một trường hợp dùng từ bình thường, xuất phát từ danh ngữ tự do *nhát gừng2* (*nhát* [lát] + *gừng* [một thứ gia vị]), dùng theo ẩn dụ rồi từ vựng hóa chứ không phải từ một hình thức gốc nào khác. Ông cho rằng lý do của ông rất đơn giản: lối nói *nhát gừng1* được so sánh với *nhát gừng2* vì gừng bình thường là một thứ gia vị thông dụng, và đặc biệt là ngày Tết thì dùng để làm mứt. Có thể xem như ủng hộ ý kiến của nhà ngữ học này là lời giảng trong *Tự-điển Việt-Nam* của Ban Tu thư Khai Trí: “đứt đoạn như từng nhát gừng”. Đây chỉ đơn giản là một định nghĩa mang tính duy danh. Nhưng thế thì nhát hành, nhát riềng, nhát nghệ, nhát bánh mì, v.v., lại không đứt đoạn chẳng? Còn về ý kiến của nhà ngữ học thì chúng tôi mạo muội cho rằng lý do của ông không thể đứng vững được. Ngày Tết người ta chỉ dùng gừng làm mứt theo hai dạng: để nguyên củ hoặc xắt nhuyễn (thành sợi). Nếu có thì cũng rất ít khi xắt lát (nhát) để làm. Còn ngày thường thì chúng tôi cho rằng gừng không thể nào bì được với riềng là thứ gia vị không thể thiếu được cho món thịt chó; đặc biệt là thịt chó luộc mà thiếu vài nhát riềng thì coi như... hết ngon.

Chúng tôi cho rằng ta không tài nào tìm ra được sự tương thích về nghĩa giữa hai danh từ *nhát* và *gừng* trong *nhát gừng2* để có thể giúp ta hiểu đúng cái nghĩa của *nhát gừng1*. Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác, thỉnh thoảng vẫn có thể xảy ra những hiện tượng mà Pierre Guiraud gọi là sự cố ngôn ngữ (*accidents linguistiques*). Những sự cố này làm cho hình thức ngữ âm hoặc nội dung ngữ nghĩa của từ, ngữ đi “trật đường rầy” nên lệch với cái gốc ban sơ của nó. Xin nêu làm thí dụ sự trật đường rầy do hình thức đồng hóa gây ra cho ngữ vị từ *hết hôn* (= mất hôn) của tiếng miền Nam

mà, trong khẩu ngữ, người ta vẫn phát âm thành *hết thồn* theo cái đà tự nhiên của lời nói. Đây là trường hợp phụ âm đầu của âm tiết sau bị phụ âm cuối của âm tiết trước đồng hóa từ âm họng “h” [h] thành âm đầu lưỡi “th” [tʰ]. Ai mà cứ hồn nhiên miệt mài đi tìm nghĩa của chữ “thồn” thì sẽ chẳng bao giờ tìm ra. Một thí dụ nữa là ngữ vị từ *làm thinh*, đồng nghĩa với *nín thinh*. Trong cả hai ngữ này, *thinh* là biến thể ngữ âm của *thanh*, có nghĩa là “tiếng”. Vậy *nín thinh* là “nín tiếng”. Thế thì *làm thinh* lẽ ra phải là “lên tiếng” (làm thành tiếng) chứ sao lại đồng nghĩa với *nín thinh*? Vấn đề là như sau: *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức đã ghi cho ta: “*Làm thinh*, cũng gọi *hàm thinh*, ngậm tiếng lại, không nói ra”. Thì ra *làm thinh* vốn là *hàm thinh*, bị từ nguyên dân gian làm cho méo mó. *Hàm thinh* là một cấu trúc nằm trong cái thể đối vị với những *hàm ân*, *hàm hận*, *hàm nộ*, *hàm oán*, *hàm tu*, v.v., đều là những cấu trúc không lấy gì làm dễ hiểu. Vì thế nên nó mới bị người bình dân nói trại thành *làm thinh*, nằm trong thể đối vị với những *làm bộ*, *làm chứng*, *làm dáng*, *làm mối*, *làm nhục*, *làm ơn*, v.v., đều là những cấu trúc dễ hiểu hơn. Vậy nếu có ai kiên trì đi tìm trong từ *làm* cái nghĩa của chữ *hàm* (= ngậm) thì làm sao tìm ra! Với chúng tôi, thì hai chữ *nhát gừng1* cũng thế mà thôi.

Nhát gừng1, theo chúng tôi, vốn là *nhát ngừng*, trong đó *nhát* là “nhút nhát” còn *ngừng* là “ngập ngừng”, một cấu trúc đẳng lập hoàn toàn đúng quy tắc. Không thể chối cãi được rằng với nghĩa này thì *nhát* và *ngừng* đã tương thích với nhau một cách hoàn toàn “đẹp duyên” để tạo nghĩa cho từ tổ cố định *nhát gừng1*. *Nhát ngừng* là e dè, rụt rè, ngập ngừng trong hành động và cái hành động đó cuối cùng được quy về sự nói năng như ta đang thấy và đang dùng với *nhát gừng1*. Nếu không có sự cố ngôn ngữ nào xảy ra, thì, với hình thức

gốc *nhát gừng*, chắc chẳng ai còn thắc mắc. Đằng này..., đã xảy ra một sự dị hóa đối với phụ âm đầu của *gừng* từ “ng” [ŋ] thành “g” [ɣ], một phần cũng do áp lực của “g” [ɣ] trong âm tiết thứ hai của *nhát gừng*². Ở đây, ta có hai sự cố ngôn ngữ: hiện tượng đan xen hình thức (*croisement de formes*), và hiện tượng lây nghĩa (*contamination de sens*). Sự đan xen hình thức làm cho *nhát gừng* trở thành *nhát gừng*¹ do ảnh hưởng của *gừng* trong *nhát gừng*²; còn sự lây nghĩa làm cho người ta cứ vương vấn mãi rằng *gừng* trong *nhát gừng*¹ (vốn ← *gừng*) lại là một thứ củ có chất cay dùng để làm gia vị hoặc... làm mứt.

Vậy, *nhát gừng*¹ vốn là *nhát gừng* nên cũng chẳng liên quan gì đến... riêng hay tới cả. Ý kiến này của chúng tôi có thể không đúng nhưng chúng tôi vẫn bảo lưu điều sau đây: *nhát gừng*¹ là một từ tổ cố định còn *nhát gừng*² là một từ tổ tự do mà từ tổ trước cũng không phải là từ tổ sau dùng theo ẩn dụ.

Năng lượng mới số 30 (23-6 - 2011)

Cà riêng cà tỏi

Bạn đọc: Xin vui lòng cho biết cà riêng cà tỏi là gì và tại sao lại nói như thế. (...).

An Chi: Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức giảng cà riêng là “cần-nhần nhây, nhắc đi nhắc lại một việc để trách móc luôn”.

Tự điển Việt Nam của Ban Tu thư Khai Trí giảng là “nói dài dòng, lời thôi” và cho thí dụ: “Thầy tu ăn nói cà riêng, Em thừa quan lớn đóng kiềng thầy tu”. Từ điển phương ngữ Nam Bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng là “1. Cần nhần lải nhải, đay nghiến trách móc. 2. Lãng nhăng ảm ớ, lời thôi.” Ba quyển từ điển này không ghi nhận riêng riêng như là âm tiết-hình vị thứ hai của cà riêng. Nhưng Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học do Hoàng phê chủ biên, cũng như Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia do Nguyễn Kim Thản, Hồ Hải Thụy, Nguyễn Đức Dương biên soạn thì có. Cả hai quyển đều giảng riêng là “(khẩu ngữ) trách mắng gay gắt, nặng lời”.

Chúng tôi tin tưởng ở sự ghi nhận của hai quyển trên; do đó nên phải giải quyết vấn đề: riêng là hình thức nói tắt của cà

riêng hay *cà riêng* là hình thức phát triển của *riêng*? Trong mấy khả năng có thể lựa chọn, chúng tôi tin vào khả năng sau đây: *riêng* là hình vị gốc từ đó mà phái sinh hình thức *cà riêng*, do loại suy từ một số trường hợp có hình vị *cà* làm thành tố thứ nhất, như: *cà chọc*, *cà đập*, *cà gặt*, *cà giứt*, *cà khọc*, *cà khom*, *cà lết*, *cà lơ*, *cà nhắc*, *cà rề*, *cà thọt*, *cà tưng*, v.v... Chẳng những ta có thể chứng minh một cách dễ dàng rằng hình vị-âm tiết thứ hai (*chọc*, *đập*, *gặt*, *giứt*, *khọc*, *khom*, v.v..) trong các cấu trúc trên đây là những từ có thể hành chức một cách hoàn toàn độc lập mà ta còn có thể chứng minh rằng một số trong số đó bắt nguồn từ những nguyên từ (etymon) đơn âm tiết nữa. Chẳng hạn: *đập* trong *cà đập* hẳn hoi là một từ Hán - Việt mà Hán tự là 踏; *khọc* là một song thức (doublet) tiền kỳ của *khạc* trong *khạc nhổ* mà nguyên từ là *khách* 咯, 喀; *khom* bắt nguồn ở nguyên từ ghi bằng chữ 鋤, mà âm Hán - Việt hiện đại là *khâm*, có nghĩa là cúi, khom; v.v... Những cách nói có *cà-* trên đây thuộc tiếng miền Nam, đặc biệt là phương ngữ Nam Bộ. Phương ngữ này đã trực tiếp hoặc gián tiếp giao lưu với tiếng Xiêm (Thái Lan) và tiếng Khmer hoặc thậm chí còn cộng tồn với tiếng Khmer nên ít nhiều cũng có chịu ảnh hưởng của hiện tượng vẫn được gọi là tiền âm tiết (hoặc âm tiết phụ) trong các tổ hợp âm tiết mà âm tiết đầu là *kra-/ka-*, thường thấy trong tiếng Xiêm hoặc tổ hợp phụ âm đầu mà phụ âm trước là [k] trong tiếng Khmer. Thí dụ trong tiếng Xiêm: *kathó* (bóc; tróc); *kalôn* (dối trá); *krachắ* (rải, rắc); *krachôn* (nhảy): v.v... Trong tiếng Khmer: *kngo* (cong queo); *kngắ* (sút); *kđắ* (nằm, cằm); *kđếch* (ngắt, cấu); v.v... Đây là một ảnh hưởng mang tính khu vực nhưng sở dĩ nó hầu như chỉ ảnh hưởng đến tiếng miền Nam là vì nó xảy ra trong thời kỳ Nam Bắc phân tranh. Và lại, xét về địa lý thì Nam Bộ chính là phần đất của Việt Nam gần với Thái Lan và Campuchia nhất.

Thế là từ *riêng*, ta đã có thêm *cà riêng*. Nhưng sao lại còn có thêm cả *cà riêng cà tôi*? Đây cũng là chuyện lý thú và điều đầu tiên ta cần chú ý ngay là trong bốn tiếng (âm tiết) này thì *tôi* chẳng có dây mơ rễ má gì với *riêng* cả. Lý do rất dễ thấy: từ điển đã giảng rõ rằng *riêng* là “trách mắng gay gắt, nặng lời”; còn *tôi* lại là một thứ củ nhỏ có mùi thơm gắt, nồng dùng làm gia vị. Về nội dung đã hẳn không thể dung hòa với nhau được vì không cùng một trường nghĩa; còn về ngữ pháp thì *riêng* là động từ mà *tôi* thì lại là danh từ. Làm sao hợp duyên với nhau cho được? Thế nhưng trong tiếng Việt thì chuyện này lại vẫn xảy ra và biện pháp cấu tạo từ ngữ này lại đang có tính sinh sản... thường trực. Sau đây là mấy dẫn chứng: *Áp-phe* là một danh từ bắt nguồn từ danh từ *affaire* của tiếng Pháp, có nghĩa là thương vụ. Ở đây, *phe* chỉ là một âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm chứ tuyệt đối không liên quan gì đến động từ *phe* trong *phe phẩy*. Thế nhưng người ta lại nói *áp phe áp phẩy*. Nghệ trong *văn nghệ* có nghĩa là *nghệ* chứ họ hàng gì với *gừng* mà người ta lại nói *văn nghệ văn gừng*? *Trị* trong *chính trị* (phát âm thành “chị”) liên quan gì đến gia đình, họ hàng mà người ta vẫn nói *chính trị (chị) chính em*? V.v.. và v.v... Thì ra đây là một lối nói nhằm mục đích phủ định, chê bai, thấp nhất cũng là không có thiện cảm với chính cái khái niệm người ta muốn diễn đạt. Từ một từ tổ A - B, người ta thêm vào nó từ tổ A - C để thành A - B // A - C theo nguyên tắc: C là một từ cùng trường nghĩa với một từ đồng âm của B, chứ không phải với chính B. Để chê một người giáo viên mà mình cho là kém đạo đức, một phụ huynh học sinh có thể mỉa: “Thầy *giáo* thầy *mác*!” Thậm chí còn có thể chê gọn: “*Giáo* với *mác*!” *Mác* là một danh từ cùng trường nghĩa với danh từ *giáo* (cũng là một thứ vũ khí) chứ không phải với chính động từ *giáo*

có nghĩa là dạy. Từ một hiệu phở bước ra, một khách hàng chê: “Phở *bò* phở *lết!*” *Lết* là một động từ cùng trường nghĩa với động từ *bò* (trong *lăn lê bò toài*) chứ không phải với danh từ *bò*, là một giống động vật.

Cà riềng cà tỏi là một quán ngữ được tạo ra theo nguyên tắc cú pháp-ngữ nghĩa như trên cho nên *tỏi* chỉ cùng trường nghĩa với danh từ *riềng*, là một thứ củ dùng làm gia vị, đồng âm với động từ *riềng*, có nghĩa là “trách mắng gay gắt, nặng lời”. Một số bạn đọc còn có thể thắc mắc tại sao lại là *cà riềng cà tỏi* mà không phải *cà riềng cà gừng*, *cà riềng cà nghệ*, *cà riềng cà ớt*, v.v..? Thừa rằng cùng trường nghĩa với *riềng* (đồng âm với động từ *riềng*), ta còn có nhiều thứ gia vị khác: *gừng*, *nghệ*, *ớt*, *tiêu*, *hành*, *tỏi*, v.v... Nhưng ở đây, người ta chỉ có thể chọn một mà thôi và *tỏi* là cái từ “trúng số”: người hoặc những người đầu tiên trong những lần đầu tiên đã chọn nó chứ không phải từ nào khác. Nếu họ đã chọn *tiêu* thì bây giờ ta có *cà riềng cà tiêu*; nếu họ đã chọn *nghệ* thì bây giờ ta có *cà riềng cà nghệ*: v.v... Ở chỗ này, ngẫu nhiên và tất yếu đã trộn lẫn với nhau chẳng?

Năng lượng mới số 32 (30-6-2011)

Nga La Tư

Bạn đọc: Tôi “ráp” mãi mà không ra cái đẳng thức Tàu-Anh “Nga La Tư = Russia”; nó cứ mãi là bất đẳng thức “Nga La Tư < Russia” vì về sau chỉ có hai âm tiết (“La Tư = Russia”). Vậy âm tiết “Nga” “lọt ra” từ đâu, thưa ông An Chi?

T.P.T., Vietsovetro

An Chi: Nhiều tác giả đã giải thích một cách rất tự tin (và vô căn cứ) rằng *Nga La Tư* là những tiếng dùng để phiên âm địa danh *Russia* của tiếng Anh. Các vị đó chẳng cần quan tâm xem nếu quả đúng như thế thì tiếng (âm tiết) *La* tương ứng với *Ros-*, *Tư* tương ứng với *-sia* còn *Nga* tương ứng với tiếng (âm tiết) nào của *Russia* (từ này chỉ có hai âm tiết). Đó là còn chưa kể rằng khi ba tiếng *Nga La Tư* ra đời trong tiếng và chữ Hán để chỉ quốc gia mà ban đầu người Anh gọi là *Russ*, rồi về sau là *Russia* thì người Trung Quốc thậm chí còn chưa tiếp xúc với tiếng Anh. Quả đúng như thế thật vì danh xưng *La Tư* xuất hiện trong thư tịch của Trung Hoa vào cuối đời Nguyên (1206 - 1368) đầu đời Minh (1368 - 1644), nghĩa là vào khoảng giữa thế kỷ XIV; lúc đó người Trung Quốc làm gì đã biết đến tiếng Anh. Lúc bấy giờ, người Trung Hoa gọi nước Nga là *La Tư* 羅斯 hoặc *La Sát* 羅剎. Âm Bắc Kinh

của La Tư 羅斯 là *luósi*, còn của La Sát 羅刹 là *luóshà*, phản ánh gần đúng danh xưng *Ross(ia)* của tiếng Nga mà người Trung Quốc biết được qua sự tiếp xúc với các bộ tộc sống ở phía Tây của nước mình.

Nhưng đến đời Thanh thì bắt đầu có thay đổi. Triều đại này lại thích phiên âm tên của nước Nga từ tiếng Mông Cổ, mà một số từ, ngữ cũng đã được biết đến từ đời Nguyên. Một đặc điểm của tiếng Mông Cổ là nó không có từ nào bắt đầu bằng *L* hoặc *R*; nói một cách khác, hai phụ âm [l] và [r] không thể đứng đầu âm tiết đầu tiên của từ trong thứ tiếng này. Vì vậy nên người Mông Cổ không thể chấp nhận cách phát âm *Rossia* (có *r*- khởi đầu). Họ đã xử lý bằng cách lặp lại nguyên âm chính của *ros*- (là [o]) làm âm tiết đầu tiên cho hình thức phiên âm. Do đó mà *Rossia* đã trở thành *Orossia* trong tiếng Mông Cổ.

Ban đầu, *Orossia* được phiên âm sang tiếng Trung Quốc thành *Oát La Tư* 斡羅斯 (âm Bắc Kinh là *wòluósi*) hoặc *Ngạc La Tư* 鄂羅斯 (âm Bắc Kinh là *èluósi*). Về sau, khi biên soạn *Đại Thanh nhất thống chí*, người ta lại phiên *Orossia* thành *Nga La Tư* 俄羅斯 (âm Bắc Kinh là *éluósi*); rồi cũng có phần là do cái danh và cái uy của bộ sử này mà hình thức *Nga La Tư* đã trở nên thông dụng cho đến tận ngày nay để được nói tắt thành *Nga*.

Chữ *nga* 俄 không chỉ dùng để phiên âm âm tiết “o” trong *Orossia* mà còn dùng để phiên âm tiết đó trong nhiều địa danh hoặc nhân danh khác, như:

- *Obadiah* thành *Nga Ba Để Á*;
- *Ohio* thành *Nga Hợi Nga*;

- *Oklahoma* thành *Nga Khắc Lạp Hà Mã*;
- *Ophir* thành *Nga Phi*;
- *Oregon* thành *Nga Lạc Cương*;
- *Ostrava* thành *Nga Tư Đặc Lạp Phát*; v.v...

Vậy *Nga* là âm tiết tiếng Hán dùng để phiên âm tiết *O-* trong *Orossia* của tiếng Mông Cổ. Hóa ra *Nga La Tư* của Tàu và *Russia* của Ảng Lê chỉ là “false cognates” (bà con “dòm”) mà thôi.

Năng lượng mới số 36 (14-7-2011)

Từ Miến Điện đến Myanma(r)

Bạn đọc: Xin ông cho biết việc đổi tên nước Miến Điện thành Myanmar đã làm thay đổi nghĩa của nó như thế nào. Miến Điện là gì; Myanmar là gì, thưa ông?

Nguyễn Hữu Thụy

An Chi: Đất nước Myanmar mang một cái tên thiêng liêng mà không kém phần thần bí, chỉ thay âm mà không đổi nghĩa trong suốt quá trình lịch sử lâu dài của nó.

Tên xa xưa của nó là *Brahmadeśa* trong tiếng Sanskrit, như các nhà sử người Sri Lanka đã ghi nhận sau khi từ đó trở về và như vẫn còn tồn tại trong một số phương ngữ ở Ấn Độ dưới hình thức *Brahmadesh(a)*, là tên mà, hiện nay, một số cư dân nói các phương ngữ này vẫn còn dùng để gọi đất nước Myanma. Trong tiếng Sanskrit, *deśa* có nghĩa là vùng, địa phương, xứ sở, đất nước, vương quốc, v.v., mà lưu tích hiện hành là hình vị *-desh*, còn thấy trong nhiều địa danh ở Nam Á, đặc biệt là trong tên của *Bangladesh*. Còn Brahma là Thượng Đế, là Đấng Tối Cao; là người nhà trời, v.v... Vậy *Brahmadeśa* là xứ sở của Đấng Tối Cao. Theo lời kể lại của một giáo sĩ người Ý là Vincenzo Sangermano, từng hoạt động tại Ava và Amarapura (Myanmar) 23 năm (1783-1806) thì:

“Nếu bạn hỏi người Myanmar về nguồn gốc của họ, họ sẽ trả lời: Chỉ riêng tộc danh cũng đã cho thấy ngay lịch sử lâu đời và sự cao quý của dân tộc chúng tôi và nguồn gốc thiên quốc của chúng tôi. Trong thực tế thì trong ngôn ngữ của họ tên nước của họ không phải là Burma, mà là *Byanma*.”

Byanma chính là hình thức khẩu ngữ của Brahma. Theo truyền thuyết thì người Myanmar là con cháu của bốn vị Thần Trời, bốn *Byanma* từ Thiên đình xuống. Hai vị biến thành đàn bà còn hai vị kia thì thành đàn ông và sinh sống tại lưu vực sông Irrawadi. Vì tin tưởng vào truyền thuyết này nên trong khẩu ngữ, họ tự gọi là người Bama. Bama có thể xem như hình thức khẩu ngữ “bậc 2” và càng bình dân hơn nữa của Brahma: Brahma → *Byanma* → Bama. Có nhiều phần chắc chắn *Bama* chính là nguyên từ (etymon) của danh từ *Burma* trong tiếng Anh.

Cái tên *Brahma* có một biến thể ngữ âm là *Mranma* mà lưu tích đã được thấy dưới triều vua Kyanzittha, trên một tấm bia tiếng Môn năm 1102, dùng để chỉ tộc người Miến Điện và trên một tấm bia của Miến Điện, có niên đại 1190. Trên văn tự là *Mranma* nhưng ngày nay, người ta chỉ phát âm thành *Myanma* mà thôi. Còn chữ -r thêm vào sau Myanmar (= Myanmar) chỉ là sản phẩm của dân Ăng Lê để thể hiện nguyên âm “a” dài (ar = ā) mà thôi. Chính vì thế nên trong câu trả lời của mình, chúng tôi mới viết “Myanma” không có -r cuối. Thế là về diễn tiến ngữ âm của Brahma, ta có sơ đồ sau đây:

Brahma → *Byanma* → Bama



Mranma → Myanmar(r)

Ở đây, có hai điểm đáng chú ý: sự chuyển đổi giữa hai phụ âm [m] và [b] là hiện tượng có thể xảy ra trong một số từ Miến Điện và trong nhiều phương ngữ của Myanmar thì [r] đã biến thành [y].

Chữ Miến 緬 trong Miến Điện 緬甸 chính là chữ dùng để phiên âm âm tiết thứ nhất (Myan-) trong Myanmar. Nó đã được ghi nhận lần đầu tiên vào *Nguyên sử* (bộ sử đời nhà Nguyên) năm 1273. Nhưng tại sao lại là Miến Điện? Chữ *Điện* là kết quả của một sự nhầm lẫn. Số là ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta gọi thung lũng hay lưu vực sông là *điện* 甸, rồi danh từ này được dùng để chỉ đơn vị hành chính từ lâu trước đời Minh, như *Phẩm Điện*, *Bố Mang Điện*, *Tiểu Miếu Điện*, v.v.. Đến đời Minh, người ta tưởng Myanmar cũng thuộc Vân Nam nên mới ghi nhận nó là... Miến Điện. Âu cũng là một sự nhầm lẫn đây hơi hám xâm lược, bành trướng.

Năng lượng mới số 38 (21-7-2011)

Chữ của Trương Kế

Bạn đọc: *Thưa học giả An Chi. Trong bài thơ “Phong kiều dạ bạc” của Trương Kế tôi thấy câu 3 có bản ghi:*

“Cô Tô đài hạ Hàn san tự”

Nhưng có bản lại viết:

“Cô Tô thành ngoại Hàn san tự”

Vậy xin ông cho biết chính xác là “đài hạ” hay “thành ngoại”?

Cũng trong bài thơ này có câu:

“Giang phong ngư hỏa đối sầu miện”.

Có người cho rằng “Giang phong; ngư hỏa” là tên hai ngọn núi ở khu vực này. Vậy ông có ý kiến gì khác không?

Hoàng Hưng, *Tập đoàn Dầu khí Việt Nam*

An Chi: Trước nhất, xin ghi lại nguyên văn toàn bài thơ của Trương Kế:

*Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang Phong, ngư hỏa đối sầu miện.
Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.*

Tại sao chúng tôi viết *Giang Phong* thì chúng tôi sẽ nói sau. Riêng về câu “*Cô Tô đài hạ Hàn san tự*” thì chúng tôi cho rằng nó không đáng gọi là một dị bản của câu “*Cô tô thành ngoại Hàn San tự*”. Mà thực ra thì hình như cũng chẳng phải là nó được nhắc đến nhiều, có lẽ ngoại trừ khi người ta nhắc đến lời bình luận của Âu Dương Tu trong *Lục Nhất thi thoại*, được xem là tác phẩm lý luận thi ca đầu tiên của Trung Hoa. Mà cũng có phải họ Âu Dương đặt vấn đề về hai chữ “*thành ngoại*” quen thuộc của bài “*Phong Kiều dạ bạc*” đâu. Ông ta muốn nói về một chuyện khác. Âu Dương Tu nêu hai câu:

*Cô Tô đài hạ Hàn San tự,
Bán dạ chung thanh đảo khách thuyền.*

là để nói về tiếng chuông chùa ban đêm (có đúng hay không), chứ có phải để cải chính hai chữ “*thành ngoại*” của Trương Kế đâu. Cho nên ngày nay đã có tác giả đặt vấn đề: Liệu ở đời của Âu Dương Tu (1007 - 1072), mấy chữ “*thành ngoại*” và “*đài hạ*” có phải thực sự là dị bản của nhau hay không, hay đó chỉ là do riêng Âu Dương Tu nhớ sai? Bằng chứng là ông còn nhầm cả “*dạ bán*” thành “*bán dạ*” nữa! Chúng tôi cho rằng có nhiều phần là do họ Âu Dương nhớ sai. Đối với người thuộc lòng nhiều thơ thì đây không phải là chuyện không thể xảy ra, nhất là khi mà bên cạnh câu thơ (hoặc cụm từ trong câu thơ) đang xét, lại còn có những câu thơ (hoặc cụm từ trong câu thơ)... na ná, tương tự. Thì đây, câu đầu tiên:

Cô Tô đài thượng ô thê thời

trong bài “*Ô thê khúc*” của Lý Bạch (701 - 762), người cùng đời Đường (618 - 907) với Trương Kế (715? - 779?). Biết đâu Âu Dương Tu chẳng bị ba chữ “*Cô Tô đài*” của Lý Bạch ám ảnh nên mới đọc câu thơ của Trương Kế thành:

Cô Tô đài hạ Hàn San tự.

Dù thế nào đi nữa, cá nhân chúng tôi cũng không xem đây là một dị bản cần ghi nhận.

Chúng tôi chưa nghe nói “ngư hỏa” là địa danh; còn “ô đê”, “giang phong” và “sâu miên” thì có nhưng có vẻ như đây chỉ là những địa danh hậu kỳ, ra đời sau bài thơ của Trương Kế, nói rõ ra, đó chỉ là hệ quả của việc đặt tên bằng ngôn từ trong bài thơ của Trương Kế. Vì thế mà những người chuộng lạ thì thích quảng bá lối hiểu này chứ các nhà nghiên cứu nghiêm túc thì hình như không có mấy ai theo.

Với sự tiến triển về kiến thức và tư liệu, cách hiểu kinh điển, thường thấy trong sách giáo khoa, bây giờ gần như mặc nhiên không còn giá trị nữa. Thông thường xưa nay người ta cứ hiểu *giang phong* là “(đám, hàng, v.v..) cây phong bên sông” nhưng tại chỗ đang nói thì làm gì có sông, tức là *giang* 江 theo đúng chữ nghĩa trong tiếng Hán. Chỉ có *Tô Hàng cổ vận hà*, nghĩa là con kênh xưa nối liền Tô Châu với Hàng Châu mà thôi. Rồi theo địa lý lịch sử thì vào thời của Trương Kế, ở đây cũng chẳng làm gì có phong vì mãi về sau người ta mới đem giống cây này đến đó trồng. Ngay cả ở Phong Kiều hồi đó cũng chẳng có phong; huống chi người ta đã chỉ ra rằng chữ “phong” trong Phong Kiều vốn viết bằng chữ 封 (trong *phong tỏa*) chứ không phải 楓 (= cây phong).

Hiện đang có mấy cách hiểu mới, hợp lý hơn: 1.- Giang Phong là một danh ngữ đẳng lập gồm tên của hai cây cầu: *Giang Thôn kiều* và *Phong kiều*; 2.- Cũng là một danh ngữ đẳng lập nhưng gồm tên của hai địa phương: Giang Thôn và Phong Kiều trấn; 3.- Không phải Giang Phong mà là *Giang*

Thôn (Xóm Sông) và câu thơ là *Giang Thôn ngư hỏa đối sâu miên*. Chúng tôi thiên về cách hiểu này.

Cứ liệu đầu tiên chúng tôi muốn đưa ra là bài thơ của Cao Khải, thi sĩ người Tô Châu đời Minh, được xem như đối ứng với bài “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế:

*Họa kiều tam bách ánh Giang Thành,
Thi lý Phong Kiều độc hữu danh.
Kỷ độ kinh quá ức Trương Kế,
Ô đề nguyệt lạc hựu chung thanh.*

Tại địa điểm đang xét thì vào thời Trương Kế, làm gì có thành! Theo phân tích thì chữ “Thành” chỉ có thể nhầm từ chữ *Thôn* mà ra.

Ta còn có thể thấy chữ *Thôn* này trong *Tô Châu thập cảnh sách* của họa gia Văn Bá Nhân (1502 - 1575) đời Minh mà bức thứ 9 được đặt tên là “Giang Thôn ngư hỏa”. Chữ “thôn” không phải là một chữ trùng hợp ngẫu nhiên khi nó được dùng để nói về cảnh vật Tô Châu.

Chữ *thôn* cũng là một chữ đã được Chu Trại, thuộc Sở Văn học, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc đề cập đến trong bài “Phong Kiều dạ bạc chất nghi”, đăng trên *Văn học di sản*, số 1, năm 2004. Tác giả này đã điểm lại việc tạc bia bài thơ của Trương Kế để đặt tại chùa Hàn San. Sớm nhất là thuộc bản viết mẫu của Vương Khuê (Tuân Công), đời Tống, từ lâu đã không còn. Sau đó, có bản khắc theo mẫu viết của Văn Chính Minh, đời Minh, nay cũng mòn mờ. Tấm bia duy nhất của bài “Phong Kiều dạ bạc” đặt tại chùa Hàn San hiện nay là do Du Việt viết mẫu. Năm 1907, tuần phủ Giang Tô là Trần Tiểu Thạch trùng tu chùa, đã mời kinh học đại sư Du Việt viết bài thơ đó để khắc

đá lập bia. Đáng chú ý là ở mặt sau của bia, Du Việt đã cho khắc mấy dòng: “Thi khoái trá nhân khẩu, duy thứ cú *giang phong ngư hỏa* tứ tự, pha hữu khả nghi.” (Bài thơ khiến người thích đọc ưa nghe, nhưng bốn chữ *giang phong ngư hỏa* của câu thứ hai có chút đáng ngờ). Căn cứ vào *Ngô Trung kỷ văn* của Cung Minh Chi đời Tống, chép rằng *giang phong ngư hỏa* vốn là *giang thôn ngư hỏa*, Du Việt cho là “những ghi chép xưa rất đáng quý”, giá trị ngàn vàng nên nhân dịp này, khắc vào sau bia mà nhắc nhở người xem. Du Việt cho khắc bài thơ:

*Tuân Công cữu mặc cứu vô tôn,
Đãi chiếu tàn bi bất khả môn.
Hạnh hữu Ngô Trung kỷ văn tại,
Thiên kim nhất tự tại Giang Thôn.*

(Chữ cũ Tuân Công đã chẳng còn
Bia tàn đãi chiếu (chỉ Chinh Minh) khó mò ra.
May còn Ngô Trung kỷ văn đó
Ngàn vàng một chữ ấy “Giang Thôn”.)

Thế là Du Việt chẳng những tán thành chữ “thôn” mà còn khen nó đáng giá ngàn vàng. Chu Trại cũng tán thành Giang Thôn. Chắc rồi cũng sẽ có người chê “Giang Thôn” xơ cứng, khô khan; muốn sinh động, nên thơ thì xin hãy cứ giữ lại *Giang phong*. Chúng tôi cũng không chủ trương thay đổi lung tung, vô nguyên tắc nhưng lại chủ trương; một chữ dù có khô khan, xơ cứng đến mấy, nếu nó đúng là chữ của nguyên tác thì hãy trả nó về cho tác giả. Với văn bản học thì nguyên tác là vàng. Chính vì thế mà Du Việt mới cất công làm bốn câu khen ngợi chữ THÔN.

Năng lượng mới số 44 (11-8-2011)

Lương y như từ mẫu

Bạn đọc: Xin cho biết nghĩa của hai chữ “từ mẫu” và tại sao nói “lương y như từ mẫu”.

An Chi: Về hình thức cú pháp thì *từ mẫu* là danh ngữ; chỉ xin chú ý rằng, hiện nay, tiếng Hán có hai danh ngữ *từ mẫu* đồng âm, tạm ghi là *từ mẫu*¹ và *từ mẫu*². Cách đây 17 năm, trên *Kiến thức Ngày nay* số 128 (1-1-1994), trả lời câu hỏi về “tam phụ bát mẫu”, chúng tôi đã viết:

“*Bát mẫu* (tám mẹ) là: *đích mẫu* (mẹ ruột), *kế mẫu* (mẹ ghẻ), *dưỡng mẫu* (mẹ nuôi), *từ mẫu* (mẹ là vợ lẽ của cha nhận nuôi mình như con ruột theo ý của cha; đây không phải là “mẹ hiền”), *giá mẫu* (mẹ đi lấy chồng khác), *xuất mẫu* (mẹ bỏ nhà đi hoặc bị đuổi ra khỏi nhà), *thứ mẫu* (mẹ là vợ lẽ của cha), và *nhũ mẫu* (mẹ cho bú = vú nuôi).

Luật nhà Thanh đã phân biệt (*tam phụ*) *bát mẫu* như trên để quy định tang phục cho người con hoặc người được coi là con. Chú ý: xét theo từ nguyên thì *kế mẫu* là mẹ kế sau khi mẹ ruột đã chết hoặc không còn ở với cha, còn *thứ mẫu* là vợ lẽ của cha ngay cả khi mẹ ruột còn sống hoặc còn ở với cha. Ngày nay người ta vẫn nói *kế mẫu* thay vì *thứ mẫu*.”

Khái niệm “mẹ” mà chúng tôi nói đến trong câu trả lời trên đây là *từ mẫu*¹. Câu trả lời này phụ thuộc vào câu hỏi chung về *tam phụ bát mẫu* nên chúng tôi mới liên hệ đến luật nhà Thanh chứ thực ra thì *từ mẫu*¹ là một danh ngữ đã có từ rất lâu đời, như sẽ thấy bên dưới. Cách hiểu theo từ nguyên dân gian đã sản sinh thêm *từ mẫu*² là một danh ngữ được hiểu chung chung là mẹ, dĩ nhiên là mẹ ruột. Người ta cứ ngỡ rằng *từ* trong *từ mẫu*¹ cũng chính là chữ *từ* trong thành ngữ *phụ nghiêm mẫu từ* (cha gắt mẹ hiền) nên cứ nghĩ rằng *từ mẫu* có nghĩa là “mẹ hiền”. Chính vì lối hiểu dân dã, thông tục này mà nhiều khi ta gặp những cách giảng rất đơn giản: “Cổ vị phụ nghiêm mẫu từ, cố xưng mẫu vi từ mẫu” (Xưa nói cha gắt mẹ hiền, do đó gọi mẹ là từ mẫu), hoặc “Từ mẫu tựu thị từ tường đích mẫu thân” (Từ mẫu chính là người mẹ hiền lành [của mình]). Sự mở rộng nghĩa này làm cho danh ngữ *từ mẫu*¹ đi rất xa với nghĩa gốc của nó mà trở thành *từ mẫu*². Hiện tượng này đã là đề tài cho một bài viết rất thú vị của Quách Xán Kim (郭灿金) trên báo *Trung Quốc Giáo dục* nhan đề “Hán ngữ trung ngô dụng suất tối cao đích từ: *từ mẫu* bất thị sinh mẫu, thị dưỡng mẫu” (Từ dùng sai có tần suất cao nhất trong tiếng Hán: *từ mẫu* không phải mẹ ruột [mà] là mẹ nuôi).

Quách Xán Kim cho biết sách *Nghi Lễ* đã giảng như sau: “Cái (khái niệm) gọi là “từ mẫu” là gì? Dạy rằng: Người thiếp không có con, con của (một) người thiếp không (còn) mẹ, người chồng dặn người thiếp (rằng) nàng hãy nhận đứa bé này làm con, lại dặn đứa con (rằng) mày hãy nhận (người [thiếp] đó) làm mẹ.”

Rồi tác giả viết tiếp:

“Do đó mà biết rằng không phải bất cứ người đàn bà nào cũng có thể trở thành từ mẫu, cũng như không phải bất cứ đứa trẻ nào cũng đều có thể có từ mẫu. Để trở thành từ mẫu, phải có những điều kiện sau đây, thiếu một cũng không được: - phải có người chịu thân phận làm thiếp; - (người thiếp này) không có con hoặc không có khả năng sinh sản (ít nhất cũng là không sinh được con trai); - quan trọng hơn nữa là người chồng còn phải có một người thiếp khác mà người thiếp này khi qua đời có để lại một đứa con trai. Khi đã đủ những điều kiện đó rồi, lại còn cần người chồng dặn dò (người thiếp kia): “Này cưng, nàng hãy nhận đứa trẻ chết mẹ này làm con của chính mình mà nuôi dạy đi!”

Thế là ta có hai danh ngữ *từ mẫu*: *từ mẫu1* và *từ mẫu2*, mà *từ mẫu2* thì bắt nguồn từ *từ mẫu1*. Tuy vẫn còn được bảo lưu, nhất là trong thư tịch, nhưng cái nghĩa của *từ mẫu1* cũng có phai mờ dần theo thời gian, đặc biệt là từ đời Đường trở đi. Vì vậy cho nên trong bài thơ “Du tử ngâm” của Mạnh Giao đời Đường, trong hồi thứ 12 của *Nhi nữ anh hùng truyện*, hoặc trong bài “Đáp Vương Thập Nhị Hàn dạ độc chúc hữu hoài” của Lý Bạch, v.v., thì danh ngữ *từ mẫu* chỉ còn là *từ mẫu2* mà thôi. Danh ngữ *từ mẫu2*, đồng nghĩa với danh từ *mẫu* (= mẹ [ruột]), có khi còn nói tắt thành *từ* như trong bài thơ “Ký Kiến Châu, Giang Âm nhị muội” của Vương An Thạch đời Tống hoặc bài “Thân ngâm sàng đệ văn gia từ bệnh” của Chu Lượng Công đời Thanh, v.v... Cái xu hướng này đã chiếm ưu thế từ lâu và cái bằng chứng thuộc loại mới nhất mà chúng tôi lấy được ở trên mạng là vụ án gây xôn xao tại huyện Đông Quán, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc với hàng tit “*Từ mẫu* nịch tử án” (Vụ án mẹ ruột dìm [chết] con đẻ) trên các tờ báo (Tin ngày 3-6-2011).

Vậy thì *từ mẫu* trong câu “Lương y như từ mẫu” là *từ mẫu1* hay *từ mẫu2*. Chúng tôi cho rằng đây là *từ mẫu2* vì cái lý do chủ yếu là không thấy nó được dẫn ra từ một tác phẩm kinh điển nào cả, đồng thời vì lý do nó ra đời sau khi *từ mẫu1* đã lui vào hậu trường để nhường sân khấu cho *từ mẫu2*. Đây là “Thầy thuốc như mẹ hiền (= mẹ ruột)”, một phương châm để khuyến cáo và khích lệ người thầy thuốc chăm sóc người bệnh với một tinh thần tận tụy như của một người mẹ ruột chăm lo cho con cái của mình. Chúng tôi tin ở cách hiểu này còn vì một lý do nữa: câu “Lương y như từ mẫu” cũng gần nghĩa với câu “Y giả phụ mẫu tâm” (Thầy thuốc [có] tấm lòng của cha mẹ), đều có ý so sánh sự quan tâm của người thầy thuốc đối với người bệnh như tình thương yêu của cha mẹ đối với con cái.

Năng lượng mới số 46 (18 - 8-2011)

“Cầm tinh” là gì?

Bạn đọc: Người Bắc nói “cầm tinh con (vật) X” thì người Nam nói thẳng là “tuổi con (vật) X”. Thí dụ, người Bắc nói “Con bé út của tôi cầm tinh con lợn” thì người Nam nói thẳng “Con nhỏ út của tôi tuổi con heo”. Đại ý của lối nói miền Bắc thì tôi hiểu nhưng tôi chỉ thắc mắc về hai chữ “cầm tinh” (mà mấy bạn người Bắc của tôi cũng thắc mắc). Có người nói “cầm” là “nắm lấy”, là “thụ nhận”; còn “tinh” là “tinh anh”, “tinh hoa” (của con vật cầm tinh). Nghe thì thấy có lý nhưng vẫn chưa thông; vậy xin nhờ ông An Chi cho biết xuất xứ của hai tiếng “cầm tinh”.

Huỳnh Tiểu Đòm

An Chi: Đúng như bạn nói, *cầm tinh con (x)* là một cụm từ của tiếng miền Bắc đồng nghĩa với danh ngữ *tuổi con (x)* của tiếng miền Nam; còn cách hiểu mà bạn đã nêu thì thực ra chỉ là theo từ nguyên dân gian.

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970), lấy tiếng miền Nam làm nền tảng, thì không ghi nhận hai tiếng *cầm tinh*, có lẽ vì cho rằng đây chỉ là một đơn vị từ vựng của tiếng Bắc (chứ không phải chung cho cả

nước). Còn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng - Vietlex, 2007) thì giảng:

“**Cầm tinh** 擒 星: đg. Có năm sinh ứng với một con vật tượng trưng nào đó [theo địa chi], theo cách tính thời gian cổ truyền của Trung Quốc và một số nước châu Á.”

Lời giảng thì đúng nhưng chỗ ngắc ngứ, mắc mứu trong mục từ trên đây là ở việc chú thích cụm từ “cầm tinh” của tiếng Việt bằng hai chữ Hán “擒 星”. Điều này chứng tỏ rằng chẳng qua các nhà biên soạn cũng ghi chú theo cách hiểu chủ quan của họ. Khi các vị đưa chữ 擒 vào để ghi âm “cầm” là họ cũng mặc nhiên cho rằng *cầm* là nắm lấy, thụ nhận, như bạn đã nêu mà thôi. Nghĩa là chẳng những họ không nắm được xuất xứ của mục từ đang xét, mà họ cũng chẳng hề tra cứu cho rõ xem người Trung Quốc đã ghi hai chữ này như thế nào. Đó là 禽 星, với chữ *cầm* 禽 có nghĩa là “động vật”, còn nghĩa thông dụng hiện hành là “chim”. Hai chữ *cầm tinh* 禽 星 đã được *Từ nguyên* (bản cũ) giảng như sau:

“Ngày xưa, các nhà bói toán lấy ngũ hành phối hợp với tên các con vật và hai mươi tám chòm sao để bói dữ, lành, gọi là *phiên cầm diễn tú* (bàn thú tán sao). Những thứ gọi là *cầm tinh* gồm có: Giác kim giao, - Cang hỏa long, - Đế thổ hạc (mạc), - Phòng mộc thố, - Tâm hỏa hổ, - Vĩ thủy hổ, - Cơ kim báo, - Đẩu mộc giải; - Ngưu thổ ngưu, - Nữ thủy búc, - Hư thủy thử, - Ngụy thổ yến; - Thất mộc trư; - Bích thổ dũ; - Khuê kim lang; - Lâu thổ cẩu, - Vị kim trĩ, - Mão thủy kê; - Tắt mộc ô, - Tư (ti) kim hầu, - Sâm kim viên, - Tinh thủy khan (ngan), - Quỷ thổ dương, - Liễu hỏa chương, - Tinh hỏa mã, - Trương hỏa lộc, - Dục thổ xà, - Chấn thủy dẫn. Thần thoại nước ta (= Tàu) lấy các con thú làm thần của các ngôi sao,

ngày xưa sách lịch đều có ghi chép để định dữ, lành về ngày giờ, phương hướng nhưng sự phối hợp có thể khác trên.”

Từ nguyên bộ mới, có lẽ do chịu ảnh hưởng mạnh mẽ và nặng nề của cuộc Cách mạng Văn hóa vô sản (bên Trung Quốc) nên đã xóa bỏ mục từ *cầm tinh* 禽星. Thật ra, đây là một khái niệm của thuật bói toán mà nội dung nguyên thủy đã bị thất truyền nên hiện nay ngay tại Trung Quốc cũng tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau (mà chúng tôi không cho là cần thiết phải giới thiệu tại đây). Nhưng cứ như trên thì hiển nhiên là khái niệm *cầm tinh* của tiếng Việt rất khác với khái niệm cùng tên trong tiếng Hán. Và cũng cứ như trên thì *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học chỉ duy nhất đúng ở lời giảng về khái niệm đó trong tiếng Việt chứ việc chú thích bằng chữ Hán thì sai hẳn và việc mặc nhiên xem khái niệm *cầm tinh* của tiếng Việt xuất phát từ khái niệm đồng âm (Hán - Việt) đó của tiếng Hán thì lại càng sai nhiều, nhiều lắm. Hai chữ *cầm tinh* 擒星 của *Từ điển tiếng Việt* là một ngữ vị từ mà *cầm* là trung tâm còn *tinh* là tân ngữ trong khi hai chữ *cầm tinh* 禽星 chính xác của tiếng Hán là một danh ngữ chính phụ mà *tinh* là trung tâm còn *cầm* là định ngữ. *Cầm tinh*, xét theo nghĩa cấu tạo, là “sao của thú”, hoàn toàn ăn khớp với lời giảng của *Từ nguyên* (bộ cũ): “Thần thoại nước ta (= Tàu) lấy các con thú làm thần của các ngôi sao.”

Chính vì sự sai lầm đó mà việc chú thích bằng chữ Hán cho hai chữ *cầm tinh* như đã thấy, không những không cần thiết mà còn *hoàn toàn không thích hợp*.

Năng lượng mới số 48 (25-8-2011)

Từ Khiết Đan đến Cathay

Bạn đọc: *Tại sao người châu Âu ngày xưa lại gọi Trung Quốc là “Cathay”?*

An Chi: Cách đây gần 16 năm, trả lời cho câu hỏi tương tự, trên *Kiến thức Ngày nay* số 188 (10-10-1995), chúng tôi đã viết:

“Địa danh *Cathay* xuất hiện lần đầu tiên có lẽ là trong quyển du ký của một thương nhân người Ý tên Marco Polo (1254 - 1324) nhan đề *Le livre des diversités et merveilles du monde* mà ông đã đọc bằng tiếng Pháp cho một người bạn tù ghi lại. Nhưng đó không phải là hình thức nguyên thủy vì tiền thân của nó là *Kidan*, thấy được trong một quyển sách lịch sử nhỏ nhan đề *Libellus Historicus* của một người Ý khác tên là Giovanni da Pian del Carpine (1182(?) - 1252). Tác giả này là một tu sĩ dòng Thánh Francisco, được chỉ định làm khâm sai của giáo hoàng Innocent IV bên cạnh các hãn người Mông Cổ, theo quyết định của hội nghị giám mục họp tại Lyon (Pháp) năm 1245. Bấy giờ, miền Bắc Trung Quốc còn đang được người Trung Á và các tộc người lân cận với những người này biết đến dưới cái tên *Khiết Đan*, vốn là một quốc hiệu về sau được đổi thành (nước) Liêu (916-1115), sau

khi nó được mở rộng thêm. Giai đoạn này về sau đã được chính sử của Trung Hoa gọi là Liêu kỷ (kỷ nguyên nhà Liêu). Vậy *Kidan* trong sách *Libellus Historicus* rõ là một hình thức phiên âm khá trung thành của hai tiếng *Khiết Đan* 契丹. Nhưng ngay từ đầu thì hình thức phiên âm trên cũng đã có một biến thể là *Kitai*, biến thể này cũng tồn tại ngay trong quyển sách của Pian del Carpine (Theo Victor Chklovski, *Le voyage de Marco Polo*, trad. par Marc Slonim, Paris, 1948, pp.60-61). Và *Kitai* chính là tiền thân của Cathay trong quyển du ký của Marco Polo.”

Nay xin bổ sung như sau:

Xuất xứ của tên *Cathay* là tộc danh *Khiết Đan* 契丹, mà các nước châu Âu thời bấy giờ biết đến dưới hình thức *Khitan*. Ban đầu, *Cathay* là cái tên mà dân Trung Á, Tây Á và châu Âu dùng để chỉ miền Bắc Trung Quốc và cái tên này càng trở nên phổ biến hơn ở châu Âu sau khi quyển du ký (nói trên) của Marco Polo được công bố (còn miền Nam Trung Quốc thì được Polo gọi là *Manji*).

Theo *Wikipedia* thì hình thức *Cathai* đã được ghi nhận trong một tài liệu về đạo Ma-ni bằng tiếng Duy Ngô Nhĩ (Uighur) vào khoảng năm 1.000. Sau đó, cái tên này cũng đã được người Hồi giáo ở Trung Á biết đến: năm 1026, khi triều đình Ghaznavid (ở Afghanistan ngày nay) được sứ thần nước Liêu báo kiến thì họ gọi đây là người của vua Qatā. Qatā hay Qitā là cái tên đã xuất hiện trong các công trình của al-Biruni và Abu Said Gardezi trong những thập kỷ tiếp theo. Trong quyển *Sách về việc quản lý quốc gia* của mình, học giả và nhà cai trị Nizam al-Mulk (1018 - 1092) người Ba Tư đã ghi nhận Khita và China như là tên của hai nước khác nhau, mà ta có thể ước đoán là tên trước chỉ nhà Liêu còn tên sau

thì chỉ nhà Tống. Vào nửa đầu thế kỷ XIII, sử Ba Tư gọi vùng đất Trung Quốc bị Mông Cổ xâm chiếm là *Khitāy*; còn chính người Mông Cổ thì lại gọi đó là *Khitan* trong quyển *Bí sử* của họ. Khi các nhà du lịch người Âu và người Ả Rập đến đế quốc Mông Cổ thì họ gọi miền Bắc Trung Quốc đang bị Mông Cổ cai trị là *Cathay* (với một số cách viết khác nhau). Một vài tác giả khác như *Rashid-al-Din Hamadani*, *ibn Battuta* và *Marco Polo* thì gọi miền Bắc Trung Quốc là *Cathay* còn miền Nam là *Mangi*, *Manzi*, *Chin* hoặc *Sin*.

Dưới đây là quá trình chuyển biến từ *Khiết Đan* đến *Cathay* trong một số ngôn ngữ:

- Mông Cổ: *Khyatad/Kitad*;
- Duy Ngô Nhĩ (Uighur): *Xitay*;
- Kazakh: *Qitay*;
- Nga & Bulgar: *Kitai*;
- Latinh trung đại: *Cataya*, *Kitai*;
- Tây Ban Nha: *Catay*;
- Ý: *Catai*;
- Bồ Đào Nha: *Cataio*;
- Anh, Đức, Hà Lan: *Cathay*.

Trong nhiều thế kỷ, người châu Âu cứ ngỡ rằng *Cathay* (chỉ Hoa Bắc) và *China* (chỉ Hoa Nam) là hai nước riêng biệt; phải đến đầu thế kỷ XVII thì họ mới dần dần biết rằng trong thực tế, đó chỉ là một nước. t

Năng lượng mới số 50 (2-9-2011)

Tại sao lại là “thiên thu”?

Bạn đọc: Xin ông cho biết các nghĩa của cụm từ “thiên thu” và tại sao chỉ nói “thiên thu” mà không nói “thiên xuân”, “thiên hạ”, “thiên đông”?

Diệu Huyền

An Chi: Hai tiếng *thiên thu* có các nghĩa sau đây:

1. Ngàn năm, ngàn thu, chỉ thời gian trường cửu.

Bài thơ “Hàn thực” của Lư Tượng, nhắc đến Giới Tử Thôi, có hai câu:

*Tứ hải đồng hàn thực,
Thiên thu vị nhất nhân.*

(Mọi người đều ăn nguội
Ngàn năm vì một người).

Bài “Thực Tiên sinh miếu” của Lưu Vũ Tích có hai câu:

*Thiên hạ anh hùng khí,
Thiên thu thượng lẫm nhiên.*

(Khí anh hùng thiên hạ
Ngàn năm vẫn còn oai).

Nhắc lại chuyện xảy ra ở đèo Mã Ngôi (Mã Ngôi pha), Đường Minh Hoàng phải hy sinh Dương Quý Phi, bài “Khai nguyên tức sự” của Từ Dấn có hai câu:

*Vị tất nga mi năng phá quốc,
Thiên thu hựu hận Mã Ngôi pha.*

(Há lẽ mà ngài làm hại nước,
Ngàn năm nguôi hận Mã Ngôi pha).

2. Uyển ngữ để chỉ sự qua đời của người được tôn kính.

Bài “Thù Lạc Thiên kiến ký” của Lưu Vũ Tích có hai câu:

*Hoa ốc tọa lai năng kỷ nhật,
Dạ đài quy khứ tiện thiên thu.*

(Nhà sang sống chẳng được bao ngày
Suối vàng về ở đến ngàn thu).

Bài thứ hai trong ba bài “Nguyên Tướng công văn từ (tam đạo)” của Bạch Cư Dị có hai câu:

*Thương thương lộ thảo Hàm Dương lũng,
Thử thị thiên thu đệ nhất sầu.*

(Mộ Hàm Dương xanh cỏ ngậm sương
Ấy sầu đau đến tận ngàn thu).

3. Chỉ tiết thiên thu (“thiên thu tiết”), tức lễ sinh nhật của hoàng đế.

Bài “Tân Dương môn” của Trịnh Ngu có hai câu:

*Thiên thu ngự tiết tại bát nguyệt,
Hội đồng vạn quốc triều Hoa Di.*

(Sinh nhật Đức Vua trong tháng tám
Vạn quốc đều châu về Hoa Di).

4. Lời kính trọng ngày xưa để chỉ sự sống lâu.

Bài “Lâu tiên” của Vương Kiến có hai câu:

*Thiên Bảo niên tiên Cẩn Chính lâu,
Mỗi niên tam nhật tác thiên thu (thu).*

(Lâu Cẩn Chính trước đời Thiên Bảo
Mỗi năm ba ngày mừng thọ vua).

Các quyển từ điển quen thuộc không thấy quyển nào giải thích tại sao lại nói *thiên thu* để chỉ ý “lâu dài”, “trường cửu” mà không nói “thiên xuân”, “thiên hạ”, “thiên đông”. Tìm trên mạng thì thấy những câu trả lời cho vấn đề này rất hiếm, mà sau đây là câu được đánh giá hay nhất: “*Thu thiên điệp tử lạc liễu, đại biểu nhất niên đích luân hồi, sở dĩ thuyết thiên thu*” (Mùa thu lá cây đã rụng, biểu hiện sự tuần hoàn của một năm, cho nên nói thiên thu (là vì thế)). Không thấy lời phản biện nào đối với cách giải thích này nhưng riêng chúng tôi thì vẫn còn băn khoăn.

Trung Quốc có đủ bốn mùa. Mùa đông có tuyết, rồi tuyết đóng băng; mùa xuân băng tan, cỏ cây đâm chồi nảy lộc, v.v., không biểu hiện sự tuần hoàn của một năm hay sao? Thôi thì trước mắt xin hãy ghi nhận lời giải đáp “hay nhất” trên đây nhưng vẫn cứ mạo muội nghĩ thêm như sau.

Trong một năm ở bên Tàu ngày xưa, mùa thu là mùa mà các hoạt động xã hội nói chung, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp dần dần đi đến chỗ kết thúc rồi ngưng hẳn trong mùa đông giá lạnh. Xin hãy đọc đoạn nói về sinh hoạt trong năm

của nông dân Trung Quốc trong *Lịch sử thế giới cổ đại*, t.1, của Chiêm Tế (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1971):

“*Kinh thi* có miêu tả cụ thể tình hình sinh hoạt của nông dân thôn xã trong suốt một năm. Đầu năm, nông dân phải tham gia săn bắn lúc khí trời còn rét buốt. Săn được cáo phải mang da cáo nộp cho quý tộc, săn được lợn rừng phải mang con to đến nộp cho quý tộc. Tiếp đó là đào băng và tích băng. Nông dân phải vào nơi thâm sơn cùng cốc để đào băng, bởi vì ở nơi đó băng đóng rắn chắc hơn. Tầng băng đào được mang về phải giữ làm sao đến mùa hè vẫn còn để quý tộc dùng. Bấy giờ, vụ cày mùa xuân bắt đầu, nông dân phải sửa chữa nông cụ trước rồi mới xuống đồng cày ruộng. Phụ nữ và trẻ em mang cơm ra đồng cho người nhà. Khi trời ấm áp, phụ nữ phải lo việc hái dâu nuôi tằm. Sau vụ thu hoạch về, nông dân đi hái các thứ hoa quả và đậu. Đến mùa dế kêu (mùa thu - AC), đàn ông bận gặt vụ thu, làm sân đập lúa, cắt lúa, nộp một phần thóc cho quý tộc, lại còn phải đi hái rau và kiếm củi, cắt cói đan chiếu chuẩn bị qua vụ đông. Phụ nữ dệt vải, dệt gai, nhuộm, may quần áo, đem những quần áo đẹp nhất nộp cho quý tộc. Trên sân đập lúa đã thu dọn xong, nông dân phải đi sửa chữa cung điện cho quý tộc, sau rồi mới đi cắt cỏ tranh về lợn nhà mình. Cuối năm, rượu ngâm đã chín, nông dân giết dê, mang rượu, thịt đến nhà quý tộc mừng thọ.” (tr.281-282).

Vô hình trung, mùa thu là mùa “kết thúc” của năm. Chúng tôi thiên nghĩ như trên trong khi chờ đợi các bậc thức giả đưa ra lời giải thích xác đáng hơn.

Năng lượng mới số 52 (9-9-2011)

Cao lầu

là nhà hàng hay món ăn?

Bạn đọc: *Xin ông cho biết “cao lầu” là món ăn hay nhà hàng, hay cả hai. Nếu là cả hai thì đó là do đồng âm ngẫu nhiên hay có quan hệ gì với nhau? Rồi lại còn “cao lầu” nữa, thưa ông!*

Thúy Hằng

An Chi: Trước nhất, xin nói về hai tiếng *cao lầu*. Đây là một danh ngữ tiếng Hán mà chữ Hán là 高樓, ngày xưa chỉ đơn giản có nghĩa là “lầu cao”. Còn trong tiếng Hán hiện đại thì nó có cái nghĩa tân thời là “nhà rất nhiều tầng”, mà ta cũng có một danh ngữ tân thời để chỉ là “cao ốc”. Với nghĩa này, tiếng Hán hiện đại gọi tòa cao ốc Dubai, tức Đồn Bái Tháp (818m), là Thế giới Đệ nhất Cao lầu, tức tòa nhà nhiều tầng cao nhất thế giới. Còn tòa tháp Thượng Hải Trung tâm Đại hạ là Trung Quốc Đệ nhất Cao lầu, tức tòa nhà nhiều tầng cao nhất Trung Quốc hiện nay. Sắp tới, sẽ có Bắc Kinh Đệ nhất Cao lầu, tức tòa nhà nhiều tầng cao nhất Bắc Kinh, được đặt tên là Trung Quốc Tôn, vì nó có hình dáng của cái tôn, một thứ cốc vuông miệng bằng đồng hoặc bằng ngọc ngày xưa của Trung Quốc, dùng để đựng rượu.

Còn ở Việt Nam thì *cao lâu* tuy vẫn được hiểu là “lâu cao” nhưng có kèm theo nét nghĩa đặc biệt “là nơi kinh doanh ẩm thực”. Phù hợp với nghĩa này, *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức đã giảng là “lâu cao, thường nói về cửa hàng cơm”. Quyển từ điển cùng tên của Lê Văn Đức cũng giảng theo nghĩa dùng trong Hán văn là “lâu cao” và nghĩa lưu hành trong tiếng Việt là “hàng-cơm có lâu, cơm Tàu”. Đây là nơi mà, theo thơ tự vịnh, thì Tú Xương thường lui tới:

*Vị Xuyên có Tú Xương,
Dở dở lại ương ương.
Cao lâu thường ăn quýt,
Thổ đi lại chơi lường.*

Cao lâu là như thế còn *cao lâu* là cách nói của tiếng Việt miền Nam tương ứng với *cao lâu* trong đó *lâu* là điệp thức (doublet) xưa hơn của *lâu*. Phạm đối với hai yếu tố Hán - Việt cùng gốc bắt đầu bằng “l-“ thì yếu tố mang thanh điệu 2 (dấu huyền) xưa hơn yếu tố mang thanh điệu 1 (không dấu): - **là** (trong lựa là) xưa hơn (xh) **la** (trong la ý); - **làn** (trong làn gió) xh **lan** (= làn sóng to); - **Lào** xh **Lao** (trong Ai Lao); - **liêm** xh **liêm** (trong câu liêm); - **liên** (trong nối liền) xh **liên** (trong liên bang); v.v... Đã đành là như thế nhưng tại sao ngoài Bắc nói *cao lâu* mà trong Nam lại là *cao lâu*?

Thực ra thì thời xưa ngoài Bắc cũng nói thành “cao lâu” như trong Nam. Bằng chứng là những danh ngữ đẳng lập có yếu tố “lâu” như *lâu các*, *lâu đài* thì ngày xưa ngoài Bắc vẫn phát âm thành *lâu các*, *lâu đài* như đã được ghi nhận trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes (Roma, 1651). Đây là một quyển từ điển lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng nên sự ghi nhận này của nó chứng tỏ rằng trước kia Nam Bắc phát âm hai tiếng *cao lâu* như nhau. Nhưng về sau thì xảy ra Trịnh -

Nguyễn phân tranh, lấy sông Ranh (“Gianh”) làm ranh giới; sự thông thương giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong không thuận lợi. Vì thế cho nên khi ở ngoài Bắc, một số tiếng (âm tiết) có các phụ âm đầu *l-*, *m-*, *n-*, v.v., vốn mang thanh điệu 2 (dấu huyền) chuyển dần sang thanh điệu 1 (không dấu) thì ở trong Nam không hề hay biết. Đó là còn chưa kể các chúa Nguyễn ở Đàng Trong muốn làm cho lãnh thổ do mình cai trị khác với Đàng Ngoài về nhiều mặt sinh hoạt, từ vật chất đến tinh thần. Vì vậy cho nên việc ngoài Bắc đã đổi *lầu* thành *lâu* mà trong Nam vẫn giữ nguyên không phải là chuyện lạ.

Vậy thì *cao lầu* trong Nam chính là *cao lâu* ngoài Bắc, do đó, nói chung đặc điểm về kiến trúc và kinh doanh cũng giống nhau, ít nhất cũng là cho đến trước giữa thế kỷ XIX, nghĩa là trước khi Pháp cướp nước ta làm thuộc địa. Theo tư liệu có thể biết được thì *cao lầu/cao lâu* chỉ là nhà gác, mà gác cũng không cao, thậm chí có khi chỉ bằng gỗ, tại đó các món ăn cũng không nhất thiết đều là thật sang trọng. Vì thế nên *Việt-Nam tự điển* của cả Khai Trí Tiến Đức lẫn Lê Văn Đức mới đều giảng một cách khá nôm na là “hàng cơm”. Nhưng đến thời Pháp thuộc thì đã có khác: kiến trúc đã theo lối mới của thành phố kiểu phương Tây (mặc dù phong cách trang trí có thể là Tàu), phục vụ là phục vụ kiểu Tây, món ăn có thể là Tây hay là Tàu, còn chủ nhân thì là...Tàu. Giữa thập kỷ 1950, Sài Gòn không có *cao lầu*. Continental Palace là nhà hàng, La Pagode là nhà hàng, Brodard và Givral cũng không phải là *cao lầu*. Chợ Lớn thì chính xác chỉ có hai nơi được xem một cách xác đáng là *cao lầu*: Ái Huê và Ngọc Lan Đình (Palais de Jade), đều nằm trên Rue des Marins (đường Thủy Bình), đoạn từ bót Chợ Lớn đến Đền năm ngọn. Arc-en-Ciel là vũ trường kiểu Tây, Băng Gia (Quảng Đông: Pính Ká) thì sang mà không có *lầu*, Soái Kinh Lâm thì tuy có *lầu* nhưng

chất sang lại không rõ rệt. Sau này mới có Á Đông, Đông Khánh xứng danh cao lầu.

Đại loại, cao lầu là như thế và ở trong Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn - Chợ Lớn trước đây, hễ nói “đi ăn cao lầu” thì lẽ ra phải đến Ngọc Lan Đình hay Ái Huê để tận hưởng món ngon, nhưng người ta đã mở rộng nghĩa của lối nói này để chỉ việc đi ăn nhà hàng sang trọng, mà nói chung là của... Tàu. Nhưng *cao lầu* còn có một nghĩa khác nữa vì đây còn là một danh từ chỉ món ăn. Đây là một món đặc sản của Phố cổ Hội An, xưa là nơi tập trung làm ăn, buôn bán của thương nhân nước ngoài, kể cả phương Tây, nhưng đông nhất vẫn là Tàu và Nhật.

Theo BACSI.com thì:

Mới nhìn thoáng qua, cao lầu trông giống như mì Quảng, nhưng khi thưởng thức mới ngộ ra không phải là mì, lại càng không giống phở. Thật ra nguyên liệu chính làm nên sợi cao lầu là gạo, được chế biến công phu. Gạo ngâm với tro lấy từ củi tràm ở Cù Lao Chàm. Nước hòa cùng với tro phải lấy từ giếng cổ Bá Lễ, thứ nước vừa ngọt lạnh vừa trong vắt. Chính vì ngâm với nước tro nên gạo sẽ có màu vàng nhạt như pha nghệ. Gạo được xay thành bột, để ráo nước, nhồi cho mịn. Cao lầu không trắng như mì, người ta cán bột thành miếng dày 3-4 mm rồi đem hấp cách thủy, sau đó cắt bột thành sợi to bằng sợi mì.

Cao lầu ngon hay không phần nhiều phụ thuộc vào nước nhừn. Các bà nội trợ thường chọn thịt heo đùi vừa mỏng da vừa nhiều thịt, để nguyên khổ ướp nước mắm, ngũ vị hương, gia vị cho thật thấm. Sau đó xiu thịt với lửa đỏ vừa phải. Khi thịt chuyển sang màu vàng ươm, bốc mùi thơm ngậy ngất,

vớt thịt ra chỉ để nước xίου lại. Cuối cùng khử cà chua, hành tây đã xay nhỏ với dầu, đổ hỗn hợp này cùng nước thịt xίου để làm nước xίου nhưn. Cao lầu là món trộn, chứ không phải món chan. Cao lầu không phải là món ăn nóng mà ăn nguội. Khi ăn phải trộn thật đều. Cao lầu mà cho nước vào thì vớt đi. Mất hết vị của cao lầu.

Còn gì thú vị bằng khi được thưởng thức món cao lầu ngay trên đất Hội An. Những sợi cao lầu đã chần qua nước sôi được cho vào chiếc tô nhỏ, thêm một ít giá trụng vừa chín tới và không thể thiếu rau sống thơm ngon của làng Trà Quế. Đặt những lát thịt xίου thái mỏng vào giữa, rưới nước xίου lên, điểm thêm một ít cao lầu khô hình vuông đã chiên, vài cọng rau thơm, quả ớt xanh, lát chanh mỏng... để tăng thêm phần hấp dẫn. Ai cần đậm đà thì thêm nước mắm hoặc nước tương.”

Trên *Dân Trí*, Đức Trung có cho biết ông Dương Hứa Xương, người gốc Phúc Kiến, chủ tiệm cao lầu Hoàng Hà ở Hội An, đã khẳng định món cao lầu không có nguồn gốc từ Trung Quốc, cũng chẳng phải của Nhật, mà cũng chẳng phải của Việt Nam. Nó có thể là món ăn tổng hợp của nhiều dân tộc, do những thế kỷ trước, Hội An là thương cảng của rất nhiều nước đến buôn bán, sinh sống. Chúng tôi tán thành ý kiến này.

Còn về tên gọi của món này thì xin chú ý đến lời ghi nhận của Đức Trung: “Đặc điểm của các quán cao lầu ở Hội An là thường có hai tầng, không máy lạnh và treo rất nhiều đèn xanh đỏ. Khách có thể ngồi ăn ở tầng hai và ngắm nhìn dòng người bên dưới.” Rồi ở đoạn cuối: “Các tiệm cao lầu chủ yếu được làm ở các ngôi nhà cổ, bằng gỗ nên dù nóng n्ह nhại cũng không thể chạy máy lạnh.” Một tác giả khác cũng lưu ý: “Một đặc trưng của cao lầu là muốn ăn món này phải leo lên

lầu cao của quán. Khi xưa các doanh nhân buôn bán nơi phố cảng vì muốn trông coi hàng hóa của mình nên thường leo lên lầu cao của quán. Điều này có thể thấy ở các quán cao lầu Hội An. Ngồi trên lầu cao ngắm cảnh đẹp và thưởng thức món ngon, đây có thể là xuất phát của tên gọi cao lầu. Cứ như trên thì cao lầu vốn là món ăn đặc sản của Hội An:

*Tiếng đồn mì Quảng Phú Chiêm,
Cao lầu Phố Hội, mẳm nêm Cẩm Hà.*

Ở Hội An, nó lại hầu như chỉ được bán tại các hàng ăn có lầu, các cao lầu. Chỉ được bán tại các cao lầu đã trở thành một đặc trưng của món ăn này nên người ta mới dùng luôn danh ngữ *cao lầu* mà làm tên cho nó theo hoán dụ. Vậy, cứ theo diễn tiến ngữ nghĩa của danh ngữ đang xét trong tiếng Việt miền Nam, ta có:

Cao lầu (= lầu cao) → ***cao lầu*** (= hiệu ăn có lầu) → ***cao lầu*** (= món ăn vốn là đặc sản của các cao lầu ở Hội An).

Năng lượng mới số 54 (16-9-2011)

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
* Con trâu, tuổi Sửu và chữ ngư	7
* Cái “gia gia” chẳng là... cái gì cả!.....	13
* “Đương thời” đâu phải chỉ là... “bấy giờ”	20
* Vẫn cứ là họ của Đức Phật đó thôi!.....	24
* Không thể không là cái đa đa.....	35
* Từ “tê giác” đến “trâu Tây Tạng”	52
* Chữ cù 瞿 đâu có gắn với núi non hiểm trở	58
* Âm và nghĩa của hai chữ “Song viết” - “双日”	64
* Về chữ "Liên" trong "Liên anh liên chị"	72
* Âm Chấn nghĩa Cọp.....	80
* Về các chữ: phiêu, Các, Cửa, Xẩm, Chèo.....	87
* Bàn về hai chữ Hán và hai chữ Nôm.....	94
* Vài lời giảng Kiều lý thú của ông Nguyễn Khắc Bảo....	102

* Hồ lốn, xào bần, tả pín lù.....	110
* Bàn thêm về 1575 thành ngữ tục ngữ cần bàn thêm....	118
* "Giải phân loại" mới đúng hơn là "giải mật"	128
* Chữ nghĩa bài Tam Thai đồ.....	130
* 1000 năm thăng long - hà nội.....	138
* Những điểm khiếm khuyết của Từ điển Việt - Bồ - La....	145
* Chữ “kẻ”? - Có hai chữ “kẻ”	152
* Chuyện mèo, chuyện chó	159
* Vẫn còn chuyện mèo để nói.....	165
* Mão là thỏ hay mèo?.....	170
* Vẫn chưa dứt chuyện những con vật cầm tinh	177
* về ngôn ngữ “chat”	184
* Trao đổi với tác giả Minh Đức Triều Tâm Ảnh	190
* Bánh chưng, bánh giày; bánh tày, bánh tét	199
* Lời phúc đáp muộn màng	209
* Xin để yên chữ quốc ngữ.....	220
* Một phần ba ông Gia Cát	227
* Sành điệu hay lạc điệu?.....	238
* Lạc Long Quân nghĩa là gì?.....	243
* Đề nghị gọi là Ngày Quốc gia Văn tự.....	249
* Bụng nào chất chứa nổi binh khí?.....	254

* Ngũ tự đồng nguyên	259
* Những hiện tượng ngôn từ vô duyên trên truyền thông	265
* Thêm vài hạt sạn thấy được trong câu văn	271
* Trao đổi với ông Huỳnh Đông.....	274
* Ngôn từ của Tổng thống.....	282
* Từ Giao Chỉ Chi Na đến Giao Long	288
* Từ ngẫu pín đến đầu cánh	296
* Từ mì đến miến và vằn thắn.....	300
* Đều là gốc Hán	303
* Không phải là "nguyệt quế"	306
* Từ “mèo hóa cáo” đến “gà hóa quốc”	309
* L. mèo, có hay không?	312
* Không thể làm thơ Đường luật bằng âm Bắc Kinh.....	315
* Ta đừng để “Tây” chơi khăm mãi.....	319
* Vóc, góc hay gốc?	323
* Từ nguyên của Christmas	328
* Tên tháng trong một số ngôn ngữ châu Âu.....	331
* Chu - Châu và Tôn - Tông.....	334
* Sướng, khụng rồi Sượng.....	337
* Du 咄 là một chữ Hán ngụy tạo	339

* Nhìn kên kên hóa đại bàng	343
* Chuyện hai tiếng Châu Thành.....	346
* Niết bàn và Rừng.....	350
* Chữ nghĩa về Nguyễn Trung Trực.....	355
* Đâu có tấm xà bông	363
* Đê Ngạn không phải là “bờ sông Sài Gòn”	366
* Từ huỳnh anh đến huỳnh đệ	369
* Cù dậy là gì?	372
* Oan cho bốn chữ mạng	375
* Văn Lang và Gò Mun.....	378
* Nghĩa và nguồn gốc của từ petro	381
* Tân không chỉ cay	384
* Diễn tiến âm - nghĩa của chữ dầu	388
* Vô học trong Phật giáo là gì?	391
* Xuất xứ của hai tiếng niết bàn	393
* Từ va-li	396
* Sông Hán và Hàn Quốc.....	399
* Chó là con vật hôi thối?.....	404
* Nghĩa gốc của đa trong cây đa là “nhiều”	407
* Phật đản - Vesak.....	411
* Nghĩa và nguồn gốc của từ Vặt.....	416
* Đi tìm diện mạo và tung tích	

con tàu Amiral Latouche Tréville.....	422
* Từ nguyên của từ “Tàu”	432
* Nhát gừng: từ gừng đến gừng.....	436
* Cà riêng cà tỏi.....	440
* Nga La Tư.....	444
* Từ miễn điện đến myanma (r)	447
* Chũ của Trương Kế.....	450
* Lương y như từ mẫu	455
* "Câm tinh" là gì?.....	459
* Từ Khiết Đan đến Cathay	462
* Tại sao lại là "thiên thu"?	465
* Cao lầu là nhà hàng hay món ăn?.....	469

1966 - 1968: Làm tạp vụ ở nhà ăn của Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo viên tỉnh Thái Bình

1968 - 1969: Học lớp chính trị Trường 20-7 của Bộ Nội vụ ở xứ Mường (Hòa Bình)

1969 - 1972: Học nghề nguội, sau qua nghề tiện rồi phụ trách bổ túc văn hoá ở Nhà máy Xe đạp Thống Nhất (Hà Nội)

1972 - 1975: Phụ trách thư viện ở Trường Học sinh miền Nam số 8 (Tam Đảo)

8 - 1975: Trở về Nam

1975-1984: Công tác ở ngành giáo dục Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh rồi về hưu non để đọc sách và nuôi chim kiểng chơi.

1990: Cộng tác với tạp chí Kiến thức Ngày nay, rồi phụ trách chuyên mục Chuyện Đông chuyện Tây của tạp chí này từ năm 1992 cho đến năm 2007.

Từ năm 2007 đến nay: Cộng tác với các báo, tạp chí *Đương thời*, *An ninh thế giới*, *Người đô thị*, *Năng lượng mới*, *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*.

“Tuy *Từ điển Việt - Bồ- La* của Alexandre de Rhodes là một quyển sách bổ ích cho việc nghiên cứu về tiếng Việt của thế kỷ XVII nhưng nó có nhiều khuyết điểm về ấn loát cũng như về nhận thức và kiến thức của chính tác giả, mà nếu không chỉ rõ ra thì người sử dụng nó rất dễ nhầm lẫn. Nhà từ nguyên học thời nay không thể gởi gắm lòng tin tuyệt đối của mình vào những người thợ nhà in ở Roma, đã sống cách đây 350 năm vì những người này đã xếp sai phần tiếng An Nam trong *Từ điển Việt- Bồ- La* của A. de Rhodes đến hàng trăm chỗ mà chính A. de Rhodes còn kịp nhặt ra và nêu lên trong bảng “Cải chính những chỗ sai về tiếng An Nam trong từ điển” nhưng vẫn còn để “lọt lưới” rất nhiều chữ khác. Chính cách ghi nhận và cách giải thích của A. de Rhodes ở nhiều chỗ cũng có vấn đề. Huống chi, ngoài những cái sai về tiếng Việt, quyển từ điển còn có cả những chỗ in sai về tiếng Bồ và tiếng La nữa.”

(An Chi)

